

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

VNU JOURNAL OF FOREIGN STUDIES

ISSN 2525-2445

Xuất bản 01 kỳ/02 tháng

Ấn phẩm của **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài**, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bản quyền đã được bảo hộ. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, lưu trữ, phổ biến thông tin nếu chưa được **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** cho phép bằng văn bản. Tuy nhiên, việc sao chép độc bản các bài báo nhằm mục đích học tập hoặc nghiên cứu có thể không cần xin phép. Việc sao chép các hình ảnh minh họa và trích đoạn bài báo phải được sự đồng ý của tác giả và phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc sao chép số lượng lớn bất kỳ nội dung nào của tạp chí đều phải được **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** cho phép theo đúng qui định của pháp luật Việt Nam.

Published by the **VNU Journal of Foreign Studies**, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi. All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise without the written permission of the **VNU Journal of Foreign Studies**. However, single photocopies of single articles may be made for private study or research. Illustrations and short extracts from the text of individual contributions may be copied provided that the source is acknowledged, the permission of the authors is obtained and the **VNU Journal of Foreign Studies** is notified. Multiple copying is permitted by the **VNU Journal of Foreign Studies** in accordance with the Vietnamese Laws.

Giấy phép hoạt động báo chí in
Số 550/GP-BTTTT ngày 09/12/2016
của Bộ Thông tin và Truyền thông

Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tầng 3, Nhà A1, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

* ĐT.: (84-24) 62532956

* Email: tapchincnn@gmail.com / tapchincnn@vnu.edu.vn

* Website: <https://js.vnu.edu.vn/FS/>

Tổng biên tập/Editor-in-Chief

Lâm Quang Đông

Hội đồng biên tập/Editorial Council

Lâm Quang Đông (*Chủ tịch/Chairman*)

Nguyễn Hoàng Anh

Lê Hoài Ân

Mai Ngọc Chừ

Diana Dudzik

Lê Hoàng Dũng

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Hòa

Phan Văn Hòa

Đinh Thị Thu Huyền

Nguyễn Văn Khang

Bảo Khâm

Phạm Quang Minh

Đỗ Hoàng Ngân

Park Ji Hoon

Trần Hữu Phúc

Trần Văn Phước

Nguyễn Quang

Trịnh Sâm

Shine Toshihiko

Ngô Minh Thủy

Nguyễn Lân Trung

Hoàng Văn Vân

Nguyễn Ngọc Vũ

Zhou Xiaobing

Ban Trị sự/Administration Board

Nguyễn Thị Vân Anh (*Thư ký Tòa soạn/Secretary*)

Trần Thị Hoàng Anh

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

Tập 37, Số 2, 2021

MỤC LỤC

NGHIÊN CỨU

- 1 **Nguyễn Quang**, Hệ qui chiếu được đề xuất cho nghiên cứu tương đồng-dị biệt trong giao tiếp giao văn hoá và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá: Qui chiếu biểu hiện (văn hoá) 1
- 2 **Cao Thị Hải Bắc**, Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn Quốc 17
- 3 **Phạm Ngọc Hàm**, Một cách định nghĩa từ “Đoạn trường/断肠” bằng thơ 33
- 4 **Mai Ngọc Khôi, Trần Thị Long**, Nghiên cứu về bản sắc cá nhân của giáo viên qua chia sẻ trên Facebook với phương pháp nghiên cứu tường thuật 43
- 5 **Lê Thị Phương Lan**, Đường hướng nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn văn học – Áp dụng phân tích cảm xúc trong tiểu thuyết *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch* của nhà văn Albert Camus 56
- 6 **Trần Tùng Ngọc, Nguyễn Lệ Thu**, Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong văn học Hàn Quốc – Việt Nam đầu thế kỉ XX – Trường hợp Shin Chae-ho và Phan Bội Châu 69
- 7 **Ngô Minh Nguyệt**, Đôi nét về đặc điểm trường từ vựng âm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt 83
- 8 **Hoàng Thị Mai Phương**, Một số vấn đề nổi bật trong quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ giai đoạn 2011-2020 98
- 9 **Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh, Trần Thị Thu Hiền, Bùi Thiện Sao, Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Quỳnh Hoa**, Nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt 112
- 10 **Hoàng Thị Băng Tâm**, Khảo sát khả năng sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên chuyên ngành tiếng Hán tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội 136
- 11 **Lại Thị Phương Thảo**, Bước đầu tìm hiểu về cấu trúc nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt) 147
- 12 **Nguyễn Anh Thục**, Nội hàm văn hóa thư pháp: Mạch ngầm văn hóa truyền thống Hoa Hạ 155
- 13 **Lưu Hớn Vũ**, Phong cách học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc: Nghiên cứu trường hợp sinh viên ngành ngôn ngữ Anh, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh 172
- 14 **Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thùy Dương, Đỗ Phương Thùy, Hoàng Thị Hải Anh**, Hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt 182

TRAO ĐỔI

- 15 **Nguyễn Thị Nga**, Ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại 199

VNU JOURNAL OF FOREIGN STUDIES

Vol. 37, No. 2, 2021

CONTENTS

RESEARCH

- 1 **Nguyen Quang**, A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Expression (Culture) 1
- 2 **Cao Thi Hai Bac**, Characteristics of Korean Social Networks 17
- 3 **Pham Ngoc Ham**, The Definition of “Broken Heart” (断肠) in Chinese Poetry 33
- 4 **Mai Ngoc Khoi, Tran Thi Long**, Using Narrative Inquiry to Examine Teachers’ Identity via Facebook Narratives 43
- 5 **Le Thi Phuong Lan**, Studying Emotions in Literary Discourse: Application to Emotional Analysis in *The Stranger* and *The Plague* by Albert Camus 56
- 6 **Tran Tung Ngoc, Nguyen Le Thu**, Nationalism in Vietnamese and Korean Literature in the Late 19th and Early 20th Centuries: Cases of Phan Boi Chau and Shin Chae-Ho 69
- 7 **Ngo Minh Nguyet**, Lexical Sets of Culinary Vocabulary in Chinese and Vietnamese 83
- 8 **Hoang Thi Mai Phuong**, Some Highlights in Saudi Arabia-US Relationship in the Period 2011-2020 98
- 9 **Nguyen Thi Ngoc Quynh, Tran Thi Thu Hien, Bui Thien Sao, Nguyen Thi Phuong Thao, Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa**, A Need Analysis of Vietnamese Users of Japanese, Korean, and Chinese Languages 112
- 10 **Hoang Thi Bang Tam**, A Study on Using Sentence-Complementing Elements of Chinese-Majored Students of VNU University of Languages and International Studies 136
- 11 **Lai Thi Phuong Thao**, Initial Analysis on Semantic Structures of Volition Situation in English (in Comparison with Vietnamese Equivalents) 147
- 12 **Nguyen Anh Thuc**, The Cultural Connotation of Calligraphy: An Aquifer of the Huaxia Tradition 155
- 13 **Luu Hon Vu**, Learning Styles of Chinese as a Second Foreign Language: A Case of English-Majored Students at Banking University of Ho Chi Minh City 172
- 14 **Hoang Thi Yen, Nguyen Thuy Duong, Do Phuong Thuy, Hoang Thi Hai Anh**, Symbolic Image With Negative Nuance of Zodiac Animals Being Domestic Animals in Korean and Vietnamese Proverbs 182

DISCUSSION

- 15 **Nguyen Thi Nga**, Metaphor in Modern Chinese Slangs 199

RESEARCH

HỆ QUI CHIẾU ĐƯỢC ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU TƯƠNG ĐỒNG-DỊ BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HOÁ VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ: QUI CHIẾU BIỂU HIỆN (VĂN HOÁ)

Nguyễn Quang*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 10 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 1 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Bài viết đề xuất một hệ qui chiếu các tương đồng-dị biệt và sự cố dụng học cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác. Hệ qui chiếu được xây dựng với ba chiều: ‘Biểu hiện’ (Văn hoá), ‘Tác động’ (Giao tiếp) và ‘Mức độ’ (Tầng qui chiếu). Bài viết cũng đi sâu xem xét các cách tiếp cận chiều ‘Biểu hiện’ của các học giả khác nhau như Hofstede, Hall, Trompenaars & Hampden-Turner và Lewis, đồng thời đưa ra những nhận xét chung trước khi đề xuất cách tiếp cận của riêng tác giả trong bài viết tiếp sau.

Từ khoá: hệ qui chiếu, qui chiếu biểu hiện, tính hiện hữu, tính tỉ lệ, tính biểu hiện

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu giao tiếp nội/liên/giao văn hoá (giữa các thành viên thuộc các nhóm xã hội, các tiểu văn hoá, các nhóm văn hoá tộc người, các nền văn hoá, ...), việc tìm ra một hệ qui chiếu (*frame of reference, system of reference*) để nhận diện, định vị, đo đạc, lí giải, đối sánh, ... hành vi tương tác của các đối tượng được xét (*tương đồng-dị biệt* trong nghiên cứu giao văn hoá và liên ngôn, *sự cố dụng học* trong nghiên cứu liên văn hoá, và thậm chí, *chuẩn-phi chuẩn* trong nghiên cứu liên ngôn) là cực kì quan trọng.

Các nghiên cứu nội/liên/giao văn hoá mà chúng tôi có dịp tiếp cận (cả trong và

ngoài nước), ở các mức độ khác nhau, đều có giá trị học thuật hoặc thực tế không thể chối bỏ và đều tạo ra những đóng góp đáng quý trong việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học ngoại ngữ và tương tác quốc tế (hình thành/điều chỉnh các kĩ năng tương tác, kiểm định/nâng cao các kiến thức văn hoá-xã hội, xác lập/khẳng định các thái độ tích cực, định hình/phát triển các phẩm chất nhân văn và hình thành/củng cố các nhận thức đúng đắn).

Tuy nhiên, theo hiểu biết của chúng tôi, một hệ qui chiếu cho nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác hình như chưa được đưa ra; và nếu có, có lẽ, nó vẫn còn ở dạng ‘*cảm thì đúng hơn là thấy*’ (*rather felt than found*).

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: ngukwang@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4696>

Do vậy, chúng tôi xin được đề xuất một hệ qui chiếu với hi vọng (hoàn toàn không phải ‘tham vọng’) rằng nó sẽ ít nhiều giúp ích cho việc xây dựng khung nghiên cứu của các đồng nghiệp có chung quan tâm học thuật.

Chúng tôi cũng hi vọng rằng hệ qui chiếu do chúng tôi đề xuất, ở các mức độ khác nhau, có thể được áp dụng cho cả giao tiếp ngôn từ (từ/word, ngữ/phrase, phát ngôn/utterance, thông điệp ngôn từ/verbal message) và giao tiếp phi ngôn từ (hiện tố/cue, vùng hiện tố/area of cues, chùm hiện tố/cluster of cues, thông điệp phi ngôn từ/nonverbal message). Tuy nhiên, trong các bài viết về hệ qui chiếu này, chúng tôi xin chỉ tập trung vào giao tiếp ngôn từ trực diện (face-to-face verbal communication) mặc dù chúng tôi luôn ý thức được vai trò (tối) quan trọng của giao tiếp phi ngôn từ trực diện (face-to-face nonverbal communication), đặc biệt trong những tương tác mà ở đó thái độ và tình cảm của các đối tác được thể hiện (tương tác thuyết phục/ persuasive interaction, tương tác giải trí/ entertaining interaction và tương tác cảm xúc/ affective interaction).

2. Hệ qui chiếu được đề xuất

Chúng tôi cho rằng, nếu chỉ qui chiếu vào các bình diện (dimensions), các phạm trù (categories), các bình diện phạm trù (categorical dimensions) hay các hệ số (factors) văn hoá (Hofstede, 2010; Trompenaars & Hampden-Turner, 1997; Hall, 1976, 1983; Lewis, 1989, 2005; Nguyễn, 2011; ...) khi nghiên cứu các tương tác nội/liên/giao văn hoá mà không xét đến các thành tố (components), các yếu tố (elements) hay các tác nhân (agents) giao tiếp (ví dụ: chủ thể, đối thể, quan hệ, quyền lực, đề tài, địa điểm, mục đích, nội dung thông điệp, hình thức thông điệp...) thì trong thực tế, ta mới chỉ tính đến sản phẩm mà quên đi qui trình (non-process product-orientation), chỉ xem xét biểu hiện mà bỏ

qua tác động dẫn đến biểu hiện đó (non-impact expression). Do vậy, ta sẽ dễ sa đà vào những khái quát thái quá (overgeneralisations), tạo ra những khuôn mẫu cứng nhắc (stereotypes), kiểu như ‘Người Việt có tinh thần tập thể cao và người Mỹ có ý thức cá nhân cao’. Từ dự tưởng (preconception) này, cùng tác động của các ẩn tàng (hiddens) văn hoá trong gián đồ văn hoá (cultural schemata) và thái độ dĩ tộc vi trung (ethnocentric attitudes) của mình, người ta sẽ dễ dàng bị dẫn dụ đến các dự tưởng khác như ‘thành kiến/prejudice’ (thiên kiến/ favourable prejudice, định kiến/ unfavourable prejudice), ‘mặc cảm/complexes’ (mặc cảm tự ti/ inferiority complex, mặc cảm tự tôn/ superiority complex),... (Nguyễn, 2020).

Tuy nhiên, nếu chỉ xem xét các tương tác nội/liên/giao văn hoá trên cơ sở các thành tố giao tiếp, các yếu tố tác động, các tác nhân tương tác mà không qui chúng vào các bình diện, hoặc phạm trù, hoặc bình diện phạm trù, hoặc hệ số (ví dụ: khoảng cách quyền lực, chủ quan tính-khách quan tính, chu cảnh thấp-chu cảnh cao, nội chế-ngoại chế, ...) thì cũng chẳng khác gì bàn đến qui trình mà quên đi sản phẩm (non-product process-orientation), luận về tác động mà bỏ qua biểu hiện (non-expression impact). Do vậy, ta sẽ khó nhận diện, định vị, lí giải được ảnh hưởng của các ẩn tàng văn hoá lên các thành tố/yếu tố/tác nhân giao tiếp, và từ đó, sẽ khó đối sánh để tìm ra được các tương đồng-dị biệt (giao văn hoá, liên ngôn), chuẩn-phi chuẩn (liên ngôn) hay các sự cố giao tiếp (liên văn hoá).

Ngoài ra, theo kinh nghiệm học thuật của bản thân và hiểu biết học thuật thu nhận được, chúng tôi thấy rằng nếu chỉ xem xét và đối sánh (các) đối tượng nghiên cứu ở mức độ ‘Hiện hữu’ (Availability) của một biểu đạt nào đó trong một hành động lời nói cụ thể hay một biểu hiện nào đó trong một hành động/sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể [ví dụ: ‘trực tiếp hay gián tiếp trong hành động thông báo tin buồn: cái chết trong một vụ

đâm máy bay’ (*directness or indirectness in conveying bad news: death in an air crash*) trong nghiên cứu giao văn hoá A-B], ta sẽ dễ dàng đi đến những nhận xét mang tính khuôn mẫu rằng ‘Cả nghiệm thể thuộc văn hoá A và nghiệm thể thuộc văn hoá B đều viện đến kiểu nói trực tiếp và gián tiếp khi thông báo tin buồn’ [*Tương đồng*]. Nhưng khi xem xét và đối sánh ở mức độ cao hơn, có nghĩa là xem xét và đối sánh ‘Tỉ lệ sử dụng’ (*Proportionality*) của trực tiếp và gián tiếp trong hành động lời nói này, ta rất có thể tìm thấy *cả tương đồng và dị biệt* (giao văn hoá) [ví dụ: nhìn chung, cả nghiệm thể thuộc văn hoá A và nghiệm thể thuộc văn hoá B đều viện đến cách nói gián tiếp với tỉ lệ cao hơn cách nói trực tiếp (*tương đồng*). Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy khi xét riêng ‘gián tiếp’, các nghiệm thể A sử dụng cách nói gián tiếp cao hơn đáng kể so với các nghiệm thể B (*dị biệt*)]. Đây cũng đồng thời là khởi điểm để xem xét chuẩn-phi chuẩn trong giao tiếp liên ngôn và sự cố dụng học trong giao tiếp liên văn hoá.

Tuy nhiên, khi đưa (các) đối tượng nghiên cứu lên mức độ cao nhất, có nghĩa là xem xét và đối sánh chúng ở ‘Cách thức biểu hiện’ (*Manifestability*), ta rất có khả năng nhận ra rằng, ngoài những dị biệt đã được tìm ra ở mức độ ‘Tỉ lệ sử dụng’, còn xuất hiện nhiều kiểu dị biệt khác, trong đó có cả những dị biệt thuộc khu vực tương đồng ở mức độ trước. Cụ thể, tuy cùng sử dụng gián tiếp, nhưng nhiều nghiệm thể thuộc văn hoá A lại viện đến các yếu tố tâm linh, siêu nhiên, trừu tượng ... trong khi nhiều nghiệm thể thuộc văn hoá B lại qui về các yếu tố vật chất, đời thường, cụ thể. Ví dụ: thông báo với mẹ của một nam hành khách vừa tử nạn trong vụ đâm máy bay về cái chết của anh ta:

- Nghiệm thể thuộc văn hoá A: *Bác ơi, đời người phận mỏng. Mọi sự hình như đều đã được tiền định, an bài cả. Mình không thể cưỡng lại được, bác ạ. Cháu mong bác đừng quá đau buồn để anh ấy được thanh thản ra đi ạ.* (Aunty, Fate is

thin. Things seem all predestined and predetermined. We can’t go against it, aunty. I wish you be not heart-broken, so that he can leave in peace);

- Nghiệm thể thuộc văn hoá B: *Bà thân mến, bây giờ là một thời gian cho sự đau khổ. Sẽ có một chỗ trống tại bàn ăn tối của bà từ giờ trở đi.* (Dear, now is a time for sorrow. There will be an empty place at your dinner table from now on).

Nói tóm lại, chúng tôi cho rằng đối tượng nghiên cứu cần được xem xét và đối sánh theo ba chiều (chúng tôi xin được gọi là ‘Cách tiếp cận 3 chiều/3D Approach’). Ở chiều ‘Biểu hiện’ (Văn hoá), ta cần xem xét các biểu đạt/biểu hiện của các bình diện, phạm trù, hệ số hay bình diện phạm trù của văn hoá. Với chiều ‘Tác động’ (Giao tiếp), ta cần nghiên cứu xem các thành tố, yếu tố hay tác nhân giao tiếp, dưới ảnh hưởng của các ản tảng văn hoá và các dự tưởng (Nguyễn, 2011, 2020), tác động và/hoặc đồng tác (*co-act*) thế nào để tạo ra các biểu đạt/biểu hiện này. Với chiều ‘Mức độ’, các biểu đạt/biểu hiện cần được xem xét trên ba tầng (*layers*):

- Tầng ‘Tính hiện hữu’ (*Availability*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó có xuất hiện trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập hay không?
- Tầng ‘Tính tỉ lệ’ (*Proportionality*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó có tỉ lệ xuất hiện/tần suất thế nào trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập?
- Tầng ‘Tính biểu hiện’ (*Manifestability*): Bình diện/Pạm trù/Hệ số/Bình diện phạm trù đó được biểu hiện cụ thể ra sao trong hai/các nguồn dữ liệu được thu thập?

Ví dụ: với bình diện phạm trù ‘Trực tiếp >< Gián tiếp’ (*Directness vs. Indirectness*) trong nghiên cứu giao văn hoá về thông báo tin buồn ở trên, các câu hỏi đặt ra sẽ là:

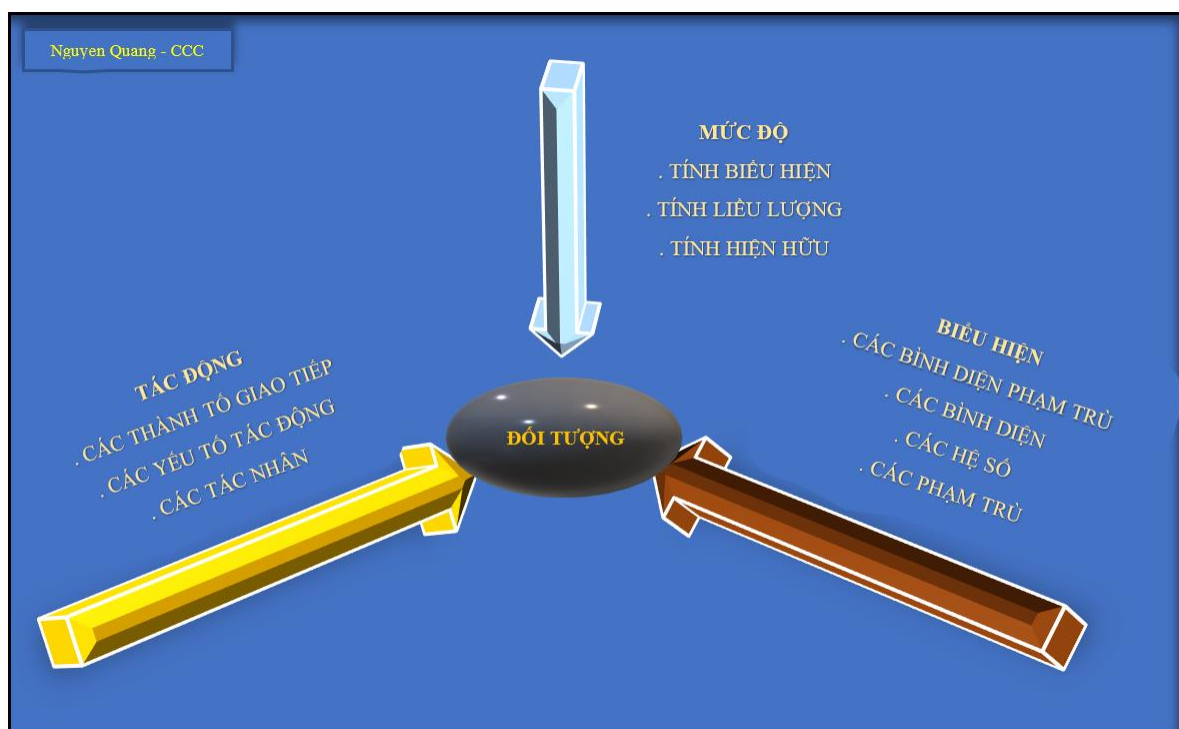
- ‘Tính hiện hữu’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp có xuất hiện trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh không?
- ‘Tính tỉ lệ’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp có tỉ lệ xuất hiện/tần suất thế nào trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh?
- ‘Tính biểu hiện’: Các biểu đạt trực tiếp, gián tiếp được thể hiện cụ thể ra sao trong hai nguồn dữ liệu Việt và Anh (Sử

dụng hành động lời nói trực tiếp và gián tiếp; sử dụng trực tiếp đơn, trực tiếp kép; sử dụng gián tiếp đơn, gián tiếp kép, gián tiếp ước lệ, gián tiếp phi ước lệ; sử dụng rườm ngôn; sử dụng kiểu nói đảo; viện đến hiện tượng ‘Nhân tiện’; ...)?

Với những lập luận vừa trình bày, chúng tôi xin được đề xuất mô hình hệ qui chiếu như sau:

Hình 1

Hệ qui chiếu trong nghiên cứu liên/giao văn hoá



3. Qui chiếu biểu hiện (văn hoá)

3.1. Bình diện văn hoá của Hofstede

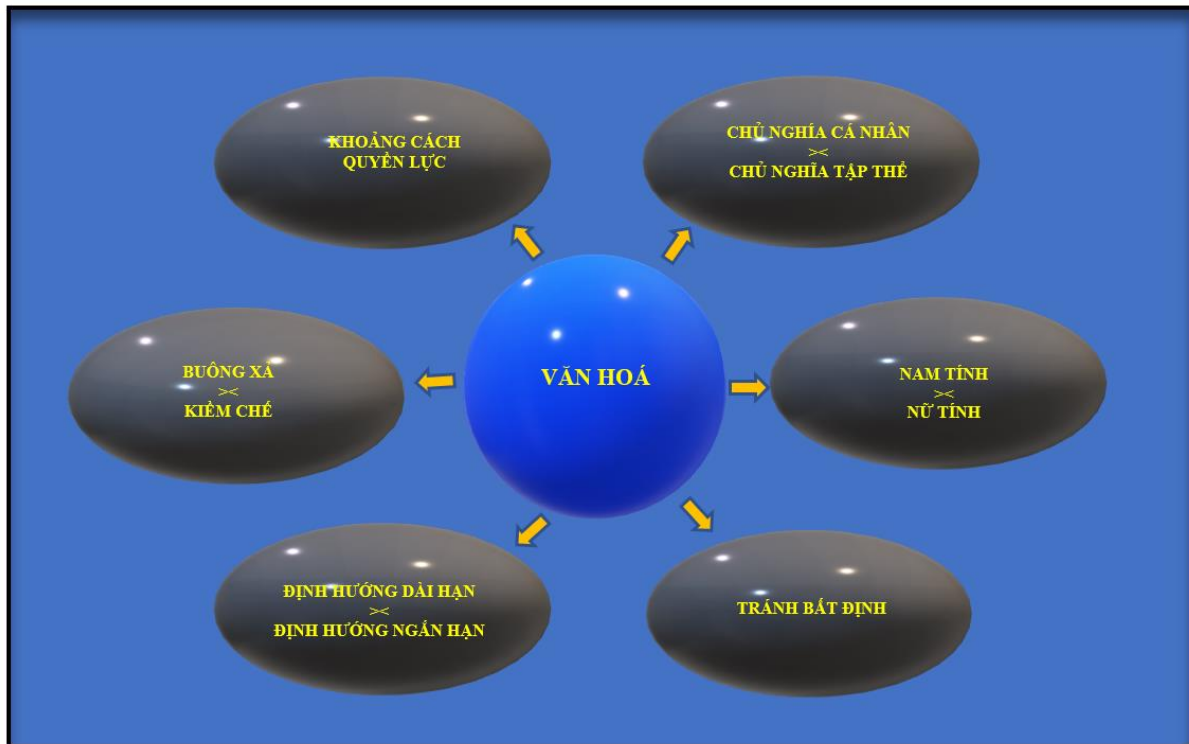
Trên cơ sở nghiên cứu sâu rộng về cách thức văn hoá ảnh hưởng thế nào đến các giá trị tại nơi làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau, Hofstede (2010) đã đề xuất sáu bình diện cơ bản để nhận diện và định vị các nền văn hoá, qua đó giúp ta nhận thức được các tương đồng và dị biệt đáng lưu ý nhằm tránh các sự cố dụng học (đặc biệt là sự cố dụng học xã hội) không mong muốn trong các tương tác liên văn hoá. Các bình diện đó là:

- Khoảng cách quyền lực (*Power distance*)
- Chủ nghĩa cá nhân >< Chủ nghĩa tập thể (*Individualism vs. Collectivism*)
- Nam tính >< Nữ tính (*Masculinity vs. Femininity*)
- Tránh bất định (*Uncertainty avoidance*)
- Định hướng dài hạn >< Định hướng ngắn hạn (*Long-term orientation vs. Short-term orientation*)
- Buông xả >< Kiểm chế (*Indulgence vs. Restraint*)

Mô hình bình diện văn hoá của Hofstede được thể hiện như sau:

Hình 2

Các bình diện văn hoá của Hofstede



Chúng tôi xin được tóm lược các bình diện văn hoá của Hofstede như sau:

BÌNH DIỆN	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
<p>KHOẢNG CÁCH QUYỀN LỰC</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ mà các thành viên của một nền văn hoá kì vọng và chấp nhận sự bất bình đẳng về quyền lực trong xã hội cũng như cách thức họ hành xử với sự bất bình đẳng đó.</p>	<p>Khoảng cách quyền lực thấp</p> <p>Khoảng cách quyền lực không được đề cao; phân bố quyền lực dễ bị cào bằng; bất bình đẳng về quyền lực cần được lí giải.</p>	<p>Khoảng cách quyền lực cao</p> <p>Khoảng cách quyền lực được coi là hiển nhiên; phân bố quyền lực được chấp nhận; bất bình đẳng về quyền lực không cần lí giải.</p>	<p>Khoảng cách quyền lực thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp dưới mong đợi được tư vấn. - Không kính trọng hay sợ hãi người nhiều tuổi hơn - Tôn ti đồng nghĩa với bất bình đẳng về vai trò. - Sử dụng quyền lực phải chính đáng và tuân theo các tiêu chí thiện-tà. - ... 	<p>Khoảng cách quyền lực cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp dưới mong đợi được chỉ bảo. - Kính trọng/Sợ hãi người nhiều tuổi hơn. - Tôn ti đồng nghĩa với sự bất bình đẳng mang tính sinh tồn. - Quyền lực là một thực tế căn bản của xã hội. - ...
<p>CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN x CHỦ NGHĨA TẬP THỂ</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét các mức độ (rộng-hẹp, chặt-lỏng, ...) mà thành viên của một nền văn hoá kết nối với</p>	<p>NHẬN DIỆN</p>		<p>BIỂU HIỆN</p>	
	<p>Chủ nghĩa cá nhân</p> <p>Sự ưa chuộng/ưu tiên/đánh giá cao được dành cho khung xã hội với kết nối lỏng lẻo, trong đó các cá nhân chỉ hướng sự quan tâm</p>	<p>Chủ nghĩa tập thể</p> <p>Sự ưa chuộng /ưu tiên/đánh giá cao được dành cho khung xã hội với kết nối chặt chẽ, trong đó các cá nhân thể hiện và mong đợi sự</p>	<p>Chủ nghĩa cá nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá cao tính độc lập, tự lập - Đề cao sự khác biệt và tính duy nhất - coi trọng quyền/quyền lợi cá 	<p>Chủ nghĩa tập thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá cao tính tương phụ và tương hỗ - Đề cao sự tương đồng và tính chung - coi trọng quyền/quyền lợi tập

các thành viên khác.	vào bản thân và gia đình trực tiếp của mình.	quan tâm và trung thành tới/từ họ hàng hoặc các thành viên nội nhóm.	nhân Coi trọng tính tự chủ - ...	- thể - Coi trọng tính hợp tác - ...
<p>NAM TÍNH >> NỮ TÍNH</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ và cách thức mà các thành viên của một nền văn hoá tiếp cận mục tiêu và xử lý vấn đề.</p>	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
	Nam tính	Nữ tính	Nam tính	Nữ tính
	Nam tính được thể hiện thông qua tính ưa chuộng/ ưu tiên/ đánh giá cao dành cho thành tích, hành động quả cảm, sự quyết đoán và phần thưởng vật chất. Xã hội nam tính đề cao tính cạnh tranh.	Nữ tính được thể hiện thông qua tính ưa chuộng/ưu tiên/đánh giá cao dành cho sự hợp tác, tính khiêm nhường, sự quan tâm chia sẻ. Xã hội nữ tính đề cao sự đồng thuận.	- Có tính cạnh tranh cao - Coi trọng thành tích - Đề cao những hành động quả cảm. - Độc lập - Quyết đoán - ...	- Có tính đồng thuận cao - Coi trọng hợp tác - Tò ra khiêm nhường - Thích quan tâm, chia sẻ - Cân nhắc trước sau - ...
<p>TRÁNH BẤT ĐỊNH</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ cảm nhận (thoải mái-không thoải mái) của các thành viên trong một nền văn hoá đối với tính bất định của tương lai và sự mơ hồ trong cuộc sống.</p>	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
	Mức độ thấp	Mức độ cao	Mức độ thấp	Mức độ cao
	Các thành viên thuộc văn hoá tránh bất định thấp có xu hướng duy trì một thái độ thoải mái theo đó tập quán quan trọng hơn nguyên tắc.	Các thành viên thuộc văn hoá tránh bất định cao có xu hướng tuân thủ các qui tắc bất di về hành vi và đức tin, và khó chấp nhận các hành vi và ý tưởng phi chính thống.	- Chấp nhận tính bất định vốn có của cuộc sống - Làm chủ bản thân, áp lực thấp, ít lo âu - Khoan hoà với người khác biệt và khoan dung với ý tưởng trái chiều - Thoải mái với sự mơ hồ và lộn xộn - Dễ dàng thay đổi công việc - Không thích các qui tắc - ...	- Cảm thấy bất an trước những bất định trong cuộc sống - Tin tưởng và hành xử theo qui tắc - Khó chấp nhận dị biệt và ngoại lệ - Muốn mọi thứ phải rõ ràng, mạch lạc - Ngại thay đổi công việc - ...
<p>ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN >> ĐỊNH HƯỚNG NGẮN HẠN</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ (dài hạn-ngắn hạn) mà các thành viên trong một nền văn hoá nhìn nhận thời gian cùng cách thức họ kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai.</p>	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
	Định hướng dài hạn	Định hướng ngắn hạn	Định hướng dài hạn	Định hướng ngắn hạn
	Các thành viên thuộc văn hoá định hướng dài hạn có xu hướng tiếp cận vấn đề một cách thực dụng/ thực tế và tập trung vào tương lai.	Các thành viên thuộc văn hoá định hướng ngắn hạn có xu hướng tiếp cận vấn đề một cách truyền thống và duy trì kết nối giữa quá khứ và hiện tại.	- Thực hành tiết kiệm - Đề cao tính kiên trì - Đề cao sự bền bỉ - Hành xử linh hoạt - Có khả năng thích ứng - Quan tâm đến mục tiêu lâu dài hơn là lợi ích trước mắt - ...	- Tôn trọng truyền thống - Duy trì chuẩn mực - Chấp nhận tầng bậc xã hội hiện hành - Thực hiện nghĩa vụ xã hội - Quan tâm đến sự hài lòng tức thời hơn là sự hoàn thành dài hạn - ...
<p>BUÔNG XẢ >> KIỂM CHẾ</p>	NHẬN DIỆN		BIỂU HIỆN	
	Kiểm chế	Buông xả	Kiểm chế	Buông xả

<p>Bình diện này giúp ta quan sát và xem xét mức độ mà các thành viên trong một nền văn hoá đánh giá và quan tâm đến các nhu cầu căn bản của con người.</p>	<p>Các thành viên thuộc văn hoá kiểm chế có xu hướng kìm nén việc hưởng thụ các nhu cầu căn bản và tự nhiên của con người, điều tiết nó bằng các chuẩn mực xã hội nghiêm cần.</p>	<p>Các thành viên thuộc văn hoá buông xả có xu hướng thoải mái với các nhu cầu căn bản và tự nhiên của con người liên quan đến hưởng thụ cuộc sống và vui chơi giải trí.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không ưa nhân rồi - Không thích vui thú bạn bè - Tỷ lệ người hạnh phúc thấp. - Đề cao ý thức tiết kiệm - Chú trọng nguyên tắc đạo lí - Chia sẻ việc nhà không đều giữa vợ và chồng - Vai trò giới được qui định chặt chẽ. - Mím cười dễ gây nghi ngại. - Tự do ngôn luận không phải là quan tâm hàng đầu. - Duy trì trật tự ở quốc gia là điều quan trọng. - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Ưa nhân rồi - Thích vui thú bạn bè - Tỷ lệ người hạnh phúc cao. - Không đề cao ý thức tiết kiệm - Ít chú trọng nguyên tắc đạo lí - Chia sẻ đều việc nhà giữa vợ và chồng - Vai trò giới được qui định lỏng lẻo. - Mím cười là chuẩn mực. - Tự do ngôn luận được coi trọng. - Duy trì trật tự ở quốc gia không phải là điều quan trọng. - ...
---	---	--	--	--

2.2. Hệ số văn hoá của Hall

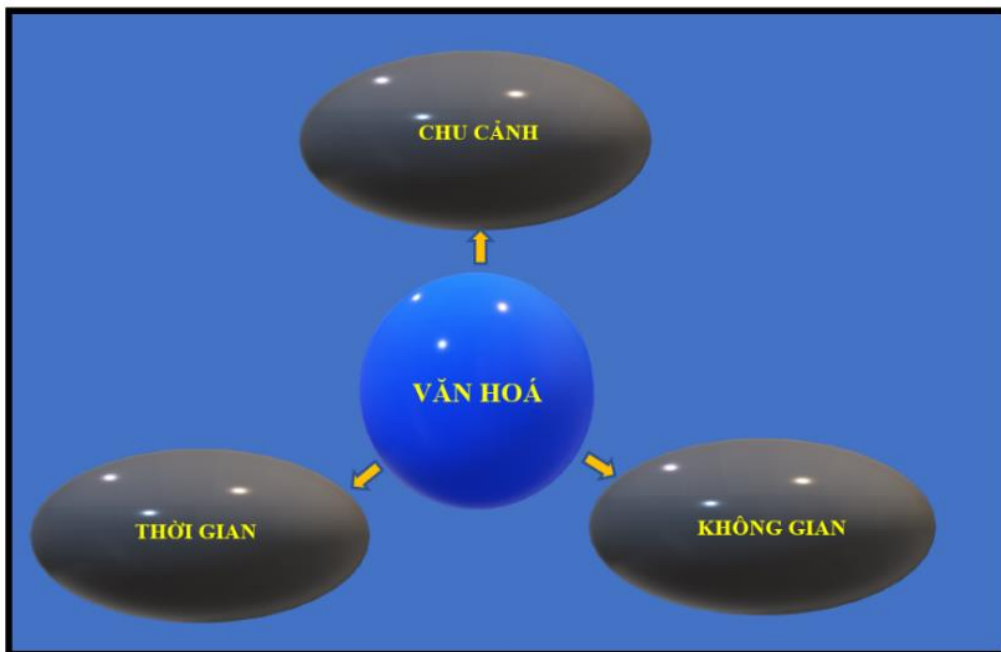
Hall (1976, 1983) nhận diện và định vị các nền văn hoá dựa trên ba bình diện với các hệ số cụ thể. Các bình diện đó là:

- Chu cảnh (*Context*)
- Thời gian (*Time/Chronemics*)
- Không gian (*Space/Proxemics*)

Mô hình của Hall có thể được thể hiện như sau:

Hình 3

Các bình diện qui xét của Hall



Với ‘Chu cảnh’, văn hoá được phân thành ‘Văn hoá chu cảnh thấp’ (*Low-context cultures*) và ‘Văn hoá chu cảnh cao’ (*High-context cultures*). Với ‘Thời gian’, văn hoá được chia thành ‘Văn hoá đơn sắc’ (*Monochronic cultures*) và ‘Văn hoá đa sắc’ (*Polychronic cultures*). Còn với ‘Không

gian’ (*Space/Proxemics*), văn hoá được xét theo ‘Tính [sở hữu] lãnh thổ thấp’ (*Low territoriality*) và ‘Tính [sở hữu] lãnh thổ cao’ (*High territoriality*).

Các bình diện và hệ số văn hoá do Hall (1976, 1983) đề xuất có thể được tóm lược như sau:

	BÌNH DIỆN	HỆ SỐ	BIỂU HIỆN	
			CHU CẢNH THẤP	CHU CẢNH CAO
CHU CẢNH	<p>* Chu cảnh thấp Các thành viên thuộc văn hoá chu cảnh thấp có xu hướng tương tác/hành xử tập trung vào cái ‘cái gì’ (<i>the what</i>): mọi thứ phải rõ ràng, trực tiếp, mạch lạc, chính xác, minh định, chính danh và chính ngôn.</p> <p>* Chu cảnh cao Các thành viên thuộc văn hoá chu cảnh cao có xu hướng tương tác/hành xử tập trung vào cái ‘thế nào’ (<i>the how</i>): thông tin thường được đặt trong ‘chu cảnh vật lí’ hoặc được nội tại hoá. Thông điệp thường mang tính gián tiếp, hài hoà, mơ hồ, ý tại ngôn ngoại.</p>	Mức độ công khai của thông điệp	Nhiều thông điệp bạch nghĩa và công khai vốn đơn giản và rõ ràng.	Nhiều thông điệp hàm ý và ngầm ẩn, với việc sử dụng ẩn dụ và ý tại ngôn ngoại.
		Vị trí không chế và qui chỉ thất bại	Vị trí không chế ngoại tại và đổ lỗi thất bại cho người khác.	Vị trí không chế nội tại và bản thân chấp nhận thất bại.
		Sử dụng giao tiếp phi ngôn từ	Tập trung vào giao tiếp ngôn từ hơn ngôn ngữ cơ thể.	Sử dụng giao tiếp phi ngôn từ nhiều.
		Biểu đạt phản hồi	Phản hồi công khai, ngoại tại.	Phản hồi kín đáo, nội tại.
		Mức độ gắn kết và chia rẽ nhóm	Khuôn mẫu lập nhóm linh hoạt và cởi mở, có thể thay đổi khi cần thiết.	Phân biệt rõ ràng giữa nội nhóm và ngoại nhóm. Ý thức gia đình mạnh mẽ.
		Mức độ kết nối giữa người với người	Kết nối lỏng lẻo giữa người với người và ý thức trung thành thấp.	Kết nối chặt chẽ giữa người với người theo kiểu liên kết gia đình và cộng đồng.
		Mức độ cam kết trong quan hệ	- Mức độ cam kết thấp trong quan hệ. - Nhiệm vụ quan trọng hơn quan hệ.	- Mức độ cam kết cao trong các quan hệ lâu dài. - Quan hệ quan trọng hơn nhiệm vụ.
Tính linh hoạt về thời gian	- Thời gian được sắp xếp chặt chẽ. - Sản phẩm quan trọng hơn qui trình.	- Thời gian thoải mái và linh hoạt. - Qui trình quan trọng hơn sản phẩm.		
THỜI GIAN		HỆ SỐ	BIỂU HIỆN	
			ĐƠN SẮC	ĐA SẮC
		Hành động	Mỗi lúc làm một việc	Một lúc làm nhiều việc
		Tiêu điểm	Tập trung vào công việc đang làm	Dễ bị phân tâm
		Tập trung thời gian	Nghỉ đến thời gian sẽ phải đạt được cái/điều gì đó	Nghỉ về cái/điều gì đó sẽ đạt được
		Ưu tiên	Đặt công việc lên trên hết	Đặt quan hệ lên trên hết
Tôn trọng tài sản	Ít khi vay mượn	Thường xuyên và dễ dàng vay mượn		

	<p>* Đơn sắc Các thành viên thuộc văn hoá đơn sắc có xu hướng tập trung, có kế hoạch và thời biểu rõ ràng, quản trị thời gian theo nguyên tắc. ‘Đơn sắc’ thường tương thuận với ‘chu cảnh thấp’.</p> <p>* Đa sắc Các thành viên thuộc văn hoá đa sắc có xu hướng phân tán, coi trọng quá trình tương tác hơn kế hoạch và thời biểu, quản trị thời gian khá lỏng lẻo và linh hoạt. ‘Đa sắc’ thường tương thuận với ‘chu cảnh cao’.</p>	<p>Thời khắc</p>	<p>Nhấn mạnh vào sự tức thời</p>	<p>Dựa vào các nhân tố quan hệ tức thời</p>				
<p>KHÔNG GIAN</p>	<p>* Tính sở hữu lãnh thổ thấp - Các thành viên thuộc văn hoá mang tính sở hữu lãnh thổ thấp có xu hướng không coi trọng sở hữu không gian, không quá quan tâm đến ranh giới và lãnh địa. Đặc điểm này cũng được thể hiện trong việc sở hữu vật chất nói chung. - ‘Sở hữu lãnh thổ thấp’ thường tương thuận với ‘chu cảnh cao’.</p> <p>* Tính sở hữu lãnh thổ cao - Các thành viên thuộc văn hoá mang tính sở hữu lãnh thổ cao có xu hướng đề cao sở hữu không gian, luôn quan tâm đến ranh giới và lãnh địa. Đặc điểm này cũng được thể hiện trong việc sở hữu vật chất nói chung. - ‘Sở hữu lãnh thổ cao’ thường tương thuận với ‘chu cảnh thấp’.</p>	<p>HỆ SỐ</p>	<p>BIỂU HIỆN</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th data-bbox="871 869 1150 943">TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP</th> <th data-bbox="1150 869 1428 943">TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="871 943 1150 1317"> - Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa. - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất. - ... </td> <td data-bbox="1150 943 1428 1317"> - Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu. - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ (<i>‘mine’</i>) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung. - ... </td> </tr> </tbody> </table>		TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP	TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO	- Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa. - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất. - ...	- Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu. - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ (<i>‘mine’</i>) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung. - ...
TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ THẤP	TÍNH SỞ HỮU LÃNH THỔ CAO							
- Không thực sự quan tâm đến sở hữu không gian và xác định ranh giới, lãnh địa. - Có thể chia sẻ lãnh thổ và quyền sở hữu; không quan tâm nhiều đến sở hữu vật chất. - ...	- Tìm cách đánh dấu, khẳng định khu vực sở hữu. - Tính sở hữu lãnh thổ cũng được mở rộng ra bất cứ thứ gì là ‘của tôi’ (<i>‘mine’</i>) và mối quan tâm về sở hữu cũng được mở rộng ra vật chất nói chung. - ...							

2.3. Bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner

Trompenaars và Hampden-Turner (1997), sau khi khảo sát trên qui mô lớn hàng nghìn nhân viên và nhà quản lí tại 43 quốc gia khác nhau, đã đưa ra một mô hình gồm 7

bình diện để xem xét ‘các dị biệt văn hoá dân tộc’ (*national culture differences*). Các bình diện đó là:

- Phổ quát >< Cá biệt (*Universalism vs. Particularism*)
- Cá nhân >< Cộng đồng (*Individualism*)

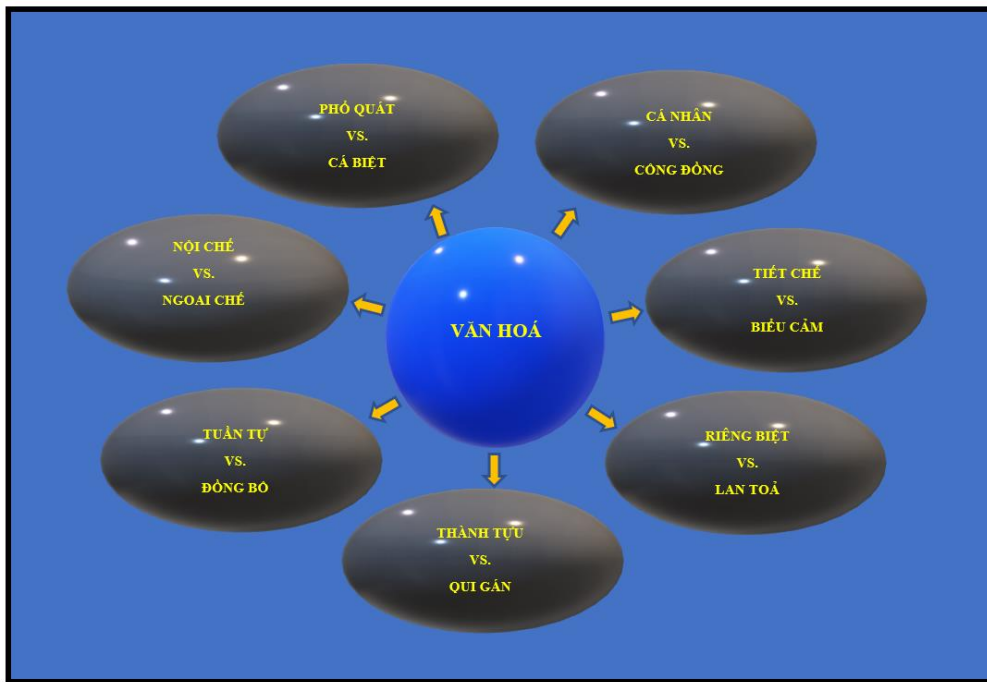
- vs. *Communitarianism*)
- Tiết chế >< Biểu cảm (*Neutral vs. Emotional*)
- Riêng biệt >< Lan toả (*Specific vs. Diffuse*)
- Thành tựu >< Qui gán (*Achievement vs. Ascription*)

- Tuần tự >< Đồng bộ (*Sequential time vs. Synchronic time*)
- Nội chế >< Ngoại chế (*Inner-directed vs. Outer-directed*)

Mô hình các bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner được thể hiện như sau:

Hình 4

Bình diện văn hoá của Trompenaars và Hampden-Turner



Các bình diện văn hoá cùng các biểu hiện của chúng có thể được tóm lược như sau:

BÌNH DIỆN	BIỂU HIỆN	QUỐC GIA ĐẠI DIỆN
<p>PHỔ QUÁT >< CÁ BIỆT</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ quan trọng dành cho các qui tắc, thủ tục hình thức hay các quan hệ, hoàn cảnh cụ thể.</p>	<p>PHỔ QUÁT Các thành viên thuộc văn hoá phổ quát có xu hướng tin tưởng, tuân thủ và phụ thuộc vào các nguyên tắc và qui tắc hình thức để hành xử và điều hành.</p> <p>CÁ BIỆT Các thành viên thuộc văn hoá cá biệt có xu hướng tin rằng hoàn cảnh cụ thể sẽ quyết định</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Có cái nhìn khách quan hơn về thực tế - Có sự phân biệt rõ ràng giữa đúng và sai - Thái độ làm việc chuyên nghiệp - Ưu chuộng lí lẽ - Tính quan liêu (<i>bureaucracy</i>) cao hơn - ...
	<ul style="list-style-type: none"> - Có cái nhìn chủ quan hơn về thực tế - Đúng-sai chỉ mang tính tương đối và tùy vào hoàn cảnh - Phong cách làm việc linh hoạt, hành xử theo hoàn cảnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Mỹ - Canada - Anh - Úc - Đức - Thụy Điển - ... - Venezuela - Indonesia - Trung Quốc - Hàn Quốc - ...

	cách thức hành xử và điều hành.	- Chú ý hơn đến quan hệ đối tác - Tính quan liêu thấp hơn - ...	
<p>CÁ NHÂN >< CỘNG ĐỒNG</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ và sự ưu tiên dành cho tư cách cá nhân hay tư cách thành viên trong nhìn nhận và hành xử (<i>Tương tự bình diện 'Cá nhân >< Tập thể' của Hofstede</i>).</p>	<p>CÁ NHÂN Các thành viên thuộc văn hoá cá nhân có xu hướng nhìn nhận và hành xử với tư cách là các cá nhân.</p>	<p>- Lợi ích cá nhân thường đặt trên lợi ích nhóm. - Thành công hoặc thất bại được/bị quy vào cá nhân. - ...</p>	<p>- Mĩ - Mê-hi-cô hiện nay (<i>Khác với nghiên cứu của Hofstede</i>) - Séc, Slô-va-kia và các nước thuộc Liên Xô cũ (<i>Khác với nghiên cứu của Hofstede</i>) - ...</p>
	<p>CỘNG ĐỒNG Các thành viên thuộc văn hoá cộng đồng có xu hướng nhìn nhận và hành xử với tư cách là bộ phận của nhóm.</p>	<p>- Lợi ích gia đình, nhóm, công ti và xã hội thường đặt trên lợi ích cá nhân. - Thành công hoặc thất bại được/bị quy vào nhóm, tập thể. - ...</p>	<p>- Đức - Trung Quốc - Pháp - Nhật Bản - Sing-ga-po - ...</p>
<p>TIẾT CHẾ >< BIỂU CẢM</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ biểu lộ cảm xúc trong hành xử và tương tác.</p>	<p>TIẾT CHẾ Các thành viên thuộc văn hoá tiết chế có xu hướng tránh biểu lộ cảm xúc trong các hành xử và tương tác xã hội.</p>	<p>- Ngại thể hiện cảm xúc - Diện hiện ít thay đổi, ít tươi cười - Ăn nói nhỏ nhẹ - Ngại giao lưu khi không có mục đích - ...</p>	<p>- Nhật Bản - Anh Quốc - Thụy Điển - ...</p>
	<p>BIỂU CẢM Các thành viên thuộc văn hoá biểu cảm có xu hướng biểu lộ xúc cảm một cách công khai và tự nhiên trong các hành xử và tương tác xã hội.</p>	<p>- Thích thể hiện cảm xúc - Diện hiện luôn thay đổi, hay tươi cười - Hay nói to khi phấn khích - Thích giao lưu, chào hỏi nhiệt tình - ...</p>	<p>- Hà Lan - Mê-hi-cô - Ý - Israel - Tây Ban Nha - ...</p>
<p>RIÊNG BIỆT >< LAN TOẢ</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở mức độ tách bạch giữa không gian/ công việc/ cuộc sống riêng tư với không gian/ công việc/ cuộc sống chung.</p>	<p>RIÊNG BIỆT Các thành viên thuộc văn hoá riêng biệt có xu hướng tách bạch giữa không gian/công việc/cuộc sống riêng tư (nhỏ và được bảo vệ chặt chẽ) với không gian/công việc/cuộc sống chung (lớn và được chia sẻ rộng rãi).</p>	<p>- Quan hệ trực tiếp, có mục đích và thẳng thắn - Chính xác, rõ ràng và minh bạch - Có nguyên tắc và quan điểm đạo đức nhất quán trong mọi vấn đề và với mọi đối tượng. - ...</p>	<p>- Mĩ - Anh Quốc - Áo - Thụy Sĩ - ...</p>
	<p>LAN TOẢ Các thành viên thuộc văn hoá lan toả có xu hướng không tách bạch</p>	<p>- Quan hệ gián tiếp, quanh co, có vẻ không mục đích (<i>aimless</i>) - Tinh tế, mơ hồ, mờ nghĩa - Quan niệm đạo đức mang tính tình huống cao phụ thuộc vào</p>	<p>- Trung Quốc - Tây Ban Nha - Venezuela - ...</p>

	<p>giữa không gian/công việc/cuộc sống riêng tư và không gian/công việc/cuộc sống chung; ‘chung’ cũng được bảo vệ chặt chẽ vì nó chòng chẹo với ‘riêng tư’.</p>	<p>đối tác và chu cảnh - ...</p>	
<p>THÀNH TỰU × QUI GẮN</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở cách thức xác lập địa vị của các cá nhân.</p>	<p>THÀNH TỰU Các thành viên thuộc văn hoá thành tựu có xu hướng xác lập địa vị của các cá nhân dựa trên cái mà họ đạt được (thành tích và mức độ hoàn thành trong công việc, giáo dục ...).</p>	<p>- Cấp trên được tôn trọng nhờ kiến thức và kỹ năng của họ. - Chức danh được sử dụng để phản ánh năng lực của người đó. - Bất cứ ai cũng có thể có ý kiến về các quyết định xét theo khía cạnh kỹ thuật và chức năng. - Khi đàm phán, các chuyên gia và người hiểu biết được sử dụng để thuyết phục. - ...</p>	<p>- Mỹ - Áo - Thụy Sĩ - Anh Quốc - Israel - ...</p>
	<p>QUI GẮN Các thành viên thuộc văn hoá qui gắn có xu hướng xác lập địa vị của các cá nhân dựa trên bản thân các cá nhân đó (tuổi tác, giới tính, nhóm dân tộc, dòng họ ...).</p>	<p>- Cấp trên được tôn trọng tùy thuộc vào mức độ gắn kết của cấp dưới đối với tổ chức của họ. - Chức danh được sử dụng để phản ánh ảnh hưởng của người đó hoặc tổ chức của người đó. - Chỉ người có quyền chức cao hơn mới có thể có ý kiến về các quyết định. - Khi đàm phán, những người nhiều tuổi hơn và ở thang bậc cao hơn được sử dụng để thuyết phục. - ...</p>	<p>- Ấn Độ - Indonesia - Venezuela - Trung Quốc - ...</p>
<p>TUẦN TỰ × ĐỒNG BỘ</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở phân bổ/thực hiện công việc và sắp xếp/sử dụng thời gian.</p>	<p>TUẦN TỰ Các thành viên thuộc văn hoá tuần tự có xu hướng nhìn nhận các sự kiện, sự việc, công việc, vấn đề... như một chuỗi các đầu mục tách biệt tiếp nối nhau theo thời gian.</p>	<p>- Mỗi lúc làm một việc (<i>single-tasking</i>) - Coi trọng và không lãng phí thời gian - Luôn đúng giờ trong các cuộc hẹn - Làm việc theo lịch trình, kế hoạch, thời hạn - Tập trung vào sự hợp lý, tính hiệu quả và tốc độ - ...</p>	<p>- Mỹ - Anh Quốc - Đức - ...</p>
	<p>ĐỒNG BỘ Các thành viên thuộc văn hoá đồng bộ có xu hướng nhìn nhận các sự kiện, sự việc, công</p>	<p>- Một lúc làm nhiều việc (<i>multitasking</i>) - Linh hoạt trong phân bổ thời gian và cam kết - Thời gian và cuộc hẹn chỉ là những ý định</p>	<p>- Nhật Bản - Ấn Độ - Mê-hi-cô - ...</p>

	việc, vấn đề... như các đầu mục song hành được đồng bộ hoá.	- Không cần thiết phải chính xác về thời gian, miễn là đạt được mục đích - Việc hoàn thành nhiệm vụ quan trọng hơn là đúng thời hạn - ...	
<p>NỘI CHẾ ×× NGOẠI CHẾ</p> <p>Bình diện này giúp ta quan sát và đối sánh các nền văn hoá trên cơ sở cách thức con người nhìn nhận và hành xử với tự nhiên và môi trường (cả tự nhiên và xã hội).</p>	<p>NỘI CHẾ</p> <p>Các thành viên thuộc văn hoá nội chế có xu hướng tin rằng con người có thể làm chủ cuộc sống/số phận của mình và không chế được ngoại giới.</p>	<p>- Tư tưởng không chế</p> <p>- Không ngại va chạm, xung đột</p> <p>- Không thoả hiệp</p> <p>- Có thái độ quyết đoán</p> <p>- Tập trung vào bản thân</p> <p>- ...</p>	<p>- Mỹ</p> <p>- Đức</p> <p>- Anh Quốc</p> <p>- Đức</p> <p>- Na Uy</p> <p>- Ca-na-đa</p> <p>- Pháp</p> <p>- ...</p>
	<p>NGOẠI CHẾ</p> <p>Các thành viên thuộc văn hoá ngoại chế có xu hướng tin rằng cuộc sống/số phận của mình là tiền định và khó có thể không chế được ngoại giới.</p>	<p>- Tư tưởng thích nghi</p> <p>- Ngại va chạm, xung đột</p> <p>- Sẵn sàng thoả hiệp.</p> <p>- Có thái độ linh hoạt</p> <p>- Tập trung vào quan hệ</p> <p>- ...</p>	<p>- Trung Quốc</p> <p>- Ai Cập</p> <p>- Nhật Bản</p> <p>- ...</p>

2.4. Phạm trù văn hoá của Lewis

Đối sánh liên/giao văn hoá cũng có thể được xem xét dựa trên các phạm trù văn hoá (*cultural categories*) của Lewis (1989, 2005). Theo tác giả, các nền văn hoá có thể thuộc về một trong ba loại: ‘Tuyến-hoạt’ (*Linear-active*), ‘Đa hoạt’ (*Multi-active*) và ‘Phản hồi’ (*Reactive*).

Những thành viên thuộc văn hoá tuyến-hoạt có định hướng nhiệm vụ rõ ràng, có xu hướng mỗi lần chỉ tập trung vào một việc nhất định, có tính tổ chức và kỉ luật cao. Họ thích cách trình bày ngắn gọn, thẳng thắn, trực tiếp, quyết đoán, cách lập luận theo kiểu ‘nói có sách, mách có chứng’ và cách giao tiếp theo kiểu ‘phong cách bóng bàn’ (*ping-pong style/có lần có lượt*).

Các thành viên của văn hoá đa hoạt có cách biểu hiện nồng ấm, tình cảm, thiên về cảm xúc, trực cảm, có xu hướng làm nhiều việc trong cùng một lúc. Họ thích cách trình bày vòng vo, sinh động, cách lập luận bay bổng, phóng khoáng và cách giao tiếp

theo kiểu ‘phong cách bô-ling’ (*bowling style/ào ạt, sôi nổi*).

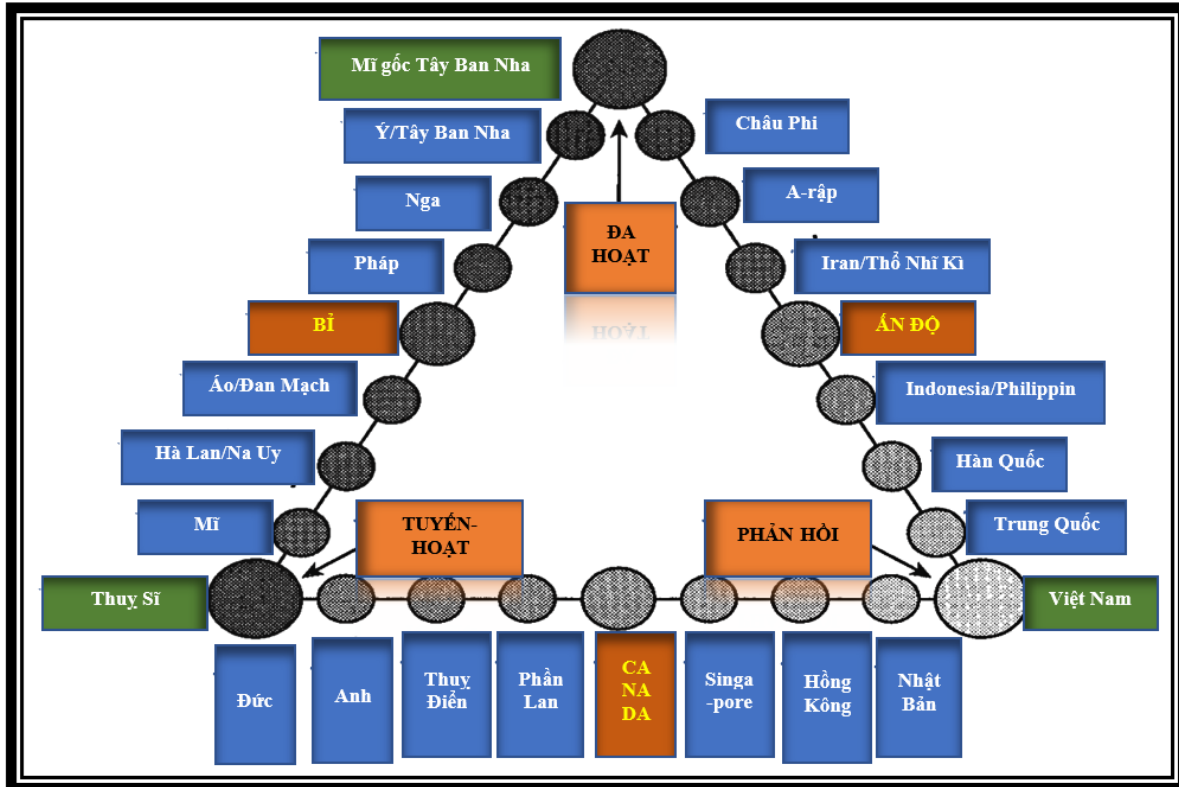
Những người thuộc văn hoá phản hồi có phong cách lịch lãm, trang nhã, chu đáo, thoả hiệp, dung hoà. Họ thích lắng nghe để hiểu về quan điểm của đối tác và để xác lập quan điểm của mình. Họ thường chậm đưa ra phản hồi, và khi các phản hồi của họ mang tính tiêu cực, các ‘dấu hiệu đối đầu’ (*signs of confrontation*) luôn được làm mờ hoặc được mềm hoá.

Nếu xét theo các vai P-A-C trong giao tiếp nội nhân (Cha mẹ/*Parent* – Người trưởng thành/*Adult* – Trẻ thơ/*Child*), ta có thể thô thiển so sánh ‘Phong cách tuyến hoạt’ với ‘Phong cách người trưởng thành’ (*Adult style*), ‘Phong cách đa hoạt’ với ‘Phong cách trẻ thơ’ (*Child style*) và ‘Phong cách phản hồi’ với ‘Phong cách cha mẹ’ (*Parent style*).

Các giá trị và phong cách giao tiếp của các nền văn hoá, xét theo các phạm trù này, được phân loại như sau:

Hình 5

Các phạm trù văn hoá của Lewis (Lewis, 2005)



3. Nhận xét chung

Với các góc nhìn và cách nhìn khác nhau, các học giả nêu trên đã có những đóng góp rất quan trọng trong quá trình quốc tế hoá và toàn cầu hoá, giúp người tương tác quốc tế (cả thực tế và tiềm năng) có được những kiến thức cơ bản khi định hình, định vị đối tác tiềm năng và kiểm chứng, đánh giá (lại) những hiểu biết về đối tác hiện tại, từ đó, phát triển/điều chỉnh các kỹ năng kỹ thuật, diễn giải, kết nối và tương tác trong năng lực giao tiếp liên văn hoá của mình. Tuy nhiên, ta cũng cần lưu ý một số điểm sau:

- Việc chưa phân biệt rõ ràng (dù có nhiều yếu tố tương đồng) giữa văn hoá dân tộc (*national culture*) với văn hoá doanh nghiệp (*corporate culture*), văn hoá tổ chức (*organisational culture*), giữa hành vi/biểu hiện mang tính qui lệ

(*norm-referenced*) và được văn hoá hoá một cách tự nhiên (*enculturated*) với hành vi/biểu hiện mang tính qui chuẩn (*standard-referenced*) và ít nhiều được văn hoá hoá một cách có ý thức (*aculturated*) chính là điều cần phải được làm rõ trong các tiếp cận của Hofstede và Trompenaars & Hampden-Turner. Chính Hofstede (2010, tr. 84) cũng ý thức được điều này khi cho rằng: ‘[...] văn hoá doanh nghiệp [văn hoá tổ chức - NQ] không phải là một hiện tượng tự thân, nó rất khác so với văn hoá dân tộc ở nhiều khía cạnh. Một doanh nghiệp là một hệ thống xã hội có bản chất khác so với bản chất của một dân tộc; bởi vì thành viên của một tổ chức không lớn lên trong tổ chức đó’.

- Từ các kết quả nghiên cứu với đối tượng là các nghiệm thể thuộc cư dân doanh

nghiệp, thậm chí chỉ thuộc một tập đoàn xuyên quốc gia (ví dụ: IBM), với văn hoá tổ chức riêng của tập đoàn đó (dù ít nhiều được điều chỉnh cho phù hợp với văn hoá địa phương), mà đi đến những nhận xét, nhận định và kết luận về văn hoá của các quốc gia được xét thì, e rằng, đây chính là những ‘khái quát thái quá’ (*overgeneralisations*) dễ dẫn đến các ‘khuôn mẫu cứng nhắc’ (*stereotypes*), một dự tưởng nên tránh trong phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

- Vì chỉ tập trung nghiên cứu về văn hoá (chứ không phải văn hoá giao tiếp) nên các bình diện, phạm trù, hệ số văn hoá do các học giả trên đưa ra, dù được xem xét trên cả 3 miền nhận thức, xúc cảm và hành vi, vẫn chỉ chủ yếu tập trung ở các biểu hiện siêu dụng học của chu cảnh văn hoá mà chưa đi sâu vào các biểu đạt dụng học cùng tác động của các thành tố giao tiếp (chu cảnh giao tiếp) vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp của các ẩn tàng văn hoá. Do vậy, chúng tôi cho rằng, nếu áp dụng một trong những mô hình trên (đặc biệt là những mô hình của Hofstede, Hall và Trompenaars & Hampden-Turner) cho các nghiên cứu về giao tiếp liên/giao văn hoá, ta chỉ nên sử dụng nó để tiến hành khảo sát siêu dụng học hoặc chi tiết hoá, cụ thể hoá nó thành các giả thuyết để kiểm chứng mà thôi.
- ...

4. Kết luận

Trong bài viết này, ngoài việc đề xuất một hệ qui chiếu của các tương đồng-dị biệt và sự cố dụng học cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác, chúng tôi đã tập trung vào ‘Qui chiếu biểu hiện’ với việc xem xét và luận bàn về các bình diện văn hoá (Hofstede, Trompenaars & Hampden-Turner), các hệ số văn hoá (Hall) và các phạm trù văn hoá (Lewis). Trong các bài viết tiếp theo, chúng tôi sẽ đưa

ra đề xuất về qui chiếu biểu hiện với 14 bình diện phạm trù (*categorical dimensions*) xét từ góc nhìn mang tính bản thể (*ontological*) là bản chất kép (*double nature*) và tư cách kép (*double status*) của con người và cách nhìn mang tính nhân thức (*epistemological*) là sự mở rộng của tư cách cá nhân và tư cách thành viên trong tư cách kép tiên thiên của con người. Chúng tôi cũng sẽ đề cập chi tiết đến ‘Qui chiếu tác động’ bằng việc xem xét và luận bàn về các thành tố/yếu tố/tác nhân giao tiếp do các tác giả khác nhau đưa ra, đồng thời đề xuất cách qui chiếu tác động dựa trên các thành tố giao tiếp. Cuối cùng, cách thức kết hợp ba chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’, ‘Tác động’ và ‘Mức độ’ sẽ được đưa ra với tư cách là một gợi ý, gợi mở chứ không phải một khuyến nghị, đề xuất.

Tài liệu tham khảo

- Davel, E., Dupuis, J. P., & Chanlat, J. O. (2013). *Cross-cultural management: Culture and management across the world*. Taylor & Francis.
- Hall, E. (1966). *The hidden dimension*. Doubleday.
- Hall, E. (1976). *Beyond culture*. Doubleday.
- Hall, E. (1983). *The dance of life: The other dimension of time*. Doubleday.
- Hofstede, G. (1991). *Cultures and organizations*. McGraw-Hill.
- Hofstede, G., Hofstede, G. J., & Minkov, M. (2010). *Culture and organizations – Software of the mind: Intercultural cooperation and its importance for survival*. McGraw-Hill.
- Hofstede, G. (2011). Dimensionalizing cultures: The Hofstede model in context. *Online Readings in Psychology and Culture*, 2(1), 1-26. <https://doi.org/10.9707/2307-0919.1014>
- Hofstede, G., Hofstede, G. J., & Minkov, M. (2015). *Văn hoá và tổ chức: Phần mềm tư duy* (V. H. Đình, Dịch giả). Nxb ĐHQGHN.
- Lewis, R. D. (1999). *When cultures collide: Managing successfully across cultures* (2nd ed.). Nicholas Brealey.
- Lewis, R. D. (2005). *Finland, cultural lone wolf*. Intercultural Press.
- Maude, B. (2011). *Managing cross-cultural communication: Principles and practice*. Palgrave Macmillan.

Nguyễn, Q. (2011). Giả thuyết về quan hệ văn hoá-giao tiếp. *Ngôn ngữ*, (1), 19-38.

Nguyễn, Q. (2020). Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác: Ngừng trệ giao tiếp và sự cố dụng học. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 1-10. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4532>

Trompenaars, F., & Hampden-Turner, C. (1997) *Riding the waves of culture: Understanding diversity in global business*. McGraw-Hill.

A PROPOSED FRAME OF REFERENCE FOR RESEARCH OF SAME-DIFFERENCE IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION AND PRAGMATIC FAILURE IN INTERCULTURAL COMMUNICATION: REFERENCE OF EXPRESSION (CULTURE)

Nguyen Quang

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: The author of this article proposes a frame of reference for research on same-difference and pragmatic failure in cross-cultural and intercultural communication. This frame is developed with three dimensions of reference: ‘Expression’ (Culture), ‘Impact’ (Communication) and ‘Level’ (Layers of reference). Review of different approaches to the dimension of ‘Expression’ by different scholars, such as Hofstede, Trompenaars and Hampden-Turner, Hall and Lewis is presented with comments before the author’s own to be given in the next article.

Keywords: frame of reference, pragmatic failure, intercultural communication

ĐẶC ĐIỂM MẠNG LƯỚI XÃ HỘI CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC

Cao Thị Hải Bắc

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 5 tháng 8 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 9 năm 2020; Chấp nhận ngày 20 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích các dữ liệu khảo sát qui mô lớn có sẵn, bài viết này đã chỉ ra một số đặc điểm trong mạng lưới xã hội (MLXH) của người Hàn bao gồm 3 đặc điểm cấu trúc là quy mô, tần suất tiếp xúc, loại hình và 2 đặc điểm chức năng là tính đồng dạng và tính có đi có lại với trường hợp riêng là tính đối xứng/bất đối xứng. Kết quả nghiên cứu chính như sau. Về cấu trúc mạng lưới, (1) mặc dù thuộc loại thấp so với các nước OECD nhưng trong khoảng 10 năm trở lại đây, quy mô MLXH của người Hàn đang lớn dần, (2) 2 loại hình MLXH chính trong xã hội Hàn Quốc là mạng lưới trong gia đình, họ hàng và mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng. Theo đó, mạng lưới trong gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về tiền bạc, việc nhà... Ngược lại, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về chia sẻ tình cảm, cung cấp thông tin, v.v... Về chức năng mạng lưới, người Hàn thường có xu hướng hình thành và duy trì các mạng lưới xã hội có tính đồng dạng cao. Trong đó, mạng lưới gia đình và đồng học được coi trọng hơn cả trong các trường hợp cần huy động sự giúp đỡ. Bên cạnh đó, các quan hệ cho – nhận giúp đỡ trong phạm vi gia đình thường có đi có lại một cách bất đối xứng hơn các quan hệ ở phạm vi ngoài gia đình.

Từ khóa: mạng lưới xã hội, đặc điểm cấu trúc, đặc điểm chức năng

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giao lưu, hợp tác Việt – Hàn tốt đẹp, nhu cầu nghiên cứu học thuật về Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng phát triển. Các công trình nghiên cứu không chỉ phản ánh mối quan tâm của học giả tới từng lĩnh vực mà còn phản ánh rõ điểm mạnh cũng như điểm hạn chế của tình hình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam.

Về điểm mạnh, mặc dù lịch sử nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam còn khá mới mẻ so với lịch sử nghiên cứu các quốc gia khác nhưng đã đạt được sự đa dạng về chủ đề như lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, môi trường, xã hội, v.v... Điểm mạnh thứ hai là phương thức tiếp cận

của các nghiên cứu cũng tương đối đa dạng. Có những nghiên cứu chuyên sâu tìm hiểu các phạm trù riêng của Hàn Quốc nhưng cũng có những nghiên cứu tiếp cận theo phương pháp so sánh Hàn – Việt. Có nhiều nghiên cứu thiên về phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu sẵn có nhưng cũng không ít nghiên cứu tiếp cận bằng phương pháp khảo sát thực nghiệm.

Về hạn chế, có thể nhận thấy các nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam không đồng đều về số lượng giữa các chủ đề nghiên cứu. Theo số liệu thống kê đến thời điểm năm 2014, có tất cả 1.851 công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam được thư mục hóa (Nguyễn, 2014, tr. 10). Trong đó, có khoảng hơn 300 công trình liên quan tới lĩnh

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: haibac86@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4697>

vực kinh tế Hàn Quốc, hơn 100 công trình về chính trị - ngoại giao Hàn Quốc, hơn 200 bài tạp chí chuyên ngành về văn hóa Hàn Quốc, v.v... Tuy nhiên, số lượng bài viết liên quan đến chủ đề xã hội Hàn Quốc chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn với khoảng 46 công trình bao gồm 8 đầu sách và 38 bài tạp chí chuyên ngành (Trần, 2014, tr. 108-114).

Khảo sát riêng lịch sử nghiên cứu liên quan đến xã hội Hàn Quốc có thể nhận thấy những chủ đề được khai thác nhiều nhất là gia đình đa văn hóa, phong trào làng mới, các vấn đề về chính sách xã hội như bảo hiểm, dân số, v.v... với các nghiên cứu tiêu biểu như Ngô (2012), T. N. Trần (2011, 2015), Phạm (2011), Nguyễn (2019), H. T. Trần (2018), Hoàng (2016), Cao (2017), v.v... Trong khi đó, mảng đề tài liên quan đến vốn xã hội hay mạng lưới quan hệ xã hội (MLQHXH) đang chiếm một tỷ lệ khá nhỏ. Có thể kể đến các nghiên cứu tiêu biểu khai thác chủ đề này như Q. T. Nguyễn (2005), T. T. Nguyễn (2012), Cao (2017), Nguyễn và Cao (2012), T. T. H. Nguyễn (2018), Tống (2017), v.v...

Các MLQHXH được hình thành và chịu sự chi phối bởi các đặc điểm về dân tộc tính cũng như các đặc điểm văn hóa xã hội của mỗi quốc gia. Mạng lưới xã hội (MLXH) là một yếu tố cơ bản cấu thành nên vốn xã hội – nguồn lực quan trọng tạo nên sự phát triển. Thông qua việc tìm hiểu những tương tác giữa các cá nhân trong cùng một mạng lưới hay giữa nhiều mạng lưới với nhau, chúng ta có thể đánh giá được phần nào tác động của những tương tác này với toàn bộ hệ thống xã hội. Do vậy, nghiên cứu về đặc điểm MLQHXH nói chung và MLQHXH của người Hàn Quốc nói riêng đảm bảo tính thực tiễn cao. Cụ thể, nghiên cứu về MLQHXH của người Hàn Quốc sẽ giúp hiểu rõ hơn về đặc tính dân tộc cũng như đặc trưng văn hóa xã hội của nước bạn. Từ đó giúp xây dựng, duy trì, phát triển các chiến lược giao lưu, hợp tác bền vững, hiệu quả và thấu hiểu nhau hơn giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Phần lớn các nghiên cứu đi trước về MLXH của người Hàn Quốc mới chỉ tìm hiểu các vấn đề liên quan của một nhóm mạng lưới cụ thể như nhóm người cao tuổi, câu lạc bộ phụ nữ... hoặc tìm hiểu đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn dựa trên những phân tích định tính. Ví dụ như T. T. H. Nguyễn (2018), T. T. H. Nguyễn (2019), T. T. V. Nguyễn (2015) v.v... Nói cách khác, các nghiên cứu tìm hiểu một cách hệ thống về đặc điểm mạng lưới quan hệ xã hội của người Hàn nói chung dựa trên những phân tích định lượng còn khá hạn chế.

Nắm được khoảng trống trong các nghiên cứu đi trước, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp tổng hợp các dữ liệu khảo sát qui mô lớn với mẫu khảo sát là đại diện người Hàn nói chung ở nhiều khu vực trên cả nước của nhiều nghiên cứu đi trước để phân tích, so sánh, đánh giá các số liệu, từ đó chỉ ra một số đặc điểm nổi bật trong MLQHXH của người Hàn. Các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là

- (1) Qui mô mạng lưới xã hội của người Hàn như thế nào?
- (2) Mạng lưới xã hội của người Hàn gồm những loại hình nào?
- (3) Đặc điểm mạng lưới xã hội của người Hàn ra sao?

2. Cơ sở lý luận, thao tác hóa khái niệm và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Theo quan điểm của Paulkins (1981), những ý tưởng đầu tiên về phân tích MLXH đã có từ đầu thế kỷ XX gắn liền với tên tuổi của nhà xã hội học người Đức Georg Simmel. Tư tưởng cốt lõi của Georg Simmel là nhấn mạnh ‘tính liên kết xã hội’. Tức là, MLXH của một cá nhân không phải là mạng lưới những con người tồn tại xung quanh mà không có sự tương tác hay kết nối nào với cá nhân đó mà phải được hiểu là mạng quan hệ xã hội liên kết cá nhân với nhiều người khác trong những nhóm nhất định (dẫn theo

Nông, 2009, tr. 58).

Cũng theo Paulkins (1981), nếu như Simmel được xem như là người đặt nền móng cho lối phân tích MLXH thì nhà nhân học người Anh J. A. Barnes lại được xem như là người sáng tạo ra khái niệm "mạng lưới xã hội" (social network). Trải qua quá trình quan sát thực nghiệm đời sống của cư dân đảo Bremnes của Na Uy, Barnes phát hiện rằng tại Bremnes có ba loại tổ chức khác nhau: thứ nhất là tổ chức chính trị, hai là tổ chức kinh tế, ba là tổ chức xã hội. Từ việc mô tả kiểu tổ chức thứ ba bao gồm toàn bộ các mối quan hệ phi chính thức giữa các thành viên của đảo mà Barnes đã sáng tạo ra thuật ngữ "mạng lưới xã hội". Theo ông, các cư dân tại Bremnes gắn chặt với nhau trong một mạng lưới quan hệ bạn bè, thân tộc. Cũng giống với Simmel, Barnes khẳng định MLXH phải có tính liên kết, ràng buộc qua lại với nhau, đồng thời, ông đã bước đầu đề cập đến việc phân loại các loại hình mạng lưới xã hội thành hai phạm trù lớn: mạng lưới trong thân tộc và mạng lưới ngoài thân tộc (bạn bè). Tuy nhiên, theo Wasserman và Faust (1994) thì phương pháp phân tích MLXH chỉ thực sự ra đời cùng với sự ra đời của phương pháp "trắc lượng xã hội" (sociométrie/sociometry) của nhà tâm lý học người Mỹ gốc Romania J. L. Moreno. Phương pháp này gồm có hai công cụ cơ bản là "Kiểm tra thông kê các quan hệ xã hội" (sociometric test) và "lược đồ xã hội" (sociogram). Công cụ đầu tiên cho phép khám phá được cấu trúc xã hội trong nhóm như số lượng các thành viên, tần suất tiếp xúc... Công cụ thứ hai cho phép khám phá được chức năng xã hội của nhóm như loại hình, tính chất và vai trò của các liên kết sau khi đã được sơ đồ hóa để phân tích (dẫn theo Lê, 2006, tr. 67-69).

Dựa trên những khái niệm và phương pháp ban đầu, sau này nhiều lý thuyết về phân tích MLXH đã ra đời như thuyết "sức mạnh của các mối quan hệ yếu" (the strength of weak ties) của nhà xã hội học người Mỹ

Mark Granovetter (1973), thuyết "các lỗ trống cấu trúc" (structural holes) của Ronald S. Burt (1992), lý thuyết trao đổi xã hội (social exchange theory của Goerge Homans (1958), lý thuyết hành vi (the economic approach to human behavior) của Gary Becker (1956), lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà (the reciprocal rules of giving and receiving gifts) của Marcel Mauss (1925)... Bài viết này sẽ tiếp cận theo lý thuyết "sức mạnh của các mối quan hệ yếu" của Granovetter và lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà của Marcel Mauss để phân loại và tìm hiểu đặc điểm của các loại liên kết trong MLQHXH của người Hàn Quốc.

Có thể tóm lược lý thuyết của Granovetter như sau: trong MLXH của một cá nhân có các mối quan hệ mạnh (strong ties) và quan hệ yếu (weak ties). Quan hệ mạnh thường là các mối quan hệ chiếm nhiều thời gian của các cá nhân, đa nội dung, có sự tin cậy và cường độ xúc cảm rất cao. Trái lại, quan hệ yếu thường là các mối quan hệ không chiếm nhiều thời gian của cá nhân, ít nội dung, có cường độ xúc cảm yếu và sự tin cậy lẫn nhau không cao. Tức là, mỗi loại quan hệ mạnh, yếu sẽ có cấu trúc và chức năng khác nhau. Để đo được cấu trúc và chức năng này, có thể dựa vào nhiều chỉ số như qui mô, độ dài mối quan hệ, tần suất tiếp xúc, độ tin cậy, các hoạt động tương hỗ, v.v... Bên cạnh đó, tư tưởng cốt lõi của lý thuyết có đi có lại trong biểu tặng quà của Marcel Mauss được phát biểu như sau: *Trong văn hóa Bắc Âu và nhiều nền văn hóa khác, trao đổi và hợp đồng được thực hiện dưới dạng quà tặng, trên lý thuyết là tự nguyện, nhưng thực ra là bị bắt buộc phải làm và phải đáp tặng...* (Mauss, 1925, tr. 207). Như vậy, theo Mauss, bản chất của hành vi trao đổi thông qua biểu tặng quà là luôn theo nguyên tắc biểu tặng và đáp tặng, tức là có đi có lại. Tuy nhiên, trên thực tế, nguyên tắc có đi có lại này có phải lúc nào cũng đối xứng hay cũng có nhiều trường hợp bất đối xứng? Điều này cũng cần được phân tích như một trường hợp riêng của quan hệ có đi có lại (Cao, 2016,

tr. 22-24). Các đặc tính cấu trúc và chức năng này sẽ được áp dụng để phân tích MLXH trong bài viết này.

Đồng quan điểm với Granovetter, nhiều nghiên cứu gần đây cũng phân tích MLXH theo hai đặc tính cấu trúc và chức năng. Các đặc tính cấu trúc thường được đo nhiều nhất bao gồm: qui mô, mật độ, tần suất, loại hình... Trong đó, qui mô được hiểu là số người mà cá nhân có quan hệ. Mật độ là tỷ lệ quan hệ thực tế trong tổng số quan hệ giữa các thành viên mạng. Loại hình là sự phân chia các đối tượng thành viên trong mạng (Gallo, 1982). Tần suất là chỉ số đo số lần tương tác qua lại giữa các cá nhân (Kim, 2015). Đặc tính về chức năng tập trung làm rõ xem các thành viên trong mạng đóng vai trò như thế nào với cá nhân. Các vai trò này được đo bằng các loại hình giúp đỡ mà các thành viên trong mạng mang lại cho cá nhân và được cá nhân đó ghi nhận (Heo, 2003). Theo Park (2013), các loại hình giúp đỡ thường được chia thành giúp đỡ về tình cảm, giúp đỡ mang tính công cụ, giúp đỡ về cung cấp thông tin... (dẫn theo Lim, 2017, tr. 14-15).

Như vậy, cần phải hiểu bản chất của MLXH chính là mạng lưới các mối quan hệ xã hội có thể đem lại sự giúp đỡ cho các cá nhân. MLXH có nhiều đặc điểm về cấu trúc và chức năng. Việc lựa chọn các chỉ số đo lường, phân tích mạng lưới tùy thuộc mục đích, ý đồ và khả năng của mỗi nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, theo quan điểm của bài viết này, các chỉ số cơ bản nhất để đo lường và phân tích các đặc điểm cấu trúc là qui mô mạng lưới, tần suất tiếp xúc thực tế trong mạng và loại hình mạng. Bên cạnh đó, các chỉ số cơ bản nhất để phân tích đặc điểm chức năng của mạng lưới có thể kể đến là tính đồng dạng, tính có đi có lại với trường hợp riêng là tính đối xứng/bất đối xứng của các quan hệ giúp đỡ. Đây cũng là các chỉ số sẽ được tổng hợp và phân tích trong khuôn khổ bài viết này.

2.2. Khái niệm

Như đã đề cập ở trên, cùng với lòng tin xã hội và sự tham gia xã hội, MLXH là một trong ba yếu tố quan trọng cấu thành nên vốn xã hội. Do vậy, MLXH không đồng nhất với vốn xã hội mà là khái niệm nằm trong nội hàm của vốn xã hội.

MLXH hay MLQHXH cùng nghĩa với các thuật ngữ như social network trong tiếng Anh hay 사회적 관계망 (mạng quan hệ xã hội)/사회적 연결망 (mạng liên kết xã hội)/사회적 지원망 (mạng giúp đỡ xã hội) trong tiếng Hàn. Đã có rất nhiều định nghĩa về MLXH. Như đã nhắc đến ở trên, Barnes được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm “mạng lưới xã hội”. Ông cho rằng MLXH chỉ sự gắn kết chặt chẽ giữa các cá nhân trong một cộng đồng, có thể là mạng lưới quan hệ bạn bè hay mạng lưới quan hệ thân tộc. Tương tự như vậy, Mitchell (1969) định nghĩa mạng lưới xã hội là tập hợp các liên kết tồn tại giữa các cá nhân thuộc nhóm nhất định nào đó và Wellman (1981) cho rằng MLXH là tập hợp các quan hệ chứa đặc tính ràng buộc lẫn nhau. Không tiếp cận từ góc độ cấu trúc mà nhấn mạnh chức năng của mạng lưới, Antonucci (1985) đưa ra định nghĩa MLXH là tập hợp các cá nhân có thể cung cấp sự trợ giúp cho các cá nhân khác trong mạng lưới (dẫn theo Lim, 2017, tr. 12). Tóm lại, MLXH bao gồm tất cả các tiếp xúc xã hội mà cá nhân tạo nên, tức là bao gồm cả những quan hệ tư như gia đình, bạn bè, họ hàng, hàng xóm... và các quan hệ công như đoàn thể tôn giáo, hội phụ nữ, tổ chức công quyền....

Bài viết này cũng đồng quan điểm với các định nghĩa nêu trên và muốn nhấn mạnh lại hai đặc tính của MLXH trong định nghĩa như sau: *MLXH phải được hiểu là mạng liên kết thực tế giữa các cá nhân thực hiện chức năng cung cấp nhiều loại hình giúp đỡ cho các cá nhân.*

Một số thuật ngữ khác liên quan đến phân tích MLXH cần được thao tác hóa khái niệm như sau.

(1) *Qui mô mạng lưới* là số người có thể mang lại sự giúp đỡ hữu ích và thiết thực nhất khi cá nhân cần đến. (2) *Tính đồng dạng* là sự tương đồng giữa các cá nhân trong mạng về một hay một vài đặc điểm nhất định như cùng học, cùng quê hương, cùng khu vực sống, v.v... (3) *Tính có đi có lại* là quan hệ giúp đỡ giữa hai hay nhiều hơn hai chủ thể. Sự giúp đỡ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp (bắc cầu). Tuy nhiên, cần nhấn mạnh lại rằng có đi có lại không có nghĩa là luôn đối xứng. Tức là, tính có đi có lại luôn hàm chứa hai trường hợp riêng là đối xứng và bất đối xứng. (4) *Tính đối xứng* trong quan hệ giúp đỡ giữa hai chủ thể được xem như là mối quan hệ giúp đỡ hai chiều, phản ánh sự tương ứng về tổng số lượng của loại hình giúp đỡ (“cho bao nhiêu loại hình” tương ứng với “nhận bấy nhiêu loại hình”), phù hợp về tính chất của loại hình (“cho” gì, “nhận” đấy), giống nhau trong hoàn cảnh trợ giúp (giúp đỡ trong hoàn cảnh nào, nhận lại sự trợ giúp trong hoàn cảnh đấy). Ngược lại, *tính bất đối xứng* là số lượng, tính chất và hoàn cảnh giúp đỡ của hai chủ thể trong quan hệ giúp đỡ không tương ứng, không phù hợp và không giống nhau. *Đối xứng hoàn toàn* xảy ra khi có sự tương thích về cả ba chiều cạnh nêu trên. Nếu chỉ có sự tương thích về một trong ba chiều cạnh này thì được coi là *đối xứng bộ phận*. Tương tự, *bất đối xứng hoàn toàn* là không có sự tương thích về cả ba chiều cạnh nêu trên. Nếu chỉ có sự không tương thích về một trong ba chiều cạnh này thì được coi là *bất đối xứng bộ phận* (Cao, 2016, tr. 24-27).

Về loại hình MLXH, tùy thuộc cấu trúc và chức năng khác nhau sẽ có các cách phân chia loại hình mạng lưới khác nhau. Căn cứ vào tính định hướng của quan hệ có thể phân loại thành quan hệ có mục đích và quan hệ không có mục đích. Quan hệ có mục đích là trường hợp xác định rõ được người cho và người tiếp nhận sự giúp đỡ trong quan hệ đó. Trái lại, quan hệ không có mục đích là trường hợp không xác định được rõ như vậy. Cũng có loại quan hệ có đi có lại

(reciprocal), tức là cả hai chủ thể vừa là người cho vừa là người nhận giúp đỡ trong quan hệ đó. Nếu xét về phương thức hình thành quan hệ thì có quan hệ trực tiếp và quan hệ gián tiếp. Quan hệ trực tiếp là hai chủ thể trực tiếp cho và nhận giúp đỡ lẫn nhau. Quan hệ gián tiếp là hai chủ thể cho và nhận giúp đỡ gián tiếp thông qua một chủ thể thứ ba (Han & Park, 2000, tr. 202)

Bên cạnh đó, căn cứ vào đối tượng cung cấp sự giúp đỡ có thể phân chia thành mạng lưới quan hệ trong gia đình, họ hàng và mạng lưới quan hệ ngoài gia đình, họ hàng. Căn cứ vào tính chất các liên kết như thời gian duy trì quan hệ, sự đa dạng trong nội dung các giúp đỡ... lại có thể phân chia thành các liên kết mạnh và liên kết yếu như đã đề cập ở trên.

Nói tóm lại, các khái niệm như MLXH, qui mô, tính đồng dạng, tính có đi có lại, tính đối xứng/bất đối xứng, liên kết mạnh, liên kết yếu, mạng lưới trong gia đình, họ hàng, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng sẽ là những khái niệm chính được đề cập trong bài viết này.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Như đã đề cập ở trên, bài viết này sử dụng chủ yếu phương pháp tổng hợp, phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp. Các nguồn dữ liệu này được thu thập từ các cuộc khảo sát qui mô lớn. Có thể khái quát về các cơ sở dữ liệu thứ cấp này như sau.

Đầu tiên là dữ liệu khảo sát của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) năm 2016 về vốn xã hội với qui mô khảo sát 32 nước và dữ liệu khảo sát về vốn xã hội của OECD năm 2018 trên 38 nước. Trong các cuộc khảo sát này, OECD thu thập nhiều chỉ số liên quan đến vốn xã hội như chỉ số lòng tin xã hội, chỉ số mạng lưới xã hội (chỉ số cộng đồng/chỉ số trợ giúp xã hội), chỉ số hài lòng cuộc sống, v.v... Tuy nhiên, bài viết này chỉ khai thác và sử dụng dữ liệu về chỉ số mạng lưới xã hội.

Các nguồn dữ liệu thứ cấp khác có

thể kể đến là dữ liệu của 2 cuộc khảo sát “Nhận thức và cuộc sống thường ngày của người Hàn Quốc hiện đại” (SCEK) năm 1996 với 800 đối tượng và “Nhận thức và giá trị trong xã hội chuyển giao” (SCV) năm 1998 với khoảng 1800 đối tượng được thực hiện bởi Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội thuộc Đại học Quốc gia Seoul. Ngoài ra, bài viết cũng khai thác cơ sở dữ liệu từ “Tổng điều tra xã hội Hàn Quốc” (KGSS) năm 2004 do trung tâm Nghiên cứu điều tra thuộc trường đại học Sung Kyun Kwan tiến hành với 2000 đối tượng nam, nữ trưởng thành trên cả nước. Tuy nhiên, do phạm vi nội dung nghiên cứu về đặc điểm MLQHXH của người Hàn Quốc nên bài viết chỉ quan tâm phân tích các số liệu liên quan đến mạng lưới xã hội như chỉ số về qui mô, tính đồng dạng, v.v... trong toàn bộ dữ liệu của các khảo sát nêu trên.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh các số liệu giữa các năm và giữa các kết quả nghiên cứu của nhiều học giả, cơ quan, tổ chức.

3. Đặc điểm mạng lưới xã hội

3.1. Qui mô

Mỗi cá nhân có thể là thành viên của nhiều MLQHXH. Như đã đề cập ở trên, mạng lưới quan trọng nhất là mạng lưới có thể đem lại những giúp đỡ hiệu quả nhất khi cá nhân cần đến. Do vậy, khi đo qui mô MLXH của một cá nhân, các nhà nghiên cứu thường đo số người trong mạng lưới có thể mang lại sự giúp đỡ. Nhiều nghiên cứu thường đo qui mô MLXH của cá nhân ở các nhóm riêng biệt để khảo sát hơn như nhóm người cao tuổi, thanh thiếu niên hay sinh viên, v.v... Bởi để đo được qui mô MLXH tổng thể ở phạm vi vĩ mô như MLXH của người Hàn Quốc hay người Việt Nam thì cần bộ dữ liệu khảo sát qui mô lớn toàn quốc. Các bộ dữ liệu này thường chỉ được tiến hành khảo sát theo định kỳ dưới sự chủ trì của các cơ quan, tổ chức, dự án lớn. Trên cơ sở

dữ liệu khảo sát thu thập được, bài viết này sẽ phân tích, so sánh qui mô MLXH của các nhóm riêng biệt và của người Hàn nói chung.

Lee và Han (2012) đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 1652 nam, nữ ở độ tuổi 50~69 đang sinh sống tại đô thị để nghiên cứu về MLXH của nhóm người già và cận già. Nghiên cứu này chú ý đến tầm quan trọng của MLXH phi huyết thống. Do vậy, qui mô MLXH ở đây được hiểu là số người bạn có thể mang lại những giúp đỡ thông qua tiếp xúc trực tiếp hoặc tác động tương hỗ gián tiếp. Kết quả khảo sát cho thấy trung bình một người trong nhóm già và cận già có 6,1 bạn thân (Lee & Han, 2012, tr. 170).

Trong khi đó, MLXH của thanh thiếu niên ở độ tuổi 13~24 theo khảo sát của Tổng cục thống kê Hàn Quốc năm 2017 lại cho thấy qui mô nhỏ hơn với trung bình có 4,7 người có thể cung cấp sự giúp đỡ khi cá nhân cần đến. Trong đó, qui mô MLXH của thanh thiếu niên ở đô thị là 4,3 người, lớn hơn ở nông thôn với 4,1 người (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 39).

Tuy nhiên, qui mô MLXH của các nhóm cá nhân riêng biệt thường nhỏ hơn qui mô mạng lưới của người Hàn nói chung. Khảo sát của Shim (2016) cho biết trung bình người Hàn có 6,67 người có thể tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết (tr. 33). Qui mô này vẫn được duy trì trong nhiều năm và khá tương đồng với kết quả khảo sát gần đây nhất của Tổng cục thống kê Hàn Quốc năm 2019. Năm 2019, trung bình người Hàn có 6,8 người có thể cung cấp sự giúp đỡ khi cần. Qui mô mạng lưới khác nhau tùy thuộc các loại hình và bối cảnh giúp đỡ. Ví dụ như trường hợp phải nhờ giúp việc nhà khi ốm đau thì trung bình người Hàn có 2,3 người có thể huy động sự trợ giúp. Qui mô mạng lưới trong trường hợp phải mượn khoản tiền lớn đột xuất là 2,2 người và trường hợp cần chia sẻ tâm sự do buồn chán là 2,9 người. Con số này giảm nhẹ so với năm 2017 với số người có thể mang lại sự giúp đỡ tương ứng 3 trường hợp trên lần lượt là 2,4 người, 2,3

người và 3,1 người. Đáng chú ý là qui mô MLXH của người Hàn đã tăng nhiều so với những năm trước (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 19). Sử dụng bộ dữ liệu của 2 cuộc khảo sát “Nhận thức và cuộc sống thường ngày của người Hàn Quốc hiện đại” năm 1996 với 800 đối tượng và “Nhận thức và giá trị trong xã hội chuyên giao” (1998) với khoảng 1800 đối tượng, nghiên cứu của Lee (2000) đã đo được qui mô MLXH của người Hàn là 3,74 người. Qui mô này cũng được chỉ ra là lớn hơn qui mô MLXH của người Mỹ với 3,11 người (Lee, 2000, tr. 329).

Có thể thấy qui mô MLXH của người Hàn nói chung đang phát triển theo xu thế tăng dần. Tuy nhiên, chỉ số MLXH của người Hàn vẫn thuộc nhóm thấp so với các nước thành viên OECD. Chỉ số trung bình MLXH của các nước thành viên OECD thường dao động từ 85 ~ 90%. Ví dụ, chỉ số trung bình này năm 2016 và năm 2018 lần lượt là 88% và 85%. Hàng năm, OECD vẫn khảo sát chỉ số vốn xã hội của các nước hội viên, trong đó có chỉ số MLXH – một thành tố quan trọng cấu thành vốn xã hội. Chỉ số này không đo số người có thể đem lại sự trợ giúp khi cá nhân cần đến như các cuộc khảo sát trong nước của Hàn Quốc mà được đánh giá bởi tỷ lệ % trả lời có hoặc không có người có thể yêu cầu giúp đỡ khi gặp tình cảnh khó khăn. Đáng chú ý là từ sau năm 2005 đến nay, chỉ số MLXH của Hàn Quốc luôn thuộc nhóm thấp nhất so với các nước thành viên OECD. Năm 2008, chỉ số này của Hàn Quốc là 75,4%, năm 2014 là 73,8% và năm 2018 là 75,9%. Các nước có chỉ số MLXH cao thường là khu vực châu Âu như Ireland, Iceland... Thậm chí một quốc gia đa chủng tộc vốn được đánh giá là có tính gắn kết xã hội thấp và chủ nghĩa cá nhân cao cũng đạt chỉ số MLXH ở mức giữa so với các nước hội viên OECD khác (OECD, 2019).

Như vậy, kết quả khảo sát của các nghiên cứu trong nước khá đồng nhất với kết quả khảo sát của OECD. Mặc dù hiện nay chỉ số này của Hàn Quốc vẫn thấp hơn so với

các quốc gia khác nhưng kết quả khảo sát năm 2018 là dấu hiệu cho thấy Hàn Quốc đang dần thoát khỏi xu hướng thấp dần đều về chỉ số MLXH. Có thể nhìn thấy hai nguyên nhân khiến cho chỉ số MLXH của Hàn Quốc thuộc loại thấp so với các nước OECD. Thứ nhất, sau khủng hoảng tiền tệ thế giới năm 1997, khái niệm “nơi làm việc gắn bó suốt đời” đã biến mất và quan niệm về tính ổn định nghề nghiệp bị phá vỡ. Tầng cá nhân phải lao vào cuộc cạnh tranh khốc liệt để giành lấy những cơ hội việc làm tốt hơn. Điều này dẫn đến quan hệ giữa con người với con người ngày càng bị phân tách và tính gắn kết tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng dân bị suy giảm. Nguyên nhân thứ hai có thể kể đến là nhiệt huyết giáo dục cao dẫn đến áp lực giáo dục lớn và tỷ lệ cạnh tranh cao trong mọi lĩnh vực. Từ đó dẫn đến sự thiếu gắn kết, tương trợ ngay từ giai đoạn rất sớm như lứa tuổi thanh thiếu niên.

Trong các cuộc khảo sát của OECD, chỉ số MLXH của người cao tuổi thường được chú ý đặc biệt nhằm đánh giá chất lượng phúc lợi xã hội của một quốc gia. Theo đó, năm 2015, chỉ số MLXH của người già trên 50 tuổi của Hàn Quốc là 60,9%, thấp nhất trong số 33 nước hội viên OECD được khảo sát và thấp hơn 26,2% so với mức chỉ số trung bình là 87,1% (OECD, 2019).

Tuy nhiên, theo lý thuyết lựa chọn tình cảm xã hội (socio-emotional selectivity theory) của Carstensen, quan hệ xã hội bị giảm ở tuổi già một phần là do họ tự điều chỉnh MLQHXXH trong phạm vi những người có thể làm thỏa mãn tối đa sự hài lòng về tình cảm cho bản thân. Do vậy, sự thu hẹp mạng lưới quan hệ của người già không có nghĩa là mạng lưới đó bị suy giảm ảnh hưởng tích cực (Lee & Han, 2012, tr. 174). Điều này cũng có nghĩa là chỉ số MLXH của người già cao hay thấp chưa đủ căn cứ để kết luận qui mô MLXH của toàn bộ người Hàn thấp và chất lượng mạng lưới kém. Do vậy, bài viết này quan tâm nhiều hơn vào qui mô MLXH của người Hàn nói chung. Thiết nghĩ Hàn Quốc cần có những chính sách tích cực

hơn nữa để làm tăng chỉ số MLXH, góp phần làm tăng chỉ số vốn xã hội của mỗi cá nhân và cả dân tộc.

3.2. Loại hình mạng lưới xã hội

Như đã đề cập ở trên, có nhiều cách phân loại các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu tại Việt Nam và nước ngoài về MLXH của người Hàn Quốc đều tiếp cận theo cách phân chia: mạng lưới trong gia đình, họ hàng (thân tộc) bao gồm bạn đời, cha mẹ, con cái, họ hàng bên nội, họ hàng bên ngoại và mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng bao gồm hàng xóm, bạn đồng nghiệp, bạn đồng học, bạn đồng hương, v.v...

Lee (2000) đã phân chia MLXH của người Hàn thành bốn loại. Loại 1 là các quan hệ được duy trì trong thời gian dài và tần số tiếp xúc thường xuyên, ví dụ như gia đình. Loại 2 là các mối quan hệ được duy trì trong thời gian dài nhưng tần số tiếp xúc không thường xuyên, thường là các quan hệ như họ hàng, đồng hương, đồng học, v.v... Loại 3 là các mối quan hệ được hình thành tương đối mới nhưng tần số tiếp xúc thường xuyên như hàng xóm, đồng nghiệp. Cuối cùng là loại 4 chính là các quan hệ mới hình thành và số lần tiếp xúc cũng ít như hội cùng sở thích, đoàn thể xã hội, v.v... Trong đó, loại hình 1 chiếm tỷ lệ cao nhất, 46,5% và tiếp ngay sau đó là quan hệ đồng học thuộc loại hình 2 chiếm tỷ lệ 17%. Điều này có nghĩa là người Hàn có xu hướng coi trọng và tìm kiếm sự giúp đỡ từ gia đình, họ hàng nhiều hơn hẳn so với các MLQHXX khác. Sau quan hệ gia đình, họ hàng, người Hàn đặc biệt thích các mối quan hệ đồng nhất về tuổi và trình độ giáo dục như nhóm bạn đồng học (Lee, 2000, tr. 337).

Tuy nhiên, kết quả khảo sát của Lee Jae Yeol được thực hiện ở cuối những năm 1990 là thời kỳ xã hội dân sự mới hình thành ở Hàn Quốc nên các mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng như các tổ chức đoàn thể xã hội chưa phát triển mạnh. Do vậy, Gu (2005) đã đưa ra nghi vấn rằng: liệu MLXH của người Hàn Quốc có phải là mô hình tập trung

vào gia đình không? Nghiên cứu của Gu Hye Ran sử dụng dữ liệu của hai cuộc khảo sát về ‘quan hệ xã hội và hệ thống hỗ trợ xã hội’ trong khuôn khổ chương trình ‘Điều tra xã hội quốc tế 2001’ và ‘Tổng điều tra xã hội Hàn Quốc năm 2004’. Khác với các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu của Gu Hye Ran cho thấy mạng xã hội của người Hàn đang duy trì theo loại hình hỗn hợp, đa dạng. Cụ thể, 67,1% lựa chọn cả các đối tượng trong và ngoài gia đình, thân tộc khi cần giúp đỡ. Chỉ có 26,7% chỉ chọn gia đình, thân tộc và 6,2% chỉ chọn ngoài gia đình, thân tộc (Gu, 2005, tr. 240).

Khẳng định thêm cho kết quả nghiên cứu của Gu (2005), cuộc tổng điều tra xã hội năm 2019 của Tổng cục thống kê Hàn Quốc cho thấy 74,5% người được hỏi trả lời rằng có người giúp đỡ trong mạng lưới gia đình, họ hàng khi cần và con số này đối với mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng là 76,9%. Qui mô MLXH trong gia đình, họ hàng (ngoại trừ những người sống cùng) là 2,9 và qui mô mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng là 3,9. Khảo sát còn cho biết một số kết quả thú vị khác như: khu vực nông thôn tìm trợ giúp từ mạng lưới gia đình, họ hàng nhiều hơn khu vực thành thị; nữ giới có tỷ trọng tiếp xúc nhờ vả nhiều hơn nhưng số người có thể đem lại giúp đỡ thực chất ít hơn so với nam giới; độ tuổi càng ít càng có xu hướng tìm sự giúp đỡ từ mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng (Tổng cục thống kê Hàn Quốc, 2019, tr. 19).

Tóm lại, theo kết quả khảo sát của nhiều nghiên cứu mới đây, khó có thể nói MLXH của người Hàn tập trung vào tính gia đình chủ nghĩa. Sau công nghiệp hóa, vai trò của chủ nghĩa gia đình đã yếu đi, loại hình chỉ có vợ chồng và con chưa trưởng thành nhiều lên. Do vậy, cũng cần đánh giá lại tính chất, loại hình các MLXH của người Hàn ngày nay...

Bên cạnh đó, nghiên cứu của Gu (2005) cũng chỉ ra rằng loại hình MLXH khác nhau tùy thuộc vào loại hình và bối cảnh giúp đỡ, từ đó, tác giả so sánh các loại

hình mạng lưới của người Hàn với người Mỹ, Nhật và Đan Mạch. Điểm chung là những giúp đỡ mang tính công cụ như làm việc nhà, chăm sóc con cái... thì cả 4 nước thường tìm đến sự giúp đỡ từ bạn đời, và những giúp đỡ vật chất thì thường tìm đến bố mẹ. Chỉ có người Đan Mạch thường tìm đến cơ quan chuyên môn. Còn những giúp đỡ tình cảm thì người Hàn và người Mỹ thường tìm đến bạn bè, trong khi đó, người Nhật Bản, Mỹ, Đan Mạch cũng thường tìm đến bạn đời. Cụ thể, khi ốm đau, cần giúp việc nhà thì mức độ quan trọng của người bạn đời ở Hàn Quốc thuộc loại thấp hơn so với 3 nước còn lại (Đan Mạch là cao nhất). Mức độ phụ thuộc bố mẹ của Nhật Bản là cao nhất và Đan Mạch thấp nhất. Mức độ phụ thuộc con cái của người Hàn khi ốm đau, cần giúp việc nhà thấp hơn so với người Nhật và người Mỹ. Trường hợp tìm đến giúp đỡ của bạn bè và họ hàng khác của Mỹ cao nhất, rồi đến Hàn Quốc. Tỷ lệ trả lời là không thể tìm ai giúp đỡ trong bối cảnh này của người Hàn cũng là cao nhất. Về giúp đỡ vật chất, người Nhật và người Đan Mạch tìm đến bạn đời nhiều nhất. Người Nhật và người Mỹ cũng tìm đến sự giúp đỡ nhiều của bố mẹ. Còn người Hàn Quốc tìm đến nhiều nhất giúp đỡ của con cái. Trái với người Đan Mạch, mức độ phụ thuộc anh chị em ruột của người Hàn cũng cao hơn. Khác với 3 nước còn lại, những đối tượng ngoài họ hàng như bạn bè, hàng xóm, đồng nghiệp cũng là đối tượng quan trọng có thể mang lại sự giúp đỡ vật chất cho người Hàn. Về giúp đỡ tình cảm, người Hàn thường tìm đến bạn bè nhiều nhất, mức độ phụ thuộc bạn đời, bố mẹ, con cái ở loại hình giúp đỡ này thuộc loại thấp hơn so với các nước khác. Tức là người Hàn có xu hướng tìm sự giúp đỡ từ những đối tượng ngoài gia đình hay họ hàng khi cần giúp đỡ tình cảm như hàng xóm, đồng nghiệp... (Gu, 2005, tr. 243).

Như vậy, xét theo loại hình và bối cảnh giúp đỡ, người Hàn đang có xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhiều hơn từ mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng. Tuy nhiên, khi cần

những giúp đỡ về vật chất thì mạng lưới gia đình, họ hàng vẫn là nguồn lực được huy động đầu tiên. Trong khi đó, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường mang lại những giúp đỡ hiệu quả về mặt tình cảm như chia sẻ tâm sự hay cung cấp các thông tin việc làm, xã hội. Kết luận này cũng khá đồng nhất với quan điểm của Grannovetter về sức mạnh của các liên kết yếu (mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng), đặc biệt trong lĩnh vực chia sẻ tình cảm và cung cấp thông tin.

Nếu như với mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng, người Hàn đặc biệt thích các quan hệ đồng học như đã đề cập ở trên thì với mạng lưới trong gia đình, họ hàng, mối quan hệ giữa cha mẹ - con cái thường trở thành trung tâm của cho và nhận giúp đỡ. Mức độ giúp đỡ có thể khác nhau tùy thuộc loại hình quan hệ gia đình. Park (2003) kết luận rằng tồn tại 3 loại hình quan hệ cha mẹ - con cái theo quan điểm của cha mẹ, bao gồm kiểu truyền thống, kiểu hỗ trợ có đi có lại, kiểu độc lập và 5 kiểu loại quan hệ cha mẹ - con cái theo cách nhìn của con, bao gồm kiểu hỗ trợ có đi có lại, kiểu truyền thống, kiểu sống riêng và giúp đỡ tùy hoàn cảnh, kiểu sống riêng nhưng vẫn giữ gìn các qui chuẩn đạo đức, kiểu độc lập. Theo kết quả khảo sát các đối tượng là con ở độ tuổi trung niên, 18% đối tượng là con thuộc loại hỗ trợ có đi có lại vừa sống cùng bố mẹ vừa duy trì quan hệ cho - nhận có đi có lại, 19,7% thuộc loại truyền thống vừa sống cùng bố mẹ vừa coi trọng ý thức phụng dưỡng. 12,8% thuộc loại 3 và 17,9% thuộc loại 4 không sống cùng bố mẹ nhưng vẫn cho và nhận giúp đỡ về vật chất và tình cảm với bố mẹ. Hai loại này quan niệm về phụng dưỡng cha mẹ còn phải tùy vào hoàn cảnh cụ thể. 31,5% thuộc loại 5 sống riêng với bố mẹ và ý thức duy trì quan hệ hỗ trợ cũng yếu. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát các đối tượng cha mẹ ở độ tuổi cao niên lại cho thấy 49,7% thuộc loại 1 truyền thống, có thể sống cùng hoặc riêng với con cái nhưng nhận giúp đỡ vật chất từ con, nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình với việc phụng dưỡng người già, 19,8% thuộc loại

2 có thể sống cùng hoặc riêng với con cái nhưng nhấn mạnh tính hỗ trợ có đi có lại lẫn nhau và 30,5% thuộc loại 3 muốn sống riêng và cũng không cho và nhận giúp đỡ riêng biệt (Park, 2003, tr. 180-181).

Kết quả nghiên cứu của Park (2003) cho thấy dù ở loại hình gia đình nào thì người Hàn vẫn đang cố gắng duy trì mối quan hệ thế tục giữa các thế hệ. Tuy nhiên, cha mẹ thường có xu hướng lựa chọn loại hình gia đình truyền thống, tức là chủ yếu tìm kiếm sự giúp đỡ từ con cái khi cần. Trong khi đó, loại hình sống riêng, độc lập và quan hệ cho – nhận các giúp đỡ giữa cha mẹ - con cái lỏng lẻo lại được lựa chọn nhiều nhất bởi thế hệ con cái. Tiếp đến, thế hệ con cái thường mong muốn kiểu quan hệ giúp đỡ có đi có lại giữa cha mẹ và con cái.

3.3. Tần suất tiếp xúc

Tần suất tiếp xúc cũng là một yếu tố quan trọng trong phân tích MLXH, giúp đánh giá được phần nào chất lượng mạng lưới. Tần suất tiếp xúc thường được hiểu là mức độ thường xuyên duy trì mối quan hệ trong mạng lưới. Theo Lee (2000), trong 2.378 người được hỏi, có 30,5% liên lạc với nhau hàng ngày, liên lạc hàng tuần là 24,4%, liên lạc hàng tháng là 31,9% và liên lạc hàng năm là 13,2%. Kết quả này cho thấy nếu chỉ ngoại trừ con số liên lạc theo năm được xem là tần suất thấp thì nói chung, người Hàn Quốc đang duy trì các mối quan hệ trong mạng lưới một cách khá thường xuyên, tức là mật độ tiếp xúc khá đậm đặc (Lee, 2000, tr. 331).

Nếu như Lee (2000) đưa ra kết quả khảo sát về tần suất tiếp xúc với các đối tượng trong và ngoài gia đình, họ hàng nói chung thì Park (2003) lại giới hạn phạm vi khảo sát là đối tượng người già và cận già. Theo đó, mức độ tiếp xúc được lựa chọn nhiều nhất là 1 lần/tháng với 35,5%, 1 lần/tuần chiếm 29,8% và vài lần/tuần 23,3%. Vài lần/năm và 1 lần/năm chỉ chiếm lần lượt là 9,7% và 1,7%. Như vậy, từ kết quả khảo sát khá tương đồng của Lee và Park, có thể

khẳng định rằng người Hàn luôn có ý thức duy trì các mối quan hệ trong mạng lưới ở mức độ dày đặc và thực chất. Điều này phần nào phản ánh tính hiệu quả của MLXH của người Hàn.

Bên cạnh đó, Kim (2014) lại cho biết tần suất tiếp xúc của mạng lưới trong gia đình, họ hàng, trọng tâm vào tiếp xúc giữa cha mẹ và con cái không sống cùng. Đối tượng khảo sát là 18,000 đại diện hộ gia đình độ tuổi từ 15~64 tuổi. Với câu hỏi là “Trong 1 năm qua anh/chị và bạn đời đã gặp trực tiếp bố mẹ và liên lạc gián tiếp qua điện thoại, email, thư từ... ở mức độ nào?”, tác giả đã sử dụng thang đo 9 mức bao gồm: ① Hầu như hàng ngày (trên 4 lần/tuần), ② 2~3 lần/tuần, ③ 1 lần/tuần, ④ 2 lần/tháng, ⑤ 1 lần/tháng, ⑥ 5~6 lần/năm, ⑦ 3~4 lần/năm, ⑧ 1~2 lần/năm, ⑨ Hầu như không gặp trực tiếp hoặc nhìn thấy nhau qua các hình thức nào khác. Kết quả nghiên cứu như sau.

Về gặp trực tiếp mặt đối mặt, tỷ lệ gặp bố mẹ khoảng 5~6 lần/năm là nhiều nhất. Cụ thể, tỷ lệ gặp bố mẹ chồng là 20,6%, bố mẹ vợ là 19,6%. Tiếp đến là mức độ tiếp xúc 1 lần/tuần với bố mẹ chồng là 20,8% và với bố mẹ vợ là 20%. Trái lại, 20,4% gặp bố mẹ chồng và 27,5% gặp bố mẹ vợ dưới 3~4 lần/năm. Về tiếp xúc không trực tiếp, tỷ lệ trả lời cao nhất là liên lạc 1 lần/tuần với bố mẹ chồng là 27,3%, bố mẹ vợ là 24,2%. Tỷ lệ trên 1 lần/tuần gửi thư, gọi điện... với bố mẹ chồng là 54,1% và với bố mẹ vợ là 60,6%. Tỷ lệ liên lạc 3~4 lần/năm với bố mẹ chồng là 5,8% và với bố mẹ vợ là 5,2% (Kim, 2014, tr. 26-29).

So sánh các kết quả khảo sát nêu trên có thể rút ra hai điểm. Thứ nhất, tần suất tiếp xúc không trực tiếp (đơn vị: lần/tuần) có xu hướng dày đặc hơn tiếp xúc trực tiếp mặt đối mặt (đơn vị: lần/năm). Thứ hai, tần suất gặp mặt trực tiếp với bố mẹ chồng nhiều hơn nhưng tần suất liên hệ gián tiếp qua các phương tiện liên lạc với bố mẹ vợ lại thường xuyên hơn. Thứ ba, tần suất tiếp xúc với MLXH ngoài gia đình có xu hướng thường

xuyên và dày đặc hơn tần suất tiếp xúc với MLXH trong gia đình.

3.4. Tính đồng dạng

Như đã đề cập ở trên, mỗi nghiên cứu có cách phân tích chức năng của MLXH khác nhau tùy thuộc đặc trưng của MLXH được chọn khảo sát. Trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung tìm hiểu hai đặc điểm chức năng khá nổi bật của MLXH của người Hàn, đó là tính đồng dạng và tính có đi có lại.

MLQHXH của người Hàn Quốc coi trọng chữ “Yeon”, tức là tính liên kết hay cố kết hơn là tính chất cho – nhận. Với tinh thần của chủ nghĩa Uri¹, người Hàn Quốc thường coi trọng các mối quan hệ có tính liên kết ràng buộc như cùng học, cùng quê. Từ sau những năm 60 do sự phát triển cao độ của công nghiệp hóa thì xuất hiện các đoàn thể mà ai cũng có thể trở thành hội viên nếu thấy có ý nghĩa cho bản thân nhưng chữ “Yeon” vẫn được coi trọng nguyên vẹn (Oh, 1999, tr. 780). Trong giới nghiên cứu MLXH, chữ “Yeon” thường được nhắc đến bằng một tên gọi khác là “tính đồng dạng”.

Điều tra xã hội năm 1996 của trung tâm nghiên cứu xã hội, trường Đại học nữ Sung sim cho thấy người Hàn tập trung duy trì nhiều nhất các quan hệ đồng học với 18,8%, rồi đến quan hệ đồng hương với 11,2%... Nếu cộng tổng các mối quan hệ có tính đến chữ “Yeon” thì có thể thấy 70,4% là các quan hệ cùng huyết thống, cùng học, cùng quê, v.v... Một điều tra xã hội khác của trường Đại học Hallim năm 1996 cũng cho thấy 73,5% người trả lời đang tham gia 2 hội nhóm trở nên và đại đa số là các hội nhóm theo hình thức theo đuổi sự gắn kết, ràng buộc, số ít là hình thức theo đuổi mục đích (Oh, 1999, tr. 781).

Trong xã hội truyền thống, các MLXH phổ biến là hội nông dân, hội/họ, hội đổi công việc đồng áng hay các qui ước và lễ thói như hương ước. MLXH trong xã hội

truyền thống của người Hàn không chỉ đặt nền tảng vào các quan hệ gia đình mang tính viện trợ mà còn vào cả các quan hệ ngoài gia đình mang tính phi viện trợ. Các MLXH này vừa mang tính cưỡng chế vừa mang tính tự nguyện trên nguyên tắc tác động tương hỗ. Nhưng dù là loại MLXH nào thì bước vào xã hội hiện đại, chữ “Yeon” hay chính là tính đồng dạng vẫn luôn được coi trọng. Điều tra năm 1996 của Hiệp hội văn hóa thường nhật Hàn Quốc cho thấy: trong số các đối tượng mà cá nhân có thể tìm đến khi cần giúp đỡ thì gia đình vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,2%, tiếp đến là đoàn thể tôn giáo (cha cố, người cùng đạo) với 25,5%, cùng trường (bạn cùng lớp, thầy cô, tiền bối hậu bối) là 10,5%, cùng khu vực (cùng quê, cùng địa bàn sinh sống) là 7% (Oh, 1999, tr. 782).

Kết quả khảo sát này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Lee (2000) khi khẳng định người Hàn thường có xu hướng lựa chọn những người đồng nhất với mình về huyết thống và học vấn để hình thành MLQHXH chặt chẽ với họ. Theo khảo sát của Lee (2000), 46,5% mạng lưới quan hệ thân thiết có thể đem lại sự giúp đỡ khi cần đến của người Hàn là gia đình, họ hàng. Tiếp đến là mạng lưới đồng học chiếm 17%.

3.5. Tính có đi có lại

Như đã đề cập ở trên, ngay từ xã hội cổ sơ, Marcel Mauss đã khẳng định có đi có lại là nguyên tắc bắt buộc của mọi giao dịch xã hội. Đây cũng là nguyên tắc quan trọng và cần thiết để duy trì tính bền vững trong MLXH của người Hàn nói riêng và của mọi dân tộc nói chung. Tuy nhiên, có đi có lại không phải lúc nào cũng là đối xứng hoàn toàn. Tức là, thông thường sẽ xảy ra sự giúp đỡ có đi có lại mang tính đối xứng bộ phận hay chính là quan hệ giúp đỡ bất đối xứng. Tuy nhiên, tùy thuộc đối tượng cho và nhận giúp đỡ cũng như loại hình, hoàn cảnh giúp đỡ mà tính chất có đi có lại lại nghiêng hơn về đối xứng hay bất đối xứng. Đây là trường

¹ Uri trong tiếng Hàn nghĩa là “chúng ta, chúng tôi”.

hợp riêng của tính chất có đi có lại trong quan hệ giúp đỡ.

Về đối tượng cho và nhận giúp đỡ, càng là các quan hệ phi huyết thống càng có xu hướng giúp đỡ nhau một cách đối xứng. Kết quả khảo sát 1007 nam, nữ từ 19 tuổi trở lên trên toàn quốc về các hành động tương trợ lẫn nhau của Han và Kang (2014) cho biết người Hàn thường đầu tư chi phí nhiều nhất vào việc duy trì mạng lưới quan hệ mang tên “Kye”, có nghĩa là “hụi/hộ” trong tiếng Việt. Hội này thường cung cấp cho nhau các giúp đỡ hai chiều về tài chính, cung cấp thông tin... và thường trong các hoàn cảnh như tang ma, cưới xin, sinh nhật, khai trương... 68,12% và 78,25% người được hỏi trả lời rằng từng cho và nhận giúp đỡ đối xứng với các mối quan hệ ngoài gia đình, họ hàng trong các dịp hiếu và hỉ. 39,42% từng tham dự tiệc sinh nhật của nhau khi được mời. Trên thực tế, các dịp lễ như tang ma, cưới hỏi... thường là những hoàn cảnh giúp đỡ mang tính chất nợ đồng lần. Do vậy, cho và nhận giúp đỡ trong các trường hợp này thường mang tính đối xứng cũng là điều dễ hiểu. Hơn nữa, đặc trưng dân tộc tính của người Hàn là trọng thể diện. Do vậy, người Hàn thường có xu hướng càng là các mối quan hệ phi huyết thống, nói dễ hiểu là mạng lưới người ngoài thì càng không muốn mắc nợ nhau trong nhiều loại hình giúp đỡ cũng như nhiều hoàn cảnh giúp đỡ (Han & Kang, 2014, tr. 46-47).

Trái lại, các quan hệ giúp đỡ trong gia đình thường mang tính bất đối xứng rõ rệt hơn. Theo Park (2003), từ lập trường của thế hệ con, chỉ có 18% người được hỏi vừa sống cùng bố mẹ vừa đang duy trì mối quan hệ hỗ trợ có đi có lại đối xứng. 19,7% vừa sống cùng bố mẹ vừa coi trọng ý thức phụng dưỡng và có xu hướng duy trì quan hệ hỗ trợ bất đối xứng theo hướng con giúp đỡ bố mẹ nhiều hơn. Đáng chú ý là 31,5% có ý thức duy trì quan hệ hỗ trợ qua lại yếu. Càng là các đối tượng nhiều tuổi, trưởng nam, sống ở nông thôn càng có xu hướng duy trì quan hệ hỗ trợ bất đối xứng theo hướng con giúp

đỡ bố mẹ nhiều hơn. Từ lập trường của bố mẹ, 49,7% nhấn mạnh trách nhiệm của gia đình với việc phụng dưỡng người già và thường lựa chọn quan hệ giúp đỡ bất đối xứng theo hướng nhận từ con nhiều hơn cho con. Trong khi đó chỉ có 19,8% lại nhấn mạnh tính hỗ trợ có đi có lại lẫn nhau (Park, 2003, tr. 76-82).

Năm năm sau, Park (2008) vẫn tiếp tục khẳng định tính bất đối xứng thường tồn tại trong quan hệ giúp đỡ giữa cha mẹ và con cái. Trong gia đình Hàn Quốc hiện đại, quan hệ của con cái và bố mẹ ở tuổi xế chiều thường được cho là quan hệ một chiều với việc con cái chăm sóc bố mẹ già là chủ yếu. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu gần đây ở Hàn Quốc cho thấy con cái đang coi việc phụng dưỡng này như một gánh nặng. Như vậy, ngoài việc phản ánh tính chất bất đối xứng trong quan hệ cho - nhận giữa bố mẹ và con cái khi bố mẹ về già theo xu hướng bố mẹ nhận từ con nhiều hơn là con nhận từ bố mẹ, nghiên cứu của Park Kyeong Suk còn cho thấy rõ sự bất đối xứng trong cả ý thức (intention) giữa một bên là mong muốn được trông cậy vào con cái lúc về già với một bên là cảm giác gánh nặng khi phải phụng dưỡng cha mẹ già (Park, 2008, tr. 175-176). Trái với Park (2008), một nghiên cứu gần hơn của Kim (2012) lại phản ánh một xu thế mới của gia đình Hàn Quốc hiện đại, đó là, các gia đình hạt nhân gồm vợ chồng và con cái thích lựa chọn sống gần bố mẹ để, bố mẹ đặng vợ hay bố mẹ đặng chồng để vừa thuận tiện phụng dưỡng cha mẹ vừa có thể nhờ ông bà chăm sóc con cái và trông nom nhà cửa một cách miễn phí. Điều này cho thấy bố mẹ và con cái trong gia đình Hàn Quốc hiện đại đang cố gắng đi tìm sự cân bằng hay còn gọi là đối xứng trong quan hệ "giúp đỡ - nhận được giúp đỡ" (Kim, 2012, tr. 192).

Bên cạnh đó, tính có đi có lại cũng biểu hiện khác nhau tùy thuộc loại hình giúp đỡ. Người Việt thường có câu nói “tiền bạc phân minh”, tức là liên quan đến tài chính cần phải rõ ràng, minh bạch và tránh nợ nần nhau. Do vậy, nếu không đủ khả năng trả nợ

những giúp đỡ nhận được về vật chất thì cá nhân thường có xu hướng tìm đến gia đình khi gặp khó khăn về kinh tế. Bởi gia đình là nơi sẵn sàng chấp nhận các mối quan hệ cho – nhận bất đối xứng. Theo Nguyễn (2005), gia đình thường là nguồn giúp đỡ đầu tiên trong hoạt động kinh doanh của người Hàn. Đặc trưng này đã được rút ra từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm về "Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc". Kết quả nghiên cứu cho thấy gia đình người Hàn luôn là nguồn hỗ trợ đắc lực nhất trong việc cho cá nhân vay vốn khởi nghiệp, vay vốn luân chuyển, vận hành kinh doanh, thực hiện những giao dịch đối ngoại, v.v...

Hay như khi cần cung cấp thông tin việc làm, đúng như Grannovetter đã nhấn mạnh sức mạnh của các liên kết yếu, phần lớn người Hàn (36,59%) thường tìm đến sự giúp đỡ từ mạng lưới quen biết lỏng lẻo hơn gia đình (Kim, 2003, tr. 220). Lý do là vì mạng lưới này thường chứa đựng các thông tin đa dạng hơn do tính đồng dạng trong mạng lưới yếu.

Đồng quan điểm với các nghiên cứu nêu trên, Kim (2014) cũng chỉ ra rằng khuynh hướng chung của xã hội Hàn Quốc là sự chuyển dịch tài chính theo hướng con cái cung cấp cho bố mẹ là chính. Hỗ trợ tài chính cho bố mẹ thường bao gồm các khoản như chi phí giải trí, thực phẩm sức khỏe, đồ dùng sinh hoạt, sản phẩm điện tử, đưa đi ăn ngoài, lương thực thực phẩm... Trong đó, loại hình giúp đỡ đưa đi ăn ngoài hoặc biếu đồ ăn của con cái cho bố mẹ chiếm tỷ lệ nhiều nhất với bố mẹ chồng là 85,7%, bố mẹ vợ là 84,4%. Tiếp đến là loại hình giúp đỡ biếu đồ dùng sinh hoạt cho bố mẹ chồng là 36,9%, bố mẹ vợ là 36,2%, biếu thực phẩm chức năng cho bố mẹ chồng là 37,1%, bố mẹ vợ là 34,4%. Trái lại, hỗ trợ của bố mẹ cho con cái nói chung là thấp, nhiều nhất là hỗ trợ kiểu đi ăn ngoài và cho đồ ăn. Tỷ lệ người trả lời nhận giúp đỡ loại hình này từ bố mẹ chồng là 56,4%, từ bố mẹ vợ là 59,7%). Tỷ

lệ nhận đồ dùng sinh hoạt từ bố mẹ chồng là 10,8% và từ bố mẹ vợ là 13,9%). Về cung cấp dịch vụ, tính chất cho – nhận giúp đỡ vẫn là bất đối xứng theo chiều con cái giúp bố mẹ nhiều hơn là bố mẹ giúp con cái. Cung cấp các dịch vụ ở đây được hiểu là con cái cung cấp cho bố mẹ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi ốm đau hay các dịch vụ liên quan đến việc nhà... Trái lại, bố mẹ cung cấp cho con cái các loại hình dịch vụ như trông con, giúp việc nhà... Kết quả khảo sát cho thấy, dịch vụ liên quan đến việc nhà mà con cái cung cấp cho cha mẹ hai bên theo tỷ lệ lần lượt là: bố chồng 39,2%, mẹ chồng 44,3%, bố vợ 31,9%, mẹ vợ 37,9%. Tỷ lệ con cái chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau lần lượt với bố chồng là 11,6%, mẹ chồng là 14,6%, bố vợ là 8,3%, mẹ vợ là 14%. Trong khi đó, tỷ lệ bố mẹ có thể giúp đỡ trở lại con cái thường thấp hơn. Cụ thể, tỷ lệ bố mẹ trông cháu giúp con lần lượt với bố chồng là 8,7%, mẹ chồng là 11,9%, bố vợ là 10,6%, mẹ vợ là 17,6%. Tỷ lệ bố mẹ giúp con cái việc nhà nói chung lần lượt là bố chồng 2,4%, mẹ chồng 8,8%, bố vợ 4,6%, mẹ vợ 15,5% (Kim, 2014, tr. 26-27).

Như vậy, khác với phương Tây đề cao chủ nghĩa cá nhân và tính sòng phẳng trong các mối quan hệ xã hội, người Hàn Quốc chịu ảnh hưởng sâu đậm của chủ nghĩa tập thể và tính có đi có lại linh hoạt, mềm dẻo. Tức là, tính có đi có lại trong quan hệ giúp đỡ của người Hàn Quốc có thể đối xứng hoặc bất đối xứng tùy thuộc đối tượng cho – nhận giúp đỡ, loại hình giúp đỡ và hoàn cảnh giúp đỡ. Xu hướng đối xứng thường xuất hiện trong mạng lưới quan hệ ngoài gia đình và ngược lại, càng là quan hệ thân thiết như gia đình càng có xu hướng cho – nhận bất đối xứng.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã trả lời đầy đủ các câu hỏi đặt ra. Thứ nhất, mặc dù chỉ số MLXH của Hàn Quốc thuộc loại thấp so với các nước thành viên trong khối OECD nhưng

trong khoảng 10 năm trở lại đây, qui mô MLXH của người Hàn nói chung đang lớn dần. Thứ hai, người Hàn đang hình thành nhiều loại hình mạng lưới xã hội đa dạng nhưng có thể phân thành hai loại chính là MLXH trong gia đình, họ hàng và MLXH ngoài gia đình, họ hàng. Trong các nhóm quan hệ thuộc loại hình 1 thường bao gồm các liên kết yếu do thời gian hình thành và duy trì các quan hệ không dài, tính đồng nhất trong mạng lưới (ví dụ người quen biết). Loại hình 2 được gọi là mạng liên kết mạnh do có tính cố kết lâu dài và tính đồng nhất cao. Mỗi loại hình mạng lưới lại cung cấp các loại giúp đỡ khác nhau khi cá nhân cần đến. Theo đó, mạng lưới trong gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về tiền bạc, việc nhà... Ngược lại, mạng lưới ngoài gia đình, họ hàng thường cung cấp các giúp đỡ thiên về chia sẻ tình cảm, cung cấp thông tin, v.v... Thứ ba, về đặc điểm chức năng của mạng lưới, người Hàn thường có xu hướng hình thành và duy trì các MLXH có tính đồng dạng cao như cùng huyết thống, cùng học, cùng quê, cùng địa bàn sinh sống, v.v... Trong đó, mạng lưới được coi trọng nhất trong các trường hợp cần huy động sự giúp đỡ vẫn là gia đình. Tiếp đến là các quan hệ đồng học. Đặc trưng nổi bật thứ hai trong MLXH của người Hàn là tính chất có đi có lại linh hoạt, mềm dẻo. Theo đó, các quan hệ cho – nhận giúp đỡ trong phạm vi gia đình thường có đi có lại một cách bất đối xứng hơn các quan hệ ở phạm vi ngoài gia đình. Bên cạnh đó, giúp đỡ về vật chất và giúp đỡ trong hoàn cảnh cưới xin, tang ma... thường có xu hướng đối xứng theo kiểu ‘trả nợ đồng lân’.

Tóm lại, các yếu tố cấu thành MLXH của người HQ giống như mô hình một kim tự tháp, trong đó, nền tảng (đáy kim tự tháp) là chữ ‘yeon – liên kết đồng dạng’, đích đến cuối cùng (đỉnh kim tự tháp) là giúp đỡ có đi có lại, còn các mặt kim tự tháp chính là các yếu tố cấu thành gồm 4 yếu tố chính: tình nghĩa, sự giúp đỡ, niềm tin, tình yêu (Oh, 1999, tr. 788).

Tài liệu tham khảo

- Becker, H. P. (1956). *Man in Reciprocity*. Publisher Prager.
- Burt, R. S. (1992). *Structural holes: The social structure of competition*. Harvard University Press.
- Cao, T. H. B. (2016). *Tính đối xứng và bất đối xứng của quan hệ giúp đỡ trong vốn xã hội của người Việt Nam* [Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10694
- Cao, T. H. B. (2017). Một vài so sánh về đặc điểm vốn xã hội của người Việt Nam và người Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (2), 63-74.
- Department of Online News. (2019). 50tae i sang hangukgin, eoryeoul ttae tooajul ‘sahoejeok kwankyemang’ OECD choehauy. *Seoul News*. Retrieved October 2, 2019, https://www.seoul.co.kr/news/newsView.php?id=20191002500036&wlog_tag3=naver
- George, H. (1958). Social behavior as exchange. *American Journal of Sociology*, 63(6), 597-606.
- Granovetter, M. S. (1973). The strength of weak ties. *The American Journal of Sociology*, 78(6), 1360-1380.
- Gu, H. R. (2005, May 19). *Hangukgine sahoejeok jiwonman* [Conference session]. 2005 hangukjonghapsahoejosa (KGSS), Sungkyungkwan taehakgyo seobeiriseochisentheo.
- Han, C., & Park, C. U. (2000). Sahoejeok yeongyeolmang jaryoe bunseok. In *2000 Proceedings of the Autumn Conference: Korean Statistical Society* (pp. 201-205).
- Han, D. U., & Kang, J. H. (2014). *Hangukgine sanghobujohengdong*. Areumtaunjaedan Pchulphansa.
- Hoàng, B. T. (2016). Xây dựng nông thôn mới ở Hàn Quốc và Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (7), 3-11.
- Kim, C. S. (2012). *Kim chi và IT* (Nghiêm Thị Bích Diệp & Vũ Ngọc Anh dịch). Nxb Hội Nhà văn.
- Kim, S. H. (2003). Chuyopjae sahoe yeongyeolmang hwalyonge daehan yeonghyang yoin yeongu. *Journal of Nodongkyeongjehakhoe*, 3(26), 209-230.
- Kim, S. K. (2014). Gihonjanyoe pidonggopumooae jopchok mit sanghojiwon. *Journal of bogonbokjiphorum*, 211, 23-31.

- Lee, J. H., & Han, K. H. (2012). Yebinoine chingukwankyemang thukseongi hengbokgame michineun yeonghyang: Seongbyeol chaireul jungsimeuro. *Journal of bogonsahoeyeongu*, 32(2), 170-205.
- Lee, J. Y. (2000). Social Networks of Korean. *Korea Journal*, 1(40), 326-352.
- Lê, M. T. (2006). Tổng quan phương pháp phân tích mạng lưới xã hội trong nghiên cứu xã hội. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, (9), 66-77.
- Lim, C. W. (2019). (Gukjeonggihoek 2050) 18 – hyumonkheomonseu yukseongkwa OECD gongdongchejisu 10uy jeollak. *Newstomato*. Retrieved April 8, 2019, <http://www.newstomato.com/ReadNews.aspx?no=886977>
- Lim, J. O. (2017). *Dosinongop hwaldonge ttareun chuyyakyeyeune sahoejeok kwankyemang hyeongseonge kwanhan yeongu* [Unpublished doctoral dissertation]. Seoul University.
- Marcel, M. (1925). *Luận về biểu tưng: Hình thức và lý do của sự trao đổi trong các xã hội cổ sơ* (T. Nguyễn, Dịch giả). Nxb Tri thức.
- Ngô, V. L. (2012). Đa văn hóa ở Hàn Quốc và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Hàn Quốc*, (2), 17-24.
- Nguyễn, Q. T. (2005). Sự giao thoa giữa vốn xã hội với các giao dịch kinh tế trong gia đình: So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc. *Tạp chí Xã hội học*, (2), 108-121.
- Nguyễn, Q. T., & Cao, T. H. B. (2012). Quan hệ xã hội và vốn xã hội: Nghiên cứu so sánh Việt Nam và Hàn Quốc. *Tạp chí Xã hội học*, (3), 35-45.
- Nguyễn, T. T. (2012). Ảnh hưởng của quan hệ xã hội đối với chính trị Hàn Quốc: Quan hệ đồng hương và hình thái bầu cử cục bộ địa phương. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (12), 30-40.
- Nguyễn, T. T. (2014). *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn, T. T. H. (2018). Ý nghĩa xã hội của hoạt động câu lạc bộ của phụ nữ Hàn Quốc. *Tạp chí Hàn Quốc*, (4), 66-79.
- Nguyễn, T. T. H. (2019). Già hóa dân số và người cao tuổi ở Hàn Quốc hiện nay. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 5(6), 750-762. <https://doi.org/10.33100/tckhxhmv5.6.NguyenThiThuHuong>
- Nông, B. N. (2009). Nghiên cứu mạng lưới xã hội: Những đóng góp của nhân học và xã hội học. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, (2), 58-65.
- Oh, K. S. (1999). Hangukgini injihaneun sahoejeok jijie guseongyoso. *Journal of daehanganhohakhoeji*, 4(29), 780-789.
- Park, K. S. (2003). Setaekwankyee tayangseongkwa gujo. *Journal of hanguksahoehak*, 2(37), 61-94.
- Park, K. S. (2008). Hanguk gajoke byeonhwa. In M. K. Park (Eds.), *Hyundae hanguke sahoe* (pp. 95-102). Seoul taehakkyo chulphansa.
- Phạm, T. O. (2011). Phong trào làng mới Seamaul ở Hàn Quốc: Quá trình phát triển và thành tựu. *Tạp chí Xã hội học*, (4), 104-110.
- Shim, S. J. (2016). Hanguksahoeseo jukwanjeok uelbinge yeonghyangeul michineun yoin bunseok. *Journal of thongkyeyeongu*, 3(21), 25-47.
- Statistics Korea. (2019). *2019 sahoejosa gyeolkwa*. Thongkyecheong chulphansa.
- Statistics Korea. (2019). *2019 cheongsonyeon thongkye*. Thongkyecheong chulphansa.
- Tổng, T. L. (2017). Già hóa dân số ở Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (12), 40-50.
- Trần, H. T. (2018). Tìm hiểu mô hình phát triển nông thôn trong phong trào làng mới của Hàn Quốc dựa trên học thuyết về local network governace. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(6), 145-152. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4330>
- Trần, T. M. N. (2017). Những nỗ lực để gia đình đa văn hóa Hàn – Việt không rơi vào bi kịch hôn nhân. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (11), 55-65.
- Trần, T. N. (2011). Về chế độ bảo hiểm chăm sóc lâu dài ở Hàn Quốc. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, (6), 30-40.
- Trần, T. N. (2014). *Gia đình đa văn hóa Hàn Quốc*. Nxb ĐHQGHN.
- Trần, T. N. (2015). Tình hình nghiên cứu xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam. Trong T. T. Nguyễn (Chủ biên), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: Thành quả và phương hướng* (tr. 105-122). Nxb Khoa học xã hội.

CHARACTERISTICS OF KOREAN SOCIAL NETWORKS

Cao Thi Hai Bac

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages & International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Using the method of synthesis and analysis of available large-scale survey references, this paper points out special features in the social networks of the Korean including three structural characteristics: network size, frequency of contact, and network types; and two functional characteristics: homogeneity and reciprocity (the particular case is the symmetry and the asymmetry). The main results are summarized as follows. In terms of network structure, (1) despite being at a lower level than that of other countries of OECD, in the past 10 years, the social network size of the Korean has been growing, (2) two main types of social networks in Korean society are the network inside the family, relatives, and the network outside the family, relatives. Accordingly, the former usually provides help such as money and shared housework. In contrast, the latter often provides assistance by sharing emotional feelings, information, etc. With regard to network function, the Korean tend to form and maintain highly homogeneous social networks. In particular, the network of family and the one of school friends are more important when a person needs help. In addition, the relation of giving and receiving help of the network inside the family is often more asymmetrical than that of the network outside the family.

Keywords: social network, structural characteristics, functional characteristics

MỘT CÁCH ĐỊNH NGHĨA TỪ “ĐOẠN TRƯỜNG/ 断肠” BẰNG THƠ

Phạm Ngọc Hàm*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 06 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 12 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: *Thiên tịnh sa – Thu tứ* (天净沙 – 秋思) của Mã Trí Viễn là một bài tản khúc vịnh cảnh ngụ tình đặc sắc. Với nhịp 2:2 hầu như xuyên suốt toàn văn, mỗi nhịp là một cảnh vật đơn lẻ, cô liêu nhưng lại gắn kết với nhau, tạo nên một bức tranh toàn cảnh chiều thu đượm buồn cùng nỗi niềm tha hương của người lữ thứ, khiến độc giả cảm kích đến mức đứt ruột xé lòng. Có thể nói, tản khúc này là một cách định nghĩa đầy đủ nhất về nghĩa của từ *đoạn trường*. Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, làm nổi rõ tính độc đáo của tác phẩm và tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn, khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một cách định nghĩa bằng thơ của từ *đoạn trường*.

Từ khóa: đoạn trường, *Thu tứ*, định nghĩa, vịnh cảnh ngụ tình, tản khúc

1. Đặt vấn đề

Thiên nhiên và con người có mối liên hệ mật thiết và là đề tài vô cùng vô tận của rất nhiều loại hình sáng tạo nghệ thuật, trong đó có văn học, thể hiện sinh động quan niệm thiên, địa, nhân nhất thể của người xưa. Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông mỗi mùa một vẻ, mùa xuân ấm áp, tràn đầy dương khí, vạn vật sinh sôi gọi cho con người niềm hứng khởi và hy vọng một năm mới hạnh phúc đủ đầy. Mùa hạ với những buổi trưa rực lửa, đượm ví với nhiệt huyết căng đầy. Mùa thu đến bất chợt, những cơn gió se lạnh khiến không gian lắng xuống, lòng người còn lên, man mác buồn, gọi một nỗi nhớ xa xăm. Mùa đông lạnh giá, có những khi tuyết trắng lả tả rơi trở thành nguồn thi hứng. Các nhà thơ đa tình xưa mượn bốn mùa để diễn tả nỗi lòng của mình

cũng như của nhân loại, loạt bài thơ nhan đề *xuân tứ, hạ tứ, thu tứ, đông tứ* của các văn nhân xưa ra đời, trong đó cảm hứng về mùa thu thường là sâu đậm nhất. Số lượng bài thơ về mùa thu bao gồm những bài nhan đề *thu tứ, thu hứng* cũng nhiều hơn so với mùa khác trong năm. Riêng thơ Đường có thể kể đến hàng loạt bài như *Thu tứ* của Trương Tích (张籍), *Thu tứ* của Vũ Nguyên Hoành (武元衡), *Thu tứ* của Vương Xương Linh (王昌龄), *Thu tứ* của Đỗ Mục (杜牧), *Thu tứ* của Hoàng Đào (黄滔), *Thu tứ* của Bào Dung (鲍溶), *Thu tứ* của Bạch Cư Dị (白居易), *Thu tứ* của Hứa Hồn (许浑)... Thơ vịnh cảnh mùa thu đời Tống phải nói đến chùm thơ *Thu tứ* của Lục Du (陆游) viết theo thể thất ngôn luật Đường. Ở Việt Nam, các nhà thơ xưa cũng thích viết về mùa thu, tiêu biểu là *Thu tứ* cùng với chùm thơ *Thu hứng, Thu điệu, Thu vịnh* của Nguyễn Khuyến, *Thu tứ* của Tô Thùy Yên... Thời Nguyễn, tản khúc đạt thành quả xuất sắc, được coi là thể tài tiêu biểu của thơ ca Trung Quốc thời kỳ này.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: phamngochamnnvhtq@gmail.com
<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4698>

Nói đến tản khúc thời Nguyên, người ta luôn đặt *Thiên tịnh sa – Thu tứ* của Mã Trí Viễn trước *Thiên tịnh sa – Thu* của Bạch Phác, và coi đó là hai kiệt tác về mùa thu. Hai tác phẩm này đã thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu từ những góc độ khác nhau. Trước hết phải nhắc đến bài viết của Vương Tĩnh (Wang, 2016) nhan đề “Nghiên cứu so sánh “Thiên tịnh sa – Thu tứ” của Mã Trí Viễn với “Thiên tịnh sa – Thu” của Bạch Phác” (马致远的《天净沙·秋思》与白朴的《天净沙·秋》的对比研究) đăng trên tạp chí *Giáo dục thời đại* (时代教育) số 3 năm 2016. Qua nghiên cứu, tác giả khẳng định hai tác phẩm tuy cùng thời, chung đề tài mùa thu và cùng thuộc thể loại tản khúc thời Nguyên, nhưng thủ pháp nghệ thuật, phong cách ngôn ngữ, tâm thế sáng tác cũng như góc độ thẩm mỹ khác nhau, để lại trong lòng độc giả những cảm xúc khác nhau về cảnh và tình mùa thu. Tiếp đó, *Ổng kính Nhân văn* (人文镜) công bố bài “*Thiên tịnh sa – Thu tứ*” của Mã Trí Viễn và “*Thiên tịnh sa – Thu*” của Bạch Phác *ai cao hơn một bậc* (马致远的《天净沙·秋思》与白朴的《天净沙·秋》谁更胜一等). Từ việc phân tích vẻ đẹp của bức tranh mùa thu qua hai lăng kính Mã Trí Viễn và Bạch Phác, tác giả đã khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* của Mã Trí Viễn đương nhiên đứng ở vị trí hàng đầu, song *Thiên tịnh sa – Thu* của Bạch Phác cũng không hề thua kém. Điều đó cho phép ta khẳng định giá trị của hai đỉnh cao về nghệ thuật khắc họa bức tranh vịnh cảnh ngụ tình mùa thu thể tản khúc thời Nguyên. Thịnh Lan Phương (Sheng, 2000) trong bài viết nhan đề *Cảm xúc về bức tranh tuyệt diệu: hoàng hôn thu buồn qua tản khúc nhớ quê của người con xa xứ – ‘Thiên tịnh sa – Thu tứ’: Mã Trí Viễn* (游子思乡的典范之曲黄昏悲秋之绝妙之图——有感马致远: 天净沙·秋思) đã đi sâu phân tích vẻ đẹp thi họa giao hòa, qua đó toát lên nỗi nhớ quê hương của người lữ thứ. Trong khuôn khổ bài viết này, trên tinh thần tiếp thu và kế thừa thành quả nghiên cứu hữu quan của các học giả đi trước, chúng tôi chủ

yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, làm nổi rõ tính độc đáo của bài tản khúc và tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn, khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một cách định nghĩa bằng thơ của từ *đoạn trường*.

2. *Thiên tịnh sa – Thu tứ*: bức tranh “buồn tàn thu” gợi nỗi *đoạn trường*

2.1. *Đôi nét về tác giả và bối cảnh ra đời Thiên tịnh sa – Thu tứ*

Trước hết, phải khẳng định *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là tâm sự của Mã Trí Viễn cũng như những người cùng cảnh ngộ. Mã Trí Viễn sinh năm 1250, mất vào khoảng mùa thu năm 1321 đến 1324, tự Thiên Lí, hiệu Đông Li, dân tộc Hán, quê ở Đại Đô (Bắc Kinh ngày nay). Thời trai trẻ, Mã Trí Viễn một lòng một dạ theo đuổi sự nghiệp. Tuy nhiên, chính sách dân tộc của giai cấp thống trị nhà Nguyên khiến con đường công danh của ông đầy chông gai, trắc trở. Không được toại nguyện, ông trở về sống ẩn dật, vui thú điền viên. Hơn hai mươi năm phiêu bạt, ông đã nếm trải và chứng kiến đủ mọi đắng cay, vinh nhục trong đời người lữ thứ giang hồ muôn nơi. Cái tên *Mã Trí Viễn* (马致远), tự *Thiên Lí* (千里) nghĩa là *tuần mã đưa ta tới những phương trời xa vạn dặm* thật đúng như thân phận của ông một đời chân mây góc bể. Ông dốc tâm huyết vào sự nghiệp sáng tác nghệ thuật và để lại cho đời sau 15 loại Tập kịch và trên 120 bài tản khúc.

Những năm tháng quần bách, thiếu thốn đủ đường trong đời người con xa xứ ấy chẳng khác gì chuỗi ngày cuối thu úa vàng sắp qua, báo hiệu một đông tàn lại tới. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* được sáng tác trên bước đường rong ruổi đầy gian truân và trĩu nặng nỗi ưu sầu, từng câu từng chữ đều thốt lên từ đáy lòng tác giả, tình cảm của người lữ thứ ở đây hết sức chân thực. Vì vậy, sức truyền cảm càng trở nên mạnh mẽ. Vẻ đẹp hòa quyện giữa thi và họa, cảnh và tình trong tác phẩm chỉ vẹn vẹn với 5 câu 28 chữ Hán đã thể hiện sinh động và đầy đủ

tâm trạng bất đắc chí cũng như thiên tài của nhà tản khúc thời Nguyên: Mã Trí Viễn.

Khô đằng// lão thụ// hôn nha, (枯藤老树昏鸦)

Tiểu kiều// lưu thủy// nhân gia, (小桥流水人家)

Cổ đạo// tây phong// sấu mã. (古道西风瘦马)

Tịch dương// tây hạ, (夕阳西下)

Đoạn trường nhân// tại thiên nha. (断肠人在天涯)

(Dây leo khô, cây cổ thụ, tiếng quạ kêu chiều,

Nhịp cầu nhỏ, dòng nước chảy, nhà ai đó,

Đường xưa, gió tây, ngựa gầy,

Bóng chiều tà ngả về tây,

Đứt ruột xé lòng người nơi chân mây góc bể)

2.2. “Vịnh cảnh ngụ tình”, cảnh tình hòa quyện tạo nên nỗi sầu nhân thế

Thiên tịnh sa – Thu tứ là một bài tản khúc chuẩn mực, trong đó, các câu dài ngắn khác nhau đan xen một cách tự nhiên, mang đậm tính nhạc. Về hình thức, tản khúc là thể thơ mới xuất hiện sau thể loại thơ và từ, rất thịnh hành vào thời nhà Nguyên và kế thừa được những nét tinh tế của thơ, từ. Tản khúc kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố trang nhã và thông tục, vừa tiện cho việc truyền miệng, vừa gây hứng thú cho người thưởng thức. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* khắc họa sinh động khung cảnh mùa thu lúc hoàng hôn dưới góc nhìn của một người lữ thứ trong tâm thế buồn thương, nhưng nhớ nhưng tuổi đã cao, sức lực đã cùng kiệt vẫn phiêu bạt nơi đất khách, luôn canh cánh một nỗi niềm hướng về quê hương xứ sở. Cảnh và tình trong tác phẩm đạt tới đỉnh cao của sự hòa quyện, trong cảnh có tình, trong tình có cảnh. Vì vậy, có thể nói, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là định nghĩa đầy đủ nhất về từ, đúng hơn là khái niệm *đoạn trường*, cũng là nỗi niềm buồn tủi của người lữ thứ bất đắc chí với thời cuộc. Mã Trí Viễn đã đặt tâm hồn mình vào khoảng thời gian và không gian vô tận. Nỗi sầu từ sự ý thức giữa cái hữu hạn của kiếp người và cái vô cùng của tạo vật đã thành mạch chảy suốt tản khúc thường gọi chứ không tả. Từ

những khoảng trống, khoảng trắng, nốt lặng vô hình trong kết cấu, trong tương quan các con chữ, người đọc càng hiểu hơn về thế giới tâm hồn của nhà thơ được dồn nén vào trong đó. Đúng như nhà thơ Vương Quốc Duy trong *Nhân gian từ thoại* (人间词话) đã viết, “nhất thiết cảnh ngữ giai tình dã” (一切景语皆情也: cảnh phải hòa quyện trong tình). Tính độc đáo của tác phẩm thể hiện rõ nét tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn. Bốn câu đầu theo nhịp 2:2 lần lượt dẫn ra trước mắt độc giả 9 cảnh vật tuy riêng lẻ nhưng lại đan xen vào nhau, cùng với trời chiều *bóng ngả về tây*, tất cả tạo nên một không gian sâu lắng chất chứa nỗi ưu sầu của người lữ thứ. Để cảm nhận được một cách đầy đủ sự tinh tế của tác phẩm, trước hết người đọc phải ngắt nhịp đúng, từ đó thấy được về mặt hình thức ngôn ngữ, mỗi nhịp là một từ hoặc cụm từ trong khung cảnh động tĩnh đan xen. Thoáng nghe, người ta có thể cảm thấy những từ và cụm từ ấy rất bình dị, thông thường như lời ăn tiếng nói, cách gọi tên sự vật hằng ngày, nhưng lắng sâu trong sự bình dị đó là cả một bầu trời nghệ thuật vịnh cảnh ngụ tình vô cùng đặc sắc. Trước cảnh vật ấy, không gian và thời gian ấy, tác giả kết lại một câu *Đoạn trường nhân tại thiên nha* (đau xé lòng người ở chốn chân mây). Lời kết này chính là hệ quả của việc vịnh cảnh, là phản xạ tâm lí của những người lữ khách xa nhà, cũng là quan hệ nhân quả giữa cảnh và tình, tình và cảnh. Lối nói *tức cảnh sinh tình* (即景生情/ 触景生情) trong tiếng Hán và tiếng Việt đã được chứng minh bằng tản khúc này. Vì vậy, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* cùng tên tuổi Mã Trí Viễn đã đi vào tâm khảm của nhiều thế hệ độc giả, trở thành tản khúc xuất sắc trong thơ ca cổ Trung Quốc nói chung và thơ ca đời Nguyên nói riêng.

Sự xuất hiện của 9 cảnh vật trong không gian chiều cuối thu là một nhân tố quan trọng làm nên thành công của tác phẩm. Theo quan niệm của người Việt Nam và người Trung Quốc, số 9 là số dương cao nhất mang nghĩa ẩn dụ chỉ trời và công ơn

cha mẹ. Trong tiếng Hán và tiếng Việt có khá nhiều từ ghép chứa chữ số 九 *cửu* (chín) như *cửu trùng* (九重), *cửu thiên* (九天), *cửu đỉnh* (九鼎), *Cửu Châu* (九州), *cửu tộc* (九族), *cửu tuyền* (九泉), *cửu thu* (九秋), *cửu khiểu* (九窰)... Trong đó, *Cửu Châu* là 9 khu vực của đất nước Trung Quốc cổ đại, thường gặp trong truyền thuyết gồm Ký Châu, Duyện Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Dương Châu, Kinh Châu, Lương Châu, Ung Châu và Dự Châu, sau dùng làm tên gọi khác chỉ Trung Quốc cổ đại. *Cửu thu* dùng để chỉ 90 ngày của mùa thu. *Cửu thiên* là tầng trên cùng, cao nhất của tầng không, tương đương với trời cao. *Cửu đỉnh* chỉ chín cái vạc tượng trưng cho chín châu, cũng là biểu tượng của quyền lực chính trị cao nhất thời Hạ, Thương, Chu của Trung Quốc cổ đại. *Cửu khiểu* chỉ chín cửa thông với bên ngoài trên cơ thể người, như đôi mắt, hai lỗ mũi, hai lỗ tai, miệng... Đặc biệt là trong tiếng Việt có lối nói *cù lao chín chữ*, *chín chữ cao sâu* dùng để chỉ công lao sinh thành dưỡng dục của cha mẹ mà phận làm con phải ghi nhớ và đền đáp. Trong *Kiều* có câu *Nhớ ơn chín chữ cao sâu, một ngày một ngã bóng dàu tà tà* (Nguyễn Du). Từ nguồn cảm hứng về “cái cầu thang chín bậc” của dân tộc Tày Bắc Thái, nhà thơ Trần Văn An đã sáng tác bài *Chín bậc cầu thang*, sau đổi thành *Chín bậc tình yêu* và được nhạc sĩ An Thuyên phổ nhạc, bài thơ với âm hưởng dân ca ngọt ngào, đắm thắm chấp cánh bay đi muôn nơi. Số 9 ở đây mang ý nghĩa sâu sắc, biểu trưng cho tình yêu nhen nhóm rồi đơm hoa kết trái, là quá trình thai nghén chín tháng mười ngày trong lòng người mẹ cho đứa con bé bỏng – kết quả của tình yêu ra đời. Mã Trí Viễn chọn đúng 9 cảnh vật không hơn không kém, khiến độc giả cảm nhận được một cách đầy đủ nhất không gian chiều thu tàn úa. Mọi liên hệ giữa cảnh vật, không gian, thời gian ấy với quê hương, gia đình, người thân, vì vậy càng trở nên tự nhiên hơn, sâu nặng hơn.

Về chữ 思 trong các tiêu đề thơ ca vịnh bốn mùa, đến nay vẫn tồn tại hai cách

lý giải. Thứ nhất, với âm đọc *tứ* thì 秋思 *Thu tứ* được hiểu là *Ý tứ của mùa thu*, các dịch giả Việt Nam thường chuyển dịch tiêu đề 秋思 trong thơ chữ Hán thành *Ý thu* trong tiếng Việt, cũng như *Xuân tứ* (Ý xuân), *Hạ tứ* (Ý hạ), *Đông tứ* (Ý đông). Thứ hai, 思 có thể đọc là *tư* và *Xuân tư* được hiểu là *Nỗi tương tư mùa xuân*, cũng như *Hạ tư*, *Thu tư*, *Đông tư*. Theo chúng tôi, *tương tư* vốn nghĩa là *nhớ nhau*, phần lớn dùng trong trường hợp cảm xúc (phản ứng tâm lý) nảy sinh khi đôi bên nam nữ yêu nhau nhưng do cách trở không được gần nhau, hơn nữa, căn cứ vào nội dung mà mỗi bài thơ mang tên 秋思 *thu tứ*, 春思 *xuân tứ*, 夏思 *hạ tứ*, 冬思 *đông tứ* thể hiện thì nên đọc là *tư* và hiểu theo nghĩa *ý thu*, *ý xuân*, *ý hạ*, *ý đông* sẽ hợp lý hơn. Dù hiểu theo cách nào, tinh thần của tác phẩm đều là sự thể hiện tình cảm của nhà thơ qua cảnh sắc từng mùa. Nhờ tâm hồn người nghệ sỹ rung động trước thiên nhiên mà cảnh vật mỗi mùa trở nên sống động, có hồn và mang sắc thái riêng.

Thiên tịnh sa – Thu tứ đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật vịnh cảnh ngụ tình, trong đó, không gian và thời gian, thi và họa hòa quyện hết sức tinh tế. Với nhịp 2:2 hầu như xuyên suốt toàn văn, mỗi nhịp là một cảnh vật đơn lẻ, cô liêu nhưng lại gắn kết với nhau, tạo nên một bức tranh toàn cảnh chiều thu đượm buồn cùng nỗi niềm tha hương của người lữ thứ, khiến độc giả phải đứt ruột xé lòng. Đối chiếu với cách định nghĩa trong *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* (现代汉语规范词典) của Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu (Li & Tang, 2001), *Đoạn trường* (断肠): *hình dung sự đau xót, thương tâm đến cực điểm* (形容伤心、悲痛到极点), có thể thấy từ *đoạn trường* mà Mã Trí Viễn sử dụng ở đây rất đặc địa. Một điều đáng lưu ý là các bộ từ điển khác như *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (新现代汉语词典) của Vương Đồng Úc (Wang, 1993), *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (现代汉语词典) của Phòng biên tập từ điển, Viện Ngôn ngữ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc

(Zhongguo Shehuikexueyuan Yuyanyanjiuyuan cidian bianjishi, 2012)... khi giải nghĩa từ *đoạn trường* thường dẫn ra hai câu cuối trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* của Mã Trí Viễn *tịch dương tây hạ, đoạn trường nhân tại thiên nha* (夕阳西下, 断肠人在天涯) làm ví dụ minh họa, điều đó đủ thấy mức độ nổi tiếng của tác phẩm cũng như tính chuẩn mực về ngữ cảnh của từ *đoạn trường*.

Vương Phu Chi (Wang, 1976), nhà triết học, nhà văn đời Thanh trong cuốn bình luận về thơ ca mang tên *Khương trai thi thoại* (姜斋诗话) có viết: “Tình và cảnh tuy tên gọi là hai nhưng thực chất là một thực thể không thể tách rời” (情景名为二, 而实不可离). Cảnh sắc mùa thu trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* được Mã Trí Viễn thể hiện bằng các từ có chức năng mô tả, hình dung tính chất sự vật như *khô*, *lão*, *hôn*, *cổ*, *sầu*... là cảnh chiều tà, lá rụng về cội, để lại cảnh khô, dây héo. Khung cảnh mùa thu với sắc thu úa vàng, vạn vật như bó hẹp lại cho trời cao hơn, nước sâu hơn, con người càng nhỏ nhoi, không gian càng lắng xuống, lòng người trào lên những nỗi niềm một thời xa vắng mà ở đó, cảnh vật đìu hiu khiến cho tình người đạt đến cực điểm của nỗi buồn: nỗi *đoạn trường*.

Bốn câu đầu là hình ảnh của không gian cô liêu đan xen trên nền thời gian chiều cuối thu. Không gian ấy gồm 9 cảnh vật tổ hợp thành. Đó là *khô đằng* (枯藤: cây dây leo đã khô héo), *lão thụ* (老树: cây cổ thụ), *hôn nha* (昏鸦: tiếng quạ kêu chiều), *tiểu kiều* (小桥: nhịp cầu nhỏ), *lưu thủy* (流水: dòng nước chảy hoài), *nhân gia* (人家: ngôi nhà ai đó), *cổ đạo* (古道: đường xưa), *tây phong* (西风: gió tây hiu hắt), *sầu mã* (瘦马: ngựa gầy), và thời gian là *hôn* (昏: buổi chiều tà/ lúc hoàng hôn), *tịch dương tây hạ* (夕阳西下: mặt trời đã dần khuất sau rặng núi phía tây). Về hình thức, mỗi cảnh vật riêng lẻ này được thể hiện bằng một từ song âm tiết có cấu trúc tương đồng, gồm định tố phía trước nối kết với danh từ trung tâm ở phía sau, ngắt theo nhịp 2:2, tuy nhiên,

chúng lại gắn bó xoắn xuýt với nhau. Với góc nhìn toàn cục, độc giả sẽ cảm nhận được đây là bức tranh thiên nhiên giàu tính gợi cảm, hết sức tinh tế, trong đó, mỗi sự vật lại có quan hệ tương tác, thống nhất cao độ với nhau. Trong buổi chiều hoàng hôn, đàn quạ dừng chân trên những cành cỏ thụ mà nơi đó, những dây leo dù đã héo khô vẫn cố quấn lấy thân cây già nua, cành đã khô, lá đã rụng, thỉnh thoảng lại cất lên tiếng kêu thê lương ai oán. Dưới chân cầu nho nhỏ, nước vẫn rì rầm trôi, và những ngôi nhà ai đó bên cầu đang tỏa khói chuẩn bị cho bữa cơm chiều. Trên đường xưa mõi mòn, một chú ngựa gầy vẫn ục ục từng bước trong gió tây heo hắt. Ánh hoàng hôn không chiều lòng người lại đang từng phút từng giây lặng thầm khuất nẻo phía tây, để lại phía sau là màn đêm vô vọng và cả một nỗi lòng buồn thương, nhưng nhớ đong đầy của người lữ thứ nơi đất khách. Đặc biệt là tiếng quạ thường được dùng làm hình ảnh ước lệ cho sự chết chóc, thương đau. Khung cảnh chiều cuối thu ấy kết hợp nhuần nhuyễn giữa động và tĩnh, vẻ tĩnh lặng làm cho âm thanh dù nhỏ cũng trở nên rõ nét và âm thanh dù nhỏ cũng khiến cho vẻ tĩnh lặng của không gian càng thêm sâu thẳm. Mặc dù trong bốn câu thơ ấy không xuất hiện một từ nào miêu tả con người, nhưng ta có thể hình dung được một dáng hình người xa xứ đã vào tuổi xế chiều, sức cùng lực kiệt đang cố lê từng bước theo dấu chân ngựa gầy mà không nở cười trên mình nó, chân vẫn bước mà không biết về đâu. Độc giả Việt Nam đa tình một khi cảm nhận được chiều sâu tâm hồn của người lữ thứ sẽ bất giác cất tiếng hát “Đi về đâu hỏi em, khi trong lòng không chút nắng, giấc mơ đời xa vắng, bước chân không chờ ai đón. Một đời em mãi lang thang...” (*Đời gọi em biết bao lần*, Trịnh Công Sơn). Sau thời khắc hoàng hôn ngắn ngủi đó là cả một màn đêm lạnh giá cô liêu rộng lớn và chìm trong không gian sâu thẳm đó chỉ có một người con xa xứ lẻ bóng đơn côi, theo đó là nỗi nhớ quê hương da diết dâng trào. Tất cả

không gian và thời gian ấy đều gọi cho bản thân tác giả một nỗi đau xé lòng, đứt ruột, một nỗi khát khao tìm về tổ ấm, quê hương gia đình của mình. Ai mà không trải tấm lòng nhớ thương da diết về nơi chôn nhau cắt rốn. Nhất là vào những buổi hoàng hôn, giữa khói sóng và mây chiều bồng bềnh trôi, miên man giữa cõi lòng *Nhật mộ hương quan hà xứ thị. Yên ba giang thượng sử nhân sầu*” (Hoàng Hạc Lâu, Thôi Hiệu) (日暮乡关何处是，烟波江上使人愁： *Quê hương khuất bóng hoàng hôn. Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*) (Tản Đà dịch). *Thiên tịnh sa - Thu tứ* thêm một lần giúp ta khẳng định sự phát hiện tinh tế trong quan hệ nhân quả giữa cảnh và tình của đại thi hào Nguyễn Du người *sầu cảnh cũng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (Truyện Kiều).

2.3. Nghệ thuật chơi chữ, tĩnh động tương hỗ tạo nên "ngôn hữu hạn, ý vô cùng" cho nỗi cô đơn của văn nhân trí quân trạch dân không thành hiện thực càng thêm trĩu nặng

Xét về mặt tính chất biểu ý của chữ Hán, chữ *秋 thu* và chữ *愁 sầu* lại có quan hệ mật thiết với nhau. Trong phần lớn các bộ từ điển tiếng Hán, chữ *秋 thu* gồm 禾 *hòa* (cây lúa/ hoa màu) và 火 *hỏa* (lửa) tạo thành. Trong đó, hai thành tố 禾 *hòa* và 火 *hỏa* có thể hoán đổi vị trí cho nhau. *Thuyết văn giải tự* giải thích rằng, thu nghĩa là lúa chín, do bộ 禾 *hòa* (cây lúa/ hoa màu) và chữ “*爰 thu*” đã lược bỏ 龜 *quy* hợp thành, âm đọc là /thu/ (禾穀孰也。从禾，爰省聲。七由切: *hòa cốc thực dã, tòng hòa, quy tỉnh thanh, thất du thiết*) (Xu, 2012). *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* đưa ra 6 nghĩa của *秋 thu* gồm: (1) mùa thứ 3 trong một năm; (2) thời kỳ hoa màu vào độ chín; (3) chỉ thời đoạn: năm; (4) phiếm chỉ một thời kỳ nào đó; (5) chỉ lúa, hoa màu chín rộ vào mùa thu; (6) danh từ riêng: họ Thu (Li & Tang, 2001).

Ý nghĩa biểu trưng của *秋 thu* là sự thành thực, viên mãn, gắn liền với mùa thu

hoạch sau quá trình gieo hạt, chăm bón, vun trồng, đồng thời *秋 thu* cũng biểu trưng cho sự tiêu điều, già cỗi. Điều đó chứng tỏ, nghĩa của *秋 thu* mang tính hai mặt: tích cực và tiêu cực. Vì vậy, người Trung Quốc không chỉ gán cho *秋 thu* màu vàng như người Việt Nam, mà còn coi màu trắng là màu biểu trưng cho mùa thu. Từ miền nguồn là CẢNH VẬT TIÊU ĐIỀU, THU ánh xạ lên miền đích TUỔI GIÀ mãn chiều xế bóng. Phép tư duy liên tưởng đó đã tạo nên ý nghĩa ẩn dụ của *秋 thu*, điều đó “trong một mức độ nhất định đã phản ánh thể giới quan, nhân sinh quan, đồng thời cũng thể hiện quan niệm truyền thống thiên địa nhân nhất thể của người xưa” (Phạm, 2020).

Căn cứ vào mối quan hệ giữa hình dạng và ý nghĩa của chữ *秋 thu*, chúng tôi cho rằng, đây là chữ hội ý kết cấu trái phải, một bên là bộ 禾 *hòa* (cây lúa), một bên là bộ 火 *hỏa* (lửa) hợp thành. Sau thời kỳ sinh trưởng và phát triển, cây cối đơm hoa kết trái và bước vào độ chín. Mỗi khi thu về, sắc vàng của ánh nắng yếu ớt (âm trong dương) khiến cho thời tiết trở nên mát mẻ, vạn vật trong không gian cũng nhuốm sắc vàng của trời thu, bông lúa chín ngả màu vàng, lá cây già ngả màu vàng, hoa cúc khoe sắc vàng. Mùa thu hoạch gọi cho con người cảm giác ấm cúng, đủ đầy. Theo tập quán của nghề trồng lúa, mỗi độ mùa về, người ta gặt hái, đem hạt về sử dụng và làm hạt giống để mùa sau, phần rơm rạ thì đốt đi, tro tàn gieo vào lòng đất, góp năng lượng chuẩn bị cho mùa sau. Như vậy, chữ *秋 thu* gắn liền với đặc điểm tri nhận về cảnh sắc mùa thu và tập quán gieo trồng của người xưa. Trong niềm vui thu hoạch, người ta không khỏi có chút băng khuâng, vương vấn trước khoảnh khắc giao mùa. Những nước khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới như Việt Nam và Trung Quốc, một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Mùa hạ nóng nực qua đi, mùa đông lạnh giá tới. Giữa khoảng hạ chí và đông chí sẽ là mùa thu mát mẻ, cuối thu tiết trời se lạnh. Mùa thu đến bất chợt với không gian đặc biệt,

bầu trời như cao xanh hơn, nước như trong hơn. Vương Bột trong lời tựa của bài *Đăng vương các tự* (滕王阁序) đã miêu tả mùa thu bằng mười bốn chữ, “*Lạc hà giữ cô vụ tễ phi, thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*” (ráng chiều cùng bay với cánh cò, nước mùa thu cùng trời mùa thu một màu: 落霞与孤鹜齐飞, 秋水共长天一色). Với mười bốn chữ, bốn sự vật (ráng chiều, cánh cò, nước mùa thu, trời mùa thu), tác giả đã tái hiện một cách cô đọng nhất khung cảnh mùa thu với bao cảm xúc dâng đầy. Không gian càng rộng mở, con người càng cảm thấy nhỏ nhoi, trống trải, vì vậy mà đượm buồn. Trong bài thơ *Hạnh Thiên Trường hành cung*, Trần Nhân Tông cũng khắc họa cảnh sắc mùa thu trời nước hài hòa bằng câu *Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu* (Trời mùa thu lồng trong nước mùa thu: 水有秋, 含天有秋) ở khổ thơ sau, tương ứng với câu *Cảnh thanh u, vật diệc thanh u* (Cảnh tĩnh lặng, vật cũng tĩnh lặng: 景清幽, 物亦清幽) ở khổ thơ trước. Bài thơ *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư đã trở thành truyền kỳ về nghệ thuật khắc họa mùa thu đến bất chợt khiến người ta ngỡ ngàng bằng thủ pháp kết hợp tinh tế giữa động và tĩnh, lấy âm thanh nhẹ đến băng khuâng để miêu tả không gian lặng lẽ của mùa thu. Chùm thơ mùa thu với ba bài *Thu ẩm* (uống rượu mùa thu), *Thu điếu* (câu cá mùa thu) và *Thu vịnh* (ngâm vịnh mùa thu) của Nguyễn Khuyến đều tái hiện khung cảnh mùa thu với những thú vui tao nhã và đượm buồn. Có thể nói, trong thơ ca, mùa thu, nhất là chiều thu thường là hình ảnh ước lệ để diễn tả tâm trạng băng khuâng, nỗi buồn man mác của con người.

Cũng có lẽ vì thế mà chữ 秋 *thu* kết hợp với 心 *tâm* thành chữ 愁 *sâu*, và 愁 *sâu* chính là tình thu, ý thu, nỗi niềm của mùa thu. Những chữ Hán có chứa 心 *tâm* làm thành tố biểu ý thường tập trung vào hai khu vực nghĩa, đó là tình cảm và tư duy. Với chữ 愁 *sâu*, phần lớn các bộ từ điển đều chú giải đây là chữ hình thanh, gồm 心 *tâm* biểu nghĩa và 秋 *thu* biểu âm. Tuy nhiên,

chúng tôi cho rằng 愁 *sâu* là chữ hội ý kiêm hình thanh, hội hợp hai bộ thủ 秋 *thu* và 心 *tâm* biểu thị tâm trạng con người và cảnh vật mùa thu bất gặp, hòa quyện, thống nhất với nhau ở nơi “cung trầm” sâu lắng nhất. “Sâu” thường đi liền với “ưu” (憂) tạo thành từ ghép “ưu sâu” diễn tả nỗi niềm của con người khi bất lực không đạt được ý nguyện chân chính của mình trong cuộc đời. Đặc biệt là khi tuổi cao, sức yếu, cơ hội ngày càng khép lại, nỗi lòng càng trào dâng, tâm trạng u buồn càng trĩu nặng. Khi 秋 *thu* là danh từ chỉ thời gian một năm thì nó cũng thường gắn với nỗi buồn thương, nhớ, mong chờ. Câu *nhật nhật bất kiến nhi tam thu hê* (một ngày không gặp mà ngỡ ba thu/ ba năm: 一日不见而三秋兮) là câu thơ diễn tả nỗi nhớ khắc khoải của những người yêu nhau nhưng không gian cách trở. 秋 *thu* còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự chết chóc, chia lìa, như *yên giác ngàn thu, thiên thu vĩnh quyết...* là những cụm từ được đề lên bức trướng phúng viếng người quá cố. Cảnh tiễn khách bên bến Tầm Dương được nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị thể hiện bằng câu *phong diệp dịch hoa thu sát sát* (quạnh hơi thu lau lách đu đưa: 枫叶荻花秋瑟瑟) trong bài *Tỳ bà hành* (琵琶行), trong đó, 秋 *thu* đã trở thành “dấu hiệu” biểu trưng cho nỗi buồn và sự chia li. Trong tác phẩm *Thuốc*, Lỗ Tấn đã lấy thời điểm nửa đêm về sáng một ngày mùa thu (秋天的后半夜) làm bối cảnh của câu chuyện mua bánh bao nhân máu người làm thuốc chữa bệnh lao cho con của ông Thuyên, điều đó cũng không nằm ngoài dụng ý mượn nghĩa ẩn dụ của từ chỉ thời gian để thể hiện tư tưởng chủ đề tác phẩm. Khung cảnh mùa thu lụi tàn – đêm trước của cách mạng là hình ảnh mở đầu, cũng là hình ảnh xuyên suốt tác phẩm, góp phần làm nên thành công của tác giả. Trong văn học Việt Nam, từ *thu* dùng để chỉ năm cũng mang ý nghĩa buồn thương, chia li, mong đợi, trái ngược hoàn toàn với *xuân*, như *thiên thu vĩnh quyết*. Câu *Ba thu dồn lại một ngày dài ghê* (Truyện Kiều – Nguyễn Du), đã khiến cho

nỗi niềm tương tư của Kim Trọng càng trở nên da diết, sâu lắng.

Về nguồn gốc của từ 断肠 *đoạn trường*, truyền thuyết thời Đông Tấn kể rằng, có một vị đại quan nhà Tấn họ Hoàn (桓) trên đường bơi thuyền đến đất Thục, khi thuyền tới đoạn Tam Hiệp Trường Giang thì một thủ hạ vô tình bắt được một chú vượn con, vượn mẹ thương con chạy dọc bờ sông hàng trăm dặm van xin tha mạng nhưng không được, vượn mẹ liều mình nhảy xuống thuyền ứng cứu, vì mệt mỏi và quá xót thương con nên đứt hơi mà chết. Lạ thay khi mổ bụng vượn mẹ, người ta thấy ruột vượn mẹ lia ra từng khúc. Sau khi biết chuyện, vị quan họ Hoàn vô cùng thương cảm bèn ra lệnh xử phạt kẻ thủ hạ gây ra cảnh nhà vượn mẹ con chia lìa. Từ đó, *đoạn trường* được sử dụng với nghĩa bóng biểu thị nỗi đau đớn đến tột đỉnh khi những người yêu dấu phải phân li. *Truyện Kiều*, kiệt tác gắn liền với tên tuổi đại thi hào Nguyễn Du, còn có tên gọi khác là *Đoạn trường tân thanh* (tiếng kêu đứt ruột: 断肠新声) nói về nỗi niềm mười lăm năm lưu lạc của người con gái tài sắc vẹn toàn cũng là một ví dụ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về nghĩa của từ *đoạn trường*.

Từ *đoạn trường* xuất hiện khá nhiều trong các tác phẩm văn thơ cổ ở cả Trung Quốc và Việt Nam. Sau *Đoạn trường tân thanh*, phải nói đến câu *Niệm quân khách du tư đoạn trường, thiết thiết tư quy luyến cố hương* (Nhớ chàng xa xứ muốn đứt ruột, mong ngóng trở về với quê xưa: 念君客游思断肠, 慊慊思归恋故乡) trong *Yên ca hành* (燕歌行) của Tào Phi; tiếp đó là *Dương quân hoài quy nhật, thị thiếp đoạn trường thì* (Khi chàng mong ngày trở về chính là lúc thiếp nhớ thương đến xé lòng, đứt ruột: 当君怀归日, 是妾断肠时) trong *Xuân tứ* (春思) của Lý Bạch; hay như câu *Nhất chi hồng diễm lộ ngưng hương, vân vũ Vu sơn ướng đoạn trường* (Dương Quý Phi như cành hoa hồng thắm đọng sương đêm thom ngát, khiến cho nữ thân của vua nước Sở khi gặp

phải cảm thấy đứt ruột xé lòng: 一枝红艳露凝香, 云雨巫山枉断肠) trong bài *Thanh bình điệu* (清平调) của Lý Bạch. Đặng Trần Côn trong *Chinh phụ ngâm* cũng có câu *Dương liễu na tri thiếp đoạn trường* (Dương liễu nào hay thiếp xé lòng: 杨柳那知妾断肠). Và bài tản khúc *Thiên tịnh sa - Thu* của Bạch Phác sáng tác cùng thời cũng với 28 chữ Hán *Cô thôn// lạc nhật// tàn hà, khinh yên// lão thụ// hàn nha. Nhất điểm phi hồng ảnh hạ, thanh sơn// lục thủy, bạch thảo// hồng diệp// hoàng hoa.* (xóm nhỏ cô liêu, trời chiều, rặng lẻ, khói nhẹ bay, vắng tiếng quạ kêu chiều lạnh lẽo bên cây cổ thụ. Thoáng bóng cánh nhạn lướt qua, non xanh, nước biếc, cỏ úa, lá đỏ, hoa vàng: 孤村落日残霞, 轻烟老树寒鸦. 一点飞鸿影下, 青山绿水, 白草红叶黄花) cũng là bức tranh cảnh vật với đầy đủ sắc màu chỉ riêng mùa thu mới có, đượm buồn nhưng không đến mức gọi nỗi *đoạn trường*. Hai bài tản khúc cùng thời, cùng đề tài mùa thu nhưng được sáng tác bởi hai nghệ sỹ với hai tâm thế khác nhau, góc nhìn thâm mỹ khác nhau, do đó mối liên hệ giữa cảnh và tình cũng khác nhau. Tuy nhiên, với *Thiên tịnh sa - Thu tứ* câu kết là hệ quả của cảnh vật, là tâm sự của người lữ thứ gửi hồn vào cảnh, hay nói một cách khác, sự hòa quyện giữa không gian, thời gian và cảnh vật ấy là ngữ cảnh đề tạo dựng nên một câu văn hoàn chỉnh có chứa từ *đoạn trường*. *Thiên tịnh sa - Thu tứ* quả là một cách định nghĩa từ *đoạn trường* bằng thơ. Nét đặc sắc của *Thiên tịnh sa - Thu tứ* chính là ở mối liên hệ nhân quả giữa bốn câu đầu (vịnh cảnh - nhân) và câu cuối cùng (ngụ tình - quả). Tức cảnh sinh tình, tình và cảnh trong *Thiên tịnh sa - Thu tứ* càng khăng khít bởi vì tâm thái của tác giả và cảnh chiều tà cuối thu đã đạt được đỉnh cao của sự đồng điệu.

Thiên tịnh sa - Thu tứ ngôn ngữ tinh luyện, ý tứ sâu xa, chứa đựng giá trị nhân văn to lớn. Toàn văn không hề xuất hiện bất kỳ một chữ *thu* nào, nhưng khung cảnh mùa thu cô liêu lại được tái hiện một cách hoàn mỹ đầy sức gợi cảm, vô cùng độc đáo

và không thể lẫn với bất kỳ một mùa, một không gian, một nỗi niềm nào khác. Chính vì thế, khi giải thích nghĩa của từ *đoạn trường*, nhiều cuốn từ điển tiếng Hán đã dẫn ra hai câu cuối của bài tản khúc này làm ví dụ. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* không chỉ cần được chọn làm tác phẩm tiêu biểu minh họa cho thành tựu văn thơ thời Nguyên trong văn học cổ đại Trung Quốc mà còn cần được dẫn ra làm ví dụ minh họa cho ý nghĩa của từ *đoạn trường* trong quá trình giảng bình các tác phẩm như *Xuân tứ* (春思) của Lý Bạch, *Thứ vận hồi văn* (次韵回文) của Tô Thức, *Mục dương ai thoại* (牧羊哀话) của Quách Mạt Nhược... (văn học Trung Quốc), *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn hay *Truyện Kiều* của Nguyễn Du... (văn học Việt Nam). Đương nhiên, chuyên đề thơ ca chủ đề mùa thu: cảnh và tình càng không thể thiếu sự hiện diện của *Thiên tịnh sa – Thu tứ*. Trong quá trình dẫn dắt sinh viên tìm hiểu chân giá trị của tác phẩm, giảng viên cần chọn một hình ảnh tiêu biểu minh họa, chẳng hạn như bức tranh được dẫn trong bài viết này. Đồng thời, sau khi hoàn thành việc giảng bình tác phẩm, giảng viên có thể khuyến khích sinh viên tái hiện tinh thần tác phẩm ngôn từ này bằng hình thức hội họa, qua đó làm nổi rõ chất thơ ca trong hội họa và chất hội họa trong thơ ca. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* nếu được khai thác hợp lý và tinh tế sẽ giúp cho sinh viên cảm nhận được cái hay cái đẹp, nhất là giá trị nhân văn của tác phẩm, từ ngôn ngữ đến văn chương, từ cảnh đến tình, qua đó vừa nâng cao trình độ lý giải, cảm thụ ngôn ngữ – văn học, vừa từng bước nâng cao tri thức văn chương và năng lực thẩm mỹ cũng như giáo dục nhân cách cho sinh viên.

3. Kết luận

Thiên tịnh sa – Thu tứ của Mã Trí Viễn là một chuẩn mực về thể tản khúc thời Nguyên, là tác phẩm nghệ thuật xuất sắc về chủ đề mùa thu vịnh cảnh ngụ tình, trong đó, cảnh và tình, không gian và thời gian,

đặc biệt là tâm thế sáng tác và góc nhìn thẩm mỹ của tác giả hòa quyện vào nhau hết sức tinh tế, chân thực. Sức cảm hóa của tác phẩm vì thế mà càng trở nên sâu sắc. Với thành công của tác phẩm này, Mã Trí Viễn đã được sánh cùng Quan Hán Khanh, Bạch Phác, Trịnh Quang Tô, trở thành bốn nhà tản khúc tiêu biểu thời Nguyên Trung Quốc. *Thiên tịnh sa – Thu tứ* là một minh chứng hùng hồn cho quan niệm văn học là nhân học và mùa thu khi cảnh vật hòa nhịp với tâm hồn sẽ trở thành không gian nghệ thuật rộng lớn đến khôn cùng. Việc lựa chọn hết sức chuẩn xác, tinh tế 9 cảnh vật chiều cuối thu trong không gian và thời gian tĩnh động đan xen đã làm nên bức tranh vịnh cảnh ngụ tình bằng ngôn từ xuất chúng. Hệ quả giữa cảnh và tình trong tác phẩm cho phép ta khẳng định, *Thiên tịnh sa – Thu tứ* chính là một cách định nghĩa về từ *đoạn trường* bằng thơ, xứng đáng được trích giảng và đồng thời làm dẫn chứng tiêu biểu, độc đáo, hỗ trợ đắc lực cho việc giảng bình những bài thơ vịnh cảnh ngụ tình, thể hiện tâm trạng hoài cổ và nỗi cô đơn của văn nhân xưa. Khai thác yếu tố ngữ trong văn và văn trong ngữ một cách khéo léo sẽ giúp cho việc dạy học ngữ văn nói chung và giảng bình các tác phẩm thơ ca nói riêng càng thêm cuốn hút, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức ngôn ngữ – văn học, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Li, B. J., & Tang, Zh. Ch. (2001). Duanchang. In *Xiandai Hanyu guifan cidian* (p. 261). Jilin daxue chubanshe.
- Phạm, N. H. (2020). Đặc điểm nghĩa của nhóm chữ Hán có chứa “竹” (Trúc) trong hệ thống văn tự Hán. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 145-155.
- Sheng, L. F. (2000). Youzi si xiang de dianfan zhi qu huanghun bei qiu de juemiao zhi tu – yougan Ma Zhiyuan “Tianjingsha – qiusi”. *Xinjiang Shiyou jiaoyu xueyuan xuebao*, (2), 96.

- Wang, F. (1976). *Jiangzhai shihua*. Taiwan Zhonghua shuju.
- Wang, J. (2016). Ma Zhiyuan “Tianjingsha - qiusi” yu Baipu “Tianjingsha – qiu” de duibi yanjiu. *Shidai jiaoyu*, (3), 119-141.
- Wang, T. Y. (1993). Duanchang. In *Xiandai Hanyu cidian* (p. 386). Hainan chubanshe.
- Wang, W. (1985). *Yuan qu ji shi*. Renmin chubanshe.
- Xu, Sh. (2012). *Shuowen jiezi*. Zhonghua shuju.
- Xu, Zh. (2010). *Hanyu da zidian*. Hubei Changjiang chubanjituan deng chubanshe danwei chuban.
- Yang, F. (2001). *Yuanren xiaoling shangxi*. Anhui wenyi chubanshe.
- Zhongguo Shehuikexueyuan Yuyanyanjiuyuan cidian bianjishi. (2012). *Xiandai Hanyu cidian*. Shangwuyinshuguan.

THE DEFINITION OF “BROKEN HEART” (断肠) IN CHINESE POETRY

Pham Ngoc Ham

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: *Sunny Sand – Autumn Thoughts* (Qiu si) by Ma Zhi Yuan is a Chinese sanqu poetry that evokes feelings through the beauty of scenery. The rhythm 2:2 can be found nearly everywhere in the text and each of them describes a single traveller in the isolated landscape. Those landscapes form a big picture of an autumn afternoon filled with sadness and homesickness of those who live far away from home, which makes the reader heart-broken. The Chinese sanqu poetry is regarded as a definition that fully carries the meanings of “broken heart”. The article primarily uses analytical methods with comparison and contrast to emphasize the uniqueness of the work as well as the artistic creativity of Ma Zhi Yuan, asserting that *Sunny Sand – Autumn Thoughts* is a poetic definition of “broken heart”.

Keywords: broken heart, *Autumn Thoughts*, definition, evocation of feelings through scenic beauty, Chinese sanqu poetry

NGHIÊN CỨU VỀ BẢN SẮC CÁ NHÂN CỦA GIÁO VIÊN QUA CHIA SẺ TRÊN FACEBOOK VỚI PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TƯỜNG THUẬT

Mai Ngọc Khôi*, Trần Thị Long

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 03 tháng 02 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 29 tháng 02 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Bản sắc là kết quả của tính cách cá nhân, quá trình dưỡng dục, trải nghiệm học tập và công tác và nhiều yếu tố văn hoá xã hội khác, như tương tác xã hội, chuẩn mực và quy định về đạo đức, nghề nghiệp v.v... Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu về bản sắc cá nhân của một giảng viên bộ môn tiếng Anh, công tác tại một trường đại học ở Việt Nam. Bài báo phân tích những dòng trạng thái chia sẻ về trải nghiệm trong cuộc sống trên mạng xã hội Facebook của đối tượng nghiên cứu. Phỏng vấn sâu được tiến hành trong thời gian hơn một năm theo quy trình phỏng vấn của nghiên cứu tường thuật. Nghiên cứu cho thấy sự phức tạp, đan xen của bốn bản sắc cũng như tiềm năng của Facebook như một nền tảng trực tuyến để lan toả những chiêm nghiệm cá nhân, qua đó cho phép người đọc tham gia vào quá trình kép gồm xác định (identification) và đàm phán các ý nghĩa (negotiation of meaning) trong quá trình hình thành bản sắc cá nhân dưới góc nhìn của học thuyết xã hội. Mạng xã hội như vậy có khả năng hạn chế sự cô lập trong phát triển chuyên môn của giáo viên cũng như có thể thúc đẩy sự hình thành và phát triển của cộng đồng chuyên môn.

Từ khoá: bản sắc, mạng xã hội, học thuyết xã hội

1. Giới thiệu

Bản sắc của giáo viên là một đề tài quen thuộc trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giảng dạy tiếng Anh nói riêng. Qua khảo sát các nghiên cứu liên quan tới chủ đề này được xuất bản trong các tạp chí chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có ba hướng nghiên cứu chính. Đầu tiên là các nghiên cứu về bản chất của bản sắc, là đa diện và đa chiều với nhiều tương tác lẫn nhau giữa các bản sắc phụ. Hiện vẫn còn nhiều tranh cãi về bản chất của các mối tương tác này, là cân

bằng và hoà hợp giữa các bản sắc phụ (ví dụ: Beijaard, Meije & Verloop, 2004) hay quá trình hình thành bản sắc cá nhân xoay quanh sự xung đột liên tục giữa các bản sắc (ví dụ: MacLure, 1993; Samuel & Stephens, 2000). Hướng nghiên cứu phổ biến tiếp theo liên quan tới mối quan hệ giữa chiều cá nhân và xã hội của quá trình hình thành bản sắc. Phần lớn các nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của chiều cá nhân, tập trung vào quá trình chiêm nghiệm trả lời các câu hỏi: Tôi là ai, tôi muốn trở thành người như thế nào, và các kiến thức thực tiễn mang tính cá nhân

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: khoi.maingoc@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4699>

của giáo viên (ví dụ: Antonek, McCormick & Donato, 1997). Cũng có những nghiên cứu tập trung nhiều hơn vào tầm quan trọng của bối cảnh công tác, như một phần của bối cảnh chính trị-xã hội, trong việc hình thành bản sắc của giáo viên (ví dụ: Duff & Uchida, 1997; He, 2002c). Hướng nghiên cứu thứ ba tập trung vào mối liên hệ giữa nỗ lực cá nhân và việc chủ động sử dụng các nguồn lực sẵn có (agency) và cấu trúc cộng đồng, xã hội trong hình thành bản sắc. Coldron và Smith (1999) cho rằng lựa chọn của cá nhân sẽ quyết định bản sắc cá nhân, trong khi các nhà nghiên cứu như Moore, Edwards, Halpin và George (2002) lại cho rằng sự chủ động của cá nhân có thể bị kìm hãm nhiều bởi các chính sách và bối cảnh. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu về bản sắc cá nhân của một giảng viên bộ môn tiếng Anh, công tác tại một trường đại học ở Việt Nam. Bài báo phân tích những dòng trạng thái chia sẻ về trải nghiệm trong cuộc sống trên mạng xã hội Facebook của đối tượng nghiên cứu.

2. Cơ sở lý luận

Trong một vài thập kỷ vừa qua, số lượng các nghiên cứu về sự phát triển bản sắc giáo viên đã tăng lên đáng kể. Giáo viên phát triển bản sắc nghề nghiệp được xây dựng từ các bản sắc khác bao gồm bản sắc của một người học suốt đời, nhà chuyên môn, một học giả, một nhà nghiên cứu và một trí thức (Lankveld và cộng sự, 2016). Môi trường thể chế làm việc tác động mạnh đến bản sắc của giáo viên vì nó có thể bù đắp hoặc củng cố cho những tác động tiêu cực từ bối cảnh văn hóa xã hội rộng lớn hơn. Gee (2000, tr. 99) cho rằng bản sắc gọi ra một kiểu người trong một hoàn cảnh nhất định; mặc dù mỗi người đều có bản sắc cốt lõi, họ cũng thể hiện nhiều bản sắc khác nhau hay nhiều “vai” khác nhau ở các tình huống khác nhau. Mỗi người có nhiều bản sắc, mỗi bản sắc này không chỉ gắn với con người thực của họ mà còn được tiếp nhận bởi những người khác. Gee cũng nhóm các “vai” này dưới bốn góc độ: định danh tự nhiên (trạng

thái có sẵn, “bản sắc” có được ngay từ khi sinh ra), định danh vị trí (cùng với các quy định, quyền lợi và nghĩa vụ phải tuân theo khi ở “vai” này), định danh hoàn cảnh (đặc điểm cá nhân được tạo nên thông qua sự tương tác với người khác) và định danh thị hiếu (được tạo nên qua việc chia sẻ các trải nghiệm trong các nhóm có chung quan tâm, sở thích). Bốn góc độ này không tách biệt mà liên quan mật thiết với nhau.

Khái niệm bản sắc trong nghiên cứu này được nhìn nhận dưới góc độ văn hoá xã hội, là sản phẩm của những tác động lên giáo viên và cũng là một tiến trình tương tác không ngừng trong quá trình phát triển của người giáo viên đó (Olsen, 2008; Sfarđ & Prusak, 2005).

Bản sắc có thể được coi như một cái nhãn tập hợp các ảnh hưởng và tác động từ các tình huống hiện tại, sự hình thành nên con người của hiện tại từ trước đến nay, vị trí xã hội và các hệ thống mang ý nghĩa (bản thân mỗi người là một tập tác động linh hoạt và tất cả cùng tạo thành một cấu trúc không ngừng thay đổi). Tất cả hòa quyện vào nhau bên trong dòng hoạt động của người giáo viên khi họ phản ứng và “đàm phán” với các tình huống nhất định và với các mối quan hệ giữa con người với nhau tại những thời điểm nhất định (Olsen, 2008, tr. 139).

Bài báo này ủng hộ quan điểm xem kể chuyện là một nhu cầu bản năng của con người và Facebook cung cấp một kênh giao tiếp mới qua đó cá nhân có thể chia sẻ các câu chuyện và trải nghiệm của mình. Bruner (1990) nêu quan điểm rằng qua kể chuyện, con người không chỉ đơn thuần kể lại, tiết lộ hay giải thích những gì đã xảy ra, mà qua quá trình đó họ còn lý giải, tìm hiểu ý nghĩa sự việc và sự thật. Với Bruner, cuộc sống của con người được hình thành bởi những câu chuyện chúng ta kể và tin tưởng, vì thế qua các câu chuyện con người không chỉ xây

dựng hiện thực mà còn cả bản sắc cá nhân. Giddens (1991) nhấn mạnh cả tầm quan trọng của yếu tố cá nhân và xã hội trong quá trình kể chuyện, miêu tả nó như một phần thiết yếu của việc định hình chúng ta là ai, xây dựng bản sắc theo những cách nhất định cho chúng ta và mọi người. Nghiên cứu của Giddens cho thấy phương pháp nghiên cứu tường thuật cung cấp thông tin về cách mọi người nhìn thế giới và vị trí của họ trong đó, và bằng cách hiểu về câu chuyện của mọi người, chúng ta có thể hiểu về các ý nghĩa và chuẩn mực văn hoá xã hội.

Việc sử dụng các trang mạng xã hội, đặc biệt là Facebook, đang gia tăng trong lĩnh vực giáo dục (Nie & Sundar, 2013). Facebook được phát hành ban đầu ở Mỹ vào năm 2004, trước hết là cho sinh viên Harvard, rồi mở rộng cho tất cả những ai hơn 13 tuổi có địa chỉ hòm thư điện tử. Hiện nay Facebook gần như đã hiện diện khắp thế giới, dù có một vài nơi như Trung Quốc, không ủng hộ nền tảng mạng xã hội này. Là một hiện tượng mới nên đã và đang có sự gia tăng các nghiên cứu về tường thuật trên Facebook trong nhiều lĩnh vực bao gồm tâm lý, xã hội, ngôn ngữ, y tế, và giáo dục. Page (2012) đưa ra hai lý do để nghiên cứu các câu chuyện được chia sẻ trên mạng xã hội. Thứ nhất là việc kể chuyện vẫn là công cụ phổ biến nhất mà con người sử dụng để hiểu về bản thân và thế giới. Lý do thứ hai là do sự bùng nổ về thói quen chia sẻ thông tin, trải nghiệm hàng ngày trực tuyến và trên các nền tảng mạng xã hội ở thế kỉ 21. Công nghệ số mở rộng giới hạn chia sẻ thông tin, vượt ra khỏi những ràng buộc của thế giới hiện thực, kết nối với nhiều người hơn. Việc chia sẻ những câu chuyện với bạn bè và người lạ trên mạng xã hội là thú vị nhưng cũng cần thừa nhận rằng không thể dự đoán tất cả những phạm vi ý nghĩa văn bản có thể có khi được đọc, phân tích bởi những người khác, đặc biệt những người ở trong bối cảnh văn hoá, xã hội khác với chúng ta. Vì thế chúng tôi cho rằng, khi ngày càng nhiều người chủ động sáng tạo và chia sẻ các thông điệp trên

mạng xã hội, chúng ta càng cần hiểu rõ hơn những ảnh hưởng về văn hoá và xã hội của những hành động này. Hiện tại khi Facebook ở Việt Nam vẫn đang chủ yếu được coi như một nền tảng cung cấp thông tin, dịch vụ, giải trí, vai trò của các văn bản trên Facebook, ở trong bài báo này là các văn bản dưới dạng dòng trạng thái chia sẻ các mẫu chuyện, càng cần được thừa nhận có thể đóng vai trò quan trọng trong giáo dục, thay vì bị chặn và cấm sử dụng ở nhiều trường học.

Các nghiên cứu về sử dụng các trang mạng xã hội như Facebook chủ yếu tập trung tìm hiểu việc học sinh sử dụng các trang mạng xã hội cho mục đích giáo dục (Ellison và cộng sự, 2007; Selwyn, 2009) hoặc việc giáo viên sử dụng chúng trong thực hành sư phạm, đặc biệt tập trung vào sự hiện diện của giáo viên và thể hiện bản thân (Mazer và cộng sự, 2007). Ngoài ra, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển chuyên môn dưới hình thức trực tuyến trên các trang mạng xã hội như việc các nhà giáo dục sử dụng Twitter để phát triển chuyên môn (Carpenter & Krutkab, 2014), cách giáo viên hỗ trợ nhau trong các nhóm trực tuyến trên Facebook (Kelly & Antonio, 2016), các cơ chế thành viên của nhóm và động lực tham gia nhóm của giáo viên trong việc sử dụng Facebook cho chuyên môn (Ranieri và cộng sự, 2012), các cộng đồng mạng không chính thức - nơi phát triển chuyên môn của giáo viên (Marcia & Garcia, 2016). Trong những nghiên cứu này, các trang mạng xã hội hoạt động như một nền tảng lưu trữ các cộng đồng chuyên môn. Cộng đồng chuyên môn ở đây là “nhóm những người có chung mối quan tâm hoặc niềm đam mê đối với việc họ làm và học hỏi cách làm việc tốt hơn khi họ giao lưu thường xuyên với nhau” (Wenger & Wenger, 2015).

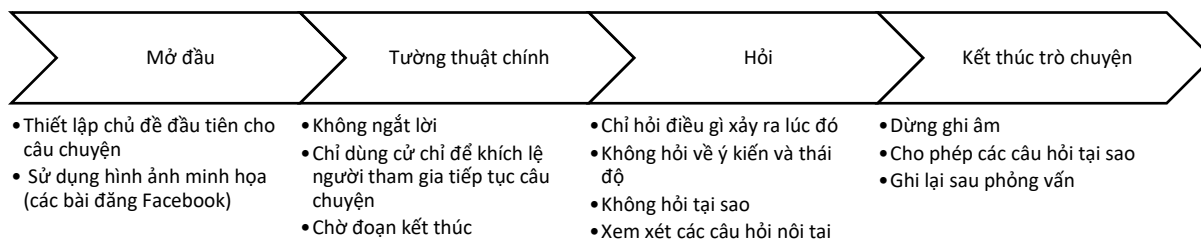
Trong bối cảnh giáo dục Việt Nam hiện tại, bất chấp những nỗ lực của chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo, vẫn còn thiếu một sân chơi “an toàn” để phát triển chuyên môn mà thông qua đó giáo viên có thể tự do chia sẻ kinh nghiệm và các mối quan tâm về

việc giảng dạy và cuộc sống (Hashimoto & Van-Trao, 2018). Nhiều giáo viên đã sử dụng Facebook như một cộng đồng chuyên môn trực tuyến (Mai và cộng sự, 2020). Cho đến nay, theo hiểu biết của chúng tôi, nghiên cứu về bản sắc giáo viên và phát triển chuyên môn qua các trang mạng xã hội vẫn còn ít, đặc biệt là ở Việt Nam, nơi cơ hội phát triển chuyên môn và các cộng đồng chuyên môn còn hạn chế. Bài báo này sử dụng phương pháp nghiên cứu tường thuật để tìm hiểu về bản sắc của đối tượng nghiên cứu được chia sẻ qua các dòng trạng thái trên Facebook, và quá trình này ảnh hưởng đến sự phát triển bản sắc của các giáo viên đồng nghiệp khác như thế nào.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này thu thập hai loại dữ liệu. Các bài đăng của giáo viên trên Facebook trong một năm (2019-2020) được thu thập dưới dạng ảnh chụp màn hình máy

tính. Sau đó, chúng được mã hóa theo nội dung của các bài đăng, và được phân tích theo chủ đề. Chúng tôi cũng phỏng vấn giáo viên trong suốt cả năm theo quy trình phỏng vấn tường thuật. Phỏng vấn tường thuật được phân loại là phương pháp nghiên cứu định tính dưới hình thức phỏng vấn không cấu trúc, chuyên sâu vào các đặc điểm cụ thể (Riesman, 1993; Flick, 1998). Người phỏng vấn tránh kiểu phỏng vấn được cấu trúc trước bằng cách sử dụng kiểu giao tiếp hàng ngày trong khi phỏng vấn, đó là kể chuyện và lắng nghe. Tiền giả định là quan điểm của người được phỏng vấn bộc lộ rõ nhất khi họ sử dụng ngôn ngữ tự phát trong khi tường thuật các sự kiện, theo một lược đồ tự tạo chứ không phải theo cấu trúc do người phỏng vấn áp đặt. Trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện các cuộc phỏng vấn liên quan đến các bài đăng khác nhau của giáo viên. Có bốn giai đoạn cơ bản của phỏng vấn tường thuật theo Jovchelovitch và Bauer (2000, tr. 4) như được trình bày tóm tắt trong sơ đồ dưới đây.



Theo Clandinin và Connelly (2000), khung phân tích tường thuật bao gồm ba chiều của không gian tìm hiểu tường thuật. Chiều đầu tiên là “thời gian”, tập trung vào việc tìm hiểu các trải nghiệm trước đây của giáo viên, các trải nghiệm hiện tại và kế hoạch tương lai với tư cách là giáo viên. Chiều hướng này cũng tương đồng với các thuộc tính linh hoạt của bản sắc (Gee, 2001). Chiều thứ hai là chiều tương tác, được kết hợp vào để tìm hiểu các bản sắc của đối tượng nghiên cứu xuất hiện và thay đổi liên quan đến cảm xúc bên trong và tương tác bên ngoài như thế nào. Do môi trường văn hóa xã hội và thể chế mà đối tượng nghiên cứu đang sống, chiều cuối cùng được tìm hiểu là

các yếu tố thuộc về bối cảnh ảnh hưởng đến sự định hình bản sắc.

Nghiên cứu này cũng sử dụng khung lý thuyết về quá trình hình thành bản sắc của giáo viên như một quá trình kép gồm xác định (identification) và đàm phán các ý nghĩa (negotiation of meaning) dưới góc nhìn của học thuyết xã hội Wenger (1998) và được áp dụng trong nghiên cứu của Tsui (2007) về bản sắc của giáo viên tiếng Anh.

4. Đối tượng nghiên cứu, bối cảnh làm việc, câu chuyện, và người đọc

Đối tượng được nghiên cứu là An (tên thật và giới tính của đối tượng đã được

thay đổi). An là giáo viên dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác (TESOL), chuyên dạy tiếng Anh học thuật cho sinh viên năm thứ nhất tại một khoa sư phạm của trường đại học. An đã có bằng thạc sỹ về giảng dạy tiếng Anh và có kinh nghiệm giảng dạy hơn 10 năm. Có thể nói đây là một giáo viên có trình độ và kinh nghiệm. An cũng là đồng nghiệp cũ của chúng tôi. Điều này giúp cho việc chia sẻ các câu chuyện cá nhân thông qua tiến trình của phỏng vấn tương thuật thuận lợi hơn. Sự tin tưởng lẫn nhau giúp cho đối tượng nghiên cứu dễ mở lòng qua các câu chuyện. Mặt khác, chính mối quan hệ đồng nghiệp giữa người nghiên cứu và nghiệm thể cũng đem lại tác động nhất định đến quá trình phân tích, diễn dịch dữ liệu. Ví dụ như những định kiến chủ quan về nghiệm thể có thể được hình thành trước khi chúng tôi tiếp xúc với dữ liệu nghiên cứu này. Tuy nhiên, điều này không phải là không thể tránh khỏi. Trên thực tế, thuận lợi của việc thẳng thắn nhìn nhận tính chủ quan trong nghiên cứu định tính là khả năng chiêm nghiệm về những ảnh hưởng của nó với quá trình nghiên cứu, từ đó người nghiên cứu có những điều chỉnh phù hợp.

Kể từ khi tốt nghiệp, An làm việc tại một khoa sư phạm của một trường đại học ở Hà Nội. Là giáo viên có kinh nghiệm tại khoa, An không cần phải tham gia các chương trình bồi dưỡng chuyên môn dành cho giảng viên trẻ vừa tốt nghiệp hoặc vừa được tuyển dụng. Bồi dưỡng chuyên môn tại trường đại học này bao gồm các tọa đàm nửa ngày hoặc một ngày và hội thảo. Trong năm 2019, trường đã tổ chức bốn tọa đàm, một hội thảo quốc gia và hai hội thảo quốc tế. Là giảng viên của trường, An được yêu cầu thực hiện nghiên cứu khoa học và trình bày báo cáo tại các hội thảo này. Nhà trường cũng đã có nhiều nỗ lực để xây dựng các nhóm cũng như mạng lưới nghiên cứu. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các cộng đồng chuyên môn không chính thức, ở cả hình thức truyền thống cũng như trực tuyến. Trên thực tế, do tính chất giảng dạy tại trường đại học, An có rất ít thời

gian và cơ hội gặp gỡ đồng nghiệp. Trong tuần, họ gặp nhau một đến hai lần trong khoảng 20 phút trong giờ giải lao tại phòng giáo viên. Do đó, ngày càng có nhiều giáo viên, bao gồm cả An, sử dụng Facebook như là nơi chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, các nguồn học liệu và là nơi giao lưu với đồng nghiệp.

Các bài đăng trên Facebook của An được mã hóa theo chủ đề và phân tích tương thuật. Qua phân tích, những bài đăng này được nhóm thành ba loại, phản ánh bốn bản sắc chính của đối tượng. Các bài đăng được nhóm lại theo thứ tự dưới đây, sắp xếp theo mức độ phổ biến cao đến thấp:

- Bài đăng liên quan đến sở thích cá nhân (ví dụ: xem phim, bình luận về các bài đăng trên Internet như video hoặc bài hát trên Youtube);
- Các bài viết liên quan đến giảng dạy (ví dụ: chia sẻ ý kiến về các vấn đề giáo dục, chia sẻ cảm xúc những điều đã xảy ra trong quá trình giảng dạy; giới thiệu đặc điểm các lớp dạy học của đối tượng);
- Các bài viết liên quan đến các vấn đề thời sự (ví dụ: đại dịch Covid, bầu cử tổng thống Hoa Kỳ; tin tức quốc gia).

Trong bài báo này, chúng tôi tập trung vào các câu chuyện An chia sẻ trên mạng về việc giảng dạy. Bamberg và Georgakopoulou (2008) định nghĩa, đây là những câu chuyện nhỏ chia sẻ về những sự kiện xảy ra rất gần (ví dụ: sáng nay, tối qua), hoặc những sự kiện còn đang diễn biến. Những câu chuyện này mang tính rời rạc, nhưng cung cấp những mảnh ghép nhỏ về câu chuyện lớn về cuộc đời và sự nghiệp của đối tượng nghiên cứu. Những câu chuyện nhỏ đòi hỏi người phân tích phải đặt chúng vào bối cảnh không gian, thời gian tương ứng. Chúng được viết và chia sẻ với những người đọc tương tượng. An chia sẻ trong phỏng vấn rằng khi viết các dòng trạng thái, anh thường tưởng tượng những người đọc chính là những người anh thường xuyên tương tác trên trang mạng xã hội. Trên thực

tế, người đọc những chia sẻ này bao gồm cả những đối tượng trong danh sách bạn bè mà An không tương tác thường xuyên và cả những người mà chia sẻ của An hiện lên trong bảng tin của họ khi cả hai có bạn chung.

Ngoài việc liên kết với nhau bởi nội dung, liên quan đến hoạt động giảng dạy, những câu chuyện này còn được liên kết với nhau bởi yếu tố người đọc. Facebook cho phép người dùng thể hiện tương tác và tham gia vào trao đổi qua tính năng “like” mà chúng tôi hiểu là một kênh phản hồi (backchannel) theo mô hình của Goffman (1981). Nhận xét (comment), là một hình thức tham gia tích cực hơn của người đọc, và có thể dẫn đến một loạt trao đổi và phản hồi (reply) về chủ đề của chia sẻ. Cả hai hình thức phản hồi đều rất phổ biến trên nền tảng Facebook (87% các chia sẻ của An trên Facebook nhận được một hoặc cả hai hình thức tương tác trên). Có lẽ tỉ lệ phản hồi cao như vậy cũng là một lý do để An lựa chọn sử dụng nền tảng mạng xã hội này. Như Bamberg (2007) đã nhấn mạnh, “...điều tột tể nhất có thể xảy đến với một câu chuyện là không nhận được sự phản hồi nào” (tr. 167). Cũng giống như các chia sẻ trực tiếp off-line, đa số thời gian là dành cho người kể chuyện còn người nghe thì phản hồi để thể hiện mình đang lắng nghe, các chia sẻ của An nhận được nhiều lần người nghe nhấn “like” hơn là nhận xét. Tuy nhiên, gần 50% các chia sẻ của An nhận được phản hồi trong giai đoạn từ tháng 10-12/2020. Chủ yếu các phản hồi mang tính chia sẻ, đồng tình, hoặc đặt thêm câu hỏi để hiểu rõ hơn về nội dung An chia sẻ.

5. Bản sắc của đối tượng nghiên cứu thể hiện qua các chia sẻ trên Facebook

Quá trình phân tích các chia sẻ của đối tượng nghiên cứu về nội dung giảng dạy cho thấy có bốn bản sắc nổi trội thường xuyên được thể hiện trên nền tảng Facebook, bao gồm bản sắc của một giáo viên nghiêm khắc, một giáo viên sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, một giáo viên

nhiều trăn trở về những khó khăn trong công việc, và bản sắc của một người học suốt đời.

An thể hiện mình là một giáo viên nghiêm khắc, người thường xuyên thẳng thắn chỉ trích những học sinh không nghiêm túc và không chuyên cần trong các lớp học của mình như ví dụ một bài đăng dưới đây.

Nghịch lý trong dạy làm văn: Giáo viên luôn là người cẩn thận khi viết lời phê hoặc sửa lỗi cho học sinh. Trong khi đó, học sinh luôn viết bất cứ điều gì xuất hiện trong đầu mà không cố gắng nhớ lại những gì giáo viên đã liên tục cảnh báo. Những người lẽ ra không cần phải theo dõi cẩn thận ngôn ngữ của họ vẫn cẩn mẫn làm như vậy, trong khi những người đáng lẽ phải làm việc chăm chỉ, cứ mắc lỗi lặp đi lặp lại... Giáo viên không thông minh hơn học sinh. Họ chỉ đơn thuần là siêng năng và cẩn thận hơn, vậy thôi. Nó đơn giản như vậy nhưng nhiều người không chịu hiểu nó, và tiếp tục thiếu hiểu biết. (05/07/2019)

Khi được phỏng vấn về triết lý giảng dạy của mình, An mô tả mình là một giáo viên khắt khe, coi trọng sự chăm chỉ và yêu cầu học sinh của mình phải năng động, tự giác và có sẵn động lực cao. An không sợ bị coi là một giáo viên nghiêm khắc, và sẵn sàng nói những lời khó nghe hay la mắng học sinh vì sự lười biếng. An tin rằng “thương cho roi cho vọt”. Ví dụ như trong bài đăng sau. Bài đăng bằng tiếng Anh, tiếng Việt được chúng tôi dịch lại ở phía dưới.

Bản thân là một giáo viên, tôi cũng nhận ra rằng mình đã lãng phí quá nhiều thời gian cho những việc đáng lẽ phải được nói thẳng ra và tiết kiệm rất nhiều thời gian. Không phải tôi đánh giá thấp việc giao tiếp khéo léo hoặc lợi ích tâm lý của phản hồi tích cực mang tính xây dựng trong giảng

dạy, nhưng không nhiều học sinh hiểu và thực sự hưởng lợi từ những lời ngọt ngào chỉ để nhằm che đậy những ý kiến thẳng thắn gây tổn thương về năng lực và thái độ của họ. Trên thực tế, việc đưa ra những lời nhận xét dễ chịu thậm chí có thể khiến những người thiếu kinh nghiệm và thiếu nhận biết về khuyết điểm của bản thân bị nhầm lẫn, tạo cho họ niềm tin sai lầm và tước đi cơ hội tiến bộ. (Chia sẻ được dịch từ tiếng Anh - 11/03/2019)

Tuy nhiên, qua các cuộc phỏng vấn An cho thấy mong muốn thấu hiểu học sinh của mình vì điều này sẽ dẫn đến sự hài lòng cho cả giáo viên và học sinh. Đạt được những điều này có thể coi là động lực để An tiếp tục công việc giảng dạy.

Bản sắc thứ hai của đối tượng nghiên cứu là của một giáo viên giàu kinh nghiệm, người sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kỹ năng của mình. An sử dụng Facebook như một nền tảng để chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức của mình về việc giảng dạy cũng như những cảm xúc mà anh đã trải qua trong hoạt động giảng dạy hàng ngày của mình.

Một số đồng nghiệp từng hỏi tôi làm cách nào để duy trì giọng nói như vậy sau nhiều năm làm công việc giảng dạy vốn dĩ phải nói nhiều và thậm chí có lúc phải la hét. Tôi nói với họ rằng ngoài khả năng có được giọng khỏe do bẩm sinh, tôi đã tự luyện cho mình cách nói với một giọng điệu cần ít lực nhưng tạo ra hiệu ứng giống như bất kỳ diễn giả đặc sắc nào. Cụ thể là, bây giờ tôi có thể nói với cả những lớp học lớn khoảng 30 người theo cách mà tôi thường nói trong các cuộc trò chuyện nhỏ hoặc bình thường với bạn bè, và hiếm khi lên tiếng vì bất kỳ lý do gì trước học sinh. Hơn nữa, tôi sẽ chỉ nói những

gì tôi thấy cần thiết và không còn nói những điều không định trước chỉ để phù hợp với tâm trạng của cả lớp như tôi đã làm trước đây và giống như nhiều giáo viên khác, những người luôn phải vật lộn với những câu đùa ngẫu hứng hoặc phản ứng giả tạo chỉ để làm sôi động bầu không khí lớp học hoặc làm cho học sinh cảm thấy giải trí khi chúng trông buồn chán. Bên cạnh đó, tôi đã học được mẹo để trở nên hài hước mà không cần phải quá ồn ào, vì vậy việc tạo không khí cho học sinh, đối với tôi, giờ đây có thể được thực hiện một cách dễ dàng và tự nhiên. (Chia sẻ được dịch từ tiếng Anh - 18/01/2019)

Phân tích tường thuật cho thấy rằng do thiếu các hoạt động phát triển chuyên môn có ý nghĩa tại nơi làm việc và thiếu thời gian, cơ hội cũng như sân chơi cho các giáo viên, bao gồm An và đồng nghiệp, để được gặp gỡ, giao lưu và thảo luận về học sinh cũng như việc giảng dạy. Do đó, họ sử dụng Facebook như một công cụ giao tiếp để tiếp cận với đồng nghiệp và học sinh của mình.

Bản sắc thứ ba của An là của một giáo viên nhiều trăn trở với nghề, người không ngừng đấu tranh để vượt qua những thử thách của môi trường xung quanh. Sự bất bình của An đến từ các yếu tố khác nhau bao gồm học sinh và cả những yếu tố từ bối cảnh văn hóa xã hội và thể chế.

Một trong những điều bất hạnh lớn nhất của việc giảng dạy là khi giáo viên coi lớp học như một “thánh đường” còn học sinh thì không. Sự không phù hợp và chênh lệch giữa niềm tin và mục tiêu của người dạy và của người học là lý do khiến cả hai bên đều cảm thấy nhứt nhối và mệt mỏi. (Chia sẻ được dịch từ tiếng Anh - 22/09/2019)

Qua phỏng vấn chúng tôi nhận thấy An đặt kỳ vọng cao ở học sinh. Điều này cũng giải thích thái độ nghiêm khắc thường xuyên của anh trong lớp học mà anh tin đó là cách chinh đốn sự lười biếng, thiếu động lực và các hành vi sai trái của học sinh.

Tôi tin vào sự xấu hổ và sự xấu hổ giúp sửa đổi hành vi như thế nào. Vì vậy, ngoài việc thỉnh thoảng truyền cho học sinh tâm lý tự tin, tự hào,... tôi kiên quyết khiến những học sinh ngỗ ngược cảm thấy hối lỗi về hành vi sai trái của mình để các em kiểm điểm lại hành động của bản thân và có động lực sửa đổi để tốt hơn. Và điều quan trọng là bạn phải cảm thấy có lỗi. Ngay cả khi không có phương pháp thích hợp để kỷ luật học sinh, giáo viên ít nhất nên được trao quyền để giúp học sinh cảm thấy bản thân tệ và cảm thấy những điều chúng làm là sai, chẳng hạn như thông qua lời giáo viên nói với học sinh. Hoàn toàn bỏ qua lỗi của học sinh sẽ chỉ khiến chúng trở thành những người lớn vô trách nhiệm, thiếu hiểu biết, vô liêm sỉ, hèn nhát và đổ lỗi cho bất cứ ai ngoại trừ chúng. (12/4/2019)

Trong khi tích cực và mạnh mẽ áp dụng giải pháp trên cho các vấn đề liên quan đến học sinh, An vẫn phải vật lộn để đối phó với những thách thức từ môi trường làm việc của mình và môi trường văn hóa xã hội. Đôi khi các bài đăng chỉ đơn giản là để mĩa mai. Để minh họa cho điểm này, chúng ta cùng xem bài đăng sau đây: An đăng lại một tiêu đề từ một tờ báo trực tuyến. Tiêu đề trích dẫn một nghị định vừa được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông qua nhưng gây tranh cãi: “Từ ngày 1 tháng 11, giáo viên không được phép phê bình học sinh trong lớp của mình”. Để phản ứng với tin này, anh đã đăng dòng trạng thái sau: “Vậy thì đừng làm gì cả và tốt nhất là mọi người hãy về nhà thôi” và kết thúc bằng một khuôn mặt cười. Phân tích tường thuật

cũng cho thấy một số ví dụ về sự bất bình của An đối với hoạt động đào tạo, chương trình giảng dạy, v.v. Đối với hầu hết các yếu tố này, An không thể làm được gì nhiều để thay đổi nên đành chịu đựng tất cả căng thẳng. Ngoài ra, An đã hướng đến sự thành công trong công việc giảng dạy của mình như một phương tiện để vượt qua những cảm giác tiêu cực như trong bài đăng dưới đây.

Mặc dù thỉnh thoảng có những lời phàn nàn, tôi vẫn rất thích việc giảng dạy và thậm chí đôi khi cảm thấy sung sướng với một số nhóm sinh viên mà tôi đã có rất nhiều kỷ niệm khó quên khi làm việc cùng. Vì vậy, tôi đã quyết định bí mật ghi âm một số bài học của mình với chúng để tôi có thể nghe riêng sau này và hồi tưởng lại tất cả những khoảnh khắc quý giá trong công việc của mình. Tôi tưởng tượng rằng một số tệp thậm chí có thể được giới thiệu trong các lớp học trong tương lai của tôi như là những ví dụ điển hình về sự năng động lý tưởng của một lớp học và sự chủ động của cá nhân để hướng dẫn những học sinh kém năng động về cách học sao cho hiệu quả trong một lớp học tiếng Anh (tôi là người nói ít nhất ở đó). Nghe có vẻ hữu ích hơn rất nhiều cho một giáo viên so với việc tham dự các hội thảo khoa học chỉ để có giờ nghiên cứu, đúng không nào? (Chia sẻ được dịch từ tiếng Anh - 23/03/2019)

Bản sắc cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng của An là một giáo viên luôn nêu gương người học ngoại ngữ suốt đời. Có thể thấy điều này qua tập hợp các bài đăng về những bộ phim yêu thích. Tại thời điểm kết thúc thu thập dữ liệu, có tổng cộng 491 bài đăng về chủ đề này. Các bài đăng đều được viết bằng tiếng Anh. Trong mỗi bài đăng, đối tượng viết một đánh giá ngắn về

bộ phim mà không tiết lộ cốt truyện. Mục đích của những bài viết này là để An có cơ hội sử dụng tiếng Anh. Ngoài ra, hoạt động này cho phép An thể hiện cho người học của mình thấy cách sử dụng ngôn ngữ. An đã chọn lựa từ ngữ cẩn thận, bao gồm từ vựng đã dạy trên lớp. Điều này cũng khiến cho học sinh của An quan tâm đến những bài đăng này hơn. Bản sắc người học ngôn ngữ suốt đời còn được thể hiện qua việc lựa chọn ngôn ngữ sử dụng trên mạng xã hội, gần 95% số chia sẻ An đăng trên Facebook trong giai đoạn thu thập dữ liệu được viết bằng tiếng Anh. Điều này là phù hợp với chia sẻ của An trong phỏng vấn.

6. Quá trình kép trong hình thành bản sắc

Theo Wenger (1998), bản sắc của cá nhân không chỉ phụ thuộc cách một người nghĩ và nói về bản thân, hay chỉ về cách những người khác nói và suy nghĩ về họ, mà còn ở cách mà bản sắc cá nhân được thể hiện mỗi ngày. Theo Wenger, bản sắc được hình thành trong xung đột giữa những đầu tư (investment) của chúng ta vào các hình thức thuộc về, trong các hội nhóm, cộng đồng và cách chúng ta tìm hiểu ý nghĩa của những sự việc, hiện tượng có ý nghĩa trong những bối cảnh đó. Vì thế, quá trình hình thành bản sắc cá nhân là một quá trình kép bao gồm xác định (identification) và đàm phán các ý nghĩa, gồm cả giá trị, hình ảnh, quan điểm, ý kiến v.v (negotiation of meanings).

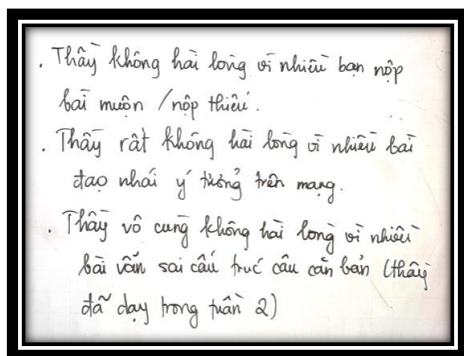
Quá trình xác định (identification) theo Wenger (1998) là quá trình mỗi cá nhân xây dựng các mối quan hệ cũng như sự tách biệt trong cộng đồng. Quá trình này mang tính tương tác: Mỗi cá nhân tự xác định bản thân, hoặc được liên hệ bởi người khác, là thuộc về những nhóm, vai trò trong xã hội. Quá trình này cũng mang tính trải nghiệm: trải nghiệm sống của mỗi cá nhân trong các hình thức thuộc về sẽ hình thành và quyết định chúng ta là ai. Wenger (1998) phân loại ba hình thức thuộc về như là nguồn gốc của quá trình phát hiện ý nghĩa của bản sắc. Ba

hình thức này không tồn tại riêng biệt, mà cần được xem trong mối quan hệ tương tác hỗ trợ. Trong hình thức đầu tiên, sự gắn thân (engagement), chúng ta đầu tư vào các hoạt động cũng như các mối quan hệ với các thành viên khác của cộng đồng. Qua cách liên hệ bản thân với người khác, chúng ta hiểu được mình là ai. Qua gắn thân, chúng ta tìm ra cách để tham gia vào các hoạt động và các kỹ năng cần thiết. Hình thức thuộc về thứ hai là tưởng tượng (imagination), qua quá trình này, chúng ta liên hệ bản thân rộng hơn với thế giới, bối cảnh bên ngoài cộng đồng chuyên nghiệp. Wenger định nghĩa hình thức này như sự hình thành các hình ảnh về bản thân và thế giới vượt qua mức gắn kết. Hình thức thứ ba là liên hệ đối chiếu (alignment), mà qua quá trình này các thành viên của cộng đồng được kết nối bằng cách đối chiếu liên hệ hành động của mình với văn hoá của tổ chức, cộng đồng. Qua các hoạt động này mà bản sắc của cộng đồng, ví dụ như tổ chức nơi công tác, trở thành bản sắc cá nhân. Wenger chỉ ra rằng việc liên hệ và đối chiếu này nếu bị áp buộc thì không chỉ ảnh hưởng đến bản sắc cá nhân mà còn có thể dẫn tới sự không hoà hợp trong tổ chức, thậm chí có thể là xa lánh.

Về quá trình đàm phán các ý nghĩa trong xây dựng bản sắc, trong cộng đồng thực hành (community of practice), các ý nghĩa mới, được hình thành qua trải nghiệm hàng ngày, được đàm phán (tức là được mở rộng, diễn giải lại, sửa đổi, xác nhận hoặc loại bỏ). Quá trình này linh hoạt và mang tính tương tác liên tục, cũng như phụ thuộc vào thời gian và bối cảnh. Quá trình đàm phán các ý nghĩa, theo Wenger, quyết định mức độ mà một cá nhân có thể đóng góp và quyết định các ý nghĩa mà họ đầu tư, vì thế nó đóng vai trò cơ bản trong việc hình thành bản sắc cá nhân. Quá trình đàm phán ý nghĩa bao gồm hai quá trình: tham gia (participation) và hữu hình hoá (reification) các ý nghĩa. Việc tham gia vào quá trình đàm phán các ý nghĩa bao gồm cả việc hình thành và chấp nhận các ý nghĩa, và hai quá trình

này xảy ra đồng thời. Việc tham gia vào quá trình đàm phán các ý nghĩa là quá trình cá nhân và xã hội (trong cộng đồng), nó xác định trình độ cá nhân (cũng như các thiếu sót) và giúp định hình cộng đồng, và cách cộng đồng định hình các cá nhân. Khái niệm hữu hình hoá (reification) chỉ cả quá trình và sản phẩm - hình thức của trải nghiệm. Polin (2008) miêu tả quá trình hữu hình hoá này là sự đồng băng kiến thức trong hình thức vật phẩm cụ thể bao gồm các công cụ, biểu tượng, câu chuyện và khái niệm.

Khung lý thuyết của Wenger đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu, phù hợp với việc phân tích những phức tạp trong quá trình hình thành của bản sắc của giáo viên tiếng Anh (Tsui, 2007). Ví dụ dưới đây minh họa cho sự lan tỏa trong quá trình hình thành bản sắc của An, cho phép người đọc tham gia vào quá trình kép, xác định và đàm phán ý nghĩa. Một trong những bản sắc của An, như đã nêu ở phần trước, được thể hiện qua các chia sẻ trên Facebook là của một giáo viên nghiêm khắc, thẳng thắn chỉ trích học sinh chưa chăm chỉ và chú tâm vào học tập. Như vậy, người đọc, qua việc đọc các chia sẻ của An, có thể xác định và đối chiếu với các ý nghĩa của họ như một người giáo viên hay như một người sử dụng và học tiếng Anh. Họ có thể đồng tình, chia sẻ hoặc phản bác dưới hình thức nhận xét (comment) hoặc biểu tượng tình cảm thể hiện qua nút bấm Thích (Like). Bản sắc của An được hữu hình hoá qua các chia sẻ trên Facebook. Ví dụ khi An dạy học sinh về cách dùng trạng từ, anh đăng trên Facebook ảnh chụp bảng viết (28/11/2020) với dòng chú thích: Học cách dùng trạng từ với thầy An.



Có thể thấy trong chia sẻ này, An không chỉ đưa ví dụ về cách dùng trạng từ, mà còn thể hiện quan điểm của mình về việc học của các học sinh trong lớp. Không chỉ các học sinh mà An đang giảng dạy mà cả những người đọc Facebook của An đều được chứng kiến quá trình mà anh hình thành, chia sẻ các ý nghĩa mà anh tin tưởng về việc dạy và học, cũng như được chứng kiến những tạo tác mà bản sắc của An được hữu hình hoá (reification), chính là các chia sẻ trên Facebook như ảnh chụp về bảng viết ở trên chính là một tuyên ngôn về quan điểm dạy học. Như vậy, qua việc tham gia đọc, thảo luận và chia sẻ về các chia sẻ của An, người đọc bao gồm cả đồng nghiệp, phụ huynh học sinh, học sinh, và bạn bè, được tham gia vào quá trình xác định các ý nghĩa, mà qua đó họ được gắn kết, tương tượng và đối chiếu với các ý nghĩa mà An đang tin tưởng và quảng bá.

7. Kết luận

Sự hình thành bản sắc là một khía cạnh quan trọng để phát triển và trưởng thành với tư cách là một thành viên trong cộng đồng (Pennington & Richards, 2016). Bài báo này trình bày những phát hiện sơ bộ về cách hình thành và thể hiện bản sắc của một giáo viên trên Facebook. Bài báo cũng minh họa ưu thế của phỏng vấn tường thuật trong việc kết nối những trải nghiệm trong quá khứ và hiện tại của đối tượng nghiên cứu, nhằm cung cấp sự thấu hiểu về thế giới của họ. Có thể thấy rằng đối tượng nghiên cứu ở đây đã thể hiện các bản sắc khác nhau thông qua các bài đăng trên Facebook. Đó là bản sắc của một người sử dụng ngôn ngữ thành công, một giáo viên ngôn ngữ nghiêm khắc, một chuyên gia giảng dạy giàu kinh nghiệm và sẵn sàng chia sẻ, và một giảng viên đang gặp khó khăn tại nơi làm việc. Đối tượng nghiên cứu luân chuyển qua các bản sắc đan xen này khi chúng định hình cách anh ta nhìn thế giới và tương tác với học sinh, đồng nghiệp, và những người đọc khác trên Facebook và trong cuộc sống thực.

Một hàm ý quan trọng của nghiên cứu này là các trang mạng xã hội như Facebook có thể hoạt động như một cộng đồng chuyên môn. Internet cung cấp không gian cho mọi người có thể kết nối với những người chung quan tâm, sở thích. Những không gian như vậy khác với không gian truyền thống bị giới hạn bởi hệ thống cấp bậc và bộ máy hành chính, đồng thời có khả năng khích lệ những người có trình độ hiểu biết khác nhau đóng góp ý kiến và tham vấn lẫn nhau (Gee, 2004). Ở bối cảnh Việt Nam, khi các cơ hội học tập và phát triển chuyên môn còn chưa nhiều, các trang mạng xã hội mang lại cơ hội để giáo viên thực sự là tác nhân của những thay đổi. Tuy nhiên, trước tiên cần phải loại bỏ những giả định cho rằng cộng đồng chuyên môn chỉ luôn tồn tại trong thế giới thực và đi cùng với các hệ thống thể chế. Giáo viên ngày nay có thể chủ động hình thành cộng đồng chuyên môn của riêng họ, nâng cao tiếng nói của họ và được lắng nghe chỉ bằng một cú nhấp chuột.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.18.02.

Tài liệu tham khảo

- Antonek, J. L., McCormick, D. E., & Donato, R. (1997). The student teacher portfolio as autobiography: Developing a professional identity. *Modern Language Journal*, 81(1), 15-27.
- Bamberg, M. (2007). Stories: big or small - Why do we care? In M. Bamberg (Ed.), *Narrative - State of the Art* (pp. 167-174). John Benjamins.
- Bamberg, M., & Georgakopoulou, A. (2008). Small stories as a new perspective in narrative and identity analysis. *Text & Talk*, 28(3), 377-396.
- Bates, T., Swennen, A., & Jones, K. (2011). *In the professional development of teacher educators*. Routledge.
- Beijaard, D., Meijer, P. C., & Verloop, N. (2004). Reconsidering research on teachers' professional identity. *Teaching and Teacher Education*, 20, 107-128.
- Boyd, D. (2008). Why youth (heart) social network sites: The role of networked publics in teenage social life. In D. Buckingham (Ed.), *Youth, Identity, and Digital Media* (pp. 119-142). MIT Press.
- Bruner, J. (1990). *Acts of Meaning*. Harvard University Press.
- Buffardi, L. E., & Campbell, K. W. (2008). Narcissism and social networking web sites. *Personality and Social Psychology Bulletin*, 34(10), 1303-1314.
- Carpenter, J. P., & Krutkab, D. G. (2015). Engagement through microblogging: Educator professional development via Twitter. *Professional Development in Education*, 41(4), 707-728.
- Clandinin, D. J., & Connelly, F. M. (2000). *Narrative inquiry: Experience and story in qualitative research*. Jossey-Bass Inc.
- Coldron, J., & Smith, R. (1999). Active location in teachers' construction of their professional identities. *Journal of Curriculum Studies*, 31(6), 711-726.
- Duff, P., & Uchida, Y. (1997). The negotiation of teachers' sociocultural identities and practices in postsecondary EFL classrooms. *TESOL Quarterly*, 31(3), 451-486.
- Ellison, N. B., Steinfield, C., & Lampe, C. (2011). Connection strategies: social capital implications of Facebook-enabled communication practices. *New Media & Society*, 13(6), 873-892.
- Flick, U. (1998). *An introduction to qualitative research*. SAGE Publications.
- Gee, J. P. (2001). Identity as an analytic lens for research in education. In W. G. Secada (Ed.), *Review of research in education* (Vol. 25, pp. 99-125). SAGE Publications.
- Gee, J. P. (2004). *Situated language and learning: A critique of traditional schooling*. Routledge.
- Giddens, A. (1991). *Modernity and self identity: self and society in the late modern age*. Polity.
- Hashimoto, K., & Van-Trao, N. (2018). *Professional development of English language teachers in Asia*. Routledge.
- He, M. F. (2002c). A narrative inquiry of cross-cultural lives: Lives in the North American academy. *Journal of Curriculum Studies*, 34(5), 513-533.

- Jovchelovitch, S., & Bauer, M. W. (2000). *Narrative interviewing [online]*. LSE Research Online.
- Kelly, N., & Antonio, A. (2016). Teacher peer support in social network sites. *Teaching and Teacher Education, 56*, 138-149.
- Lankveld, T. V., Schoonenboom, J., Volman, M., Croiset, G., & Beishuizen, J. (2017). Developing a teacher identity in the university context: A systematic review of the literature. *Higher Education Research & Development, 36*(2), 325-342.
- MacLure, M. (1993). Arguing for yourself: Identity as an organizing principle in teachers' jobs and lives. *British Educational Research Journal, 19*(4), 311-322.
- Mai, T. M., Nguyen, L. T., Tran, L. N., & Le, T. V. (2020). EFL teachers' Facebook groups as online communities of practice: Toward configurations for engagement and sustainability. *Computer-Assisted Language Learning Electronic Journal, 21*(3), 140-158.
- Marcia, M., & Garcia, I. (2016). Informal online communities and networks as a source of teacher professional development: A review. *Teaching and Teacher Education, 55*, 291-307.
- Mazer, J. P., Murphy, R. E., & Simonds, C. J. (2007). I'll see you on "Facebook": the effects of computermediated teacher self-disclosure on student motivation, affective learning, and classroom climate. *Communication Education, 56*(1), 1-17.
- Moore, A., Edwards, G., Halpin, D., & George, R. (2002). Compliance, resistance and pragmatism: The (re)construction of schoolteacher identities in a period of intensive educational reform. *British Educational Research Journal, 28*(4), 551-565.
- Nie, J., & Sundar, S. S. (2013). Who would pay for facebook? Self esteem as a predictor of user behavior, identity construction and valuation of virtual possessions. In P. Kotzé, G. Marsden, G. Lindgaard, J. Wesson & M. Winckler (Eds.), *Human-Computer Interaction - INTERACT 2013: Lecture notes in computer science* (Vol. 8119, pp. 726-743). Springer.
- Olsen, B. (2008). *Teaching what they learn, learning what they live*. Paradigm Publishers.
- Page, R. (2012). *Stories and social media*. Routledge.
- Pennington, M. C., & Richards, J. C. (2016). Teacher identity in language teaching: Integrating personal, contextual, and professional factors. *RELC Journal, 47*, 5-23.
- Polin, L. (2008). Graduate professional education from a community of practice perspective: The role of social and technical networking. In C. Kimble, P. M. Hildreth & I. Bourdon (Eds.), *Communities of practice: Creating learning environments for educators* (pp. 163-178). Information Age Publishing.
- Prestridge, S. (2019). Categorising teachers' use of social media for their professional learning: A self-generating professional learning paradigm. *Computers & Education, 129*, 143-158.
- Ranieri, M., Manca, S., & Fini, A. (2012). Why (and how) do teachers engage in social networks? An exploratory study of professional use of Facebook and its implications for lifelong learning. *British Journal of Educational Technology, 43*(5), 754-769.
- Riesman, C. K. (1993) *Narrative Analysis*. SAGE Publications.
- Rodgers, C. R., & Scott, K. H. (2008). The development of the personal self and professional identity in learning to teach. *Handbook of Research on Teacher Education (732-755)*.
- Sachs, J. (2005). Teacher education and the development of professional identity: Learning to be a teacher. In P. Denicolo & M. Kompf (Eds.), *Connecting policy and practice: Challenges for teaching and learning in schools and universities* (pp. 5-21). Routledge.
- Samuel, M., & Stephens, D. (2000). Critical dialogues with self: Developing teacher identities and roles - a case study of South African student teachers. *International Journal of Educational Research, 33*, 475-491.
- Sfard, A., & Prusak, A. (2005). Telling identities: In search of an analytic tool for investigating learning as a culturally shaped activity. *Educational Researcher, 34*(4), 14-22.
- Tsui, B. M. A. (2007). Complexities of identity formation: A narrative inquiry of an EFL teacher. *TESOL Quarterly, 41*(4), 567-680.
- Wenger-Trayner, E., & Wenger-Trayner, B. (2015). Introduction to communities of practice. *EB*. <http://wengertrayner.com/introduction-to-communities-of-practice/>

USING NARRATIVE INQUIRY TO EXAMINE TEACHERS' IDENTITY VIA FACEBOOK NARRATIVES

Mai Ngoc Khoi, Tran Thi Long

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Identity is the result of one's personality, upbringing, learning and working experience. This article presents the results of a research on the personal identity of a lecturer teaching English at a university in Vietnam. The article analyzes the teacher's shared narratives on Facebook about his life and teaching experiences. In-depth interviews were conducted over a one-year period following narrative inquiry procedure. The paper shows the complexity of the participant's four intertwined identities as well as the potential of Facebook as an online platform to share and reflect on personal experiences, thereby allowing readers to engage in a dual process of identification and negotiation of meanings in identity formation. Social networks have the potential to mitigate the isolation of teachers in their pursuit of professional development activities and to promote the formation and development of professional communities.

Keywords: identity, social network, socio-constructivism

ĐƯỜNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU CẢM XÚC TRONG DIỄN NGÔN VĂN HỌC – ÁP DỤNG PHÂN TÍCH CẢM XÚC TRONG TIỂU THUYẾT *KỂ XA LẠ* VÀ *DỊCH HẠCH* CỦA NHÀ VĂN ALBERT CAMUS

Lê Thị Phương Lan*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 10 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 10 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Bài báo này chỉ ra nghiên cứu cảm xúc trong tác phẩm văn học là sự giao thoa của nghiên cứu diễn ngôn trong văn học và trong ngôn ngữ học. Chúng tôi dựa trên đặc trưng của thể loại, phong cách của nhà văn, triết lý của tác phẩm để hiểu cảm xúc được thể hiện bởi người kể và nhân vật. Từ đó xác định các phương tiện biểu đạt cảm xúc được sử dụng trong tác phẩm. Trong phân lý thuyết, chúng tôi trình bày các hướng nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn, đặc trưng của diễn ngôn tiểu thuyết, đồng thời làm rõ nội hàm hai khái niệm: *ethos* và *pathos*. Từ lý thuyết đó, chúng tôi tìm hiểu các cảm xúc cấu thành nên tình cảm phi lý trong *Người xa lạ* và tình cảm phản kháng trong *Dịch hạch* cũng như xác định các phương tiện biểu đạt hai loại tình cảm nêu trên. Việc đối chiếu các phương tiện biểu đạt cảm xúc trong hai tác phẩm cho phép chúng tôi hiểu hơn về thế giới quan, nhân sinh quan của nhà văn Albert Camus trong hai thời kì sáng tác mà ông gọi là “Thời kỳ phi lý” và “Thời kỳ nổi loạn”.

Từ khóa: phương tiện biểu đạt tình cảm và cảm xúc, tình cảm phi lý, tình cảm phản kháng, *Kể xa lạ*, *Dịch hạch*, Albert Camus

1. Đặt vấn đề

Có thể nói văn học và cảm xúc là hai phạm trù không thể tách rời. Cảm xúc là con đường gần nhất để đưa tác phẩm đến với người đọc. Điều này càng được khẳng định rõ hơn khi nhà văn Camus, trong buổi trao giải thưởng Nobel cho tác phẩm *Kể xa lạ* của ông năm 1957 đã nói: Với ông, nghệ thuật không phải là niềm hạnh phúc cho riêng mình mà là con đường để chạm vào trái tim của hàng triệu con người. Camus vừa là một nhà văn vừa là một nhà triết học dù bản thân ông luôn đề cao phần nghệ sĩ hơn là phần triết lý trong con người ông. Khi đánh giá vai

trò của cảm xúc trong tác phẩm của Camus, Valensi, nhà văn, nhà phê bình văn học, đã chỉ ra rằng chính bằng con đường cảm xúc mà Camus khắc họa hình ảnh của thế giới này trong các tác phẩm của mình và truyền tải tới người đọc (2006, tr. XIV). Từ đó thấy được, cảm xúc là đề tài màu mỡ, là con đường giúp chúng ta hiểu hơn về nhà văn và hệ thống các tác phẩm của ông. Việc tìm hiểu các phương tiện biểu đạt cảm xúc trong tác phẩm *Kể xa lạ* và *Dịch hạch* giúp chúng ta tiến gần hơn đến giá trị của tác phẩm và hiểu hơn thế giới quan của nhà văn ở hai giai đoạn sáng tác mà ông gọi là “Thời kì phi lý” và

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: phuonglan9981@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4700>

“Thời kì nổi loạn”. Người ta thường nghĩ rằng, chỉ trong những tác phẩm tâm lý tình cảm, việc nghiên cứu cảm xúc mới là quan trọng. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra cảm xúc cần được nghiên cứu cả trong những tác phẩm mang tính triết lý, hứa hẹn những điều mới, cần tìm tòi khám phá. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi nhận thấy cần quan tâm đến các đặc trưng của diễn ngôn văn học (*discours littéraire*) để có thể xác định được những cảm xúc chủ đạo thể hiện trong tác phẩm. Từ đó, chúng tôi đi sâu nghiên cứu những phương tiện biểu đạt cảm xúc của nhân vật chính trong mối liên hệ với các nhân vật khác trong tiểu thuyết *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch* của nhà văn Albert Camus.

2. Tổng quan nghiên cứu về cảm xúc trong ngôn ngữ học và trong văn học

Aristote, một nhà triết học vĩ đại của thời Hy Lạp cổ đại đã đề cập đến phạm trù cảm xúc (*pathos*) trong mối liên hệ với uy tín (*ethos*) và dẫn chứng (*logos*) khi ông giảng dạy về tam giác hùng biện (*rhétorique*) (1991). Cho tới nay, trong nền ngôn ngữ học hiện đại, đã có không ít các nghiên cứu về đề tài này. Trong đó chúng ta phải kể đến các công trình của Bally (1909) về phong cách học, ông đã đi tiên phong trong việc nghiên cứu “ngôn ngữ biểu cảm”, coi ngôn ngữ là phương tiện để biểu đạt đời sống tình cảm của con người. Đường hướng nghiên cứu này của ông đã được kế thừa và phát triển trong thập niên 50 của thế kỷ XX và được chia làm hai nhánh: phong cách học ngôn ngữ và phong cách học lời nói hay phong cách học cá nhân, loại thứ hai được áp dụng chủ yếu cho việc phân tích các tác phẩm văn học. Bakhtine (1984) là một trong những nhà triết học, mỹ học, văn hóa học và nghiên cứu văn học lỗi lạc nhất của thế kỉ XX. Trong di sản lí luận văn học phong phú, đa dạng của Bakhtin, nội dung độc đáo nhất, chắc chắn, thuộc về *lí thuyết thể loại văn học* của ông. Trong các công trình nghiên cứu nổi tiếng, Bakhtin luôn nhấn mạnh sự phong phú, đa dạng của các thể loại lời nói. Đồng thời, ông

phân biệt các thể “gốc”, thể lời nói đơn giản trong sinh hoạt thường nhật với các thể “phái sinh”, “phức tạp” của lời tư tưởng hệ. Thể lời nói tư tưởng hệ “phức tạp nhất” là tiểu thuyết. Combe (2002) đã đánh giá lý thuyết của Bakhtin như chiếc cầu nối giữa phong cách học ngôn ngữ của Bally và phong cách học lịch sử, nghiên cứu phong cách riêng của từng nhà văn của Spitzer khi ông phân biệt các thể “gốc” với các thể “phái sinh” và chỉ ra mối liên hệ không thể tách rời của chúng. Trong cuốn *Dẫn luận phân tích phong cách học*, Fromilhague và Sancier (1991) đã hệ thống hóa các phương tiện biểu đạt, giúp từng bước tìm hiểu, tiến tới nghiên cứu chuyên sâu ý nghĩa của tác phẩm và phong cách nghệ thuật của mỗi nhà văn. Nghiên cứu các phương tiện biểu đạt tình cảm và cảm xúc, các nhà ngôn ngữ học có những cách phân chia, xếp loại các phương tiện biểu đạt khác nhau tùy vào đường hướng và mục đích nghiên cứu riêng. Tuy nhiên, cách phân loại phổ biến nhất, theo Plantin (2011), Eggs (2008) và Amossy (2000), là chia các phương tiện biểu đạt cảm xúc thành hai loại: cảm xúc được gọi tên trực tiếp thông qua từ vựng chỉ cảm xúc (danh từ, tính từ, động từ, trạng từ) và cảm xúc được thể hiện một cách gián tiếp thông qua các loại dấu hiệu khác nhau, dấu hiệu ngôn ngữ và phong cách (*indices linguistiques et stylistiques*), dấu hiệu về biểu đạt cơ thể (*indices physiques corporels*), hay dấu hiệu về hành vi ứng xử (*indices comportementaux*). Vào những thập niên cuối của thế kỷ XX, các nghiên cứu về tình cảm và cảm xúc đã có những bước ngoặt mới khi các nhà ngôn ngữ học không còn quá chú trọng vào việc nghiên cứu các phương tiện biểu đạt cảm xúc một cách tự thân hay xuất phát từ một chủ thể mà mở rộng nghiên cứu phạm trù cảm xúc trong giao tiếp. Nói cách khác, tình cảm và cảm xúc được nghiên cứu trong sự tác động qua lại giữa nhiều chủ thể có mối liên hệ với nhau (Cosnier, 1994). Traverso (2000) trong bài viết “Cảm xúc trong lời tâm sự” đã đề xuất nghiên cứu cảm xúc ở ba cấp độ, liên quan đến bối cảnh sản

sinh ra nó, sự tương tác và những người tham gia. Nghiên cứu tình cảm và cảm xúc theo hướng giao tiếp đồng nghĩa với việc nghiên cứu phạm trù này ở cả cấp độ ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Nghiên cứu của chúng tôi sẽ đi theo hướng này khi cảm xúc được nghiên cứu trong tác phẩm là cảm xúc của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật chính trong mối liên hệ với các nhân vật khác ở những bối cảnh khác nhau trong tác phẩm.

Cảm xúc trong diễn ngôn là đề tài được rất nhiều các nhà ngôn ngữ học đương đại quan tâm. Rinn (2008) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn, thông qua tuyển tập các bài viết của nhiều tác giả mà ông là chủ biên có tiêu đề *Cảm xúc và diễn ngôn*. Theo Rinn, những nghiên cứu này đều xuất phát từ việc khai thác khái niệm “cảm xúc” (pathos) đã được bàn đến từ thời Hy Lạp cổ đại. Trong đó, cảm xúc ở đây được tìm hiểu trong mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm *ethos*, được hiểu là hình ảnh của chủ thể giao tiếp. Đây là cơ sở để nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn nói chung và trong diễn ngôn văn học nói riêng. Theo Trần Đình Sử (2013), cần phân biệt khái niệm diễn ngôn trong nghiên cứu ngữ học và văn học. Đối với nhà ngữ học, diễn ngôn là khái niệm chỉ cấu trúc, liên kết của đơn vị ngôn ngữ trên câu, cần phân tích mạch lạc, liên kết và ngữ cảnh để hiểu được ý nghĩa, lí do của nó. Còn trong nghiên cứu văn học, diễn ngôn là chỉ chiến lược phát ngôn nghệ thuật, thể hiện trong các nguyên tắc cấu tứ, xây dựng nhân vật, sử dụng ngôn ngữ để thoát khỏi các hạn chế nhằm phát ra được tiếng nói mới, thể hiện tư tưởng mới trong chính thể sáng tác.

Tháng 4 năm 2011, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam đã phát hành cuốn *Phong cách học tiếng Việt hiện đại* của Nguyễn Hữu Đạt. Với 435 trang, cuốn sách không chỉ cung cấp những kiến thức phong phú về từng loại phong cách chức năng mà còn thể hiện tư duy khoa học qua những phân tích sắc sảo, miêu tả phong phú về các hiện tượng giao tiếp ngôn ngữ... Đồng thời cuốn sách

còn là những gợi ý dẫn thú vị cho những người quan tâm đến ngôn ngữ và văn chương. Trên tạp chí *Ngôn ngữ* thuộc Viện ngôn ngữ học Việt Nam, trong số các lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực phong cách học cũng được các tác giả là các nhà ngôn ngữ học hết sức quan tâm. Trong bài “Những vấn đề ngôn ngữ học” trên tạp chí *Ngôn ngữ* năm 2010 của Vũ Thị Sao Chi và năm 2011 của Nguyễn Đức Tồn, hai tác giả đã thống kê những bài viết theo các chuyên ngành nghiên cứu khác nhau của ngôn ngữ học. Theo tác giả bài viết, lĩnh vực Phong cách học vẫn tiếp tục thu hút được nhiều bài viết.

Trong bài nghiên cứu “Étude des émotions et des sentiments dans le roman d’Albert Camus – Le cas de *L’Étranger* et de *La Peste*” đăng trên tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài* số 29, chúng tôi đã nghiên cứu các biểu đạt cảm xúc thể hiện trong hai tác phẩm *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch* theo đường hướng phân tích diễn ngôn. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc phát hiện các cảm xúc chủ đạo thể hiện trong hai tác phẩm. Dựa trên kết quả nghiên cứu đã đạt được, trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp tục đi sâu tìm hiểu các loại phương tiện biểu đạt cảm xúc trong hai tác phẩm nêu trên.

3. Cách tiếp cận của nghiên cứu

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu miêu tả theo đường hướng phân tích diễn ngôn thông qua dữ liệu văn học. Để làm được điều đó, nghiên cứu sẽ đi từ đặc trưng của diễn ngôn văn học, đặc biệt là diễn ngôn tiểu thuyết. Bakhtine đã nhấn mạnh rằng vấn đề mấu chốt của tiểu thuyết, tạo nên tính độc đáo trong tác phẩm, không gì khác chính là “người kể và ngôn ngữ dùng để kể”. Trong tác phẩm *Kẻ xa lạ*, truyện được kể ở ngôi thứ nhất, người kể chuyện đồng thời là nhân vật chính trong truyện. Tuy nhiên, trong *Dịch hạch*, truyện lại được kể ở ngôi thứ ba, người kể chỉ tiết lộ thân phận của mình ở những trang cuối của truyện. Việc xác định đối tượng nghiên cứu của diễn ngôn tiểu thuyết

nêu trên cho phép chúng tôi tiến hành nghiên cứu tính chủ thể trong diễn ngôn, cụ thể hơn là tính chủ thể trong thể hiện cảm xúc của người kể - nhân vật trong truyện.

Nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn, hai khái niệm cần được làm sáng tỏ là *ethos* (hình ảnh của người nói) và *pathos* (cảm xúc mà người nói tạo ra ở người nghe). Hai khái niệm này đã được ra đời từ thời Hy Lạp cổ đại, trong thuyết hùng biện của Aristotle và được các nhà ngôn ngữ học đương đại (Barthes, Ducrot, Amossy, Maingueneau) tiếp tục nghiên cứu và phát triển rộng rãi, đặc biệt trong mảng đề tài “cảm xúc trong diễn ngôn”. Theo các tác giả, hình ảnh của người nói (*ethos*) được xây dựng và thể hiện thông qua hệ thống ngôn từ (những gì mà anh ta nói hay những gì người khác nói về anh ta). Hình ảnh của người nói tác động trực tiếp tới cảm xúc của người nghe. Vì vậy, để tạo cảm xúc ở người nghe, người nói phải quan tâm đến những yếu tố cấu thành nên phát ngôn của mình (về mặt ngữ nghĩa, cú pháp, dụng học) (Jouve, 2010). Vì vậy, nghiên cứu cảm xúc trong diễn ngôn, chúng ta cần phải quan tâm đến những yếu tố ngôn từ cấu thành nên hình ảnh của người nói và tác động của nó đến cảm xúc ở người nghe và ngược lại.

Dựa vào cách phân loại các phương tiện biểu đạt tình cảm và cảm xúc của các tác giả Plantin (1998, 2011), Eggs (2008), Micheli (2013) và một số các nhà ngôn ngữ học khác, trong nghiên cứu có tiêu đề “Phương tiện biểu đạt cảm xúc trong diễn ngôn văn học” (Lê, 2016), chúng tôi đã phân tích, tổng hợp những phương tiện biểu đạt chính (biểu đạt trực tiếp và biểu đạt gián tiếp) cho phép tìm hiểu và khám phá cảm xúc trong diễn ngôn nói chung và diễn ngôn văn học nói riêng. Chúng tôi nhận thấy trong các nghiên cứu nêu trên, hầu hết các tác giả đều sử dụng dữ liệu là tác phẩm văn học để minh họa cho hệ thống các phương tiện biểu đạt cảm xúc mà họ phát triển (Eggs, Micheli) hoặc các phương tiện đó đã được các tác giả khác sử dụng để phân tích trên dữ liệu văn

bản văn học (Amossy đã áp dụng khung đánh giá tình huống của Plantin để phân tích việc khơi gợi sự cảm thương trong tác phẩm của Le Clézio). Từ đó thấy được rằng, để khám phá cảm xúc ẩn sâu trong lớp ngôn từ mà mỗi nhà văn sử dụng, cụ thể để nhận diện loại cảm xúc và tìm hiểu quá trình phát triển cảm xúc của các nhân vật trong truyện, việc nắm vững các phương tiện biểu cảm nêu trên là vô cùng cần thiết. Vì vậy, để thuận tiện cho quá trình phân tích cảm xúc của các nhân vật, chúng tôi thiết nghĩ việc sử dụng cách phân loại của Plantin chia các phương tiện biểu đạt thành hai loại chính là biểu đạt trực tiếp và biểu đạt gián tiếp sẽ thuận lợi hơn cả. Trong loại biểu đạt gián tiếp, chúng tôi tổng hợp các loại dấu hiệu được trình bày trong nghiên cứu của ba tác giả. Với mỗi loại, chúng tôi nhấn mạnh vào những điểm cần lưu ý khi sử dụng để phân tích dữ liệu:

Biểu đạt trực tiếp cảm xúc bằng từ vựng biểu cảm

Cả ba tác giả đều đề cập đến loại phương tiện này trong việc xác định cảm xúc của chủ thể và đối tượng trong giao tiếp. Plantin (1998) và Micheli (2013) đã đưa ra cách tạo lập phát ngôn nói ra cảm xúc một cách trực tiếp thông qua việc xác định một bên là đối tượng của cảm xúc (mà các ông gọi bằng những cái tên khác nhau là đối tượng tâm lý (*lieu psychologique*) (Plantin) hay đối tượng con người (*entité humaine*) và đối tượng được nhân cách hóa (*entité humanisable*) (Micheli), với một bên là từ vựng biểu cảm (*terme d'émotion*). Việc xác định loại từ vựng biểu cảm dựa vào các nghiên cứu trước đó của các nhà ngôn ngữ và tâm lý học.

Biểu đạt gián tiếp cảm xúc

Liên quan đến tình huống

Trong ba cách phân loại nêu trên, Plantin, Eggs và Micheli đều đề cập đến yếu tố tình huống. Tuy nhiên, để hiểu rõ cơ chế biểu đạt cũng như khơi gợi cảm xúc trong tình huống, ta cần xác định vai trò của tình

huống trong việc sản sinh và hiểu ý nghĩa của các phát ngôn biểu cảm. Theo Bally (1909, tr. 76), cần phân biệt một tình huống mà người mẹ thể hiện sự đau đớn trước cái chết của con mình với một tình huống mà đứa con bị buộc tội đã gây ra cái chết của mẹ mình. Trong tình huống thứ nhất, ông nhấn mạnh vào mối quan hệ nhân quả giữa tình huống và cảm xúc: tình huống “cái chết của đứa con” là nguyên nhân gây nên “sự đau đớn” ở người mẹ; trong khi đó, tình huống mà người nói chỉ tay vào giường của người mẹ đã mất và nói: “Anh chính là thủ phạm” lại có tính mục đích: tình huống biểu cảm được sử dụng nhằm đạt được mục đích nhất định của người nói. Dựa vào sự phân biệt nêu trên, chúng tôi xem xét mối quan hệ giữa tình huống và cảm xúc trên hai phương diện: tình huống biểu đạt cảm xúc - mối quan hệ về nhân quả, tình huống khơi gợi cảm xúc - mối quan hệ về mục đích. Plantin và Eggs đã bàn đến dấu hiệu về bối cảnh (situations) trong việc xác định cảm xúc khi các ông lấy ví dụ về “sự xấu hổ” của bà mẹ khi bà nói không dám nhìn mặt con mình hay “sự sợ hãi” khi ai đó tưởng tượng ra những điều tồi tệ đang đến gần với họ. Mối quan hệ giữa tình huống và cảm xúc trong hai ví dụ nêu trên là mối quan hệ nhân quả. Ta có thể gọi đây là tình huống biểu đạt cảm xúc mà chúng ta cần phân biệt chúng với loại tình huống mà người nói sử dụng để khơi gợi cảm xúc ở người nghe. Mặc dù sử dụng thuật ngữ không giống nhau để chỉ những yếu tố tạo cảm xúc trong tình huống hay hoàn cảnh giao tiếp nhất định (Eggs – “topos”, Plantin – “pathèmes”, Micheli – “parametres”), cả ba tác giả đều nhấn mạnh vào tính lập luận của các yếu tố trên trong việc tạo lập cảm xúc. Đặc biệt, Plantin và Micheli đều đưa ra khung tiêu chí các yếu tố đánh giá tình huống mà người nói, người viết cần tính đến trong việc khai thác hay tạo lập tình huống, hoàn cảnh nhằm kích thích, khơi gợi cảm xúc ở người đọc, người nghe.

Liên quan đến nhân vật

Thông qua các dấu hiệu quan sát được (cử chỉ, nét mặt, tư thế, hành động)

Cả ba tác giả đều thống nhất ở hai cách tiếp cận cảm xúc, đó là cách tiếp cận từ trên xuống dưới – tức là từ việc đánh giá tình huống tạo cảm xúc để nhận biết cảm xúc và hướng ngược lại, từ dưới lên trên – tức là từ những dấu hiệu biểu thị hệ quả của cảm xúc tới việc nhận biết cảm xúc. Loại dấu hiệu có thể quan sát được thuộc nhóm thứ hai. Để diễn giải ý nghĩa biểu đạt cảm xúc từ dấu hiệu quan sát được, chúng ta cần lưu ý tới yếu tố văn hóa bởi chúng có thể được thể hiện khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau.

Thông qua dấu hiệu ngôn ngữ (indices linguistiques)

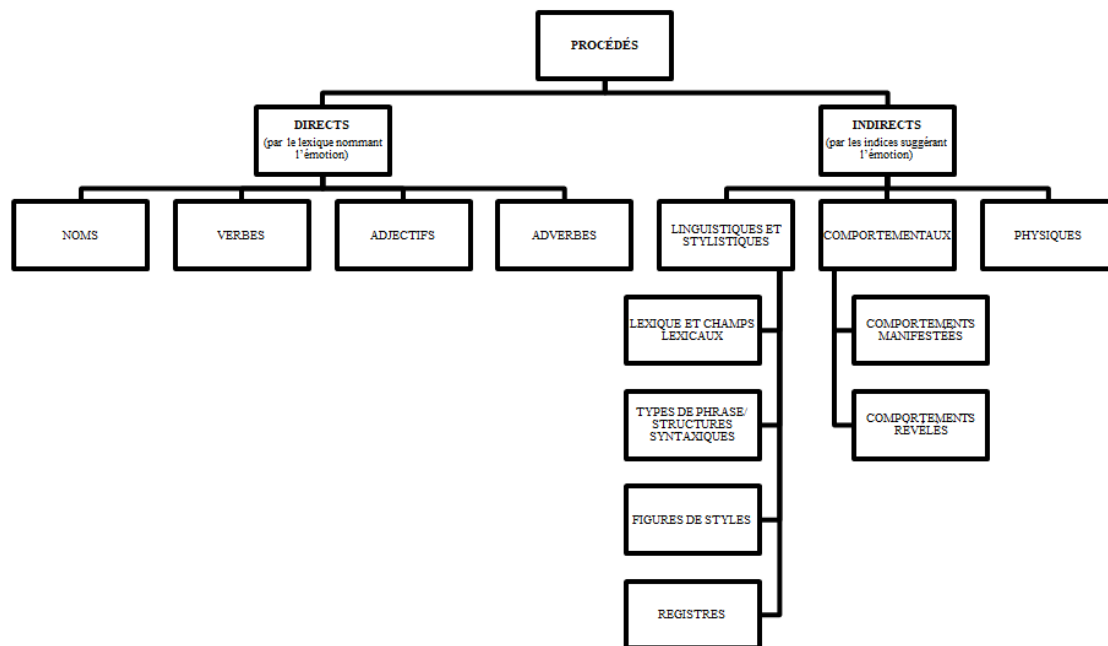
Một số các dấu hiệu ngôn ngữ thường thấy trong việc biểu đạt cảm xúc là việc sử dụng thán từ, phát ngôn cảm thán hay các biện pháp tu từ trong phát ngôn. Việc thống kê trong từng loại là vô cùng khó khăn; vì vậy, Micheli cũng đã nói đến việc không thể đi sâu vào từng loại mà chỉ lưu ý tới việc phối hợp của các dấu hiệu ngôn ngữ trong việc xác định cảm xúc và phát hiện ý nghĩa của các dấu hiệu đó trong bối cảnh, tình huống nhất định. Trong nghiên cứu tiên phong về ngôn ngữ biểu cảm của Bally (1909) cũng như những nghiên cứu sau này của Amossy (2008) về cảm xúc và lập luận, các tác giả đều đề cập và nhấn mạnh vào giá trị của các biện pháp tu từ (figuralité) trong việc biểu đạt cảm xúc.

Thông qua dấu hiệu “hình ảnh”

Đây là điểm đặc biệt trong nghiên cứu của Eggs khi ông nhấn mạnh đến vai trò của “hình ảnh” cá nhân (éthos spécifique) và chuẩn mực đạo đức xã hội (éthos générique) trong việc xác định, đánh giá hay thể hiện cảm xúc. Bằng việc đối chiếu “hình ảnh” – được hiểu là tính cách, đạo đức, lối sống của chủ thể hay đối tượng giao tiếp với các giá trị và chuẩn mực của xã hội, ta hoàn toàn có cơ

sở để đánh giá cảm xúc của nhân vật trong tình huống có phù hợp hay không với các giá trị và chuẩn mực đã quy định hoặc thể hiện cảm xúc trước những việc vi phạm giá trị và quy tắc trong xã hội đó. Yếu tố này vô cùng quan trọng trong việc tìm hiểu cảm xúc của các nhân vật bởi mỗi tác phẩm là một lăng kính phản ánh các mặt khác nhau của xã hội, chịu sự chi phối của các giá trị và chuẩn mực trong xã hội đó.

Trong luận án tiến sĩ bảo vệ năm 2018, chúng tôi đã tập hợp và đề xuất sơ đồ các loại phương tiện biểu đạt cảm xúc trong diễn ngôn văn học (Lê, 2018, tr. 79). Dựa trên sơ đồ các phương tiện biểu đạt này, chúng tôi tìm hiểu các phương tiện biểu đạt cảm xúc chủ đạo được sử dụng trong tác phẩm văn học.



4. Tác giả và tác phẩm

4.1. Albert Camus – sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác

Camus (1913-1960) mang trong mình hai dòng máu Pháp và Tây Ban Nha, sinh ra và trưởng thành trong một gia đình nghèo tại Algérie. Chính mối quan hệ giữa Camus – một người Algérie gốc Pháp với những người Hồi giáo bản địa đã có ảnh hưởng sâu sắc đến việc nhà văn xây dựng hình tượng người xa lạ và cái phi lý trong tác phẩm của ông. Camus luôn mong muốn chấm dứt tình trạng xâm chiếm của thực dân Pháp ở Algérie, cũng như khát khao có thể làm được điều gì đó xóa nhòa sự ngăn cách giữa hai chủng tộc người nơi đây. Có lẽ bởi

tư tưởng này mà Camus được đánh giá là nhà triết học hiện sinh đậm chất nhân văn Địa Trung Hải: “Chủ nghĩa nhân văn của Camus là chủ nghĩa nhân văn kiểu Địa Trung Hải – nó muốn vượt qua mâu thuẫn giữa trí tuệ và tự nhiên một cách nhịp nhàng. Camus có một thái độ vừa khước từ, vừa chấp nhận, một nghệ thuật vừa khẳng định, vừa phủ định” (Đỗ, 1978, tr. 119). Tác phẩm của Camus là sự hòa trộn giữa nghệ thuật, chính trị và triết học. Các tác phẩm xoay quanh một số chủ đề nổi bật như cái chết, mặt trời, Địa Trung Hải, sự cô độc, bệnh tật và nghèo đói, ranh giới giữa hạnh phúc và tuyệt vọng. Về cách phân phối tác phẩm của mình, Camus (1957) đã giải thích: “Trước hết, tôi muốn diễn tả sự phủ định dưới ba hình thức: tiểu thuyết (romanesque) với *Kẻ xa lạ*, bi kịch

(dramatique) với *Caligula* và *Ngộ nhận*, và tư tưởng (idéologique) với *Huyền thoại Sisyphé*. Tôi tiên liệu khía cạnh tích cực, cũng dưới ba hình thức: tiểu thuyết với *Dịch hạch*, bi kịch với *Tình trạng giới nghiêm (L'état de siège)* và *Những kẻ chính trực (Les justes)* và tư tưởng với *Người nổi loạn (L'homme révolté)*”.

4.2. Triết lý “phi lý” trong tác phẩm của ông

Với tư cách là một khái niệm triết học, quan điểm về cái phi lý (l'absurde) đã có một quá trình phát triển lâu dài từ thời Hy Lạp cổ đại với Aristote rồi trải dài xuyên suốt đến thế kỉ XX. Vì vậy, tư tưởng về cái phi lý tuy không phải là thành quả sáng tạo của Camus nhưng phải nói rằng đến Camus nó mới trở thành một khái niệm trung tâm nổi bật cho một trào lưu văn học và kịch nghệ phát triển mạnh mẽ ở Pháp những năm nửa cuối thế kỉ XX, trào lưu Văn - Kịch phi lý.

Quan niệm về cái phi lý của Camus khác với những quan niệm đi trước. Camus (1985) từng nói: “Sống tức là làm cho cái phi lý sống. Làm cho nó sống tức là trước hết nhìn thẳng vào nó. Phi lý nghĩa là lấy lý trí sáng suốt để nhận ra hạn chế của bản thân mình”. Con người và thế giới tự chúng đều không phi lý, bởi ông quan niệm “phi lý chính là sự ly khai hay trật khớp khi đặt sự hiện hữu của mỗi cá nhân trong sự đối sánh với thế giới khi một bên là những khao khát, ước mơ tốt đẹp, mong muốn thấu hiểu của con người, nhưng một bên lại là sự đáp trả hết sức lạnh lùng, dửng dưng, vô tình của thế giới [...]” (Nguyễn, 2002, tr. 239).

Những trải nghiệm của sự phi lý được thể hiện trong mỗi tác phẩm không hoàn toàn giống nhau. Kévorikian (2000, tr. 48) đã giải thích rằng để đảm bảo tính thống nhất, mỗi tác phẩm chỉ đề cập đến một hay một vài khía cạnh của sự phi lý. Trong tác phẩm *Kẻ xa lạ*, nhà văn đã phát triển bốn biểu hiện của sự phi lý: sự khước từ những giá trị đạo đức và xã hội; sự thờ ơ, lãnh đạm với chính mình và với những người xung quanh; con người mất năng lượng; sự phát triển của các giác

quan. *Dịch hạch* là cuốn tiểu thuyết nhưng mang dáng dấp ký sự. Bản thân ý nghĩa của khái niệm “dịch hạch” cũng cho thấy tính chất biểu tượng của nó. Tác phẩm ra đời ngay sau đại chiến thế giới thứ hai, nên thảm họa miêu tả trong đó có thể khiến người ta liên tưởng đến chủ nghĩa phát xít, nhưng cũng có thể nó ám chỉ bất cứ hình thức bạo lực nào đang đe dọa cuộc sống loài người và có thể còn đề nặng lên nhân loại trong tương lai. Dù có những con người cố gắng nhập cuộc với tất cả sức lực, con tim và trí óc nhưng cũng không đi đến đâu vì dịch bệnh tự đến và tự lui chưa biết bao giờ lại xuất hiện, điều đó phần nào toát lên tư tưởng bi quan của tác giả. Tuy vậy, tác phẩm đã thể hiện ý chí quật cường của đội ngũ tiên phong chống dịch. Dù đôi lúc mệt mỏi, thất vọng, họ vẫn cùng nhau tiến lên chống lại dịch bệnh, chống lại cái xấu, cái ác trả đũa lên hạnh phúc của con người, thể hiện tư tưởng nổi loạn dám đứng lên chống lại cái “phi lý”.

4.3. Tác phẩm *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch*

Kẻ xa lạ (1947) được chia thành hai phần với mười một chương, kể về cuộc đời của nhân vật chính là Meursault, một nhân viên thư ký văn phòng. Meursault sống bình lặng, chỉ thực sự gây chú ý với mọi người khi anh có những biểu lộ và hành vi hết sức xa lạ trong đám tang của mẹ mình. Meursault bị cả xã hội lên án vì anh ta không hề khóc trong đám tang của mẹ mình, đi chơi vui vẻ với bạn gái ngay sau ngày đưa tang lễ và ngẫu nhiên dùng súng bắn chết một người Ả Rập, bị quan tòa xử án tử hình vì đã “chôn mẹ bằng một trái tim của kẻ sát nhân”. *Kẻ xa lạ* được kể bằng ngôi thứ nhất *je* gắn với điểm nhìn bên trong của nhân vật “tôi”. Với việc lựa chọn điểm nhìn như vậy, tác giả nhằm phát huy hiệu quả tối đa trong việc lựa chọn và giới hạn thông tin trần thuật. Tác phẩm trở thành câu chuyện mang tính tự thuật và những sự kiện được trần thuật lại từ “điểm nhìn cố định” của người kể chuyện. Như vậy, trong truyện, cái “tôi” một mặt là cái “tôi” khách quan, hướng ra thế giới của

các nhân vật, các sự kiện để trần thuật, mặt khác cũng là cái tôi chủ quan, cái tôi nội tâm, cái tôi tâm lý hướng vào thế giới nội tâm của mình để bộc lộ suy nghĩ, tình cảm bản thân. Chính vì điều đó chúng tôi chọn phân tích tính cách, phẩm chất đạo đức của Meursault dựa vào những gì mà các nhân vật khác nói về anh ta và những gì mà chính nhân vật Meursault tự bộc lộ.

Trong tác phẩm *Dịch hạch*, câu chuyện diễn ra tại thành phố Oran của Algérie trong những năm 40 của thế kỉ XX. Người kể - nhân vật chính, bác sĩ Rieux cùng các cộng sự từng ngày đối mặt với cái chết, sự đau đớn đến tận cùng do dịch bệnh gây ra, rồi cùng nhau vượt qua những tháng ngày kinh hoàng đó. Sợ hãi, đau thương, thất vọng, buồn xuôi, tất cả các cung bậc cảm xúc mà người dân Oran đã cùng nhau trải qua trong suốt gần một năm dịch bệnh hoành hành. Đội tiên phong trong cuộc chiến, dẫn đầu là bác sĩ Rieux và các đồng nghiệp, đã đoàn kết, kiên cường, vượt qua đau thương, cứu chữa cho người bệnh. Dịch bệnh dần lùi đi, thuốc điều trị bệnh đã cho dấu hiệu khả quan. Khi thành phố được mở cửa trở lại, niềm hạnh phúc và nỗi đau hoà quyện vào nhau trong lòng mỗi người dân của thành phố này. Tác phẩm được kể ở ngôi thứ ba tuy thi thoảng lóe lên những nội dung cho biết người kể chuyện hoàn toàn không phải đứng ngoài cuộc vì chắc chắn cũng là dân của thành phố Oran. Gần cuối tác phẩm Bernard Rieux mới thú nhận chính ông là người kể chuyện. Với cách giấu danh tính của người kể đến tận cuối câu chuyện, ông cũng muốn biện bạch cho sự can thiệp của mình và để cho mọi người hiểu rằng ông có ý lấy giọng của một người chứng kiến khách quan. Người kể ở ngôi thứ nhất trong *Kẻ xa lạ* và ở ngôi thứ ba trong *Dịch hạch* đã tạo sự khác biệt rõ nét trong cách biểu đạt cảm xúc trong hai tác phẩm mà chúng tôi khai thác và phát triển trong nghiên cứu này.

5. Phân tích cảm xúc và các phương tiện biểu đạt cảm xúc trong tiểu thuyết *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch* của nhà văn Albert Camus

5.1. Tình cảm phi lý (*sentiment de l'absurde*) – Meursault cô độc, thờ ơ, xa lạ với các quy tắc xã hội, bị soi xét phê phán

Theo Rey, nếu như trong tiểu luận triết học *Huyền thoại Sisyphé* (1942), Camus đã đưa ra “*khái niệm về sự phi lý*” thì trong tiểu thuyết *Kẻ xa lạ* (1942), tác giả lại phát triển “*tình cảm phi lý*” bởi nhân vật trong truyện là những con người của đời thực, có tình cảm và cảm xúc (1981, tr. 102). Pingaud nhận định tác phẩm *Kẻ xa lạ* là “*câu chuyện về một vụ án*”. Thế nhưng, càng về cuối của phiên xét xử, người đọc dễ dàng nhận thấy quan tòa gần như không mấy quan tâm tới hành vi giết người của Meursault mà chỉ chú trọng phán xét con người anh ta (1992, tr. 31). Một câu hỏi đặt ra là điều gì ở con người Meursault đã làm quan tòa chú ý đến vậy. Theo Rey, chính tính cách lạ lùng, xa lạ mà Meursault thể hiện đã bị xã hội chỉ trích: Meursault tỏ ra xa lạ với những quy tắc, chuẩn mực xã hội, anh ta còn xa lạ với chính bản thân mình (1981, tr. 35). Về mối quan hệ giữa tính cách, phẩm chất đạo đức của chủ thể giao tiếp và ảnh hưởng của nó tới cảm xúc của những chủ thể giao tiếp khác, Declercq đã chỉ ra rằng hai yếu tố trên có mối quan hệ mật thiết với nhau thể hiện ở chỗ cảm xúc của những người tham gia giao tiếp bị tác động mạnh mẽ bởi yếu tố đạo đức (*vertus morales*) của người mà họ tiếp xúc (1992, tr. 51). Vì vậy, nếu Meursault gây ra những cảm xúc tiêu cực cho những người xung quanh, đặc biệt là người của tòa án là bởi vì anh ta đã thể hiện hàng loạt những hành vi, thái độ xa lạ, thờ ơ với mẹ mình. Ngoài ra, còn phải kể đến thái độ khước từ của nhân vật này với những giá trị vốn được coi là nền tảng của xã hội như gia đình, hôn nhân, danh dự.

Hình ảnh “xa lạ” của Meursault thông qua lời kể của các nhân vật khác

Kévorkian (2000, tr. 27) đã đề xuất nghiên cứu nhân vật trong tác phẩm thông qua lời kể của các nhân vật khác. Có thể nói hình ảnh đầu tiên mà Meursault để lại cho các nhân vật khác là hình ảnh của một con người vô cảm, thờ ơ với mọi chuyện.

Bàn về hình ảnh mà Meursault để lại cho các nhân vật khác, ta có thể thấy anh hiện lên là con người “không cầu tiến” trong mắt ông chủ, “kì cục” trong mắt người tình, còn ông giám đốc hết sức ngạc nhiên về sự “lạnh lùng” mà anh thể hiện trong đám tang. Đỉnh điểm là những lời chỉ trích, lên án của công tố viên về sự vô cảm, phi đạo đức của đứa con sau ngày mẹ mất sẵn sàng lao vào những cuộc vui và những trò trác táng. Bàn về phương tiện biểu đạt cảm xúc của các nhân vật, ta thấy cảm xúc của họ được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau: sự không hài lòng của ông chủ, nỗi buồn của Marie, sự ngạc nhiên của ông giám đốc cũng như nỗi ghê sợ của công tố viên hay sự tức giận của ông luật sư được nói ra một cách trực tiếp thông qua từ vựng chỉ cảm xúc (“không hài lòng”, “buồn”, “bất ngờ”, “kinh hãi”, “tức giận”). Bên cạnh đó, có những phương tiện biểu đạt gián tiếp thông qua những yếu tố quan sát được: hành động ngắt lời của ông luật sư và yêu cầu Meursault hứa không bao giờ nhắc lại những lời nói vô cảm về mẹ trong phiên tòa; không khí của khán phòng, lúc thì ồ lên, lúc lại im bật; cử chỉ, hành động, giọng nói của công tố viên: tay chỉ thẳng vào Meursault, giọng nói run run kèm theo cách sử dụng một loạt những từ và cụm từ mang ý nghĩa tiêu cực như “trò trác táng”, “đáng hổ thẹn nhất”, “hủy hoại đạo đức một cách tệ hại”.

Hình ảnh “xa lạ” của Meursault thông qua biểu đạt của chính nhân vật này

Ngoài cách tiếp cận nhân vật từ những gì mà các nhân vật khác nói và nghĩ về anh ta thì theo Maingueneau (1993),

Claudes và Reuter (1998), và Jouve (2010), tính cách và suy nghĩ của nhân vật được bộc lộ qua hành động ngôn từ của anh ta. Để cụ thể hóa điều này, Jouve đã đề xuất nghiên cứu các thành phần cấu tạo nên diễn ngôn của nhân vật với tư cách là chủ thể giao tiếp dưới nhiều góc độ: về mặt ngữ nghĩa (chủ điểm, biện pháp tu từ, cách đánh giá), về mặt cú pháp (cách sắp xếp phát ngôn), về mặt ngữ dụng (việc lựa chọn đối tượng giao tiếp, dự định, chiến lược) (2010, tr. 107).

Xét các phương diện cấu thành diễn ngôn thể hiện bản chất xa lạ, không thích ứng với các quy tắc xã hội của nhân vật Meursault, ta thấy:

Về nội dung các phát ngôn, Meursault bận tâm rất nhiều đến những bất ổn về thể chất (sự mệt mỏi, khó chịu) hay những nhu cầu sinh hoạt cá nhân (ăn, uống, ngủ) hơn là biểu đạt nỗi đau mẹ mất. Những suy nghĩ, lời nói và hành động không phù hợp trong ngày tang của mẹ lại được anh nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần, càng khiến anh trở nên xa lạ hơn với xã hội mà anh đang sống. Anh khước từ, phủ nhận những giá trị nền tảng của xã hội như tình yêu, hôn nhân, danh dự. Điều mà xã hội không thể chấp nhận ở anh.

Về cấu trúc phát ngôn, những câu trả lời của anh thường rất cộc, chủ yếu là những câu trả lời bằng một hay vài từ. Mô hình: S (Chủ ngữ) + V (Động từ), bỏ ngữ bị lược bỏ và không dùng liên từ rất điển hình. Chính anh đã thú nhận rằng có những lúc anh chỉ trả lời cho xong để mà khỏi phải nói nữa, thậm chí anh yên lặng hay không nghe người khác đang nói gì. Việc lặp đi lặp lại những cấu trúc câu “không” “tôi không biết” cho thấy sự thu mình của nhân vật trong cái xứ sở của riêng anh, không muốn cởi mở, không muốn giao tiếp. Điều đó vô hình chung đã đẩy Meursault ra bên lề của xã hội.

Cùng với cấu trúc câu thu gọn là giọng điệu thành thật, khách quan vô âm sắc trong các phát ngôn của anh. Nếu ta bắt gặp đâu đó trong truyện giọng điệu bi thương thì

cảm xúc đó lại không xuất phát từ Meursault mà từ những nhân vật khác: những người bạn già đến khóc thương mẹ anh; Marie cảm thấy cảnh người tình bị Raymond đánh đập thật kinh khủng; hay Céleste thấy đáng thương cho lão Salamano suốt ngày hành hạ con chó của lão. Còn Meursault thì không cảm thấy như vậy, anh lạnh lùng không nói gì trước những cảnh tượng đó. Qua những phân tích trên đây, bản chất “xa lạ” với xã hội của Meursault đã phần nào được khắc họa thông qua việc thuật lại lời của các nhân vật khác và thông qua bộc lộ của chính anh (hội thoại, độc thoại nội tâm). Có thể nói, Meursault không hòa nhập vào xã hội thì xã hội đó cũng không coi anh là một thành viên, đồng thời ra sức chỉ trích việc anh không tuân thủ các quy tắc, lễ lối đã được thiết lập. Những quy tắc đó theo Eggs (2008, tr. 294) là vô cùng cần thiết để đảm bảo sự vận hành trôi chảy của các giao tiếp trong xã hội.

5.2. Tình cảm phản kháng (*sentiment de la révolte*) – Rieux quả quyết, tập hợp các cộng sự, đoàn kết trong cuộc chiến chống lại dịch bệnh

Ngược lại với sự “ác cảm” (*antipathie*) là sự “thân thiện” (*sympathie*) – hiểu và cảm thông, theo cách định nghĩa của Amossy (2008). Nếu như Meursault, con người biểu trưng của sự phi lý, luôn cảm thấy cô độc, đứng ngoài cuộc trong các sự kiện; Rieux, con người biểu trưng của sự nổi loạn, đã tập hợp quanh ông những con người đồng lòng, quyết chiến chống lại dịch bệnh.

Theo Amossy, những khái niệm “tình cảm cộng đồng” (*sentiment d'appartenance*) hay “sự đồng thuận” (*communauté de sentiment*), mặc dù nghĩa của chúng còn khá mơ hồ nhưng vẫn rất cần thiết để hiểu khái niệm “ethos” – hình ảnh của chủ thể giao tiếp. Để huy động sự đồng lòng, ngoài vấn đề về phẩm chất đạo đức (*vertus morales*), mục đích hành động, những người đồng hành phải có chung cách nhìn và cách suy nghĩ. Cách mà tất cả những người cộng sự tình nguyện chung tay gánh

vác và ủng hộ ông trong cuộc chiến chống lại dịch bệnh cho thấy họ cùng thuộc về một thế giới, cùng có nhu cầu tranh đấu chống lại sự tàn ác, mang lại hạnh phúc chung cho mọi người.

Là sứ giả quy tụ tinh đoàn kết, sự đồng lòng, các phát ngôn của Rieux đều xoay quanh trường từ về sự đoàn kết. Các từ vựng được lặp đi lặp lại “chúng ta” (*nous*), “cùng nhau” (*ensemble*), “tập hợp” (*réunir*) đã thể hiện tinh thần đó. Bằng lời nói, hành động, ông đã xây dựng tinh đoàn kết của các đồng nghiệp. Rambert, bị kẹt trong thành phố khi dịch bệnh bùng phát, đã tìm mọi cách để thoát khỏi vùng dịch, quyết định góp sức vào cuộc chiến với dịch bệnh đe dọa tính mạng của tất cả người dân nơi đây. Rambert chủ động đề nghị với bác sĩ Rieux được làm việc cùng ông trong nhóm tiên phong chống dịch: “Ông có đồng ý để tôi làm việc cùng các ông cho đến khi nào tôi tìm được cách thoát khỏi thành phố không?” (tr. 181) Từ việc chỉ mong muốn gắn bó tạm thời, Rambert đã từ bỏ ý định rời thành phố để gắn bó lâu dài với bác sĩ Rieux và các cộng sự. Anh nhà báo đã lựa chọn đặt lợi ích tập thể lên trên hạnh phúc của cá nhân: “Bác sĩ, Rambert nói, tôi không đi nữa, tôi sẽ ở lại với các ông. [...] Tôi đã luôn nghĩ rằng tôi không thuộc về thành phố này và không có gì níu kéo tôi ở lại với các ông. Nhưng giờ, khi tôi đã tận mắt nhìn thấy những gì các ông đang làm trong cuộc chiến này, tôi biết rằng tôi thuộc về nơi đây, dù cho tôi có muốn hay không. Thế sự này liên quan đến tất cả chúng ta.” (tr. 228) Có thể nói con người của bác sĩ Rieux, đạo đức, nhân cách, lời nói, hành động của ông - người hùng trong cuộc chiến chống dịch đã có sức hút to lớn với các “chiên binh” khác, dẫn dắt họ cùng hành động trong cuộc chiến. Chính sự tận tụy, bền bỉ, kiên định trong chiến đấu, nhạy cảm và thấu hiểu tâm tư của các cộng sự, Rieux đã lấy được thiện cảm của Panneloux, Tarrou, Rambert, Grand và những người khác. Ông đã kết nối họ bởi sợi dây của “tình đoàn kết”, “sự đồng lòng” của những người cùng chung chí hướng, quyết tâm chống lại cái xấu, cái ác.

Phải đến những trang cuối của truyện, danh tính của người kể mới được tiết lộ. Từ góc nhìn khách quan của một nhà sử học, người kể luôn sử dụng ngôi thứ ba số ít “on” - đại từ không xác định để chỉ người dân Oran, đại từ “nous” (chúng ta), tính từ sở hữu ở ngôi thứ nhất số nhiều “nos” “notre” đi cùng danh từ “concitoyens” (người đồng bào, người anh em) để kể lại diễn biến của dịch. Tinh thần cộng đồng đã được thể hiện rõ nét khi Rambert, người đã tìm mọi cách để thoát khỏi thành phố, đã quyết định ở lại và tuyên bố: “Dịch bệnh liên quan đến tất cả chúng ta” (tr. 75). Từ “tất cả” được lặp lại nhiều lần trong các cụm từ “nhân danh tất cả mọi người” (tr. 76-77), “tất cả dân chúng” “tất cả những người bị cầm tù” “tất cả những người bị cô lập” (tr. 81), “tất cả thành phố” (tr. 83). Cảm xúc được thể hiện không còn là của một cá nhân ai cả mà là cảm xúc chung cả cộng đồng người dân thành phố Oran. Suy nghĩ, tâm trạng, cảm xúc của người dân Oran đã được ghi lại qua một loạt từ vựng chỉ cảm xúc, từ “ngạc nhiên”, “lo lắng” trước khi thành phố bị đóng cửa, đến “sợ hãi”, “đau đớn” khi lệnh đóng cửa được ban hành và trong cả một năm dài bị cách ly với thế giới bên ngoài, rồi “niềm vui”, “hạnh phúc” khi dịch bệnh dần lùi xa. Trường từ vựng về “sự chia ly”, “nỗi đau”, “chết chóc” giữ vị trí chủ đạo trong tác phẩm. Những cảm xúc trên không chỉ được thể hiện qua hệ thống từ vựng phong phú, tăng cấp độ, mà còn qua các biểu đạt cơ thể, âm thanh đa dạng – tiếng hú còi của xe cứu thương, tiếng kêu gào, la hét khi người nhà bị đưa đi cách ly hay gia đình có người thân bị chết (tr. 96-97). Nếu biện pháp tu từ lặp lại được sử dụng phổ biến trong *Kẻ xa lạ* thì trong *Dịch hạch*, các biện pháp tu từ tương phản, đối lập (đối từ hay đối ý) xuất hiện rất nhiều, phản ánh không khí căng thẳng, ngột ngạt, những suy nghĩ trái chiều đan xen trong bối cảnh hỗn loạn của dịch bệnh: “sự tin tưởng ngu xuẩn” (tr. 78), “kì nghỉ không thể chịu nổi” (tr. 81), thậm chí trong lúc sợ hãi, hoang mang đến tột cùng thì tình yêu và

những đam mê cũng chỉ vồn vện trong những dòng chữ cộc lốc, ngắn ngủn gửi tới người thân ngoài vùng dịch.

Người kể sử dụng chủ yếu loại câu phức dài để miêu tả chi tiết sự căng thẳng, ngột ngạt, không khí u ám trong thành phố khi số người chết mỗi ngày một tăng lên nhanh chóng. Trái với giọng điệu vô âm sắc trong các phát ngôn của Meursault trong *Kẻ xa lạ*, là giọng điệu hài hùng, bi thương phổ biến trong tác phẩm khi miêu tả cảnh bệnh tật, tang tóc, đan xen với giọng điệu quả quyết, tự tin vào con đường chiến đấu với dịch bệnh của Rieux và các cộng sự từ khi có những dấu hiệu ban đầu đến khi dịch bùng phát. Cùng với đó là giọng điệu châm biếm trước những việc làm mang tính hình thức của chính quyền, báo chí, quân đội hay thậm chí có khi là giọng điệu phản bác trước thái độ coi nhẹ, lảng tránh của giới cầm quyền trước tình hình dịch bệnh ngày càng trở nên nghiêm trọng và gay gắt hơn là giọng điệu kiên quyết chống lại cái ác, cái xấu, chà đạp lên những con người, những đứa trẻ vô tội.

6. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu các cảm xúc chủ đạo được thể hiện trong tiểu thuyết *Kẻ xa lạ* và *Dịch hạch*, hai tác phẩm tiêu biểu trong hai giai đoạn sáng tác mà nhà văn Albert Camus gọi là “Thời kì phi lý” (Cycle de l’absurde) và “Thời kì nổi loạn” (Cycle de la révolte). Dựa trên hai khái niệm “ethos”, hình ảnh của người nói và “pathos”, cảm xúc mà người nói tạo ra ở người nghe, nghiên cứu đã chỉ ra hai luồng cảm xúc đối lập nhau trong hai tác phẩm: *Kẻ xa lạ* thể hiện nỗi cô đơn của nhân vật Meursault cũng như những ác cảm của xã hội đối với nhân vật này; ngược lại, *Dịch hạch* làm nổi bật sự sẻ chia, thấu cảm, sức mạnh của sự đoàn kết qua hình ảnh bác sĩ Rieux và những người cộng sự trong cuộc chiến chống lại dịch bệnh. Trong bài viết, chúng tôi phân biệt hai nhóm phương tiện biểu đạt xúc: một là, thông qua từ vựng chỉ

cảm xúc, được gọi là phương tiện biểu đạt trực tiếp; hai là, thông qua các dấu hiệu về ngôn ngữ và phong cách, biểu đạt cơ thể, cách hành xử. Bằng cách sử dụng kết hợp các kỹ thuật của phân tích diễn ngôn và phân tích phong cách học, chúng tôi tìm hiểu cảm xúc và các phương tiện biểu đạt cảm xúc trong tác phẩm. Nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt rõ nét trong cách sử dụng các phương tiện biểu đạt cảm xúc chủ đạo trong hai tác phẩm nêu trên. Thể hiện mối tương quan của hai tác phẩm, Lévi-Valensi đã kết luận: “Dưới góc độ nào đó, Camus dường như muốn đối lập *Dịch hạch* với *Kẻ xa lạ*; trái với câu chuyện của một cá nhân, được kể ngắn gọn và không hề có lời bình luận là những trang miêu tả dày đặc, chi tiết về một cuộc chiến với dịch bệnh mà tác phẩm không ngớt nhấn mạnh phương diện tập thể.” (2006) Có thể nói, việc chuyển đổi từ hình ảnh một con người đậm nét cá nhân trong *Kẻ xa lạ* sang hình ảnh một con người công hiến vì tập thể trong *Dịch hạch* đã tạo sự biến đổi rõ nét về cách biểu đạt cảm xúc chủ đạo trong hai tác phẩm. Sự cô đơn, xa lạ với các quy tắc xã hội đã lùi chỗ cho tinh thần đoàn kết, đồng lòng, hi sinh vì công cuộc chung chống lại dịch bệnh, chống lại cái xấu, cái ác chà đạp lên con người.

Tài liệu tham khảo

Amossy, R. (2000). *L'argumentation dans le discours. Discours politique, littérature d'idées, fiction*. Nathan.

Amossy, R. (2008). Dimension rationnelle et dimension affective de l'ethos. In M. Rinn (Ed.), *Émotions et discours, l'usage des passions dans la langue* (pp. 113-126). Presse universitaire de Rennes.

Aristote (1991). *Rhétorique* (C. Ruelle, M. Meyer, B. Timmermans, Eds.). Le Livre de Poche.

Bakhtine, M. (1984). *Esthétique de la création verbale*. Gallimard.

Camus, A. (1942). *L'Étranger*. Gallimard.

Camus, A. (1947). *La Peste*. Gallimard.

Camus, A. (1957). Le discours de Stockholm. https://lyc-daudet-nimes.ac-montpellier.fr/sites/lyc-daudet-nimes/files/cpge/devoirs_de_vacances_201

[9/khbl_lettrescamus_discours_de_stockholm.pdf](https://lyc-daudet-nimes.ac-montpellier.fr/sites/lyc-daudet-nimes/files/cpge/devoirs_de_vacances_201)

Catherine, F., & Anne, S. (1991). *Introduction à l'analyse Stylistique*. Bordas.

Combe, D. (2002). La stylistique des genres. *Langue française*, 135(1), 33-49.

Cosnier, J. (1994). *Psychologie des émotions et des sentiments*. Retz-Nathan.

Declercq, G. (1992). *L'art d'argumenter: Structures rhétoriques et littéraires*. Éditions Universitaires.

Đỗ, Đ. H. (1978). *Phê phán văn học hiện sinh chủ nghĩa*. Nxb Tổng hợp.

Eggs, E. (2008). Le pathos dans le discours – exclamation, reproche, ironie. In M. Rinn (Ed.), *Émotions et discours, l'usage des passions dans la langue* (pp. 291-320). Presse universitaire de Rennes.

Glaudes, P., & Reuter Y. (1998). *Personnage et didactique du récit*. Centre d'Analyse Syntaxique de l'Université de Metz.

Jouve, V. (2010). *Poétique du roman*. Armand Colin.

Kévorkianx, S. (2000). *Étude sur Albert Camus L'Étranger*. Ellipse.

Lévi-Valensi, J. (Ed.). (2006). *Pléiade Albert Camus* (Vols. I-II). Gallimard.

Lê, T. P. L. (2013). Étude des émotions et des sentiments dans le roman d'Albert Camus – Le cas de *L'Étranger* et de *La Peste*. *VNU Journal of Foreign Studies*, 29(1S), 50-60.

Lê, T. P. L. (2016). Phương tiện biểu đạt cảm xúc trong diễn ngôn văn học. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự*, 3, 50-58.

Lê. T. P. L. (2018). *Procédés d'expression des émotions dans L'Étranger et La Peste*. [Unpublished doctoral dissertation]. VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Maingueneau, D. (1993). *Le contexte de l'oeuvre littéraire*. Dunod.

Micheli, R. (2013). Esquisse d'une typologie des différents modes de sémiotisation verbale de l'émotion. *Semen*. <http://semen.revues.org/9795>

Nguyễn, H. Đ. (2001). *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Pingaud, B. (1992). *L'étranger d'Albert Camus*. Gallimard.

Plantin, C. (2011). *Les bonnes raisons des émotions. Principes et méthodes pour l'étude du discours émotionné*. Peter Lang.

- Rey, P-L. (1981). *L'Étranger Camus*. Hatier.
- Rinn, M. (Ed.). (2008). *Émotions et discours, l'usage des passions dans la langue*. Presse universitaire de Rennes.
- Traverso, V. (2000). Les émotions dans la confidence. In C. Plantin, M. Doury & V. Traverso (Eds.), *Les émotions dans les interactions* (pp. 205-221). Presse universitaire de Lyon.
- Trần, Đ. S. (2013). Khái niệm diễn ngôn trong nghiên cứu văn học hôm nay. <https://trandinhsu.wordpress.com/2015/01/04/khai-niem-dien-ngon/>

STUDYING EMOTIONS IN LITERARY DISCOURSE: APPLICATION TO EMOTIONAL ANALYSIS IN *THE STRANGER* AND *THE PLAGUE* BY ALBERT CAMUS

Le Thi Phuong Lan

*Faculty of French Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: This article aims to point out that the study of emotions in literary works is an intersection of discursive research in literature and in linguistics. We rely on characteristics of the genre, the writer's style, the philosophy of the work to understand the emotions expressed by the narrator and the character. Basing on that, the study identifies the means of expressing emotions used in the work. In the theoretical part, we present directions to study emotions in discourse, characteristic of fictional discourse, and clarify the connotation of two concepts: ethos and pathos. From that theory, we investigate the emotions that make up the irrational sentiment in *The Stranger* and the rebellious sentiment in *The Plague* as well as identify the means of expressing the two emotions above. The comparison of the means of expressing emotions in the two works allows us to understand the worldview and perspective of the writer Albert Camus in the two writing periods that he calls "Absurd period" and "Rebellion period".

Keywords: means of emotional and sentimental expression, absurd sentiment, rebellious sentiment, *The Stranger*, *The Plague*, Albert Camus

TƯ TƯỞNG DÂN TỘC CHỦ NGHĨA TRONG VĂN HỌC HÀN QUỐC – VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX - TRƯỜNG HỢP SHIN CHAE-HO VÀ PHAN BỘI CHÂU -¹

Trần Tùng Ngọc, Nguyễn Lê Thu*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 01 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 02 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Văn đàn Đông Á giai đoạn đầu thế kỉ XX chứng kiến sự hiện diện của nhiều tác giả lớn mà ở trong con người họ hội tụ đủ nhân cách của một nhà yêu nước – nhà văn – sử gia – nhà hoạt động cách mạng. Họ nhấn mạnh đến văn chương, không phải vì mục đích nghệ thuật, mà vì mục đích xã hội, lay động nhân tâm. Văn học lúc này đề chuyên chở dòng ý thức về dân tộc, chủ nghĩa quốc gia, độc lập và tự do đến với mọi tầng lớp quốc dân đồng bào, cổ vũ tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh vì quốc gia, dân tộc. Bài nghiên cứu tập trung phân tích tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong sáng tác văn học của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho đầu thế kỉ XX, qua đó, đánh giá tổng quan về những đặc điểm chung của dòng văn học dân tộc chủ nghĩa trong bối cảnh khu vực. Về đặc trưng tư tưởng chủ nghĩa dân tộc trong văn học của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu, nghiên cứu tập trung phân tích các góc độ chính như sau: 1) vị trí của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu trong lịch sử văn học đầu thế kỉ XX, 2) tinh thần “văn dĩ tải đạo” cùng quan điểm về sáng tác văn học trong mối tương quan với nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc, 3) chủ nghĩa anh hùng yêu nước trong sáng tác của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu qua khảo sát một số tác phẩm tiêu biểu, 4) tình yêu và lòng thành kính đối với quốc gia dân tộc.

Từ khóa: chủ nghĩa dân tộc, văn học cận đại, Phan Bội Châu, Shin Chae-ho, chủ nghĩa anh hùng

1. Đặt vấn đề

Chủ nghĩa dân tộc (*nationalism*) du nhập vào khu vực Đông Á trong những năm cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã thổi một làn gió mới vào trong tư tưởng và sáng tác của các văn nhân, sĩ phu Đông Á trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc. Văn học đại chúng lúc này không chỉ phục vụ nhu cầu giải trí, nhu cầu nghệ thuật như phần nhiều sáng tác văn học bình dân trước đó mà bắt đầu hướng đến mục tiêu cao cả hơn: Dân tộc – Tổ quốc, Độc lập – Tự do. Thế hệ các nhà yêu nước,

nhà hoạt động cách mạng bắt đầu dùng ngòi bút của mình, tích cực tham gia vào báo chí ngôn luận, sáng tác văn học, thông qua văn học để khơi lại tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc và cổ vũ phong trào đấu tranh chống thực dân. Trên văn đàn Việt Nam và Hàn Quốc đầu thế kỉ XX, tiêu biểu cho thế hệ tác giả này không thể không kể đến hai nhân vật tiêu biểu là Phan Bội Châu và Shin Chae-ho. Điểm chung giữa họ là sự sinh trưởng trong truyền thống giáo dục Nho học, sự hợp nhất giữa hình mẫu nhà văn – sử gia

¹ Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số: N.19.03.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: thunl1981@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4701>

– nhà yêu nước – nhà hoạt động cách mạng. Đặc biệt, Phan Bội Châu và Shin Chae-ho đều là những con người nhiệt thành theo đuổi chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa dân tộc.

Nghiên cứu riêng biệt về Phan Bội Châu tại Việt Nam và về Shin Chae-ho tại Hàn Quốc đã được các nhà nghiên cứu khai thác dưới nhiều góc độ khác nhau từ văn học, lịch sử, tư tưởng triết học đến văn hóa,... Tại Việt Nam, Chương Thâu được đánh giá là học giả tiên phong trong nghiên cứu Phan Bội Châu dưới góc độ lịch sử, ông cũng chính là người đã sưu tầm, nghiên cứu biên soạn và biên dịch nhiều trước tác của Phan Bội Châu như *Hậu Trần dật sử* (2017), *Tráng sĩ Cao Thắng* (2017), *Văn thơ Đông Kinh nghĩa thực* (2010),... Nguyễn Đổng Chi (1968) tập trung phân tích những biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng trong sáng tác của Phan Bội Châu dưới góc độ văn học. Hay dưới góc độ tư tưởng triết lý có thể kể đến các bài nghiên cứu của Trần Văn Giàu (1993), Nguyễn Hòa (2008) phân tích tư tưởng dân chủ dân quyền và tư tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu. Có thể thấy, nghiên cứu về Phan Bội Châu tại Việt Nam đã có lịch sử tương đối lâu dài với nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực.

Tương tự như trường hợp của Phan Bội Châu, nghiên cứu về Shin Chae-ho tại Hàn Quốc cũng tập trung phần lớn vào lĩnh vực lịch sử, bởi lẽ ông còn được biết đến là cha đẻ của nền sử học hiện đại Hàn Quốc, người đã khai mở khuynh hướng sử học dân tộc chủ nghĩa. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về văn học Shin Chae-ho cũng thu hút sự quan tâm của nhiều học giả ngữ văn Hàn Quốc. Đơn cử, Lee Sang-won, Lee Dong-sun (1978) đã bắt đầu tìm hiểu tư tưởng của Shin Chae-ho thể hiện trong các tác phẩm văn học của ông, mở ra một hướng mới trong nghiên cứu Shin Chae-ho từ góc độ văn học hay Kim Byung-min (1995) tiếp cận Shin Chae-ho từ nhãn quan văn học so sánh với Lương Khải Siêu, để làm nổi bật quan điểm sáng tác của Shin Chae-ho. Gần đây, Choi Won-shik (2001, 2002) đã khẳng định lại vị

trí của Shin Chae-ho trong văn học sử Hàn Quốc, khắc họa một hình tượng tác giả văn học Shin Chae-ho, bên cạnh hình tượng nhà tư tưởng Shin Chae-ho vốn có. Mặc dù, nghiên cứu về Shin Chae-ho gặp khó khăn về nguồn tư liệu do thiếu vắng những ghi chép trong thời gian 26 năm lưu vong của ông, song có thể nói, những nghiên cứu về Shin Chae-ho ở Hàn Quốc cũng đã khá hoàn chỉnh cả về chất và lượng, đặc biệt, những tiếp cận Shin Chae-ho từ góc độ văn học không những mở ra một cách nhìn toàn diện về nhân vật lịch sử Shin Chae-ho mà còn tạo nên những địa hạt mới cho nghiên cứu về Shin Chae-ho.

Mặc dù là một nhân vật có nhiều thành tựu, đóng góp trong lịch sử Hàn Quốc nói chung, đặc biệt là lịch sử văn học cận đại nói riêng, song cho đến hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào giới thiệu về Shin Chae-ho. Do vậy, với mục tiêu đi tiên phong trong việc giới thiệu về Shin Chae-ho ở Việt Nam, nghiên cứu này một mặt phân tích một số đặc trưng dân tộc chủ nghĩa trong văn học Shin Chae-ho, mặt khác so sánh giữa hai tác giả Phan Bội Châu và Shin Chae-ho, từ đó rút ra một số đặc trưng trong sáng tác văn học của họ trong bối cảnh lịch sử - văn học Đông Á đầu thế kỉ XX. Về mặt tư liệu, bên cạnh việc kế thừa thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước, nghiên cứu cũng tiếp cận trực tiếp các trước tác của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho để có thể đưa ra cách nhìn trực quan nhất về đối tượng.

Do một số hạn chế về mặt thời đại, chủ nghĩa dân tộc vừa mới được du nhập một thời gian ngắn vào Việt Nam và Hàn Quốc nên quan điểm về dân tộc và chủ nghĩa dân tộc của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho có thể có nhiều khác biệt so với cách nhìn nhận về cùng đối tượng trong giai đoạn sau này. Do vậy, trước khi đi vào phân tích các trước tác của họ, nghiên cứu sẽ chỉ ra một số điểm quan trọng trong bối cảnh lịch sử - tư tưởng cùng nhận thức về chủ nghĩa dân tộc của các trí thức Việt Nam và Hàn Quốc đầu thế kỉ XX.

2. Nhận thức về chủ nghĩa dân tộc của các trí thức Việt - Hàn đầu thế kỉ XX

2.1. Bối cảnh lịch sử và những chuyển biến về tư tưởng

Năm 1799, với sự kiện công ty VOC của Hà Lan tự giải tán đã đánh dấu sự chấm dứt của làn sóng thực dân thứ nhất, tức thời kỳ thực dân thương mại, mở đường cho chủ nghĩa đế quốc và tham vọng bành trướng của các nước thực dân phương Tây tới khu vực Đông Á (Vũ, 2017). Trong thời gian này, “thế giới Hoa hóa” với nền tảng chính trị Nho giáo đã hoàn thành việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền và bước vào thời kỳ suy yếu. Những tiếp xúc văn hóa Đông – Tây bằng nhiều con đường khác nhau du nhập vào Đông Á đặt những nền tảng tư tưởng đầu tiên cho cuộc vận động cải cách cận đại hóa tại khu vực này.

Thất bại trong cuộc chiến tranh nha phiến đã giúp bộ phận trí thức cấp tiến tại Trung Quốc ý thức một cách rõ rệt về sức mạnh của phương Tây cũng như nguy cơ tiềm tàng nếu trì hoãn tiến trình cận đại hóa. Tuy nhiên, phương thức cận đại hóa tiến hành như thế nào vẫn còn là một điều rất khó khăn. Giai đoạn 1860-1895, phong trào Dương Vụ tại Trung Quốc với phương châm “Trung học vi thể, Tây học vi dụng” đã thúc đẩy tiến trình cận đại hóa dựa trên mô hình học tập từ kỹ thuật và quân sự phương Tây (Nguyễn, 2013). Tại Nhật Bản, cuộc Duy tân Minh Trị (1868) cũng đã khởi đầu cho tiến trình chuyển mình mạnh mẽ của quốc gia này từ một nước quân chủ theo hình thức “lưỡng đầu chế” tiến tới một nhà nước đế quốc quân phiệt.

Chính trong giai đoạn này, để hỗ trợ tiến trình cận đại hóa, các trí thức Đông Á đã tích cực nghiên cứu Tây học và biên dịch những tác phẩm kinh điển của phương Tây ra Hán văn. Hệ thống tân thư và tân văn hình thành góp phần làm thay đổi tư duy và diện mạo của nền học thuật cận đại. Giới sĩ phu cấp tiến và trí thức Tây học Đông Á đã hồ hởi đón

nhận làn gió mới này. Tuy nhiên, số phận của mỗi nước Đông Á lại hoàn toàn khác nhau.

Cuộc Duy tân biến pháp (1898) thất bại tại Trung Quốc đã buộc một số yếu nhân của phong trào như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu phải lưu vong sang Nhật Bản. Tại đây, Lương Khải Siêu đã có sự gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều trí thức yêu nước người Việt Nam và Triều Tiên. Lương Khải Siêu đã tiếp xúc với Phan Bội Châu và viết lời tựa cho tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử* (Phan, 1982). Thông qua nhiều tập khảo luận giá trị như *Ấm băng thất văn tập*, *Ấm băng thất tùng trí*, *Trung Quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử*, ... tư tưởng của Lương Khải Siêu đã tạo được sức ảnh hưởng sâu rộng đến giới trí thức Triều Tiên và Việt Nam. Đặc biệt tư tưởng Đại dân tộc chủ nghĩa (大民族主義) của ông đã đặt nền tảng cho cách nhìn nhận về chủ nghĩa dân tộc tại hai quốc gia này.

Tại Triều Tiên, do sự kiện tàu buôn General Sherman của Mỹ (1871) và sự kiện người Đức đứng đầu là Oppert E.J. định đào mỏ Nam Diên quân là cha của Hưng Tuyên Đại viện quân – người đang nắm quyền lực cao nhất tại đây đã làm dấy lên tư tưởng thù ghét phương Tây trong lòng dân bản địa (Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, 2005). Triều đình Triều Tiên thi hành chính sách bé quan tỏa cảng, từ đó chủ trương chống giao lưu, thông thương với phương Tây, trào lưu cận đại hóa do vậy cũng bị hạn chế. Phải đến sau Điều ước Ganghwa (1876) ký với Nhật Bản, nhà nước Triều Tiên mới chính thức mở lại các hải cảng thông thương với Nhật bao gồm ba cảng Busan, Wonsan và Incheon. Đến năm 1894, với hy vọng cứu vãn tình thế, đẩy lùi sự xâm lược của Nhật Bản, vua Cao Tông của Triều Tiên bắt tay vào thực hiện cuộc Cải cách Giáp Ngọ. Đến năm 1897, Cao Tông tuyên bố lên ngôi Hoàng đế, đổi tên nước là Đại Hàn Đế Quốc, đặt niên hiệu là Quang Vũ, tiếp tục thực hiện Cải cách Quang Vũ, mở đầu cho việc xây dựng nền giáo dục, quân sự và khoa học kỹ thuật tiếp thu thành tựu của phương Tây.

Mặc dù đã có sự cố gắng thi hành những chính sách tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây, song sự thiếu tập trung xây dựng lực lượng quân đội, tình hình kinh tế sa sút và sức ép từ phía Nhật Bản, cuộc cải cách tại Đại Hàn Đế Quốc đã không có được thành công như mong đợi. Năm 1904, Nhật Bản buộc Triều Tiên ký kết Điều ước Ất Tỵ cho phép mở Thông giám phủ ở Hán Thành (Seoul), đến năm 1910, hoàng đế Thuần Tông phải thoái vị, Triều Tiên chính thức trở thành thuộc địa của Nhật Bản. Trước tình hình đó, nhiều trí thức yêu nước của Triều Tiên hoặc ở lại trong nước, hoặc lưu vong sang Mãn Châu (Trung Quốc) đã tiếp tục con đường đấu tranh chống Nhật giành lại chủ quyền dưới nhiều hình thức khác nhau.

Trong quá trình lưu vong ở Mãn Châu, các trí sĩ như Park Eun-shik, Shin Chae-ho,... đã viết nhiều tác phẩm mang tinh thần phản thực dân, cổ vũ ý chí đấu tranh của quần chúng nhân dân. Tiêu biểu có thể kể đến như *Mộng báí Kim Thái Tổ* (몽배금태조), *Huyết sử về phong trào độc lập tại Hàn Quốc* (한국독립운동지혈사), *Hàn Quốc thống sử* (한국통사),... của Park Eun-shik hay *Bản thảo nghiên cứu Lịch sử Triều Tiên* (조선역사연구초), *Độc sử tân luận* (독사신론),... của Shin Chae-ho.

Tại Việt Nam, năm 1858, thực dân Pháp liên minh với hải quân Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở đầu cho cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ nhất. Đến năm 1884, với thỏa thuận ký kết Hiệp ước Patenotre, nhà Nguyễn chính thức đầu hàng, Việt Nam bước vào giai đoạn lịch sử thuộc địa nửa phong kiến. Trước những biến đổi sâu sắc diễn ra tại các nước láng giềng và trong chính nội tại đất nước, các sĩ phu người Việt đã có sự thay đổi về mặt tư tưởng. Sự thay đổi ấy đến từ hai nguyên nhân chính: một là sự tiếp xúc với nền văn hóa mới của Trung Quốc, hai là sự mở mang nền Pháp học tại Việt Nam (Dương, 2019).

Một số sĩ phu mang tư tưởng cấp tiến hoặc du học từ Trung Quốc, Nhật Bản đã

mua, dịch và truyền bá các sách vở mới (tân thư) từ Trung Quốc, từ đó gián tiếp tiếp nhận tư tưởng cận đại phương Tây. Họ hăng hái tham gia vào cuộc vận động cải cách dân chủ tư sản đầu thế kỉ XX dưới nhiều hình thức như mở trường dạy học, lập công ty buôn, vận động chính trị, mở nhà in xuất bản sách báo, tạp chí mới tiên bộ. Trong số các trường lớp mới tiêu biểu có thể kể đến phong trào Đông Kinh Nghĩa thực (1907) với xuất phát điểm từ Hà Nội, sau đó lan rộng ra nhiều tỉnh thành phía Bắc. Nhiều nhà in như Cường học thư xã, Nam Đồng thư xã, Quan hải tùng thư,... ra đời. Các tờ báo như *Tiếng dân*, *Nông cổ mín đàm*, *Phụ nữ tân văn*,... cùng các tạp chí như *Nam Phong tạp chí*, *Tri tân*,... đã tiên phong trong lĩnh vực học thuật, truyền bá tư tưởng và tri thức mới, thúc đẩy quá trình cận đại hóa.

Thông qua các kênh tư tưởng như trên, giới trí thức yêu nước đã tìm cách lồng ghép, kêu gọi vực dậy tinh thần yêu nước, đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc. Các tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Hậu trần dật sử*, *Hải ngoại huyết thư*,... của Phan Bội Châu, *Tinh quốc hồn ca* của Phan Châu Trinh, *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc,... đã được lưu truyền và đón nhận một cách rộng rãi trong thời gian này. Trào lưu xuất dương du học sang phương Tây, Trung Quốc, Nhật Bản cũng được đẩy mạnh. Chỉ trong một thời gian ngắn, diện mạo dân tộc từ chính trị, tư tưởng đến văn hóa xã hội đã có sự chuyển biến rõ rệt.

2.2. Sự tiếp nhận tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tại Việt Nam và Hàn Quốc

Quan điểm về dân tộc và chủ nghĩa dân tộc giai đoạn đầu thế kỉ XX chịu ảnh hưởng nhiều từ tư tưởng của các trí sĩ Trung Quốc trong đó tiêu biểu là Lương Khải Siêu. Khái niệm *dân tộc* (nation) được biên dịch lần đầu tiên tại Đông Á nhờ công sức của các học giả người Nhật. Năm 1866, trong cuốn *Tây Dương sự tình*, Fukuzawa Yukichi đã dịch từ *people* thành *quốc dân*, khái niệm

nation sau đó cũng được ông dịch thành *quốc dân*. Đến năm 1887, một dịch giả khuyết danh trong cuốn *Tộc dân chủ nghĩa và sự kiến quốc của các tộc dân và Dân tộc luận* đã dịch song song khái niệm *nation* thành dân tộc và quốc dân (Park, 2016).

Năm 1899, Lương Khải Siêu, sau một thời gian sinh sống tại Nhật đã viết bài sử dụng thuật ngữ *dân tộc*, từ đó, các tầng lớp trí thức tiến bộ, nhân sĩ cải lương Trung Quốc mới bắt đầu sử dụng thuật ngữ này. Từ năm 1903, hai chữ *dân tộc* mới được sử dụng rộng rãi tại Trung Quốc. Các trí thức sử dụng phổ biến thuật ngữ này bao gồm Lương Khải Siêu, Lương Thị, Trương Hán Viên, Tôn Trung Sơn (Khổng, 2019),... Lương Khải Siêu sau đó là người đã phát triển quan điểm về chủ nghĩa dân tộc hay *đại dân tộc chủ nghĩa* tại Trung Quốc. Hình thức của chủ nghĩa dân tộc theo Lương Khải Siêu là hình thành cộng đồng dân tộc trên nền tảng chống lại các thế lực bên ngoài và tự mình vươn lên (Gao & Liu, 2002). Quan điểm của ông đã đặt chủ nghĩa dân tộc trong sự đối trọng với chủ nghĩa đế quốc, biến nó thành cơ sở, nền tảng để phát huy nội lực dân tộc và kiềm chế các thế lực bên ngoài.

Quan điểm của các trí thức Trung Quốc mà tiêu biểu là Lương Khải Siêu đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến cách thức nhìn nhận về chủ nghĩa dân tộc tại Việt Nam và Hàn Quốc. Năm 1909, trong bài viết của Choi Dong-shik đăng trên *Honam học hội nguyệt báo*, chủ nghĩa dân tộc được định nghĩa là “*việc những người có cùng tập tục, cùng văn tự, ngôn ngữ và chủng tộc, chiếm cứ lấy một vùng đất nhất định, dùng sức mạnh của mình để tự trị và duy trì nền độc lập cùng với đồng bào của mình, nhắm tới một lợi ích chung và đề phòng những dân tộc khác*” (National Institute of Korean History).

Cũng trong năm 1909, trên tờ *Đại Hàn mỗi nhật thân báo* số ra ngày 28/5, Shin Chae-ho, học giả đi đầu trong truyền bá tư tưởng dân tộc chủ nghĩa tại Hàn Quốc thời kỳ cận đại đã nhận định chủ nghĩa dân tộc

theo hai góc độ (1) chủ nghĩa không can thiệp vào dân tộc khác, (2) đất nước ta là do dân tộc ta làm chủ. Chủ nghĩa dân tộc lúc này “*chỉ có một pháp môn bất nhị là bảo toàn dân tộc*” (Shin, 2017), đó cũng là thức vũ khí để chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc.

Tại Việt Nam, theo nhận định của Nguyễn Ái Quốc trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản về phong trào cách mạng ở An Nam*, Phan Bội Châu được mọi người mến phục và coi là nhà trí thức tiêu biểu cho chủ nghĩa quốc gia và là người đã làm bùng nổ ý thức về quốc gia tại đây (Hò, 2000b). Trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* (1924), Nguyễn Ái Quốc cũng đã khẳng định về sự tồn tại của chủ nghĩa dân tộc tại Việt Nam. Người khẳng định: “Chủ nghĩa dân tộc là động lực to lớn của đất nước”. Nó thúc giục người dân Việt Nam đứng lên đấu tranh và được hình thành dựa trên lòng yêu nước, căm ghét quân xâm lược. Đó là “động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội” người dân Việt Nam lúc bấy giờ (Hò, 2000a, tr. 468-469). Đến năm 1932, trong cuốn *Hán Việt tự điển*, học giả Đào Duy Anh đã tổng kết và đưa ra định nghĩa *dân tộc chủ nghĩa* là “Cái chủ trương liên hiệp của các dân tộc đồng chung để tự cường, không chịu ngoại tộc đè ép” (Đào, 2015, tr. 201).

Theo đó, có thể thấy, quan điểm về chủ nghĩa dân tộc giai đoạn đầu thế kỉ XX giữa các nước Trung Quốc, Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng rõ rệt. Cụ thể, các trí thức thời kỳ này đã nhấn mạnh khía cạnh có kết dân tộc của chủ nghĩa dân tộc nhằm bảo vệ dân tộc mình cũng như ngăn chặn sự xâm lược của ngoại tộc. Theo cách gọi của nhà nghiên cứu Kim Young Han, vào thời kỳ này đã xuất hiện một trào lưu *chủ nghĩa dân tộc phản thực dân* hay *chủ nghĩa dân tộc phản kháng*. Trong đó, chủ nghĩa dân tộc phản thực dân đề cao tinh thần đấu tranh giải phóng, tinh thần độc lập, chủ quyền và phản kháng chống ngoại xâm của các dân tộc thuộc địa (Kim, 2000).

Sự truyền bá tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong giai đoạn này cũng không tách khỏi nhu cầu khẳng định tính tự cường, tính bản sắc, nhấn mạnh vào tầm quan trọng, sự tự hào về lịch sử văn hóa dân tộc. Những nỗ lực của các trí thức yêu nước đầu thế kỉ XX nhằm xác lập và củng cố nền tảng lịch sử - văn hóa dân tộc đã dẫn đến sự ra đời của *chủ nghĩa dân tộc văn hóa (cultural nationalism)* với những biểu hiện như: 1) xây dựng quan điểm về Quốc hồn quốc túy – yếu tố linh thiêng chi phối đời sống xã hội, 2) nhấn mạnh tín ngưỡng thờ cúng Quốc tổ - yếu tố chung nguồn cội của dân tộc, 3) đề cao vai trò của nghiên cứu, giáo dục và truyền bá Quốc sử, 4) thúc đẩy việc sử dụng và sáng tác bằng chữ Quốc ngữ, 5) hướng tới xây dựng một nền Quốc văn thông qua ngôn luận, báo chí và sách vở để từ đó truyền bá những tư tưởng mới đến quốc dân đồng bào.

3. Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong văn học của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu

Để làm rõ những biểu hiện về tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong những trước tác của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu trên văn đàn đầu thế kỉ XX, bài viết tập trung vào một số luận điểm như sau: thứ nhất, bài viết trình bày một số đánh giá về vị trí của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu trong lịch sử văn học Hàn Quốc và Việt Nam đầu thế kỉ XX, từ đó thấy được tầm vóc và sức ảnh hưởng của từng tác giả đối với dòng chảy văn học cận đại. Thứ hai, về tư tưởng chủ đạo trong sáng tác, nghiên cứu đưa ra đặc điểm chung về tinh thần văn dĩ tải đạo trong sáng tác của hai tác giả. Tuy nhiên, khái niệm “đạo” ở đây không giống như “đạo” trong văn học cổ trung đại dưới góc nhìn Nho giáo mà được hiểu như là con đường cứu nước, con đường đấu tranh giành độc lập dân tộc. Thứ ba, chủ nghĩa anh hùng yêu nước được bộc lộ một cách rõ nét trong sáng tác văn học của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu. Những tấm gương được họ lựa chọn để đưa vào tác phẩm là những người hội tụ đủ tài và đức, quan trọng hơn thấy là lòng trung nghĩa, tinh

thần xả thân vì lợi ích dân tộc. Thứ tư, trong những tác phẩm của mình, cả Shin Chae-ho và Phan Bội Châu đều bày tỏ rõ lòng thành kính và tình yêu thương sâu sắc đối với quốc gia dân tộc, thể hiện qua sự tôn thờ dòng máu chung, tổ tiên chung, truyền thống hào hùng và khát vọng tiếp nối những tấm gương anh hùng trong lịch sử, vực lại một dân tộc đang bị cai trị dưới chế độ thực dân đầu thế kỉ XX.

3.1. Vị trí của Shin Chae-ho và Phan Bội Châu trong lịch sử văn học đầu thế kỉ XX

Shin Chae-ho (1880-1936) còn có hiệu là Danchae (丹齋, Đan Trai), Ilpyeon dansim (一片丹心, Nhất phiến đan tâm) sinh ra trong một gia đình giàu truyền thống Nho học vùng Chungcheong-do. Năm 19 tuổi (1898), ông vào học tại Thành Quân Quán, tham gia hoạt động của Hiệp hội Độc lập (독립협회) sau đó bị địch bắt và chính thức bắt đầu hoạt động cách mạng. Giống như nhiều trí thức đương thời, Shin Chae-ho tích cực tham gia vào hoạt động báo chí, ngôn luận. Từ năm 1905, ông đảm nhiệm phần chính luận cho tờ *Hoàng thành tân văn* (황성신문), năm 1907, ông làm chủ bút cho tờ *Đại Hàn mỗi nhật thân báo* (대한매일신보). Bên cạnh đó, ông còn viết bài cho các tạp chí của *Giho hung học hội* (기호흥학회), *Nguyệt báo Hiệp hội Đại Hàn* (대한협회 월보),...

Sáng tác của Shin Chae-ho tập trung vào các mảng đề tài nghị luận, lịch sử và truyện ký. Các tác phẩm tiêu biểu như *Độc sử tân luận* (讀史新論), *Triều Tiên thượng cổ sử* (朝鮮上古史), *Triều Tiên thượng cổ văn hóa sử* (朝鮮上古文化史), *Truyện Lý Thuần Thần* (李舜臣傳), *Truyện Át Chi Văn Đức* (乙支文德傳), *Truyện Thôi Đô thống* (崔都統傳), *Truyện ba người anh hùng kiến quốc Italy* (伊太利建國三傑傳), *Khung trời mơ* (꿈하늘), *Trận đại chiến giữa rồng và rồng* (龍-龍-大激戰),... Với những đóng góp của mình, Shin Chae-ho được ca ngợi là cha đẻ của nền sử học hiện đại Hàn Quốc, đồng thời cũng là người đã khai mở nền sử học dân tộc chủ

nghĩa, một trong ba dòng chính của sử học cận đại đầu thế kỉ XX.

Về vị trí trong lịch sử văn học, Shin Chae-ho được đánh giá là con người giữ vị trí đặc biệt trên văn đàn Hàn Quốc thời kì trước giải phóng. Sáng tác của ông bao gồm cả ba thể Hán văn, Hàn ngữ và Hán Hàn hỗn dụng. Văn chương của Shin Chae-ho thể hiện mạnh mẽ tư tưởng yêu nước với những thủ pháp cùng hình tượng đặc biệt mang tinh thần của chủ nghĩa lãng mạn. (Han, 2004)

Trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu (1867-1940) xuất hiện với tư cách một “vị anh hùng, bậc thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập dân tộc, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng”. Đồng thời, trên văn đàn Việt Nam giai đoạn này, ông cũng là một trong những tác gia có sức ảnh hưởng quan trọng. Văn chương của Phan Bội Châu có sức lay động mạnh mẽ đến quốc dân đồng bào. Đọc những sáng tác của ông từ những tác phẩm kinh điển như *Việt Nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Lưu Cầu huyết lệ tân thư...* chùm thơ *Ái chủng*, *Ái quốc*, *Ái quân*,... đến những bài kêu gọi như *Vợ khuyên chồng xuất dương du học*, *Bài ca anh em ta hãy đứng lên*,...

Về vị trí trong nền Quốc văn cận đại, Phan Bội Châu được đánh giá là một trong số những nhà văn lớn nhất của văn học Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX. Đóng góp của Phan Bội Châu đối với văn học nước nhà bao gồm hầu khắp các thể loại từ văn thơ chữ Hán, tiểu thuyết, báo chí và văn thơ Quốc ngữ. Với số lượng trước tác đồ sộ, Phan Bội Châu đã để lại một vị thế đặc biệt không thể thay thế với vai trò là cầu nối hai giai đoạn văn học của lịch sử văn học Việt Nam.

3.2. Tinh thần văn dĩ tải đạo trên con đường cứu nước

Trên văn đàn Việt Nam và Hàn Quốc đầu thế kỉ XX, sự hiện diện của thể hệ trí thức cấp tiến đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Họ giống như những gạch nối giữa thời kì văn học trung đại chịu sự chi phối

mạnh mẽ từ tinh thần Nho giáo với một nền văn học mới sáng tạo cùng nhiều luồng tư tưởng đã và đang du nhập vào trong nước. Gánh trên mình sứ mệnh của người trí thức mất nước, khác với thời đại trước, đối với họ, trước tác về văn chương, lịch sử, tư tưởng không phải để phục vụ mục đích khoa cử, nhập quan trường, phò trung quân nữa.

Shin Chae-ho cũng đặc biệt coi trọng vai trò xã hội của văn học nghệ thuật. Đối với ông, văn chương có vai trò như một phương tiện cảm hóa và giáo dục tinh thần, truyền thống yêu nước đến quốc dân đồng bào. Một cách nhất quán, các sáng tác của ông đều tập trung cổ vũ lòng yêu nước, đặc biệt nhấn mạnh đến tinh thần và tấm gương của các vị anh hùng trong lịch sử dân tộc, không chỉ các vị anh hùng trong lịch sử dân tộc mà còn xem xét cả lịch sử các quốc gia khác. Trưởng thành trong bối cảnh Nhật Bản từng bước thiết lập ách thống trị, các bài viết của ông từ báo chí cho đến văn thơ, tiểu thuyết,... đều hàm chứa lòng căm phẫn và khinh bỉ quân xâm lược Nhật Bản. Ở đó, độc giả còn thấy rõ sự tự hào, lòng thành kính của tác giả trước lịch sử và văn hóa dân tộc.

Trong *Độc sử tân luận*, Shin Chae-ho cũng đã khẳng định tính chủ thể của quốc gia, dân tộc đối với lịch sử. “Lịch sử của một quốc gia là những ghi chép để nắm bắt được trạng thái thịnh suy, tiêu trưởng của dân tộc. Bởi vậy mà, bỏ đi dân tộc thì không có cái gọi là lịch sử, mà bỏ đi lịch sử thì quan niệm về quốc gia của tự thân dân tộc đó sẽ không thể nào to lớn được” (Shin, 2016, tr. 214). Đây là quan điểm mang tính độc đáo của nền sử học dân tộc chủ nghĩa đi ngược lại với quan điểm của sử học phong kiến tập trung ghi chép về lịch sử của vương triều.

Trong số ra ngày 24 – 26/5/1908 trên *Đại Hàn mỗi nhật thân báo*, với chủ đề *Đích đến của quốc dân Đại Hàn ngày nay* (금일 대한국민의 목적지), Shin Chae-ho đã khẳng định rõ con đường tư tưởng của cá nhân ông cũng như con đường mà mỗi người dân Hàn Quốc cần phải bước qua. Theo đó, đích đến

của đời người có hai loại, thứ nhất là mục đích gắn với mỗi cá nhân, thứ hai là mục đích với tư cách quốc dân. Với tư cách cá nhân, đó là sự truy cầu hạnh phúc cho bản thân và giữ lòng lương thiện, còn đối với tư cách quốc dân, mục đích ấy là chấn chỉnh lại tinh thần vì quốc gia, làm mọi sự nghiệp vì quốc gia, bảo vệ nước nhà thiêng liêng thần thánh (Shin, 2017).

“Cánh cửa ấy là độc lập

Con đường ấy là tự do”

(Dịch đến của quốc dân Đại Hàn ngày nay)

Tư tưởng phản đối nền Nho học quan trường và nhấn mạnh vai trò thời đại của người trí thức được phản ánh trong *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu: “Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế, Hiền thanh liêu nhiên tục diệc si” (Non sông đã mất sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu học cũng hoài – Tôn Quang Phiệt dịch). Lúc này, đối với giới trí thức cấp tiến trong đó có Phan Bội Châu, sáng tác vẫn là con đường để tải đạo, nhưng “đạo” ở đây đã có phần thay đổi. Đạo lúc này là con đường cứu nước, cứu dân, con đường để bảo toàn dân tộc.

Phan Bội Châu sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho học, bản thân ông cũng là người lâu thông kinh điển Nho gia. Văn chương của ông do vậy, cũng thấm nhuần tinh thần văn dĩ tải đạo, lấy văn chương làm phương tiện cho tư tưởng, song bản thân ông không coi văn chương là mục tiêu để lập thân, thường hay đọc tụng câu thơ của Viên Mai: “Mỗi phạn bát vong duy trúc bạch, lập thân tối hạ thị văn chương” (Phan, 1973). Do sớm hiểu được nghĩa lớn, năm 17 tuổi (1883), thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, Phan Bội Châu đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc*, mong một dịp cánh động đồng bào. Sau này, trên con đường hoạt động cách mạng, Phan Bội Châu đã để lại trước tác gồm hàng trăm bài thơ văn, thư từ chữ Hán và chữ quốc ngữ. Hết thầy, ông đều hướng đến mục tiêu cứu cánh là cảnh tỉnh quốc dân đồng bào, truyền bá tư tưởng ái quốc ái quần, vạch tội

thực dân Pháp và kêu gọi quần chúng đứng lên đấu tranh giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Điểm chung rõ nét giữa tinh thần văn dĩ tải đạo của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho nằm ở tinh thần dân tộc, tư tưởng dân chủ dân quyền, gắn liền sứ mệnh của người quốc dân với vận mệnh của lịch sử, quốc gia, dân tộc. Trong giai đoạn đầu thế kỉ XX, đây được coi là “một thứ vũ khí tư tưởng mới lạ trong thời đại “châu Á thức tỉnh” sau “giác ngủ” quân chủ” (Nguyễn, 2008). Phan Bội Châu quan niệm “Người dân ta, của dân ta. Dân là dân nước, nước là nước dân” (Phan, 2017a, tr. 97). Quốc dân chính là chủ thể của lịch sử dân tộc, nhân dân còn thì đất nước còn, nhân dân mất thì đất nước mất. Vận mệnh của nhân dân cũng chính là vận mệnh của đất nước.

“Thân ta là nước đó mà,

Nước ta đó cũng vẫn là thân ta

Thân có nước mới là thân sống

Nước mất thời thân cũng có đâu!”

(Việt Nam quốc sử bình diễn ca)

3.2. Chủ nghĩa anh hùng yêu nước trong sáng tác

Chủ nghĩa anh hùng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong các sáng tác văn học của không chỉ riêng Phan Bội Châu hay Shin Chae-ho mà còn của nhiều trí thức Đông Á đương thời. Chủ nghĩa anh hùng theo đó, xuất hiện cùng với lao động và đấu tranh của con người, vì mục đích sống còn và phát triển. Đó là tinh thần dũng cảm, gan dạ kiên quyết, hy sinh vì lợi ích chung của tập đoàn, của xã hội. Chủ nghĩa anh hùng mang tính chất xã hội và thuộc về phạm vi đạo đức (Hồng, 1967). Trong bài viết này, chủ nghĩa anh hùng yêu nước được hiểu là chủ nghĩa anh hùng hướng đến đối tượng quốc gia, dân tộc. Người anh hùng trước hết cũng là một nhà yêu nước, họ thông qua những phẩm chất và tài năng, suy nghĩ và hành động của mình để hướng tới kiến thiết và bảo vệ quốc gia dân tộc.

Đối với Shin Chae-ho, người anh hùng trước hết phải là một người yêu nước, không phải kẻ chỉ hò hét yêu nước bằng mồm miệng hay bằng ngòi bút mà là người luôn hướng về đất nước với tất cả tâm hồn và thể xác, là người mà mọi suy nghĩ và hành động của họ đều là vì đất nước (Lee, 2019). Người yêu nước giống như Lý Thuần Thần xứng đáng là bậc anh hùng bởi “trong lòng của ông không có phú quý, bần tiện, an lạc hay ưu khổ, duy chỉ nhất nhất hướng về dân tộc, dẫu bỏ mạng mà có lợi cho dân tộc thì sinh ra buổi sáng, chết buổi tối cũng cam lòng” (Shin, 2019).

Đối với người anh hùng trong sáng tác của Shin Chae-ho, duy chỉ có lòng yêu nước vẫn là chưa đủ, đó còn phải là người hội đủ lòng can trường, sẵn sàng chiến đấu vì người dân. Khi viết về tướng Ất Chi Văn Đức, ông viết “chủ ý của Ất Chi Văn Đức là không so đo tính toán xem quân địch mạnh hay yếu, có tinh nhuệ hay dững cãm, ta nhất định phải tiến lên phía trước, tâm lung có ướt mồ hôi cũng không lùi bước dù chỉ là một sợi lông, dòng máu luôn sục sôi trong ruột gan, phải lấy đó mà cảnh giới bản thân, lấy đó mà khuyến khích đồng đội, lấy đó mà cổ vũ nhân dân toàn quốc, sống chết cũng phải là người Triều Tiên, ăn ngủ cũng phải là người Triều Tiên...” (Shin, 2014)

Hào khí đội trời đạp đất của người anh hùng còn được khắc họa trong *Lý Thuần Thần truyện* bằng những lời ca đầy cảm khái:

“Lấy gươm mài hết đá núi Baekdu
Cho ngựa uống cạn nước sông Duman
Chẳng quét sạch hết bọn đạo tặc
Hậu thế ai xưng đại trượng phu?”

(Shin, 2019, tr. 16)

Phan Bội Châu sử dụng văn chương như một phương tiện để giáo dục và truyền bá lịch sử dân tộc. Ông nhận định “không bỏ lỡ dịp nào để gây lòng tự hào dân tộc, và để gây lòng tự hào dân tộc thì không có gì hơn là đề cao những nhân vật anh hùng cứu nước, đề cao những chiến công oanh liệt của tổ

tiên, những điều quý giá ấy trong lịch sử Việt Nam không hiếm” (Trần, 1993). Trong sáng tác của ông, lịch sử dân tộc hiện lên vừa anh dũng, đáng tự hào lại vừa bi thương, như trong *Hải ngoại huyết thư*, ông viết: “Tổ tiên ta dần dần phát bụi cây bạt cỏ, mở đất, chạm khắc núi non, thêu dệt sông suối, tạo thành đất Việt Nam gần hai mươi bảy vạn dặm vuông Anh, đẹp đẽ biết bao!” (Chương, 2010, tr. 435) hay trong phần mở đầu của *Việt Nam vong quốc sử*, “Không có gì đau bằng người mất nước, cũng không có gì đau bằng người bị mất nước mà bàn việc nước! Tôi muốn viết đoạn sử mất nước này, nhưng đã bao phen lệ cạn huyết khô, mà cơ hồ không viết nổi chữ nào” (Phan, 1982).

Khi dành dòng viết cho những vị anh hùng tráng sĩ, lời văn của Phan Bội Châu không ngớt sự ca ngợi bằng nhiều hình ảnh so sánh có phần lãng mạn, phảng phất phong vị của anh hùng ca. Người anh hùng trong sáng tác của Phan Bội Châu sở hữu ý chí sánh ngang cùng thiên địa, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn, thà chết cũng không cúi đầu “Đơn đao cắt đứt sào kim cô, Trường kiếm rạch toang máu đất trời”. Như khi viết về tráng sĩ Cao Thắng, một yếu nhân của khởi nghĩa Hương Khê, ông đã viết thay lời Cao Thắng bằng chất giọng đanh thép: “Người nước Việt Nam ta, chỉ có Cao Thắng mất đầu, chứ không thể có Cao Thắng hàng giặc! Nay hãy tạm giấu tung tích chờ thời cơ hành động. Nhưng một ngày kia, sẽ ăn gan uống máu giặc, thì dù chết ta cũng không oán hận” (Phan, 2017c, tr. 19).

Nhân vật anh hùng trong tiểu thuyết lịch sử của Phan Bội Châu không chỉ đơn thuần mang tính lịch sử mà còn mang tính hiện đại. Ngay cả khi đọc câu chuyện thuộc đời Trần đầu thế kỉ XV được ông kể lại trong *Hậu Trần dật sử* hay *Trùng Quang tâm sử*, độc giả vẫn thấy được ở đó tính chất thời sự. Những mưu lược của nhân vật ông Khoáng tức Trùng Quang đế sau này khi họp bàn về khởi nghĩa chống Minh dường như đang thay lời của người chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX. “Chúng ta bất luận thế nào, cốt lấy

quang phục Tổ quốc làm mục đích duy nhất. Thời kì đầu sẽ là thời kì vận động, sau đó là thời kì tiến hành, cuối cùng là thời kì kiến thiết. Thời kì cuối này là sau khi quang phục thành công. Khi đó sẽ có người kể chúng ta lo liệu” (Phan, 2017b). Chủ trương này dường như cũng chính là chủ trương cứu nước của Phan Bội Châu trên con đường làm cách mạng.

Như vậy, có thể thấy, hình tượng người anh hùng được khắc họa trong sáng tác văn học của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho hoàn toàn không phải kẻ võ thần hữu dũng vô mưu. Người anh hùng ở đây mang đủ tinh thần và phẩm chất đại diện cho dân tộc. Ở đó có Dũng – ý chí, lòng quyết tâm không chùn bước, có Nhân – hết lòng vì nhân dân, có Trung – xả thân vì tổ quốc, có Trí – trong hùng tài thao lược. Trong bối cảnh đất nước rối ren trong vòng thuộc địa, hình ảnh người anh hùng như vậy có sức cảm hóa mạnh mẽ, vừa khơi lại lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc của người dân, vừa cổ vũ họ đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc, theo bước anh hùng tiền nhân đi trước.

3.3. Tình yêu, niềm tự hào và lòng thành kính trước dân tộc

Đối với thể hệ trí thức dân tộc, tình yêu nước đến từ những điều rất đỗi nhỏ nhặt, bình dị. Giống như những gì nhà văn I. G. Ehrenburg thốt lên “Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên tình yêu tổ quốc”. Tình yêu đó cũng giống như muôn dòng suối đổ về sông rồi trăm sông lại dồn ra biển lớn. Trong văn thơ của các trí thức dân tộc chủ nghĩa Đông Á thời kì này, thứ nổi bật là *chúng ta, đất nước ta, tổ quốc ta, dân tộc ta*. Hình ảnh quốc gia, dân tộc hiện lên giống như một ngôi nhà chung, nơi đồng bào cùng chung dòng máu, cùng chung tổ tiên, chung vận mệnh.

Đối với Phan Bội Châu, trong *Nam quốc dân tu tri*, nước chính là nhà, nhà chính là nước. Góp nghìn ức nhà để dựng xây nên đất nước. Mỗi người quốc dân đều gắn bó với nước nhà bằng một tình cảm thủy chung

son sắt, chia sẻ với nhau, mỗi người một phần cùng gánh vác quyền nước, gánh vác nghĩa vụ quốc dân.

“Nước tức là nhà
Nhà tức là nước
Vậy nên nhà nước
Hai chữ liền nhau
Nhà là nước nhỏ
Nước là nhà to
Cơ đồ tiên tổ
Thành quách non sông
Xương trắng máu hồng
Gây nên gấm vóc”.

(*Nam quốc dân tu tri*)

Đất nước trong sáng tác của Shin Chae-ho mang vẻ đẹp của giang sơn cảm tú, vẻ đẹp ấy cũng được tạo nên từ sự đóng góp của mỗi người dân. *Điều thuộc về em* (너의 것) là một trong số bài thơ tiêu biểu thể hiện cho tâm lòng chung tình của Shin Chae-ho dành cho Tổ quốc. Mỗi điều thuộc về *em* từ đôi mắt, dòng máu, hơi thở, tiếng nói đều làm đẹp thêm cho đất nước. Bài thơ cũng chính là niềm rung động của nhà thơ, cảm xúc thiêng liêng mong muốn được hiến dâng cho Tổ quốc.

“Đôi mắt em hóa thành vàng dương
Rạng soi khắp chốn
Chiếu sáng đất nước em

Dòng máu em hóa thành đóa hoa
Nở khắp muôn nơi
Làm đẹp đất nước em

Hơi thở em hóa thành làn gió
Thổi đi trăm nẻo
Sạch trong đất nước em

Tiếng nói em hóa thành ngọn lửa
Bùng lên mọi miền
Đốt nóng đất nước em.”

(*Điều thuộc về em*)

Gắn liền với tình yêu nước là niềm tự hào và lòng thành kính trước quốc gia dân tộc. Đối với Phan Bội Châu hay Shin Chae-ho, đất nước không phải một khái niệm vô tri mà chứa đựng năng lực thiêng liêng được hun đúc từ trong lịch sử. Khái niệm Quốc hồn, Hồn nước hay Tinh thần dân tộc nhiều lần được đề cập trong những sáng tác, nhận định của họ. Lòng tự hào và thành kính còn được bày tỏ qua sự ngưỡng vọng trước vị Quốc tổ - người đã đắp nền xây móng cho quốc gia dân tộc và trước tấm gương anh hùng của các bậc trung thần nghĩa sĩ trong lịch sử mà nhờ có họ, dân tộc được bảo tồn.

Phan Bội Châu nhiều lần nhắc đến đến khái niệm *Quốc hồn* hay *Hồn nước*. Ông viết: “Hồn nước ở đâu? Hồn nước ở đâu? [...] Trời nghiêng đất lở, nghĩ Tổ quốc mà gan tựa lửa hồng.” (*Văn tế Phạm liệt sĩ Hồng Thái*) hay “Hồn nước, thề mình son một tấm, Tuồng đời thây kẻ bạc đôi người” (*Đề cảnh xưa thành Thăng Long*). Hồn nước trong thơ văn của Phan Bội Châu mang nỗi lòng khắc khoải của người dân sống trong bối cảnh mất nước, luôn trông ngóng về quốc gia dân tộc. “Khấn nguyện đàn sau chim đỉnh núi, Kêu rêu hồn nước cuộc đêm thu” (Phan, 1937).

Phan Bội Châu luôn nhấn mạnh yếu tố nguồn cội, cơ sở của tinh thần đoàn kết dân tộc và chủ nghĩa yêu nước thông qua quan niệm về *Quốc tổ*. Tư tưởng Quốc tổ được thể hiện rõ trong nhiều trước tác của Phan Bội Châu, qua đó nuôi dưỡng lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa anh hùng. Cụ thể, đối với Quốc tổ Hùng Vương, Phan Bội Châu luôn bày tỏ sự tự hào về nguồn gốc con Rồng cháu Tiên của tộc Việt. Ông viết: “Tinh linh nhờ dấu Lạc Hồng, tuy non yếu cùng dòng thần giống thánh” (*Bài văn diếu dân*) hay “Dòng Rồng Tiên, con Lạc cháu Hồng, dấu cũ rõ ràng, thần truyền thánh nối” (*Văn tế Bắc Kỳ nhân nhân chí sĩ, chư vị trận tiền hy sinh liệt vị thần linh*).

Xét về khái niệm Quốc tổ, Phan Bội Châu không chỉ đề cập riêng tới “Ông tị tổ

dựng ra nước là Hùng Vương” (Phan, 2010) mà còn đề cao công lao cứu nước cứu dân của các vị anh hùng trong lịch sử. Trong *Việt Nam quốc sử khảo* (1908), Phan Bội Châu đã trang trọng đề xuất gọi Ngô Quyền là “vị Tổ trung hưng thứ nhất của dân tộc” và Lê Lợi là “vị Tổ trung hưng thứ hai của dân tộc” (Phan, 1961). Đây là biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu trong sáng tác văn học và lịch sử. Theo quan điểm của Nguyễn Đông Chi (1968), ở Phan Bội Châu, chủ nghĩa anh hùng yêu nước cũng là chủ nghĩa yêu nước được cụ thể hóa.

Trong tư tưởng của Shin Chae-ho, “quốc gia là thể hữu cơ được cấu thành bởi tinh thần dân tộc” (National Institute of Korean History, 2020). Nếu như người Việt Nam gắn kết với nhau bởi dòng giống con Lạc cháu Hồng thì người Hàn Quốc, trong sáng tác của Shin Chae-ho hay nhiều tác giả khác cùng thời kì, tự hào với bốn chữ con cháu Dangun (단군자손). Trong một số sáng tác của mình, tiêu biểu như *Khung trời mơ* (꿈하늘), thay vì sử dụng Tây lịch, ông đã sử dụng mốc năm Dangun lập nên nhà nước Cổ Triều Tiên (2333 TCN).

Shin Chae-ho thường sử dụng nhiều từ kính ngữ khi nói về Dangun trong số các trước tác của mình. Ví dụ như “Dangun Thánh tổ của chúng ta” (우리 성조 단군) trong *Át Chi Văn Đức truyện*, hay kính ngữ “hanbae” (한배) thường được các tín đồ của Đại Tông giáo sử dụng để gọi Dangun “Hỡi Dangun vĩ đại, những đứa con mất Người đang bật khóc” (단군 한배이여, 입을 잃고 우는 아기들) trong *Khúc ca nghẹn ngào* (매암의 노래). Trong dòng văn học của Shin Chae-ho, Dangun bước ra từ thần thoại không còn là một nhân vật trong trí tưởng tượng của con người, mà là một đối tượng cụ thể, xác định tồn tại liên tục, thông suốt (Kim, 2015).

Không chỉ hiện thực hóa sự tồn tại của Dangun, Shin Chae-ho còn dành nhiều công sức trong việc nghiên cứu, sáng tác về cổ sử Hàn Quốc để chứng minh cho nền móng lâu đời của dân tộc mình thông qua

nhiều công trình khảo cứu như *Triều Tiên thượng cổ sử*, *Triều Tiên thượng cổ văn hóa sử*,... Trong đó, ông bày tỏ lòng ngưỡng vọng với các vị anh hùng trong lịch sử đã góp phần bảo vệ cương vực, mở rộng lãnh thổ cho dân tộc. Đó là Đông Minh Thánh Vương của Cao Câu Ly, “nhân vật có công lao và đức nghiệp vang rền nhất, xuất chúng nhất trong số các nhân vật đã mở ra nền tảng phồn vinh vạn thế cho đất nước ta” (Lee, 2019). Kế đó là Lưu Ly Vương người đã đánh đuổi quân đội của Vương Mãng, là Đại Vũ Thần Vương, người tiêu diệt Lạc Lãng, dọn sạch tàn dư của nhà Hán, thu phục Đông Phù Dư.

Những tình cảm và dòng cảm xúc được Shin Chae-ho cũng như Phan Bội Châu khơi mở trong văn học đặc biệt là văn học sử của họ chứa đựng lòng thành kính sâu sắc. Ở đó, nổi bật lên lòng tự hào trước lịch sử, văn hóa, gương oai hùng của dân tộc, vừa thể hiện niềm tin vào một tương lai tìm lại ánh sáng cho nước nhà. Dưới ngòi bút của họ, có lúc quay ngược về quá khứ, để hiện lên một giang sơn lộng lẫy gấm hoa cùng những con người gan dạ kiêu hùng, có lúc trở lại với hiện tại bằng lòng căm hờn, phẫn nộ trước cảnh nước mất nhà tan, trước sự cai trị của quân giặc bạo tàn.

4. Kết luận

Bước sang giai đoạn đầu thế kỉ XX, trước tình hình trong nước và quốc tế có nhiều chuyển biến quan trọng, giới trí sĩ cấp tiến đã có những hoạt động tích cực nhằm tiếp thu và truyền bá hệ tư tưởng mới vào trong quần chúng. Đối với họ, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa giống như một luồng sáng mới, đem lại nguồn sinh khí đối trọng với chủ nghĩa thực dân, trong bối cảnh những quan điểm tư tưởng Nho giáo bộc lộ nhiều hạn chế, không còn phù hợp với nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc. Bằng nhiều con đường, phương tiện khác nhau, những trí thức tiêu biểu của Việt Nam và Hàn Quốc

như Phan Bội Châu và Shin Chae-ho đã hồ hởi tiếp nhận tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, truyền bá rộng khắp bằng báo chí, văn học song song với các hoạt động chính trị - cách mạng.

Với vai trò một nhà văn, nhà hoạt động cách mạng, Phan Bội Châu và Shin Chae-ho đã tích cực phát huy văn tài của mình dùng nó làm công cụ để truyền bá tư tưởng chủ nghĩa dân tộc, khơi gợi lòng yêu nước và cổ vũ tinh thần đấu tranh chống thực dân. Mặc dù còn có những hạn chế nhất định, song những sáng tác ấy đã đóng vai trò xã hội quan trọng trong việc thu hút sự quan tâm của người dân trở lại với lịch sử, văn hóa dân tộc. Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong sáng tác văn học của Phan Bội Châu và Shin Chae-ho giống như con thuyền tư tưởng chất chứa những suy tư cách mạng. Ở đó có những quan điểm mới về dân tộc, dân chủ, dân quyền, tư tưởng về đấu tranh cách mạng. Đặc trưng nổi bật là dòng văn học tiểu thuyết lịch sử, truyện ký anh hùng. Các trước tác như *Hậu Trần dật sử*, *Việt Nam quốc sử bình diễn ca*, *Tráng sĩ Cao Thắng*,... của Phan Bội Châu hay *Truyện Át Chi Văn Đức*, *Truyện Lý Thuần Thần*, *Truyện ba vị anh hùng kiến quốc Italy*,... của Shin Chae-ho đều bộc lộ rõ những biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng yêu nước. Người anh hùng hiện lên với tư cách là nhà yêu nước, hội tụ đủ những phẩm chất tinh hoa và là người đại diện, lãnh đạo dân tộc đấu tranh kiên thiết – bảo vệ nước nhà. Thông qua văn học, các tác giả bày tỏ lòng thành kính đối với thế hệ tiền nhân đi trước, những người anh hùng tráng sĩ trong lịch sử, sự ngưỡng vọng đối với tổ tiên dân tộc, với lịch sử văn hóa lâu dài của nước nhà. Ở đó, độc giả có thể cảm nhận được tình yêu và niềm tin tưởng của nhà văn về một tương lai tươi sáng hơn cho dân tộc. Với số lượng trước tác đồ sộ cùng sức ảnh hưởng to lớn, Phan Bội Châu và Shin Chae-ho xứng đáng là những cây đại thụ trong nền văn học cận đại đầu thế kỉ XX tại Việt Nam và Hàn Quốc.

Tài liệu tham khảo

- Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005). *Lịch sử Hàn Quốc*. Nxb Đại học Quốc gia Seoul.
- Choi, W. S. (2001). *Munhak eui gwihwan*. Changbi Chulpalsa.
- Choi, W. S. (2002). Danjereul chachaseo: Geu dansuseonggwa boksuseong. In Danjae Yesul Hakhwe (Ed.), *Je7hwe Danjae munhwa yesul jejeon: Danjae eui munhak Danjae jeongshin* (pp. 11-25). Danjae yesul jejeon wiwonhwe.
- Chuong, T. (2010). *Đông Kinh nghĩa thực và văn thơ Đông Kinh nghĩa thực* (Tập 2). Nxb Hà Nội.
- Dương, Q. H. (2019). *Việt Nam văn học sử yếu*. Nxb Văn học.
- Đào, D. A. (2015). *Hán Việt tự điển*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Gao, Q., & Liu, H. L. (2002). Lun LiangQiChaode “daminzhuzhuyi”. *Journal of Baoji College of Arts and Sciences (Social sciences)*, 22(1), 75-80.
- Han, J. M. (2004). Shin Chae Ho munhak eui gibonteukjing. *Toegyehak gwa Yugyo munhwa*, (35), 67-76.
- Hồ, C. M. (2000a). *Hồ Chí Minh toàn tập: 1919-1924* (Nguyễn Thành, Đặng Văn Thái, Phùng Đức Thắng biên tập) (Tái bản lần thứ 2, Tập 1). Nxb Chính trị Quốc gia.
- Hồ, C. M. (2000b). *Hồ Chí Minh toàn tập: 1930-1945* (Lê Mậu Hãn, Phạm Hồng Chương, Trần Minh Trường biên tập) (Tái bản lần thứ 2, Tập 3). Nxb Chính trị Quốc gia.
- Hồng, Q. (1967). Lịch sử và chủ nghĩa anh hùng. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (99), 1-9.
- Khổng, D. (2019). Về tiêu chí xác định tộc người ở một số nước trên thế giới. *Tạp chí Khoa học, Giáo dục và Công nghệ*, 8(1), 39-45. <http://www.doi.org/10.25073/0866-773X/260>
- Kim, B. M. (1995). Joseon geuntae soseol gwa Liang Quichao. In B. M. Kim (Ed.), *Hanguk geundae ihaengi munkak yeongu* (pp. 121-137). Gukhak jaryowon.
- Kim, H. J. (2015). Shin Chae Ho munhak e natananeun minjok yeongu. *The Journal of Korean Fiction Research*, (60), 177-204.
- Kim, Y. H. (2000). Gukjehwa sidae Hanguk minjokjueui eui jillo. *The Journal of Korean independence movement studies*, (15), 133-156.
- Lee, D. S. (1978). Danjae soseol e natanan Nanggasaasang, *The Journal of Language and Literature*, (12), 139-163.
- Lee, D. S. (1982). Danjae soseol e nathanan nanggasaasang. In Gaeshin eomun yeongu hakhwe (Ed.), *Gaeshin eomun yeongu* (pp. 161-178). Chungbuk Dahakyo.
- Lee, S. W. (1978). Gwehwagi jaa eui hyungseonghwa. In S. W. Lee (Ed.), *Hanguk munhak nonchong - Je 6,7 kwon* (pp. 289-303). Hanguk munhak yeonguhwe.
- Lee, W. J. (2019). Shin Chae Ho eui minjok eui Daehan sangsang gwa yeongwoong yangsang – ‘Doksasillon’gwa yeongwoongnon eul jungsim euro. *The Journal of Toegye studies*, (25), 467-511.
- Nguyễn, Đ. C. (1968). Bàn thêm về chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (111), 15-23.
- Nguyễn, T. H. (2013). *Cận đại hóa văn hóa Trung Quốc (Giai đoạn từ chiến tranh nha phiến 1840 đến Ngũ Tứ vận động 1919)* [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/35720
- Nguyễn, V. H. (2008). Quan điểm của Phan Bội Châu về dân quyền. *Tạp chí Triết học*, (9), 31-38.
- Park, C. S. (2016). *Minjok – Minjokjueui*. Soхва.
- Phan, B. C. (1937, Tháng một 9). Tình tự với rượu bài 2. *Báo Tiếng Dân*.
- Phan, B. C. (1961). *Việt Nam quốc sử khảo* (Chương Thâu biên tập). Nxb Giáo dục.
- Phan, B. C. (1973). *Phan Bội Châu niên biểu*. Nhóm nghiên cứu Sử Địa.
- Phan, B. C. (1982a). *Những tác phẩm của Phan Bội Châu* (Văn Tạo biên tập) (Tập 1). Nxb Khoa học Xã hội.
- Phan, B. C. (1982b). *Việt Nam vong quốc sử* (Văn Tạo biên tập). Nxb Khoa học xã hội.
- Phan, B. C. (2010). *Toàn tập: Việt nam quốc sử bình diện ca* (Chương Thâu biên tập) (Tập 1). NXB Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- Phan, B. C. (2017a). *Hải ngoại huyết thư* (Chương Thâu biên tập). Nxb Thanh niên.
- Phan, B. C. (2017b). *Hậu Trần dật sử* (Chương Thâu biên tập). Nxb Văn học.
- Phan, B. C. (2017c). *Tráng sĩ Cao Thắng* (Chương Thâu biên tập). Nxb Văn học.
- Shin, C. H. (2014). *Euljimundeok jeon*. Ebookspub chulpalsa.
- Shin, C. H. (2016). *Joseon sanggo munhwasa* (K. B. Park, Trans.). Bibong.
- Shin, C. H. (2017). *Shin Chae Ho supil seonjib*. Jisikeul Mandeuneun Jisik.

Shin, C. H. (2019). *Lee Sun Shin Jeon*. Haianbooks.
 Trần, V. G. (1993). *Sự phát triển của tư tưởng Việt
 Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng
 Tám: Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó*

trước các nhiệm vụ lịch sử (Tập 2). Nxb
 Thành phố Hồ Chí Minh.

Vũ, D. N. (2017). *Phong trào cải cách ở một số nước
 Đông Á giữa thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX*. Nxb
 Đại học Quốc gia Hà Nội.

NATIONALISM IN VIETNAM AND KOREAN LITERATURE IN THE LATE 19TH AND EARLY 20TH CENTURIES: CASES OF PHAN BOI CHAU AND SHIN CHAE-HO

Tran Tung Ngoc, Nguyen Le Thu

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
 Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: East Asian literature in the early twentieth century witnessed the emergence of many great authors who gathered all personality of a patriot - writer - historian - revolutionary activist. They emphasized literature does not serve artistic purposes, but social purposes, which touch the heart. Literature at this time conveyed the stream of national consciousness, nationalism, independence and freedom to all of the people and promoted their patriotism and the spirit of fighting for the nation and the people. This paper focuses on analyzing the nationalist ideology in the works of Phan Boi Chau and Shin Chae-ho in the history of literature of Vietnam and Korea in the early twentieth century. Thereby, the research provides an overview of the common characteristics of the nationalist literature in East Asia. In the research content, this paper recognizes the nationalist ideology of Korean and Vietnamese intellectuals in the transformation of the historical, political and social situation in the early twentieth century. On that basis, this paper identifies the characteristics of nationalism in Shin Chae-ho's and Phan Boi Chau's works.

Keywords: nationalism, modern literature, Phan Boi Chau, Shin Chae-ho, heroism

ĐÔI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM TRƯỜNG TỪ VỤNG ÂM THỰC TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Ngô Minh Nguyệt

*Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 21 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 09 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Trường từ vựng, còn gọi là trường từ vựng - ngữ nghĩa, là một trong những vấn đề quan trọng trong nghiên cứu từ vựng. Mỗi trường từ vựng gồm một tập hợp các từ có quan hệ về nghĩa, phản ánh các đặc trưng liên quan của sự vật, hiện tượng. Trường từ vựng có tính tầng bậc, thể hiện ở chỗ trường từ vựng rộng có thể tách thành các trường từ vựng hẹp và ngược lại, các tiêu trường có liên quan với nhau lại có thể tổ hợp thành trường lớn hơn. Trường từ vựng mang tính liên tưởng, phản ánh đặc điểm tư duy và năng lực tri nhận của mỗi dân tộc. Do đó, nó không chỉ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ đơn thuần mà còn hàm chứa ý nghĩa văn hóa sâu sắc. Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở đi qua đôi nét lí luận về trường từ vựng, chúng tôi tập trung phân tích làm sáng tỏ đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa âm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

Từ khóa: trường từ vựng, âm thực, tiếng Hán, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Từ vựng là một trong ba bình diện của ngôn ngữ. Trong các nhân tố cấu thành từ vựng, nghĩa của từ là sản phẩm của tư duy và nhận thức, cũng là nhân tố bên trong thuộc phạm trù nội dung luôn được giới nghiên cứu xếp vào hàng những vấn đề quan trọng nhất của ngôn ngữ học. Nghiên cứu từ vựng, không thể không đề cập đến trường từ vựng, còn gọi là trường từ vựng - ngữ nghĩa. Mỗi trường từ vựng gồm một tập hợp các từ có quan hệ về nghĩa, phản ánh các đặc trưng liên quan của sự vật, hiện tượng, chúng có tính tầng bậc và tính liên tưởng rõ nét. Một trường từ vựng rộng có thể tách thành các trường từ vựng hẹp và ngược lại, các trường từ vựng hẹp có liên quan với nhau lại có thể tổ hợp thành trường từ vựng lớn hơn, phản

ánh đặc điểm tư duy và năng lực tri nhận của mỗi dân tộc. Do đó, từ vựng nói chung và trường từ vựng nói riêng không chỉ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ đơn thuần mà còn hàm chứa ý nghĩa văn hóa sâu sắc.

Những năm gần đây, nghiên cứu so sánh trường từ vựng trong các ngôn ngữ ngày càng được coi trọng và khẳng định được giá trị ứng dụng của nó, hiệu quả cao nhất là trong dạy học ngoại ngữ. Thành quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc trên lĩnh vực này phải nói đến Ji (2006), Yang (2007), Lin (1994)... Ở Việt Nam, tiêu biểu có nghiên cứu của Nguyễn Thiện Giáp, Đỗ Hữu Châu, Lê Quang Thiêm, Nguyễn Đức Tồn... Trong đó, quan điểm của Đỗ Hữu Châu về trường từ vựng trong *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt* (1987) và *Cơ sở ngữ nghĩa*

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: sanyuehua15@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4702>

học từ vựng (1997) đã gợi mở cho chúng tôi rất nhiều trong quá trình tìm hiểu về trường từ vựng âm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt.

Trong bài viết này, trên cơ sở điếm qua đôi nét lí luận về trường từ vựng, chúng tôi vận dụng những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như thống kê, phân tích, so sánh đối chiếu, nhằm làm sáng tỏ đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa âm thực cơ bản trong tiếng Hán và tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam.

2. Đôi nét về trường từ vựng

2.1. Khái niệm trường từ vựng

Vào khoảng những năm 20-30 của thế kỉ XX, Jost Trier là người đầu tiên nêu ra khái niệm trường từ vựng dựa trên cơ sở lí thuyết ngôn ngữ của F. de Saussure, bắt đầu nghiên cứu ngữ nghĩa như một hệ thống. Đến những năm 50, lí thuyết về trường từ vựng thực sự thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu ngôn ngữ và có những bước phát triển rõ rệt so với những năm 30-40. Có thể nói, lí thuyết trường từ vựng là thành tựu nổi bật của ngữ nghĩa học cấu trúc.

Khái niệm trường từ vựng còn gọi là *trường từ vựng - ngữ nghĩa, trường nghĩa...* trong ngôn ngữ học vốn xuất phát từ khái niệm *trường* trong vật lí học. Lí luận về trường từ vựng chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa các từ, cấu thành một hệ thống từ vựng hoàn chỉnh, trong đó, ngữ nghĩa của các từ trong hệ thống ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết với nhau. Đỗ Hữu Châu sau nhiều năm nghiên cứu về lĩnh vực từ vựng, ông nhấn mạnh mối quan hệ về nghĩa của các từ trong cùng một trường và cho rằng, chúng được thể hiện qua “những tiểu hệ thống ngữ nghĩa trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện qua quan hệ giữa những tiểu hệ thống ngữ nghĩa chứa chúng” (Đỗ, 1987, tr. 156) và khẳng định “mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa” (Đỗ, 1987, tr. 157).

Các mắt xích trong mạng lưới ngữ nghĩa của trường nghĩa đều là một nghĩa vị, bao gồm các mối quan hệ giữa nghĩa vị với nghĩa vị. Trường từ vựng là hệ thống hình thành bởi các từ, ngữ có tính chất chung về mặt ngữ nghĩa, là một chỉnh thể các đơn vị ngôn ngữ liên kết chặt chẽ, cùng chi phối, tác dụng lẫn nhau. Các thành phần thuộc một trường từ vựng không phải tồn tại một cách cô lập mà nó có liên hệ với nhau, tạo thành hệ thống.

2.2. Phân loại trường từ vựng

Trường từ vựng có thể chia thành bốn loại, gồm trường biểu vật, trường biểu niệm, trường liên tưởng và trường tuyến tính. Trong đó, trường biểu vật là “tập hợp các từ ngữ đồng nhất với nhau về ý nghĩa biểu vật (về phạm vi biểu vật)” (Đỗ, 1997, tr. 171). Điều đó chứng tỏ, trường biểu vật bao gồm tất cả những từ có liên quan đến một từ trung tâm của trường, chẳng hạn như trường *nấu nướng* có các từ *xào, chiên, luộc, rán, hầm, hấp, kho, nấu...*; trường *động vật* có các từ *chó, hổ, rắn, ngựa, kiến...*; trường *thực vật* có các từ *cỏ, cây, hoa, lá, cây thông, cây liễu, cây lúa, cây bàng...* Mỗi trường từ vựng biểu vật có thể tiếp tục chia nhỏ hoặc khái quát hơn. Ví dụ, trường *nấu nướng* có thể chia thành các quan hệ nghĩa vị như *dùng nước, dùng dầu, dùng hơi nước, dùng hơi nóng khô...* để chế tác món ăn, hình thành các trường từ vựng nhỏ hơn. Các tiểu trường có quan hệ về nghĩa lại có thể tập hợp thành trường lớn hơn, như trường *thực vật* ghép với trường *động vật* và trường *vi sinh vật* tạo thành trường *sinh vật*.

Trường biểu vật thể hiện đặc trưng văn hóa và phương thức tư duy của mỗi dân tộc. Vì thế, trường biểu vật ở các ngôn ngữ khác nhau thường không giống nhau. Ví dụ, trong tiếng Việt có các từ *nồi, niêu, xoong, chảo*, nhưng trong tiếng Hán chỉ dùng một từ 锅 *oa*, nếu muốn phân biệt thì phải miêu tả thêm tính chất của sự vật đó, như 大锅 *đại oa* (nồi to), 小锅 *tiểu oa* (nồi nhỏ), 铜锅 *đồng oa* (nồi đồng), 砂锅 *sa oa* (nồi đất)...

Trường biểu niệm “là một tập hợp

các từ có chung một cấu trúc biểu niệm” (Đỗ, 1997, tr. 176). Trong một trường biểu niệm lại có các trường biểu niệm nhỏ hơn. Các trường biểu vật và trường biểu niệm có thể giao thoa nhau và cốt lõi trung tâm là các từ điển hình. Các từ cùng một trường biểu niệm có thể khác nhau về trường biểu vật. Ví dụ, các từ: *và, cắn, đớp*... có chung một cấu trúc biểu niệm là *hoạt động đưa thức ăn vào miệng* nhưng chúng thuộc về các trường biểu vật khác nhau, trong đó *và, cắn* thuộc trường biểu con người, *đớp* thuộc trường biểu động vật.

Trường liên tưởng “là tập hợp các từ biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất... có quan hệ liên tưởng với nhau” (Mai, 2007, tr. 231). Một từ khi được nhắc tới thường gọi cho người ta liên hệ tới một loạt các từ khác, đó chính là liên tưởng. Nói cách khác, tập hợp những từ cùng được gọi ra từ mối liên tưởng với một từ trung tâm gọi là trường liên tưởng. Mỗi từ đều có mạng lưới liên tưởng khác nhau. Ví dụ, trong tiếng Việt từ *com* khiến ta liên tưởng đến các từ *com nếp, com tẻ, gạo, nấu, ăn*..., từ *bò* trong *trâu bò* khiến người ta liên tưởng đến *bò cái, bò sữa, bê, nhai lại, gặm cỏ, cày bừa, chửi đưng, nhẩn nại, ngu dốt*... Trong tiếng Hán, từ *牛 ngưu* chỉ chung cho cả trâu và bò, chỉ khi cần phân biệt, người ta mới dùng *水牛 thủy ngưu* (con trâu) phân biệt với *黄牛 hoàng ngưu* (con bò), và cũng khiến người ta liên tưởng đến *母牛 (bò cái),公牛 (bò đực),奶牛 (bò sữa),耕犁 (cày bừa)*... Ngoài ra, trong tiếng Hán, *牛 ngưu* còn có nghĩa ngang ngạnh, bướng bỉnh, như trong các lối nói *牛脾气* (tính cách ngang ngạnh), *这个人显得很牛* (Người này tỏ ra rất bướng bỉnh).

Trường liên tưởng có tính chủ quan cao, phụ thuộc vào điều kiện, môi trường sống, thời đại sống, kinh nghiệm sống của mỗi cá nhân. Vì thế, có nhiều trường hợp trường liên tưởng mang màu sắc thời đại, dân tộc và chủ quan. Do vậy, nắm được những điểm chung trong liên tưởng của mỗi thời đại, mỗi nhóm xã hội là điều kiện cần thiết để lí giải những hiện tượng hàm ẩn hay

các biểu tượng, biểu trưng trong ngôn ngữ văn học. Điều này đã được đề cập đến trong các công trình lí luận về đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa của Nguyễn Văn Chiên (1992), Lê Quang Thiêm (2004)...

Trường tuyến tính là tập hợp các từ có thể kết hợp với một từ cho trước tạo thành một chuỗi chấp nhận được. Ví dụ, trường tuyến tính với từ *ăn* là một tập hợp các từ *com, rau, thịt, canh, bánh, kẹo, hoa quả*...; hoặc *cay, mặn, nhạt, ngọt, bùi*... Các từ nằm trong trường tuyến tính góp phần hiện thực hóa một số nghĩa nào đó của từ trung tâm. Trường tuyến tính cho biết đặc điểm của từ trong quá trình hành chức, những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ.

2.3. Tiêu chí xác lập trường từ vựng

Việc phân định các đơn vị ngôn ngữ thuộc các trường từ vựng là một vấn đề không hề đơn giản, bởi vì có nhiều đơn vị thuộc ranh giới giữa các trường từ vựng. Đỗ Hữu Châu đã đưa ra tiêu chí xác lập trường từ vựng. Trong đó, ý nghĩa của từ được coi là tiêu chí quan trọng nhất để phân lập các trường từ vựng. Thông qua các trường và sự định vị được từ trong một trường thích hợp, chúng ta sẽ hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của từ. Các tiêu chí xác lập trường từ vựng – ngữ nghĩa mà Đỗ Hữu Châu đề xuất cụ thể như sau:

- Thứ nhất, tìm những trường hợp điển hình, tức là những trường hợp mang và chỉ mang các đặc trưng từ vựng – ngữ nghĩa được lấy làm cơ sở, các từ điển hình giữ vai trò trung tâm của trường. Chẳng hạn, tâm của trường biểu vật là từ biểu thị sự vật, tâm của trường biểu niệm là một cấu trúc biểu niệm.
- Thứ hai, xác lập vùng ngoại vi bằng những từ có khả năng đi vào một số trường.

Muốn xác định một từ có thuộc trường từ vựng nào đó hay không thì phải xuất phát từ hai cơ sở, đó là ngữ nghĩa chúng có liên quan với nhau hay không và ngữ

nghĩa chúng có cùng chi phối lẫn nhau hay không. Điều đó có nghĩa là, vị trí trong trường từ vựng - ngữ nghĩa của từ này có liên quan gì về mặt ngữ nghĩa đối với các từ khác trong cùng một trường nghĩa. Ví dụ, *chua, chua lè, chua loét, chua lòm...* (trong tiếng Việt), 酸, 酸溜溜, 酸不溜丢... (trong tiếng Hán) đều biểu thị vị chua. Vì thế, chúng có liên quan về ngữ nghĩa, lại được phân chia dựa trên mức độ của vị chua nên có đặc điểm chi phối lẫn nhau. Do đó, chúng cùng thuộc một trường từ vựng.

Để xác lập các từ thuộc trường biểu vật, người ta chọn một danh từ biểu thị sự vật làm gốc, rồi trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có cùng phạm vi biểu vật với danh từ được chọn làm gốc đó. Các danh từ này phải có ý nghĩa khái quát cao, gần như là tên gọi của các phạm trù biểu vật như người, động vật, thực vật... Các danh từ này cũng là tên gọi các nét nghĩa có tác dụng hạn chế ý nghĩa của từ về mặt biểu vật là những nét nghĩa cụ thể, thu hẹp ý nghĩa của từ. Tuy vậy, trường biểu vật không phải chỉ có danh từ để gọi tên sự vật, hiện tượng, mà có thể bao gồm cả tính từ, động từ, trạng từ..., biểu hiện những phương diện khác nhau nhưng đều liên quan đến phạm vi sự vật, thuộc về trường biểu vật đó. Chẳng hạn, chọn *âm thực* làm gốc, ta có thể thu thập các từ đồng nhất về phạm vi biểu vật với *âm thực*, như:

- Tên gọi thức ăn, đồ uống, gồm: *com, rau, cá, thịt, trà, rượu...*

- Tên gọi nguyên liệu chế biến thức ăn, gồm: *gạo, rau, thịt lợn, thịt gà...*

- Tên gọi phương thức chế biến thức ăn, gồm: *nấu, nướng, xào, hấp, luộc...*

Để xác lập các trường tuyến tính, người ta chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả các từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ. Ví dụ: trường tuyến tính của từ *ăn* là *com, bánh, búc, dưa...* Để xác lập trường biểu niệm, người ta chọn một cấu trúc biểu niệm làm gốc, trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có chung cấu trúc biểu niệm

gốc đó. Ví dụ: chọn cấu trúc biểu niệm hoạt động, đưa thức ăn vào miệng làm gốc, có thể thu được các nhóm từ ngữ cùng trường biểu niệm như (1) *ăn, nếm, nhấm, tợp, nhậu, nuốt, và...*; (2) *cắn, ngậm, gặm, nhá, nhai...*; (3) *mút, hút...*

Trong một hệ thống từ vựng hoàn chỉnh, quan hệ ngữ nghĩa giữa từ với từ luôn được hoàn thiện và thay đổi không ngừng theo thời gian. Mặt khác, có những trường hợp, các từ cũ bị mất đi, hoặc từ cũ được dùng với nghĩa mới, hoặc có từ mới hoàn toàn ra đời. Ý nghĩa của từ trong một trường từ vựng không tồn tại độc lập mà có mối liên hệ với các từ khác, vì thế chỉ cần nói đến từ này, người ta sẽ liên tưởng và kích hoạt các từ khác. Đặc trưng này được nhiều học giả coi là chiến lược nắm bắt từ vựng có hiệu quả, cần được ứng dụng vào dạy học ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng.

3. Đặc điểm của trường từ vựng âm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trên cơ sở tiếp thu quan điểm của các học giả đi trước, chúng tôi xác định trường từ vựng âm thực là *tập hợp các từ, cụm từ dùng để gọi tên và phản ánh các đặc trưng liên quan đến thức ăn, đồ uống và cách thưởng thức các thức ăn đó, đồ uống đó của một ngôn ngữ nhất định. Trường từ vựng âm thực có tác dụng định vị các đối tượng, thuộc tính của hoạt động ăn uống, để khu biệt với các đối tượng, thuộc tính của hoạt động khác trong sinh hoạt văn hóa của một cộng đồng dân cư.*

Trường từ vựng âm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng giống như các trường từ vựng khác trong ngôn ngữ nói chung, có ba đặc điểm: tính tầng bậc, tính hệ thống và tính tương đối.

3.1. Tính tầng bậc

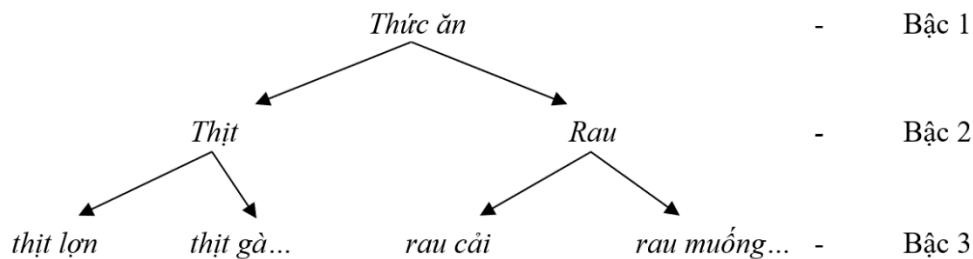
Sự phân loại sự vật hiện tượng có thể ở những mức độ sâu hoặc không sâu, rộng hoặc hẹp. Do đó, trường từ vựng cũng có trường rộng, trường hẹp. Trước khi thực hiện

bài viết này, chúng tôi đã thu thập từ các từ điển và sách báo về âm thực, từ tác phẩm văn học... được tổng số 1869 đơn vị từ thuộc trường âm thực trong tiếng Việt và 2705 đơn vị thuộc trường âm thực trong tiếng Hán. Cụ thể là từ ngữ thuộc tiểu trường nguyên liệu âm thực trong tiếng Việt có 492 đơn vị, tiếng Hán có 505 đơn vị. Từ ngữ thuộc tiểu trường thức ăn trong tiếng Việt có 968 đơn vị, tiếng Hán có 1493 đơn vị. Từ ngữ thuộc tiểu trường đồ uống trong tiếng Việt có 207 đơn vị, tiếng Hán có 472 đơn vị. Từ ngữ thuộc tiểu trường phương thức chế biến thức ăn trong tiếng Việt có 57 đơn vị, tiếng Hán có 113 đơn vị. Từ ngữ thuộc tiểu trường mùi vị âm thực trong tiếng Việt có 78 đơn vị, tiếng Hán có 33 đơn vị.

Một số trường từ vựng tương đối nhỏ có thể tập hợp thành trường từ vựng rộng hơn, đồng thời trường từ vựng vốn khá rộng

Sơ đồ 1

Tính tầng bậc của tiểu trường tên gọi thức ăn



... ..

Sơ đồ trường từ vựng trên đây được thể hiện theo trục dọc gồm ba tầng, tầng hai và ba lại có quan hệ trục ngang. Quan sát từ trên xuống dưới, ta có thể dễ dàng hình dung ra tính tầng bậc của trường từ vựng. Trường từ vựng sẽ được phân tích liên tục theo tầng thứ như vậy cho đến khi nào không thể phân tích thành các nhóm nhỏ hơn.

3.2. Tính hệ thống

Các từ ngữ thuộc cùng một trường từ vựng sẽ có mối liên hệ, tác động lẫn nhau về mặt ngữ nghĩa. Bởi các từ của cùng một trường ra đời là để phân biệt ngữ nghĩa lẫn

lại có thể kết hợp với một số trường từ vựng khác tập hợp thành trường từ vựng rộng hơn nữa, cho đến khi trở thành trường rộng nhất trong hệ thống ngôn ngữ, như trường sự vật, trường thời gian, trường không gian... Như vậy, trường từ vựng có tính tầng bậc, các trường nhỏ là trường trực thuộc các trường lớn hơn. Tính tầng bậc của trường từ vựng thể hiện quan hệ tổ hợp theo trục dọc của ngữ nghĩa.

Trước tiên, một vài từ dưới sự chi phối của một khái niệm chung có thể tập hợp lại thành một trường từ vựng. Trong đó, từ biểu thị khái niệm chung là từ bậc trên, từ biểu thị các khái niệm cụ thể được gọi là từ bậc dưới. Trường từ vựng được hình thành bởi các từ bậc dưới, cũng có thể được biểu thị bởi đặc trưng ngữ nghĩa. Ví dụ, tính tầng bậc của tiểu trường tên gọi thức ăn trong tiếng Việt được thể hiện như sau:

nhau giữa chúng. Chẳng hạn, về mùi vị, có *mặn* thì có *nhạt*, nếu không có cảm giác mặn thì chắc rằng sẽ không có nhạt. Vì thế, từ *nhạt* ra đời để phân biệt với từ *mặn*. Hay các món *sống*, *tái*, *chín* cũng cùng phụ thuộc lẫn nhau, từ *sống* phân biệt với từ *tái* và *chín*. Các trường biểu vật khác nhau về số lượng từ ngữ và tổ chức. Giả sử trong một trường có các “miền” (trường nhỏ, nhóm nhỏ hơn) thì số lượng từ trong mỗi miền là khác nhau, đồng thời ở mỗi một ngôn ngữ, cùng một miền có mật độ cao thấp khác nhau.

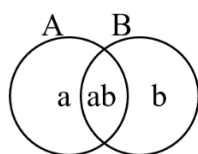
Tuy nhiên, do trường từ vựng có tính hệ thống với đặc trưng khác nhau ở các ngôn ngữ, phương ngữ và thời đại khác nhau, nên

việc tạo thành trường từ vựng cũng khác nhau. Cùng một từ trong hệ thống ngôn ngữ khác nhau có thể có giá trị ngữ nghĩa khác nhau. Ví dụ trong tiếng Hán, 锅 *oa* bao gồm các loại nồi, niêu, xoong, chảo nói chung, nhưng trong tiếng Việt *nồi* và *chảo*, *niêu* đẳng lập với nhau, không phải là quan hệ bao hàm.

3.3. Tính tương đối

Việc hình thành trường từ vựng lấy đơn vị là nghĩa của từ. Do đó, cùng một từ có những nghĩa khác nhau sẽ thuộc các trường từ vựng khác nhau. Các trường từ vựng này được gọi là trường từ vựng giao nhau. Ví dụ từ *kí tử* nếu sử dụng làm vị thuốc bắc thì thuộc trường thuốc Đông y, nhưng nếu sử dụng trong thức ăn thì lại thuộc trường ẩm thực. Mặt khác, một trường từ vựng tương đối rộng có thể phân chia thành các trường từ vựng nhỏ hơn từ các góc độ khác nhau. Vì thế, việc xác định một từ thuộc trường từ vựng nào, những từ nào tạo thành một trường từ vựng không phải là tuyệt đối, mà chỉ mang tính tương đối.

Liên quan đến tính tương đối của trường từ vựng là vấn đề phân bổ các từ trong trường từ vựng. Trường từ vựng bao gồm các từ ngữ trung tâm và các từ ngữ ngoại vi. Các từ ngữ trung tâm là các từ ngữ biểu thị sự vật, hoạt động, mang tính đặc trưng cho trường từ vựng đó. Các từ ngữ ngoại vi là các từ biểu thị sự vật, hiện tượng, không chỉ thuộc về trường từ vựng đó mà còn có thể thuộc về trường từ vựng khác. Đó chính là sự giao thoa giữa ý nghĩa của các trường từ vựng khác nhau. Đỗ Việt Hùng dựa vào quan điểm của Đỗ Hữu Châu đã mô hình hóa từ ngữ trung tâm và từ ngữ ngoại vi trong trường nghĩa như sau:



Trong mô hình trên, các từ thuộc (a) là các từ trung tâm của trường nghĩa A, các từ thuộc (b) là các từ trung tâm của trường nghĩa B, các từ thuộc (ab) là các từ ngoại vi của trường nghĩa A và trường nghĩa B (Đỗ, 2013, tr. 196).

3.4. Đặc điểm hoạt động của các từ ngữ theo quan hệ trường từ vựng

Nghĩa của từ chỉ được hiện thực hóa trong việc kết hợp từ. Với vai trò là thành viên của các trường từ vựng, quan hệ về ngữ nghĩa giữa các từ đóng vai trò vô cùng quan trọng, có tác dụng chi phối khả năng kết hợp giữa chúng với nhau để tạo câu phức vụ giao tiếp ngôn ngữ. Một từ trong trường từ vựng A có thể kết hợp với từ trung tâm của chính trường đó, cũng có thể kết hợp với từ ngữ ngoại vi của trường đó, hoặc từ của trường này kết hợp với từ trung tâm của trường khác. Chẳng hạn:

(1) *Thức ăn nấu xong rồi.*

Ngữ pháp Tesnière coi vị từ là trung tâm của câu. Vì vậy, trong câu này, từ trung tâm là *nấu*, đối tượng đề cập đến là *thức ăn*. *Nấu* là từ trung tâm của trường, nên nghĩa “cho vào nước đun lên” của từ *nấu* đã tiền giả định tham thể *thức ăn* trong cấu trúc nghĩa của câu, và tham thể này có thể không cần xuất hiện. Tương tự, Jackendoff (1990) gọi hiện tượng này là “nén tham tố” (argument fusion – tham tố [ngữ pháp] thể hiện tham thể [ngữ nghĩa] mặc định đã được nén/tích hợp trong ngữ nghĩa của vị từ nên có thể khiếm diện). Vì thế có lúc có thể nói tắt là *Thức ăn xong rồi* mà ý nghĩa của từ *nấu* vẫn được “ngầm hiểu” mặc dù từ *nấu* không hiện diện.

(2) *Cơm sống rồi.*

Từ *sống* là từ thuộc trường từ vựng “cơm”, nhưng không phải là từ trung tâm, vì từ này có thể xuất hiện trong các trường từ vựng khác. Chúng là các từ ngoại vi của

trường từ vựng “com”.

(3) *Sĩ thì nấu sủ sôi kinh/ Làm nên khoa bảng công danh để truyền.* (Ca dao Việt Nam)

Trong ví dụ này, động từ *nấu* là động từ trung tâm của trường thức ăn, được sử dụng kết hợp với *sủ*. Tuy nhiên, cách nói này không hề sai, bởi đây được coi là hiện tượng sử dụng từ ngữ chuyển trường – một cách phổ biến để tạo hiệu quả tu từ trong diễn đạt ngôn ngữ, đặc biệt là văn chương. Đặc điểm của các từ ngữ chuyển trường là vẫn giữ được một phần nét nghĩa ở trường cũ, nhưng đã được nâng giá trị diễn đạt hơn hẳn sự kết hợp của các từ trong cùng một trường. *Nấu* có khả năng thể hiện ý nghĩa phải trải qua một quá trình khó khăn, lâu dài. Việc sử dụng từ *nấu* khiến *sủ*, *kinh* giống như những thức ăn trải qua khâu chế biến, đun trong lửa, chín trong nước sôi, liên tưởng đến hình ảnh người học trò ngày đêm khổ luyện, vất vả nhọc nhằn để thành danh. Đây là một cách sử dụng từ ngữ hết sức uyển chuyển và sinh động, được hình thành từ phép tư duy liên tưởng mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc.

Có thể thấy rằng, ngoài những ý nghĩa vốn có tính chất khá ổn định trong hệ thống trường từ vựng như nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái ra, trong quá trình hành chức, từ còn có ý nghĩa chưa ổn định mà có thể biến động, mang tính xã hội, lịch sử, cá nhân cụ thể, tạo hiệu quả giao tiếp cao, trong đó phải kể đến *nghĩa liên hội*. Đây là loại nghĩa gắn với những liên tưởng của cá nhân, nhóm người hoặc cộng đồng người, thông qua cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ. Chẳng hạn, người Việt Nam và người Trung Quốc đều có sự liên tưởng giữa những vị *đắng*, *cay*, *chua* với những cảm giác tiêu cực, những khó khăn, thất bại không ai muốn có mà vẫn phải đối mặt. Ngược lại, những vị

như *ngọt*, *bùi* lại được liên hệ với những điều tốt đẹp, như Tô Hữu đã từng viết *Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay/ Ra sông nhớ suối có ngày nhớ đêm*. Trong tiếng Hán cũng có những lối nói như 爱情的苦味 *ái tình đích khổ vị* (vị đắng tình yêu), 爱情的甜蜜 *ái tình đích điềm mật* (vị ngọt tình yêu)... Vì vậy, khi tìm hiểu về trường từ vựng ẩm thực, chúng ta không thể xem nhẹ vai trò của nghĩa liên hội. Đây là một điểm mấu chốt cho thấy đặc điểm tri nhận của người Việt Nam và người Trung Quốc về các vấn đề trong ẩm thực nói riêng và trong cuộc sống nói chung.

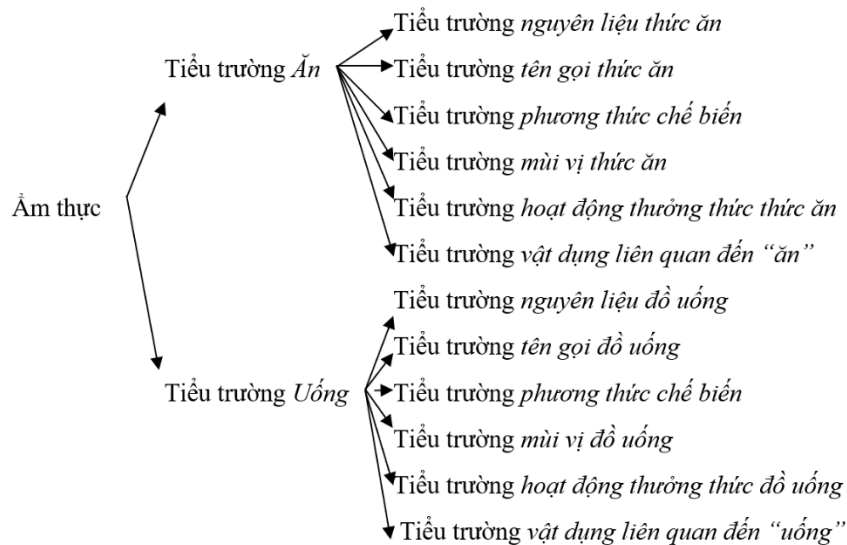
Việc sử dụng các từ ngữ chuyển trường thường dẫn đến sự chuyển trường của các từ ngữ khác tạo nên hiện tượng cộng hưởng ngữ nghĩa. Vì vậy, việc chuyển nghĩa của các từ ngữ có giá trị biểu đạt rất lớn. Chúng vừa có giá trị biểu đạt trong trường mới, lại vừa mang theo những sắc thái của chúng ở trường cũ, tạo nên tính hình tượng sinh động trong ngôn ngữ, giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp.

4. Các tiểu trường ngữ nghĩa ẩm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trên cơ sở các tiêu chí xác lập trường từ vựng, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tiến hành xác lập trường từ vựng *ẩm thực* trong tiếng Hán và tiếng Việt theo mô hình trường biểu vật. Dựa vào nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi tìm ra những từ mà nét nghĩa đầu tiên của chúng có sự đồng nhất trong phạm vi biểu vật là tên gọi thức ăn, đồ uống, nguyên liệu dùng để chế biến, mùi vị thức ăn, đồ uống, hoạt động của con người tác động đến thức ăn, đồ uống (bao gồm hoạt động chế biến và hoạt động thưởng thức), sau đó khái quát việc phân xuất trường từ vựng ẩm thực thành các tiểu trường cụ thể trong sơ đồ sau:

Sơ đồ 2

Các tiểu trường âm thực cơ bản



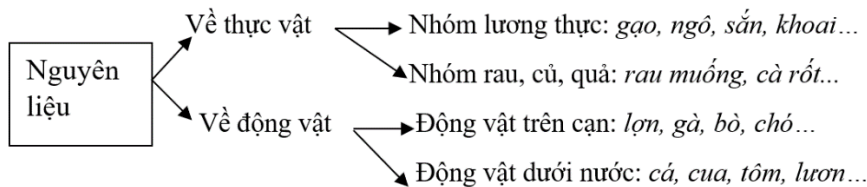
Sơ đồ trên cho thấy, tiểu trường *ăn* và tiểu trường *uống* có sự giao thoa với nhau. Chẳng hạn, các mùi vị *đắng, cay, ngọt, thơm...* đều có thể thuộc vào nhóm “mùi vị thức ăn” và “mùi vị đồ uống”, hoặc *gạo* vừa là từ chỉ nguyên liệu chế biến thức ăn (cơm), vừa là nguyên liệu để chế biến đồ uống (rượu). Xuất phát từ sự giao thoa ấy, chúng tôi chia trường từ vựng âm thực thành sáu tiểu trường chủ yếu.

4.1. Tiểu trường tên gọi nguyên liệu

Tiểu trường tên gọi nguyên liệu gồm những từ như *rau, thịt, cá, hành, tỏi...*, trong

Sơ đồ 3

Nguồn nguyên liệu âm thực



Trong các loại nguyên liệu nói trên, đương nhiên có sự khác biệt về chủng loại và tần số sử dụng... tùy vào điều kiện trồng trọt, chăn nuôi của hai nước.

Nguyên liệu sử dụng để chế biến thức ăn của con người được lựa chọn tỉ mỉ, thậm chí có những yêu cầu nhất định khi sơ chế. Chẳng hạn, cùng là thực vật nhưng có

đó có cả nguyên liệu chính và các phụ liệu, gia vị. Theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ ngữ thuộc tiểu trường nguyên liệu âm thực trong tiếng Hán có 505 đơn vị, trong tiếng Việt có 492 đơn vị. *Từ điển tiếng Việt* giải thích nguyên liệu là “đối tượng lao động đã được con người khai thác hoặc sản xuất, thường được sử dụng tiếp để tạo nên sản phẩm mới” (Hoàng, 2011, tr. 982), trong đó có nguyên liệu chế biến thức ăn, đồ uống. Nguồn nguyên liệu âm thực của Trung Quốc và Việt Nam được thể hiện bằng mô hình dưới đây:

những bộ phận được sử dụng, có bộ phận không được sử dụng để chế biến thức ăn. Như vậy, tiểu trường nguyên liệu âm thực có sự giao thoa với trường từ vựng tên gọi động vật, tên gọi thực vật, tên bộ phận cơ thể động vật... Do đó, khi khảo sát đặc điểm các từ ngữ có sự giao thoa như vậy, chúng tôi sẽ không tập trung nghiên cứu sâu cấu trúc

cũng như đặc trưng ngữ nghĩa của chúng.

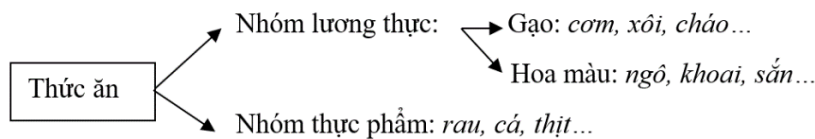
4.2. Tiêu trường tên gọi thức ăn, đồ uống

Tiêu trường tên gọi thức ăn, đồ uống gồm các từ *com, bánh, xôi, phở, rượu, chè...*

Tiêu trường này có thể chia thành hai tiêu trường nhỏ hơn là tiêu trường tên gọi thức ăn và tiêu trường tên gọi đồ uống. Theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ ngữ thuộc tiêu trường thức ăn trong tiếng Hán có 1493 đơn vị, trong tiếng Việt có 968 đơn vị. Con số này cho thấy khả năng sáng tạo thức ăn của cả hai dân tộc, đặc biệt là Trung Quốc là vô cùng to lớn. Tiếp đó là đồ uống, tiếng Hán có 472 đơn vị trong khi tiếng Việt chỉ có 207 đơn vị.

Về tiêu trường thức ăn, theo *Từ điển tiếng Việt*, thức ăn có hai nghĩa, thứ nhất là “thứ có chứa chất dinh dưỡng và có thể tiêu hóa được, dùng để nuôi sống con người và động vật nói chung”, hai là “các thứ dùng để ăn với cơm, thường là cá, thịt... nói chung” (Hoàng, 2011, tr. 1250). Trong bài viết này, chúng tôi vận dụng cách hiểu thứ nhất và thống nhất sử dụng thuật ngữ *thức ăn* chứ **Sơ đồ 4**

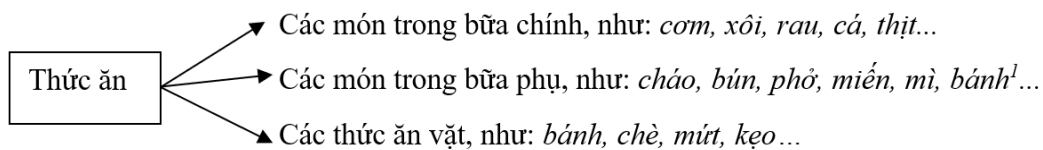
Phân loại thức ăn theo nguồn nguyên liệu



Theo sơ đồ này, cách hiểu các thức ăn từ lương thực là các món được làm từ nguyên liệu có chứa tinh bột. Các thức ăn từ thực phẩm là thứ không chứa tinh bột, dùng để chế biến các thức ăn kèm theo món có

Sơ đồ 5

Phân loại thức ăn theo thời điểm sử dụng



Ngoài ra còn có thể phân loại thức ăn theo cách thức chế biến thành các món rán, món xào, món canh...

không phải là *món ăn*. Với con người, những thứ “có thể tiêu hóa được” phần lớn cần phải trải qua quá trình chế biến hoặc sử dụng theo những quy tắc nhất định áp dụng cho cả cộng đồng, đó là các thức ăn (chủ yếu là thức ăn chín).

Khi khảo sát tên gọi thức ăn, chúng tôi loại trừ trường hợp những loại nguyên liệu được dùng để hoán dụ cho tên gọi thức ăn. Bởi vì trong thực tế, tên nguyên liệu ít được sử dụng độc lập để thay thế cho tên thức ăn. Một trường hợp tên gọi thức ăn nữa cũng nằm ngoài phạm vi bài viết này, đó là tên các loại hoa quả sử dụng để ăn ngay sau khi làm sạch. Bởi vì tên những loại thức ăn này cũng chính là tên các loại cây trong tự nhiên, như *cam, quýt, bưởi...* thuộc trường từ vựng thực vật.

Từ nguồn nguyên liệu nói trên, thông qua các kĩ thuật chế biến khác nhau, người ta có thể tạo ra các thức ăn khác nhau. Trong đó, nếu xét theo nguồn nguyên liệu tạo thành thức ăn thì có thể chia thành 2 loại như sơ đồ sau:

chứa tinh bột trong các bữa ăn.

Nếu lấy trung tâm là các bữa ăn (bữa chính và bữa phụ) với các thời điểm ăn khác nhau thì có thể chia thức ăn theo sơ đồ dưới đây:

Một điều đáng lưu ý là đối với các thức ăn chế biến từ lương thực, nếu dựa trên chức năng, người ta thường nhắc đến sự đối

lập giữa *com cháo* và *quà bánh*. Trong đó, *com cháo* chỉ những thức ăn chính, thường dùng trong bữa ăn hàng ngày, còn *quà bánh* chỉ những thức ăn thêm. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng để người Việt đánh giá về thức ăn.

Các món *com cháo* có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống, bởi chúng là nguồn cung cấp dinh dưỡng đảm bảo duy trì sự sống của con người. Vì vậy, tên gọi các thức ăn này mang tính truyền thống và ít biến động. Tên gọi các món *quà bánh* thường có sự thay đổi, tạo mới hàng ngày, bởi vì ăn quà bánh không phải để no bụng, mà là để “ăn chơi”. Đó là lí do vì sao hiện nay, thị trường quà bánh của Việt Nam cũng như Trung Quốc đang ngày càng đa dạng về chủng loại và số lượng, từ các món sản xuất trong nước đến các món ngoại nhập, đáp ứng yêu cầu ẩm thực ngày càng cao của người tiêu dùng.

Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, hiện nay chưa có tài liệu nào thống kê đầy đủ số lượng các thức ăn. Tuy nhiên, ước chừng Việt Nam có khoảng trên một vạn thức ăn (Phan, 2006, tr. 34). Ở Trung Quốc, tính riêng nguồn ngữ liệu từ sách dạy nấu ăn mà chúng tôi thu thập đã có đến hàng vạn món, trên thực tế con số này còn lớn hơn rất nhiều. Trong đó, mỗi vùng miền, mỗi địa phương lại có thể có thức ăn tiêu biểu của mình. Chẳng hạn, Nam Định có bánh gai, Hải Dương có bánh đậu xanh, Hà Nội có phở, bún chả, Huế có bún bò giò heo, Quảng Nam có mì Quảng, cao lầu, miền Tây Nam Bộ có canh cá lóc, Bắc Kinh có vịt quay, Tứ Xuyên có lẩu...

Về tiêu trường đồ uống, *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng, 2011) có nhắc tới khái niệm *thức ăn*, nhưng lại không hề có khái niệm *thức uống*, hay *đồ uống*. Để có được định nghĩa và sự lựa chọn tên gọi khái niệm cho phù hợp, trước hết chúng tôi tìm hiểu nghĩa của hai từ *thức* và *đồ*. *Thức* là “thứ, món, loại nói chung” (Hoàng, 2011, tr. 1250), *đồ* là “vật do con người tạo ra để dùng vào một việc cụ thể nào đó trong đời sống

hàng ngày” (Hoàng, 2011, tr. 438). Có thể thấy rằng, *thức* thường chỉ các sự vật đã hoàn thành, không nhấn mạnh quá trình con người tạo ra nó. Do đó, chúng tôi không sử dụng khái niệm *thức uống/ món uống*, mà sử dụng khái niệm *đồ uống*, vì *đồ* nhấn mạnh quá trình con người tạo ra sự vật để sử dụng trong trường hợp cụ thể. Từ cách lí giải này, kết hợp với nghĩa của từ *uống*, chúng tôi cho rằng *đồ uống* là *chất lỏng do con người chế biến, có vai trò duy trì sự sống cho cơ thể và phục vụ nhu cầu thưởng thức của con người*.

Có thể nói rằng, đồ uống ra đời cùng với sự phát triển của nhân loại nói chung và của dân tộc Trung Hoa, Việt Nam nói riêng. Chúng tôi đã khảo sát tên gọi các loại đồ uống trong các bộ từ điển, sách báo, tạp chí và bảng báo giá đồ uống tại một số nhà hàng, siêu thị... Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành phân loại tên gọi đồ uống theo nhóm, đồng thời dựa vào 2 tiêu chí đặc điểm nguyên liệu và cách thức chế biến, chia đồ uống thành 4 nhóm như sau :

- Đồ uống nấu từ nước đun sôi, như: *nước, chè, vối...*
- Đồ uống lên men hoặc chưng cất từ ngũ cốc, như: *rượu, bia...*
- Đồ uống pha từ bột xay từ hạt của cây nguyên liệu, như: *cà phê, ca cao...*
- Đồ uống chế từ hoa quả, như: *sinh tố, nước cam, nước chanh...*

Điều đáng lưu ý là, một vài trường hợp có sự giao thoa giữa thức ăn và đồ uống, đó là: *sữa chua, rượu nếp, sinh tố...* Bởi trong thực tế, chúng tồn tại vừa như một thức ăn dạng lỏng, lại vừa như một loại đồ uống. Chúng tôi coi đó là dạng đặc biệt của thức ăn, đồ uống.

4.3. Tiêu trường hoạt động thưởng thức thức ăn, đồ uống

Quá trình chế biến thức ăn đồ uống cuối cùng cũng đều nhằm phục vụ cho khâu thưởng thức. Trong tiếng Hán và tiếng Việt có một lượng không nhỏ động từ chỉ hoạt động thưởng thức thức ăn, đồ uống, phản ánh

sinh động các đặc trưng văn hóa dân tộc trong ẩm thực. Hoạt động ăn uống quan hệ mật thiết nhất với miệng, đặc biệt là răng, lưỡi. Đối với con người, đôi tay và cách sử dụng dụng cụ ẩm thực cũng liên quan đến phương cách thưởng thức. Cùng với sự phát triển của xã hội và trình độ văn minh của loài người không ngừng nâng cao, con người đã sáng tạo ra các dụng cụ phục vụ hoạt động ăn uống. Từ các dụng cụ thô sơ đến các dụng cụ tinh tế mang tính mỹ thuật ra đời kéo theo rất nhiều phương thức ăn uống làm phong phú cho hoạt động thưởng thức thức ăn đồ uống. Người Trung Quốc và người Việt Nam từ lâu đã biết dùng đũa để gắp, và, xiên..., để đưa thức ăn vào miệng, tạo nên đặc trưng ăn bằng đũa, khác biệt với ăn bằng thìa, đĩa, dao của người phương Tây.

Trong nghiên cứu *Đặc điểm của động từ ăn uống trong tiếng Hán và tiếng Việt*, tác giả đã chia hoạt động thưởng thức thức ăn, đồ uống thành ba loại, gồm (1) hoạt động ăn uống nói chung gồm các từ: 吃 *ngật* (ăn), 尝 *thường* (nếm), 服 *phục* (uống), 喝 *hát* (uống), 抽 *trừu* (hút), 吸喝 *hấp hát* (uống hút), 喂 *úy* (bón), 食 *thực* (ăn), 餐 *xan* (ăn), 饮 *ẩm* (uống), 品 *phẩm* (thưởng thức), 品尝 *phẩm thường* (thưởng thức), 啜 *táp* (tọt)... (trong tiếng Hán) và *lót dạ, nhâm nhi, nhấm nháp, tráng miệng, ăn, chén, đớp, mặm, ngón, tọng, xoi, hóc, bón, bú, dứt, mớm, nóc, nếm, nhấm, nhậu, uống, húp, tọt, tọt, hút...* (trong tiếng Việt); (2) Hoạt động của miệng, bao gồm: 含 *hàm* (ngậm), 咽 *yên* (nuốt), 咬 *giảo* (cắn), 吞 *thôn* (nuốt), 嚼 *tước* (nhai), 啃 *khặng* (gặm), 衔 *hàm* (ngậm), 嚙 *tiểu* (nhai), 咀 *thur* (nhai), 嗑 *hạp* (cắn), 喂养 *úy dưỡng* (bón)... (trong tiếng Hán) và: *cắn, gặm, nhá, nhai, ngậm, mút, liếm, nuốt...* (trong tiếng Việt); (3) hoạt động của tay, gồm: 夹 *giáp* (gắp), 盛 *thịnh* (xới), 捞 *lao* (vớt), 抓 *trảo* (bóc), 舀 *yểu* (múc)... (trong tiếng Hán) và *bóc, và, xới, đơm, xúc, gắp, bóc, nhón, chạm, nâng...* (trong tiếng Việt) (Ngô, 2018, tr. 183).

Từ cách phân loại trên, có thể thấy, các từ chỉ hoạt động thưởng thức thức ăn, đồ

uống trong tiếng Hán và tiếng Việt không những đa dạng về số lượng, mà hiện tượng đồng nghĩa, gần nghĩa cũng khá phổ biến, tạo nên sự phong phú về sắc thái nghĩa của từ. Chẳng hạn, cùng với nghĩa là “uống”, nhưng trong tiếng Hán có các từ như 喝 *hát* dùng trong khẩu ngữ với mọi đối tượng là chất lỏng, 饮 *ẩm* thường dùng trong bút ngữ, 服 *phục* thường dùng cho các loại thuốc chữa bệnh, mang sắc thái bút ngữ, 抽 *trừu* chỉ hoạt động uống bằng cách hút, còn 吸喝 *hấp hát* dùng trong uống và hút nói chung. Trong tiếng Việt cũng có các từ như *uống, húp, hớp, ...* thậm chí còn có cả *ẩm trừu, phục được* là những từ gốc Hán đôi khi cũng được sử dụng với sắc thái bút ngữ trang trọng.

4.4. Tiểu trường mùi vị ẩm thực

Tiểu trường mùi vị ẩm thực gồm các từ *chua, ngọt, đắng, cay, mặn, thơm...* Dân gian Trung Quốc có câu “dân dĩ thực vi thiên, thực dĩ vị vi tiên” (người ta lấy ăn làm đầu, trong ăn uống, vị là quan trọng nhất). Câu nói này đã chứng tỏ tầm quan trọng của mùi vị trong ẩm thực. Ngày nay, người Trung Quốc và người Việt Nam đều coi mùi vị là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá thức ăn, đồ uống ngon. Theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ ngữ thuộc tiểu trường mùi vị ẩm thực trong tiếng Hán có 33 đơn vị, trong tiếng Việt có tới 78 đơn vị.

Mùi vị bao gồm mùi và vị. Vị là một khái niệm thường xuyên được nhắc tới khi bàn về văn hóa ẩm thực. Nếu xét từ góc độ sinh học thì nó chính là một cơ năng sinh lí, là cảm nhận sinh lí đối với thức ăn, đồ uống của cơ quan vị giác như các vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn. Nó có vai trò tương đương với các cảm giác khác của con người như thị giác, thính giác, khứu giác, xúc giác. Nói cách khác, “vị” chính là đặc tính về một loại cảm nhận nào đó mà lưỡi có được đối với thức ăn đồ uống. Lưỡi đóng vai trò quan trọng để cảm nhận vị. Ngoài ra, các bộ phận khác trong khoang miệng cũng góp phần giúp cảm nhận vị của thức ăn đồ uống như ngạc, cổ họng. Theo các nhà sinh vật học,

lưỡi có thể cảm nhận được hàng trăm loại vị. Với các thức ăn và đồ uống khác nhau, chúng ta có những cảm nhận khác nhau, như: cay, ngọt, đắng, bùi, chua, chát, mặn... hoặc những cảm giác tổng hợp hơn, như: chua ngọt, chua cay, ngon, vừa... Có thể nói, khó có thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt hết các vị mà lưỡi cảm nhận được về thức ăn.

Tuy vậy, vị trong ẩm thực Trung Quốc và Việt Nam luôn gắn liền với thuyết “ngũ vị điều hòa”. Các nhà âm dương ngũ hành của triết học Trung Quốc đã nhắc tới ngũ vị *mặn, đắng, chua, cay, ngọt* và cho rằng chúng tương ứng với ngũ hành *thủy, mộc, kim, hỏa, thổ* là năm yếu tố cơ bản của vật chất. Người Trung Quốc xưa còn đúc kết kinh nghiệm cho rằng ngũ vị điều hòa có quy luật theo mùa, “mùa xuân chua nhiều, mùa hạ đắng nhiều, mùa thu cay nhiều, mùa đông mặn nhiều, còn trung hòa bốn vị trên, đó là vị ngọt” (Liu, 2004, tr. 63).

Song song với vị, mùi trong ẩm thực cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, mùi thường mang tính tâm lý chủ quan hơn vị. Nếu vị được cảm nhận bằng lưỡi là chủ yếu thì mùi lại được cảm nhận bằng mũi. Hiện nay, chúng ta thường nhắc tới hai thái cực đối lập về các mùi trong ẩm thực là các mùi mang lại cảm giác dễ chịu, đại diện là *mùi thơm*, và các mùi mang lại cảm giác khó chịu như *tanh, hôi, thối*. Trong thực tế, các thức ăn có mùi *tanh, hôi, thối* thường không được ưa chuộng, trừ một vài món “thối” của Trung Quốc được chế biến đặc biệt, còn phần lớn các quốc gia trên thế giới ít sử dụng thức ăn có những mùi này. Nếu nguyên liệu có các mùi khó chịu, người ta phải tìm cách chế biến phù hợp để khử mùi. Chỉ có mùi thơm là mùi được các đầu bếp chú ý giữ và phát huy để tăng sức hấp dẫn cho thức ăn.

Mùi và vị đôi khi mang tính chủ quan và có thể khác biệt trong cách cảm nhận của các dân tộc. Tiêu biểu như mùi của “nước mắm” được coi là “quốc bản” của Việt Nam (theo cách nói của Trần Ngọc Thêm) được coi là gia vị tạo mùi thơm cho thức ăn, nhưng

rất nhiều người nước ngoài thì khi ngửi mùi mắm sẽ cảm thấy khó chịu. Đó chính là sự khác biệt về khẩu vị giữa các vùng khác nhau. Có khi mùi và vị không thực sự phân biệt rạch ròi, chẳng hạn khi nói “thức ăn có mùi vị thơm ngon” thì đó là sự cảm nhận kết hợp cả vị giác và khứu giác. Cảm giác ngon miệng thường là sự tổng hợp của cả mùi và vị chứ không chỉ có vị ngon. Do vậy, khi thưởng thức thức ăn, người ta phải sử dụng cả khứu giác và vị giác, thậm chí là tất cả các giác quan cùng tham gia, như vậy mới cảm nhận được vị ngon đích thực.

Như vậy, nếu xét theo nghĩa rộng, mùi và vị liên quan đến nhiều phương diện khác nhau như cơ quan cảm nhận mùi vị (*lưỡi, mũi...*), hoạt động cảm nhận mùi vị (*ngửi, nếm...*), tên gọi các mùi vị (*chua, ngọt, đắng, cay...*)... Dựa trên định nghĩa về mùi vị là “mùi và vị cảm nhận được (nói khái quát)” (Hoàng, 2011), chúng tôi cho rằng từ chỉ mùi vị là những từ chỉ tên gọi mùi và vị cảm nhận được trong ẩm thực. Trong đó, các từ chỉ vị bao gồm 酸 *toan* (chua), 甜 *điềm* (ngọt), 苦 *khổ* (đắng), 辣 *lạt* (cay), 咸 *hàm* (mặn)... trong tiếng Hán và *chua, ngọt, đắng, cay, mặn, chát...* trong tiếng Việt và các từ chỉ mùi như *thơm, thối, 香, 臭...* Các từ chỉ mùi và vị này có tên gọi khác nhau tạo thành các tiểu lớp từ chỉ vị *ngọt, chua, đắng, cay, mặn, chát*.

4.5. Tiểu trường phương thức chế biến

Tiểu trường phương thức chế biến gồm các từ như *xào, luộc, rán...* Theo thống kê của chúng tôi, số lượng từ ngữ thuộc tiểu trường phương thức chế biến thức ăn trong tiếng Hán có 113 đơn vị, trong tiếng Việt có 57 đơn vị.

Kỹ thuật chế biến là cách thức tạo ra thức ăn từ các nguồn nguyên liệu. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia trên thế giới lại có thể có những cách thức chế biến thức ăn, đồ uống khác nhau.

Hoạt động chế biến thức ăn là hoạt động của con người tác động lên thức ăn làm

cho chúng biến đổi từ trạng thái tươi, sống, chưa ăn được, sang trạng thái chín, ăn được. Dựa vào kết quả biến đổi tính chất thức ăn trong chuỗi hoạt động chế biến, chúng tôi chia các đơn vị ngôn ngữ thành hai nhóm, biểu thị hai công đoạn của quá trình chế biến, cụ thể là:

Hoạt động sơ chế là hoạt động chuẩn bị trước khi làm chín thức ăn, chủ yếu là làm sạch và tạo hình cho nguyên liệu theo những yêu cầu nhất định. Ví dụ: *nhặt, rửa, thái, băm, chặt, ướp...* (trong tiếng Việt) và *拣 giǎn* (nhặt/ chọn), *洗 tẩy* (rửa), *切 thiét*, *剁 đóa* (băm), *腌 yêm* (ướp)... (trong tiếng Hán). Những từ ngữ thuộc nhóm này cũng có sự giao thoa với các trường biểu vật khác với đối tượng không phải là thức ăn.

Hoạt động làm chín là hoạt động làm cho tính chất của thức ăn thay đổi và có thể ăn được. Đây là giai đoạn chính của quá trình chế biến. Nếu xét theo dung lượng ngữ nghĩa rộng hay hẹp, thì nhóm từ chỉ hoạt động làm chín thức ăn có thể chia thành hai tiểu loại là những đơn vị ngôn ngữ mang ý nghĩa khái quát công việc nấu nướng, như *烹饪 phan nhâm* (nấu nướng), *烧煮 thiêu chủ* (đun nấu), *đun nấu, nấu nướng...*; những đơn vị ngôn ngữ chỉ hoạt động chế biến cụ thể, như *炸 tạc* (rán), *烧 thiêu* (xốt), *炒 sao* (xào), *rán, xào, luộc...* Nếu xét theo tiêu chí có hay không có sự tác động của nhiệt lượng (lửa) thì có thể chia nhóm từ này thành ba tiểu loại là: hoạt động chế biến qua lửa (rán, xào...), hoạt động chế biến không qua lửa (muối, ướp, tẩm ướp...), hoạt động chế biến kết hợp qua lửa và không qua lửa (làm nộm, làm tái...). Trong các nhóm từ ngữ nêu trên, các từ chỉ hoạt động chế biến qua lửa có thể nói là ngôn ngữ nào cũng có và chiếm số lượng cao hơn tất cả các nhóm từ còn lại. Căn cứ vào tính chất đối tượng làm chín trung gian khi chế biến, có thể chia nhóm từ chỉ hoạt động chế biến qua lửa thành các nhóm nhỏ hơn như làm chín trong nước, trong dầu, mỡ, trong hơi nước, hoặc bằng than, lửa...

4.6. Tiểu trường vật dụng ẩm thực

Vật dụng ẩm thực là những vật liên quan đến ăn và uống, được sử dụng trong quá trình chế biến hoặc thưởng thức thức ăn, đồ uống. Căn cứ vào chức năng cụ thể trong ẩm thực, chúng tôi chia vật dụng ẩm thực thành hai nhóm sau:

- Nhóm vật dụng dùng để chế biến, như *nồi, niêu, xoong, chảo, bếp...*

- Nhóm vật dụng dùng để thưởng thức, như *bát, đĩa, thìa, cốc, chén...*

Có thể thấy rằng, nhiều vật dụng ẩm thực có thể thực hiện cả chức năng nấu nướng và chức năng khi thưởng thức. Đặc biệt là đôi đũa trong văn hóa ẩm thực Việt Nam và Trung Quốc vừa có thể dùng để chế biến thức ăn, lại vừa có thể dùng để gắp thức ăn, thể hiện những nét đặc sắc trong cách thức ăn uống của hai dân tộc.

Từ nguồn ngữ liệu là từ điển, ca dao tục ngữ, thành ngữ, các sách báo, tạp chí, các bảng báo giá, chúng tôi đã thống kê được 60 đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường dụng cụ ẩm thực trong tiếng Việt và 88 đơn vị trong tiếng Hán. Tên gọi dụng cụ ẩm thực trong tiếng Hán có mô hình cấu trúc là: yếu tố khu biệt + yếu tố chỉ loại. Chẳng hạn, yếu tố chỉ loại trong tên gọi các loại đũa là *筷 khoái*, *筷子 khoái tử*, yếu tố chỉ loại trong tên gọi các loại bát là *碗 uyển*. Tên gọi các loại vật dụng ẩm thực vì thế lại có thể chia thành các tiểu loại nhỏ hơn dựa theo yếu tố khu biệt. Ví dụ, trong tiếng Hán, các loại bát gồm *木碗 mộc uyển* (bát gỗ) là tên gọi theo chất liệu, *方形碗 phương hình uyển* (bát vuông) là tên gọi theo hình dáng, *拉面碗 lạp diện uyển* (bát/ tô đựng mì) là tên gọi theo vật chứa, *万用碗 vạn dụng uyển* (bát đa năng) là tên gọi theo chức năng, *乌木/脸谱筷子 ô mộc liễn phổ khoái tử* (đũa mặt nạ gỗ đen) là tên gọi theo chất liệu kết hợp với hình dáng, *不锈钢/食碗 bát tú cương thực uyển* (bát ăn inox) là tên gọi theo chất liệu kết hợp với chức năng, *龙凤情侣筷 long phượng tình lưỡng khoái* (đũa tình nhân long phượng) là tên gọi theo phương thức tu từ...

Tên gọi các loại vật dụng ẩm thực tiếng Việt cũng có đặc điểm tương tự, chẳng hạn như bát đũa có các loại như *bát sứ, đũa tre, bát ăn cơm, bát múc canh, đũa vuông, đũa cá, bát sứ Hải Dương...*

5. Kết luận

Trường từ vựng ẩm thực là một trong những trường từ vựng quan trọng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Trong tương quan giữa hai ngôn ngữ, ngoài tiểu trường mùi vị ra, số lượng đơn vị từ vựng thuộc trường ẩm thực và các tiểu trường tương ứng với nó trong tiếng Hán đều cao hơn nhiều so với tiếng Việt. Nổi bật nhất là số lượng từ vựng thuộc tiểu trường thức ăn trong tiếng Hán lên đến 1493 đơn vị, tiếng Việt cũng đạt tới 968 đơn vị, quả là một con số bất mắt và vượt trội. Điều đó thể hiện khả năng phát hiện, tận dụng thế giới vật chất xung quanh phục vụ đời sống của nhân dân hai nước, đặc biệt là khả năng sáng tạo to lớn để tạo ra thế giới thức ăn đồ uống, dụng cụ chế biến và dụng cụ ăn uống hết sức đa dạng phong phú. Đó là lý do mà dân gian có câu *com Tàu (vợ Nhật nhà Tây)* hay *dân dĩ thực vi thiên* (người ta coi ăn là quan trọng nhất). Trường từ vựng ẩm thực trong tiếng Hán và tiếng Việt là một bằng chứng sinh động giúp ta tìm hiểu về văn hóa ẩm thực – một bộ phận hợp thành quan trọng trong văn hóa truyền thống của hai nước Việt Trung.

Tài liệu tham khảo

Đỗ, H. C. (1987). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb Đại học và Trung học CN.

- Đỗ, H. C. (1997). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ, V. H. (2013). *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*. Nxb Đại học Sư phạm.
- Hoàng, P. (2011). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học.
- Jackendoff, R. (1990). *Semantic Structures*. MIT Press.
- Ji, J. (2006). Cong yuanxing yixiang kan Hanying “chi” de renzhi yuyi wenhua chayi. *Yangzhou zhiye daxue xuebao*, 10(2), 87-89.
- Lê, Q. T. (2004). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb Giáo dục.
- Lê, Q. T. (2015). *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lin, S. (1994). Yinghan shici “eat” he “chi” de duibi yanjiu. *Hubei minzu xueyuan xuebao*, (1), 83-86.
- Liu, J. R. (2004). *Zhongguo yinshi*. Wuzhou chuanbo Chubanshe.
- Mai, N. C., Nguyễn, T. N. H., Đỗ, V. H., & Bùi, M. T. (2007). *Nhập môn ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.
- Ngô, M. N. (2018). Đặc điểm của động từ ăn uống trong tiếng Hán và tiếng Việt. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 34(1), 178-189. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4236>
- Nguyễn, Đ. T. (2010). *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn, T. G. (2014). *Nghĩa học Việt ngữ*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn, V. C. (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ.
- Phan, V. H. (2006). *Bước đầu tìm hiểu văn hóa ẩm thực Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Wang, Zh. M., & Hou, X. F. (2005). *Xinbian jiachangcai 800 zhong*. Shandong kexue jishu Chubanshe.
- Yang, Q. (2007). Hanying “chi” lei dongci de duibi yanjiu. *Hutan shifan xueyuan xuebao (shehui kexue ban)*, 29(6), 13-136.

LEXICAL SETS OF CULINARY VOCABULARY IN CHINESE AND VIETNAMESE

Ngo Minh Nguyet

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: It is worthwhile examining lexical sets in lexicology studies. A lexical set is a group of words which are semantically associated and describe distinctive features of an object or an event. Lexical set is hierarchical in that a broad lexical set can be divided into narrower sets, and a group of small lexical sets that are semantically related can form a bigger set. Lexical sets can reflect logical thinking and cognitive ability of each people. It is, therefore, significant not only in the linguistic field but also in the cultural sphere. Basing on the theories of lexical sets, the article attempts to clarify the features of lexical sets of culinary vocabulary in Chinese and Vietnamese and to contribute a reference to teaching and researching Chinese in Vietnam.

Keywords: lexical set, culinary/cuisine, Chinese, Vietnamese

MỘT SỐ VẤN ĐỀ NỔI BẬT TRONG QUAN HỆ Ả RẬP XÊ ÚT – MỸ GIAI ĐOẠN 2011-2020

Hoàng Thị Mai Phương*

*Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Ả Rập – Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 19 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 09 năm 2020; Chấp nhận ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ từ lâu đã được biết đến là mối quan hệ đồng minh chiến lược, bất chấp những sự khác biệt giữa một quốc gia theo chế độ quân chủ và một quốc gia cộng hòa lập hiến. Cho đến nay, Ả Rập Xê Út là một trong những đồng minh thân thiết nhất, là đối tác kinh tế mạnh nhất và là đối tác chiến lược quan trọng của Mỹ ở Trung Đông. Mặc dù vậy, mối quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ cũng đã trải qua nhiều thăng trầm như cấm vận dầu mỏ năm 1973; sự kiện khủng bố ở Mỹ ngày 11 tháng 9 hay cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội ở khu vực Bắc Phi - Trung Đông diễn ra vào cuối năm 2010, đầu năm 2011 (còn gọi là “Mùa xuân Ả Rập”); vụ ám sát nhà báo Jamal Khashoggi tại Đại sứ quán Ả Rập Xê Út ở Thổ Nhĩ Kỳ và cuộc tấn công vào mỏ dầu tại Ả Rập Xê Út vào ngày 14 tháng 9 năm 2019. Mối quan hệ thăng trầm giữa 2 nước cũng kéo theo những tác động vô cùng lớn đến khu vực Trung Đông – Bắc Phi và cục diện thế giới. Bài viết đi qua một số vấn đề nổi bật trong quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ giai đoạn 2011-2020. Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích các yếu tố có khả năng tác động đến mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ và một số dự báo cho hướng phát triển của mối quan hệ này trong thời gian tới. Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, phương pháp phân tích để tổng hợp và đánh giá, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp hệ thống – cấu trúc, dự báo và đánh giá để đánh giá một cách khách quan mối quan hệ này.

Từ khóa: quan hệ ngoại giao, Mỹ - Ả Rập Xê Út, chính trị, Trung Đông-Bắc Phi

1. Mở đầu

Mối quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ từ lâu đã được biết đến là mối quan hệ đồng minh chiến lược, bất chấp sự khác biệt giữa một quốc gia theo chế độ quân chủ và một quốc gia cộng hòa lập hiến. Mối quan hệ bắt đầu từ những năm 1930, khi các doanh nhân Mỹ lần đầu tiên đến Ả Rập Xê Út để giúp phát triển đất nước giàu tài nguyên dầu mỏ này. Hơn 80 năm trôi qua kể từ khi quan hệ chính thức được thiết lập, mối quan hệ giữa

hai nước vẫn luôn được duy trì dựa trên thỏa thuận đã ký kết vào năm 1945, trên chiến hạm US Quincy giữa Tổng thống Mỹ Franklin Delano Roosevelt và Quốc vương thời bấy giờ của Ả Rập Xê Út là Abdelaziz ben Abderrahmane Al Saud (hay còn gọi là Ibn Saud). Theo thỏa thuận đó, Ả Rập Xê Út cung cấp dầu lửa cho Mỹ. Đổi lại, Mỹ bảo đảm an ninh cho Ả Rập Xê Út. Kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II, Ả Rập Xê Út và Mỹ đã ủng hộ nhau để bình ổn giá dầu, kiểm soát trữ lượng dầu tại các mỏ dầu và quá

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: maiphuonghoang1803@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4703>

trình vận chuyển dầu trên Vịnh Ba Tư, đồng thời giữ gìn sự ổn định tại các nền kinh tế của các nước phương Tây nơi Ả Rập Xê Út đã đầu tư.

Năm 2011, cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội “Mùa xuân Ả rập” nổ ra tại khu vực Bắc Phi – Trung Đông đã khiến khu vực này hình thành cục diện chính trị - xã hội mới, gây ảnh hưởng lớn đến các nước trong khu vực. Bối cảnh thế giới giai đoạn 2011-2020 có nhiều biến động lớn cũng có tác động trực tiếp tới mối quan hệ hai nước Ả Rập Xê Út – Mỹ nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung (Nguyễn, 2018). Có thể nói những diễn biến khó đoán định của khu vực Bắc Phi – Trung Đông sau hệ lụy của cuộc khủng hoảng chính trị - xã hội cùng với sự tham gia của Mỹ vào khu vực từ năm 2011 đến nay đã đẩy mối quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ rơi vào những vòng xoáy phức tạp, đặt ra nhiều thách thức cho mối quan hệ này và có tác động lớn đến mối quan hệ đồng minh lâu năm giữa hai nước. Ả Rập Xê Út là quốc gia có vai trò quan trọng ở khu vực, mối quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ không chỉ tác động đến bản thân hai nước mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ khu vực Bắc Phi – Trung Đông. Bài báo này nghiên cứu quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ trong bối cảnh trên để tìm hiểu chính sách, chiến lược trong quan hệ giữa hai bên ở các lĩnh vực cụ thể để từ đó đánh giá, dự báo triển vọng quan hệ hai nước trong thời gian tới.

2. Một số vấn đề nổi bật trong quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ giai đoạn 2011-2020

Cho đến nay, Ả Rập Xê Út là một trong những đồng minh thân thiết nhất, là đối tác kinh tế mạnh nhất và là đối tác chiến lược quan trọng của Mỹ ở Trung Đông. Tuy nhiên, mối quan hệ Mỹ - Ả Rập Xê Út đang đứng trước nhiều thách thức. Giai đoạn 2011-2020, mối quan hệ này xoay quanh các vấn đề nổi bật sau.

2.1. Vụ sát hại nhà báo Jamal Khashoggi ở thành phố Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ

Vào ngày 2/10/2018, thế giới chấn động với vụ sát hại nhà báo Jamal Khashoggi. Phía Mỹ đã “bao biện” cho hành vi của Ả Rập Xê Út trước công luận quốc tế. Vụ sát hại nhà báo Jamal Khashoggi tại Đại sứ quán Ả Rập Xê Út ở Thổ Nhĩ Kỳ đẩy quan hệ giữa Ả Rập Xê Út - Mỹ vào những khó khăn mới với các tình tiết vụ án đặc biệt nghiêm trọng, gây ra nhiều phản hồi tiêu cực đối với cộng đồng quốc tế nói chung và các nhà ngoại giao nói riêng. Đây được xem là một trong những khủng hoảng ngoại giao lớn của Ả Rập Xê Út vì vụ án liên quan trực tiếp đến các quan chức cấp cao của nước này. Phía Mỹ cũng bị mắc kẹt trước phản ứng của cộng đồng quốc tế và nhà cầm quyền tại Ả Rập Xê Út – vốn đã có mối quan hệ mật thiết từ trước.

Vụ sát hại Khashoggi khiến một số người trong Quốc hội Mỹ đặt câu hỏi về trách nhiệm của các nhà lãnh đạo cấp cao của Ả Rập Xê Út về vụ án này và năng lực, độ tin cậy, sự điều chỉnh của họ với tư cách là đối tác đồng minh của Mỹ (Strobel, 2018). Tháng 11/2018, Chính quyền Mỹ đã đưa ra các biện pháp trừng phạt tài chính đối với 17 cá nhân người Ả Rập Xê Út, bao gồm một cố vấn thân cận của Thái tử là ông Saud al Qahtani, vì các cáo buộc liên quan đến vụ sát hại Khashoggi. Các biện pháp trừng phạt du lịch của Mỹ đối với 21 người Ả Rập Xê Út cũng được áp dụng. Những người bị xử phạt bao gồm các nhân viên an ninh được xác định bởi các báo cáo báo chí là đã cùng đi du lịch với Thái tử đến Mỹ và những người bị buộc tội liên quan trực tiếp đến vụ sát hại.

Tổng thống Donald Trump đã bảo vệ Ả Rập Xê Út, bất chấp những bằng chứng tham gia của nước này trong vụ sát hại Khashoggi. Các chuyên gia ở Trung Đông tin rằng Quốc hội Mỹ vẫn có thể đưa ra các biện pháp trừng phạt đối với một số quan chức Ả Rập Xê Út và ngay cả với Thái tử Ả Rập Xê Út – người đang bị nghi ngờ đứng

sau chỉ đạo âm mưu sát hại Khashoggi (Strobel, 2018). Tuy nhiên, ngay cả khi không có lệnh trừng phạt, Mohammad bin Salman cũng tạm thời không thể đến Mỹ hoặc có bất kỳ mối quan hệ trực tiếp nào đối với Chính quyền Trump. Tháng 11/2018, quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út đã được xoa dịu và củng cố trở lại khi ông Trump đề cử John Abizaid, một tướng quân đội Mỹ đã nghỉ hưu, một người nói tiếng Ả Rập làm Đại sứ Mỹ tại nước này. Ả Rập Xê Út cũng bổ nhiệm nữ Đại sứ đầu tiên của họ, Công chúa Reema bint Bandar Al Saud, để giúp làm dịu mối quan hệ sau cái chết của Khashoggi (Baker & Schmitt, 2018).

Trong các cuộc điều tra về cái chết của Khashoggi, Thái tử Mohammed bin Salman liên tục phủ nhận các cáo buộc về việc ra lệnh giết Khashoggi. Trong chương trình "60 Minutes" của CBS được phát sóng tối 29/9/2019, khi được hỏi về ảnh hưởng của mối quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út qua sự việc này, Thái tử cũng khẳng định "Vai trò của chúng tôi là nỗ lực không ngừng để vượt qua điều này và đảm bảo tương lai sẽ tốt đẹp hơn những điều đã xảy ra trong quá khứ". Phát biểu này thể hiện lập trường của Ả Rập Xê Út, cho thấy mối quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ bền chặt hơn rất nhiều so với những gì mà người ngoài đang lo sợ và sẽ không vì chuyện này mà ảnh hưởng tới mối quan hệ hai nước đã có từ trước.

2.2. Vụ tấn công vào các nhà máy lọc dầu tại Ả Rập Xê Út

Vụ 10 máy bay không người lái tấn công 2 nhà máy lọc dầu Abqaiq và Khurais ở miền Đông Ả Rập Xê Út ngày 14/09/2019 khiến nước này tổn thất 5,7 triệu thùng dầu mỗi ngày. Ngay sau đó, giá dầu thế giới đã tăng vọt, có lúc tăng gấp gần 20 lần giá trước đó (Lee, 2019). Các cuộc tấn công này đã thu hút sự quan tâm lớn của cộng đồng quốc tế. Mỹ tuyên bố sẵn sàng mở Dự trữ Dầu khí Chiến lược nếu cần thiết. Tổng thống Donald Trump cũng điện đàm với Thái tử Ả Rập Xê Út Mohammed bin Salman, bày tỏ quan

điểm sẽ làm tất cả để bảo vệ Ả Rập Xê Út khỏi các vụ tấn công mỏ dầu. Phiến quân Houthi tại Yemen thừa nhận đã sử dụng 10 máy bay không người lái để thực hiện vụ tấn công trên. Tuy nhiên, Ngoại trưởng Mỹ cho rằng không có bằng chứng cho thấy những cuộc tấn công trên xuất phát từ Yemen và khẳng định Iran tấn công vào các nhà máy lọc dầu này của Ả Rập Xê Út. Ngay lập tức, Bộ Ngoại giao Iran đã bác bỏ tuyên bố của Ngoại trưởng Mỹ, coi đây là những cáo buộc vô nghĩa khi Washington đang cố viện lý do để trả đũa nước cộng hòa Hồi giáo này (Lee, 2019). Tuy chưa kết luận được người thật sự gây ra cuộc tấn công này là ai, cuộc tấn công bắt nguồn từ đâu hay ai là người khơi mào, nó cũng đã gây ra bước ngoặt trong cuộc đối đầu nguy hiểm ở Trung Đông với giao thương ở vùng Vịnh bị phá hoại, tình hình ở Yemen trở nên khốc liệt và các cuộc không kích vào các trại dân quân Shia ở Iraq trong những tháng gần đây. Trước những căng thẳng đó, việc Mỹ lên tiếng ủng hộ và trợ giúp Ả Rập Xê Út được coi là một động thái tích cực cho quan hệ hai nước, như một cách ngầm khẳng định rằng, mối quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út vẫn được duy trì và Ả Rập Xê Út vẫn là đồng minh quan trọng của Mỹ tại khu vực này.

2.3. Cuộc chiến với lực lượng Houthi tại Yemen do Ả Rập Xê Út lãnh đạo

Ả Rập Xê Út đang đứng đầu liên minh Ả Rập tham gia cuộc chiến dai dẳng chống lực lượng nổi dậy Houthi ở Yemen. Quốc vương Salman và Thái tử Mohammad bin Salman đã tích cực theo đuổi các lợi ích của Ả Rập Xê Út trên khắp Trung Đông kể từ năm 2015, thách thức Iran, mở lại cuộc đối thoại với Iraq, tìm cách cô lập Qatar và tham gia vào cuộc chiến đang diễn ra ở Yemen. Hoạt động này của Ả Rập Xê Út trong các vấn đề khu vực đã tạo ra những câu hỏi mới để Chính quyền và Quốc hội Mỹ xem xét, liên quan cả đến hợp tác quốc phòng và sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Trung Đông.

Mỹ đã ủng hộ liên minh do Ả Rập Xê Út dẫn đầu trong cuộc chiến nhằm trục xuất phiến quân Houthi liên kết với Iran khỏi Yemen từ những năm đầu của cuộc chiến này. Trong suốt quá trình Ả Rập Xê Út lãnh đạo liên minh chống lại phiến quân Houthi, Mỹ đã ủng hộ và hỗ trợ trên nhiều phương diện như: hỗ trợ lực lượng quân sự, bán vũ khí, đặc biệt là tiếp nhiên liệu cho máy bay khi Ả Rập Xê Út không kích phiến quân Houthi,... Quân đội Mỹ cũng cung cấp cho liên minh Ả Rập Xê Út các chương trình huấn luyện nhằm giảm thiểu thương vong dân sự, cũng như chống lại các cuộc tấn công bằng tên lửa và máy bay không người lái xuyên biên giới của lực lượng Houthi (Chungtai & Alia, 2017).

Khi cuộc chiến với Houthi tại Yemen của Liên minh Ả Rập Xê Út gặp phải những cáo buộc liên quan đến vấn đề nhân đạo, phía Mỹ cũng lên tiếng bảo vệ và “thanh minh” giúp Ả Rập Xê Út. Tuy nhiên, sau những bằng chứng rõ ràng và sự lên án của cộng đồng quốc tế cũng như chính trong nội bộ Quốc hội Mỹ, các nhà hoạt động và một số thành viên của Quốc hội đã chỉ trích Chính quyền Trump vì ủng hộ liên minh do Ả Rập Xê Út dẫn đầu chống lại người Houthi ở Yemen, và cho rằng liên minh đã không làm đủ để tránh thương vong dân sự trong cuộc chiến này. Chính quyền tổng thống Trump đã phải kêu gọi chấm dứt chiến dịch không kích ném bom của liên minh tại Yemen. Ngày 30 tháng 10 năm 2019, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ James Mattis và Bộ Ngoại giao Mỹ kêu gọi những người tham gia cuộc xung đột ở Yemen đồng ý “ngừng bắn” trong 30 ngày tới. Ngoại trưởng Mike Pompeo đã đưa ra tuyên bố rằng: “Mỹ kêu gọi tất cả các bên ủng hộ Đặc phái viên Liên Hợp Quốc Martin Griffiths trong việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột ở Yemen”. Động thái này dự kiến sẽ có tác động đến nỗ lực của Ả Rập Xê Út trong cuộc chiến chống lại Houthi tại Yemen.

2.4. Vấn đề đối nội và các chính sách đối nội của Ả Rập Xê Út

Ả Rập Xê Út có mối quan hệ với Mỹ, sự ổn định của đất nước và quỹ đạo tương lai của Ả Rập Xê Út luôn là những chủ đề được quốc hội Mỹ quan tâm. Cụ thể, các chuyên đề trong lãnh đạo của Ả Rập Xê Út, các kế hoạch cải cách và thực thi nhân quyền, các chính sách đối ngoại quyết đoán của Ả Rập Xê Út, cùng với các xu hướng trên thị trường dầu mỏ toàn cầu; sự quan tâm tới các mối đe dọa từ các nhóm khủng bố xuyên quốc gia và căng thẳng Ả Rập Xê Út – Iran đã thúc đẩy các cuộc thảo luận tại Quốc hội Mỹ trong thời gian gần đây. Hợp tác an ninh giữa Mỹ - Ả Rập Xê Út và mối quan tâm của Mỹ đối với việc cung cấp năng lượng liên tục của Ả Rập Xê Út trên toàn cầu tiếp tục gắn kết các mối quan hệ song phương chính thức vốn có trong nhiều thập kỷ.

Chính quyền Trump đã ủng hộ Quốc vương Salman bin Abd al Aziz Al Saud và con trai ông, Thái tử Mohammed bin Salman bin Abd al Aziz, về các sáng kiến chính sách đối nội của Ả Rập Xê Út và cách tiếp cận của vương quốc này với Iran, Yemen, Syria và Iraq. Trong những năm gần đây, các nhà lãnh đạo Ả Rập Xê Út đôi khi đã hành động trái với mong muốn của Mỹ, đồng thời đa dạng hóa mối quan hệ của họ với các chủ thể toàn cầu khác và tìm cách thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ (Blanchard, 2020). Vương quốc này đã thu hút sự chú ý đáng kể nhờ các sáng kiến chuyển đổi kinh tế và những thay đổi mạnh mẽ đối với một số chính sách hạn chế vai trò của phụ nữ Ả Rập trong cuộc sống cộng đồng nhiều thập kỷ qua. Tình trạng thay đổi lãnh đạo ở Ả Rập Xê Út và tranh luận tại Mỹ về các ưu tiên chính sách đối ngoại đang thúc đẩy việc kêu gọi đòi đánh giá lại các mối quan hệ lâu dài này. Chính quyền Mỹ đã tìm kiếm sự hợp tác với gia đình Al Saud cầm quyền kể từ những năm 1940. Chế độ quân chủ Al Saud đã tìm kiếm sự bảo vệ, tư vấn công nghệ và vũ khí từ Mỹ, tìm kiếm các đối tác Mỹ để được hỗ trợ phát

triển nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người tại Ả Rập Xê Út và đối phó với các mối đe dọa từ Nga, các đối thủ trong khu vực, Iran và các phần tử Hồi giáo cực đoan Sunni. Các nhà lãnh đạo Mỹ luôn đánh giá cao sự hợp tác của Ả Rập Xê Út trong vấn đề an ninh - chống khủng bố và việc tìm cách duy trì đầu tư tài nguyên năng lượng vào thị trường toàn cầu (U.S. Department of Energy, 2018).

Các quan chức Mỹ đã lên tiếng ủng hộ các kế hoạch cải cách của Ả Rập Xê Út, đồng thời công khai kêu gọi Vương quốc này tìm kiếm một thỏa thuận thương lượng ở Yemen, và tiếp tục giúp Ả Rập Xê Út chống chủ nghĩa cực đoan ở nước ngoài. Các quan chức Ả Rập Xê Út đã tham gia các cuộc đàm phán hợp tác hạt nhân dân sự với Mỹ và các quốc gia khác kể từ năm 2017. Các quan chức Mỹ cũng đang khuyến khích Vương quốc này từ bỏ việc mua lại các công nghệ chu trình nhiên liệu hạt nhân có thể làm tăng sự phổ biến hạt nhân trên toàn cầu. Chính quyền Trump tiếp tục tranh luận về các đề xuất khác nhau của Quốc hội nhằm hạn chế việc bán vũ khí của Mỹ cho Ả Rập Xê Út hoặc chấm dứt hỗ trợ quân sự của Mỹ cho các hoạt động của liên minh do Ả Rập Xê Út dẫn đầu ở Yemen (Blanchard, 2020).

Các cuộc tấn công vào Ả Rập Xê Út và cơ sở hạ tầng quan trọng của Vương quốc cho thấy lỗ hổng trong hệ thống phòng thủ của Ả Rập Xê Út có thể làm phức tạp thêm hoặc làm hỏng các cải cách chính trị, kinh tế và các vấn đề xã hội nhạy cảm khác. Với ảnh hưởng toàn cầu của Ả Rập Xê Út trong vấn đề dầu mỏ và sự nổi bật và sâu sắc của quan hệ an ninh Mỹ - Ả Rập Xê Út, sự thành công hay thất bại của các sáng kiến cải cách trong nước và tương lai của các chính sách đối ngoại và quốc phòng của Vương quốc có thể gây ra hậu quả đáng kể cho quan hệ song phương và an ninh quốc tế trong nhiều năm tới. Một trong số những vấn đề đó, bên cạnh sự phát triển chính trị - quân sự ở Yemen, chính là cuộc đối đầu ngày một rõ ràng hơn với Iran. Đây là vấn đề nổi bật trong chương

trình nghị sự chính sách Mỹ - Ả Rập Xê Út và được xác định là vấn đề được quan tâm trong chuyến thăm của Tổng thống Donald Trump hồi tháng 5 năm 2017 tới Ả Rập Xê Út, chuyến thăm tháng 3 năm 2018 của Bin Salman tới Mỹ và các cuộc trao đổi song phương sau đó giữa các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước.

3. Tác động của mối quan hệ hai nước đến khu vực và thế giới

3.1. Tác động đến khu vực

Với vị thế “người anh cả” trong khu vực, mối quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út có ảnh hưởng rất lớn đến các nước khác trong khu vực, điển hình là việc cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực với Iran. Phần lớn các nước tại khu vực Trung Đông đều đang nhận được hỗ trợ của Ả Rập Xê Út trong việc nhận nguồn đầu tư từ Mỹ. Dưới thời Tổng thống Obama, mối quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út gặp nhiều thăng trầm, hơn nữa việc Mỹ bắt tay với Iran cũng khiến cho quan hệ của các nước trong khu vực Trung Đông “nghet thờ” do Iran là nước đối đầu lâu năm với các nước Ả Rập khác trong khu vực. Dưới thời Tổng thống Donald Trump, quan hệ giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út có chiều hướng tích cực lên. Sự hỗ trợ của Mỹ trong cuộc chiến chống Houthi tại Yemen và trong cuộc đối đầu với Iran cũng là những động thái ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ giữa các nước và căng thẳng trong khu vực.

Tuy nhiên, việc Mỹ dựa vào mối quan hệ với Ả Rập Xê Út để can thiệp vào các vấn đề trong khu vực, đặc biệt là vấn đề hạt nhân của Iran và vấn đề Palestine - Israel đã gây ra tác động lớn cho khu vực. Đơn cử như vấn đề căng thẳng giữa Ả Rập Xê Út - Iran với các vấn đề bất đồng về tôn giáo và cạnh tranh ảnh hưởng tại khu vực. Phía Mỹ trước đó vì muốn đạt được thỏa thuận hạt nhân với Iran nên đã xích lại gần hơn với Iran, phớt lờ những mâu thuẫn giữa Ả Rập Xê Út và nước này, khiến tình hình khu vực trở nên căng thẳng và đẩy lên lo ngại về cuộc

chiến tranh Ả Rập Xê Út – Iran. Căng thẳng trong mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ được thuyên giảm khi phía Mỹ rút khỏi JCPOA (Kế hoạch hành động chung toàn diện) năm 2017 và tuyên bố ủng hộ Ả Rập Xê Út trong vấn đề với Iran, điều này khiến tình hình khu vực dấy lên những lo ngại mới (Fassihi & Hubbard, 2019). Trong vấn đề Palestine – Israel, Mỹ đưa ra một “Sáng kiến hòa bình Trung Đông”. Với các quan điểm bất lợi cho Palestine và cộng đồng Hồi giáo tại Palestine, Chính phủ Palestine đã lên tiếng phản đối, đồng thời cắt đứt quan hệ ngoại giao với Israel và Mỹ, phủ nhận vai trò “giảng hòa” trong khu vực của Mỹ (Toameh, 2019). Sự kiện này khiến căng thẳng tại khu vực lên đến đỉnh điểm, Trung Đông đứng trước bờ vực của chiến tranh. Với vai trò là đồng minh của Mỹ tại khu vực, Ả Rập Xê Út đứng ra ủng hộ sáng kiến hòa bình của Mỹ, mong muốn Palestine và Israel cùng hợp tác để giải quyết vấn đề; đồng thời cũng lên tiếng sẽ ủng hộ Palestine hết mức có thể. Hành động này của Ả Rập Xê Út được coi như một bước đi nước đôi trong mối quan hệ với Mỹ và quan hệ với các nước trong khu vực.

3.2. Tác động đến thế giới

Mối quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Mỹ luôn là một trong mối quan hệ nóng của thế giới. Khi mà Ả Rập Xê Út là nơi có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, việc mối quan hệ này gặp nhiều thăng trầm cũng ảnh hưởng lớn đến việc giá dầu của thế giới lên xuống. Việc giá dầu của Ả Rập Xê Út lên xuống cũng làm cho giá dầu thế giới bất ổn định, ảnh hưởng đến nền kinh tế của khu vực nói riêng và thế giới nói chung. Căng thẳng giữa hai nước có ảnh hưởng nhất định đối với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là thị trường dầu mỏ. Ả Rập Xê Út vẫn là nước xuất khẩu dầu thô lớn nhất thế giới. Căng thẳng giữa hai nước có thể khiến thị trường dầu mỏ thế giới xảy ra khủng hoảng. Nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi Mỹ đã tham gia vào thị trường dầu mỏ thế giới với vai trò là nước

xuất khẩu dầu mỏ, đang có thị phần ngày càng tăng và là nước xuất khẩu dầu đá phiến lớn nhất thế giới (BP, 2019).

Mối quan hệ Ả Rập Xê Út và Mỹ là một trong những mối quan hệ đặc biệt. Không chỉ gắn bó với nhau qua mối quan hệ kinh tế, mà còn là mối quan hệ vượt qua sự khác biệt về văn hóa, tôn giáo và chế độ cầm quyền của hai nước. Ả Rập Xê Út cũng là một trong những người anh cả của đạo Hồi, việc quan hệ với Mỹ bất ổn cũng khiến các nước Hồi giáo khác lao đao. Việc mối quan hệ giữa hai nước gặp những bất ổn có thể gây ra xung đột giữa các tôn giáo lớn và những bất ổn trong xã hội giữa hai nước. Mối quan hệ này góp phần xoa dịu các nguy cơ xung đột tôn giáo giữa người Hồi giáo và các nước phương Tây. Cộng đồng người Hồi giáo tuy chiếm số đông trên thế giới nhưng trong cộng đồng người phương Tây vẫn luôn tồn tại sự kỳ thị về những phong tục, tập quán và luật lệ của đạo Hồi. Vì thế, mối quan hệ giữa Mỹ, cường quốc nắm vị thế hàng đầu thế giới, và Ả Rập Xê Út, người anh cả của liên minh các nước Hồi giáo, cũng là nước nơi đạo Hồi là quốc đạo, luật pháp dựa trên cơ sở luật Hồi giáo, là sợi dây đảm bảo vững chắc cho sự hòa dịu giữa cộng đồng người đạo Hồi và các cộng đồng người khác trên thế giới. Điển hình như sau sự kiện 11 tháng 9, những người theo đạo Hồi phải chịu những định kiến và kỳ thị của người Mỹ nói riêng và thế giới nói chung. Việc bắt gặp một người đạo Hồi mặc áo chùng và đeo khăn Hijab ngoài đường có thể khiến đám đông bối rối và lo sợ. Mối quan hệ này cũng là cửa ngõ để tăng cường giao thoa văn hóa, kết nối cộng đồng giữa Trung Đông với Mỹ và các nước Phương Tây nói riêng cũng như các khu vực khác trên thế giới nói chung, góp phần giảm bớt nguy cơ xung đột tôn giáo, sắc tộc trên thế giới.

Mối quan hệ Ả Rập Xê Út và Mỹ là mối quan hệ đồng minh lâu đời. Ả Rập Xê Út cũng là nước có vị thế lớn tại khu vực. Quan hệ tốt với Ả Rập Xê Út cũng là nắm được cánh cửa để bước vào thị trường Trung

Đông. Vì thế, các nước lớn cũng tranh thủ “làm thân” và tìm kiếm các cơ hội để cải thiện mối quan hệ với Ả Rập Xê Út. Việc mỗi quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ rơi vào tình trạng căng thẳng, lạnh nhạt cũng là cơ hội để các nước lớn khác là đối thủ của Mỹ chen chân xen vào mối quan hệ này, tạo ra những căng thẳng mới trên thế giới. Hơn thế nữa, mỗi quan hệ này cũng tác động không nhỏ đến các liên minh các nước lớn với các quốc gia khác trong khu vực. Mặt khác, xét về khía cạnh kinh tế, mới nhất là thương vụ mua bán vũ khí quân sự hơn 110 tỷ USD của Ả Rập Xê Út và Mỹ mà ông Trump đã ký hợp đồng với Riyadh vào năm 2017, có thể thấy Ả Rập Xê Út là nhà nhập khẩu vũ khí lớn thứ hai trên thế giới và tỷ lệ nhập khẩu vũ khí của nước này đã tăng 225% trong 5 năm qua, dựa theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm đưa ra ngày 12 tháng 3 năm 2018. Theo báo cáo, một nửa xuất khẩu vũ khí của Mỹ là thuộc về Trung Đông trong suốt 5 năm qua (từ 2013-2018), và Ả Rập Xê Út, UAE là hai nước đứng đầu danh sách các quốc gia tại Trung Đông nhập khẩu vũ khí của Mỹ. Mỹ đứng đầu danh sách các nước xuất khẩu vũ khí trên thế giới và Nga đứng thứ hai. Nếu mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ không còn được duy trì hợp tác mua bán vũ khí quân sự, vị trí này sẽ trực tiếp nghiêng về đối thủ truyền thống là Nga. Quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ trong việc mua bán vũ khí quân sự là một trong những yếu tố chính khẳng định cho vị thế của Mỹ tại khu vực cũng như trên thế giới. Những rạn nứt trong mối quan hệ này có thể khiến “khách hàng VIP” của Mỹ rơi vào tay Nga hoặc Trung Quốc hay bất kỳ nước lớn nào khác, và cũng có thể khiến vị thế chính trị của các nước này thay đổi, dẫn đến một cục diện chính trị mới trong khu vực và thế giới. Về khía cạnh chính trị, mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ góp phần vào việc bảo đảm cân quyền lực của liên minh các cường quốc trên thế giới với các nước lớn tại khu vực, điển hình là liên minh Nga – Iran.

4. Dự báo quan hệ Mỹ - Ả Rập Xê Út trong thời gian tới

4.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ trong thời gian tới

Mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ trong giai đoạn 2011-2020 đã trải qua nhiều thăng trầm. Trong thời gian tới, Ả Rập Xê Út – Mỹ vẫn có nhiều hứa hẹn về một mối quan hệ được tiếp tục duy trì. Tuy nhiên, mối quan hệ này trong thời gian tới cơ bản sẽ chịu tác động của các yếu tố sau:

4.1.1. Cuộc chiến với lực lượng Houthi tại Yemen

Hiện tại, Ả Rập Xê Út vẫn đang vấp phải cáo buộc về các vấn đề nhân đạo tại Yemen (Sharp và cộng sự, 2019). Quốc hội Mỹ cũng liên tục đưa ra sức ép cho Chính quyền Trump, buộc Chính quyền Trump phải ngừng cung cấp và hỗ trợ quân sự cho Ả Rập Xê Út tại Yemen. Trước sức ép đó, trước mắt, Chính quyền Trump đã tuyên bố ngừng cấp nhiên liệu cho các máy bay không kích của Ả Rập Xê Út đang hoạt động tại Yemen (Sharp và cộng sự, 2019). Trong tương lai nếu các vấn đề nhân đạo và các cáo buộc đối với Ả Rập Xê Út không được giải quyết, rất có thể Quốc hội Mỹ sẽ yêu cầu Chính quyền Trump ngừng hẳn hỗ trợ quân sự cho hoạt động của Ả Rập Xê Út tại Yemen. Điều này có thể khiến Chính quyền Ả Rập Xê Út không hài lòng và nghi ngờ về lời hứa hỗ trợ quân sự và mối quan hệ trong lĩnh vực quân sự bền chặt giữa hai nước.

4.1.2. Vấn đề Palestine – Israel

Đây là vấn đề vốn đã tồn tại từ lâu và vẫn luôn là điểm nóng trong khu vực cũng như thế giới. Việc Mỹ đưa ra *Sáng kiến hòa bình Trung Đông*, cũng như một loạt các hành động được phía Palestine cho là “thiên vị” Israel đã khiến tình hình khu vực này trở nên căng thẳng tới đỉnh điểm (Toameh, 2019). Phía Ả Rập Xê Út vẫn đang thực hiện những bước đi nước đôi, tuy nhiên, căng thẳng tại khu vực có thể sẽ tạo áp lực cho

phía Ả Rập Xê Út trong việc tìm kiếm hòa bình trong khu vực.

4.1.3. Cuộc chiến giá dầu giữa Ả Rập Xê Út – Nga

Cuộc chiến giá dầu giữa Ả Rập Xê Út và Nga đang trong giai đoạn hạ nhiệt sau quyết định cắt giảm sản lượng dầu của Ả Rập Xê Út (Raval, 2020). Tuy nhiên, cuộc chiến này vẫn còn những vấn đề chưa được giải quyết. Đặc biệt trong bối cảnh tình hình diễn biến dịch Covid-19 trên thế giới vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt mà ngày càng phức tạp hơn. Việc cắt giảm sản lượng dầu tạm thời giữ giá dầu ở mức không sụt giảm thêm chứ chưa thật sự “vớt” được giá dầu lên mức ổn định. Hơn nữa, Mỹ hiện tại tham gia thị trường dầu với tư cách “nguồn cung” chứ không phải “nguồn cầu” như trước. Vì vậy, trong thời gian sắp tới, khả năng Mỹ sẽ có động thái mới để trực tiếp tham gia vào cuộc chiến giá dầu này, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 đang tiếp diễn phức tạp và gây ra những tổn thất nặng nề cho nền kinh tế thế giới.

4.1.4. Vấn đề hạt nhân và quan hệ với Iran

Đây vẫn luôn là vấn đề ảnh hưởng mạnh đến mối quan hệ hai nước khi vấn đề hạt nhân vẫn chưa tìm được hướng giải quyết mới trong tương lai. Bên cạnh đó, căng thẳng giữa Ả Rập Xê Út và Iran vẫn đang tiếp tục tiếp diễn và có xu hướng leo thang khi các cáo buộc liên quan đến việc Iran đứng sau phiến quân Houthi và các cuộc tấn công vào các cơ sở hạ tầng của Ả Rập Xê Út cũng như các cáo buộc liên quan đến vấn đề nhân đạo tại Yemen mà Ả Rập Xê Út đang lãnh đạo.

4.1.5. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn tại khu vực

Căng thẳng thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, Mỹ và Trung Quốc không chỉ làm chậm giao dịch giữa họ mà

còn bắt đầu tác động trở lại đối với nền kinh tế của nhiều quốc gia, cả tích cực và tiêu cực. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung trong thời gian qua khiến hai nước đồng loạt tăng thuế quan cho các mặt hàng của nhau có thể khiến cho các đối tác kinh tế khác được hưởng lợi từ các lỗ hổng thương mại trên thị trường. Trung Đông nói chung và Ả Rập Xê Út nói riêng cũng có thể được hưởng lợi, vì dù thế nào thì Mỹ và Trung Quốc vẫn cần dầu. Hiện Trung Quốc vẫn là nước đứng đầu trong các nước nhập khẩu dầu của Ả Rập Xê Út. Căng thẳng Mỹ - Trung kéo dài cũng có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ và Ả Rập Xê Út - Trung Quốc.

Cuộc cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn trên thế giới vẫn tiếp tục tiếp diễn. Tuy nhiên, các nước lớn đều đang chịu ảnh hưởng to lớn của cuộc khủng hoảng do Covid-19 gây ra nên rất có thể, sau khi cuộc khủng hoảng này qua đi, các nước lớn sẽ thay đổi chính sách để phù hợp hơn với bối cảnh. Cũng không ngoại trừ khả năng sẽ hình thành các “cực” quyền lực mới, ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế tại khu vực và trên thế giới cũng như quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ.

4.1.6. Cải cách bên trong nội chính trị của Ả Rập Xê Út và thay đổi lãnh đạo của hai nước

Ả Rập Xê Út đang thực hiện các cải cách chính trị trong nước. Các cải cách này đa phần được Quốc hội Mỹ lên tiếng ủng hộ, đặc biệt trong vấn đề quyền của phụ nữ tại Vương quốc này (Kristen, 2017). Kết quả của việc thực thi các chính sách mới trong Vương quốc cũng có thể tạo ra những bối cảnh mới trong nước. Ả Rập Xê Út cũng đang trong quá trình chuyển giao Quốc vương mới, khi mà Quốc vương Salman đã cao tuổi và trong thời gian tới sẽ chuyển giao quyền lực cho Thái tử kế vị. Sau khi kế vị, định hướng và các chính sách của Quốc vương mới có thể gây tác động không nhỏ tới mối quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ trong thời gian sắp tới.

4.1.7. Cuộc khủng hoảng dịch Covid-19

Đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng đến Ả Rập Xê Út vô cùng nghiêm trọng. Cuộc hành hương của người Hồi giáo đến Mecca và Medina đã bị đình chỉ vô thời hạn. Trong khi nhu cầu dầu giảm mạnh, giá dầu lại giảm và nền kinh tế Ả Rập Xê Út đang rơi vào khủng hoảng. Cho đến khi nhu cầu dầu toàn cầu trở về mức “tiền virus”, tài chính của Ả Rập Xê Út có thể sẽ phải sử dụng đến nguồn tài chính dự trữ của Vương quốc. Về phía Mỹ, hiện vẫn đang là nước chịu hậu quả nặng nề nhất của đại dịch này. Việc đối phó và khắc phục hậu quả sau dịch bệnh đòi hỏi các chính sách và đường hướng mới của mỗi quốc gia. Theo dự báo của Tổ chức Y tế Thế giới WHO, dịch bệnh có thể kéo dài đến hết năm 2020, và tiếp tục sẽ gây ảnh hưởng vô cùng nặng nề cho toàn thế giới. Điều này có thể tạo ra một bối cảnh thế giới hoàn toàn mới, ảnh hưởng lớn đến mối quan hệ của Ả Rập Xê Út nói riêng và toàn thế giới nói chung.

4.2. Dự báo quan hệ Mỹ - Ả Rập Xê Út trong thời gian tới

Với việc lãnh đạo của Ả Rập Xê Út đang trong quá trình chuyển đổi và khu vực Trung Đông bị hỗn loạn và xung đột, Chính quyền Trump và các thành viên của Quốc hội Mỹ có thể sẽ tiếp tục tranh luận về cách tốt nhất để điều hướng giai đoạn gây tranh cãi này trong quan hệ Mỹ - Ả Rập Xê Út. Thành viên của Quốc hội Mỹ và các nhà hoạch định chính sách có thể tìm cách xác định xem các động lực gần đây trong mối quan hệ này có mang lại một sự thay đổi vĩnh viễn và cơ bản, hoặc liệu có khả năng chúng lại là một quãng sai tạm thời hay không. Trong những năm gần đây, các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã cùng với một lớp các nhà lãnh đạo mới nổi của Ả Rập Xê Út đã xác định lại những điểm cần nhất thiết lưu ý của mối quan hệ hai nước trong bối cảnh đặc biệt, đầy thách thức và xung đột trong khu vực. Các cuộc tấn công từ các lực lượng

chống đối cực đoan, sự chuyển đổi lãnh đạo và củng cố vị thế trong nước, ảnh hưởng của Chính phủ Ả Rập Xê Út giảm dần ở nước láng giềng Yemen, xu hướng thị trường dầu mỏ, sự can thiệp của quân đội Nga vào Syria, chính sách hạt nhân của Iran và các hoạt động của các nước khác trong khu vực đều tạo ra áp lực đối với các nhà lãnh đạo Ả Rập Xê Út và cho quan hệ Ả Rập Xê Út - Mỹ trong khi Chính quyền Ả Rập Xê Út lại theo đuổi một lập trường độc lập và quyết đoán. Tất nhiên, những nhà hoạch định chính sách Mỹ cũng đặc biệt bàn về các vấn đề an ninh khu vực, các nhà lãnh đạo và kế hoạch đầy tham vọng biến đổi nền kinh tế Ả Rập Xê Út. Họ cũng đưa ra các cơ hội hợp tác mới và rủi ro cho mối quan hệ Ả Rập Xê Út và Mỹ trong thời gian tới.

Mặc dù vậy, việc Trump tiếp tục ở lại Nhà Trắng hiện tại có thể chắc chắn về việc Chính quyền Trump sẽ có nhiều hành động hoặc chính sách để thay đổi các nguyên tắc cơ bản trong mối quan hệ thân thiết với Riyadh. Tuy nhiên, điều này cũng có thể thay đổi theo chiều hướng khác đi khi Mỹ thay đổi nhà lãnh đạo sau cuộc bầu cử Tổng thống mới. Khi nhìn vào tương lai thời “hậu Trump”, các câu hỏi lớn được đặt ra là quan hệ giữa Riyadh và Washington sẽ thay đổi như thế nào. Theo Tiến sĩ Rami Khoury, một giảng viên về các vấn đề quốc tế tại Đại học Beirut của Mỹ, quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ hiện nay “rất hạn hẹp về mối liên hệ ngay từ đầu với Nhà Trắng, và vì nó đang ở thời điểm chuyển đổi lịch sử”. Nhưng tóm lại, Mohammed bin Salman và những người thân cận của ông sẽ phải lo lắng về trường hợp Biden sẽ trở thành tổng thống tiếp theo của Mỹ vào tháng 1/2021 tới, vì nhiều lý do khác nhau. Hiện nay, tương lai của quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ, hiện chưa thể kết luận một cách chính xác, tuy nhiên có thể gói gọn trong hai câu hỏi sau:

1. Nếu Chính quyền Mỹ tiếp theo do Biden lãnh đạo thì Biden sẽ làm gì trong mối quan hệ với nhà lãnh đạo Ả Rập Xê Út?

2. Nếu Biden theo đuổi một chính sách ngoại giao ít thân thiện hơn đối với Mohammed bin Salman, thì Ả Rập Xê Út sẽ đối phó với sự lãnh đạo mới này của Mỹ như thế nào?

Hai câu hỏi này tuy đơn giản nhưng lại rất quan trọng đối với tương lai của mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ. Tùy thuộc vào câu trả lời mà có thể phần nào dự đoán được quan hệ đối tác mà Chính quyền Ả Rập Xê Út và Mỹ sẽ phải đối mặt với khó khăn gì trong tương lai.

Ngày nay, khi đã nắm bắt đầy đủ hơn về kinh tế, văn hóa, xã hội của hai bên, tại thời điểm thế hệ lãnh đạo kế cận của Ả Rập Xê Út đang tìm các đường lối chính sách mới để đối mới Ả Rập Xê Út, thì các câu hỏi chính trong mối quan hệ giữa hai nước chủ yếu xoay quanh việc các nhà lãnh đạo và công dân hai nước sẵn sàng tiếp tục duy trì quan hệ quốc phòng chiến lược trong tương lai. Cụ thể hơn, cả hai nước đang xem xét liệu sự khác biệt trong quyền con người, chính sách đối ngoại và quốc phòng, các vấn đề năng lượng liệu có thể làm hạn chế tiềm năng thiết lập mối quan hệ sâu sắc hơn giữa hai nước hay không. Những thay đổi trong sự sắp xếp người kế vị mới tại Ả Rập Xê Út (Thái tử Mohammed bin Salman) đã đưa đến niềm hi vọng cho Ả Rập Xê Út rằng Mohammed bin Salman có thể thành công giống cha mình khi đang ở độ tuổi hơn 30 và có khả năng vẫn còn làm Quốc vương trong nhiều thập kỷ tới. Kết quả đó có thể loại bỏ một số sự không chắc chắn về việc hợp nhất quyền lực giữa các thế hệ lãnh đạo Ả Rập Xê Út tiếp theo, nhưng sự kiểm soát việc hợp nhất này cũng có thể làm thay đổi động lực của hợp tác Mỹ với Ả Rập Xê Út, đặc biệt liên quan đến việc mua bán vũ khí, hợp tác quân sự của Mỹ với Ả Rập Xê Út và các lĩnh vực khác. Hiện nay, Ả Rập Xê Út đang duy trì các mối quan hệ quốc phòng đa dạng và có được các hệ thống quân sự như vũ trang, máy bay không người lái và mới đây nhất là hệ thống tên lửa đạn đạo mới từ Trung Quốc. Ả Rập Xê Út cũng đang tái định vị lại vị thế

quân sự như là một trung tâm đầu tư toàn cầu và theo đuổi sự gia tăng vũ trang quân sự một cách đầy đủ và đa dạng (Blanchard, 2020). Điều này khiến cho Mỹ có thể không được hưởng vai trò đặc quyền mà họ đã từng có tại thị trường Ả Rập Xê Út trong bối cảnh thị trường này ngày càng mở, đặc biệt là việc Trung Quốc đang ngày càng thâm nhập sâu hơn vào thị trường Trung Đông cũng như tăng cường hợp tác với Ả Rập Xê Út (Ford & Hill, 2019).

Các nhà lãnh đạo Mỹ cũng có thể sẽ tìm cách tái phân bổ và xác định lại các lợi ích của Mỹ liên quan đến Ả Rập Xê Út, đồng thời cũng xác định liệu các phương pháp, chính sách tiếp cận của Mỹ có đủ cho Mỹ đầu tư vào và tận dụng kết quả trong các vấn đề liên quan đến Ả Rập Xê Út hay không. Quan hệ của Mỹ với Ả Rập Xê Út là điều gần nhất tạo ra những vấn đề nhạy cảm trong Ả Rập Xê Út. Không có nhà nước nào khác có thể thích quan hệ hợp tác tương đương với các cơ sở an ninh Ả Rập Xê Út, và suốt nhiều thập kỷ hai nước gây dựng mối quan hệ thân mật trong vấn đề an ninh, ngoại giao và thương mại đã mang đến cho Mỹ một mạng lưới rộng lớn các đồng minh và những bài học kinh nghiệm sâu sắc. Tuy nhiên, không có gì chắc chắn rằng Mỹ có thể dễ dàng sử dụng quan hệ đối tác với Ả Rập Xê Út và các mối quan hệ cá nhân với lãnh đạo nước này để dự đoán hoặc định hình sự phát triển trong chính sách đối nội và đối ngoại của Ả Rập Xê Út. Các trường hợp trong quá khứ và gần đây nhất là sự giám sát của Quốc hội trong việc từ chối bán vũ khí cho Ả Rập Xê Út đã ảnh hưởng đến mối quan hệ của hai nước (ví dụ điển hình là việc điều chỉnh vị trí triển khai hoặc độ nhạy của các hệ thống phòng thủ được chuyển giao của Mỹ và trì hoãn việc chuyển giao đạn dược, thiết bị dẫn đường chính xác).

Nhìn chung, mối quan tâm lâu dài của Mỹ về việc tránh sự bất ổn ở khu vực vùng Vịnh và phủ nhận ảnh hưởng đến các đối thủ địa chính trị của Ả Rập Xê Út có thể vẫn còn căng thẳng. Mỹ cũng mong muốn có

thể thuyết phục hoặc ép buộc Ả Rập Xê Út phát triển và thay đổi hành động theo sở thích của Mỹ. Mỹ có thể hoan nghênh các bước đi mới của các nhà lãnh đạo Ả Rập Xê Út để thay đổi các tập quán lâu đời và chính sách cốt lõi của họ. Tuy nhiên, Ả Rập Xê Út có thể phải tiếp tục đối mặt với sự không chắc chắn về sức mạnh trong nước và giới hạn ảnh hưởng của Mỹ về sự ổn định của Vương quốc trong các vấn đề nhạy cảm trong nước. Các nhà phê bình Ả Rập Xê Út cho rằng Mỹ không thể đủ khả năng để nắm bắt và gây ảnh hưởng đến các quy tắc từ trên xuống vốn có tại Ả Rập Xê Út, kìm hãm mọi bất đồng chính kiến cả về chiến lược và đạo đức tại đất nước này. Tuy nhiên, những người ủng hộ cho sự hợp tác giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út thì tiếp tục trích dẫn tiềm năng của Vương quốc, ảnh hưởng của nó và cải cách xã hội gần đây để bình giải cho một cách tiếp cận mới vẫn tuân theo nguyên tắc, nhưng không đối đầu của hai nước. Bên phía Quốc hội Mỹ có thể tiếp tục định hướng quan hệ song phương hai nước thông qua việc giám sát an ninh Mỹ - Ả Rập Xê Út, sự hợp tác và tham gia của hai nước vào các vấn đề chính sách kinh tế và ngoại giao khu vực. Nhà lập pháp và các quan chức Mỹ cũng có thể tìm cách khám phá các cách tiếp cận chính sách thay thế mới hoặc tìm hiểu rõ hơn về mục đích thực sự ẩn sau các hành động của chính phủ Ả Rập Xê Út; về tiềm năng thay đổi quan hệ của Ả Rập Xê Út với các đối thủ của Mỹ như Nga và Trung Quốc, đồng thời cả các quan điểm của các nhà lãnh đạo, công dân Ả Rập Xê Út về tương lai của đất nước họ và tương lai quan hệ với Mỹ (Blanchard, 2020).

Tuy nhiên, sự hiện diện quân sự mở rộng của Mỹ tại Ả Rập Xê Út cũng có thể khơi dậy sự đối lập tôn giáo và dân tộc trong Ả Rập Xê Út và hơn thế nữa. Các quan chức Ả Rập Xê Út và Mỹ đã và đang cố gắng đưa ra một chiến lược chung bao gồm quan hệ đối tác quốc phòng và chống khủng bố. Năm 2004, Ủy ban Quốc gia lưỡng đảng về các cuộc tấn công khủng bố ở Mỹ (hay còn gọi

là Ủy ban Ngày 9/11) đã lên tiếng nhắc nhở cả hai chính phủ đối đầu với các vấn đề khủng bố trong mối quan hệ song phương, công khai và thúc giục họ xây dựng mối quan hệ công khai. Trong thời điểm đó, mối quan hệ xoay quanh Mỹ và Ả Rập Xê Út đổ dồn vào vấn đề chủ nghĩa cực đoan và hỗ trợ tài chính cho các nhóm cực đoan vũ trang. Sâu sắc hơn, quan hệ đối tác chống khủng bố và một loạt các nỗ lực của Ả Rập Xê Út để chống lại chủ nghĩa cực đoan đã góp phần để gắn kết chặt chẽ hơn mối quan hệ này trong mười lăm năm kể từ đó.

Xét về khía cạnh quân sự, như đã mô tả ở trên, Ả Rập Xê Út có quan hệ quốc phòng và an ninh chặt chẽ với Mỹ, neo đậu trong nhiều thập kỷ bởi các chương trình huấn luyện quân sự lâu đời và được bổ sung bằng việc bán vũ khí có giá trị cao, hợp tác an ninh cơ sở hạ tầng quan trọng và các sáng kiến chống khủng bố. Các đại biểu Quốc hội ủng hộ việc bán vũ khí từ lâu cho các đối tác của Mỹ ở vùng Vịnh, bao gồm Ả Rập Xê Út, như một phương tiện để cải thiện khả năng tương tác với Mỹ, răn đe Iran và hỗ trợ ngành công nghiệp Mỹ. Trong khi các quan chức Ả Rập Xê Út và Mỹ thực hiện nhiều bước tiến để duy trì và tăng cường mối quan hệ an ninh, sự khác biệt trong các chiến thuật và phương pháp được ưu tiên lựa chọn có thể tiếp tục làm phức tạp sự phối hợp song phương giữa hai nước này về vấn đề an ninh khu vực, bao gồm cả Iran và Yemen. Việc tái bố trí quân nhân Mỹ, máy bay và các hệ thống phòng không tại Ả Rập Xê Út vào năm 2019 có thể mở ra sự gắn kết sâu sắc hơn trong bối cảnh trước mắt. Việc Mỹ sẵn sàng chuẩn bị vũ trang và huấn luyện lực lượng an ninh tại Ả Rập Xê Út có thể giảm bớt gánh nặng tiềm ẩn của Ả Rập Xê Út trong khu vực. Việc triển khai và sử dụng các lực lượng quân sự của Mỹ để bảo vệ Ả Rập Xê Út có thể ngăn chặn tốt hơn các nước đối chọi trong khu vực và tăng cường an ninh của đất nước, nhưng có thể liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm an ninh cho nhân viên Mỹ và các cơ quan đại diện của Mỹ đặt tại Ả Rập

Xê Út, làm tăng mối đe dọa trực tiếp của cả hai nước.

Xét về khía cạnh kinh tế, hiện nay, Ả Rập Xê Út và Mỹ vẫn là một trong những đối tác quan trọng của nhau. Ả Rập Xê Út vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Mỹ tại Trung Đông tính theo giá trị tổng thể trong năm 2018 và lớn thứ hai theo giá trị tổng thể năm 2019 (U.S Trade Representative, 2019). Điều này chứng tỏ lợi ích về kinh tế trong mối quan hệ hai nước là rất lớn. Năm 2020 chứng kiến cuộc chiến giá dầu giữa Nga và Ả Rập Xê Út, gây ra những căng thẳng trong mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ. Tuy nhiên, dù cuộc chiến giá dầu có gây “phần nộ” đến mức nào đối với Mỹ, Riyadh đã chứng minh hai điểm mạnh chính của mình (mà có lẽ cần được củng cố trong tương lai): thứ nhất, vị trí trung tâm của dầu đối với các lợi ích kinh tế và chiến lược của Mỹ, và thứ hai, vai trò duy nhất và chắc chắn của Ả Rập Xê Út đã, đang và sẽ góp phần ổn định và quản lý thị trường năng lượng toàn cầu. Nói cách khác, Riyadh đã chứng minh được rằng mình là một đồng minh có giá trị đáng để Mỹ gìn giữ mối quan hệ này.

Tóm lại, nếu những căng thẳng chính trị đặt quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ vào tình thế phá hoại và làm suy yếu mối quan hệ này, thì sức mạnh của các khía cạnh kinh tế, quân sự đang là các yếu tố cần và đủ để củng cố lại mối quan hệ này. Những khía cạnh này đóng vai trò như một cái “phanh” chống lại sự leo thang căng thẳng và khác biệt giữa hai nước, được thể hiện qua các cuộc tiếp xúc trực tiếp và lâu dài giữa các nhà lãnh đạo hai bên. Mối quan hệ Ả Rập Xê Út – Mỹ trải qua nhiều thăng trầm, tồn tại những bất đồng, căng thẳng và khó đoán định trong suốt những năm qua, nhưng sức mạnh của lợi ích chung vẫn còn. Vì thế, trong tương lai, mối quan hệ này vẫn có những triển vọng để tiếp tục phát triển theo hướng “dung hòa” các khác biệt, “hòa hoãn” những bất đồng trên cơ sở làm lớn mạnh lợi ích chung giữa hai nước.

5. Kết luận

Có thể nói, mối quan hệ Ả Rập Xê Út và Mỹ là mối quan hệ khó đoán định. Mối quan hệ này liệu trong tương lai có thể tiếp tục được củng cố khăng khít hoặc nguội lạnh đi đều phụ thuộc vào diễn biến trong khu vực và quốc tế cũng như chính sách của hai nước. Ảnh hưởng của mối quan hệ này đến khu vực và quốc tế cũng cho thấy sự cần thiết của việc nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa hai nước. Theo quan điểm của người viết, mối quan hệ giữa hai nước hoàn toàn có thể tiếp tục và vẫn được tích cực duy trì trong thời gian sắp tới. Nhưng cũng không ngoại trừ những biến động của nội chính trị hai nước, biến động của khu vực Trung Đông – Bắc Phi cũng như của thế giới sẽ gây ra những thách thức mới ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa hai nước này.

Tài liệu tham khảo

- Baker, P., & Schmitt, E. (2018). Trump Nominates Retired General as Ambassador to Saudi Arabia. *The New York Times*. <https://www.nytimes.com/2018/11/13/us/politics/trump-john-abizaid-saudi-arabia.html>
- Blanchard, C. M. (2020). *Saudi Arabia: Background and U.S. relations*. Congressional Research Service.
- BP. (2019). *Statistical Review of World Energy 2019*. Pureprint Group Limited. <https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2019-full-report.pdf>
- Chughtai, A. (2017, May 18). US-Saudi relations: A timeline. *Aljazeera*. <https://www.aljazeera.com/indepth/interactive/2017/05/saudi-relations-timeline-170518112421011.html>
- Fassihi, F., & Hubbard, B. (2019, October 4). Saudi Arabia and Iran make quiet openings to head off war. *The New York Times*. <https://www.nytimes.com/2019/10/04/world/middleeast/saudi-arabia-iran-talks.html>
- Ford, L., & Hill, M. (2019, August 8). China's evolving ties with the Middle East. *Asia's New Pivot*. <https://asiasociety.org/asias-new-pivot/china>

- Kiều, T. N. (2014). *Một số sự kiện kinh tế - chính trị nổi bật của châu Phi và Trung Đông năm 2012*. NXB Từ điển Bách khoa.
- Kristen, S. D. (2017). Saudi Arabia wins plaudits for ending ban on women driving. *Seychelles News Agency*. <http://www.seychellesnewsagency.com/articles/7973/Saudi+Arabia+wins+plaudits+for+ending+ban+on+women+driving>
- Lee, J. (2019, September 27). Saudi recovery from oil attack isn't all it seems. *Bloomberg*. <https://www.bloomberg.com/news/articles/2019-09-27/saudi-recovery-from-oil-attack-isn-t-all-it-seems-oil-strategy>
- McLean, B. (2018). *Saudi America: The truth about fracking and how it's changing the world*. Penguin Random House Audio.
- Nguyễn, T. H. (2018). *Sự hình thành cục diện chính trị - an ninh mới tại khu vực Trung Đông, Bắc Phi và tác động*. NXB Khoa học Xã hội.
- Raval, A. (2020). A tenth of oil production may become uneconomic. *Financial Times*. <https://www.ft.com/content/dba82fa2-69c7-11ea-800d-da70cff6e4d3>
- Saudi Press Agency. (2017, May 16). Saudi-US Economic Relations 3 Riyadh. <https://www.spa.gov.sa/viewfullstory.php?lang=en&newsid=1630334>
- Sharp J. M., Blanchard, C. M., & Collins, S. R. (2019). *Congress and the War in Yemen: Oversight and Legislation 2015-2019*. <https://fas.org/sgp/crs/mideast/R45046.pdf>
- Strobel, W. P. (2018, December 1). CIA intercepts underpin assessment Saudi Arabia Crown Prince targeted Khashoggi. *The Wall Street Journal*. <https://www.wsj.com/articles/cia-intercepts-underpin-assessment-saudi-crown-prince-targeted-khashoggi-1543640460>
- Toameh, K. A. (2019, September 12). Hamas: Saudi Arabia arresting our men under U.S. pressure. *The Jerusalem Post*. <https://www.jpost.com/middle-east/hamas-saudi-arabia-arresting-our-men-under-us-pressure-601419>
- U.S. Department of Energy. (2018, September 10). Secretary Perry meets with Khalid Al-Falih, Minister of Energy, Industry and Mineral Resources of the Kingdom of Saudi Arabia. *Energy.gov*. <https://www.energy.gov/articles/secretary-perry-meets-khalid-al-falih-minister-energy-industry-and-mineral-resources>
- U.S. Trade Representative. (2019). *National trade estimate report on foreign trade barriers*. https://ustr.gov/sites/default/files/2019_National_Trade_Estimate_Report.pdf

SOME HIGHLIGHTS IN SAUDI ARABIA-US RELATIONSHIP IN THE PERIOD 2011-2020

Hoang Thi Mai Phuong

*Department of Arabic Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Saudi Arabia - US relationship has long been known as a strategic alliance, despite the differences between a monarchy and a constitutional republic. So far, Saudi Arabia has been one of the closest allies, the strongest economic partner and an important strategic partner of the US in the Middle East. Even so, the relationship between Saudi Arabia and US has also experienced such ups and downs as the 1973 oil embargo, the terrorist event in the US on 11st September or the political and social crisis in the North Africa - Middle East region that took place in late 2010 and early 2011 (also known as the "Arab Spring"), the assassination of journalist Jamal Khashoggi at the Saudi Embassy in Turkey and the attack on the oil field in Saudi Arabia on 14th September, 2019, enormous impacts on the Middle East - North Africa and the world situation. The article briefly summarizes some prominent issues in the Saudi-US relationship between 2011 and 2020. Besides, the article also analyzes the factors that are likely to affect the Saudi-US relationship and some forecasts for the development direction of this relationship in the coming time. The article uses the international relations research methods, analytical methods to synthesize and evaluate, case study method, system-structured method, forecast and evaluation method to objectively evaluate this relationship.

Keywords: diplomatic relations, US-Saudi Arabia, politics, Middle East-North Africa

NGHIÊN CỨU NHU CẦU SỬ DỤNG NGOẠI NGỮ NHẬT, HÀN, TRUNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh, Trần Thị Thu Hiền, Bùi Thiệu Sao*,
Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Quỳnh Hoa

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 31 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 09 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Đóng vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng và phát triển bài thi, nghiên cứu nhu cầu ngôn ngữ luôn được chú trọng từ những khâu đầu tiên của hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ, đặc biệt là đối với các bài thi diện rộng. Trong bối cảnh của chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”, một nghiên cứu về nhu cầu sử dụng các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung đã được tiến hành. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới mục tiêu tìm hiểu các hoạt động mà người Việt cần sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung và tìm hiểu sự khác biệt của tần suất thực hiện các hoạt động này trong mỗi nhóm ngôn ngữ cũng như giữa các ngôn ngữ khác nhau. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng ba bản khảo sát. Câu trả lời của những người tham gia nghiên cứu được thu thập và phân tích bằng các thống kê miêu tả và ANOVA. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ mức độ các đối tượng sử dụng ngoại ngữ trong các hoạt động học tập và làm việc thường ngày, cũng như chỉ ra sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong tần suất thực hiện các hoạt động khác nhau và giữa các ngoại ngữ khác nhau. Kết quả này đã cung cấp nền tảng quan trọng và thông tin hữu ích phục vụ quá trình thiết kế định dạng đề thi đánh giá năng lực các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

Từ khóa: nghiên cứu nhu cầu, sử dụng ngôn ngữ, đề thi đánh giá năng lực ngôn ngữ

1. Giới thiệu tổng quan

Đóng vai trò đặc lực trong việc định hướng và tối ưu hiệu quả của các hoạt động giáo dục, nghiên cứu nhu cầu của đối tượng trong thực tiễn luôn được chú trọng trong lĩnh vực giáo dục nói chung cũng như giáo dục ngôn ngữ nói riêng. Thu hẹp phạm vi về kiểm tra đánh giá ngôn ngữ, nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của người học và sử dụng ngôn ngữ đó được cho là một trong những cách có thể giúp làm tăng tính thực tiễn, gần gũi (authenticity) của bài thi đối với thí sinh (Spolsky, 1986; Bachman, 1990). Tương đồng với quan điểm này, Hiệp hội

Khảo thí Ngôn ngữ Châu Âu [ALTE] (2011), trong tài liệu hướng dẫn xây dựng và triển khai các bài thi ngôn ngữ (Manual for Language Test Development and Examining), đã khẳng định các đặc điểm về khía cạnh xã hội cũng giáo dục của đối tượng thí sinh, bao gồm các nhu cầu liên quan tới sử dụng và kiểm tra đánh giá ngôn ngữ của họ, là một trong những nguồn thông tin tham khảo cần thiết trong quá trình thiết kế đặc tả kỹ thuật bài thi.

Với vị trí quan trọng như vậy, nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ cũng là một trong những bước không thể thiếu của

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: sao.buithien@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4704>

chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”. Đây là một chương trình khởi động vào năm 2019, thực hiện bởi Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN theo nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia giao nhằm mục đích xây dựng và phát triển đề thi chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đề thi được xây dựng dành cho đối tượng người học và sử dụng các ngoại ngữ này từ 15 tuổi trở lên, là những người đang học tập và làm việc với các mục đích khác nhau trong các môi trường khác nhau tại Việt Nam. Nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy trình phát triển bài thi đề xuất bởi ALTE (2011) cũng như đặt ra mục tiêu đảm bảo tính chân thực, gần gũi với các hoạt động ngôn ngữ thực tế của thí sinh, nhóm thực hiện chương trình đã áp dụng triển khai nghiên cứu nhu cầu sử dụng các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người học và sử dụng các ngoại ngữ này tại Việt Nam.

Cụ thể hơn, nghiên cứu có mục đích tìm hiểu thực trạng nhu cầu, thói quen sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong đời sống, công việc và học tập của các thí sinh tiềm năng tại Việt Nam và so sánh sự khác biệt trong mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động trong mỗi ngôn ngữ cũng như giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Nhu cầu (needs) trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ được Nation và Macalister (2010), và Hutchinson và Waters (1987) chia thành hai nhóm là nhu cầu mục tiêu (target needs) và nhu cầu học tập (learning needs). Nhu cầu mục tiêu tập trung vào những việc mà cá nhân cần phải làm trong các bối cảnh, tình huống thực tế, và nhu cầu học tập bao gồm các nhu cầu trong hoạt động học tập. Các học giả trên cũng tiếp tục phân loại nhu cầu mục tiêu thành ba loại hướng tới

(1) những năng lực cần thiết cho việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế (necessities), (2) những năng lực người học còn thiếu (lacks), và (3) những năng lực bản thân người học mong muốn được học (wants) (tr. 24-25). Để các hoạt động giáo dục ngôn ngữ có thể triển khai thành công, việc nghiên cứu các nhu cầu kể trên có vai trò rất lớn. Trong thực tế, nghiên cứu nhu cầu (needs analysis/needs assessment) đã trở thành một trong những nội dung được đề cập rất nhiều trong giáo dục nói chung và giáo dục ngôn ngữ nói riêng.

Trong giáo dục nói chung, nghiên cứu nhu cầu (needs analysis/ needs assessment) được Pratt (1980) định nghĩa là các phương thức xác định và chứng minh các nhu cầu, đồng thời đưa ra trật tự ưu tiên của các nhu cầu đó. Trong giáo dục ngôn ngữ, nghiên cứu nhu cầu được Richards, Platt, và Weber (1985) mô tả là quá trình xác định và sắp xếp thứ tự các nhu cầu mà người học cần phải sử dụng ngôn ngữ (“the process of determining the needs for which a learner or group of learners requires a language and arranging the needs according to priorities”, tr. 189). Xét về vai trò, Brown (1995) cho rằng kết quả của nghiên cứu nhu cầu là nền tảng cho việc thiết kế và phát triển bài thi, tài liệu giáo dục, hoạt động giảng dạy, chiến lược kiểm tra đánh giá, cũng như đánh giá lại độ chính xác của các nghiên cứu nhu cầu thực hiện trước đó.

Trong phạm vi xây dựng và phát triển các bài thi, bài kiểm tra đánh giá, các tên tuổi đi đầu trong ngành kiểm tra đánh giá ngôn ngữ từ lâu đã luôn đánh giá cao vai trò của nghiên cứu nhu cầu. Bachman (1990) ủng hộ quan điểm của Spolsky (1986) về việc sử dụng nghiên cứu nhu cầu để sắp xếp thứ tự ưu tiên các đặc điểm nội dung và tác vụ của bài thi ngôn ngữ. Bachman (1990) cho rằng đây là một trong những cách giúp tăng tính chân thực, gần gũi với đời sống của bài thi (authenticity). Gần đây, ALTE (2011) cũng đã đưa ra hướng dẫn về một quy trình chuẩn hóa cho việc xây dựng một bài thi bao

gồm sáu bước: Ra quyết định – Lên kế hoạch – Thiết kế – Thử nghiệm – Thông báo cho các bên liên quan – Hoàn thiện bảng đặc tính kỹ thuật của đề thi. Trong đó, ở bước Lên kế hoạch, một trong những mục tiêu cần đạt được là thu thập thông tin về các đặc điểm của nhóm thí sinh tương lai (độ tuổi, giới tính, đặc điểm xã hội và giáo dục, v.v.). Tới bước Thiết kế, ALTE (2011) đã chỉ rõ rằng đặc tả kỹ thuật của đề thi có thể được thiết kế bằng nhiều cách khác nhau, dựa trên nhu cầu của nhà cung cấp bài thi cũng như của nhóm thí sinh đang được hướng tới (“Test specifications may be written in different ways according to the needs of the test provider and the intended audience”, tr. 23). Nói cách khác, để có thể lên kế hoạch về định dạng bài thi, hiểu biết về các đặc điểm học tập, giáo dục của các thí sinh là không thể thiếu, có thể coi đây chính là giai đoạn các nhà phát triển bài thi có thể sử dụng nghiên cứu nhu cầu để tìm hiểu thực trạng sử dụng ngôn ngữ của nhóm đối tượng bài thi hướng tới. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này sẽ là một trong những công cụ đắc lực trong việc thiết kế đặc tả kỹ thuật/định dạng chi tiết của bài thi sau này.

Về phương pháp nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu giáo dục gạo cội như Brown (1995) và Richards, Platt, và Weber (1985) đồng quan điểm rằng cả nguồn thông tin khách quan cũng như chủ quan đều có thể được tận dụng. Richards, Platt, và Weber (1985) và Sönmez (2019) đã đưa ra một số ví dụ công cụ nghiên cứu như phương pháp nghiên cứu kết hợp, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu thực nghiệm, điển cứu, hay nghiên cứu điều tra, phỏng vấn, và quan sát thực tế. Tuy nhiên, sau khi thực hiện phân tích trên hơn 70 nghiên cứu về khảo sát nhu cầu người học ngôn ngữ, Sönmez (2019) đã tổng kết rằng phương pháp mà các học giả và nhà nghiên cứu ưa chuộng nhất là sử dụng bảng hỏi để khảo sát nhu cầu. Đây cũng là một trong những cách ALTE (2011) khuyến khích sử dụng trong quá trình thu thập thông tin của đối tượng dự thi trước khi thiết kế bài

thi. Ngoài ra, xét về đối tượng của khảo sát nhu cầu, ALTE (2011) nêu rằng đối tượng cần được khảo sát trước tiên là người học, tuy nhiên, tất cả các bên liên quan như nhà quản lý, nhà xuất bản, nhà trường và các thầy cô, phụ huynh, các chuyên gia của lĩnh vực liên quan, nhà tuyển dụng, v.v. cũng cần được khảo sát.

Nhận thức được vai trò quan trọng của nghiên cứu nhu cầu đối với công tác xây dựng và thiết kế bài thi, nhóm phát triển bài thi đánh giá năng lực các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung đã triển khai nghiên cứu nhu cầu nhằm tìm hiểu nhu cầu thực tế, thói quen sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong đời sống, công việc và học tập hàng ngày của các thí sinh tiềm năng tại Việt Nam, phục vụ công tác thiết kế định dạng cũng như công tác đảm bảo yêu cầu về tính thực tiễn (authenticity) của bài thi. Với mục đích thiết kế bài thi chuẩn hóa, đánh giá năng lực, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ tập trung tìm hiểu nhu cầu về những năng lực cần thiết cho việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế (necessities), chứ không tập trung vào những năng lực người học còn thiếu (lacks) hay những năng lực bản thân người học mong muốn được học/kiểm tra (wants). Về phương pháp, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng bảng khảo sát – công cụ phổ biến nhất trong nghiên cứu nhu cầu – để thu thập thông tin từ người tham gia.

Cho tới nay, các công bố về kết quả khảo sát nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để xây dựng và thực hiện các bài thi chuẩn hóa nói chung còn hạn chế. Mặc dù có các bài thi cấp quốc tế như JLPT (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật), HSK (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc), TOPIK (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn Quốc), nhưng số lượng công trình về các nghiên cứu nhu cầu ngôn ngữ ở các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung cũng rất ít. Các nghiên cứu có thể tiếp cận được chủ yếu là các nghiên cứu với các bài thi mang tính chuẩn hóa cục bộ với phạm vi vừa và nhỏ như Iwai cùng cộng sự (1999) và Lim (2008).

Cụ thể, Iwai cùng cộng sự (1999) đã thực hiện một nghiên cứu có quy mô mẫu khá lớn với tiếng Nhật tại Đại học Hawaii với 47 giáo viên và 688 sinh viên. Mục đích của nghiên cứu là khảo sát nhu cầu sử dụng tiếng Nhật của người học phục vụ cho việc đổi mới chương trình học và xây dựng bài kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng tiếng Nhật của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai đang theo học các khóa học tiếng. Hai bảng điều tra được xây dựng riêng cho từng nhóm đối tượng, trong đó tập trung khảo sát tầm quan trọng (theo thang 5 bậc của Likert) của những tình huống, chủ điểm, kiến thức và kỹ năng theo quan điểm của giáo viên và sinh viên. Từ những điểm tương đồng cũng như khác biệt trong quan điểm của người dạy và người học, nghiên cứu đề xuất những chủ điểm (domain) cần được đưa vào chương trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá như giao lưu bằng tiếng Nhật với bạn bè và người thân, tiếp đón khách người Nhật tại nhà, bán hàng tại cửa hàng bán lẻ của Nhật ở Hawaii, đi du lịch ở Nhật, tham gia vào các cuộc thảo luận trong và ngoài phạm vi lớp học trong bối cảnh ở Nhật Bản và Hawaii, v.v. Iwai và cộng sự (1999) chỉ ra rằng trước đây, nhiều thầy cô giáo cũng đã thiết kế những tài liệu học và bài kiểm tra phù hợp với điều kiện học tiếng Nhật ở Hawaii, tuy nhiên nhóm tác giả hi vọng với kết quả thu được từ nghiên cứu này, những lĩnh vực mà cả giáo viên và người học đánh giá cao nên được đặc biệt lưu ý trong chương trình mới. Về tiếng Hàn, Lim (2008) thực hiện việc khảo sát nhu cầu sử dụng ngôn ngữ này với 52 sinh viên bao gồm người Mỹ gốc Hàn và sinh viên quốc tế muốn học tiếng Hàn với mục đích tìm hiểu về nhu cầu và nguyện vọng của người học trong việc xây dựng bài kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ (Testing of Korean as a Foreign Language - TKFL) trong phạm vi một trường đại học ở Mỹ. Dựa trên thông tin thu nhận được từ một bảng hỏi trực tuyến và phản phỏng vấn với một số giáo viên và sinh viên, Lim (2008) đưa ra một số kết quả về lí

do học tiếng Hàn như một ngoại ngữ, kĩ năng mà người học muốn tập trung, cũng như mục đích của việc người học tham gia bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn. Từ đó, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế bài kiểm tra tiếng Hàn để đáp ứng nhu cầu của người học cả ở phương diện kinh doanh và học thuật. Có thể thấy, với đặc điểm gắn liền kiểm tra đánh giá cùng các khóa học cụ thể, hai nghiên cứu về tiếng Nhật và tiếng Hàn kể trên đây đặt trọng tâm vào tìm hiểu về những năng lực mà bản thân người học mong muốn được học và kiểm tra (tức wants trong target needs). Cụ thể, Iwai và các cộng sự (1999) đặt trọng tâm nghiên cứu vào mong muốn của người học và người dạy về các năng lực sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp với các đối tượng khác nhau trong các bối cảnh khác nhau, và Lim (2008) là mong muốn của người học về việc học tiếng Hàn và cấu phần của bài kiểm tra để đánh giá năng lực sử dụng thứ tiếng đó. Với tiếng Trung, hầu hết các công bố nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ đều thuộc phạm vi xây dựng chương trình dạy và học như Biduri, Rasyid, và Emzir (2018) và Wang và Sun (2018); trong phạm vi kiểm tra đánh giá, rất ít công trình được xuất bản.

Từ việc phân tích cụ thể hai trong số không nhiều những nghiên cứu trong thực tiễn về nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong kiểm tra đánh giá đã một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của nghiên cứu nhu cầu, đồng thời cho thấy sự cần thiết của các xuất bản nhằm làm giàu thêm thông tin về nghiên cứu nhu cầu trong lĩnh vực kiểm tra đánh giá ngôn ngữ nói chung và kiểm tra đánh giá ngôn ngữ trên diện rộng nói riêng. Đây cũng chính là một lý do nữa để nhóm tác giả triển khai nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt. Tuy nhiên, do khác biệt về đặc điểm giữa một đề thi chuẩn hóa năng lực chung và một đề thi có xu hướng gắn với khóa học cụ thể nên trọng tâm của hai nghiên cứu kể trên cũng sẽ khác với nghiên cứu hiện tại của nhóm tác giả. Như đã trình bày, trọng tâm của nghiên cứu

này là khảo sát nhu cầu về những năng lực cần có để sử dụng ngôn ngữ theo yêu cầu thực tế (necessities).

Trọng tâm này đã đặt ra yêu cầu xây dựng nội dung bản khảo sát bám sát các năng lực ngoại ngữ Nhật/Hàn/Trung cần thiết phải có cho các hoạt động học tập, làm việc hàng ngày của người Việt. Vì vậy, Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014) đã được áp dụng và khai thác như nguồn tham khảo chủ yếu. Trong khung năng lực này, năng lực ngôn ngữ được mô tả cấu thành từ hàng loạt các năng lực trong các hoạt động ngôn ngữ cụ thể trong cuộc sống, với các đối tượng khác nhau, và trong các bối cảnh khác nhau (ví dụ: năng lực sử dụng ngôn ngữ để nghe bài giảng, kể chuyện, đọc tin tức, trao đổi mua bán, viết thư, v.v.). Ngoài ra, các hoạt động ngôn ngữ trong các định dạng bài thi đánh giá năng lực quốc tế của mỗi ngoại ngữ cũng được nghiên cứu (bài thi JLPT – đánh giá năng lực tiếng Nhật, TOPIK – đánh giá năng lực tiếng Hàn, và HSK – đánh giá năng lực tiếng Trung). Từ đó, nhóm nghiên cứu tổng hợp danh sách các hoạt động ngôn ngữ thiết yếu. Với nền tảng này, nghiên cứu sẽ tập trung xác định mức độ thường xuyên của việc thực hiện các hoạt động ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong bối cảnh tại Việt Nam. Tần suất thực hiện các hoạt động ngôn ngữ này chính là sự phản ánh nhu cầu cần phải sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động cuộc sống của người học/sử dụng ngôn ngữ. Nói cách khác, việc một hoạt động ngôn ngữ được thực hiện thường xuyên đồng nghĩa với việc các đối tượng có nhu cầu lớn trong việc sử dụng ngôn ngữ cho hoạt động đó. Độ lớn của tần suất thực hiện cũng sẽ phản ánh tầm quan trọng và cần thiết của năng lực sử dụng ngôn ngữ tương ứng hoạt động đó.

Tóm lại, với các động lực đã nêu, nhóm dự án đã tiến hành một nghiên cứu nhu cầu nhằm tìm hiểu thực trạng nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung trong các hoạt động hàng ngày của người Việt hiện

nay và đi xa hơn là đưa ra so sánh giữa ba ngoại ngữ. Mục đích này đã được cụ thể hóa qua việc trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động của các kỹ năng ngoại ngữ Nhật/Hàn/Trung được thể hiện qua tần suất thực hiện hoạt động như thế nào?
2. Nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động khác nhau như thế nào giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, và Trung?

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng tham gia nghiên cứu

Với mục tiêu khảo sát những năng lực cần đạt được theo yêu cầu thực tế, nhóm tác giả mong muốn có cái nhìn đa chiều và khái quát về đối tượng sử dụng ngôn ngữ. Do đó, thông tin được lấy từ các nguồn khác nhau, cụ thể là từ những người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ, đang giảng dạy và/hoặc làm việc thường xuyên với nhóm người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ. Với mỗi ngoại ngữ, ban đầu có khoảng 460-480 người tham gia nghiên cứu. Tuy nhiên, sau sàng lọc bỏ đi các phiếu trả lời chưa đầy đủ và cũng nhằm mục đích đảm bảo tỉ lệ cân bằng nhất có thể, nhóm tác giả sử dụng câu trả lời từ 450 người để làm dữ liệu phân tích cho mỗi ngoại ngữ.

Những người tham gia nghiên cứu có độ tuổi trải rộng từ 17 đến 41 với tiếng Nhật, và 15 đến 50 cho hai ngoại ngữ còn lại. Trung bình độ tuổi của nhóm tiếng Nhật, Hàn, Trung lần lượt là 26.11 ($s=6.89$), 20.99 ($s=5.76$, với 90% người tham gia đồng ý cung cấp thông tin về độ tuổi), và 24.81 ($s=7.39$). Về giới tính, ở cả ba thứ tiếng, tỉ lệ nam – nữ khá mất cân bằng khi số lượng người tham gia khảo sát là nữ chiếm số đông, khoảng 65% cho tiếng Nhật và gần 90% cho tiếng Hàn và Trung. Về nghề nghiệp, sinh viên và học sinh chiếm số lượng lớn, từ hơn một nửa cho tiếng Nhật và tiếng Trung đến khoảng 80% với tiếng Hàn. Các đối tượng còn lại là những người đã đi làm. Đáng chú ý, khoảng một phần năm trong những người

đã đi làm ở nhóm tiếng Nhật và Trung là các giáo viên giảng dạy các ngôn ngữ này. Ngoài ra, các đối tượng là người đi làm còn lại cũng có nghề nghiệp đa dạng như biên-phiên dịch, nhân viên văn phòng, nhân viên bán hàng, hướng dẫn viên du lịch, kỹ sư, kinh doanh, làm tự do. Về nơi sinh sống làm việc, phần lớn người tham gia hiện đang cư trú tại các tỉnh, thành phố thuộc miền Bắc.

3.2. Bảng khảo sát nhu cầu – công cụ nghiên cứu

Dựa trên việc phân tích các phương pháp thường dùng trong nghiên cứu nhu cầu trong các báo cáo trước đây như Iwai và cộng sự (1999), Lim (2008), Richards, Platt, và Weber (1985) và Sönmez (2019) cũng như hướng dẫn của ALTE (2011) nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng bảng khảo sát – công cụ phổ biến nhất trong nghiên cứu nhu cầu – để thu thập thông tin từ người tham gia. Các câu hỏi khảo sát về hoạt động ngôn ngữ được xây dựng phần lớn dựa trên việc phân tích các mô tả năng lực trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014) và việc tham khảo các kỳ thi quốc tế cũng như các nghiên cứu đi trước đã kể trên. Các câu hỏi khảo sát tập trung vào ba nội dung chính.

Trước hết, bảng hỏi mở đầu bằng các câu hỏi về thông tin cá nhân cơ bản của người tham gia khảo sát bao gồm độ tuổi, giới tính, công việc hiện tại, nơi sinh sống/làm việc. Các phần tiếp theo được chia theo kỹ năng với thứ tự Nghe – Nói – Đọc – Viết. Với mỗi kỹ năng, các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Nhật/Hàn/Trung cần thực hiện trong học tập, công việc, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày được liệt kê kèm theo thang đo tần suất thực hiện các hoạt động đó bởi những người đang học và sử dụng ngôn ngữ. Cụ thể khảo sát đã đưa ra 14 hoạt động Nghe, 18 hoạt động Đọc, 18 hoạt động Nói, và 24 hoạt động Viết. Như đã trình bày ở phần trước, các lĩnh vực và hoạt động được lựa chọn đưa vào bảng hỏi là dựa trên các hoạt động ngôn ngữ được liệt kê trong các thang

đo năng lực của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014), đồng thời được tham khảo từ một số bài thi đánh giá năng lực quốc tế của mỗi ngoại ngữ như JLPT (tiếng Nhật), TOPIK (tiếng Hàn), HSK (tiếng Trung) cũng như bảng câu hỏi của các nghiên cứu phân tích nhu cầu được thực hiện trước đây ví dụ như Iwai và cộng sự (1999) và Lim (2008). Các hoạt động này đều là các hoạt động tiêu biểu thuộc bốn lĩnh vực lớn là cá nhân, công cộng, học tập, và nghề nghiệp. Nhiệm vụ của người tham gia là đánh giá mức độ thường xuyên của hoạt động thực hiện bởi người học và sử dụng ngôn ngữ trên thang 0-3 với sự tăng dần về tần suất (0 – không bao giờ, 1 – hiếm khi, 2 – thỉnh thoảng, 3 – thường xuyên). Mức độ thường xuyên này chính là sự phản ánh về nhu cầu cần phải sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống của họ. Ngoài các câu hỏi đóng với thang đánh giá mức độ thường xuyên của hoạt động ngôn ngữ, bảng hỏi cũng có các câu hỏi mở để khuyến khích người tham gia bổ sung các hoạt động khác của người học và sử dụng ngôn ngữ mà nhóm thiết kế bảng hỏi chưa tính đến.

Ngôn ngữ sử dụng trong bảng hỏi là tiếng Việt nhằm tăng tính gần gũi, dễ hiểu với các đối tượng tham gia nghiên cứu. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đã điều chỉnh ngôn ngữ trong bảng hỏi để tạo ra các phiên bản phù hợp với từng ngoại ngữ (Nhật/ Hàn/ Trung) và đối tượng tham gia nghiên cứu (đối tượng hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ và đối tượng đang giảng dạy và/hoặc làm việc thường xuyên với nhóm người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ).

Độ tin cậy của các bảng hỏi của các ngoại ngữ đều rất cao với chỉ số Cronbach alpha đạt mức .982 (tiếng Nhật), .981 (tiếng Hàn), và .979 (tiếng Trung).

3.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Cả hình thức bảng hỏi trực tuyến và bảng hỏi phát trực tiếp đã được sử dụng để thu thập số lượng phiếu lớn nhất có thể, nhất là với các địa điểm xa, nơi việc phát bảng hỏi

trực tiếp là không khả thi hoặc nếu tiến hành, sẽ tốn rất nhiều công sức và chi phí.

Các thông tin thu thập được từ bảng hỏi đã được mã hóa, nhập và tổng hợp vào các bảng tính Microsoft Excel và SPSS phục vụ việc phân tích số liệu. Trước tiên, thông số mô tả cơ bản của tần suất thực hiện các hoạt động ngôn ngữ bởi người học và sử dụng đã được tính toán. Đó là các giá trị tần suất trung bình và độ lệch chuẩn tương ứng của mỗi hoạt động cũng như của toàn bộ kỹ năng (\bar{x} , s). Tiếp theo, nhằm so sánh sự khác biệt trong tần suất thực hiện của các hoạt động khác nhau trong một kỹ năng và của một hoạt động giữa ba ngoại ngữ, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định khác biệt ANOVA (với thông số F và độ ý nghĩa trong thống kê p được báo cáo). Để xác định vị trí cụ thể của các chênh lệch đáng kể về mặt thống kê, kiểm định Scheffe sau đó được sử dụng. Các kết quả được tổng hợp và phân tích để rút ra các kết luận nghiên cứu quan trọng về thí sinh và đặc thù các hoạt động ngôn ngữ của họ.

4. Kết quả

4.1. So sánh tổng quan bốn kỹ năng

Với mục đích tìm ra và so sánh tổng quan nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động của các kỹ năng tiếng Nhật,

Hàn, Trung, tần suất trung bình thực hiện hoạt động Nghe, Đọc, Nói, Viết mỗi ngôn ngữ đã được tính toán và sau đó phân tích bằng kiểm định ANOVA và Scheffe. Kết quả (Bảng 1) đã chỉ ra với cả ba ngôn ngữ, hoạt động Nghe được thực hiện nhiều nhất và nhiều hơn đáng kể các kỹ năng khác. Trái lại, hoạt động Viết được thực hiện ít nhất và ít hơn đáng kể các kỹ năng khác. Nói cách khác, nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động Nghe là lớn nhất và lớn hơn đáng kể các kỹ năng khác, và nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động Viết là ít nhất và ít hơn hẳn các kỹ năng khác.

Bên cạnh đó, các phân tích ANOVA cũng đã phát hiện sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê ($p \leq .001$) trong mức độ thường xuyên của các hoạt động giữa các ngoại ngữ. Kiểm định Scheffe sau đó cũng chỉ ra, với kỹ năng Đọc, người học/sử dụng tiếng Hàn là nhóm đối tượng thực hiện hoạt động Đọc nhiều nhất, nhiều hơn một cách đáng kể người học/sử dụng tiếng Trung và người học/sử dụng tiếng Trung thực hiện hoạt động Đọc nhiều hơn đáng kể người học/sử dụng tiếng Nhật. Với các kỹ năng còn lại, mặc dù không tìm thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, nhưng cả hai ngoại ngữ này đều ghi nhận tần suất thực hiện các hoạt động nhiều hơn tiếng Nhật một cách đáng kể.

Bảng 1

So sánh tần suất trung bình hoạt động bốn kỹ năng các ngoại ngữ

Kỹ năng	Tiếng Nhật (N=450)		Tiếng Hàn (N=450)		Tiếng Trung (N=450)		F	Scheffe
	\bar{x}	s	\bar{x}	s	\bar{x}	s		
Nghe	1.60	0.39	1.79	0.50	1.80	0.47	52.603***	H&T>N
Đọc	1.41	0.32	1.56	0.34	1.49	0.31	20.937***	H>T>N
Nói	1.34	0.33	1.51	0.36	1.52	0.33	40.720***	H&T>N
Viết	1.04	0.35	1.19	0.35	1.19	0.31	40.464***	H&T>N
F	170.622***		363.723***		383.171***			
Scheffe	Ng>Đ>N>V		Ng>Đ&N>V		Ng>Đ&N>V			

*** $p \leq .001$

4.2. So sánh kỹ năng Nghe

Để tìm ra nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động kỹ năng Nghe khác nhau như thế nào, tần suất trung bình của mỗi hoạt động trong tổng số 14 hoạt động đã được tính toán và trình bày (đi kèm độ lệch chuẩn) ở Bảng 2 theo thứ tự giảm dần về mức độ thường xuyên. Để nhận thấy ở kết quả này là thứ tự mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động có phần tương tự cho cả ba ngoại ngữ. Đầu tiên, người dùng mỗi ngoại ngữ này đều có nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện Hoạt động 13, 1, 11, và 3 nhiều nhất. Cụ thể đó là các hoạt động nghe đoạn giải trí, nghe bài giảng, nghe hội thoại giữa những người dùng tiếng Nhật/Hàn/Trung thành thạo, và nghe các phương tiện truyền thông với mức tần suất xấp xỉ 2 (mức thỉnh thoảng) trở lên. Hơn nữa, kiểm định ANOVA tìm thấy sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa tần suất thực hiện hoạt động phổ biến thứ tư và hoạt động phổ biến thứ năm ở ngôn ngữ Hàn và

Trung. Hệ số F lần lượt ở mức .464 ($p \leq .001$) và .379 ($p \leq .01$) cho mỗi ngôn ngữ. Nói cách khác, với hai ngoại ngữ này, bốn hoạt động 1, 3, 11, và 13 được thực hiện nhiều hơn đáng kể các hoạt động còn lại. Với tiếng Nhật, sự khác biệt về tần suất của nhóm phổ biến nhất chưa thật sự đáng kể khi so sánh với các hoạt động ít phổ biến hơn xếp hạng liền sau.

Tiếp theo, nhóm các hoạt động 2, 10, 12, 14 là các hoạt động phổ biến thứ nhì (nghe tin nhắn, mệnh lệnh, thảo luận, bài phát biểu, kể chuyện) ở cả ba ngoại ngữ. Cuối cùng, nhóm được thực hiện ít nhất là sáu hoạt động từ Hoạt động 4 đến Hoạt động 9. Ở cả ba ngoại ngữ, Hoạt động 9 đều có tần suất thấp nhất, gần mức 1, tức là những người tham gia nghiên cứu xác nhận rằng họ hiếm khi có nhu cầu dùng năng lực ngoại ngữ của mình để nghe thông báo bằng tiếng Nhật/Hàn/Trung tại nơi công cộng nhất trong 14 hoạt động được hỏi.

Bảng 2

So sánh tần suất trung bình hoạt động Nghe của mỗi ngoại ngữ

Xếp hạng	Tiếng Nhật (N=450)				Tiếng Hàn (N=450)			Tiếng Trung (N=450)		
	Hoạt động Nghe	\bar{x}	s	Hoạt động Nghe	\bar{x}	s	Hoạt động Nghe	\bar{x}	s	
1 (Thường xuyên nhất)	13	Nghe đoạn giải trí	2.19	0.81	13	2.70	0.59	13	2.69	0.58
2	1	Nghe bài giảng	2.18	0.98	1	2.61	0.62	3	2.48	0.66
3	11	Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Nhật thành thạo	2.14	0.89	3	2.42	0.67	1	2.41	0.82
4	3	Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet ...)	1.98	0.80	11	2.25	0.80	11	2.21	0.81

5	14	Nghe tin nhắn, mệnh lệnh chỉ đạo ngắn	1.70	1.08	2	1.79	0.86	2	1.83	0.81
6	12	Nghe thảo luận giữa những người dùng tiếng Nhật	1.69	1.03	14	1.70	0.98	10	1.80	0.86
7	2	Nghe bài nói chuyện, bài phát biểu trực tiếp được phát trên các phương tiện truyền thông (đài phát thanh, vô tuyến, ...)	1.54	0.79	10	1.70	0.90	14	1.72	0.97
8	10	Nghe kể chuyện	1.54	0.95	12	1.54	0.97	12	1.61	0.92
9	7	Nghe mô tả đặc điểm sản phẩm	1.37	0.93	4	1.50	0.92	4	1.57	0.88
10	4	Nghe chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông	1.35	0.85	8	1.50	0.95	7	1.46	0.89
11	8	Nghe thông báo tại cơ quan, trường học	1.31	1.03	7	1.43	0.87	5	1.38	0.85
12	6	Nghe hướng dẫn sử dụng vận hành	1.22	0.93	6	1.30	0.91	8	1.37	0.95
13	5	Nghe phóng sự	1.19	0.84	5	1.29	0.90	6	1.36	0.90
14	9	Nghe thông báo tại những nơi công cộng	1.05	0.91	9	1.25	0.91	9	1.25	0.91

Tần suất thực hiện mỗi hoạt động cũng được so sánh giữa các nhóm ngôn ngữ với nhau. Kết quả tóm tắt trong Bảng 3 chỉ ra xu hướng người học/dùng tiếng Hàn, Trung nhìn chung có nhu cầu dùng năng lực ngoại ngữ của mình để thực hiện các hoạt động nghe ngoại ngữ của mình nhiều hơn người học/dùng tiếng Nhật. Kết quả thể hiện rõ rệt nhất khi so sánh tần suất trung bình các hoạt động Nghe và sáu hoạt động 1, 2, 3, 4, 10, và 13 (nghe giảng, nghe phương tiện truyền thông, kể chuyện, và đoạn giải trí).

Độ khác biệt tìm ra bởi kiểm định ANOVA cho các hoạt động này đều có ý nghĩa về mặt thống kê ($p \leq .05$). Kiểm định Scheffé sau đó đã được sử dụng để tìm hiểu rõ sự khác biệt nằm ở đâu. Đa số kết quả cho thấy với sáu hoạt động trên và với trung bình các hoạt động, không có sự khác biệt đáng kể giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, nhưng tần suất thực hiện hoạt động Nghe ở hai ngôn ngữ này, nhất là tiếng Trung, đều nhiều hơn một cách đáng kể tiếng Nhật.

Bảng 3

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Nghe giữa các ngoại ngữ

S T T	Hoạt động Nghe	Tiếng Nhật (N=450)		Tiếng Hàn (N=450)		Tiếng Trung Trung (N=450)		F	Scheffe
		\bar{x}	s	\bar{x}	s	\bar{x}	s		
1	Nghe bài giảng	2.18	0.98	2.61	0.62	2.41	0.82	17.400***	H>T>N
2	Nghe bài nói chuyện, bài phát biểu trực tiếp được phát trên các phương tiện truyền thông (đài phát thanh, vô tuyến...)	1.54	0.79	1.79	0.86	1.83	0.81	7.821***	H&T>N
3	Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet...)	1.98	0.80	2.42	0.67	2.48	0.66	31.709***	H&T>N
4	Nghe chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông	1.35	0.85	1.50	0.92	1.57	0.88	3.699*	T>N
5	Nghe phóng sự	1.19	0.84	1.29	0.90	1.38	0.85	2.674	
6	Nghe hướng dẫn sử dụng vận hành	1.22	0.93	1.30	0.91	1.36	0.90	1.492	
7	Nghe mô tả đặc điểm sản phẩm	1.37	0.93	1.43	0.87	1.46	0.89	.630	
8	Nghe thông báo tại cơ quan, trường học	1.31	1.03	1.50	0.95	1.37	0.95	2.413	
9	Nghe thông báo tại những nơi công cộng	1.05	0.91	1.25	0.91	1.25	0.91	3.498	
10	Nghe kể chuyện	1.54	0.95	1.70	0.90	1.80	0.86	4.734**	T>N
11	Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Nhật thành thạo	2.14	0.89	2.25	0.80	2.21	0.81	1.080	
12	Nghe thảo luận giữa những người dùng tiếng Nhật	1.69	1.03	1.54	0.97	1.61	0.92	1.457	
13	Nghe đoạn giải trí	2.19	0.81	2.70	0.59	2.69	0.58	43.567***	H&T>N
14	Nghe tin nhắn, mệnh lệnh chỉ đạo ngắn	1.70	1.08	1.70	0.98	1.72	0.97	.015	
	Trung bình các hoạt động Nghe	1.60	0.39	1.79	0.50	1.80	0.47	52.603***	H&T>N

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.3. So sánh kỹ năng Đọc

Với kỹ năng Đọc, tần suất trung bình của việc thực hiện mỗi hoạt động cũng đã được tính toán và ghi lại trong Bảng 4. Có thể thấy với kỹ năng Đọc, nhóm người học và sử dụng các ngôn ngữ không còn chia sẻ chung một xu hướng rõ rệt như với kỹ năng Nghe.

Nhóm bốn hoạt động Đọc phổ biến nhất chỉ giống nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, đó là Hoạt động 1, 2, 5, và 13 (đọc thư/email cá nhân, tin tức, các dòng trạng thái trên mạng xã hội, và đọc giáo trình/sách tham khảo). Với tiếng Nhật, nhóm bốn hoạt động phổ biến nhất vẫn có Hoạt động 1 và 13 (đọc thư/email cá nhân và đọc giáo trình/sách), nhưng hai hoạt động còn lại là Hoạt động 8 (đọc thư/email công việc) và 14 (đọc báo chuyên ngành). Khi sử dụng kiểm định ANOVA để tìm ra khác biệt đáng kể giữa các hoạt động xếp hạng liên nhau, kết quả cho thấy giữa hoạt động được thực hiện thường xuyên thứ hai và thứ ba ở tiếng Hàn

và tiếng Trung có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Chỉ số F lần lượt là .492 ($p \leq 0.001$) và .407 ($p \leq .05$). Nói cách khác, hai hoạt động 5 (đọc các dòng trạng thái trên mạng xã hội) và 13 (đọc giáo trình/sách tham khảo) được thực hiện thường xuyên hơn một cách đáng kể so với các hoạt động còn lại trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Đây cũng chính là hai hoạt động duy nhất có mức tần suất trung bình lớn hơn 2 (mức thỉnh thoảng). Còn trong tiếng Nhật, các khác biệt đáng kể không được tìm thấy giữa những hoạt động được xếp hạng liên nhau và chỉ có Hoạt động 13 có tần suất đạt mức 2.02, tương đương mức thỉnh thoảng.

Với các hoạt động ít được thực hiện hơn, các ngôn ngữ có xu hướng khá khác nhau. Ví dụ, ba hoạt động 15, 4 và 6 là được thực hiện ít nhất bởi người học và dùng tiếng Nhật, trong khi ba hoạt động ít phổ biến nhất của người học và sử dụng tiếng Hàn là 17, 12, và 11 và tiếng Nhật là 3, 11, và 17.

Bảng 4

So sánh tần suất trung bình hoạt động Đọc của mỗi ngoại ngữ

Xếp hạng	Tiếng Nhật (N=450)				Tiếng Hàn (N=450)			Tiếng Trung (N=450)		
	Hoạt động Đọc	\bar{x}	s	Hoạt động Đọc	\bar{x}	s	Hoạt động Đọc	\bar{x}	s	
1 (Thường xuyên nhất)	13	Đọc giáo trình và sách tham khảo	2.02	0.96	13	2.44	0.79	5	2.25	0.79
2	1	Đọc thư tin/email cá nhân	1.85	1.08	5	2.32	0.80	13	2.14	0.94
3	8	Đọc thư tin/email giao dịch thương mại, công việc	1.84	1.16	2	1.82	0.89	2	1.74	0.93
4	14	Đọc các bài báo chuyên ngành	1.77	0.92	1	1.76	0.97	1	1.67	1.03
5	10	Đọc mô tả công việc	1.58	1.10	10	1.58	1.01	10	1.54	0.97
6	2	Đọc tin tức trên báo và tạp chí	1.53	0.86	16	1.56	0.95	4	1.53	0.90

7	18	Đọc lịch trình, qui trình, kế hoạch về chuyên môn	1.49	1.11	9	1.53	1.03	8	1.53	1.10
8	9	Đọc quảng cáo việc làm	1.45	1.01	8	1.51	1.09	9	1.51	0.95
9	11	Đọc các bản ghi nhớ cuộc họp	1.43	1.14	6	1.47	1.02	6	1.50	0.89
10	12	Đọc báo cáo (công việc, hoặc kết quả nghiên cứu)	1.41	1.09	3	1.42	0.88	16	1.39	0.93
11	7	Đọc hướng dẫn sử dụng (thiết bị điện tử, đồ gia dụng, ...)	1.39	0.91	7	1.41	0.94	14	1.39	0.99
12	16	Đọc thông báo tại nơi công cộng, trường học hoặc tại nơi làm việc	1.36	1.03	18	1.41	1.04	7	1.32	0.84
13	17	Đọc bảng, biểu, đồ thị	1.26	0.96	15	1.34	0.96	15	1.31	0.88
14	3	Đọc công thức nấu ăn	1.08	0.92	14	1.33	0.99	18	1.28	0.98
15	5	Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội	1.06	0.90	4	1.30	0.89	12	1.24	1.02
16	15	Đọc bản tóm tắt các nguồn văn bản khác nhau	1.06	0.90	17	1.29	0.96	3	1.23	0.89
17	4	Đọc truyện ngắn hoặc tiểu thuyết	0.94	0.80	12	1.28	1.07	11	1.19	1.02
18	6	Đọc các bài bình luận sách, phim ảnh, kịch...	0.91	0.85	11	1.24	1.06	17	1.09	0.86

Tiếp theo, kiểm định ANOVA tiếp tục được sử dụng để so sánh cụ thể hơn tần suất thực hiện các hoạt động giữa ba ngoại ngữ. Như đã trình bày ở mục 4.1, khi xét trung bình các hoạt động Đọc, người học/dùng tiếng Hàn nhìn chung thực hiện các hoạt động đọc ngoại ngữ của mình nhiều hơn đáng kể người học tiếng Trung và người học/dùng tiếng Trung thực hiện các hoạt

động đọc ngoại ngữ của mình nhiều hơn đáng kể người học/dùng tiếng Nhật. Khi xét cụ thể từng kỹ năng, có 12 trên tổng số 18 hoạt động Đọc ghi nhận sự khác biệt đáng kể giữa ba ngôn ngữ (Bảng 5). Với Hoạt động 2 đến 6 và Hoạt động 15 (đọc tin tức, công thức nấu ăn, truyện/tiểu thuyết, trạng thái mạng xã hội, và bình luận sách/phim, tóm tắt văn bản từ các nguồn), chủ yếu xu hướng vẫn

là người học/dùng tiếng Hàn/Trung thực hiện nhiều hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Nhật. Tuy nhiên, với các hoạt động số 8, 13, 14, và 17 (đọc email công việc, giáo trình/sách tham khảo, báo chuyên

ngành, bảng biểu/đồ thi) thì người sử dụng tiếng Trung lại xa lạ hơn so với người sử dụng một trong hai ngôn ngữ còn lại một cách đáng kể.

Bảng 5

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Đọc giữa các ngoại ngữ

S T T	Hoạt động Đọc	Tiếng Nhật (N=450)		Tiếng Hàn (N=450)		Tiếng Trung (N=450)		F	Scheffe
		\bar{x}	s	\bar{x}	s	\bar{x}	s		
1	Đọc thư tín/email cá nhân	1.85	1.08	1.76	0.97	1.67	1.03	1.775	
2	Đọc tin tức trên báo và tạp chí	1.53	0.86	1.82	0.89	1.74	0.93	6.261**	H&T>N
3	Đọc công thức nấu ăn	1.08	0.92	1.42	0.88	1.23	0.89	8.769***	H&T>N
4	Đọc truyện ngắn hoặc tiểu thuyết	0.94	0.80	1.30	0.89	1.53	0.90	26.200***	T>H>N
5	Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội	1.06	0.90	2.32	0.80	2.25	0.79	156.202***	H&T>N
6	Đọc các bài bình luận sách, phim ảnh, kịch...	0.91	0.85	1.47	1.02	1.50	0.89	26.195***	H&T>N
7	Đọc hướng dẫn sử dụng (thiết bị điện tử, đồ gia dụng...)	1.39	0.91	1.41	0.94	1.32	0.84	.970	
8	Đọc thư tín/email giao dịch thương mại (công việc – khoa Trung)	1.84	1.16	1.51	1.09	1.53	1.10	5.695**	N>H&T
9	Đọc quảng cáo việc làm	1.45	1.01	1.53	1.03	1.51	0.95	.384	
10	Đọc mô tả công việc	1.58	1.10	1.58	1.01	1.54	0.97	.116	
11	Đọc các bản ghi nhớ cuộc họp	1.43	1.14	1.24	1.06	1.19	1.02	3.047*	x
12	Đọc báo cáo (công việc, hoặc kết quả nghiên cứu)	1.41	1.09	1.28	1.07	1.24	1.02	1.616	
13	Đọc giáo trình và sách tham khảo	2.02	0.96	2.44	0.79	2.14	0.94	15.345***	H>N&T
14	Đọc các bài báo chuyên ngành	1.77	0.92	1.33	0.99	1.39	0.99	12.459***	N>H&T

15	Đọc bản tóm tắt các nguồn văn bản khác nhau	1.06	0.90	1.34	0.96	1.31	0.88	5.742**	H&T>N
16	Đọc thông báo tại nơi công cộng, trường học hoặc tại nơi làm việc	1.36	1.03	1.56	0.95	1.39	0.93	3.474*	x
17	Đọc bảng, biểu, đồ thị	1.26	0.96	1.29	0.96	1.09	0.86	4.604**	H>T
18	Đọc lịch trình, qui trình, kế hoạch về chuyên môn	1.49	1.11	1.41	1.04	1.28	0.98	2.698	
Trung bình các hoạt động Đọc		1.41	0.32	1.56	0.34	1.49	0.31	20.937***	H>T>N

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.4. So sánh kỹ năng Nói

Để tìm ra nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động Nói, các mức đánh giá độ thường xuyên bởi những người học và sử dụng tiếng Nhật, Hàn, và Trung tham gia nghiên cứu cũng đã được chia trung bình để tìm ra tần suất trung bình mỗi hoạt động. Kết quả và xếp hạng tại Bảng 6 cũng chỉ ra một số điểm chung nhất định giữa ba ngôn ngữ. Cụ thể, ở cả ba ngoại ngữ, Hoạt động 1 – Nói về thông tin cá nhân là hoạt động thường xuyên nhất và cũng là hoạt động duy nhất tần suất trung bình trên mức 2 (thỉnh thoảng). Ngoài ra, có thể thấy năm hoạt động 1, 2, 10, 12, 13 (nói thông tin, trải nghiệm cá nhân, thuyết trình, thảo luận theo chủ đề, nói chuyện trao đổi thông tin) đều nằm trong nhóm phổ biến nhất với cả ba thứ tiếng, Hoạt động 8 (bày tỏ tình cảm) phổ biến

hơn với tiếng Hàn và Trung và Hoạt động 14 (thảo luận giải quyết vấn đề) phổ biến hơn với tiếng Nhật và Trung. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ Nhật và Hàn cũng có điểm khác biệt riêng khi xét về nhóm các hoạt động thường xuyên nhất: Hoạt động 3 (tả vật) chỉ nằm trong top phổ biến của tiếng Hàn và Hoạt động 5 (mô tả quá trình) chỉ nằm trong top của tiếng Nhật.

Mặc dù xếp hạng mức thường xuyên của các ngôn ngữ đều khá khác nhau cho các hoạt động ít phổ biến hơn, nhóm người học và dùng ở cả ba ngoại ngữ đều thông nhất trong việc xác nhận Hoạt động 9 (phát biểu tại hội nghị) là hoạt động ít được thực hiện nhất.

Ngoài ra, kiểm định ANOVA không tìm thấy khác biệt đáng kể nào giữa các hoạt động Nói có xếp hạng liền kề nhau.

Bảng 6

So sánh tần suất trung bình hoạt động Nói của mỗi ngoại ngữ

Xếp hạng	Tiếng Nhật (N=450)				Tiếng Hàn (N=450)			Tiếng Trung (N=450)		
	Hoạt động Nói	\bar{x}	s	Hoạt động Nói	\bar{x}	s	Hoạt động Nói	\bar{x}	s	
1 (Thường xuyên nhất)	1 Nói về thông tin cá nhân (nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, v.v.)	2.05	0.91	1	2.27	0.78	1	2.14	0.82	

2	10	Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước	1.63	1.02	2	1.97	0.82	2	1.87	0.89
3	13	Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung	1.61	1.04	10	1.95	0.84	13	1.87	0.94
4	12	Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin	1.59	1.03	8	1.77	0.93	12	1.83	0.97
5	14	Thảo luận với một hoặc nhiều người để giải quyết một vấn đề	1.58	1.04	3	1.72	0.87	10	1.78	0.99
6	5	Mô tả một quá trình thực hiện/thao tác	1.56	1.04	12	1.70	0.90	14	1.72	0.98
7	2	Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân	1.54	0.99	13	1.70	0.96	8	1.70	0.94
8	8	Phát biểu bày tỏ tình cảm trong những tình huống khác nhau (như cảm ơn, xin lỗi trong một buổi tiệc mừng tân gia, v.v.)	1.50	0.99	5	1.57	0.86	3	1.59	0.91
9	3	Mô tả một đồ vật	1.46	1.00	14	1.54	0.93	5	1.57	0.93
10	4	Mô tả một sự kiện	1.40	1.01	4	1.53	0.86	15	1.54	1.01
11	18	Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	1.24	1.01	15	1.33	0.98	4	1.49	0.93
12	6	Mô tả đồ thị, bảng, sơ đồ, biểu đồ	1.22	1.00	16	1.31	0.93	16	1.35	0.96
13	11	Thuyết trình về một chủ đề không có chuẩn bị trước	1.02	0.87	11	1.29	0.92	11	1.29	0.94
14	7	Mô tả tranh, ảnh	0.99	0.85	18	1.29	0.98	17	1.24	1.07
15	17	Đàm phán để đạt được một thỏa hiệp	0.98	1.04	7	1.26	0.90	18	1.24	1.00
16	16	Tham gia hội thoại ở các tình huống công cộng khác như hỏi thông tin ở ga tàu, hỏi và chỉ đường, v.v.	0.97	0.96	6	1.13	0.91	7	1.14	0.86

17	15	Tham gia hội thoại để mua, bán hàng hóa và dịch vụ	0.88	0.94	17	0.95	0.94	6	1.04	0.91
18	9	Phát biểu khai mạc, bế mạc, giới thiệu, v.v. (như tại hội nghị, hội thảo, v.v.)	0.85	0.89	9	0.94	0.96	9	0.94	0.91

Khi so sánh giữa các ngôn ngữ, xu hướng người học và dùng tiếng Nhật nhìn chung thực hiện các hoạt động nói ngoại ngữ của mình ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn, Trung tiếp tục được ghi nhận. Những chênh lệch đáng kể được tìm thấy ở 12/18 hoạt động bằng kiểm định ANOVA ($p \leq .05$) (Bảng 7). Trong 12 hoạt động có chênh lệch đáng kể này, Hoạt động 1, 3, 7, 8, và 10 ghi nhận chênh lệch đáng kể giữa người học/dùng tiếng Nhật và người

học/dùng tiếng Hàn, Hoạt động 12 và 13 giữa tiếng Nhật và tiếng Trung, Hoạt động 2, 11 và 16 giữa tiếng Nhật so với cả tiếng Hàn và Trung. Riêng Hoạt động 15 (tham gia hội thoại mua bán hàng hóa) ghi nhận khác biệt đáng kể trong tần suất sử dụng giữa cả ba ngôn ngữ. Ngoài ra, Hoạt động 17 (đàm phán) thể hiện một xu hướng khác khi cho thấy người học/dùng tiếng Hàn có nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện hoạt động này ít hơn hẳn so với hai ngôn ngữ còn lại.

Bảng 7

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Nói giữa các ngoại ngữ

S T T	Hoạt động Nói	Tiếng Nhật (N=450)		Tiếng Hàn (N=450)		Tiếng Trung (N=450)		F	Scheffe
		\bar{x}	s	\bar{x}	s	\bar{x}	s		
1	Nói về thông tin cá nhân (nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, v.v.)	2.05	0.91	2.27	0.78	2.14	0.82	4.523*	H>N
2	Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân	1.54	0.99	1.97	0.82	1.87	0.89	13.606***	H&T>N
3	Mô tả một đồ vật	1.46	1.00	1.72	0.87	1.59	0.91	4.550*	H>N
4	Mô tả một sự kiện	1.40	1.01	1.53	0.86	1.49	0.93	1.124	
5	Mô tả một quá trình thực hiện/thao tác	1.56	1.04	1.57	0.86	1.57	0.93	.013	
6	Mô tả đồ thị, bảng, sơ đồ, biểu đồ	1.22	1.00	1.13	0.91	1.04	0.91	2.217	
7	Mô tả tranh, ảnh	0.99	0.85	1.26	0.90	1.14	0.86	5.552**	H>N
8	Phát biểu bày tỏ tình cảm trong những tình huống khác nhau (như cảm ơn, xin lỗi trong một buổi tiệc mừng tân gia, v.v.)	1.50	0.99	1.77	0.93	1.70	0.94	4.508*	H>N

9	Phát biểu khai mạc, bế mạc, giới thiệu, v.v. (như tại hội nghị, hội thảo, v.v.)	0.85	0.89	0.94	0.96	0.94	0.91	.708	
10	Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước	1.63	1.02	1.95	0.84	1.78	0.99	6.591***	H>N
11	Thuyết trình về một chủ đề không có chuẩn bị trước	1.02	0.87	1.29	0.92	1.29	0.94	6.270**	H&T>N
12	Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin	1.59	1.03	1.70	0.90	1.83	0.97	3.992*	T>N
13	Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung	1.61	1.04	1.70	0.96	1.87	0.94	4.653**	T>N
14	Thảo luận với một hoặc nhiều người để giải quyết một vấn đề	1.58	1.04	1.54	0.93	1.72	0.98	2.968	
15	Tham gia hội thoại để mua, bán hàng hóa và dịch vụ	0.88	0.94	1.33	0.98	1.54	1.01	25.605***	T>H>N
16	Tham gia hội thoại ở các tình huống công cộng khác như hỏi thông tin ở ga tàu, hỏi và chỉ đường, v.v.	0.97	0.96	1.31	0.93	1.35	0.96	10.066***	H&T>N
17	Đàm phán để đạt được một thỏa hiệp	0.98	1.04	0.95	0.94	1.24	1.07	7.567***	N&T>H
18	Phòng vấn và trả lời phòng vấn	1.24	1.01	1.29	0.98	1.24	1.00	.305	
	Trung bình các hoạt động Nói	1.34	0.33	1.51	0.36	1.52	0.33	40.720***	H&T>N

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.5. So sánh kỹ năng Viết

Với số lượng hoạt động nhiều nhất, kỹ năng Viết có kết quả tần suất trung bình của 24 hoạt động được trình bày ở Bảng 8. Có thể thấy Hoạt động 9 (viết tin nhắn) và 8 (viết bản ghi nhớ ngắn) là hai hoạt động được thực hiện thường xuyên nhất ở cả ba ngôn ngữ. Tuy nhiên, chỉ có Hoạt động 9 ở ngôn ngữ Hàn và Trung đạt mức tần suất trên mức 2 (thỉnh thoảng). Kiểm định ANOVA

cũng xác định được sự khác biệt đáng kể giữa Hoạt động 9 và 8 với ngôn ngữ Trung ($F = .446$, $p \leq .05$). Nói cách khác, hoạt động viết ghi chú, tin nhắn tiếng Trung là hoạt động phổ biến nhất và được thực hiện thường xuyên hơn các hoạt động còn lại một cách đáng kể. Ngoài hai hoạt động 9 và 8, các hoạt động 2, 7, 11, 13 cũng nằm trong nhóm được thực hiện thường xuyên nhất ở cả ba hoặc hai trên ba ngôn ngữ. Ngoài ra, tiếng Nhật còn ghi nhận thêm Hoạt động 1

và 12 nằm trong nhóm có tần suất cao nhất, trong khi đó, tiếng Hàn ghi nhận Hoạt động 14. Như vậy, với nhóm sáu hoạt động thường xuyên nhất, tần suất thực hiện đều trên mức 1.4.

Các hoạt động còn lại mức tần suất giảm từ dưới 1.4 xuống tới 0.41 (Hoạt động

Bảng 8

So sánh tần suất trung bình hoạt động Viết của mỗi ngoại ngữ

Xếp hạng	Tiếng Nhật (N=450)				Tiếng Hàn (N=450)			Tiếng Trung (N=450)		
	Hoạt động Viết	\bar{x}	s	Hoạt động Viết	\bar{x}	s	Hoạt động Viết	\bar{x}	s	
1 (Thường xuyên nhất)	9 Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message)	1.79	0.99	9	2.15	0.90	9	2.06	0.91	
2	8 Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note)	1.50	1.05	8	1.92	0.96	8	1.61	0.99	
3	2 Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin	1.46	1.08	7	1.52	1.00	11	1.50	0.99	
4	11 Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác)	1.46	0.99	11	1.48	0.93	13	1.49	0.96	
5	1 Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi	1.45	0.99	14	1.41	0.89	7	1.49	0.96	
6	12 Viết báo cáo	1.45	1.13	13	1.40	0.88	2	1.41	0.98	
7	7 Điền các biểu mẫu, giấy tờ	1.24	1.00	1	1.39	0.92	14	1.35	0.92	
8	14 Viết để mô tả sự vật, hiện tượng	1.10	0.87	2	1.37	1.02	23	1.28	1.01	
9	13 Viết để kể lại một câu chuyện	1.08	0.87	12	1.26	1.04	1	1.26	0.88	
10	5 Viết thư xin việc/ứng tuyển vào một vị trí	1.06	0.92	5	1.25	1.06	12	1.21	1.06	
11	3 Viết thư mời ai đó tham dự một sự kiện	1.05	0.97	15	1.18	0.90	21	1.20	0.92	

24 – viết thơ) cho tiếng Nhật, 0.68 (Hoạt động 6 – viết thư giới thiệu) cho tiếng Hàn, và 0.75 (Hoạt động 24 – viết thơ) cho tiếng Trung, tức tiến gần tới mức 0 – không bao giờ thực hiện.

12	10	Miêu tả thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ, qui trình	1.04	0.97	16	1.15	0.93	5	1.19	1.03
13	16	Viết để phân tích ưu, nhược điểm của các giải pháp khác nhau cho một vấn đề	1.00	0.99	23	1.14	0.99	15	1.17	0.91
14	21	Viết bài tóm tắt sau khi đọc một hoặc nhiều văn bản	0.94	0.90	20	1.08	0.97	20	1.16	0.93
15	15	Viết so sánh sự giống và khác nhau giữa hai sự vật, hiện tượng	0.93	0.89	21	1.07	0.95	16	1.14	0.92
16	20	Viết bài tóm tắt sau khi nghe người khác trình bày	0.93	0.91	10	1.04	0.92	22	1.03	0.94
17	23	Đọc và biên tập (sửa lỗi)	0.91	0.98	19	1.00	0.89	3	1.02	0.92
18	17	Viết bài phản hồi để đánh giá một tài liệu có nội dung chuyên môn, kỹ thuật	0.85	0.94	22	0.98	0.94	17	0.95	0.96
19	22	Viết tổng hợp, đánh giá thông tin/lập luận từ nhiều nguồn khác nhau	0.80	0.85	3	0.97	0.92	10	0.94	0.93
20	4	Viết thư để phàn nàn/khiếu nại về một dịch vụ/sản phẩm	0.70	0.84	17	0.87	0.93	4	0.90	0.92
21	18	Viết quảng cáo, tờ rơi	0.64	0.84	18	0.86	0.90	19	0.90	0.89
22	6	Viết thư giới thiệu ai đó vào một vị trí	0.62	0.80	4	0.77	0.84	6	0.81	0.92
23	19	Viết để đánh giá một bộ phim, cuốn sách, hoặc vở kịch nổi tiếng	0.49	0.66	24	0.72	0.91	18	0.77	0.89
24	24	Viết một đoạn/bài thơ	0.41	0.71	6	0.68	0.89	24	0.75	0.87

Kiểm định ANOVA một lần nữa được sử dụng để tìm ra sự chênh lệch đáng kể trong việc thực hiện một hoạt động Viết cụ thể giữa ba ngoại ngữ. Kết quả (Bảng 9) cho thấy tiếng Nhật tiếp tục là ngôn ngữ có tần suất thực hiện thấp nhất và với 15/24 hoạt động, sự khác biệt về tần suất này là đáng kể. Cụ thể, phân tích Scheffe cho thấy, người học/dùng tiếng Nhật thực hiện Hoạt động 7, 9, 13, 14, 15 19, và 24 bằng tiếng Nhật ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn và Trung thực hiện các hoạt động Nói này bằng ngoại ngữ của họ. Đây là các hoạt động viết biểu mẫu, ghi chú, kể chuyện, mô tả, so

sánh sự vật, hiện tượng, đánh giá phim/sách, và viết thơ. Đối với các hoạt động 4, 20-23 (viết thư phản nản, viết tóm tắt sau khi nghe/đọc thông tin, tổng hợp, đánh giá thông tin từ các nguồn khác nhau, biên tập) người học và dùng tiếng Trung thực hiện nhiều hơn người học và dùng tiếng Nhật một cách đáng kể. Trong khi đó, Hoạt động 18 (viết quảng cáo, tờ rơi) ghi nhận sự vượt trội đáng kể của tiếng Hàn so với tiếng Nhật. Người học/sử dụng tiếng Hàn cũng hay viết bản ghi nhớ ngắn (note) (Hoạt động 8) nhiều hơn người học/sử dụng hai ngoại ngữ còn lại một cách đáng kể.

Bảng 9

So sánh tần suất trung bình hoạt động Viết của mỗi ngoại ngữ

S T T	Hoạt động Viết	Tiếng Nhật (N=450)		Tiếng Hàn (N=450)		Tiếng Trung (N=450)		F	Scheffe
		\bar{x}	s	\bar{x}	s	\bar{x}	s		
1	Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi	1.45	0.99	1.39	0.92	1.26	0.88	2.863	
2	Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin	1.46	1.08	1.37	1.02	1.41	0.98	.445	
3	Viết thư mời ai đó tham dự một sự kiện	1.05	0.97	0.97	0.92	1.02	0.92	.497	
4	Viết thư để phản nản/khiếu nại về một dịch vụ/sản phẩm	0.70	0.84	0.77	0.84	0.90	0.92	3.501*	T>N
5	Viết thư xin việc/ứng tuyển vào một vị trí	1.06	0.92	1.25	1.06	1.19	1.03	1.993	
6	Viết thư giới thiệu ai đó vào một vị trí	0.62	0.80	0.68	0.89	0.81	0.92	2.992	
7	Điền các biểu mẫu, giấy tờ	1.24	1.00	1.52	1.00	1.49	0.96	5.141**	H&T>N
8	Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note)	1.50	1.05	1.92	0.96	1.61	0.99	12.476***	H>N&T
9	Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message)	1.79	0.99	2.15	0.90	2.06	0.91	8.566***	H&T>N
10	Miêu tả thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ, qui trình	1.04	0.97	1.04	0.92	0.94	0.93	1.031	

11	Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác)	1.46	0.99	1.48	0.93	1.50	0.99	.089	
12	Viết báo cáo	1.45	1.13	1.26	1.04	1.21	1.06	3.068*	x
13	Viết để kể lại một câu chuyện	1.08	0.87	1.40	0.88	1.49	0.96	12.069***	H&T>N
14	Viết để mô tả sự vật, hiện tượng	1.10	0.87	1.41	0.89	1.35	0.92	7.201***	H&T>N
15	Viết so sánh sự giống và khác nhau giữa hai sự vật, hiện tượng	0.93	0.89	1.18	0.90	1.17	0.91	5.080**	H&T>N
16	Viết để phân tích ưu, nhược điểm của các giải pháp khác nhau cho một vấn đề	1.00	0.99	1.15	0.93	1.14	0.92	1.723	
17	Viết bài phản hồi để đánh giá một tài liệu có nội dung chuyên môn, kỹ thuật	0.85	0.94	0.87	0.93	0.95	0.96	.911	
18	Viết quảng cáo, tờ rơi	0.64	0.84	0.86	0.90	0.77	0.89	3.397*	H>N
19	Viết để đánh giá một bộ phim, cuốn sách, hoặc vở kịch nổi tiếng	0.49	0.66	1.00	0.89	0.90	0.89	21.769***	H&T>N
20	Viết bài tóm tắt sau khi nghe người khác trình bày	0.93	0.91	1.08	0.97	1.16	0.93	3.425*	T>N
21	Viết bài tóm tắt sau khi đọc một hoặc nhiều văn bản	0.94	0.90	1.07	0.95	1.20	0.92	4.547*	T>N
22	Viết tổng hợp, đánh giá thông tin/lập luận từ nhiều nguồn khác nhau	0.80	0.85	0.98	0.94	1.03	0.94	3.572*	T>N
23	Đọc và biên tập (sửa lỗi)	0.91	0.98	1.14	0.99	1.28	1.01	7.762***	T>N
24	Viết một đoạn/bài thơ	0.41	0.71	0.72	0.91	0.75	0.87	10.286***	H&T>N
	Trung bình các hoạt động Viết	1.04	0.35	1.19	0.35	1.19	0.31	40.464***	H&T>N

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

5. Bàn luận

Nghiên cứu đã được tiến hành nhằm tìm hiểu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt. Mục đích này đã

được cụ thể hóa bằng việc khảo sát tần suất thực hiện các hoạt động sử dụng mỗi ngoại ngữ này bởi những người đang học và sử dụng. Kết quả đã cho thấy nhìn chung nhu

cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động là khác nhau đáng kể giữa 4 kỹ năng. Hoạt động Nghe được thực hiện nhiều nhất, xấp xỉ mức “thỉnh thoảng”, và hoạt động Viết ít nhất, ở mức “hiếm khi”.

Xét mỗi kỹ năng Nghe, Đọc, Nói, Viết, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động cụ thể cũng khác nhau. Một số hoạt động phổ biến nhất có tần suất cao hơn các hoạt động còn lại một cách đáng kể, ví dụ các hoạt động nghe đoạn giải trí, bài giảng, hội thoại, phương tiện truyền thông (với cả ba ngôn ngữ), hay hoạt động đọc giáo trình/sách tham khảo, thư tín cá nhân (với tiếng Hàn và tiếng Trung), và hoạt động viết tin nhắn, ghi chú (tiếng Trung). Tức là nhu cầu sử dụng ngoại ngữ cho các hoạt động này lớn hơn đáng kể các hoạt động khác. Có thể thấy rằng một số hoạt động được xếp ở mức thường xuyên nhất với cả ba hoặc hai trên ba ngôn ngữ trong khi đó lại có một số hoạt động khác chỉ phổ biến với một ngôn ngữ nhất định.

Khi so sánh giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung, kết quả chỉ ra nhìn chung, người học/dùng tiếng Nhật có nhu cầu thực hiện các hoạt động tiếng Nhật ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn/Trung sử dụng ngoại ngữ của họ. Các khác biệt đáng kể vẫn được tìm thấy khi xét các hoạt động

cụ thể. Chính xác hơn, 6/14 hoạt động Nghe, 12/18 hoạt động Đọc, 12/18 hoạt động Nói, và 15/24 hoạt động Viết ghi nhận sự chênh lệch đáng kể về mặt thống kê khi so sánh mức độ thường xuyên giữa các ngôn ngữ. Nói cách khác, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động này khác biệt đáng kể giữa ba thứ tiếng Nhật/Hàn/Trung.

Tương tự như các nghiên cứu của Biduri và cộng sự (2018) và Wang và Sun (2018), kết quả về nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của từng ngoại ngữ được trình bày ở trên có thể coi như là một trong những căn cứ tin cậy phục vụ công tác điều chỉnh hoạt động dạy và học nhằm khuyến khích, tạo điều kiện giúp người học tiếp xúc với sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn. Ngoài ra, tương đồng với bối cảnh kiểm tra đánh giá của nghiên cứu bởi Iwai và cộng sự (1999) và Lim (2008), kết quả này còn có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và điều chỉnh định dạng các bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (ĐGNLNN).

Trong thực tế, chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam” đã áp dụng kết quả khảo sát trên trong quá trình xây dựng đề thi. Một số ví dụ tiêu biểu được trình bày tóm tắt trong Bảng 10.

Bảng 10

Một số ví dụ về việc áp dụng kết quả điều tra trong xây dựng định dạng bài thi ĐGNLNN Nhật, Hàn, Trung

Kỹ năng	Ngôn ngữ	Nhu cầu phổ biến	Định dạng/đặc điểm bài thi tương ứng
Nghe	Trung	Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet...)	Ngữ liệu đầu vào là các bài nghe đọc thoại và hội thoại với độ dài khác nhau
		Nghe bài giảng	
		Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Trung thành thạo	Không phù hợp với bài thi ĐGNLNN nên không được chọn đưa vào định dạng đề thi
Nghe đoạn giải trí			

Đọc		Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội Đọc giáo trình và sách tham khảo Đọc tin tức trên báo và tạp chí	Ngữ liệu đầu vào là các văn bản ngắn và dài về đa dạng các lĩnh vực, chủ đề; phù hợp với đặc điểm của các dạng văn bản xuất hiện trong các hoạt động đọc phổ biến
	Nói	Hàn	Nói về thông tin cá nhân Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân
		Phát biểu bày tỏ tình cảm hay cảm nghĩ trong các tình huống khác nhau	Phần 2: Xử lý tình huống
		Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung	Phần 3: Phát triển chủ đề & câu hỏi mở rộng
Viết		Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi	Tác vụ 1: Viết thư
	Nhật	Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác)	Tác vụ 2: Viết luận
			Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message) Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note) Viết báo cáo

6. Kết luận

Nhìn chung, nghiên cứu đã làm rõ mức độ nhu cầu các đối tượng sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung trong các hoạt động học tập và công việc thường ngày. Kết quả cũng chỉ ra một số khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong tần suất thực hiện các hoạt động khác nhau và trong tần suất thực hiện một hoạt động như nhau giữa các ngoại ngữ khác nhau. Nói cách khác, nghiên cứu đã làm rõ được thực trạng nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động hàng ngày của những người học và sử dụng tiếng Nhật, Hàn, Trung. Về ý nghĩa thực tế, kết quả này đã cung cấp nền tảng quan trọng và thông tin hữu ích phục vụ quá trình thiết kế định dạng đề thi chuẩn hóa ĐGNLNN Nhật, Hàn, Trung từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, các cá nhân tham gia dạy và học

cũng được khuyến khích tham khảo kết quả nghiên cứu để xem xét điều chỉnh phương pháp nhằm mang lại hiệu quả hơn cho các hoạt động dạy và học ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

Tài liệu tham khảo

- Association of Language Testers in Europe. (2011). *Manual for Language Test Development and Examining*. https://www.alte.org/resources/Documents/ManualLanguageTest-Alte2011_EN.pdf
- Bachman, L. (1990). *Fundamental considerations in language testing*. Oxford University Press.
- Biduri, F. N., Rasyid, Y., & Emzir, E. (2018). The analysis of needs on learning materials in context-based reading Mandarin languages and culture. *Journal of Education, Teaching and Learning*, 3(1), 9-16. <http://doi.org/10.26737/jetl.v1i1.454>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2014). *Thông tư ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam số 01/2014/TT-BGDĐT*.

- http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=3&mode=detail&document_id=172297
- Brown, J. D. (1995). *The elements of language curriculum: A systematic approach to program development*. Heinle & Heinle.
- Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes*. Cambridge University Press.
- Iwai, T., Kondo, K., Lim, D. S. J., Ray, G., Shimizu, H., & Brown, J. D. (1999). *Japanese language needs analysis 1998-1999*. Second Language Teaching & Curriculum Center, University of Hawaii at Manoa. <http://hdl.handle.net/10125/8950>
- Lim, Y. (2008). Needs analysis for testing of Korean as a foreign language (TKFL) in the United States. *Soonchunhyang Journal of Humanities*, 21, 217-248.
- Nation, I. S. P., & Macalister, J. (2010). *Language curriculum design*. Routledge.
- Pratt, D. (1980). *Curriculum design and development*. Harcourt Brace Jovanovich.
- Richards, J. C., Platt, J., & Weber, H. (1985). *Longman dictionary of applied linguistics*. Longman.
- Sönmez, H. (2019). An examination of needs analysis research in the language education process. *International Journal of Education & Literacy Studies*, 7(1), 8-17. <http://doi.org/10.7575/aiac.ijels.v.7n.1p.8>
- Spolsky, B. (1986). A multiple choice for language testers. *Language Testing*, 3(2), 147-158. <https://doi.org/10.1177/026553228600300204>
- Wang, H., & Sun, Y. (2018). Mixed-methods needs analysis of a Chinese language program – Perspectives from stakeholders. *Chinese as a Second Language*, 53(2), 109-130. <https://doi.org/10.1075/csl.18003.wan>

A NEEDS ANALYSIS OF VIETNAMESE USERS OF JAPANESE, KOREAN, AND CHINESE LANGUAGES

Nguyen Thi Ngoc Quynh, Tran Thi Thu Hien, Bui Thien Sao,
Nguyen Thi Phuong Thao, Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Playing a vital role in the process of developing a test, needs analysis is often paid attention to in the first phases of planning language tests, especially large-scale ones. In the context of the project entitled “Developing Standardized Tests of Proficiency for Vietnamese Users of Japanese, Korean, and Chinese”, a needs analysis of Vietnamese users of Japanese, Korean, and Chinese was implemented. Specifically, the reported study’s goal was to investigate the activities in which Vietnamese adults frequently use their skills of Japanese, Korean, and Chinese and examine whether there were differences across activities and languages. Surveys were established with questions of frequency on particular activities either suggested by the researchers or proposed by the respondents themselves. Collected responses were analyzed using descriptive statistics and ANOVA. The results disclosed the extent to which language users utilized their language skills in different activities and the significant differences in the use frequency across different activities within each language and across languages for particular activities. The findings have served as a strong foundation and useful reference for the task design in the test development phase of the project.

Keywords: needs analysis, language use, language proficiency test

KHẢO SÁT KHẢ NĂNG SỬ DỤNG THÀNH PHẦN HOÀN THÀNH CÂU CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG HÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Hoàng Thị Băng Tâm

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 12 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 1 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Thành phần hoàn thành câu là thành phần có chức năng làm cho câu hoàn chỉnh về mặt cấu trúc và nghĩa biểu đạt để thực hiện chức năng giao tiếp trong điều kiện câu không rõ ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Trong tiếng Hán, những thành phần hoàn thành câu thuộc các phạm trù: ngữ điệu, trợ từ ngữ khí, phạm trù biểu thị mức độ, biểu thị phủ định, biểu thị xu hướng, trạng thái, số lượng. Sinh viên trong quá trình học tiếng Hán, do những nguyên nhân như chưa nhận biết được thành phần hoàn thành câu, chưa nắm vững cách sử dụng thành phần hoàn thành câu hoặc do chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt nên thường nói và viết những câu chưa hoàn chỉnh. Bài khảo sát nhằm mục đích đánh giá cụ thể tình hình sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên chuyên ngành tiếng Hán, đánh giá năng lực sử dụng thành phần hoàn thành câu, tìm ra những thành phần hoàn thành câu nào sinh viên hay dùng sai, lý giải nguyên nhân gây lỗi và đưa giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên.

Từ khóa: thành phần hoàn thành câu, lỗi sai, tỉ lệ lựa chọn

1. Mở đầu

Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường nói và viết ra những câu như “我们说” (Chúng tôi nói), “书贵” (Sách đắt), “小兰走” (Tiểu Lan đi), “我们做作业” (Chúng em làm bài tập), “青姮病” (Thanh Hằng ốm). Những câu này xét về hình thức câu là câu đủ kết cấu chủ vị hoặc chủ vị tân (SVO), về mặt nghĩa cũng biểu thị đủ nghĩa, thế nhưng những câu này không thể thực hiện được chức năng giao tiếp hoàn chỉnh. Hiện tượng này không chỉ xuất hiện ở sinh viên học tiếng Hán giai đoạn

sơ cấp, thậm chí xuất hiện cả ở giai đoạn trung cấp. Ở giai đoạn trung cấp, sinh viên có thể nói những câu có lỗi khó phát hiện hơn như “值得做的事情去做” (Việc cần làm thì làm), “只有努力的人才当大事” (Chỉ có người nỗ lực làm việc mới làm việc lớn). Chúng tôi thường băn khoăn nguyên nhân nào làm sinh viên hay nói và viết ra những kiểu câu như vậy? Tỉ lệ viết và nói những kiểu câu chưa hoàn chỉnh trong sinh viên là bao nhiêu? Khả năng có thể phát hiện ra những câu chưa hoàn chỉnh của sinh viên như thế nào? Cách thức nào có thể giúp sinh viên nói và viết ra những câu hoàn chỉnh, đạt đến hiệu quả giao

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hoangbangtam@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4705>

tiếp tốt hơn?

Để giải quyết những vấn đề trên, chúng tôi đã thu thập một số lỗi câu, tiến hành nhận diện và phân tích. Sau đó, chúng tôi làm một bài khảo sát cụ thể để điều tra tình hình sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, từ đó lý giải các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng sinh viên nói và viết những câu chưa hoàn chỉnh, cuối cùng đưa ra những giải pháp cụ thể trong vấn đề giảng dạy tiếng Hán.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Thành phần hoàn thành câu

Theo quan điểm của HeYang (1994), LiQuan (2006), thành phần hoàn thành câu là thành phần mà những câu trong điều kiện không có ngữ cảnh giao tiếp hoặc văn cảnh cần thiết phải có để hoàn chỉnh về mặt biểu đạt và hoàn thành chức năng giao tiếp. Ví dụ trong câu “我笑了起来” (Tôi cười ồm ồm lên), “树叶红了” (Lá cây đỏ rồi) thì “起来” và “了” là thành phần hoàn thành câu.

Thành phần hoàn thành câu trong tiếng Hán được đề cập muộn hơn trong nghiên cứu ngữ pháp Tiếng Hán. Người đầu tiên đề cập đến hiện tượng này là 吕叔湘 (Lu, 1942). Ông cho rằng “晋国, 天下莫强焉” (Tấn quốc, thiên hạ mạc cường yên), “仲子所居之室” (Trọng Tử sở cư chi thất) thì 焉 (yên), 所 (sở) có tác dụng hoàn thành câu, và 焉 (yên), 所 (sở) là thành phần không thể thiếu trong câu. Như vậy, có thể coi LuShuXiang là người đầu tiên đề cập đến vấn đề hoàn thành câu. Năm 1989, HuMingYang (胡明扬) và JinSong (劲松) chính thức sử dụng cụm từ “thành phần hoàn thành câu” và chỉ rõ những cú đoạn phi độc lập mang ngữ điệu trần thuật không thể độc lập thành câu, ví dụ “天气热, 他休息, 客人走”. Sau này, Heyang (贺阳), Liqian (李泉) tiếp tục nghiên cứu về thành phần hoàn thành câu, các tác giả đã lần lượt nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp của thành phần hoàn thành câu trong kết cấu chủ vị, điều kiện

hoàn thành câu, hình thức hoàn thành câu.

Khi đề cập đến đặc điểm thành phần hoàn thành câu, cần đề cập đến hai vấn đề: câu tự hoàn thành và câu không tự hoàn thành, câu trần thuật và câu phi trần thuật.

Câu tự hoàn thành là câu trong điều kiện không cần ngữ cảnh hay văn cảnh cụ thể vẫn diễn đạt được ý đầy đủ của câu, tức vẫn hoàn thành đầy đủ chức năng giao tiếp, ví dụ “老张也许不来” (Ông Trương có lẽ không đến), “张东病了” (Trương Đông ốm rồi), “王兰愿意参加这次比赛” (Vương Lan đồng ý tham gia cuộc thi lần này), “我们想送张老师一份礼物” (Chúng tôi muốn tặng thầy Trương một món quà). Câu không tự hoàn thành là câu khi không đặt vào ngữ cảnh hoặc văn cảnh cụ thể thì nghĩa biểu đạt không rõ ràng, khó thực hiện đầy đủ chức năng giao tiếp, ví dụ “我们吃” (Chúng tôi ăn), “他高兴” (Anh ấy vui). Những câu này đầy đủ cả chủ ngữ và vị ngữ nhưng không rõ nghĩa, thiếu thông tin làm người nghe có cảm giác vẫn muốn nghe tiếp một thông tin cần bổ sung. Nếu thêm thành phần “了”, “很” thì câu trở nên rõ nghĩa hơn, hoàn chỉnh hơn: “我们吃了” (Chúng tôi đã ăn rồi), “他很高兴” (Anh ấy rất vui). Như vậy, trong trường hợp này “我们吃了” (Chúng tôi đã ăn rồi), “他很高兴” (Anh ấy rất vui) là câu hoàn thành và “了”, “很” là thành phần hoàn thành câu.

Câu trần thuật là câu mang ngữ điệu trần thuật, còn câu phi trần thuật là những câu mang ngữ điệu cảm thán, nghi vấn, cầu khiến... Ví dụ: “好!”, “老王去?”, “快!”. Thông thường câu mang ngữ điệu là những câu có khả năng tự hoàn thành câu.

2.2. Các thành phần hoàn thành câu

Trong tiếng Hán, các thành phần có chức năng hoàn thành câu xét theo phạm trù sẽ thuộc các phạm trù: ngữ điệu, ngữ khí, phạm trù biểu thị mức độ, biểu thị phủ định, biểu thị xu hướng, biểu thị trạng thái, biểu thị số lượng... Để phù hợp với bài khảo sát, chúng tôi chia các phạm trù trên thành các loại sau:

1) Ngữ điệu: ngữ điệu để hỏi, cầu khiến, kinh ngạc... có chức năng hoàn thành câu. Một câu trần thuật chưa hoàn chỉnh nhưng khi thêm ngữ điệu thì câu đó có thể trở thành câu hoàn thành, ví dụ “走” (đi), “快” (nhANH) đứng độc lập, không có ngữ cảnh cụ thể thì không thể coi là một câu, nhưng khi

thêm ngữ điệu cầu khiến “走!” (Đi!), “快!” (NHANH!) thì trở thành câu hoàn thành.

2) Trợ từ ngữ khí và trợ từ tình thái. Các trợ từ ngữ khí như “了, 着, 过”, các trợ từ biểu thị tình thái như “应, 应该, 应当, 能, 能够, 可以” (nên, có thể) có thể hoàn thành câu. Ví dụ:

Câu chưa hoàn thành	+ trợ từ ngữ khí/trợ từ tình thái	Câu hoàn thành
小红病。(Tiểu Hồng bệnh.)	+了	小红病了。(Tiểu Hồng bị ốm rồi.)
树叶红。(Lá cây đỏ.)	+ 着呢	树叶红着呢。(Lá cây vẫn đang đỏ.)
我修汽车。(Tôi sửa xe ô tô.)	+能	我能修汽车。(Tôi có thể sửa xe ô tô.)

3) Các phó từ: phó từ phủ định 不, 没 (有), phó từ biểu thị thời gian 正在, 在, 将, 将要, 已经, phó từ biểu thị mức độ 很, 特别, 太, 非常,

十分, 挺, 极, 有点儿, 特别 (rất, vô cùng), phó từ biểu thị tần suất 经常, 常常, 老 (thường thường, luôn luôn) có thể hoàn thành câu:

Câu chưa hoàn thành	+ Phó từ	Câu hoàn thành
小李走。(Tiểu Lý đi.)	+ 没	小李没走。(Tiểu Lý chưa đi.)
这件衣服大。(Cái áo này to.)	+ 太	这件衣服太大。(Cái áo này quá to.)
老李粗心。(Ông Lý không cẩn thận.)	+ 老	老李老粗心。(Ông Lý lúc nào cũng không cẩn thận.)

4) Lượng từ, đại từ, giới từ, phương vị từ: những lượng từ như 件 (chiếc), 本 (quyển), 双 (đôi), 条 (chiếc, sợi)...; những đại từ như 那儿 (chỗ kia), 这儿 (chỗ này)...;

những giới từ như 跟 (cùng với), 给 (đưa cho), 与 (cùng với)...; phương vị từ như 上 (trên), 下 (dưới), 中 (trong), 里 (trong)... đều có chức năng hoàn thành câu. Hãy quan sát ví dụ sau:

Câu chưa hoàn thành	Lượng từ/ đại từ/giới từ/ phương vị từ	Câu hoàn thành
他喝了两酒。 (Anh ấy đã uống hai bia.)	+ 杯 (lượng từ: cốc)	他喝了两杯酒。 (Anh ấy đã uống hai chai bia.)
我们买了一鞋。 (Chúng tôi đã mua một giày.)	+ 双 (lượng từ: đôi)	我们买了一双鞋。 (Chúng tôi đã mua một đôi giày.)
我们去张老师问问。(Chúng tôi đến thầy Trương hỏi thử xem.)	+ 那儿 (đại từ: chỗ đó)	我们去张老师那儿问问。(Chúng tôi đến chỗ thầy Trương hỏi thử.)
你点什么我们就吃。 (Bạn chọn gì thì chúng tôi ăn.)	+ 什么 (đại từ: cái gì)	你点什么我们就吃什么。 (Bạn chọn cái gì chúng tôi ăn cái đó.)
我心只有你。 (Tim em chỉ có anh.)	+ 中 (phương vị từ)	我心中只有你。 (Trong tim em chỉ có anh.)
这件事我没关系。 (Việc này tôi không liên quan.)	+ 跟/与 (giới từ: cùng với)	这件事跟/与我没关系。 (Việc này không liên quan đến tôi.)

5) Các từ có cấu trúc liên kết chặt chẽ: chúng tôi tạm gọi là các cấu trúc từ liên kết, ví dụ các cấu trúc 一边... 一边 (vừa... vừa), 又... 又 (vừa... vừa), 不但... 而且 (không những... mà còn) có chức năng hoàn thành câu.

6) Các từ làm thành phần trạng ngữ: có một số thành phần khi thêm vào đảm nhiệm chức năng làm trạng ngữ trong câu, những thành phần này có khả năng hoàn thành câu. Ví dụ: 我们要学习 (chúng tôi phải học) là câu chưa hoàn thành, nhưng “我们要好好学习” (chúng tôi phải học hành chăm chỉ) là câu hoàn thành. “她漂亮” (cô ấy đẹp) là câu chưa hoàn thành, nhưng “她越来越漂亮” (cô ấy ngày càng xinh đẹp) là câu hoàn thành. Như vậy, “好好”, “越来越” có chức năng hoàn thành câu.

7) Các từ làm thành phần bổ ngữ trong câu: có những từ, cụm từ khi làm thành phần bổ ngữ trong câu cũng đảm nhiệm nhiệm vụ hoàn thành câu. Ví dụ: “前边飞一只鸟” (phía trước bay một con chim) là câu chưa hoàn thành, nhưng thêm bổ ngữ thành “前边飞过来一只鸟” (phía trước bay đến một con chim) là câu hoàn thành. “我姐姐高兴” (chị tôi vui) là câu chưa hoàn thành, nhưng “我姐姐高兴得睡不着觉” (chị tôi vui đến mức không ngủ được) là câu hoàn thành. Vậy có thể nói “过来”, “睡不着觉” có chức năng hoàn thành câu.

Các thành phần hoàn thành câu có thể kết hợp với nhau cùng thực hiện chức năng hoàn thành câu. Ví dụ: “我们都笑了起来” (chúng tôi đều cười ầm lên) thì “了” và “起来” kết hợp để hoàn thành câu, “他休息了三天了” (anh ấy nghỉ ba ngày rồi) thì “了” và “三天” cùng thực hiện chức năng hoàn thành câu.

Thông thường, những câu mà thành phần kết cấu là chủ ngữ + vị ngữ, chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ (SVO), nếu không có thành phần bổ sung, hạn chế hoặc các thành phần phụ khác thì rất khó trở thành câu hoàn chỉnh. Ví dụ:

“今天冷” (Hôm nay lạnh) cấu trúc chủ vị, vị ngữ là tính từ.

“老张咳嗽” (Lão Trương ho) cấu trúc chủ vị, vị ngữ là động từ.

“小明写作业” (Tiểu Minh viết bài tập) cấu trúc chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ, vị ngữ là động từ.

Các câu này đều đầy đủ về cấu trúc và nghĩa biểu đạt nhưng vẫn chưa thể coi là câu đã hoàn chỉnh. Nhưng trong trường hợp câu có cấu trúc SVO (chủ ngữ + động từ vị ngữ + tân ngữ) mà động từ vị ngữ là động từ biểu thị mối quan hệ hoặc động từ biểu thị tâm lý thì câu có thể tự hoàn thành. Ví dụ: 明丽有孩子 (Minh Lệ có con), 老王是演员 (Lão Vương là diễn viên), 我恨他 (tôi hận anh ta), 小陈喜欢小花 (Tiểu Trần thích Tiểu Hoa) thì những câu này là câu hoàn thành.

3. Mục đích và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường xuyên nói những câu chưa hoàn chỉnh, nhưng không hề nhận biết được đó là những câu chưa hoàn chỉnh. Vì vậy, chúng tôi muốn tìm hiểu khả năng sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, điều tra tỉ lệ dùng sai các thành phần hoàn thành câu, từ đó tìm ra biện pháp giảng dạy giúp sinh viên nói và viết câu chính xác hơn, nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Hán.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên chuyên ngành tiếng Hán trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đa phần những sinh viên được khảo sát đang học năm thứ hai học kỳ I, hoặc năm thứ nhất học kỳ II tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc. Trong số sinh viên tham gia khảo sát có những sinh viên đã học tiếng Hán tại các trường trung học phổ thông hoặc các trung tâm ngoại ngữ trước khi vào học tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp khảo sát, phân tích dữ liệu, thống kê hệ thống hóa các dữ liệu, miêu tả, mô hình hóa, lược đồ hóa.

Trước tiên, chúng tôi thu thập và phân tích những lỗi câu trong tiếng Hán của sinh viên, sau đó tiến hành phân loại và nhận định về đặc điểm của các thành phần hoàn thành câu. Tiếp theo, chúng tôi thiết kế phiếu khảo sát, thông qua thu thập và phân tích dữ liệu tìm ra những thành phần hoàn thành câu nào mà sinh viên dễ dùng sai, tỉ lệ lỗi trong mỗi thành phần câu, từ đó chỉ ra khả năng sử dụng thành phần hoàn thành câu của sinh viên, và đưa ra những gợi ý trong giảng dạy tiếng Hán.

Phần lớn các câu sử dụng trong bài nghiên cứu khảo sát này, được thu thập trong quá trình giảng dạy, trong quá trình chấm bài tập về nhà và chấm bài thi.

Bảng khảo sát ngoài phần điều tra về họ tên, trình độ, thời gian học tiếng Hán thì gồm các phần sau:

1. Một bảng khảo sát 20 câu hỏi, trong đó trộn lẫn các câu đã hoàn thành (có đủ thành phần hoàn thành câu) và các câu chưa hoàn thành, sinh viên cần chọn ra các câu đã hoàn thành.

2. Một bảng điều tra khả năng tự chữa lỗi, yêu cầu sinh viên thêm thành phần để câu hoàn chỉnh hơn. Bảng này có 8 câu hỏi và được nói rõ là bị khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu (không nói rõ là thiếu thành phần nào), sau đó sinh viên phải thêm một thành phần hoàn thành câu vào để câu hoàn thành.

Các câu hỏi đưa vào bảng khảo sát được phân bổ đều cho các thành phần hoàn câu.

Để đảm bảo tính khách quan, bảng khảo sát đã được yêu cầu làm tại chỗ.

3.4. Kết quả nghiên cứu

Chúng tôi phát ra 112 bản khảo sát, phương thức khảo sát là phát phiếu khảo sát và gửi đường link từ bảng khảo sát của

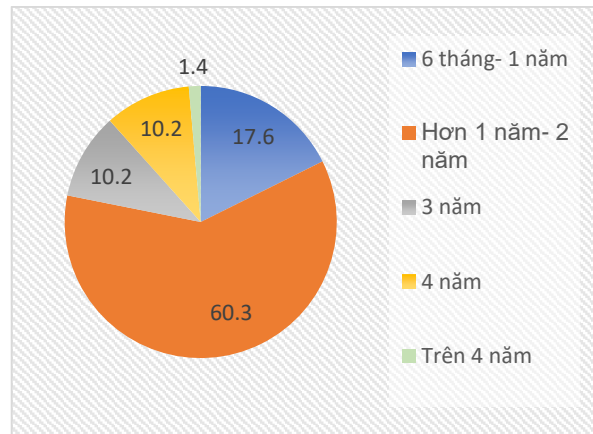
google form cho sinh viên làm tại chỗ. Sau khi thu lại các phiếu điều tra, chúng tôi tiến hành sàng lọc, những bản khảo sát có thể lấy vào làm số liệu thống kê cần đảm bảo tiêu chí:

- 1) Điền đủ thông tin của người được khảo sát theo yêu cầu của bài khảo sát.
- 2) Làm đủ các bài khảo sát.
- 3) Đối tượng tham gia làm bài khảo sát phù hợp với đối tượng nghiên cứu, tức là sinh viên đang học chuyên ngành tiếng Hán tại trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sau khi sàng lọc, chúng tôi lấy được 68 bản làm số liệu thống kê. Kết quả thu được chúng tôi đưa vào hai đồ thị hình tròn, hai bảng biểu và hai biểu đồ hình cột, trong đó hai đồ thị hình tròn thể hiện thời gian học và trình độ tiếng Hán của đối tượng khảo sát, hai bảng biểu thể hiện tỉ lệ các câu hỏi lựa chọn, hai biểu đồ hình cột thể hiện tỉ lệ làm sai thành phần hoàn thành câu.

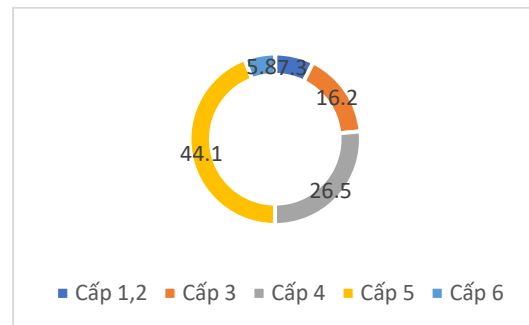
Đồ thị 1

Thời gian học tiếng Hán



Đồ thị 2

Trình độ tiếng Hán tương đương HSK



Bảng 1

Kết quả lựa chọn câu đúng

	Câu dùng để khảo sát	Đáp án	Số lượng chọn	Tỉ lệ %	Số lượng không chọn câu đúng	Tỉ lệ %
1	这个故事我听说。		5	7,4		
2	昨天我们去颐和园。		50	73,5		
3	张老师来了。	v	62	91,2	6	8,8
4	从前我每个星期看一小说。		10	14,7		
5	快!	v	41	60,3	27	39,7
6	我从老师学到很多知识。		27	39,7		
7	今天我们去小明玩玩。		0	0		
8	玛丽的确漂亮。	v	20	29,4	48	70,5
9	只有有才能的人才当大事。		23	33,8		
10	张明去?	v	11	16,2	57	83,8
11	给他惊喜。		9	13,2		
12	他正在打电话。	v	34	50	34	50
13	把我冻了。		4	5,9		
14	小红病了	v	57	83,8	11	16,2
15	我的朋友安娜聪明。		6	8,8		
16	我口语老师请假。		6	8,8		
17	王兰高兴得睡不着觉。	v	53	77,9	15	22
18	我们都笑了起来。	v	65	95,6	3	4,4
19	他俩一边走路·说话。		0	0		
20	在图书馆中我找到了他。		42	61,8		

Bảng 2

Kết quả khảo sát chữa lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu

Stt	Câu dùng để khảo sát	Số lượng làm đúng	Tỉ lệ làm đúng (%)	Tỉ lệ làm sai (%)
1	只要努力就学好汉语。	30	44,1	55,9
2	我在门口看他了。	24	35,3	64,7
3	在这种情况下我不同意。	36	52,9	47,1

4	他会说德语,而且会说法语。	45	66,2	33,8
5	大家喜欢古典音乐了。	33	48,5	51,2
6	我比你喜欢中文歌曲。	44	64,7	35,3
7	天气预报我能听了。	15	22	77,9
8	张东送花。	31	45,5	54,4

Quan sát đồ thị 1, chúng ta nhận thấy số lượng sinh viên tham gia khảo sát đa phần là học từ 1-2 năm (60,3%), sau đó là học từ 6 tháng đến 1 năm (17,6%), tỉ lệ học 3, 4 năm khá ít, cá biệt có một trường hợp học trên 4 năm. Trình độ tiếng Hán tương đương HSK¹ đa phần là ở cấp 5 (44,1%), sau đó là cấp 4 (16,2%), cấp 1-2 và cấp 6 chiếm tỉ lệ ít, lần lượt là 7,3% và 5,8%. Nhìn vào kết quả thống kê này có thể thấy trình độ tiếng Hán của đối tượng khảo sát chủ yếu là mức trung cấp.

Ở bảng khảo sát 1, có tổng cộng 20 câu hỏi, trong đó có tám câu là câu hoàn thành, mười hai câu còn lại là câu chưa hoàn thành. Các thành phần khuyết thiếu được phân bổ cụ thể như sau: thiếu trợ từ câu 1, 2, thiếu phó từ: câu 15, thiếu đại từ: câu 6, 7, thiếu lượng từ: câu 4, 11, thiếu giới từ: câu 16, thiếu bổ ngữ: câu 13, thiếu trợ động từ: câu 9, thiếu giới từ: câu 16, thiếu đại từ: câu 6, 7, thiếu phương vị từ: câu 20.

Bảng 1 thể hiện tỉ lệ không nhận biết được sự khuyết thiếu về thành phần câu, trong đó câu số 2 khuyết thiếu trợ từ chiếm tỉ lệ cao nhất 73,5%, sau đó là câu số 20 (thiếu phương vị từ) tỉ lệ 61,8%, tiếp đến là câu 6 (thiếu đại từ) tỉ lệ 39,7%, câu 9 (thiếu trợ động từ) tỉ lệ 33,8%, câu 4 (thiếu lượng từ) tỉ lệ 14,7%, các câu còn lại tỉ lệ sai đều dưới 10%, trong đó câu ít nhất tỉ lệ sai là 0 (câu 19, câu 7), trong đó câu 19 là câu thiếu từ liên kết và câu 7 là câu thiếu đại từ. Như vậy, có thể thấy những câu thiếu từ liên kết

là những câu sinh viên dễ phát hiện ra, dễ nhận biết được lỗi nhất, tỉ lệ sai cũng ít nhất.

Từ bảng 1 cũng có thể nhận thấy có khá nhiều sinh viên không chọn các câu đã đủ thành phần câu, trong đó tỉ lệ không chọn đạt cao nhất là câu số 10 với tỉ lệ không chọn là 83,8%. Đây là câu mang ngữ điệu, về hình thức biểu đạt có đủ chủ vị. Như vậy, có thể thấy rất nhiều sinh viên cho rằng những câu mang ngữ điệu không phải là những câu đã hoàn thành.

Trong bảng khảo sát 2 có tám câu hỏi, bài tập yêu cầu sinh viên thêm một thành phần câu vào câu bị khuyết thiếu, kết quả khảo sát thu được khá nhiều đáp án khác nhau, trong quá trình thống kê có một số sinh viên chỉ thêm một thành phần câu như yêu cầu, nhưng có một số sinh viên thêm 2 hoặc 3 thành phần câu. Với những trường hợp thêm nhiều thành phần câu mà câu vẫn đúng thì chúng tôi vẫn tính là câu đúng và đưa vào trong bảng thống kê. Quan sát kết quả đã thống kê trên, nhận thấy số lượng làm đúng nhiều nhất là câu 4 với tỉ lệ 66,2%, đây là câu thiếu từ liên kết, tiếp đến là câu số 6 tỉ lệ 64,7% (thiếu thành phần phó từ). Tỉ lệ làm sai nhiều nhất là câu số 7 tỉ lệ 77,9% và câu số 2 tỉ lệ 64,7%, đều là câu thiếu thành phần bổ ngữ. Các câu còn lại, tỉ lệ làm đúng dao động từ 35%~52%.

Bảng khảo sát 2 là bảng khảo sát để tìm hiểu khả năng nói và viết đầu ra (output) trong quá trình học tiếng Hán. Qua bảng

¹ HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi) là kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Hanban liên kết với Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tổ chức, trình độ HSK (qui định từ năm 2004 đến trước năm

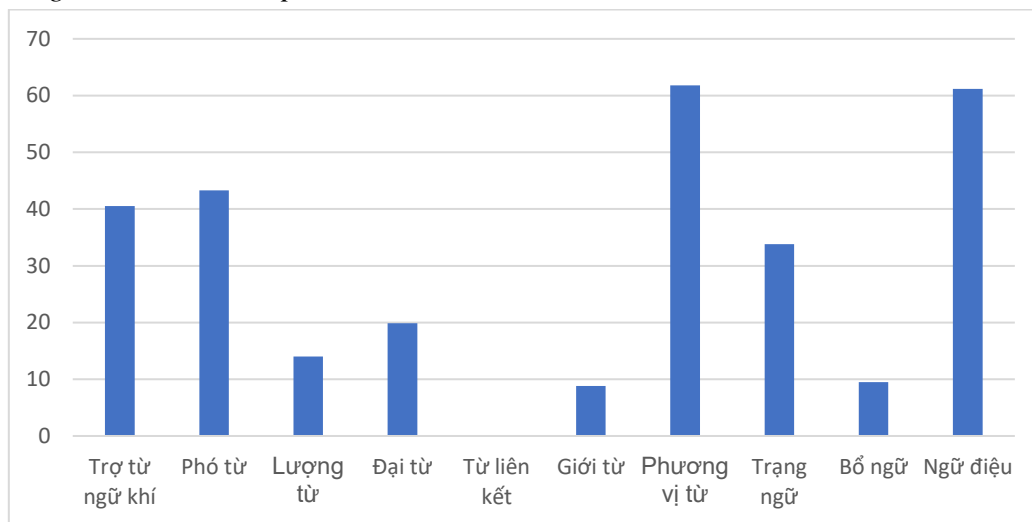
2021) có sáu cấp: cấp 1, 2 - sơ cấp, cấp 3, 4 - trung cấp, cấp 5, 6 - cao cấp.

khảo sát trên có thể thấy tỉ lệ phát hiện và chữa đúng những câu có thành phần khuyết thiếu là bổ ngữ tương đối khó đối với sinh viên.

Sau khi lên số liệu và thống kê được các bảng khảo sát trên, chúng tôi thông kê lỗi của hai bảng khảo sát để tìm hiểu xem tỉ lệ dùng sai thường rơi vào thành phần hoàn thành câu nào. Trong phần khảo sát nhận diện câu hoàn thành, những trường hợp không nhận biết được câu đúng thì chúng tôi đều tính vào lỗi sai. Ví dụ câu số 8 “玛丽的确

Biểu đồ 1

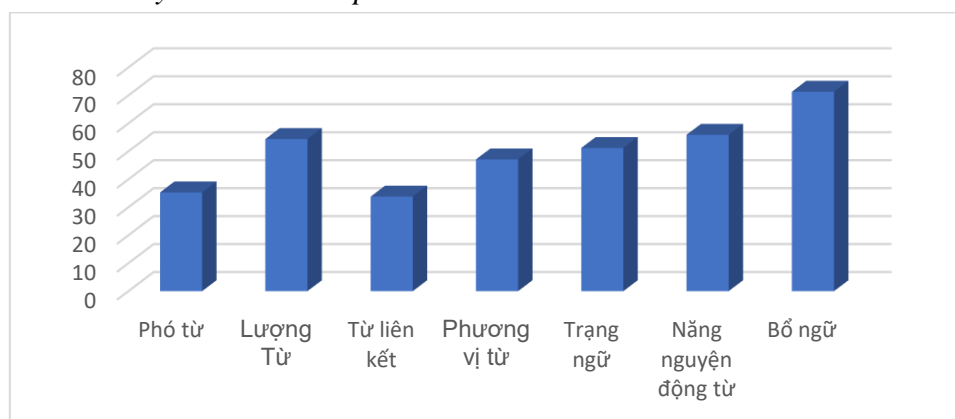
Tỉ lệ không nhận biết thành phần hoàn thành câu



Bảng khảo sát 2 là bảng thống kê lỗi bài chữa lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu. Trong bảng khảo sát này, câu 1 là lỗi về năng nguyện động từ, câu 2 và 7 là lỗi bổ ngữ, câu 3 là lỗi phương vị từ, câu 4 lỗi

Biểu đồ 2

Tỉ lệ chữa sai lỗi khuyết thiếu thành phần hoàn thành câu



漂亮” được coi là một câu hoàn thành, nhưng chỉ có 20 sinh viên chọn, còn lại 48 sinh viên không chọn, vậy tỉ lệ 48 sinh viên không chọn câu đúng này được tính vào tỉ lệ sai. Trong bảng số 1, những câu cùng biểu thị lỗi sử dụng của một loại thành phần hoàn thành câu thì chúng tôi tính tỉ lệ sai bình quân, ví dụ câu 5 (39,7%) và câu 10 (83,8%) đều là biểu thị ngữ điệu làm thành phần hoàn thành câu, thì tỉ lệ không nhận biết của ngữ điệu là 61,2%. Kết quả thống kê biểu thị trong biểu đồ sau:

từ liên kết, câu 5 lỗi trạng ngữ, câu 6 lỗi phó từ, câu 8 lỗi lượng từ. Câu 2 và 7 đều là lỗi bổ ngữ nên chúng tôi lấy tỉ lệ sai bình quân của hai câu này. Kết quả thống kê được hiển thị ở biểu đồ 2 như sau:

Quan sát hai biểu đồ trên, chúng ta nhận thấy tỉ lệ dùng sai ít nhất thuộc về những kiểu từ liên kết như 不但... 而且, 虽然... 但是... Những từ liên kết này sinh viên rất dễ nhận biết và thường không dùng thiếu khi nói và viết. Thành phần hoàn thành câu dễ bị dùng thiếu và dùng sai nhiều nhất là thành phần bổ ngữ, mặc dù sinh viên có thể nhận biết được câu bị thiếu thành phần bổ ngữ nhưng gặp nhiều khó khăn khi chữa lỗi câu. Tỉ lệ không nhận biết được câu thiếu bổ ngữ ở biểu đồ 1 chỉ là 9,5%, nhưng tỉ lệ sai về chữa lỗi thiếu bổ ngữ trong biểu đồ 2 lên đến 71,3%. Tỉ lệ không nhận biết được thành phần câu cao nhất là phương vị từ (61,8%) và ngữ điệu (61,2%).

4. Nguyên nhân lỗi và kiến nghị phương pháp giảng dạy

Chúng tôi cho rằng có một số nguyên nhân sau làm cho sinh viên dễ mắc lỗi sử dụng thành phần hoàn thành câu:

1) Không chú ý đến câu đó đã là câu hoàn chỉnh chưa.

2) Không nhận biết được các thành phần câu nào có chức năng hoàn thành câu.

3) Chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt. Ví dụ: tiếng Việt một câu hoàn chỉnh là “Tất cả chúng tôi đều cười”, nhưng tiếng Hán nếu nói “我们都笑” thì rõ ràng chưa thể coi đó là câu hoàn thành, mà cần thêm “了起来” thành “我们都笑了起来。”

4) Kiến thức ngữ pháp và từ vựng chưa vững, đặc biệt là những phần ngữ pháp khó như bổ ngữ, sinh viên mắc lỗi sai khá nhiều.

Để đạt được hiệu quả giao tiếp, nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hán, việc nói và viết tiếng Hán một cách hoàn chỉnh cần được quan tâm đúng mức. Thành phần hoàn thành câu là một phần khó trong dạy tiếng Hán và càng khó trong môi trường ngoài ngôn ngữ. Theo chúng tôi, những biện pháp sau có thể giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy:

1) Kết hợp giảng dạy hiện tượng ngữ pháp với chức năng hoàn thành câu. Ví dụ,

khi dạy đến thành phần phó từ biểu thị mức độ như 很 (rất), 的确 (thực sự) có thể giải thích thêm các phó từ này có thể hoàn thành câu: “她漂亮” (cô ấy đẹp) là câu chưa hoàn chỉnh, nhưng “她的确漂亮” (cô ấy thực sự đẹp) là câu hoàn chỉnh.

2) Khi đưa phạm trù hoàn thành câu vào trong giảng dạy, chúng ta cần quán triệt ba bình diện: cấu trúc, nghĩa và chức năng giao tiếp.

3) Chú ý khi sửa lỗi và giải thích lỗi sai cho sinh viên. Sinh viên ở giai đoạn mới học rất dễ nói những câu cụt, đặt những câu cụt. Khi sinh viên đặt câu, thoạt nghe có vẻ như là câu đúng, vì câu đó đầy đủ chủ vị, nhưng nếu câu đó mang ra giao tiếp thì nhiều khi chưa thể hoàn thành chức năng giao tiếp. Ví dụ, khi sinh viên nói câu “我吃饭”, nếu sinh viên đã học hiện tượng ngữ pháp “了” thì giáo viên có thể nói với sinh viên là nên dùng câu “我吃饭了” và giải thích câu đó là câu mới hoàn chỉnh, “了” có tác dụng hoàn thành câu, khi ngữ cảnh giao tiếp không rõ ràng thì cần thêm vào để câu đạt hiệu quả biểu đạt.

4) Giới thiệu với sinh viên những thành phần có chức năng hoàn thành câu, ví dụ như học đến các từ “了, 着, 过”, giáo viên cũng giải thích rõ các từ này có chức năng hoàn thành câu và cho ví dụ cụ thể về những thành phần này.

5) Tập trung dạy và luyện những thành phần hoàn thành câu mà sinh viên mắc nhiều lỗi, ví dụ như thành phần bổ ngữ, ngữ điệu, phương vị từ.

6) Đặc biệt chú ý đến thành phần hoàn thành câu dễ bị chuyển di tiêu cực từ tiếng Việt, ví dụ “我比你喜欢中文歌曲”, câu tương tự trong tiếng Việt là “Tớ thích bài hát tiếng Hán hơn bạn.” Câu này trong tiếng Việt được coi là câu hoàn thành, nhưng trong tiếng Hán thì lại là câu chưa hoàn thành, tiếng Hán nên nói là “我比你更喜欢中文歌曲” (Tớ càng thích bài hát tiếng Hán hơn bạn).

5. Kết luận

Thành phần hoàn thành câu được quan tâm muộn hơn so với các hiện tượng ngữ pháp khác. Mặc dù thành phần hoàn thành câu rất quan trọng trong giảng dạy, nhưng sự nghiên cứu và quan tâm cho thành phần này hiện vẫn chưa đủ. Trong quá trình học tiếng Hán, sinh viên chưa chú ý nhiều đến thành phần hoàn thành câu, do vậy lỗi đặt câu thiếu, câu cụt hoặc dùng sai thành phần hoàn thành câu còn tương đối nhiều. Thậm chí, có sinh viên còn không có khái niệm về thành phần hoàn thành câu, khi được giáo viên chỉ rõ đây là câu thiếu thì không biết phải thêm những thành phần nào để câu hoàn thiện và hoàn chỉnh hơn về nghĩa và chức năng giao tiếp.

Qua các bảng khảo sát trên, có thể thấy sinh viên gặp khó khăn nhiều nhất khi sử dụng thành phần bổ ngữ, trạng ngữ, phương vị từ, trợ từ ngữ khí, ngữ điệu để hoàn thành câu. Nguyên nhân chính, ngoài chưa nắm vững cách dùng của thành phần hoàn thành câu này thì việc không nhận biết được các thành phần nào có thể hoàn thành câu cũng là yếu tố cần được xem xét đến.

Thành phần hoàn thành câu là một phần khó trong dạy Hán ngữ, ngoài yêu cầu nắm vững kiến thức từ vựng và ngữ pháp còn đòi hỏi năng lực ngữ cảm tốt. Do vậy, trong quá trình dạy học, khi dạy đến các hiện tượng ngữ pháp hoặc các từ có chức năng

hoàn thành câu, giáo viên cần lưu ý giảng giải thêm về chức năng hoàn thành câu của những thành phần này và tăng cường luyện tập, đặc biệt là ở giai đoạn sơ cấp, vì đây là giai đoạn nền tảng để giúp sinh viên có thể nói và viết câu hoàn chỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Đỗ, H. C. (2010). *Đại cương ngôn ngữ học* (Tập 1). Nxb Giáo dục.
- Jin, T. E. (1999). Hanyu wanju chengfen lueshuo. *Hanyu xuexi*, (6), 8-13.
- He, Y. (1994). Hanyu wanju chengfen shitan. *Yuyan jiaoxue yu yanjiu*, (4), 26-38.
- Hoàng, T. B. T. (2020). Đặc điểm thành phần hoàn thành câu trong tiếng Hán. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2020: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 470-477). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hu, M. Y., & Jin, S. (1989). Liushuiju chutan. *Yuyan jiaoxue yu yanjiu*, (4), 42-54.
- Li, Q. (2006). Shilun xiandai hanyun wanju fanchou. *Yuyan wenzi yingyong*, (1), 53-56.
- Lu, J. M. (2005). *Xiandai hanyu yufa jiaoxue*. Beijing daxue chubanshe.
- Lu, Sh. X. (1942). *Zhongguo wenfa yaolue*. Beijing daxue chubanshe.
- Sun, D. J. (2002). *Hanyu yufa jiaocheng*. Beijing yuyan wenhua daxue chubanshe.
- Wang, A. L. (1990). Hanyu chengju biao zhun sikao. *Shandong daxue chubanshe*, (4), 8-16.

A STUDY ON USING SENTENCE-COMPLETING ELEMENTS OF CHINESE-MAJORED STUDENTS AT VNU UNIVERSITY OF LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES

Hoang Thi Bang Tam

*Department of Chinese Language and Culture, University of Language and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The sentence-completion component has the function of making the sentence structurally and expressively complete to perform the communication function in the condition that the sentence is not clear in a specific communication context. In Chinese, the sentence-completion components belong to the following categories: intonation, modal particle, the category denoting degree, negation, trend, state and quantity. Students in the process of learning Chinese, because of not knowing the sentence-completion component, not having mastered the use of sentence-completion components or due to negative effects from Vietnamese, tend to speak and write incomplete sentences. The study aims to specifically evaluate the use of sentence-completion components of students majoring in Chinese, assess the ability to use sentence-completion components, find out which sentence-completion components that are often misused, explain the cause of the errors and give specific solutions to improve the efficiency of teaching Chinese for students.

Keyword: sentence-completing elements, errors, selection rate

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CẤU TRÚC NGHĨA CỦA SỰ TÌNH MONG MUỐN TRONG TIẾNG ANH (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Lại Thị Phương Thảo*

*Trường THPT Chuyên Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 24 tháng 9 năm 2019
Chỉnh sửa ngày 17 tháng 4 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Theo quan điểm của nhiều nhà ngữ pháp chức năng, sự tình mong muốn trong tiếng Anh được nhận diện như là một trong bốn tiểu loại của sự tình trải nghiệm (sự tình tri giác, sự tình tri nhận, sự tình tình cảm và sự tình mong muốn). Sự tình mong muốn còn được phân loại thành những tiểu lớp như mong muốn (wanting), cần (needing), ý định (intending), khao khát (desiring), hi vọng (hoping) và ước muốn (wishing). Bài viết này tập trung vào việc mô tả cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn trong tiếng Anh nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng, sau đó liên hệ với tiếng Việt để tìm ra nét tương đồng và dị biệt.

Từ khóa: sự tình trải nghiệm, sự tình mong muốn, động từ mong muốn

1. Quan niệm về nghĩa biểu hiện của câu

Câu là đơn vị nhỏ nhất có thể sử dụng vào việc giao tiếp. Khi nói ra một câu, người nói muốn truyền đạt một ý tưởng, một sự vật, sự việc, hay một sự tình nào đó đang diễn ra trong thực tế khách quan. Lõi của sự tình/sự việc chính là nghĩa biểu hiện của câu. Theo Halliday (2001, tr. 205), nghĩa biểu hiện của câu chính là sự thể hiện các mẫu thức kinh nghiệm của con người. Khi diễn đạt một sự tình nào đó, người nói thường không phản ánh một cách nguyên xi sự tình tồn tại trong thế giới khách quan vào một câu nói, mà đã được cấu trúc hóa theo mục đích nói với các quan hệ ngữ pháp tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp. Ví dụ, trước một sự thật là “chị ấy đã thấy cuốn sách”, trong ngữ cảnh: thời gian (*hôm qua*), địa điểm (*tại phòng họp*), sự việc trên có thể được diễn đạt là: *Hôm qua chị ấy*

đã thấy cuốn sách tại phòng họp. Tùy thuộc vào mục đích của người nói, sự việc này có thể có những cách diễn đạt sau đây:

- Hôm qua, chị ấy đã thấy cuốn sách tại phòng họp.
- Chị ấy đã thấy cuốn sách tại phòng họp hôm qua.
- Tại phòng họp, hôm qua, chị ấy đã thấy cuốn sách.
- Cuốn sách đã được chị tìm thấy tại phòng họp hôm qua.

Dù có được diễn đạt như thế nào thì chúng ta nhận thấy một sự tình với nội dung thông báo là: lõi của sự tình được tri giác *thấy* được thực hiện bởi một chủ thể tri giác *chị ấy* với đối tượng được nhận thấy là *cuốn sách* vào thời gian *hôm qua* và địa điểm *tại phòng họp*. Đây chính là nghĩa biểu hiện – phần nội dung có tính chất cốt lõi của một sự

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: phuongthaolai@gmail.com, thaoltp1979@vnu.edu.vn
<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4706>

tình. Như vậy, có thể khẳng định là *nghĩa biểu hiện của câu chính là thành phần nghĩa phản ánh một sự tình nào đó của hiện thực*, là hình ảnh của những sự tình trong thực tế khách quan được con người phản ánh vào trong câu nói (Lê, tr. 41). Việc phân loại nghĩa biểu hiện cũng chính là phân loại các sự tình.

2. Quan niệm về sự tình trải nghiệm và sự tình mong muốn trong tiếng Anh

2.1. Lĩnh vực trải nghiệm được bàn luận ở nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ (Chafe, 1970; Dik, 1997; Downing & Locke, 1992; Halliday, 2004; Lock, 1996; Martin và cộng sự, 1997; Rothstein, 2004; Thompson, 1997; Verhoeven, 2007)

Chafe (1970) cho rằng trải nghiệm thể hiện những gì chúng ta mong muốn, hiểu biết hoặc yêu thích. Tuy nhiên, quan niệm của Chafe khá chung chung, khiến cho chúng tôi khó xác định được lĩnh vực trải nghiệm cụ thể. Downing và Locke (1992), Martin và cộng sự (1997) và Thompson (1996) cụ thể hơn Chafe khi họ cho rằng lĩnh vực trải nghiệm được chia thành các tiểu loại: tri giác, tình cảm, tri nhận. Quan điểm của Halliday (2004), Lock (1996) và Verhoeven (2007) cụ thể hơn cả khi bàn đến tri giác, tình cảm, tri nhận, mong muốn. Tuy nhiên, Verhoeven khác với Lock ở chỗ tác giả bổ sung thêm trải nghiệm *cảm giác cơ thể* (bodily sensation).

Mặc dù mỗi nhà nghiên cứu bàn luận đến những lĩnh vực trải nghiệm khác nhau theo cách khác nhau, theo khảo sát của chúng tôi, lĩnh vực trải nghiệm chính là lĩnh vực liên quan đến là sự tình tinh thần, biểu thị khả năng *tri nhận giác quan, cảm nhận và cảm giác cơ thể, quá trình tinh thần*, cũng như là *phản ứng tình cảm*. Nói cách khác, lĩnh vực trải nghiệm bao gồm: *cảm giác cơ thể* (bodily sensation), *tình cảm* (emotion), *tri nhận* (cognition), *mong muốn* (volition) và *tri giác* (perception). Việc phân loại lĩnh vực trải nghiệm cũng chính là phân loại sự tình trải nghiệm.

2.2. Lĩnh vực mong muốn được hiểu theo hai lớp nghĩa

(i) lớp nghĩa tâm-sinh lý được diễn đạt bằng các khái niệm như like (thích), wish (ước), desire (thèm muốn)

(ii) lớp nghĩa liên quan đến ý định được hàm ẩn trong các khái niệm như intend (dự định), plan (kế hoạch)

Do vậy, mong muốn bao gồm hình thức ý chí có ý thức cũng như vô thức (Van Valin & Wilkins, 1996, tr. 313). Về mặt liên ngôn ngữ, cả hai thành phần nghĩa trên thường được mã hóa bằng một đơn vị từ vựng, mà ở nhiều ngôn ngữ là động từ thực từ hoặc động từ tình thái. Ví dụ: trong tiếng Anh những động từ dùng để diễn đạt mong muốn như want (muốn), wish (ước), desire (thèm muốn), hope (hi vọng), need (cần), intend (ý định), plan (kế hoạch); trong tiếng Việt cũng có những động từ tương ứng như muốn, ước, khát khao, hi vọng, cần, ý định, lập kế hoạch.

3. Các thành tố nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh

Lỗi sự tình mong muốn

Lock (1996, tr. 105) và Halliday và Matthiessen (2004, tr. 210) cho rằng sự tình mong muốn bao gồm những tiểu loại như *mong muốn* (wanting), *cần* (needing), *ý định* (intending), *khao khát* (desiring), *hi vọng* (hoping) và *ước muốn* (wishing). Những động từ điển hình là: *want* (muốn), *wish* (ước muốn), *would like* (muốn), *desire* (muốn, khao khát), *need* (cần), *hope* (for) (hi vọng), *long for* (mong đợi), *yearn for* (mong mỏi), *plan* (dự định, lập kế hoạch), *choose* (lựa chọn), *decide* (quyết định), *resolve* (quyết định), *intend* (dự định), *determine* (quyết định), *agree* (đồng ý), *comply* (tuân theo), *refuse* (từ chối). Trong tiếng Việt, trên bình diện ngữ nghĩa sự tình trải nghiệm mong muốn có thể được định nghĩa như là những sự tình diễn đạt các kiểu mong muốn hay nguyện vọng khác nhau như *ao ước, muốn,*

mong muốn, định, ý định, dự định, hi vọng, quyết, quyết định. Đặc điểm ngữ nghĩa điển hình của lớp động từ này là [+tính]; một số có tính [+động] như *long for (mong đợi), plan (dự định, lập kế hoạch)*, v.v.

Vai nghĩa

Theo Lock (1996), vai nghĩa thứ nhất bắt buộc trong sự tình này là Nghiệm thể mong muốn (Wanter). Vai nghĩa Hiện tượng trong sự tình mong muốn trong tiếng Anh có thể là một sự vật (a thing) – Hiện tượng (đơn), một hành động (an act) – Đại hiện tượng, hay một ước vọng (a desire), một quyết định (a decision) – Siêu hiện tượng. Trong tiếng Việt, vai nghĩa Hiện tượng biểu thị một sự vật; vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động; vai nghĩa Siêu hiện tượng

thể hiện một ước vọng hay quyết định.

4. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn

Về mặt ngữ pháp, trong tiếng Anh và tiếng Việt, cách diễn đạt một sự tình phổ biến nhất là sử dụng thể chủ động và bị động. Trong phần này, lớp động từ trải nghiệm mong muốn tiếng Anh được xem xét trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu ở thể chủ động và bị động. Để làm nổi bật những đặc điểm giống và khác nhau, ngay sau khi xác lập cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn trong tiếng Anh, chúng tôi đối chiếu ngay với tiếng Việt.

4.1. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn ở thể chủ động

(i) Wanter	SoA core: volition verb: active	Phenomenon	[+tính]
Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Hiện tượng	[+kiểm soát]
			[-giai đoạn]

Với cấu trúc trong tiếng Anh, vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn và Hiện tượng bắt buộc có mặt, do lỗi sự tình là động từ mong muốn quy định. Sự tình này có đặc trưng [+tính], [+kiểm soát], [-giai đoạn]

(không sử dụng được với thể tiếp diễn). Tuy nhiên, trong tiếng Việt, sự tình mong muốn vẫn có cả đặc trưng [+giai đoạn] (sử dụng được với thể tiếp diễn) khi lỗi sự tình kết hợp với từ “đang” (ví dụ 3).

- | | | | |
|----------------------|---------------------------------|---|----------------------------|
| (1) I | meant | nothing in particular by this remark,... | (Fitzgerald, 2015, tr. 46) |
| | | (Tôi không có chủ ý gì đặc biệt khi nói câu này,...) | (Fitzgerald, 2015, tr. 47) |
| Wanter | SoA core: volition verb: active | Phenomenon | |
| (2) I | have not wanted | syllables where actions have spoken so plainly | (Austen, 1970, tr. 67) |
| | | (Mẹ không cần (nghe) lời lẽ khi hành động đã nói lên rõ ràng như thế) | (Dương, 2015) |
| Wanter | SoA core: volition verb: active | Phenomenon | |
| (3) Chị | đang muốn | một biệt thự liền kề có phải không? | |
| (4) Anh chị | chọn | loại máy tính nào ạ? | |
| Nghiệm thể mong muốn | Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động | Hiện tượng | |

Tuy nhiên, vẫn có một số động từ mong muốn có tính [+động] như *long for* (something) (= want something very much).

Cụm từ này tương đương trong tiếng Việt là *mong mỏi, chờ đợi, mong đợi*. Ví dụ:

(5) (a) I am longing for news of him. (Cambridge University Press, n.d.)

(Tôi đang mong mỏi tin tức về anh ấy)

Wanter	SoA core: volition verb: active	Phenomenon
--------	---------------------------------------	------------

(b) *Hoa* đi tìm chồng và ngóng trông mỗi mòn, khắc khoải... (Lý & Nguyễn, 2016)

Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Chu cảnh: cách thức
----------------------	-----------------------------------	------------------------

Ở ví dụ 5a, vai Nghiệm thể mong muốn là *I* (tôi), biểu thị hành động là *mong mỏi*, với vai nghĩa Hiện tượng *news of him* (tin tức về anh ấy). Tuy nhiên, ví dụ 5b

khuyết vai nghĩa Hiện tượng, nhưng vẫn có thể hiểu được là *Hoa đang ngóng trông chồng của cô một cách mỏi mòn, khắc khoải*.

(ii)	Wanter	SoA core: volition verb: active	Macrophenomenon	[+tĩnh] [+kiểm soát]
	Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Đại hiện tượng	[-giai đoạn]

Trong cấu trúc này, vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động do vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn đề xuất. Lỗi sự tình được biểu thị bằng động từ *mong*

muốn với đặc trưng điển hình là [+tĩnh], [-giai đoạn]. Ngoài ra, đây là một sự tình có tính [+kiểm soát]. Ví dụ:

(6) (a) She didn't want to scare the blue bird... (Dương, 2015, tr. 7)
(Cô bé không muốn làm chú chim màu xanh sợ hãi... (Dương, 2015, tr. 7)

(b) Chị gái của tôi muốn đi học thạc sĩ ở nước ngoài.

(b) Chắc là cậu ấy định làm quà kỷ niệm để gửi về cho Mai,

(7) ... he... wanted me to like him with some harsh, defiant wistfulness of his own. (Fitzgerald, 2015, tr. 30)

(... anh ấy muốn làm tôi thích anh bằng kiểu cách ân cần thô lỗ và kênh kiệu của anh) (Fitzgerald, 2015, tr. 31)

Ví dụ 6a, 7 trong tiếng Anh cho thấy, vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn lần lượt là *She* (cô bé) và *he* (anh ấy, trong ngữ cảnh này là nhân vật *Tom*). Lỗi sự tình được biểu thị bằng các động từ *want, plan*. Vai nghĩa Đại hiện tượng chính thể hiện các sự kiện *to*

scare the blue bird (làm chú chim màu xanh sợ hãi), *me to like him with some harsh, defiant wistfulness of his own* (làm tôi thích anh bằng kiểu cách ân cần thô lỗ và kênh kiệu của anh).

Trong tiếng Việt, ví dụ 6b cũng có cấu trúc nghĩa tương tự. Vai nghĩa Nghiệm thể mong muốn là nhân vật *Chị gái của tôi*

và *câu ấy*. Lỗi sự tình là động từ *muốn, định*. Vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị các sự kiện *đi học thạc sĩ ở nước ngoài và làm quà kỷ niệm*.

(iii)	Wanter	SoA core: volition verb: active	Metaphenomenon	[+tĩnh] [+kiểm soát]
	Nghiệm thể mong muốn	Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động	Siêu hiện tượng	[-giai đoạn]

Trong cấu trúc với động từ mong muốn tiếng Anh và tiếng Việt, vai nghĩa Siêu

hiện tượng được biểu thị một *ước muốn, hi vọng, quyết định*. Ví dụ:

- | | | | | |
|------|----------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| (8) | He | decided | that he did not want to live in pain any longer,... | (Dương, 2015, tr. 24) |
| | (Ông | quyết định | rằng ông không muốn tiếp tục sống trong đau đớn,...) | (Dương, 2015, tr. 24) |
| (9) | Wanter | SoA core: volition verb: active | Metaphenomenon | |
| | ... he | wished | he could be there for her. | (Dương, 2015, tr. 17) |
| | (... ông | ước gì | ông có thể tới với cô.) | (Dương, 2015, tr. 17) |
| (10) | Wanter | SoA core: volition verb: active | Metaphenomenon | |
| | Chúng tôi | hi vọng | sẽ có nhiều Việt kiều về công hiến cho thành phố. | (Quốc Anh, 2016) |
| | Nghiệm thể mong muốn | Lỗi sự tình: ĐTMM: chủ động | Siêu hiện tượng | |

Ngoài ra, vai nghĩa Siêu hiện tượng còn diễn đạt sự kiện hay trạng thái giả định tính từ thời điểm phát ngôn, với lỗi sự tình là các

động từ tiếng Anh *wish, suppose, would rather* (tương đương với *ước, ước muốn, giả định, giả sử, mong muốn, muốn* trong tiếng Việt).

- | | | |
|------|---|--|
| (11) | (a) I wish Ted were here with us.
≈ Suppose/I'd rather Ted were here with us.
(Tôi ước Ted ở đây với chúng tôi) | Không có thật ở hiện tại
(Downing & Locke, pp. 130-131) |
| | (b) Ước gì bây giờ anh có một phép màu nhỉ? | |
| (12) | (a) I wish Ted had been here with us.
≈ Suppose/I'd rather Ted had been here with us.
(Tôi ước Ted đã ở đây với chúng tôi). | Không có thật ở quá khứ
(Downing & Locke, pp. 130-131) |
| | (b) ... Ước gì em đã không lỡ lời
Ước gì ta đừng có giận hờn... | (Võ, 2003) |

- (13) I wish Ted would come soon. Không có thật ở tương lai
 ≈ Suppose/ I'd rather Ted came/were to come soon. (Downing & Locke, pp. 130-131)
 (Tôi ước Ted sẽ đến sớm)

Trong tiếng Anh, một vài động từ mong muốn chỉ có cấu trúc ngữ nghĩa (ii) hoặc (iii). Ví dụ:

Khả chấp:

- (14) I hope that you will have a great time here.
 Tôi hi vọng rằng bạn sẽ có thời gian thú vị ở đây.
 (15) I want you to do all the tasks.
 Tôi muốn bạn làm tất cả nhiệm vụ.

Bất khả chấp:

- *I hope you to have a great time here.
 *I want that you should do all the tasks.

Ngoài ra, vai nghĩa Siêu hiện tượng còn biểu thị dưới dạng trích nguyên (ví dụ 16) hay thông báo lại (ví dụ 17). Ví dụ:

- (16) “Your job must be very glamorous”, I wish. (Cambridge University Press, n.d.)
 “Công việc của anh chắc sẽ rất hấp dẫn,” tôi mong.
 (17) ... her husband civilly hoped that she would not be settled far from Norland. (Austen, 1970, tr. 20)

(... chồng của cô có nhã ý mong rằng bà sẽ không đi quá xa khỏi Norland)

4.2. Cấu trúc nghĩa biểu hiện của sự tình mong muốn ở thể bị động

Phenomenon	SoA core: volition verb: passive	(by Wanter)	[+tính] [+kiểm soát]
*Hiện tượng	có được/được/do/bị Nghiệm thể tri giác	Lỗi sự tình: ĐTMM	[-giai đoạn]

Cấu trúc này điển hình trong tiếng Anh nhưng kém điển hình trong tiếng Việt. Vai nghĩa Hiện tượng bị đảo vị trí lên đầu cấu trúc, còn vai nghĩa Nghiệm thể mong

muốn đứng sau từ “by” trong tiếng Anh, và sau một số từ như “được, bị, do” trong tiếng Việt. Ở những ví dụ dưới đây, những câu * thường không được chấp nhận trong tiếng Việt.

- (18) Am I wanted by you? [-giai đoạn]
 * Tôi có được bạn muốn không?
 (19) Some apples are needed by me. [-giai đoạn]
 * Một vài quả táo được tôi cần.
 (20) The red T-shirt was chosen by her. [-giai đoạn]
 Cái áo phong đỏ được cô ấy lựa chọn.
 (21) News of him is being longed for by me. [+giai đoạn]
 * Tin tức về anh ấy đang được tôi mong chờ.

5. Kết luận

Qua việc phân tích cấu trúc nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh, bài viết

đã cố gắng liên hệ với tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ. Về *điểm tương đồng*, động từ mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt là

lỗi sự tình, xoay quanh nó là các vai nghĩa bắt buộc là Nghiệm thể mong muốn và Hiện tượng/ Đại hiện tượng/ Siêu hiện tượng. Vai nghĩa Hiện tượng biểu thị một sự vật; vai nghĩa Đại hiện tượng biểu thị một hành động; vai nghĩa Siêu hiện tượng thể hiện một ước muốn. Thứ hai, sự tình mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có đặc điểm ngữ nghĩa điển hình: [+tĩnh], [+kiểm soát], [-giai đoạn]; một số sự tình lại có đặc điểm [+động], [+kiểm soát], [+giai đoạn]. Về điểm khác biệt, số lượng cấu trúc nghĩa của sự tình mong muốn trong tiếng Anh được tìm thấy nhiều hơn trong tiếng Việt (4 tiếng Anh, 3 tiếng Việt). Ngoài ra, trong tiếng Anh, động từ mong muốn trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu được sử dụng cả trong thể chủ động và bị động. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, thể bị động lại bất khả chấp với lớp động từ mong muốn. Chúng tôi hi vọng rằng việc tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về sự tình mong muốn trong tiếng Anh và tiếng Việt sẽ giúp cho người Việt học tiếng Anh và người Anh học tiếng Việt sẽ thuận lợi hơn.

Tài liệu tham khảo

Chafe, W. L. (1970). *Ngữ nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ* (Nguyễn Văn Lai dịch). Nxb. Khoa học Xã hội.

Dik, S. C. (1997). *The theory of functional grammar: Part 1 - The structure of the clause* (K. Hengeveld, Ed.) (2nd ed.). Mouton de Gruyter.

Downing, A., & Locke, P. (1992). *A university course in English grammar*. Phoenic ELT.

Halliday, M. A. K. (2001). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004). *An introduction to functional grammar* (3rd ed.). Arnold.

Lê, T. L. A. (2014). *Câu quan hệ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng*. Nxb. Khoa học Xã hội.

Lock, G. (1996). *Functional English grammar – An introduction for second language teachers*. Cambridge University Press.

Martin, J. R., Matthiessen, C. M. I. M., & Painter, C. (1997). *Working with Functional Grammar*. Oxford University Press.

Rothstein, S. (2004). *Structuring events - A study in the semantics of lexical aspect*. Blackwell Publishing.

Thompson, G. (1996). *Introducing functional grammar*. Edward Arnold.

Van Valin, R. D. Jr., & Wilkins, D. P. (1996). The case "Effector": Case roles, agents and agency revisited. In M. Shibitani & S. A. Thompson (Eds.), *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning* (pp. 289-322). Oxford University Press.

Verhoeven, E. (2007). *Experiential Constructions in Yucatec Maya – A typologically based analysis of a functional domain in a Mayan language*. John Benjamins Publishing Company.

Nguồn ví dụ trích dẫn

Anh, Q. (2016, Tháng sáu 29). Tuyền chọn nhân tài không nhất thiết phải là đảng viên. *Dân trí*. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/tuyen-chon-nhan-tai-khong-nhat-thiet-phai-la-dang-vien-20160629110715403.htm>

Austen, J. (2010). *Lý trí và tình cảm* (Diệp Minh Tâm dịch). Nxb. Hội Nhà văn.

Austen, J. (1970). *Sense and sensibility* (J. Kinsley, Ed.). Oxford University Press.

Cambridge University Press. (n.d.). Long. In *Cambridge dictionary*. Retrieved August 15, 2019, from <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/long>

Cambridge University Press. (n.d.). Glamorous. In *Cambridge dictionary*. Retrieved August 15, 2019, from <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/glamorous>

Dương, H. A. (2015a). *The story of the flower village: Song ngữ Anh-Việt* (Tâm Hoa dịch). Nxb. Văn học.

Dương, H. A. (2015b). *Red boat: Song ngữ Anh-Việt* (Tâm Hoa dịch). Nxb. Văn học.

Fitzgerald, F. S. (2015). *Gatsby vĩ đại: Song ngữ Anh-Việt*. NXB. Thế giới.

Lý, H. T., & Nguyễn, T. T. (2016, Tháng 5 31). Tiểu thuyết hải ngoại và vấn đề thân phận tha hương. *Văn nghệ quân đội*. http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/tieu-thuyet-hai-ngoai-va-van-de-than-phan-tha-huong-9002_4194.html

Mai, P. (2015). *Những cuộc phiêu lưu thú vị của Robin Hood: Truyện song ngữ Anh-Việt*. Nxb. Hồng Đức.

Võ, T. T. (2003). *Ước gì* [Bài hát]. Bến Thành Audio-Video.

INITIAL ANALYSIS ON SEMANTIC STRUCTURES OF VOLITION SITUATION IN ENGLISH (IN COMPARISON WITH VIETNAMESE EQUIVALENTS)

Lai Thi Phuong Thao

*Foreign Language Specialized School, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: According to many functional grammarians, the volition situation in the English language is identified as one of the subtypes of experiential situations (perception, cognition, emotion and volition). It is classified into the subtypes such as wanting, needing, intending, desiring, hoping and wishing. This article aims at describing the semantic structures of the English volition situation from the perspective of functional grammar, then comparing and contrasting it with the Vietnamese equivalents with a view to figuring out some similarities and differences.

Keywords: experiential situation, volition situation, volition verbs

NỘI HÀM VĂN HÓA THƯ PHÁP: MẠCH NGÂM VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG HOA HẠ

Nguyễn Anh Thục*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 01 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 02 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Trong hệ thống các chuyên đề giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa, Đất nước học cho sinh viên năm 3, trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã khai thác, phân tích, công bố các bài viết chuyên sâu về giá trị văn hóa nghệ thuật liên quan đến: âm nhạc, vũ đạo, hội họa truyền thống Trung Hoa. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục dành tâm huyết lý giải, so sánh, phân tích làm sáng tỏ *Nội hàm văn hoá thư pháp – mạch ngâm văn hóa truyền thống Hoa Hạ* dựa trên cội nguồn và lịch sử phát triển của thư pháp Trung Hoa - một môn nghệ thuật được người xưa ví như “Vô ngôn đích thi, vô hình đích vũ, vô đồ đích họa, vô thanh đích nhạc”. Chúng tôi mong muốn góp một tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác dạy và học ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

Từ khóa: thư pháp, nội hàm văn hóa, truyền thống, kế thừa, thiên nhân hợp nhất

1. Đặt vấn đề

Với hàng nghìn năm lịch sử tồn tại và phát triển, kế thừa những di sản văn hóa cổ đại, cùng những điều kiện kinh tế xã hội và sự giao lưu với các luồng văn hóa ngoại lai, Trung Quốc đã tạo ra những thành tựu vô cùng rực rỡ trong lịch sử phát triển của dân tộc mình, nổi bật như: nghệ thuật, văn học, thi ca, sử học... Đặc biệt không thể không nhắc đến chữ Hán, chữ viết mà ảnh hưởng của nó đã tạo nên một vùng văn hóa chữ Hán ở các nước như Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản... Hần cũng không nhiều quốc gia đưa việc viết chữ trở thành một hình thức nghệ thuật thư pháp như Trung Quốc. Nhiều kiệt tác thư pháp Trung Hoa đạt tới đỉnh cao nghệ thuật, là viên ngọc quý trong kho tàng văn hóa của nhân loại. Về mặt giá trị văn hóa và

giáo dục, trong dòng chảy lịch sử, thư pháp truyền thống Trung Hoa mang tính kế thừa, không ngừng phát triển và ngày càng phong phú. Bậc thánh hiền xưa có thể tu dưỡng đạo đức và nâng cao phẩm giá bản thân thông qua rèn luyện thư pháp. Giá trị văn hóa của thư pháp vượt xa giá trị tự thân của nó, ẩn chứa sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, khiến cho cảnh giới tư tưởng được thăng hoa, hòa nhịp với đất trời. Thư pháp truyền thống Trung Hoa mang đậm giá trị nhân văn, là không gian chứa đựng văn hóa cổ hết sức đa dạng và quý giá. Năm 2009, thư pháp Trung Hoa chính thức được đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể thế giới.

Trong hệ thống các chuyên đề giảng dạy Ngôn ngữ và Văn hóa, Đất nước học cho sinh viên năm thứ ba, trường Đại học Ngoại

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: anhtrucspnn@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4707>

ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã khai thác, phân tích, công bố các bài viết chuyên sâu về giá trị văn hóa nghệ thuật liên quan đến: âm nhạc, vũ đạo, hội họa truyền thống Trung Hoa. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục dành tâm huyết lý giải, phân tích dòng chảy mạch ngầm văn hóa truyền thống Hoa Hạ qua thư pháp truyền thống Trung Hoa - một môn nghệ thuật được người xưa ví như “Vô ngôn đích thi, vô hình đích vũ, vô đồ đích họa, vô thanh đích nhạc” (sức hấp dẫn của nghệ thuật thư pháp được ví như vẻ đẹp quyến rũ, tinh diệu không lời diễn tả của hội họa, nhạc vũ, thi ca: 无言的诗, 无形的舞, 无图的画, 无声的乐) (Zhang, 2020, tr. 90).

Cho đến nay, ở Việt Nam, nghiên cứu về thư pháp nói chung và nội hàm văn hóa thư pháp nói riêng còn khá khiêm tốn. Đáng chú ý có nghiên cứu khá chuyên sâu của học giả Trần Đình Hữu *Thư pháp Trung Hoa* được chuyển thể sang tiếng Việt bởi dịch giả Trương Lê Mai. Đây là tư liệu học thuật tham khảo bằng tiếng Việt đáng quý và hữu ích. Bằng cách nhìn riêng biệt, nghiên cứu đã đem đến cho người đọc cái nhìn vĩ mô về không gian nghệ thuật văn hóa thư pháp với vẻ đẹp của đường nét, phối chữ; vẻ đẹp về kết cấu; tính sáng tạo của nghệ thuật thư pháp. Học giả Trần Đình Hữu còn đưa ra những lý giải thú vị về thư pháp Trung Hoa như: vì sao thư pháp thịnh hành qua hàng ngàn năm lịch sử mà không bị suy vong qua nhiều thời đại, thậm chí không chỉ giới hạn ở công dụng cơ bản là ghi chép lại các sự việc hằng ngày mà còn thăng hoa thành môn nghệ thuật độc đáo trên thế giới? Trong suốt quá trình phát triển, thư pháp đã hình thành mối liên hệ mật thiết giữa gu thẩm mỹ và văn hóa tinh thần của người Trung Quốc ra sao? Bằng cách nào khi bước vào thế giới nghệ thuật chỉ được tạo nên bởi hai gam màu trắng đen nhưng thư pháp lại kỳ diệu đến vậy? Tiếp đó, với nguồn tư liệu chuyên ngành phong phú, cuốn sách của Lâm Ngữ Đường (2001) *Trung Hoa đất nước con người* đã chọn lọc, giới thiệu quan điểm về định nghĩa, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên

cứ, lịch sử, hiện trạng và hướng phát triển mới. Cuốn sách từ phương diện vĩ mô khái quát cho người đọc cái nhìn đa chiều về đức tính, tâm linh của con người Trung Quốc; về lịch sử và tư tưởng thẩm mỹ; về phương thức biểu đạt, góc độ nhận thức thư pháp... Nguyễn Đức Hùng (2005) với *Khái quát sơ lược về lịch sử phát triển chữ Hán*, Lê Tiến Đạt (2007) với *Quá trình diễn biến và phát triển của thư pháp Trung Hoa* hay nghiên cứu của Trần Kiên Đạt (2016) *Thư pháp và họa pháp Trung Hoa – Nhật bản đã đem đến cái nhìn tổng quan về tiến trình phát triển, sự tạo thành và cấu tạo của chữ Hán, sự du nhập và phát triển ở các nước lân cận Trung Quốc gồm Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam v.v...* Ngoài ra, trên các trang mạng cũng xuất hiện một số bài viết tản mạn về thư pháp Trung Hoa như: Thiên Cầm (2020) với *Luyện thư pháp nuôi dưỡng nội hàm, mở mang trí tuệ*; Lê Anh Minh (2006) với *Thường thức thư pháp Trung Quốc v.v...* đã phác họa đôi nét về thư pháp và ý nghĩa văn hóa của nó, giúp người đọc hiểu hơn về đặc điểm thẩm mỹ và nâng cao khả năng nhận thức về giá trị văn hóa thư pháp.

Nhìn chung, các nghiên cứu hay bài viết trên ít bàn về giá trị văn hóa hàm ẩn triết lý nhân sinh trong nghệ thuật thư pháp. Trong khuôn khổ bài viết này, trên tinh thần tiếp thu và kế thừa thành quả nghiên cứu hữu quan của các học giả đi trước, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh làm sáng tỏ *Nội hàm văn hoá thư pháp – mạch ngầm văn hóa truyền thống Hoa Hạ* dựa trên cội nguồn và lịch sử phát triển của nó, nhằm góp một tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác dạy và học ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.

2. Nguồn cội và sự phát triển của thư pháp truyền thống Trung Hoa

2.1. Nguồn cội và nền tảng của sự ra đời thư pháp Trung Hoa

Trước tiên, về khái niệm thư pháp, Từ Nguyên (辞源) cho rằng “Dĩ văn tự kí tài

sự vật viết Thư” (Lấy văn tự để ghi chép nội dung thông tin của sự vật gọi là Thư: 以文字记载事物曰书) và “Xung thiện kỳ sự giả viết Pháp” (Sự đã qua quá trình hoàn thiện thì gọi là Pháp: 称善其事者曰法) (2001). Theo Phạm Hoàng Quân trong *Thư pháp chữ Hán – Lý thuyết và thực hành*: “Thư pháp là một loại hình nghệ thuật có phương pháp cụ thể, bắt nguồn từ sự diễn đạt chữ viết. Chữ viết có giá trị nghệ thuật thư pháp được khai thác có thẩm mỹ, người viết gọi được mỹ cảm và người thưởng thức nhận được cái giá trị đó” (Phạm, 2004, tr. 33). Như vậy, thư pháp là phép vận bút nghệ thuật trên giấy, tạo ra những tác phẩm có giá trị biểu đạt cao về mặt tư tưởng, cảm xúc và nghệ thuật diễn tả.

Thư pháp gắn liền với sự ra đời và xuất hiện của chữ Hán, cùng với việc chữ Hán được truyền bá đến Nhật Bản, Triều Tiên, Đông Nam Á hay một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác, nghệ thuật thư pháp Trung Hoa không chỉ được người bản địa yêu thích mà còn được đón nhận bởi rất nhiều người yêu văn hoá Trung Hoa trên toàn thế giới. Thư pháp chữ Hán được coi là một loại hình nghệ thuật đặc sắc, điều này có quan hệ mật thiết với đặc điểm của chữ Hán. So sánh với các ngôn ngữ khác trên thế giới như tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Ả Rập v.v... đều là các ký tự phiên âm, gồm vài chục chữ cái Latinh ghép thành, nét chữ đơn giản, hình dạng chữ ít thay đổi, còn chữ Hán là kiểu chữ vuông, cấu tạo phức tạp, nhiều nét và ký tự, hình dạng chữ có sự thay đổi lớn. Cùng một chữ Hán có thể viết ra các kiểu chữ khác nhau và tạo thành các hình dạng khác nhau. Ngoài giá trị thưởng thức và thẩm mỹ, thư pháp chữ Hán có giá trị thực tiễn quan trọng như viết lưu niệm, hoành phi, câu đối, khắc trên bia đá, đề tựa trên sách báo, trang trí phòng ốc v.v... Thư pháp còn có thể kết hợp với các loại hình nghệ thuật khác như thi ca, hội họa, khắc dấu, kiến trúc... để tạo ra một hiệu ứng nghệ thuật tổng hợp, là tài sản quý của dân tộc Trung Hoa và

văn tỏa sáng lấp lánh cho đến ngày nay. Do đó, có thể nói rằng, thư pháp truyền thống Trung Hoa chính là “chất lọc tinh túy của nền văn hóa Trung Hoa mà thành, góp phần làm nên hào quang của lịch sử văn hóa Trung Hoa” (Nguyễn, 2020, tr. 204).

Ngược dòng tìm hiểu lịch sử chữ Hán, cũng chính là lịch sử nghệ thuật thư pháp Trung Hoa đã trải qua các giai đoạn sau: chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ lệ, chữ thảo, chữ khải, chữ hành và các kiểu chữ cơ bản của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc. Trước khi chữ giáp cốt ra đời, tương truyền cách đây khoảng 5000 năm, chữ viết thô sơ lúc đầu chỉ là những ký tự tượng hình đơn giản, còn gọi là kí hiệu, được hình thành thời Phục Hy - một nhân vật huyền thoại trong lịch sử Trung Quốc. Theo truyền thuyết, ông là người sáng tạo ra hệ thống Bát Quái bằng một nét liền “—” đại diện cho Dương và một nét đứt “-” đại diện cho Âm, sau đó kết hợp hai nét lại để ghi nhận các hiện tượng trong trời đất. Đến thời Thần Nông thị, người ta dùng dây thừng thắt nút gọi là “kết thừng” (结绳) làm kí hiệu để ghi nhớ sự việc. Kiểu “kết thừng” này được xem là một kiểu chữ viết thô sơ tiếp sau hệ Bát Quái của Phục Hy. Vào thời Hoàng Đế (2697-2598 TCN), lưu truyền rằng vị sử quan Thương Hiệt đã mô phỏng hình dạng dấu chân chim mà sáng tạo ra kiểu chữ viết gọi là “khoa đầu văn/ khoa đầu thư/ khoa đầu triện” (蝌蚪文/蝌蚪书/蝌蚪篆). Tóm lại, sự ra đời kiểu chữ viết thô sơ trên hiện không còn dấu tích để lại và giới nghiên cứu sử học vẫn còn nhiều tranh luận, song dù là huyền thoại hay có thực thì trải qua nhiều biến cố lịch sử, nó dần trở thành một thứ ngôn ngữ câm hay một loại ký hiệu mật mã nhằm lưu truyền lại những thông tin thời cổ đại.

Đầu thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu phát hiện ra một hệ thống chữ khá hoàn chỉnh, qua khảo chứng, chuyên gia khảo cổ nhận định rằng những ký hiệu thần bí này là

một kiểu văn tự¹ thời kỳ Thương cổ, xuất hiện cách đây hơn 3400 năm vào thời kỳ Ân Thương. Lúc đó, người ta dùng những mảnh “quy giáp” (mai rùa: 乌甲) và “thú cốt” (xương thú: 兽骨), trên có khắc các “bốc từ” (lời bói: 卜辞) nên gọi là chữ giáp cốt (甲骨文)². Vì chữ giáp cốt dùng dụng cụ dao (cùn, bén) khắc trên vật liệu xương (cứng, mềm) nên nét chữ mảnh, thô, cứng, hình dạng chữ mỏng và dài, kích thước không đồng nhất, có chữ uốn lượn, đan chéo, lại có chữ phân bố theo tầng thứ một cách trang trọng, thể hiện sự sáng tạo và thẩm mỹ hồn hậu của người xưa. Đây cũng chính là thể chữ sơ khai sớm nhất của thư pháp Trung Hoa. Chữ giáp cốt sử dụng các phương pháp tượng hình, chỉ sự, hội ý để tạo chữ và phương pháp giả tá để dùng chữ³. Như vậy, về mặt cấu tạo chữ thì chữ giáp cốt mang đầy đủ đặc điểm của chữ Hán thời kì đầu theo hướng biểu ý. Các dạng dị thể trong chữ giáp cốt khá nhiều do văn tự chưa có sự quy ước chặt chẽ. Ông Tống Trần Hào, thành viên Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, chủ tịch Hội nghiên cứu lịch sử tiền Tần Trung Quốc khẳng định: “Công tác chỉnh lý, nghiên cứu giáp cốt văn hiện nay là toàn diện, tỉ mỉ, tiến cùng thời đại, đặt công tác bảo vệ lên vị trí hàng đầu, không bỏ sót bất cứ mảnh nhỏ nào” (Xinhua, 2018). Tính đến nay, các chuyên gia khảo cổ học Trung Quốc cơ bản nắm rõ các mai rùa và xương thú có khắc chữ được sưu tầm trong và ngoài nước cũng như tình hình bảo tồn của chúng,

có khoảng 160 nghìn mai rùa, xương thú có khắc chữ, có hơn 4300 ký tự, đã giải mã hơn 1600 ký tự.

Bước sang thời nhà Thương và nhà Chu, với sự phát triển của xã hội và phương thức sử dụng khác nhau, kiểu chữ Hán đã có nhiều thay đổi. Đời vua thứ 11 nhà Chu – Chu Tuyên Vương, quan Thái sử Trứ đã chỉnh lý những chữ cổ từ trước rồi viết ra *Sử trứ thiên* (史籀篇). Đây là một thể chữ mới, gọi là “trữ văn/trữ thiên/đại thiên” (籀文/籀书/大篆). Chữ đại thiên đến nay còn lưu truyền, tiêu biểu nhất là thể chữ mang phong cách Tông Chu, chân phương, giản dị, nét chữ tròn đều, trầm, nặng, lưu ký trên đỉnh đồng kinh văn tiêu biểu như: bảo vật quốc gia Mao Công Đỉnh (毛公鼎), Tụng Đỉnh (颂鼎) v.v... Cùng với Tông Chu, vùng Kinh Sở còn có một kiểu viết chữ rộng, thưa hơn, phong cách hùng vĩ, lưu lại kiệt tác trên Tần Thị Bàn (散氏盘). Các ký tự thời này chủ yếu được khắc trên chung (chuông: 钟) và đỉnh (vạc: 鼎). Do “đồng” thời đó gọi là “kim” nên chữ khắc trên đồng gọi là chữ kim (金文) hay chữ chung đỉnh (钟鼎文), là thể chữ kế thừa của chữ giáp cốt, xuất hiện cuối đời nhà Thương, thịnh hành vào đời Tây Chu. So với chữ giáp cốt, loại chữ có đường nét mảnh, thẳng, cứng và dạng hình chữ nhật thì chữ kim chuộng những nét thô, dày hơn, nhiều nét cong và có dạng khối cầu, mang phong cách hoài cổ, mộc mạc của cổ nhân.

¹ Chữ viết dùng để mô tả hình tượng bề ngoài nên gọi là *văn*. Sau bổ sung thêm đặc điểm ghi nhận thanh (tức thanh điệu) trong chữ viết nên gọi là *tự*. Chữ viết từ đó sinh ra nhiều từ mới và phát triển bằng hệ thống hình thanh. Chữ thời xưa được viết trên thẻ tre, lụa gọi là *thư*.

² Một mảnh xương thú có khắc chữ đã làm kinh ngạc thế giới. Hơn 100 năm trước, học giả đời nhà Thanh tên là Vương Ý Vinh phát hiện những đường nét chạm khắc trên một loài thảo dược có tên là “Long cốt”. Đây chính là văn tự thời kỳ Thương cổ, còn gọi là chữ giáp cốt. Ngày 26/12/2017, Bộ Giáo dục, Ủy ban Công tác Ngôn ngữ - Văn tự Nhà nước Trung Quốc chính thức tuyên bố, dự án chữ giáp cốt do

Trung Quốc nộp hồ sơ đã được đưa vào Danh sách Ký ức Thế giới (Xinhua, 2018).

³ *Lục thư* 六书 là từ dùng chỉ 6 phép cấu thành chữ Hán: *Tượng hình* 象形, *Chỉ sự* 指事, *Hội ý* 会意, *Hình thanh* 形声, *Chuyển chú* 专注, *Giả tá* 假借. Trong đó *Tượng hình*, *Chỉ sự*, *Hội ý*, *Hình thanh* là cách tạo thành chữ Hán. *Chuyển chú*, *Giả tá* là cách dùng chữ. Chẳng hạn, đối với *Giả tá* tức là mượn chữ có sẵn rồi đọc âm chệch đi hoặc vẫn giữ nguyên âm đọc nhưng mang nghĩa khác. Ví dụ: chữ “vạn” (万) lúc đầu dùng để chỉ con bò cạp, sau dùng để chỉ số 10,000; chữ “trường” (长) nghĩa là dài được mượn và đọc ra thành “trường”, nghĩa là trường thành.

2.2. Hành trình và phát triển hoàn thiện của thư pháp qua các triều đại lịch sử Trung Hoa

Thời Xuân Thu, chữ Hán bắt đầu được viết trên tiên, thẻ tre, lụa và đồ sơn mài, đồng thời chữ Hán cũng có những thay đổi mạnh về kiểu chữ. Đền Chiến quốc, các nước chư hầu mỗi bên cát cứ một phương nên cách dùng văn tự thời này mỗi nơi một khác. Người ta gọi chữ viết của sáu nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy là “lục quốc cổ văn” (六国古文) và gọi hệ thống chữ viết do nước Tần sáng tạo ra là đại triện (大篆). Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã loại bỏ “lục quốc cổ văn”, cùng với thừa tướng Lý Tư đưa ra chính sách “thư đồng văn, xa đồng quỹ” (sách viết cùng loại chữ, xe có cùng cỡ trục: 书同文, 车同轨). Dựa trên nền tảng chữ đại triện, tiến hành giản hóa, loại bỏ những chữ dị thể của sáu nước, hình thành chữ tiểu triện, hay còn gọi là Tần triện (小篆/秦篆). Việc chế định chữ tiểu triện và lưu hành toàn quốc được coi là một cuộc thống nhất chuẩn hóa văn tự có hệ thống đầu tiên của Trung Quốc, biểu đạt ý nguyện của Tần Thủy Hoàng muốn thống trị thiên hạ mãi mãi “thiên thu vĩnh cửu, thọ dữ thiên tề” (千秋永久, 寿与天齐). So với những thể chữ trước đó, chữ tiểu triện có tính chuẩn mực và tính tượng hình cao hơn, chuyển biến từ những đường nét có kích thước to nhỏ và chiều dài khác nhau thành những đường nét cân đối, khuôn chữ hẹp mà dài, khung chữ có dạng hình chữ nhật đứng, chỗ uốn khúc mềm mại và đều đặn. Kết cấu chữ cũng chuyển biến từ sắp xếp tự do, ngẫu nhiên đến bố cục ổn định, mang tính đối xứng phải trái, toát lên nét đẹp hoa mỹ, tú lệ.

Sự định hình của chữ tiểu triện đã đánh dấu thời kỳ chữ Hán dần trở nên hoàn

thiện, là cầu nối quan trọng giữa chữ cổ với chữ cận đại. Đến nay, văn tự cổ của Trung Quốc, bao gồm cả chữ tiểu triện về cơ bản đã mất đi chức năng thực dụng nhưng vẫn còn giá trị mỹ học quan trọng. Trong nghệ thuật thư pháp Trung Hoa, do chữ tiểu triện hình thù phức tạp, có thể tùy ý thêm nét hay thay đổi nét cong thẳng, kiểu chữ hoa mỹ, thoáng đạt nên không chỉ được giới thư pháp yêu thích mà còn được đặc biệt ưa chuộng trong việc khắc ấn tín bởi độ phức tạp cao, rất khó giả mạo.

Chữ tiểu triện mặc dù đã có nhiều cải tiến nhưng khi viết vẫn khá bất tiện. Thời Tần, công vụ văn thư nhiều, ghi chép bằng chữ tiểu triện khó đạt hiệu quả cao. Nhằm đáp ứng nhu cầu tạo ra kiểu viết mới đơn giản hơn, ghi chép với tốc độ nhanh hơn nên chữ lệ hình thành trên cơ sở giản hóa nét chữ của tiểu triện, chuyển những nét cong tròn thành những nét thẳng, đồng thời biến một số nét liền thành những nét đứt để viết hơn. Dân gian lưu truyền ngoại sử về một viên ngục huyệt có tên là Trình Mạc mắc tội với Tần Thủy Hoàng, bị giam giữ ở ngục Vân Dương. Trong thời gian này, Trình Mạc đã để tâm suy nghĩ nhiều năm trời, thêm bớt những nét vuông tròn cho chữ đại triện và tiểu triện, tạo ra ba ngàn chữ lệ (隶书). Tần Thủy Hoàng vô cùng tán thưởng liền tha tội và thăng chức Ngự sử cho Trình Mạc. Có lẽ, vì loại chữ này thuận tiện cho những người tù, nô lệ, quan ngục sử dụng nên được gọi là chữ lệ.⁴ Sau khi nhà Tần sụp đổ, chữ lệ ngày càng phát triển và trở nên hoàn thiện, đến giữa thời kỳ nhà Tây Hán, chữ lệ đã thay thế vị trí của chữ tiểu triện, trở thành thể chữ chính thức được sử dụng trong xã hội bấy giờ. Sự xuất hiện của chữ lệ được xem như cuộc biến chuyển lớn trong lịch sử phát triển

⁴ Câu chuyện trên có khá nhiều dị bản, có dị bản thì cho rằng chữ lệ do nhiều người cùng sáng tạo, Trình Mạc có thể chỉ là người có công tập hợp và chỉnh lý cuối cùng. Tuy nhiên, theo kết quả khảo cổ gần đây, từ phát hiện chữ lệ xuất hiện trên những thẻ tre của nước Tần thời Chiến quốc, giới sử học nhận định rằng, khi Tần Thủy Hoàng tiến hành thống nhất văn

tự, người xưa đã sử dụng cùng lúc cả chữ lệ và chữ tiểu triện. Có thể chữ tiểu triện hoa mỹ hơn nên Tần Thủy Hoàng yêu cầu sử dụng song do chữ lệ dễ đọc, dễ viết hơn nên rốt cuộc ý chí chủ quan của Tần Thủy Hoàng đã phải nhường chỗ cho sự phát triển tất yếu của lịch sử văn tự.

thư pháp và văn tự cổ đại Trung Hoa, đánh dấu giai đoạn chữ viết dần thoát khỏi tính tượng hình ban đầu để hướng sang tính tượng trưng trừu tượng, đồng thời là nền tảng để phát triển thành chữ khải – loại chữ viết phổ biến của Trung Quốc ngày nay.

Bước chuyển biến sáng tạo từ chữ triện sang chữ lệ đã mang đến một số thay đổi cơ bản về tính quy phạm hóa, khiến chữ lệ có thêm sự chuẩn mực, tiện lợi và thực dụng. Thứ nhất, từ những nét cong uốn lượn, kết cấu tròn, vận bút đơn điệu, ít biến hóa của chữ triện đã biến đổi thành những đường nét rõ ràng, chỗ tinh chỗ thô, dụng bút đa dạng, có vuông có tròn, đóng mở hòa hợp của chữ lệ. Thứ hai, ngoài nét ngang, sổ, chấm, đã thêm nét phẩy, móc, đặc biệt nét ngang xuất hiện thể bút trọng “*tâm đầu nhận vĩ*” (đầu như con tằm, đuôi như chim nhận: 蚕头雁尾)⁵. Thứ ba, tự hình mở rộng sang hai bên, nét chữ cứng cõi, gấp vuông, dụng bút lên xuống nặng nhẹ rõ ràng, mang lại cảm giác trực quan trang trọng, vững chãi. Chữ lệ đời Hán phần lớn là khắc ở bia mộ, kệ đá, cột hoa biểu đá, cửa khuyết đá v.v... Điển hình như chữ lệ đề tự khắc đá ở đền Võ Lương hay đền thờ mộ Quách Cự ở núi Hiếu Đường đều toát lên khí vận tao nhã, cổ kính. “Với bia khắc chữ lệ đời Hán, tiếc là các tác giả không để lại danh tính, đời sau chỉ biết dựa vào từng tấm bia hoặc nội dung mà đặt tên. Trong đó, nổi tiếng nhất có Lễ khí bi: nét bút khỏe khoắn, nhỏ mà cứng cõi, khoảng cách các nét rộng; Sử Thần bi, Ất Anh bi: nét bút khoan thai, tú nhã, ngay ngắn mà không cứng nhắc; Trương Thiên biểu tụng: vuông khỏe trầm nặng, bút lực đầy đặn khỏe khoắn; Tào Toàn bi: đẹp đẽ, nhiều tư thái” (Lê, 2007).

⁵ Chữ lệ phát triển cực thịnh vào thời nhà Hán nên còn được gọi là Hán lệ. Hán lệ bay bổng, sinh động, hình thái mỹ lệ nhờ nét *Ba* 波, nét *Trích/ Chiết* 磔. Trong đó, nét *Ba* là những nét xiên qua trái, còn *Trích/ Chiết* là những nét chéo và mở rộng tự hình sang phải như nét *Nạp* 捺 hình đuôi nhận. Khi viết nét ngang dài,

Cùng với sự phát triển của chữ lệ, vì nhu cầu ghi chép nhanh nên người ta tìm cách tăng tốc độ viết, giản lược các nét bút, từ đó hình thành chữ thảo – một kiểu chữ Hán được viết tốc ký rất nhanh. Chữ thảo không phải viết tùy tiện mà có quy ước, quy luật riêng. Các nét chữ được giản lược hoặc điều chỉnh sao cho lối viết mềm mại và tạo ra hình dáng chữ tao nhã, vô cùng phóng khoáng và mang tính trừu tượng cao. Chữ thảo tạo hình trên nền tảng chữ lệ thì được gọi là chương thảo (章草)⁶. “Chương” có nghĩa là “mạch lạc, trật tự” nên chương thảo được viết khá rõ ràng, các nét giản lược không nhiều, bút pháp vẫn vận lại chữ lệ, nhất là những nét ngang. Dù các chữ được viết độc lập song giữa chúng có một số nét liên kết, có nhiều nét gấp khúc tròn, kéo nối, tạo nên bút pháp đặc biệt. Đến thời Tam Quốc và đời Tấn, chương thảo dần bỏ các dấu tích của chữ lệ, sử dụng nhiều nét “thấu” hơn, diễn biến thành kim thảo (今草). Đến thời nhà Đường, chữ thảo phát triển thêm một bước gọi là cuồng thảo (狂草) với bút pháp phóng khoáng, mãnh liệt, nhiều chữ được viết nối nhau bằng một nét liền tạo thành một chuỗi dài nên còn được gọi là “liên miên thể” (连绵体). Kiểu chữ này đã hoàn toàn thoát khỏi tính thực dụng của văn tự, trở thành thể chữ thuần nghệ thuật.

Thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc triền, dựa trên cơ sở của chữ lệ, một kiểu chữ mới đã được phát triển, đó là chữ khải (楷书), còn gọi là chính khải, khải thể, chân thư. Từ điển *Từ Hải* (辞海) giải thích về chữ khải như sau: “Hình thể phương chính, bút họa bình trực, khả tác khải mô, cố danh khải thư. Thủy ư Hán mạt, thông hành chí kim, trường thịnh bất suy” (hình thể chữ khải vuông vức, nét bút thẳng, có thể coi là hình mẫu chữ chuẩn,

khởi bút từ trong tạo ra đầu nét như đầu tằm, thu bút theo nét *Trích/ Chiết*.

⁶ Có giai thoại cho rằng Hán Chương Đế rất yêu thích chữ thảo, hạ chiếu ban lệnh trong các chiếu lệnh, tấu chương đều phải dùng lối thảo, nên lúc đó gọi là chương thảo.

chữ ra đời từ cuối thời nhà Hán và được sử dụng thịnh hành đến tận ngày nay: 形体方正, 笔画平直, 可作楷模, 故名楷书。始于汉末, 通行至今, 长盛不衰) (Qiu, 2005, tr. 82). Như vậy, về hình dạng và cấu trúc, chữ khải và chữ lệ gần giống nhau nhưng cách dụng bút chữ khải đã có sự thay đổi lớn, chủ yếu thể hiện ở chỗ: kết thúc nét ngang không còn hát lên mà thu bút lại; nét chấm chuyen từ dạng dài sang dạng tròn; hướng của nét phẩy nghiêng xuống dưới, có đầu nhọn. Đặc biệt, từ khung chữ nhật ngang của chữ lệ, chữ khải chuyển sang dạng khung vuông và lần đầu tiên trong lịch sử, chữ Hán là kiểu chữ vuông. Đến thời Tùy Đường, chữ khải về cơ bản đã được hoàn thiện, sau khi được định hình, các nét bút của chữ khải trở nên tinh xảo, cấu trúc chặt chẽ, quy phạm. Do tính quy chuẩn cao nên chữ khải được sử dụng chính thức trong in ấn. Cũng từ chữ khải, thư pháp chữ Hán phát triển thêm kiểu chữ bút cứng, được viết bằng bút máy, bút bi v.v...

Một loại thư pháp khác xuất hiện vào thời nhà Tấn, giao thoa giữa chữ khải và chữ thảo được gọi là chữ hành (行书) hay hành khải (行楷). Nhận xét về nguồn gốc của chữ hành, nhà lý luận thư pháp nổi tiếng đời Đường Trương Hoài Quán trong *Thư đoạn* (书断) cho rằng: “Hành thư tức chính thư chi tiểu ngoa, vụ tông giản dị, tương gian lưu hành, cố vị chi hành thư” (Chữ hành là lối viết hơi bay bướm của chữ khải nhưng thiên về sự giản dị, các nét chữ nối với nhau nên gọi là chữ hành: 行书即正书之小讹, 务从简易, 相间流行, 故谓之行书) (Qiu, 2005, tr. 98). Như vậy, sự ra đời của chữ khải như một sự trung hòa giữa nét quy chuẩn chặt chẽ của chữ khải và nhiều nét “thấu” khó đọc của chữ thảo. Ưu điểm của nó là nét chữ mềm mại tự nhiên hơn, đường nét thô mảnh cân đối, màu mực đậm nhạt xen kẽ, dụng bút nhanh gọn, lại đẹp và tiện dụng. Vì thế, nó trở thành kiểu

chữ thông dụng được sử dụng phổ biến đến ngày nay.

Quá trình diễn biến từ chữ giáp cốt → chữ kim → chữ tiểu triện → chữ lệ → chữ thảo → chữ khải → chữ hành đã đánh dấu sự ra đời và phát triển của chữ Hán cũng như quá trình hình thành các thể chữ thư pháp Trung Hoa. Lịch sử chứng minh rằng, năm thể chữ cơ bản của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc gồm triện⁷, lệ, thảo, khải, hành đến thời kỳ Tùy Đường đã được định hình, hoàn thiện. Về sau, dù cho những đổi thay với nhiều phong cách sáng tác mới nhưng các tự hình cơ bản đều không tách rời năm thể chữ kể trên. Nói cách khác, không có sự xuất hiện thêm một thể chữ mới nào nữa.

Song trên thực tế, cho dù cùng một thể chữ nhưng với cá tính, khí chất, tu dưỡng hay sở thích, đam mê đến từ các nhà thư pháp khác nhau thì mỗi tác phẩm thư pháp viết ra sẽ có đặc điểm riêng biệt. Nền thư pháp Trung Hoa sở hữu những kiệt tác bất hủ sáng tạo bởi những danh gia thư pháp như: cha con Vương Hy Chi, Vương Hiến Chi nhà Tấn; Trương Húc, Hoài Tô, Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền, Âu Dương Tuân nhà Đường; Tô Đông Pha, Hoàng Đình Kiên nhà Tống; Triệu Mạnh Phủ nhà Nguyên; Đổng Kỳ Xương, Trương Thụy Đồ nhà Minh; Trịnh Bản Kiều, Ngô Xương Thạc nhà Thanh v.v... Những bậc thầy thư pháp trên không chỉ đại diện cho một thời đại mà còn đại diện cho các trường phái thư pháp, đóng vai trò như những mốc son của lịch sử văn tự cũng như lịch sử thư pháp của quốc gia này. Nếu muốn thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật thư pháp cổ ở Trung Quốc, những lưu bút ở các di tích lịch sử hay ba khu bia lớn của Trung Quốc: khu bia Khổng Miếu, khu bia Tây An và khu bia Chiêu Lăng là những nơi nên ghé thăm nhất. Ở đó tập trung số lượng lớn bia đá có khắc những bức thư pháp tinh xảo với nội dung vô cùng

⁷ Chữ triện về nghĩa rộng gồm chữ đại triện và chữ tiểu triện, trong đó, chữ đại triện bao hàm thể chữ cơ bản của chữ kim và chữ giáp cốt.

phong phú, thực sự là kho tàng nghệ thuật thư pháp cổ đại quý hiếm của Trung Quốc.

Thư pháp trở thành một môn nghệ thuật lâu đời, không chỉ phát triển mạnh mẽ ở thời cổ đại mà thời cận hiện đại cũng nổi lên nhiều nhân tài thư pháp. Được sự ủng hộ của chính phủ Trung Quốc, những địa điểm nổi tiếng trên cả nước đã tổ chức các hiệp hội, câu lạc bộ thư pháp, các buổi triển lãm, hội thảo nghiên cứu, bồi dưỡng thư pháp hay hoạt động giao lưu quốc tế về thư pháp, thu hút đông đảo các nhà thư pháp ở mọi lứa tuổi tích cực tham gia, tạo điều kiện tốt cho nghệ thuật thư pháp tiếp tục phát triển và sáng tạo. Hiện nay, Hiệp hội thư pháp quốc gia có hàng nghìn thành viên, trong đó có nhiều nhà thư pháp nổi tiếng như: Triệu Phác Sơ, Lưu Hải Túc, Trần Thúc Lượng, Khải Công, Thẩm Bằng, Sa Mạnh Hải, Châu Nhi Phục, Vương Học Trọng, Trương Húc v.v...

3. Nội hàm văn hóa thâm sâu của thư pháp Trung Hoa

Chữ Hán, bản thân nó là bộ phận hợp thành quan trọng của văn hoá truyền thống, bởi lẽ chữ Hán là chữ biểu ý, là thể chữ kết hợp giữa hình – âm – nghĩa. Dùng *Hình* để biểu đạt *Ý*, nhìn *Hình* mà hiểu *Ý* cho nên giá trị của thư pháp không chỉ thể hiện đơn thuần ở kỹ xảo vận bút. Nói cách khác, viết chỉ là kỹ năng cơ bản, là hình thức bên ngoài của thư pháp, để thực sự trở thành tác phẩm nghệ thuật, cần nâng cao giá trị nội hàm văn hóa bên trong. Chính vì có tinh hoa văn hóa làm nền móng, thư pháp mới có thể lưu truyền ngàn đời vững chắc trong dòng chảy lịch sử của dân tộc Trung Hoa. Nội hàm của thư pháp Trung Hoa kế thừa và phát huy nền văn hóa truyền thống Á Đông, chủ yếu thể hiện ở các khía cạnh dưới đây.

3.1. Thư pháp mang đậm dấu ấn hơi thở thời đại lịch sử mà nó đi qua

Cổ nhân có câu “Văn chương thiên cổ sự, thư pháp vạn niên truyền” (文章千古事, 书法万年传), thư pháp giống như văn

chương, chiếm vị trí không thể thay thế trong dòng chảy văn hóa truyền thống Á Đông mấy nghìn năm. Trải qua bao cuộc binh lửa chiến tranh, thay thời đổi thế, thư pháp mang đậm dấu ấn của mỗi giai đoạn lịch sử. Nó phản ánh đời sống văn hóa, diện mạo tinh thần thời đại mà nó đi qua. Một triều thiên tử – một triều văn hóa, mỗi triều đại với nền văn hóa đặc trưng đều có quan hệ đối ứng với không gian cao tầng của nó và đem đến cho thư pháp sự đa dạng về thể loại và phong cách nghệ thuật.

Thư pháp truyền thống Trung Hoa có phương thức biểu hiện và chứa đựng tư tưởng thẩm mỹ riêng biệt. Trong khi thư pháp phương Tây được coi là nghệ thuật thị giác gắn liền với văn bản, tạo thành từ những biểu tượng ngôn ngữ viết tay và được sắp xếp một cách cứng nhắc, nghiêm ngặt trong nét vẽ. Hơn nữa, do chức năng hành chính cần sự rõ ràng, nghiêm chỉnh nên thư pháp phương Tây thường tập trung vào sự đăng đối, khúc chiết, thiếu đi sự sống động, bay bướm thì thư pháp truyền thống Trung Hoa với bút pháp bay bổng, có hồn, tựa hồ như suối nguồn tự nhiên hay hiện thân linh khí của đất trời sông núi, sức sống của muôn loài. Theo Vương Hy Chi (321-379) ông tỏ của nghệ thuật thư pháp Trung Hoa từng tri ngộ về nghệ thuật này: “Mỗi nét ngang là một đám mây trong một thế trận, mỗi nét móc là một cây cung giương lên, có sức mạnh khác thường, mỗi nét chấm là một tảng đá rơi xuống từ đỉnh núi cao, mỗi nét phẩy là một cái móc bằng đồng, mỗi nét sổ dài là một thân cây cổ kính, mỗi nét phóng khoáng mảnh mai là một lực sĩ chạy thi ở tư thế sẵn sàng lao lên phía trước” (Trần, 2016).

Ngược dòng quá khứ lịch sử, từ thời kỳ văn tự sơ khai khắc trên đồ gốm, chữ giáp cốt, chữ kim, chữ đại triện, chữ tiểu triện đến chữ lệ, chữ thảo, chữ khải và cho tới cách quy phạm hóa trong văn tự in ấn của thời hiện đại thì hình – âm của chữ Hán không ngừng biến đổi và hoàn thiện trong suốt quá trình phát triển của lịch sử. Mỗi một thời đại,

thư pháp đều có một sắc thái riêng biệt, vừa mang tính kế thừa, vừa mang tính đột phá, đồng thời cũng ghi nhận dấu ấn riêng điển hình.

Nghĩa của chữ Hán qua sự điều chỉnh của các bậc thánh hiền và quá trình nghiên cứu, phát hiện của tao nhân mặc khách, trung thần lương tướng ở các triều đại khác nhau nên càng trở nên phong phú. Trên 3000 năm trước, vào thời nhà Thương – Chu, chữ giáp cốt đã được sử dụng để viết về chiêm tinh bói toán. Cảnh giới du nhân huyền bí của chữ giáp cốt phản ánh phần nào trí tuệ của cổ nhân. Đường nét của chữ lệ vuông khỏe trầm nặng, bút lực đầy đặn, hùng hồn, chắc nịch, tiềm ẩn hào khí, chất chứa dâng trào, hình thành nên một diện mạo độc đáo, phản ánh phong tục dân gian tự do, cởi mở và sự phát triển hùng mạnh thời nhà Hán. Khang Hữu Vi, danh sĩ đầu thế kỷ XX trong cuốn thư pháp luận cận đại nổi tiếng *Quảng Nghệ Châu song tiếp* (广艺舟双楫) đã ngợi ca rằng: “Viết chữ không thời nào phát triển bằng thời Hán, không chỉ riêng thể chữ có phong độ cao, mà nó biến thể nhiều nhất, cao vững muôn đời. Đỗ Độ viết chữ thảo, Thái Ung viết phi bạch (giữa nét chữ có những điểm trắng), Lưu Đức Thăng viết hành thư, đều là những nhân vật thời nhà Hán cả” (Trần, 2016).

Nghệ thuật thư pháp tiếp tục phát triển mạnh trong thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều. Trong lịch sử Trung Quốc, đây là thời kỳ đầy biến động, phân ly. Ba nước Ngụy, Thục, Ngô phân tranh quyền lực, binh lính trở thành giặc cướp, dẫn đến việc bát Vương tàn sát, Ngũ Hồ xâm lăng. Những nhân tố này khiến nền chính trị Trung Quốc lúc đó hỗn loạn, lễ băng nhạc hoại, các lĩnh vực ý thức hình thái đều chịu ảnh hưởng nặng nề, tầng lớp sĩ phu lên án sự o bế, kìm hãm của lễ giáo cổ hủ, khao khát vươn đến giá trị bản ngã, theo đuổi vẻ đẹp nhân cách thanh tao. Nghệ thuật thư pháp trong giới văn nhân vì thế cũng chuyên biến theo hơi thở mới của thời đại. Sự tiêu diêu, phiêu bồng, tự tại, khoáng đạt thể hiện sáng tạo rõ nét trong

phong cách chữ khải và chữ hành. Đó chính là sự kết tinh của cá tính, sự tu dưỡng của thi văn và sự hài hòa giữa tư tưởng, kỹ pháp, khí lực của thư gia. Những năm Trinh Quán (Đường Thái Tông) và Khai Nguyên (Đường Huyền Tông) đời Đường càng thể hiện rõ giá trị tinh thần thời đại, thổi hồn trong các tác phẩm thư pháp hào hoa tráng lệ, khí phách hào hùng, phản ánh sự thịnh vượng, thái bình lan tỏa trong mọi lĩnh vực xã hội, văn hóa, kinh tế, nghệ thuật của triều đại này.

Nhìn chung, tác phẩm nghệ thuật thư pháp ở các thời kỳ khác nhau sẽ có dấu ấn nghệ thuật khác nhau, đây chính là định hình tính cách của thời đại. Nét chữ đời Tấn coi trọng *Vận* (chuộng vận điệu), bút tích triều Đường lại chú trọng *Pháp* (chuộng phép tắc), nét chữ đời Tống quan tâm tới *Ý* (chuộng ý cảnh), triều Nguyên nét chữ đề cao *Thái* (chú trọng phong thái). Chuyên gia bình thư pháp cuối nhà Thanh là Lưu Hi Tái cũng đề tựa: Bút tích văn bia đời Tần khí lực cứng cỏi, bia Hán khí đầy; Xem nét chữ của người Tấn, có thể thấy người triều Tấn rất phong du, xem thư pháp của người Đường, sẽ biết người đời Đường rất mực thước. Rõ ràng, thư pháp không chỉ là một môn nghệ thuật đặc sắc mà nó còn truyền tải hết thảy giá trị lịch sử, tín ngưỡng cùng tinh thần của thời đại lịch sử.

3.2. Nhất tự thiên kim: văn hóa “trọng chữ” qua sự khổ luyện của các danh gia thư pháp

Trong xã hội phong kiến, truyền thống trọng văn chương, học vấn, tri thức lâu đời, đề cao “nhất tự”, “nhất sĩ” nên chữ nghĩa và nghiên bút đã trở thành mơ ước, khát khao cháy bỏng của nhiều thế hệ văn nhân trên con đường học vấn khoa cử, tuyển chọn hiền tài giúp ích cho đời. Một nhà thư pháp phải là người tinh thông nhiều thể chữ, am tường lịch sử thư pháp nói riêng và lịch sử văn tự nói chung mới có đủ thời gian và tâm sức lâm tập lâu dài. Nhìn lại lịch sử các danh gia thư pháp mới càng thấu hiểu được sự khổ luyện công phu của họ: “Ba mươi tuổi vào thư pháp, bảy mươi tuổi còn bản nháp, suốt

một đời bản nháp dồn cơn thác”. Không hổ danh khi nói “nghệ thuật thư pháp là nghệ thuật của thư phòng, là ngón chơi của dân trí thức, là một loại hình nghệ thuật hàn lâm” (Chu, 2019). Thuật ngữ “*lâm trì*” (臨池) là biểu trưng cho các giai thoại về sự kiên nhẫn rèn luyện hiem có của các nhà thư pháp trứ danh lịch sử.

Sài Ung đời Hán dụng tâm cả đời nghiên cứu để lại cho đời một thiên lý luận về môn thư pháp có tên là *Bút pháp*. Đây được xem như hệ thống lý luận cơ bản của thư pháp Trung Hoa thời kỳ đầu, đặt nền móng quan trọng cho lý luận và nghiên cứu sau này. Trương Chi đời Đông Hán rất giỏi chương thảo, thời đó giấy chưa phổ biến, chỉ có thể viết trên tơ lụa, ông đã tận dụng tất cả vãi lụa trong nhà ngày đêm rèn chữ, khi không thể viết thêm được nữa thì đem nhuộm lại và may quần áo. Giai thoại nổi tiếng “Lâm trì học thư, trì thủy tận mực” (臨池學書，池水盡墨) là đề ngợi ca tinh thần khổ luyện, miệt mài luyện chữ của ông. Mỗi lần luyện viết xong, Trương Chi lại đem rửa bút ở ao, lâu ngày nước ao đen như mực vậy. Để có sự tinh xảo trong thư pháp, “*Thư thánh*” Vương Hy Chi đời Tấn khổ luyện “Dụng tâm thập ngũ niên, thủy công nhất vĩnh tự” (15 năm chuyên tâm rèn luyện thư pháp, bắt đầu từ chữ “vĩnh” đến quên ăn quên ngủ: 用心十五年，始工一水字). Hay đề có được bức kiệt tác hành thư *Lan Đình tập tự / Lan Đình tự* (蘭亭集序 / 蘭亭序)⁸ được hậu thế mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất hành thư” (天下第一行書), Vương Hy Chi từng

nửa đêm thức dậy, đốt đuốc luyện Lan Đình tự “Đạ bán khởi, bá chúc học Lan Đình tự” (夜半起，把燭學蘭亭序). Cổ nhân đã truyền tụng bút pháp của ông trong hậu thế rằng: “Phiêu nhã du vân, kiêu nhã kinh long”; “Tự thế hùng dật, long khiêu thiên môn, hồ ngọa phụng khuyết”; “Thiên chí tự nhiên, phong thần cái đại” (Phiêu đăng ngao du, băng lãng như mây bay, kiêu dũng như rồng lượn; Thế chữ hùng dật, bút pháp bay lượn như rồng bay nơi cửa trời, hùng hồn như hổ canh hoàng điện; Thiên tư tự nhiên, thần thái bao trùm một thời: 飄若游雲，矯若驚龍；字勢雄逸，龍跳天門，虎臥鳳闕；天質自然，丰神盖代) (Xu, 2008, tr. 74). Con trai của Vương Hy Chi là Vương Hiến Chi luyện chữ đến năm 45 tuổi mới xuất chúng hơn người, giỏi cả năm thể: lệ, hành, thảo, chương thảo, phi bạch với bút vận hào sảng, nét bút sinh động, đẹp đẽ tràn đầy. Đời Tùy, bậc tông sư nổi tiếng Thích Trí Vĩnh⁹ tu ở chùa Vĩnh Hân, huyện Ngô Hưng với giai thoại truyền rằng, ngài khổ luyện rèn chữ trên gác chùa đến “đăng lâu bất hạ, tứ thập dư niên” (lên gác chùa rồi không xuống, ở đó 40 năm miệt mài luyện thư pháp: 登樓不下，四十余年). Nhắc đến bậc thầy về cuồng thảo, thể thái ắt lưu truyền Trương Húc và Hoài Tố là “*cuồng thảo nhị tuyệt*” (hai bậc tuyệt đỉnh về cuồng thảo: 狂草二絕), là “*điên Trương, túy Tố*” (Trương Húc điên, Hoài Tố say: 顛張，醉素). Bởi lẽ, Trương Húc giỏi về chữ thảo, khi viết chữ ông thường uống rượu say rồi hạ bút như có thần. Chữ thảo của Trương Húc hào phóng, không câu thúc, như

⁸ Trong những kiệt tác đề đời của Vương Hy Chi, không thể không nhắc đến *Lan Đình tập tự* hay *Lan Đình tự*. Bài này được Vương Hy Chi viết lời đề tựa cho tập thơ do các văn nhân, thi sĩ tham gia sáng tác trong một buổi hội thơ ở ngôi đình cổ Lan Đình, núi Cối Kê (trước thuộc Sơn Âm, nay là Triệu Hưng, Chiết Giang) trong lễ hội Tu Hề (lễ hội du chơi để xua tà, cầu may) theo phong tục địa phương. Rượu nồng cao hứng, tình cảm dâng trào, trước vẻ đẹp sơn thủy hữu tình, Vương Hy Chi đã nhẹ tựa bút lông tuôn trào một mạch 28 dòng, 324 chữ, chữ nào cũng tinh diệu, thông thuận như nét bút của Thần. Ngữ âm xướng tấu

hài hòa du dương, thần vận tinh xảo. Bức chữ hành quý hiếm độc nhất vô nhị không chỉ vì giá trị văn chương mà còn bởi bút pháp tuyệt diệu vô song, thập toàn thập mỹ (Gu, 2007, tr. 60).

⁹ Tục gọi là Vĩnh Thiên Sư, cháu 7 đời của Vương Hy Chi, đặc biệt nổi tiếng về thảo thư được người đời vô cùng ngưỡng mộ. Ông học theo bút pháp của Vương Hy Chi, viết lại *Chân thảo thiên tự văn* (真草千字文) hơn 800 bản, lưu hành tại các chùa ở vùng phía đông Triết Giang, Trung Quốc.

sóng lượn gió quần, như quỹ thần biến hóa. Nhà sư Hoài Tố vì nghèo khó, không có tiền mua giấy nên ông trồng vạn khóm chuối ở vườn nhà để tôi luyện chữ trên lá chuối. Ông còn để tâm quan sát, lĩnh hội những đường nét biến ảo vì điệu qua những tia sấm chớp mà vận bút như có thần vào thư pháp. Chữ thảo của ông ví như chớp giạt mưa giông, bút pháp như cuồng phong vũ bão nhưng không hề rối loạn. Vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân tranh thủ những lúc không bận triều chính, tay không miệt mài luyện chữ trong không khí nên cụm từ “*trừu không luyện tự*” (抽空练字) trở thành huyền thoại lưu truyền trong dân gian là vậy.

“Nhất chữ, nhị tranh, tam sành, tứ kiêng”, thư pháp chiếm được thành tựu lớn lao và cuốn hút tao nhân mặc khách muôn đời bởi lẽ nghệ thuật thư pháp được ví như gạch nối giữa triết học, nghệ thuật với tâm thức của con người. Những danh nhân thư pháp bước tới đỉnh cao của nghệ thuật viết chữ tinh luyện, với nét chữ lúc mềm mại, phiêu diêu, khi rồng bay, sóng cuộn, lúc chân phương, mộc mạc v.v... “Nói theo thuật ngữ đạo gia, họ đều hội tụ đủ 3 yếu tố: Tinh, Khí, Thần. Tinh thành khí, khí hóa thần, thần hoàn hư. Tinh là toàn bộ hình thức, bố cục viết chữ. Khí là toàn bộ tâm hồn, ý khí để thực hiện nét chữ ấy. Và Thần là đạt đến sự thượng thừa của nghệ thuật chữ hay còn gọi là Thần bút. Nói cách khác, nếu chữ đẹp không thôi thì mới chỉ là Tinh. Viết chữ đẹp rồi nhưng biểu lộ được cá tính, phong cách tâm hồn của mình nữa mới là Khí” (Mình Đức, 2010). Cái đẹp của chữ nghĩa, ngoài đẹp về nét chữ và bố cục, nó còn thể hiện cái “hồn” của người viết, của sự kết hợp hài hòa giữa “tâm – trí – khí”, tất cả phải thật tròn trịa, hoàn hảo.

3.3. *Thư, tâm họa dã: viết chữ chính là họa tâm mình*

Chữ Hán được coi là văn tự truyền tải quan trọng của văn hoá truyền thống Trung Hoa, trong tiến trình phát triển đã ngưng kết

tinh hoa của văn hóa dân tộc Hoa Hạ. Khi tạo chữ, cổ nhân đã dung nhập tiêu chuẩn đạo đức của mình vào trong cấu tạo của từng con chữ: “*Tự tiểu càn khôn đại*” (chữ nhỏ chứa cả trời đất lớn: 字小乾坤大). Nội hàm chữ Hán phản ánh sự tuân thủ đạo đức luân thường truyền thống của cổ nhân. “Học tự tiên tác nhân, tâm chính tắc bút chính” (học làm người trước khi học chữ, tâm chính trực thì nét bút khúc chiết: 学字先做人, 心正则笔正). Trong *Thư đạo* (书道) cũng nhấn mạnh: “Tự lai thư phẩm, thị kỳ nhân phẩm. Cổ vô học bất túc dĩ ngôn thư, vô phẩm ưu bất túc dĩ ngôn thư, thử thư đạo chi lý dã” (Tác phẩm thư pháp từ xưa đến nay đều coi trọng phẩm chất con người. Học không tới và thiếu nhân phẩm thì không thể đàm luận về thư pháp. Đây cũng là lý luận của thư đạo): 自来书品, 视其人品。故无学不足以言书, 无品尤不足以言书, 此书道之理也) (He, 2006, tr. 105). Như vậy, muốn tu luyện thư đạo thì trước tiên phải trau dồi nhân phẩm vì đạo đức mới là căn gốc của tài hoa. Các nhà thư pháp xưa đều là kẻ sĩ uyên thâm có tâm trong sáng, có cốt cách cao thượng. Với họ, khi công phu thư pháp đạt đến trình độ “*Tự như kỳ nhân*”; “*Thư phẩm như nhân phẩm*” (nét chữ và nhân phẩm của con người hòa vào làm một: 字如其人; 书品如人品), thần thái, khí vận ắt tự nhiên đến, thư pháp sẽ đạt đến đỉnh cao của sự hoàn mỹ. Hoàng Đình Kiên đời Tống trong *Luận thư* bình rằng: “Mỗi khi hạ bút, tâm hồn như hòa cùng với thanh sơn lục thủy, tâm tưởng như đang trò chuyện với chư vị thánh hiền thì thư pháp mới trân quý. Nếu tâm hồn họ không hiển quý, cho dù bút mực không kém Nguyên Thường, Dật Thiệu thì cũng chỉ là dạng tầm thường mà thôi”. Yếu chỉ của thư pháp cũng nhấn mạnh: “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật thổ tịnh” (nếu tâm ta thanh tịnh thì cõi thế cũng sẽ thanh tịnh: 随其心净, 则佛土净) (Vũ, 2010, tr. 55).

Những nhà thư pháp với vốn tri thức và trải nghiệm, chắc chắn rất nhạy cảm với

“đời suy thối tệ, danh phận lung tung”¹⁰. Trong những vương triều suy thoái vua tôi tôi gian, chuẩn mực khuôn vàng thước ngọc bị lung lay, trong tâm thức họ, ở những cung bậc khác nhau, sẽ có những trăn trở, ưu sầu trước thời thế, xã hội và thân phận con người. Đúng như Nguyễn Trãi nói “cổ kim thức tự đa ưu hoạn” (xưa nay người biết chữ nghĩa thường lắm nỗi ưu phiền). “Trong khúc quanh của lịch sử, những nhân sĩ chân chính, kẻ thừa phẩm chất trí dũng của nhà nho, không màng danh lợi”, thông qua tác phẩm thư pháp của mình, “họ tự giải phóng khỏi thời đại loạn nghịch lý đề hướng tới chân trời lý tưởng chân, thiện, mỹ” (Nguyễn, 2020, tr. 205). Nếu liên hệ một chút đến tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, hình ảnh Huân Cao vừa có cốt cách ngạo nghễ phi thường của một bậc đại trượng phu, lại có tài viết chữ của một Nho sĩ với nét chữ hiên ngang, tung hoành bốn bề. Phải chăng đó chính nét văn hóa dân tộc thâm kín nhưng vô cùng mạnh mẽ, quyết liệt đến mức rung động, cảm hoá được viên quan quản ngục, thầy thơ, khiến họ khúm núm khi bụng nghiên mực và cầm trên tay những con chữ trao tặng từ người tử tù mà họ khát khao đến “mất ăn mất ngủ”, không nề hà tính mạng để có được “một vật báu ở trên đời” (Nguyễn, 1940, tr. 47). Vậy nên, “đích đến mà đạo đức và nghệ thuật theo đuổi chính là hoàn toàn dung hòa với nhau làm một”; “cảnh giới cao nhất mà đạo đức theo đuổi, trên thực tế cũng là cảnh giới cao nhất mà nghệ thuật theo đuổi” (Lou, 2007, tr. 193). Lẽ đương nhiên, sự thượng thừa chân chính của những danh nhân, văn sĩ sẽ thấm thấu trong chính những nét bút “Hoa tay thảo những nét. Như phượng múa rồng bay” (Vũ, 1936), để rồi ra

đòi những tác phẩm thư pháp truyền tụng ngàn đời trong sử sách. Ví như áng văn thiên cổ *Xuất sư biểu* (出师表)¹¹ của Gia Cát Lượng sở dĩ lưu danh muôn thuở không chỉ vì giá trị thẩm mỹ tuyệt vời của tác phẩm thư pháp mà còn là biểu tượng cho lòng trung thành sáng rọi qua nét bút đề tựa “Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ” (hết lòng tận tụy đến khi nhắm mắt xuôi tay: 鞠躬尽瘁, 死而后已) của Gia Cát Lượng với nhà Thục Hán nói riêng và của bầy tôi với vua chúa phong kiến Trung Quốc nói chung. Vương Hy Chi một lòng thành tâm hướng đạo, với phẩm đức thanh tao, thuần khiết thấm đượm vẻ đẹp của tạo hóa đất trời, sự tinh tế, ảo diệu của vũ trụ nên đã để lại cho đời những tuyệt phẩm thư pháp bất hủ, ngàn năm sau hậu thế vẫn thán phục. Bản thân Vương Hy Chi đã từng nhận định: “Thiên biến vạn hóa, đặc chi thần công. Tự phi tạo hóa phát linh, khởi năng đẳng phong tạo cực” (nếu không có linh cảm huyền diệu của tạo hóa thì làm sao có thể đạt đến trình độ uyên thâm: 千变万化, 得之神功。自非造化发灵, 岂能登峰造极) (Xu, 2008, tr. 75) Những áng văn, nét bút diệu kỳ của Vương Hy Chi đã chuyển tải phong cách thư pháp cổ xưa thời Ngụy Hán thành bút mực phóng khoáng, tự thành một phái với vẻ đẹp riêng, nét bút phiêu diêu, bay bổng như trên đỉnh phù vân, uyển chuyển như phượng múa. Tác phẩm chữ hành *Lan Đình Tự* (兰亭序), chữ thảo *Thập Thất Thiếp* (十七贴) v.v... được xem như viên ngọc quý của nền nghệ thuật thư pháp cổ đại Trung Hoa, là khuôn mẫu vô tiền khoáng hậu cho thế nhân nghiên tập. Nhân cách cao thượng, xem nhẹ danh lợi, cá tính khoáng đạt, hào hoa nên thần thái bút vận của ông vừa tự tại, thanh tao, lại “xảo”, “nhẫn”, dứt khoát, đan lồng ý tưởng

¹⁰ Câu nói của Phạm Đình Hồ (1768 - 1839), một danh sĩ lỗi lạc Bắc Hà, học vấn uyên bác, được vua Minh Mệnh triều Nguyễn cử giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

¹¹ Gia Cát Lượng là nhà quân sự, chính trị, nhà văn kiệt xuất thời Trung Quốc cổ đại. Tác phẩm tản văn tiêu biểu *Xuất sư biểu* là áng văn ưu tú được người đời ca tụng. Bài biểu này được ông viết ra để dâng

lên Thục Hán Hậu chủ Lưu Thiện trước khi ông thân chinh dẫn quân đi Bắc phạt Tào Ngụy. Với lời lẽ thống thiết, chân thành, Gia Cát Lượng đã khuyên nhủ Hậu chủ cần gần gũi với hiền thần mà xa lánh lũ tiểu nhân, chú ý thương phạt phân minh, chấn hưng nhà Hán, đồng thời bày tỏ một lòng trung thành son sắc với hoàng đế Thục Hán và quyết tâm Bắc phạt thống nhất đất nước.

vào trong tác phẩm. Tiếp đó, nói đến Nhan Chân Khanh là nhắc đến bậc thầy thư pháp chữ hành, nhà lý luận thư pháp thời Thanh Nguyễn Nguyên khi chiêm ngưỡng bức hành thư đã phải thốt lên rằng: “... như dung kim xuất dã, tùy địa lưu tẩu, nguyên khí hồn nhiên” (như luyện vàng tôi bạc, tùy ý chảy tràn, nguyên khí tràn đầy, tròn trịa: 如融金出冶, 随地溜走, 元气浑然) (Cao, 2018, tr. 59). Trong đó, kiệt tác hành thư *Tế Diệt văn cáo* (祭侄文稿)¹² với bút pháp có sự viên chuyển mạnh mẽ của chữ triện, lấy viên bút trung phong làm chính và thu bút theo lối tàng phong, tâm bút hợp nhất thần diệu, tràn đầy sinh lực. Sự chuyên triết tự nhiên mà thâm sâu trong từng nét bút diễn tả tâm thái thay đổi qua từng mạch cảm xúc trào dâng cuộn cuộn của Nhan Chân Khanh. Tác phẩm đã mang lại sự rung động mãnh liệt về phẩm chất cao thượng của bậc quân tử, tấm lòng trung quân ái quốc, thanh liêm chính trực, đấu tranh chống lại gian thần, nỗi niềm bi phẫn thống thiết trước sự an nguy của đất nước và phảng phất nỗi đau thương mất đi người thân. Hay tuyệt phẩm chữ hành *Hoàng Châu Hàn Thực thiếp* (黄州寒食帖) do Tô Đông Pha sáng tác trong thời gian bị giáng chức đầy ải về Hoàng Châu. Tác phẩm thư pháp đạt đến cảnh giới hoàn mỹ của thi ca bút pháp, khí vận sinh động, bút mực khoáng đạt, nét nét có hồn, kết cấu chặt chẽ, phong cách tự nhiên, tràn đầy khí phách trung nghĩa sáng cùng nhật nguyệt. Nét chữ thiên biến vạn hóa, từ nhỏ dần lớn, từ mảnh chuyển thô, tiết tấu từ chậm đến nhanh rồi đột ngột dừng bút, giàu sức cảm hóa lòng người về những sóng gió thăng trầm, tâm cảnh thê lương, bi thương của tác giả khi ở Hoàng Châu. Bình luận về tác phẩm thư pháp này, Trương Diển đời đầu Nam Tống đã dành lời khen tặng:

“Lão tiên văn bút cao diệu, xán nhược tiêu hán, vân hà chi lệ... khả dĩ tuyệt đại chi trân” (bút pháp Tô Đông Pha trong tác phẩm *Hàn Thực thiếp* cao bay chói sáng như trời cao, đẹp tựa như mây trắng... được xem là kiệt tác đời: 老仙文笔高妙, 灿若霄汉、云霞之丽... 可谓绝代之珍) (Yang, 2013, tr. 124).

Không phải ngẫu nhiên mà vua Khang Hy, vua Càn Long, Mao Trạch Đông, Alexander Đại Đế là những họa sĩ, nhà thư pháp hoặc những nhà sưu tập nghệ thuật trứ danh. Hay những nhà kinh tế mới như Steve Jobs của tập đoàn Apple coi thư pháp là một trong những công cụ tuyệt vời để phát triển bản thân, tu tâm rèn tính, từ đó hình thành cốt cách, tâm thái, nhân phẩm và giá trị quan đúng đắn. Đường Thái Tông là người vô cùng say mê bút pháp Vương Hy Chi, người mà ông tôn là “thiên cổ thánh bút” (千古圣笔), coi chữ của Vương Hy Chi là “tường sát cổ kim”, “tận thiện tận mỹ” (祥察古今; 尽善尽美) (Niu, 1998). Ngài còn tự mình đặt bút viết *Vương Hy Chi truyền luận* (王羲之传论) để khích lệ quần thần và dân chúng học tập theo cách viết thư pháp của Vương Hy Chi. Điều đó góp phần đưa thư pháp đời Đường đạt đến đỉnh cao của sự chuẩn mực, củng cố vị trí và lan tỏa tầm ảnh hưởng sâu rộng của nó.

Trong lý luận mỹ học của văn hóa nghệ thuật truyền thống, các giá trị thẩm mỹ cũng thường bàn về phẩm chất, về đạo làm người. Ở nghệ thuật thư pháp truyền thống Trung Hoa đã phản ánh rõ nét quan niệm đạo đức được xem như nét đẹp của con người. Quan điểm “Văn dĩ tải đạo, văn giả, đạo chi hiển dã” (Văn chương có thể chuyển tải chân lý cuộc sống, người viết văn làm cho chân lý trở nên sáng ngời: 文以载道, 文者, 道之显

¹² *Tế Diệt văn cáo/ Tế Diệt thiếp/ Tế Diệt Quý Minh văn cáo* là bản thảo bài tế người cháu Nhan Quý Minh - con của Nhan Cao Khanh, đã vào sinh ra tử rồi tử nạn cùng cha, một lòng giữ trọn đạo trung, quyết tiêu diệt quân phản loạn An Lộc Sơn. *Tế Diệt văn cáo* vốn chỉ là bản thảo nhưng vô tình, kiệt tác lại hình thành và được người đời tôn xưng là “Thiên hạ đệ nhị hành

thư” trong “Tam đại hành thư thư pháp thiếp”. Đệ nhất (đứng đầu) là *Lan Đình tự* của Vương Hy Chi, đệ tam (đứng thứ ba) là *Hàn Thực Thiếp* của Tô Đông Pha. Kiệt tác thư pháp này còn được xếp là một trong 10 danh thiếp truyền thế của Trung Hoa.

也) là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình sáng tạo nghệ thuật thư pháp và nhấn mạnh yếu tố đạo đức trong đánh giá thẩm mỹ. Vì lẽ đó, các tác phẩm thư pháp trên nhận được sự tôn sùng trong giới nghệ thuật thư pháp và sự yêu mến ngàn đời của hậu thế. Khổng Tử viết: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” (修身, 齐家, 治国, 平天下), tức những việc làm đầu tiên của một con người, nếu muốn bình được thiên hạ, trước hết phải biết cách trị quốc an bang, muốn làm được điều đó phải biết cách vun đắp, xây dựng một gia đình êm ấm, để được như vậy đầu tiên phải tu thân, phải rèn luyện và học hỏi không ngừng. Như vậy, tu thân là nhiệm vụ hàng đầu, dụng tâm luyện thư pháp là một trong những cách thức rất tốt để tu thân mà cổ nhân đã đúc rút: “Học tập thư pháp khả dĩ tu thân, dưỡng tính, đào dã tình thao” (学习书法可以修身养心, 陶冶情操) (Zhang, 2020, tr. 90), từ đó giúp con người cảm ngộ được đạo lý sống, gợi mở nhân sinh quan sâu rộng hơn, đạt đến cảnh giới: bình tâm tĩnh khí ngắm bụi trần, tu thân dưỡng tính quên bản ngã.

3.4. Nội hàm triết học của vận vật trong vũ trụ

Thư pháp là một bộ môn nghệ thuật thể hiện tư duy triết học, nói khác, sáng tạo thư pháp là quá trình nghệ thuật hóa các tư tưởng triết học của văn hóa truyền thống. Triết học cổ đại Trung Quốc là một bộ phận quan trọng của tinh hoa triết học nhân loại, là kết quả của quá trình quan sát, tìm tòi trong đời sống lao động và thực tiễn của con người. Thư pháp với khí chất vĩnh hằng, tự nhiên, huyền diệu đã và đang kế thừa lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và tâm niệm. Sự huyền bí của thư pháp cùng với vận vật trong vũ trụ đến từ một “Đạo”, khai sinh từ một “Pháp”. Lịch sử Trung Hoa có nhiều nhà thư pháp đã kết hợp các tư tưởng triết học gửi gắm trong tác phẩm nghệ thuật của mình. Họ đều ngộ

ra được những bí ẩn của thư pháp qua việc lĩnh hội vận vật bắt nguồn từ thiên nhiên như tiếng mưa rơi, tiếng gió thổi, tiếng động vật di chuyển trên thảm cỏ v.v... mà từ đó ứng dụng vào nhịp điệu tay, hình thức hay cách thức thể hiện. Tương truyền, bút pháp của Hoàng Sơn Cốc đời Tống bắt nguồn từ việc quan sát động tác chèo thuyền mà sinh khí vận với cách dụng bút chữ lệ “*Nhất ba tam chiết*” (ngọn sóng có ba điểm nhô lên, ý nói nét này khi viết giống như làn sóng gợn và nhẹ chuyển bút 3 lần một nét: 一波三折). Liễu Công Quyền đời Đường nhờ quan sát chim bay trên trời, cá lượn dưới nước, nuông thú tung tăng mà đưa những hình thái tươi đẹp của thiên nhiên hòa tan vào nét bút tài hoa, có thần và biến hoá, tạo nên sự hài hoà trên từng đường nét. Trương Húc thời Đường lấy cảm hứng từ những màn múa kiếm điêu luyện của Công Tôn đại nương, lắng nghe thanh âm diễn tấu mà luyện vận bút pháp, công lực tràn đầy. Đó chính là “*Đạo Pháp*”, là nội hàm triết học tự nhiên được tái hiện lại trong thư pháp.

Không khó để tìm thấy trong sáng tạo thư pháp những dấu ấn của tư tưởng triết học biện chứng như sự kết hợp hài hòa giữa âm – dương, tĩnh – động, hư – thực v.v... Quan niệm triết học điển hình nhất mà chúng ta thường thấy trong sáng tạo thư pháp là quan niệm “Cương nhu tịnh tế, âm dương hỗ sinh” (刚柔并济、阴阳互生). Những tư tưởng triết học độc đáo này là một phần quan trọng của văn hóa Trung Hoa và thư pháp tất yếu cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc. Nói cách khác, đó là sự cộng hưởng tương sinh giữa nét đẹp âm – nhu, thể hiện qua nét bút uyển chuyển nhẹ nhàng và nét đẹp dương – cương, thể hiện ở cách dụng bút “*Nhan cân Liễu cốt*” (thần khí chữ viết vừa bè thế, đầy đặn lại gân guốc, rắn rỏi và khúc chiết: 颜筋柳骨)¹³. Quan sát một

¹³ Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền đều là những nhà thư pháp tiêu biểu nổi tiếng thời Đường. Bút pháp nghệ thuật của họ đã dung hội được những tinh túy của danh gia thời cổ và hình thành nên cách dụng bút đặc sắc riêng của mình, được người đời ngưỡng mộ

và truyền tụng trong hậu thế qua câu “*Nhan cân, Liễu cốt*”, tức chữ của Nhan Chân Khanh thì bè thế và đầy đặn, chữ của Liễu Công Quyền thì khỏe đẹp và rắn rỏi, nét bút thanh gầy, lộ rõ gân cốt.

tác phẩm thư pháp, chúng ta sẽ thấy: về chương pháp, khoảng cách hàng có rộng có hẹp; về bút pháp, *ức* (nhấn xuống), *duong* (nâng cao), *tôn* (thận trọng trong từng đường nét), *tỏa* (hạ dần xuống), *trì* (khoan thai), *tốc* (viết nhanh, nét bút khoáng đạt), *hoàn* (thu bút lại), *khẩn* (viết gấp tùy hứng), *khinh* (nhẹ nhàng), *trọng* (nặng tay, tạo hình nét đậm); về kết cấu, có thưa có dày, thể chữ có to có nhỏ, có dài có ngắn; giữa chữ viết và khoảng trống xung quanh luôn tạo ra sự tương phản giữa sáng – tối, cứng – mềm, thẳng – cong v.v... Rõ ràng, các yếu tố tương phản phức tạp đó cấu thành phép biện chứng “Vi nhi bất phạm, hòa nhi bất đồng” (违而不范, 和而不同), “nuơng tựa, hòa quyện vào nhau, nâng đỡ nhau làm cho tác phẩm thư pháp đạt được giá trị thẩm mỹ cao, thần khí vừa sinh động, khoáng đạt, lại cân đối, thanh tú, đường nét ứng hài hòa” (Zuo và cộng sự, 2003, tr. 52).

Tinh thần triết học độc đáo “Thiên - Nhân hợp nhất” là cốt lõi của tinh thần nhân văn, luôn chiếm vị trí chủ đạo trong văn hóa Hoa Hạ, trở thành nét văn hóa truyền thống lâu đời xuyên suốt chiều dài lịch sử văn hóa và nghệ thuật dân tộc. “Thiên - Nhân hợp nhất” lấy quan hệ giữa Trời và Người làm trung tâm để xem xét vấn đề nhân sinh và vũ trụ, luân lý đạo đức, quan niệm giá trị, ý thức thẩm mỹ, cội nguồn tư tưởng, sâu xa hơn là cảnh giới mà con người theo đuổi. Có thể thấy, ý nghĩa triết lý “Thiên - Nhân hợp nhất” đã thực sự được quán triệt trong sáng tạo thư pháp. Danh sĩ nổi tiếng thời Đông Hán là Thái Ung từng bày tỏ sự tán đồng quan điểm này: “Nhà thư pháp phải lĩnh hội được sự đối lập, thống nhất của thiên địa vạn vật, khiến mình dung hòa với thế giới tự nhiên, đạt đến cảnh giới thiên nhân hợp nhất” (Zhang, 2020, tr. 91).

Sáng tạo thư pháp theo đuổi sự hài hòa và thống nhất trong chính thể và quan niệm nghệ thuật. Trong đó, “*Hình* là chỉ hình thái cụ thể của chữ, bao gồm đường nét, *Thế*

chỉ mối quan hệ giữa các hình thái này. *Thế* là sức mạnh nội tại quyết định *Hình*, đồng thời thông qua *Hình* để thể hiện tồn tại tự thân. *Hình* và *Thế* trong các tác phẩm thư pháp gắn kết chặt chẽ không thể tách rời. *Hình Thế* của thư pháp thực chất cấu thành chương pháp, chỉ khi hiểu được triết lý âm dương tương sinh tương khắc mới có thể lý giải được sự ảo diệu trong biến đổi của nghệ thuật thư pháp, đó là hình thức thẩm mỹ của kết cấu bố cục” (Qiu, 2005, tr. 156). Trên thực tế, sắp xếp đồng đều tất cả các đường nét và cấu trúc một cách đơn điệu để tạo ra sự thống nhất của thư pháp là khó khả thi. Chỉ có thể là các đường nét cân xứng tương đối, các nét bút đậm nhạt lớn bé đan xen trong một bố cục cấu trúc tổng thể hài hòa, cân bằng giữa hư và thực. Không chỉ vậy, nghệ thuật thư pháp còn là phương thức để nhà thư pháp giải bày cảm xúc tâm tình, tìm tới chốn bình yên, thanh tịch trong tâm hồn giữa những trần tục, bộn bề của cuộc sống.

Trong dòng chảy lịch sử, hình - âm - nghĩa của chữ Hán đến nay đã có những biến đổi rất lớn. Đi sâu tìm hiểu nội hàm văn hóa của thư pháp Trung Hoa phần nào giúp chúng ta lý giải và nhận thức về chân lý vũ trụ. Thiếu đi các yếu tố triết học, thư pháp sẽ thiếu đi một giá trị lớn về mặt tư tưởng. Không có thư pháp, triết học lại mất đi một kênh truyền tải hiệu quả, cô đọng và hàm súc. Vì vậy, khi nghiên cứu thư pháp, chúng ta cần đặc biệt chú ý đến yếu tố triết học song song với yếu tố nghệ thuật của tác phẩm.

4. Kết luận

Nếu văn hoá được xem là một tổng thể các hệ thống tín hiệu do con người sáng tạo nên thì ngôn ngữ, đặc biệt chữ viết là một trong những hệ tín hiệu tiêu biểu, hoàn chỉnh nhất và cần thiết nhất để hình thành và phát triển của xã hội loài người. Chữ Hán gắn liền với lịch sử Trung Quốc, ghi lại những chặng đường phát triển và sáng tạo của từng giai

đoạn lịch sử và nền văn hoá đó. Cùng với đó, nghệ thuật thư pháp ở mỗi chặng đường lịch sử cũng góp phần tôn vinh giá trị nghệ thuật văn hóa của dân tộc Trung Hoa. Qua quá trình lịch sử lâu dài, diễn biến của thư pháp chữ Hán từ chữ giáp cốt, chữ kim, đến chữ triện, chữ lệ, chữ thảo, chữ khải, chữ hành. Nghệ thuật thư pháp đã đưa chữ Hán vượt khỏi chức năng truyền tải thông tin của văn tự để trở thành môn nghệ thuật tiêu biểu, giàu ý nghĩa biểu trưng của tinh hoa văn hóa Hoa Hạ. Thư pháp không chỉ hun đúc giá trị nhân văn mà còn thể hiện nội hàm văn hóa sâu sắc. Nó mang đậm dấu ấn hơi thở của thời đại lịch sử, ẩn chứa nội hàm triết học của vạn vật trong vũ trụ, thể hiện tâm hồn và cốt cách thanh tao hay sự khổ luyện, tu tâm thành đạo của các danh gia thư pháp.

Thư pháp Trung Hoa có quan hệ mật thiết với nhiều thể loại văn học và nghệ thuật khác như triết lý của triết học, sự thâm trầm của lịch sử, sự tinh tế của thơ ca, sức hút của hội họa v.v... Chỉ khi chữ viết thâm nhập vào quan niệm, ý thức, văn hóa dân tộc, khái niệm nghệ thuật đặc sắc mới được hình thành. Khai thác yếu tố nội hàm văn hóa trong nghệ thuật thư pháp Trung Hoa một cách khéo léo sẽ giúp cho việc dạy học ngôn ngữ và văn hóa nói chung, Đất nước học Trung Quốc nói riêng càng thêm cuốn hút, từ đó phát huy giá trị thẩm mỹ và giá trị nhân văn trong quá trình giáo dục tri thức ngôn ngữ – văn hóa, nâng cao hiệu quả trau dồi khả năng tư duy liên tưởng và tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người cho sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- Cao, J. P. (2018). Yan Zhenqing: Ji zhi wengao mantan. *Shufa*, (4), 57-61. <https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.008>
- Chu, T. P. (2019, February 3). Viết chữ, là họa tâm mình trên giấy. *Lao động*. <https://laodong.vn/van-hoa/viet-chu-la-hoa-tam-minh-len-giay-655750.lido>
- Gu, Y. (2007). Wang Xizhi de duliang. *Xin changzheng*, (14), 60.
- He, B. W. (2006). *Shufa yu Zhongguo wenhua*. Sanqin Chubanshe.
- Lê, T. Đ. (2007). Quá trình diễn biến và phát triển của thư pháp Trung Hoa. *Tạp chí Hán Nôm*, 80(1), 72–81.
- Lou, Y. L. (2007). *Zhongguo de pingge*. Dangdai Zhongguo Chubanshe.
- Minh Đức, T. T. A. (2010). Nhà chùa và thư pháp Việt. http://www.songdinh.com/bienkhao/minhduc/c_huavathuphap.html
- Nguyễn, A. T. (2020). Cội nguồn lịch sử và ý nghĩa văn hóa của hội họa truyền thống Trung Hoa. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(2), 196–207. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4549>
- Nguyễn, T. (2010). Chữ người tử tù. Trong T. L. Phan, N. T. Lã, Đ. S. Trần, M. T. Bùi, A Lê, N. C. Lê, T. H. Nguyễn, K. H. Đỗ, X. N. Nguyễn, Đ. P. Đoàn, D. Q. Vũ, N. T. Trần, T. T. T. Trịnh, B. T. Hà & T. T. V. Đoàn (biên tập), *Ngữ văn 11* (Tập 1, tr. 112). Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Niu, Zh. G. (1998). Tang Taizong xinmu zhong de Wang Xizhi. *Shanxi Shifandaxue xuebao (zhexue shehui kexueban)*, (3).
- Phạm, H. Q. (2004). *Thư pháp chữ Hán - Lý thuyết và Thực hành*. Nxb Mũi Cà Mau.
- Qiu, Zh. Zh. (2005). *Shufa de xingtai yu chanjie*. Zhongguo renmin daxue Chubanshe.
- Trần, K. Đ. (2016, September 21). Thư pháp và họa pháp Trung Hoa – Nhật bản. <http://www.tuvienquangduc.com.au/vanhua/36kientruc10.html>
- Vũ, Đ. L. (1940). Ông đồ. Trong K. P. Nguyễn, H. K. Nguyễn, M. T. Nguyễn, Đ. S. Trần, A Lê, Q. B. Diệp, D. Hồng, K. H. Đỗ, M. H. Bùi, Q. H. Lê, X. T. Lê, N. T. Lã, N. T. Đỗ & V. T. Phùng (biên tập), *Ngữ văn 8* (Tập 2, tr. 9). Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Vũ, T. Đ. L. (2010). *Chữ Tâm trong thư pháp*. Nxb Tổng hợp TP HCM.
- Xinhua. (2018, November 1). Giáp Cốt Văn một lần nữa làm rung động thế giới. *CRIonline*. http://vietnamese.cri.cn/561/2018/01/10/1s_241029.htm
- Xu, J. (2008). Wang Xizhi Lantingxu shangxi. *Wenxue jiaoyu (shang)*, (10), 74-75.
- Yang, F. (2013). Sushi yu Hanshitie. *Guo qi*, (11), 124-125.
- Zhang, Zh. Y. (2020). Qianxi Zhongguo shufa de yishu yu wenhua neihan. *Mu dan*, (6), 90-91.

Zuo, H. L., Pei, X. Sh., & Jiang, X. (2003). Lun chuantong wenhua dui Zhongguo shufa de yingxiang. *Jiaozuogong xueyuan xuebao (shehui kexueban)*, 4(1), 50-52.

[https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.00810.16698/j.hpu\(social.sciences\).1673-9779.2003.01.016](https://10.16769/j.cnki.31-1067/j.2018.04.00810.16698/j.hpu(social.sciences).1673-9779.2003.01.016)

THE CULTURAL CONNOTATION OF CALLIGRAPHY: AN AQUIFER OF THE HUAXIA TRADITION

Nguyen Anh Thuc

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In the programs of language teaching, culture and country studies for the third year students at University of Languages and International Studies – VNU, we have researched, analysed and published several articles on cultural and artistic values related to Chinese music, dance and traditional painting. In this article, we dedicate ourselves to explaining, comparing, analysing and elucidating “The cultural connotation of calligraphy - an aquifer of the Huaxia tradition” through the formation and development of Chinese calligraphy - the famous traditional art considered “a poem with no words, a dance with no steps, a painting with no pictures or music with no sound”. We wish to contribute a useful reference for teaching and learning Chinese language and culture for Vietnamese students, thereby promoting the aesthetic and humane values in education, improving creative thinking and nurturing the love of nature and patriotism.

Keywords: calligraphy, cultural connotations, tradition, inheritance, the unity of human and nature

PHONG CÁCH HỌC TẬP NGOẠI NGỮ THỨ HAI – TIẾNG TRUNG QUỐC: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Luu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh,
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 07 tháng 09 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu phong cách học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. Trên cơ sở lý thuyết về phong cách học tập của Reid (1984), chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 205 sinh viên. Kết quả cho thấy các loại phong cách học tập đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính, trong đó phong cách học tập thính giác là phong cách học tập được yêu thích nhất. Giới tính, thời gian học tập và vùng miền không ảnh hưởng đến phong cách học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc. Sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

Từ khoá: phong cách học tập, ngoại ngữ thứ hai, tiếng Trung Quốc, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Phong cách học tập (learning styles) là khuynh hướng của cá thể người học khi tiếp nhận, gia công và lưu trữ thông tin (Gass & Selinker, 2008). Thuật ngữ này được Herbert Thelen đưa ra vào năm 1954. Kể từ đó đến nay, phong cách học tập luôn là vấn đề được các nhà giáo dục học, tâm lý học, ngôn ngữ học quan tâm, nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu phát hiện, phong cách học tập là một trong những nhân tố chủ yếu dẫn đến sự khác biệt cá thể ở người học ngoại ngữ (Ellis, 1994).

Trong số các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, hiện nay đã có một số công trình nghiên cứu về phong cách học tập tiếng

Trung Quốc của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc (Chen, 2015; Cheng, 2014; Wang, 2017; Wu, 2009), đồng thời cũng đã có một số thành quả nghiên cứu về động cơ, chiến lược, quan niệm học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc¹ (NN2-TQ) của sinh viên Việt Nam (Luu, 2017, 2019, 2020). Song, nghiên cứu đề cập đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên Việt Nam nói riêng, sinh viên quốc tế nói chung vẫn còn rất hạn chế.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn tìm câu trả lời cho ba vấn đề sau: Thứ nhất, đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên như thế nào? Thứ hai, các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập, vùng miền) có ảnh hưởng như thế nào

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: luuhonvu@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4710>

¹ Ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc là ngoại ngữ

tự chọn dành cho sinh viên thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài (mã nhóm 72202), nhưng không học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (mã ngành 7220204).

đến phong cách học tập NN2-TQ? Thứ ba, mối quan hệ giữa kết quả học tập NN2-TQ với phong cách học tập NN2-TQ như thế nào?

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu của chúng tôi dựa theo lý thuyết về phong cách học tập của Reid (1984). Reid cho rằng, con người học tập thông qua những cảm quan khác nhau, mỗi người đều có những sở thích khác nhau về cảm quan học tập và phương thức học tập. Reid nhận thấy, có người thích học bằng thị giác, có người thích học bằng thính giác, có người thích học bằng xúc giác, có người thích học thông qua vận động, có người thích học theo nhóm, và có người thích học một mình. Do đó, Reid đã chia phong cách học tập thành 6 loại: loại thị giác (visual), loại thính giác (auditory), loại xúc giác (tactile), loại vận động (kinesthetic), loại nhóm (group) và loại cá nhân (individual).

Trong đó, người học có phong cách học tập loại thị giác là người học có khuynh hướng thích tiếp nhận thông tin thông qua các kích thích thị giác; người học có phong cách học tập loại thính giác là người học có khuynh hướng thích tiếp nhận thông tin thông qua các kích thích thính giác; người học có phong cách học tập loại xúc giác là người học có khuynh hướng thích được tiếp cận vấn đề thông qua đôi tay; người học có phong cách học tập loại vận động là người học có khuynh hướng thích được tiếp cận vấn đề thông qua các trải nghiệm vận động cơ thể của bản thân trên lớp; người học có phong cách học tập loại nhóm là người học có khuynh hướng thích học cùng người khác; người học có phong cách học tập loại cá nhân là người học có khuynh hướng thích học một mình.

Reid cũng chỉ ra rằng, người học có phong cách học tập loại thị giác sẽ dễ ghi nhớ thông tin khi có sự hỗ trợ của các tài liệu thị giác trực quan, sinh động; người học có phong cách học tập loại thính giác sẽ dễ ghi

nhớ thông tin thông qua đối thoại, thảo luận, hoặc giải thích bằng miệng; người học có phong cách học tập loại xúc giác yêu thích các hoạt động thực hành với các vật liệu trong phòng thí nghiệm, phòng mô hình; người học có phong cách học tập loại vận động không thích ngồi lâu một chỗ, rất thích các hoạt động trò chơi, đóng kịch trên lớp; người học có phong cách học tập loại nhóm rất thích giao lưu, hợp tác với bạn bè; người học có phong cách học tập loại cá nhân cho rằng học một mình sẽ mang lại hiệu quả cao hơn khi học với người khác.

Ngoài ra, Reid (1987) còn chia phong cách học tập làm ba cấp độ: phong cách học tập chính (major learning style) có Mean ≥ 13.5 , phong cách học tập phụ (minor learning style) có Mean từ 11.5 đến 13.49, phong cách học tập tiêu cực (negative learning style) có Mean ≤ 11.49 .

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu là 205 sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (BUH). Các sinh viên này hiện đang học NN2-TQ. Về giới tính, có 21 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10.2%) và 184 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89.8%). Về thời gian học tập, có 98 sinh viên năm 2 (chiếm tỉ lệ 47.8%) và 107 sinh viên năm 3 (chiếm tỉ lệ 52.2%). Về vùng miền, có 11 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc (chiếm tỉ lệ 5.4%), 104 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 50.7%) và 90 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 43.9%). Về tuổi tác, sinh viên có độ tuổi thấp nhất là 19 tuổi, độ tuổi cao nhất là 24 tuổi, độ tuổi trung bình là 20.63 tuổi.

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Bảng khảo sát phong cách học tập (Perceptual Learning Style Preference Questionnaire) của Reid (1984) là bảng khảo

sát được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, vì phạm vi được đề cập rộng, số lượng câu hỏi vừa phải (Wintergerst và cộng sự, 2003). Trên cơ sở bảng khảo sát này, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với việc khảo sát phong cách học tập tiếng Trung Quốc nói chung, NN2-TQ nói riêng.

Bảng khảo sát gồm 30 câu, xoay quanh các nội dung: phong cách học tập loại thị giác (các câu Q6, Q10, Q12, Q24, Q29), phong cách học tập loại thính giác (các câu Q1, Q7, Q9, Q17, Q20), phong cách học tập loại xúc giác (các câu Q11, Q14, Q16, Q22, Q25), phong cách học tập loại vận động (các câu Q2, Q8, Q15, Q19, Q26), phong cách học tập loại nhóm (các câu Q3, Q4, Q5, Q21, Q23) và phong cách học tập loại cá nhân (các câu Q13, Q18, Q27, Q28, Q30). Bảng khảo sát sử dụng thang đo năm bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

3.3. Quá trình khảo sát

Chúng tôi tiến hành khảo sát vào tháng 6 năm 2020 tại Khoa Ngoại ngữ BUH. Trước khi phát phiếu khảo sát, chúng tôi thông báo với sinh viên kết quả điều tra này không ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, hi vọng sinh viên căn cứ vào tình hình thực tế của bản thân trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu. Tổng số phiếu phát ra 205 phiếu, tổng số phiếu thu vào 205 phiếu, tỉ lệ thu vào 100%. Tất cả các phiếu thu vào đều là phiếu hợp lệ, đạt tỉ lệ 100%.

3.4. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 25.0) để thống kê, phân tích số liệu mà chúng tôi thu thập được, cụ thể là các thống kê mô tả, kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test), kiểm định phương sai một nhân tố (oneway ANOVA) và phân tích tương quan Pearson.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH như sau (xem bảng 1):

Bảng 1

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ

Phong cách học tập	Mean	SD
Loại thị giác	17.80	2.966
Loại thính giác	21.50	2.725
Loại xúc giác	18.62	3.324
Loại vận động	20.54	3.144
Loại nhóm	19.95	3.523
Loại cá nhân	15.00	4.248

Bảng 1 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên tham gia điều tra có Mean từ 15.00 đến 21.50 (> 13.5), với độ lệch chuẩn SD tương đối thấp (từ 2.725 đến 4.248), điều này đồng nghĩa các loại phong cách học tập của sinh viên đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân. Qua đó cho thấy, sinh viên thích sử dụng nhiều phong cách học tập khác nhau trong quá trình học tập NN2-TQ, trong đó ba phong cách học tập sinh viên yêu thích nhất là loại thính giác, loại vận động và loại nhóm, phong cách học tập sinh viên không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân.

Kết quả này có những điểm tương đồng và dị biệt với kết quả nghiên cứu về phong cách học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Thái Lan (Fang, 2013) Giống như sinh viên Thái Lan, sinh viên NN2-TQ cũng thích nhất là phong cách học tập loại thính giác, và không thích nhất là phong cách học tập loại thị giác và loại cá nhân. Song, sinh viên NN2-TQ còn yêu thích phong cách học tập loại vận động, điều này khác với sinh viên Thái Lan.

Kết quả này cũng có những điểm tương đồng và dị biệt với kết quả nghiên cứu về phong cách học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Indonesia (Yin, 2019). Giống như sinh viên Indonesia, sinh viên NN2-TQ cũng thích nhất là phong cách học tập loại thính giác và loại vận động, và không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân. Song, sinh viên NN2-TQ còn không thích phong cách học tập loại thị giác, điều này khác với sinh viên Indonesia.

Sinh viên NN2-TQ tại BUH thích phong cách học tập loại thính giác, phong cách học tập loại vận động và phong cách học tập loại nhóm. Điều này có thể có liên quan đến phương pháp giảng dạy NN2-TQ tại BUH hiện nay – kết hợp giữa phương pháp đối chiếu Việt – Trung và phương pháp giao tiếp. Giảng viên tiến hành đối chiếu Việt – Trung trong giảng dạy từ vựng và ngữ pháp tiếng Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu về cách dùng từ và cấu trúc tiếng Trung Quốc, từ đó mô phỏng, luyện tập các điểm ngôn ngữ này. Sau đó, giảng viên yêu cầu sinh viên chia nhóm, sử dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc đã học, thực hiện các

Bảng 2

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo giới tính

Phong cách học tập	Giới tính	Mean	SD	t	p
Loại thị giác	Nam	17.62	3.442	-0.294	0.769
	Nữ	17.82	2.917		
Loại thính giác	Nam	21.00	3.194	-0.883	0.378
	Nữ	21.55	2.671		
Loại xúc giác	Nam	19.05	3.694	0.622	0.535
	Nữ	18.57	3.287		
Loại vận động	Nam	20.38	3.918	-0.246	0.806
	Nữ	20.56	3.056		
Loại nhóm	Nam	20.10	3.032	0.204	0.839
	Nữ	19.93	3.582		
Loại cá nhân	Nam	14.95	4.555	-0.054	0.957
	Nữ	15.01	4.225		

hoạt động đóng vai, biểu diễn tại lớp.

Sinh viên NN2-TQ tại BUH cũng giống như sinh viên Thái Lan, sinh viên Indonesia đều không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân, điều này có thể có liên quan đến văn hoá phương Đông. Trong văn hoá phương Đông, ý thức thuộc về cộng đồng và gần gũi với người thân mạnh mẽ hơn nhiều so với văn hóa phương Tây. Ở phương Đông, mọi người gần như biết hết tên của hàng xóm sống xung quanh mình. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên NN2-TQ tại BUH không thích nhất là phong cách học tập loại cá nhân.

4.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể đối với phong cách học tập NN2-TQ

4.2.1. Ảnh hưởng của giới tính đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 21 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 10.2%) và 184 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 89.8%). Đặc điểm phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 2):

Bảng 2 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ có Mean từ 14.95 đến 21.55 (> 13.5), nghĩa là các loại phong cách học tập của sinh viên nam và sinh viên nữ đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập của sinh viên nam giống với sinh viên nữ, đều là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên nam và sinh viên nữ đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Điều này đồng nghĩa là, giới tính không ảnh

hưởng đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Yang (2012) và Yin (2019), nhưng không giống với kết quả nghiên cứu của Chen (2015).

4.2.2. Ảnh hưởng của thời gian học đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát, có 98 sinh viên năm 2 (chiếm tỉ lệ 47.8%) và 107 sinh viên năm 3 (chiếm tỉ lệ 52.2%). Chúng tôi chọn sinh viên ở hai cấp lớp này là vì trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của BUH các học phần NN2 – TQ chỉ được phân bổ vào năm 2 và năm 3. Mức độ các loại phong cách học tập của sinh viên thuộc hai nhóm trên như sau (xem bảng 3):

Bảng 3

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo thời gian học

Phong cách học tập	Cấp lớp	Mean	SD	t	p
Loại thị giác	Năm 2	17.85	3.322	0.214	0.831
	Năm 3	17.76	2.613		
Loại thính giác	Năm 2	21.83	2.796	1.661	0.098
	Năm 3	21.20	2.637		
Loại xúc giác	Năm 2	18.78	3.489	0.642	0.522
	Năm 3	18.48	3.175		
Loại vận động	Năm 2	20.76	3.464	0.931	0.353
	Năm 3	20.35	2.822		
Loại nhóm	Năm 2	19.70	3.824	-0.942	0.347
	Năm 3	20.17	3.226		
Loại cá nhân	Năm 2	15.37	4.618	1.186	0.237
	Năm 3	14.66	3.870		

Bảng 3 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 có Mean từ 14.66 đến 21.83 (> 13.5), điều này cho thấy các loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao xuống thấp của sáu loại phong cách học tập của sinh viên năm 2 giống với sinh viên năm 3, đều là: loại thính giác > loại vận động

> loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên năm 2 và sinh viên năm 3 đều cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Qua đó có thể thấy, thời gian học không ảnh hưởng đến phong cách học tập

NN2-TQ của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Yang (2012) và Fang (2013), nhưng không giống với kết quả nghiên cứu của Chen (2015).

4.2.3. Ảnh hưởng của vùng miền đối với phong cách học tập NN2-TQ

Trong số sinh viên tham gia khảo sát,

Bảng 4

Đặc điểm phong cách học tập NN2-TQ theo vùng miền

Phong cách học tập	Vùng miền	Mean	SD	F	p
Loại thị giác	Bắc	17.18	1.401	1.779	0.171
	Trung	17.49	3.147		
	Nam	18.23	2.852		
Loại thính giác	Bắc	20.73	2.533	0.725	0.486
	Trung	21.67	2.711		
	Nam	21.39	2.771		
Loại xúc giác	Bắc	18.18	2.316	0.146	0.865
	Trung	18.58	3.524		
	Nam	18.72	3.212		
Loại vận động	Bắc	19.45	2.544	0.851	0.428
	Trung	20.72	3.182		
	Nam	20.47	3.167		
Loại nhóm	Bắc	19.36	3.009	0.632	0.533
	Trung	19.75	3.297		
	Nam	20.24	3.832		
Loại cá nhân	Bắc	14.00	2.864	0.483	0.617
	Trung	14.89	4.340		
	Nam	15.24	4.296		

Bảng 4 cho thấy, các loại phong cách học tập của sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc, sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung và sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam có Mean từ 14.00 đến 21.67 (> 13.5), có thể thấy các loại phong cách học tập của sinh viên đến từ ba miền đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính. Thứ tự từ cao đến thấp của sáu loại phong cách học tập

có 11 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Bắc (chiếm tỉ lệ 5.4%), 104 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 50.7%) và 90 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 43.9%). Mức độ các loại phong cách học tập của sinh viên thuộc ba nhóm trên như sau (xem bảng 4):

của sinh viên đến từ ba miền giống nhau, đều là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân.

Kết quả kiểm định phương sai một nhân tố ở các loại phong cách học tập giữa sinh viên ba miền đều không có sự khác biệt có ý nghĩa ($p > 0.05$). Điều này có nghĩa là, vùng miền không ảnh hưởng đến phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên.

4.3. Mối quan hệ giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ

Chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích tương quan Pearson để kiểm định

Bảng 5

Phân tích tương quan giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ

	Loại thị giác	Loại thính giác	Loại xúc giác	Loại vận động	Loại nhóm	Loại cá nhân
Kết quả học tập	r = 0.019 p = 0.784	r = 0.023 p = 0.749	r = 0.054 p = 0.445	r = 0.174 p = 0.013	r = 0.028 p = 0.687	r = 0.108 p = 0.123

Bảng 5 cho thấy, tồn tại mối tương quan thuận giữa kết quả học tập và phong cách học tập loại vận động ($p < 0.05$). Qua đó cho thấy, sinh viên càng thích phong cách học tập loại vận động thì có kết quả học tập càng cao, ngược lại sinh viên càng không thích phong cách học tập loại vận động thì có kết quả học tập càng thấp. Có thể nói, kết quả học tập chịu ảnh hưởng nhất định bởi phong cách học tập loại vận động của sinh viên NN2-TQ. Nói cách khác, sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

5. Kết luận và kiến nghị

Các loại phong cách học tập NN2-TQ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh BUH đều thuộc cấp độ phong cách học tập chính, có thứ tự từ cao xuống thấp lần lượt là: loại thính giác > loại vận động > loại nhóm > loại xúc giác > loại thị giác > loại cá nhân. Các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập và vùng miền) không ảnh hưởng đến phong cách học tập của sinh viên. Kết quả học tập chịu ảnh hưởng bởi phong cách học tập của sinh viên, sinh viên càng có khuynh hướng phong cách học tập loại vận động sẽ có kết quả học tập càng cao.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại thị giác không

mối tương quan giữa kết quả học tập và phong cách học tập NN2-TQ. Kết quả như sau (xem bảng 5):

cao, điều này ảnh hưởng đến việc phát triển kỹ năng đọc, viết tiếng Trung Quốc của họ, vì vậy giảng viên cần bổ sung sử dụng các tài liệu về thị giác trong quá trình giảng dạy. Bên cạnh việc giảng dạy theo phương pháp hiện nay, giảng viên nên kết hợp trình chiếu bài giảng bằng powerpoint hoặc các hình thức đa phương tiện khác, với các hình ảnh trực quan, sinh động để làm phong phú thêm bài giảng.

Thứ hai, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại thính giác cao nhất, điều này rất hữu ích cho việc phát triển kỹ năng nghe, nói tiếng Trung Quốc của họ. Giảng viên có thể phát huy hơn nữa sở trường này của sinh viên thông qua việc sử dụng các đoạn ghi âm bài khoá của người bản ngữ khi tiến hành thuyết giảng bài khoá.

Thứ ba, sinh viên có mức độ yêu thích phong cách học tập loại vận động càng cao thì có kết quả học tập càng cao, vì vậy giảng viên cần chú trọng phát triển phong cách học tập loại vận động cho sinh viên NN2-TQ. Giảng viên nên thường xuyên chia nhóm đóng vai, biểu diễn, tổ chức các trò chơi liên quan đến các điểm ngôn ngữ của bài giảng, qua đó giúp sinh viên hiểu và biết cách dùng từ, cấu trúc ngữ pháp trong bài vừa học. Giảng viên cũng nên thường xuyên khích lệ sinh viên có kết quả học tập không cao tích cực tham gia các hoạt động vận động nhóm, từ đó giúp tăng cường sự tự tin, khắc phục tình trạng tâm lý tiêu cực trong hoạt động học tập.

Tài liệu tham khảo

- Chen, T. X. (2015). Meiguo daxue Hanyu xuexizhe xuexi fengge qingxiangxing yanjiu – Yi Meiguo Nankaluolaina Daxue he Zuozhiya Zhouli Daxue wei li. *Bijiao Jiaoyu Yanjiu*, 37(12), 16-23. doi:CNKI:SUN:BJJY.0.2015-12-003
- Cheng, Zh. J. (2014). Jiyu SPSS ruanjian de Hanyu chu gaoji liuxuesheng xuexi fengge de duibi yanjiu. *Xiandai Yuwen (Yuyan yanjiuban)*, (12), 67-71. doi:CNKI:SUN:YWLY.0.2014-12-022
- Ellis, R. (1994). *The study of second language acquisition*. Oxford University Press.
- Fang, M. (2013). *Taiguo xuesheng Hanyu xuexi fengge ji qi xuexi xiaoguo yanjiu* [Master's thesis, Shanghai Shifan Daxue]. CNKI.
- Gass, S., & Selinker, L. (2008). *Second language acquisition: An introductory course* (3rd Edition). Routledge.
- Luu, H. V. (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(2), 146-154. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4148>
- Luu, H. V. (2019). Chiến lược học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh. Trong Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (Ed.), *Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển* (tr. 1017-1024). Nhà xuất bản Dân trí.
- Luu, H. V. (2020). Quan niệm học tập ngoại ngữ thứ hai – tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 36(5), 137-150. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4614>
- Reid, J. M. (1984). Perceptual learning style preference questionnaire. In J. M. Reid (Ed.), *Learning styles in the ESL/EFL classroom* (pp. 202-204). Heinle & Heinle Publishers.
- Reid, J. M. (1987). The learning style preferences of ESL Students. *TESOL Quarterly*, 21(1), 87-110. <https://doi.org/10.2307/3586356>
- Wang, X. Y. (2017). Hanyu xuexi fengge diaocha yanjiu – Yi Shanghai Jiaotong Daxue Hanyu Huoji Jiaoyu Zhongxin liuxuesheng wei li. *Xiandai Yuwen (Xueshu zongheban)*, (06), 142-146. doi:CNKI:SUN:YWCZ.0.2017-06-055
- Wintergerst, A. C., DeCapua, A., & Verna, M. A. (2003). Conceptualizing Learning Style Modalities for ESL/EFL Students. *System*, 31(1), 85-106. [https://doi.org/10.1016/S0346-251X\(02\)00075-1](https://doi.org/10.1016/S0346-251X(02)00075-1)
- Wu, S. N. (2009). Xiongyali xuesheng de xuexi fengge ji qi dui Hanyu ketang huodong pianhao de yingxiang. *Guoji Hanyu Jiaoyu*, (04), 51-60. doi:CNKI:SUN:GHJY.0.2009-04-009
- Yang, Zh. L. (2012). *Chengong Hanyu xuexizhe de xuexi celue ji xuexi fengge yanjiu* [Master's thesis, Shandong Daxue]. CNKI.
- Yin, J. Y. (2019). *Yini lai Hua liuxuesheng Hanyu xuexi fengge yu chengji xiangguanxing yanjiu – Yi Shanghai Waiguoyu Daxue wei li* [Master's thesis, Shanghai Waiguoyu Daxue]. CNKI.

Q22	Khi làm một số vật phẩm (như mặt nạ, lồng đèn...), tôi sẽ ghi nhớ tốt hơn những điều được học.	1	2	3	4	5
Q23	Tôi thích học với những người khác.	1	2	3	4	5
Q24	So với việc nghe giảng, việc tự đọc sách sẽ giúp tôi học tốt hơn.	1	2	3	4	5
Q25	Tôi thích tham gia các hoạt động, trò chơi trên lớp.	1	2	3	4	5
Q26	Khi tham gia các hoạt động có liên quan, tôi sẽ học tốt hơn.	1	2	3	4	5
Q27	Trên lớp, tôi không thích học theo nhóm.	1	2	3	4	5
Q28	Tôi thích tự mình hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	1	2	3	4	5
Q29	So với việc nghe giảng viên giảng, tôi sẽ học được nhiều hơn thông qua việc đọc sách.	1	2	3	4	5
Q30	Tôi thích học một mình.	1	2	3	4	5

LEARNING STYLES OF CHINESE AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE: A CASE OF ENGLISH-MAJORED STUDENTS AT BANKING UNIVERSITY OF HO CHI MINH CITY

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Banking University HCMC,
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Abstract: This article studies the learning styles of Chinese as a second foreign language of English-majored students at Banking University of Ho Chi Minh City. Based on Reid's learning style theory (1984), we conducted a questionnaire survey with 205 students. The results show that students' learning styles all belong to the main learning styles, in which students prefer the auditory learning style. Gender, time spent studying Chinese and regions do not affect students' learning styles. Students of younger ages will prefer the auditory learning style. The more students are inclined to kinesthetic type of learning, the higher their academic performance will be.

Keywords: learning style, second foreign language, Chinese, English-majored students, Banking University HCMC

HÌNH ẢNH BIỂU TRUNG MANG SẮC THÁI TIÊU CỰC CỦA CON GIÁP LÀ VẬT NUÔI TRONG TỤC NGỮ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT¹

Hoàng Thị Yến^{1,*}, Nguyễn Thùy Dương¹, Đỗ Phương Thùy¹, Hoàng Thị Hải Anh²

1. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

2. Bộ môn Tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long,
Số 258 Bạch Đằng, Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

Nhận bài ngày 23 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 08 tháng 11 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của vật nuôi trong tục ngữ là kết quả biểu trưng hóa các chất liệu thâm mỹ mang sắc thái tiêu cực. Hai dân tộc Việt - Hàn có nhiều điểm tương đồng trong việc biểu trưng hóa các nét tiêu cực của con giáp là vật nuôi thành các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực. Điều này thể hiện ở 26 hình ảnh biểu trưng có sự đồng nhất hoàn toàn và đồng nhất bộ phận về số lượng và loài của các con giáp. Nét khác biệt trong cách tư duy và tri nhận thể giới của hai dân tộc Việt - Hàn cũng được thể hiện qua các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Trong ngữ liệu tiếng Hàn tồn tại 15 ô trống, tiếng Việt có 3 ô trống của các con giáp là chất liệu tạo thành các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực trong tục ngữ.

Từ khóa: hình ảnh biểu trưng, sắc thái tiêu cực, con giáp, vật nuôi, tục ngữ tiếng Hàn

Mở đầu

Hiện nay, hướng tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa, đối chiếu giữa các ngôn ngữ... là xu thế phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và nghiên cứu tục ngữ nói riêng. Trong tiếng Hàn, ở lĩnh vực hẹp với các đơn vị tục ngữ có thành tố chỉ con giáp, xuất hiện khá nhiều các nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn với các ngôn ngữ khác, ví dụ: tác giả Choi (2006) tiến hành đối chiếu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong văn hóa Hàn - Nhật, tác giả Kim (2011) thực hiện đối chiếu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung... Trong bối cảnh hợp tác toàn diện giữa Việt

Nam và Hàn Quốc phát triển ngày càng sâu rộng, nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn, tiếng Việt đã đạt nhiều thành tựu, phản ánh rõ qua sự tăng mạnh về số lượng và nâng cao về chất lượng. Đặc biệt, mảng nghiên cứu đối chiếu thành ngữ và tục ngữ Hàn - Việt được nhiều người quan tâm, ví dụ như: tác giả Nguyễn (2013) nghiên cứu về *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ*, tác giả Lê (2015) quan tâm đến các *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật*... Ở phạm vi hẹp hơn, các công trình đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong hai ngôn ngữ có thể kể tới các công trình tiêu biểu sau: tác giả Son (2015) tiến hành *So sánh biểu trưng của 12 con giáp*

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.21.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: hoangyen70@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4708>

trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc, các tác giả Hoàng và Hoàng (2019) tiếp cận vấn đề ở hướng nghiên cứu mới, thực hiện phân tích "Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp"... Gần đây nhất có công trình của nhóm tác giả Hoàng, Lâm và Bae (2020) thực hiện đối chiếu đa ngữ, nghiên cứu về "Cultural components in Korean sokdam (sokdam 俗談) using the lexical element of "dog" in comparison with Vietnamese and English equivalents" (Thành tố văn hóa dân tộc Hàn qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con chó (liên hệ với tiếng Việt và tiếng Anh)... Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều khoảng trống trong đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, đặc biệt là đối chiếu hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực. Bài viết của chúng tôi giới hạn phạm vi ngữ liệu ở nhóm con giáp là vật nuôi, hướng tới mục đích góp phần lấp dần chỗ trống này.

1. Một số khái niệm tiền đề

1.1. Về biểu trưng

Biểu trưng (symbol) là khái niệm quen thuộc và được sử dụng trong nhiều ngành khoa học, tồn tại rộng rãi trong các nền văn hóa trên thế giới. Theo Viện Ngôn ngữ học (2006, tr. 66), "biểu trưng" được hiểu như sau: "biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất", ví dụ: "Con rồng là biểu trưng cho một tín ngưỡng". Theo tác giả Nguyễn (2008), biểu trưng gồm hai mặt: cái biểu trưng được biểu hiện ra bằng hình ảnh, âm thanh, màu sắc và cái được biểu trưng gọi lên một cái gì đó thông qua sự liên tưởng. Tác giả cho rằng: i) tục ngữ thường có nghĩa đen và nghĩa biểu trưng, chính nghĩa biểu trưng tạo nên hiện tượng nhiều nghĩa của tục ngữ, vì thế, nó được vận dụng trong những hoàn cảnh và mục đích, đối tượng khác nhau ii) có thể tạo nghĩa biểu trưng trong tục ngữ dựa vào quan hệ liên tưởng (so sánh/ti dụ (*Ăn cơm không rau như đau không uống thuốc*), ẩn dụ (*Kiến tha lâu đầy tổ*), hoán dụ (*Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*); dựa vào mối quan hệ kết hợp (điệp ngữ, tương phản,

khoa trương...) hay dựa vào hình thức (vần, nhịp, cấu trúc sóng đôi).

Theo chúng tôi, hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tục ngữ thường được chiếu với những con người có phẩm chất, tính cách đa dạng; có thể đại diện cho các vị thế hay thân phận, tầng lớp khác biệt trong xã hội; có thể tượng trưng cho những việc, sự vật cụ thể mang một tính chất đặc trưng, khái quát nào đó. Nói cách khác, các con giáp trong tục ngữ với những đặc tính (về hình thức, đặc điểm sinh học, tính cách, phẩm chất) và hành động, trạng thái của nó khi đi vào trong thành ngữ, tục ngữ đã được biểu trưng hóa, khiến cho các đơn vị ngôn ngữ đặc biệt này có thêm một tầng nghĩa mới - nghĩa bóng hay nghĩa biểu trưng. Ngoài sắc thái mang tính trung lập của các hình ảnh biểu trưng, ta có thể qui chúng về hai nhóm với tiêu chí phân biệt là sắc thái tích cực và tiêu cực.

1.2. Về khái niệm tục ngữ

Tục ngữ thường được hiểu là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc và phản ánh cuộc sống vật chất và đời sống tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó. Tuy nhiên, thuật ngữ *속담* 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn tương ứng với "tục ngữ" trong tiếng Việt trong thực tế lại có thể bao gồm cả các đơn vị có hình thức là một câu nhưng biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt, ví dụ như: *개와 고양이다* (*là chó và mèo*), tương ứng với thành ngữ *Như chó với mèo* trong tiếng Việt, *돼지 죽 같다* *như cháo lợn*... Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ - với ý nghĩa tương đương để phân tích.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu, chúng tôi dựa vào nguồn ngữ liệu khoảng 3500 đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ

con giáp là vật nuôi trong công trình của tác giả Song (1997). Đồng thời, để phát hiện các nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt, chúng tôi cũng thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ, tục ngữ thu thập từ các công trình của các tác giả tiêu biểu như Mã (1999), Hoàng (2003), Vũ (2008), Nguyễn (2016)... với khoảng 1000 đơn vị. Các đơn vị tục ngữ được dẫn trong bài viết này chỉ là các ví dụ điển hình trong nguồn ngữ liệu.

Nhiệm vụ trọng tâm của bài viết là phân tích hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của các con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn, có liên hệ với tiếng Việt. Chúng tôi thực hiện theo các bước sau: i) chuyển đạt các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp tiếng Hàn sang tiếng Việt;

ii) tách ra các đơn vị có giá trị biểu trưng phân thành hai nhóm sắc thái tích cực và tiêu cực; iii) phân tích các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của các con giáp là vật nuôi theo nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, liên hệ với tiếng Việt; iv) tách ra và phân tích các hình ảnh biểu trưng khác của các con giáp trong tục ngữ tiếng Việt; v) tổng hợp và đối chiếu nhằm xác định và phân tích mức độ đồng nhất hay khác biệt giữa số lượng và loài vật mà các hình ảnh biểu trưng trong hai ngôn ngữ được chiếu đến; vi) tách ra và phân tích các ô trống - không tồn tại các hình ảnh biểu trưng tương ứng ở mỗi ngôn ngữ.

Đặc điểm của các con giáp là vật nuôi trong tâm thức người Hàn và người Việt được tác giả Song (1997), Phạm (2013) giới thiệu sơ lược như bảng tổng hợp dưới đây.

tên	Song (1997, tr. 1)	Phạm (2013, tr. 59-61)
trâu/bò	bảo thủ, cố chấp	chăm, có lợi, khỏe, đáng nuôi, phàm ăn
mèo/thỏ	--- (thỏ: ôn thuận)	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, đáng nuôi, không ồn ào, không đáng sợ
ngựa	---	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, khỏe, đáng nuôi
dê/cừu	ôn thuận	có lợi, đáng nuôi, không đáng sợ
gà	bảo thủ, cố chấp	nhiều, có lợi, đáng nuôi, hiền
chó	trách nhiệm, trung thành	nhanh, chăm, có lợi, đáng nuôi, phàm ăn, bản
lợn	tham lam	có lợi, đáng nuôi, phàm ăn, chậm, hiền, bản

Quan sát bảng trên, có thể phát hiện khoảng trống về đặc trưng của con mèo, con ngựa trong tiếng Hàn. Ngoài hai điểm: i) sự tham lam (tiếng Hàn) và phàm ăn (tiếng Việt) của lợn; ii) ôn thuận (tiếng Hàn) và không đáng sợ (tiếng Việt) của dê/cừu... ít thấy có sự tương đồng trong quan niệm về vật nuôi của các tác giả trên. Tác giả Phạm (2013) quan tâm đến các đặc điểm cụ thể của vật nuôi trong khi Song (1997) lại đặt sự chú ý vào đặc trưng khái quát. Để có thể hiểu rõ hơn về hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tâm thức cũng như những nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt, chúng ta cần tìm

hiểu một cách có hệ thống và sâu sắc hơn từ nhiều nguồn tư liệu đa dạng, trong đó có kho tàng tục ngữ, thành ngữ của mỗi dân tộc.

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi phân tích hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của 7 con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn, xét trong mối liên hệ với tiếng Việt. Bài viết theo hướng nghiên cứu định tính nên chú trọng đến việc nhận diện các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực và phân tích các đơn vị tục ngữ điển hình. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo về ngôn ngữ nói chung và tục ngữ con giáp nói riêng, giúp những người đang học tập và

nguyên cứu về ngôn ngữ hai nước có cái nhìn sâu sắc hơn về tục ngữ và hình ảnh biểu trưng của các con giáp, hiểu thêm về phương pháp tư duy và liên tưởng hay cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc Hàn - Việt. Trên cơ sở đó, người học tiếng Hàn và tiếng Việt có thể vận dụng những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa nói chung, về tục ngữ và hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tục ngữ nói riêng để đạt được thành công hơn trong giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của trâu/bò

Trong tiếng Trung chi Sửu là 牛 ngưu, bên cạnh việc sử dụng yếu tố Hán để cấu tạo từ như trường hợp của 牛馬 (ngưu mã *trâu ngựa*) hay 馬소 (mã - so *ngựa trâu/bò*); trong tiếng Hàn có sự phân biệt 소 *bò* và 물소 *bò nước/trâu* hoặc 검은소/검정소 *bò đen* và 황소/누런소 *bò vàng*. Về sự khác biệt này, có ý kiến cho rằng, người Trung Hoa phải vay mượn của phương Nam danh từ chỉ "con trâu" vì ngộ nhận rằng trâu không sống được ở lưu vực sông Hoàng Hà - cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Tuy nhiên, người ta tìm được những chứng cứ cho thấy từ thời xa xưa, những động vật nhiệt đới và á nhiệt đới - trong đó có con trâu từng sống ở khu vực này (An, 2018, tr. 45). Trong tiếng Việt và cảm quan của người Việt, Sửu thường tương ứng với trâu (nói tuổi Sửu hoặc tuổi con trâu, chứ không nói tuổi con bò). Trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn và tục ngữ tiếng Việt, những hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của trâu/bò được thể hiện như sau:

1) Người đầu óc không được nhanh nhạy, ngu ngơ: Tục ngữ tiếng Hàn có câu: 소가 크다고 왕노릇 할까 *bò vì to mà làm tướng được sao?*: ý nói muốn chỉ huy người khác ngoài sức khỏe ra còn phải có đầu óc, không có tài trí thì không thể làm tướng được. Ở mức độ khác trâu/bò đại biểu cho những người chậm hiểu qua hình ảnh quen thuộc:

소귀에 경 읽기 *đọc kinh tai bò*, 소한테 염불하기 *niệm Phật cho bò*: ý nói những người chậm hiểu thì nói nhiều cũng không thấm thâu, không tiếp thu được gì. Trong tiếng Việt có câu: *Đàn gảy tai trâu, Nước đổ đầu vịt, Nước đổ lá khoai*. Trâu/bò tượng trưng cho kẻ ngu dốt: 성난 황소 바위받기 *bò mộng nổi điên đập vào đá*: hành động ngu dốt, tự hại... Người Việt chê cười kẻ thiếu hiểu biết là: *Ngu như bò, Bụng trâu đầu trắm...*; châm biếm người ngu dốt không nghe theo người chỉ đạo, gây nên tình trạng lộn xộn: *Bò đi đàng này, trâu đi đàng kia...*

2) Người ngoan cố, bướng bỉnh: Người Hàn liên tưởng hình ảnh trâu/bò với người ngoan cố với hình ảnh 고집이 소 고집이다 *ngoan cố bò*, mức độ cao hơn khi có sự gia tăng của yếu tố bên ngoài: 소 고집에 닭 고집이다 *ngoan cố bò lại thêm ngoan cố gà*. Đối với những kẻ bảo thủ, ương ngạnh đến cực độ, người Hàn xưa châm biếm bằng cách nói cường điệu hóa cao độ: 만 마리의 소도 못 당할 고집이다 *ngoan cố đến mức vạn con bò cũng không thể địch nổi...* Người Việt dùng hình ảnh tương tự là *Đầu bò đầu bươu* hay những hình ảnh khác như *Cứng đầu cứng cổ, Ương như ổi, Ngang như cua...* để chỉ người cứng đầu, khó bảo - nhất là thanh thiếu niên ở lứa tuổi dậy thì, đang nổi loạn.

3) Tầng lớp người lao động nghèo khổ: Trâu/bò đại diện cho tầng lớp dưới, nghèo khổ, chịu nhiều cực nhọc, vất vả. Hai câu tục ngữ 가난이 소새끼만도 못 하다 *nghèo không bằng bê con*, 가난이 쇠 아들이다 *nghèo là con trai của bò...* ý nói, thân phận con người chỉ ngang bằng hoặc thấp hơn thân phận là con của con trâu/bò. Xuất phát từ đặc tính của trâu/bò, cũng như người Việt, người Hàn cho rằng: 소띠는 일이 되다 *tuổi Sửu nhiều vất vả...* Thân phận bần cùng, khốn khổ, bị nhiều tầng lớp áp bức của người dân trong xã hội cũ được người Việt thể hiện qua các câu tục ngữ sau: *Trâu đập cũng chết, voi đập cũng chết, Làm thân trâu ngựa, Làm kiếp trâu ăn cỏ, làm kiếp chó ăn dơ...*

4) Trẻ non dại, ngờ nghệch: Bê con mới sinh non nớt, như đứa trẻ không thể nhận biết và không có ý thức đề phòng nguy hiểm: 갓난 송아지 범 무서운 줄 모른다 *bê mới sinh không biết sợ hổ*, 미련한 송아지가 백장 무서운 줄 모른다 *bê ngốc không biết sợ đồ tể*... Người Việt có hình ảnh *Nghé mới ra ràng*... chỉ người non dại, ngờ ngác.

5) Kẻ kiêu ngạo, thiếu giáo dục: Trâu/bò hoang không được thuần hóa nên tính cách ngỗ ngược, thường phá phách nổi loạn. Câu 놓아 먹인 소다 *bò thả rông/bò hoang* chỉ người không có phép tắc. Người có chút sức mạnh thường "ảo tưởng sức mạnh", hay kiêu căng: 기운이 세다고 황소가 왕 노릇할까? *bò mộng kiêu khoe rằng mình khỏe?* Vì thế, người Hàn khuyên: i) 으렁대는 소는 받지 않는다 *không nhận bò kêu gầm gào*: người to mồm thường không có thực lực, không nên dùng; ii) 거들거리는 소는 받지 않는다 *không mua bò nghênh ngang*: người kiêu ngạo sẽ sớm thất bại, vì thế không nên tiếp nhận. Đối với kẻ cứng đầu, người Việt cho rằng, nếu thờ nhỏ *Vô sừng vô sọ* thì khi lớn lên sẽ khó sửa, cũng như *Sừng trâu cong khó uốn*. Có lẽ một trong những lí do tạo nên cách nghĩ này là do quan niệm cũ của người Việt cho rằng: *Có ăn có chọi mới gọi là trâu*... Việc giáo dục không đúng cách sẽ khiến những đứa trẻ trở nên hiếu chiến, lớn lên sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết, Buộc trâu đầu nát rào đầy, Trâu mộng húc nhau, đồng cỏ cần*...

6) Người chậm chạp: Trong tiếng Hàn, biểu trưng cho người chậm chạp có các đơn vị tục ngữ với các hành động cụ thể như: i) hành động chậm: 누워 뜨는 소다 *bò chậm* (đứng lên nằm xuống chậm chạp), ii) đi chậm: 느릿느릿 걸어도 황소 걸음이다 *dù đi chậm chạp cũng là bước chân bò mộng*: dù chậm nhưng là bò mộng nên sai bước rộng. Đối với những đối tượng này, cách nhìn nhận của người Hàn thể hiện trong tục ngữ khá đa dạng: i) coi đó là ưu điểm: 뜨는 소가 부리기 좋다 *bò chậm dễ dạy*; ii) có thể là mối

nguy hiểm đe dọa đến tính mạng: 뜨는 소가 푸줏간에 먼저 간다 *bò chậm thì đến lò mổ trước*: chậm chạp nên không được việc, thiếu hiệu quả, sẽ sớm bị đào thải. Tục ngữ cũng cho thấy đặc điểm của người chậm chạp, đó là i) ít lời: 뜰 소는 소리를 내지 않는다 *bò lờ đờ không kêu*; ii) đôi khi, trong những tình huống đặc biệt, họ có những hành động bất ngờ: 뜰 소 울 넘는다 *bò lờ đờ nhảy rào*... Trong tiếng Việt, người ngu ngơ, chậm chạp thường chịu thiệt và được so sánh với hình ảnh: *Trâu chậm uống nước đục, Trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo*...

7) Người hiền lành/ít lời nổi giận/tán công người khác: Trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có câu: 순한 소도 성낼 적이 있다 *bò hiền cũng có khi giận dữ*, 말없는 소가 성낸다 *bò không lời nổi giận*: ý nói những người hiền bình thường không chấp nhận, độ lượng, nhưng một khi vượt qua giới hạn, họ có thể nổi giận. Thậm chí, không nói lời nào mà có hành động bộc phát đáng sợ, ví dụ như: 뜨는 소는 소리 없이 뜬다 *bò lờ đờ vọt lên không tiếng*, 받으러 덤비는 황소 같다 *nưu bò mộng lao đến húc*...

8) Người thiếu trách nhiệm: Hình ảnh 밭갈이 못하는 소가 멍에 나무란다 *bò không biết cày ruộng mắng vai cày*: phê phán người thiếu năng lực, không hoàn thành được công việc lại đổ trách nhiệm sang người khác... Người Việt dùng hình ảnh *Trâu lảm vầy cần* để chỉ kẻ có lỗi trốn tránh trách nhiệm, vu oan cho người khác.

9) Cha mẹ đông con, vất vả, khổ cực: Tục ngữ Hàn dùng hình ảnh cái ách/vai cày, cái gùi hàng... để tượng trưng cho gánh nặng trên vai của các bậc cha mẹ những gia đình đông con: 새끼 많은 소 멍에 벗을 날 없다 *bò nhiều con không có ngày tháo ách*: ý nói cha mẹ đông con vất vả cả đời...

10) Người vô cảm, không quan tâm đến người và vật xung quanh: Một trong những hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của trâu/bò chính là người vô cảm, không biểu lộ cảm xúc gì, ví như: i) không nghe: 소귀에 북소리다 *tiếng trống tai bò*; ii)

không thấy, hoặc nhìn mà như không nhìn, không để đối phương vào mắt: 소 닭 보듯 한다 *như bò nhìn gà*, 소가 개 보듯 한다 *như bò nhìn chó*. Người Việt dùng hình ảnh: *Đàn gậy tai trâu...*

11) Kẻ mắt góc: Người Việt thường gọi những người *Tham phú phụ bản* là những kẻ mắt góc. Người Hàn cũng có cách nhìn nhận tương tự như vậy: 큰 소가 송아지 적 생각을 못 한다 *bò lớn không nghĩ đến thời là bê*: phê phán những kẻ *Giàu có quên thuở hàn vi...*

Tục ngữ Việt cũng cho thấy một số cách nhìn nhận khác của người Việt về hình ảnh biểu trưng tiêu cực của trâu/ bò như sau:

1) Lũ lưu manh, xấu xa: *Đầu trâu mặt ngựa, Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*;

2) Kẻ tham lam: *Com đâu no bụng chó, cỏ đâu no bụng trâu*;

3) Người ghen ghét, đố kỵ: *Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Bò cười trâu ngã, Trâu cày ghét bò buộc*;

4) Người có hình thức bản: *Lắm như trâu đằm, Bản như trâu đằm, Cỏ trâu cỏ bò (bản mót)*; hình thức xấu: *Béo như trâu trương*;

5) Kẻ lười biếng: *Sáng tai họ, điếc tai cày*

6) Người bệnh tật, gầy yếu: *Trâu hoa tai, bò gai sừng*

7) Người thất thế, sa cơ, hết thời: *Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao, Trâu quá sá, mạ quá thì, Trâu quá tuổi khó vực*

8) Điềm không may: *Trâu trắng đi đâu, mất mùa đấy...*

Trong tục ngữ tiếng Hàn xuất hiện 11 hình ảnh biểu trưng của trâu bò. Trong tiếng Việt, ngoài 9 hình ảnh tương ứng với tiếng Hàn (có 2 ô trống không có đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ trâu/bò có biểu hiện tương ứng) còn có 8 hình ảnh khác. Như vậy, giữa hai nhóm tục ngữ của hai ngôn ngữ có các điểm tương đồng và khác biệt ngang nhau.

3.2. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của mèo

Mèo là vật nuôi trong nhà có các tật xấu như ăn vụng, lười biếng, ỉa bậy, cũng là động vật ăn thịt có vẻ ngoài lạnh lùng... Trong tục ngữ tiếng Hàn, con mèo biểu trưng cho các hình ảnh có sắc thái tiêu cực sau đây:

1) Kẻ trộm, kẻ ăn vụng: Người Việt hay dùng cụm từ *mèo ăn vụng*, trong khi người Hàn lại chỉ thẳng hành động ăn vụng thức ăn đó là hành động trộm cắp và gọi con mèo có tính xấu đó là 도둑 고양이 *mèo trộm*: 고양이가 반찬맛을 알면 도둑고양이가 된다 *mèo biết mùi thức ăn sẽ thành mèo trộm*: chỉ ranh giới giữa việc giữ mình trong sạch và việc sa ngã, phạm tội rất mong manh. Tục ngữ Hàn có hình ảnh: 도둑고양이가 제상에 오른다 *mèo ăn vụng lên cả bàn thờ* thì người Việt có câu *Đói quá hóa liều*: vì túng thiếu, con người có thể trở nên táo tợn, bất chấp lễ nghi, phép tắc. Câu tục ngữ *Mèo già ăn vụng mèo con phải đòn* cho thấy bất công trong xã hội, ức hiếp kẻ yếu. Câu *Im im như mèo ăn vụng* lại chỉ ra bộ dạng lén lút làm việc xấu của người không đáng hoàng...

2) Kẻ đáng ghét vì gây thiệt hại, phiền toái: Những hành động xấu của mèo xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hàn là: i) tha đồ ăn: 미운 고양이가 조기 물고 부뚜막에 오른다 *mèo đáng ghét ngậm cá đù leo lên mặt bếp*; ii) ỉa bậy: 알미운 고양이가 아랫문 이불 속에 똥 쓴다 *mèo đáng ghét ỉa cả vào thảm chùi chân...* Hậu quả nghiêm trọng hơn là gây thiệt hại đến kinh tế gia đình: i) bắt gà con: 미운 고양이가 병아리만 잡아먹는다 *mèo đáng ghét chỉ bắt gà con*; ii) bắt gà mái giống: 미운 고양이가 씨암탉 물어죽인다 *mèo đáng ghét bắt gà mái giống...* Trong tiếng Việt có các câu sau: i) *Chưa tập bắt chuột đã tập ỉa bép*: ý chê cười các bạn nhỏ học điều hay thì chậm nhưng bắt chước những điều dở, thói xấu thì nhanh; ii) *Con mèo xán vớ nôi rang, con chó chạy lại nó mang lấy đòn*: kẻ gây chuyện nhưng trốn tránh, để người khác chịu tội, tương tự như câu *Quýt làm cam chịu*; iii) *Lèo nhèo như mèo vật đồng*

rom: làm không được lại chỉ quấy nhiễu, gây phiền toái...

3) Kẻ vô dụng: Theo nếp nghĩ thông thường, đã là mèo thì tất nhiên là biết bắt chuột và còn phải bắt chuột giỏi. Vì thế, mèo không thể bắt chuột cũng giống như kẻ vô dụng. Trong tục ngữ tiếng Hàn có hình ảnh: 쥐 못 잡는 고양이 *mèo không thể bắt chuột*, 쥐 못 잡는 고양이가 먹기는 더 먹는다 *mèo không bắt được chuột chỉ biết ăn*: chỉ con mèo vô dụng, đã không làm tròn nghĩa vụ lại không được nết gì... Người Việt mượn hình ảnh mèo để châm biếm những người làm việc không đạt hiệu quả như sau: *Chữ viết như mèo quào, Lôi thôi như mèo sảy chuột, Mèo cào không xé vách vôi, Làm như mèo mưa...*

4) Kẻ mạnh, áp bức người yếu: Trong tục ngữ Hàn, con mèo tượng trưng cho kẻ hủy diệt, chết chóc trong quan hệ đối với chuột - tượng trưng cho kẻ bị đè nén, áp bức: 고양이 간 데 쥐 죽은 듯한다 *nơi nơi mèo tới là chuột chết*. Thái độ ức hiếp của kẻ mạnh đối với người yếu thế: 고양이가 쥐 놀리듯 한다 *nếu mèo vờn chuột*. Vì thế, tục ngữ Việt có câu: *Giết một con mèo, cứu vạn con chuột* và *Mèo ra cửa chuột xuong ca...*

5) Đại diện cho giai cấp/tầng lớp trên: Truyền thống *cha truyền con nối* trong xã hội phong kiến gây nhiều bất công và nỗi khổ cho người dân. Tục ngữ Hàn phê phán thói hung hăng, cậy thế của con cháu tầng lớp quý tộc phong kiến: 양칼없는 양반새끼 없고 활퀴잡는 고양이새끼 없다 *không có con cháu quý tộc không hung hăng, không có mèo con nào không biết cào*. Người xưa lên án những bất công trong xã hội, một người làm nhưng người khác hưởng: 개가 쥐를 잡고 먹기는 고양이가 먹는다 *chó bắt chuột nhưng mèo ăn chuột*. Trong tiếng Việt được chiếu với các hình ảnh: *Cóc mò cò xoi, Kì cốp cho cốp nó xoi...* Có trường hợp, cả kẻ áp bức và người chịu áp bức đều được liên tưởng tới mèo nhưng cấp bậc trên dưới khác nhau: *Mèo già ăn vụng mèo con phải đòn*.

6) Kẻ giả nhân giả nghĩa: Người dân Hàn lên án thói giả dối, thâm hiểm của con

người. Các biểu hiện của sự giả dối được chỉ rõ trong tục ngữ như sau: i) trong suy nghĩ: 고양이가 쥐 생각하듯 한다 *nếu mèo nghĩ về chuột*: chỉ trích đó là suy nghĩ xấu xa, định hại người chứ không phải có ý tốt; ii) ăn chay: 고양이 채소먹기다 *nếu mèo ăn rau*: kẻ giả nhân giả nghĩa, ăn chay nhưng trong lòng thâm độc, đầy dã tâm; iii) giả mạo: 입 가리고 고양이를 흉내낸다 *che miệng bắt chước tiếng mèo kêu...* Tục ngữ Việt có câu tương tự: *Mèo già khóc chuột...*

7) Người vô ơn, bạc tình bạc nghĩa: Mèo bắt và ăn thịt chuột. Trong tâm thức của người Hàn và người Việt, mèo là động vật khá lạnh lùng, ít biểu cảm và ác. Tục ngữ Hàn phê phán thái độ vô ơn, thậm chí *Lấy oán trả ơn* của người đời qua hình ảnh: 고양이새끼 길러 놓으면 양갓음 한다 *nuôi mèo con, mèo trả oán*.

8) Người lười biếng: Dân tộc Hàn cần cù lao động, vì thế, họ không chấp nhận và chế giễu người lười biếng bằng câu tục ngữ: 고양이에게 반찬 가게를 맡기고 낮잠을 잔다 *giao cửa hàng ăn cho mèo rồi ngủ cả ngày*; chê người không chú tâm vào công việc, uể oải bằng hình ảnh: 빌려온 고양이 같다 *nếu mèo mượn*. Hình ảnh điển hình cho người lười được người Việt liên tưởng với câu: *mèo nằm xó bếp...* Người Việt cũng chê người lười biếng là: *Mèo lười, Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mưa...*

9) Người ngu ngốc, kiêu ngạo: Với thói huênh hoang, ngu dốt còn giả vờ là người hiểu biết, người Hàn dùng hình ảnh châm biếm sau: 죽은 고양이가 산 고양이 보고 아웅 한다 *mèo chết nhìn mèo sống kêu "meo"*. Người Việt dùng hình ảnh tương tự nhưng trực tiếp hơn: *Thằng chết cãi thằng khiêng*. Trong tiếng Việt còn có các hình ảnh châm biếm người hay "tự luyện" như sau: *Mèo khoe mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ để chui dễ trèo...*

10) Người ăn ít: Mèo thường ăn ít, lại kén chọn đồ ăn: 고양이가 밥 먹듯 한다 *nếu mèo ăn cơm*. Người Việt cũng dùng hình ảnh tương tự: *Ăn (ít) như mèo*. Ngoài ra, còn có

các câu như: *Mèo uống nước bể chẳng bao giờ cạn*, hay: *Nam thực như hổ, nữ thực như miu*: khuyên con gái ăn uống chậm rãi, từ tốn nhưng con trai phải mạnh mẽ, nhanh nhẹn...

Bên cạnh đó, trong nguồn ngữ liệu tiếng Việt còn có các hình ảnh sau:

1) Người hèn nhát: *Mèo già lại thua gan chuột nhắt...*

2) Người có thân phận thấp, bị áp bức: i) làm việc vất vả, quá sức: *Mèo vạt đống rom; Mèo mù móc cống*; ii) người ít tài cán hoặc đang túng quẫn: *Mèo mù vớ cá rán*: may mắn đến bất ngờ; iii) kẻ yếu luôn bị ức hiếp: *Mèo tha miếng thịt thì đòi, kễnh tha con lợn mất coi tròng tròng, Mèo tha miếng thịt xông xao, hùm tha con lợn thì nào thấy chi...*

3) Kẻ ăn chơi: các hình ảnh: *Mèo đàn chó điếm, Chó khô mèo lạc, Mèo mả gà đồng* chỉ những đối tượng không ra gì, lưu manh, ăn chơi đàn điếm. Bởi vì, trong tâm thức của người Việt: *Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm*: ý nói mèo ngoan ở nhà, người ngoan nấu ăn cơm nhà.

4) Điềm xấu: *Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*: dân gian cho là tiếng mèo kêu gần giống với chữ *ghèo*.

Số lượng các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của con mèo trong tiếng Hàn ít hơn trong tiếng Việt mặc dù các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ mèo/thỏ tiếng Hàn gần gấp ba lần tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo trong tiếng Việt. Khi chiếu các hình ảnh biểu trưng từ tục ngữ tiếng Hàn, chỉ có một ô trống về hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Việt, tuy nhiên lại xuất hiện 4 ô trống hình ảnh biểu trưng trong tiếng Hàn khi thực hiện thao tác đối chiếu ngược lại. Điều này cho thấy, sức liên tưởng của người Việt từ chất liệu thẩm mỹ là con mèo phong phú hơn so với người Hàn.

3.3. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của ngựa

Các hình ảnh tiêu cực của ngựa trong tục ngữ là: người hung dữ, người có tài nhưng có tật, người vô cảm, người thất thế, người già, người mất tự do...

1) Người hung dữ: Người hung dữ được liên tưởng với hình ảnh con ngựa có các tính cách sau: *사나운 말은 물고 찬다* *ngựa dữ cắn và đá*. Với những con ngựa bất kham, người Hàn có những cách huấn luyện, thuần hóa được truyền lại trong tục ngữ như: i) có gùi hàng riêng: *사나운 말에 지우는 길마는 따로 있다* *với ngựa dữ, có gùi thỏ hàng riêng*; ii) chất hàng nặng: *사나운 말에는 무거운 길마 지운다* *chất hàng nặng cho ngựa dữ*; iii) dùng dây cương và roi: *사나운 말은 고삐와 채찍으로 길 들인다* *dùng dây cương và roi để trị ngựa dữ*; iv) luôn dùng hàm thiếc: *사나운 말 재갈 떠날 날 없다* *ngựa dữ không có ngày tháo bỏ hàm thiếc*... Câu *Đầu trâu mặt ngựa* trong tiếng Việt được dùng để chỉ những kẻ vô lại, bất lương.

2) Người có tài nhưng nhiều tật: Người Việt coi *Ngựa chứng là ngựa hay*, người Hàn cũng có suy nghĩ và cách nhìn như vậy: *사나운 말이 천리 간다* *ngựa dữ đi ngàn dặm*: Người hung dữ cũng giống như ngựa dữ, là người có sức khỏe tốt, làm việc hiệu quả, có thể làm những việc lớn, phi thường... Người Hàn cũng không thiên vị và chỉ ra rằng: *천리마에도 못 된 버릇이 있다* *thiên lý mã cũng có tật xấu của nó*... Người Việt quan niệm: *Người tài nhiều tật hoặc Người có tật có tài*...

3) Người vô cảm, ngây ngốc: Ngữ liệu tục ngữ ngựa có hình ảnh: *말귀에 염불하기다* *như niệm Phật tai ngựa*. Tuy người Việt không có cách dùng này nhưng có cách nói tương tự: *Đàn gảy tai trâu* (trong khi người Hàn dùng: *소귀에 북소리다* *tiếng trống tai bò hoặc điếc không sợ súng*...

4) Người thất thế, sa cơ, thất bại: Cuộc sống là vô thường, luôn biến đổi và *họa phúc khó lường*. Quan niệm này thấm đẫm tư tưởng của Phật giáo. Người tài cũng có khi sa cơ, thất thế: *네 발 가진 말도 넘어질 때가 있다* *ngựa bốn chân cũng có khi ngã*. Vì thế, con người ta sống trên đời không nên kiêu ngạo khi đắc chí, phải luôn thận trọng vì một khi thất bại, có thể dẫn đến hậu quả khôn lường: *넘어지는 말이 수레 부순다* *ngựa*

ngã xe đổ... Quan niệm của người Việt về đời người như sau: *Lên voi, xuống chó* hay *Sông có khúc, người có lúc, Tái ông mất ngựa*, đời người thường *Khổ tận cam lai...*

5) Người già: Trong tục ngữ tiếng Hàn, hình ảnh người già được biểu trưng bởi con ngựa già, với các đặc tính sau: i) không chạy giỏi: 젊어서 잘 뛰던 말도 늙으면 못 뛰다 *ngựa già không thể chạy như thuở trẻ*; ii) ham ngủ: 늙은 천리마가 잠만 잔다 *thiên lí mã già cũng chỉ ngủ*; iii) ham ăn: 늙은 말이 콩 더 달란다 *ngựa già đòi thêm đỗ*: không còn sức để xông pha nhưng lại đòi hỏi. Người Việt Nam vẫn nói: *Người già cũng như đứa trẻ*. Vì thế, con cháu hiếu thảo phải bao dung, phụng dưỡng cha mẹ cho tốt mới làm tròn đạo hiếu. Tất nhiên, dù có một thời tuổi trẻ oanh liệt nhưng khi *Tuổi cao sức yếu, gối mới lưng còng*, người cao tuổi vẫn phải chấp nhận một hiện thực: 늙으면 용마도 샅말보다도 못한다 *già thì long mã cũng không bằng ngựa trạm cho thuê...*

6) Người mất tự do: Khi mất tự do, con người phải sống một cuộc sống không như ý muốn, ví dụ như: i) tù túng: 말은 변두리로 가지 않는다 *ngựa không ra bờ rìng*; ii) bị trói buộc: 말에 재갈 물린다 *bắt ngựa ngậm hàm thiếc...* Vì thế, khát khao của những người bị cầm tù mong được bay nhảy tự do càng thêm mãnh liệt: 매인 말은 항상 뛰고 싶어한다 *ngựa bị buộc luôn muốn nhảy*. Tục ngữ tiếng Việt cũng có các biểu hiện tương đương như: *Cương ngựa ách trâu, Làm thân trâu ngựa, Sống kiếp trâu ngựa*. Người lao động trong xã hội phong kiến luôn ở vị thế thấp, vì thế, khi làm việc thường phải *Ra sức khuyển mã...*

7) Người lao động khổ cực: Trong xã hội phong kiến, người dân thường bị áp bức, bóc lột đến tận cùng, sống cuộc đời nô lệ như trâu ngựa: 말에 짐을 무겁게 실으면 견지를 못한다 *nếu chất nặng ngựa không thể đi được*. Người Việt thường nói: *Kiếp trâu ngựa, Thân trâu ngựa...* đề nói về những người lao động chân tay thường *Ăn no vác nặng...*

Trong tiếng Việt còn có các hình ảnh sau:

- 1) Người vô dụng: *Bò đất ngựa gỗ*
- 2) Người cô độc: *Đơn thương, độc mã*
- 3) Người lông bông: *Lông bông như ngựa chạy đường quai*
- 4) Người hay gặp vội: *Ngựa le te cũng đến bến giang, voi đứng đỉnh cũng sang qua đò, Ngựa lồng, cóc cũng lồng*: khuyên không nên vội vàng, nhanh ẩu...
- 5) Người hiếu chiến: *Ngựa non háu đá*
- 6) Người bản tính khó đối, cố chấp: *Ngựa quen đường cũ*
- 7) Hình phạt: *Ngựa xéo voi già*

Có thể cho rằng, với nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, người Việt cũng có cái nhìn ít nhiều có phần khe khắt hơn so với người Hàn nên thấy ở ngựa nhiều điểm tiêu cực, nét xấu hơn. Ngoài 4 hình ảnh tương đương trong so sánh với tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa, tục ngữ Việt còn biểu đạt 7 hình ảnh biểu trưng khác - tương đương với 7 ô trống trong tiếng Hàn.

3.4. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của dê/ cừu

Sự khác biệt khi dùng dê (염소) hay cừu (양) trong 12 con giáp ở các nước Đông Bắc Á so với Việt Nam, theo chúng tôi, ít nhiều có liên quan đến đặc điểm khí hậu vùng miền. Cừu là động vật gần gũi với người phương Bắc nhưng nó cũng sống tốt ở vùng nhiệt đới. Dê gần gũi với người dân vùng nhiệt đới và có thể chăn thả ở đồng cỏ hoặc vùng núi đá. Ở Việt Nam, dê phân bố rộng khắp các vùng miền nhưng cừu chủ yếu được chăn thả ở một vài địa phương vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung... Dù là dê hay cừu, thì cũng đều là động vật ăn cỏ, được hai dân tộc cho là loài động vật hiền lành, ôn thuận... Trong tục ngữ tiếng Hàn, con dê/cừu được biểu trưng hóa thành các hình ảnh mang sắc thái tiêu cực sau:

- 1) Người dân chịu áp bức: Trong xã hội phong kiến, người dân Hàn cũng như người dân Việt thường chịu nhiều tầng áp bức. Hình ảnh 양 열 마리에 목자가 아홉이다

chín người mục đồng chăn 10 con cừu trong tiếng Hàn và Mười dê chín người chăn trong tiếng Việt thể hiện thực trạng của xã hội phong kiến - quan nhiều, phiến toái và nhiều nhượng lăm, cũng biểu thị ý nghĩa một đầu việc mà nhiều người giành nhau làm. Bên cạnh đó, người Việt còn đưa vào tục ngữ hình ảnh người dân bị đánh đập, chịu hi sinh: Câu *Đánh như đánh dê té đên* ý nói đánh luôn tay không ngừng. Câu *Nộp dê cho sói* lên án xã hội cũ đẩy con người vào tình huống nguy hiểm đến tính mạng.

2) Người bảo thủ, ngoan cố: Câu tục ngữ 염소 같은 고집이다 *có chấp như dê* thể hiện một cách nhìn khá khác biệt của người Hàn so với quan niệm của người Việt thường coi dê là con vật hiền lành, vô hại...

3) Người ngốc nghếch: Khi con người ảo tưởng về sức mạnh của bản thân sẽ có thái độ/hành động huênh hoang, sớm muộn cũng sẽ nhận bài học: 염소 빨 세다세다 하니까 황소에게 덤빈다 *dê tự kiêu là sừng khỏe liền bị bò vàng tấn công*. Người Việt dùng hình ảnh: *Châu chấu đá xe* để biểu đạt hình ảnh cuộc đọ sức giữa người yếu và kẻ mạnh. Tuy nhiên, câu *Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* thể hiện cái nhìn lạc quan của người Việt trong cuộc đấu tranh không cân bằng.

4) Đứa trẻ non dại: Dê con được người Hàn dùng để tượng trưng cho những người chỉ biết đi theo, làm theo người khác. Đó là những người *mãi không lớn*, không có chủ kiến, phải dựa dẫm, phụ thuộc vào người khác: 염소새끼 어미 따라다니듯 한다 *như dê con theo mẹ*, những đứa trẻ hiếu thắng: *Dê con buồn sừng, Dê non ngứa sừng...*

5) Kẻ giả mạo: *Dê khoác áo cạp*: mượn oai kẻ khác để dọa nạt, đánh lừa người.

Tương ứng với số lượng khá hạn chế của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ dê/cừu trong tiếng Hàn và tiếng Việt, các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực trong hai ngôn ngữ cũng có số lượng ít hơn so với các nhóm đơn vị khác. Cụ thể là, có 5 hình ảnh biểu

trung trong tiếng Hàn và 3 hình ảnh biểu trưng trong tiếng Việt - tương ứng với 3/5 hình ảnh của tiếng Hàn. Không có các hình ảnh biểu trưng khác biệt trong tiếng Việt so với tiếng Hàn như các tiểu nhóm khác. Có thể thấy, tuy là vật nuôi nhưng trong nhận thức của hai dân tộc, dê/cừu có vị thế và ảnh hưởng khá khiêm tốn.

3.5. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của gà

Gà là gia cầm duy nhất trong 12 con giáp. Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của gà trong tục ngữ tiếng Hàn không nhiều, có thể kể đến như sau:

1) Người có địa vị thấp, năng lực yếu kém: Hình ảnh gà - đại diện cho người có địa vị thấp, xấu xí, năng lực kém được sử dụng trong sự đối sánh với phượng hoàng - đại diện cho những người có địa vị cao, vẻ ngoài đẹp đẽ, có năng lực xuất chúng, được mọi người kính phục: 닭의 새끼 봉이 되랴 *gà con sao thành phượng hoàng được*, 닭이 천이면 봉이 한 마리 *ngàn gà có một phượng hoàng*: ý nói trong đám đông người, ít có người xuất sắc. Trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có một thành ngữ gốc Hán với biểu hiện tương tự: *Quần kê nhất hạc* 군계일학 群鷄一鶴. Người Việt ví người vô dụng với hình ảnh: *Gà đất, chó ngồi...*

2) Người viết chữ xấu/vẽ xấu: Người Hàn cười người viết chữ xấu hoặc không có tài vẽ bằng câu 닭 발 그리듯 *như thể vẽ chân gà*. Người Việt dùng hình ảnh sinh động hơn: *Chữ như gà bới...*

3) Người gây chuyện rối tung, lộn xộn: Xuất phát từ tập tính hay bới đất của gà, tục ngữ tiếng Hàn dùng hình ảnh: 닭이 헤집어 놓은 것 같다 *như thể gà bới đất* để nói đến những việc lộn xộn, không theo một trật tự nào, thậm chí là tình huống sự việc *Rối như bông bong...* Trong tục ngữ Việt xuất hiện tình huống lộn xộn khi nhà không có người quản: *Vắng chúa nhà gà bới bép, Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm...*

4) Người ngoan cố: 소 고집에 닭 고집이다 *ngoan cố bò lại thêm ngoan cố gà*.

5) Người vô cảm: 소 닭 보듯, 닭 소 보듯 한다 *như bò nhìn gà, như gà nhìn bò.*

6) Việc nhỏ nhặt: Hình ảnh 닭을 잡는데 도끼를 쓴다 *dùng rìu bắt gà: ý nói việc sử dụng công cụ không phù hợp với thực tế công việc. Búa rìu thường dùng để chém, chặt, đốn gỗ hoặc bắt thú lớn. Gà là động vật nhỏ, khi bắt chỉ cần dùng tay, khi cắt tiết cũng chỉ cần con dao nhỏ. Vì thế, Dùng rìu bắt gà là việc làm không cần thiết. Tương tự, người Việt cũng có câu: Dùng dao mổ trâu để giết gà.*

Người Việt đưa thêm khá nhiều hình ảnh biểu trưng của gà vào tục ngữ, đó là:

1) Người đố kị: Con gà tức nhau tiếng gáy, vì thế Gà chết vì tiếng gáy

2) Người tội nghiệp: i) đưa trẻ: Gà con lạc mẹ, Gà con nhúng nước; ii) người lớn: Ủ rũ như gà phải mưa, Ủ rũ như gà rù...

3) Những người không đoàn kết: Gà cùng chuồng đá nhau, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau, Gà nhà lại bới bép nhà...

4) Người không kín đáo, thận trọng: Gà đẻ gà cục tác

5) Người hiếu chiến: Gà giò ngựa cựa, Hăng máu gà

6) Người mang đến xui xẻo: Gà mái gáy gở, Gà mái gáy sáng lun bại cửa nhà

7) Người giả mạo: Gà mượn áo công

8) Người tật nguyền: Gà què ăn quần cối xay, Gà què bị chó đuổi

9) Người góa vợ: Gà trống nuôi con

10) Người đờ đẫn: Lờ đờ như gà ban hôm, Lờ đờ như gà mang hôm

11) Người bôi rêu: Lúng túng như gà mắc tóc

12) Người hay sợ hãi: Nháo nhác như gà con lạc mẹ, Nháo nhác như gà phải cáo

13) Người gấp vội: Te tái như gà mắc đẻ, Te tái như gà mái nhảy ổ

Kết quả phân tích cho thấy, khi chiếu từ tục ngữ tiếng Hàn, chỉ có 2 ô trống của hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực

trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, trong tiếng Hàn lại tồn tại 13 ô trống - tục ngữ có yếu tố chỉ con gà trong tiếng Hàn không xuất hiện 13 hình ảnh biểu trưng là kết quả của quá trình biểu trưng hóa con gà trong tục ngữ Việt. Cũng có thể thấy, các hình ảnh biểu trưng trong tiếng Việt thể hiện những trạng thái tình cảm khá phong phú của con người - tạo nên sự khác biệt khá rõ trong so sánh với tiếng Hàn.

3.6. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của chó

Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của chó thường có liên quan đến vị thế - là vật nuôi, những thói xấu, tiêu cực của chó. Trong tục ngữ tiếng Hàn, chó đại diện cho người ở tầng lớp dưới, kẻ xấu, kẻ lười biếng, người thiếu hiểu biết, tình trạng thất bại, hỗn độn, vô giá trị...

1) Tầng lớp nghèo khổ: Tầng lớp dưới đáy của xã hội thời nào cũng chịu nhiều áp bức: 여윈 강아지에 물 것 꼬이듯 한다 *như bu lại cắn chó con gầy yếu; 똥싼 개 나무라듯 한다 như mắng chó ỉa bậy...* Người Việt than: Khổ như chó, Nhục như chó...

2) Người mất tự do: Hình ảnh chó bị xích vô cùng quen thuộc với người dân hai nước Hàn, Việt: 매인 개가 도망치려고 하듯 한다 *như chó bị xích định chạy trốn.* Trong tục ngữ Việt, người dân bị áp bức thường: i) lang thang không nhà cửa, bị bán, chịu đói: Bơ vơ như chó lạc nhà, Bán như chó, Cơm đâu no chó, thóc đâu no gà; ii) chịu đè nén, áp bức: Chửi chó mắng mèo, Đờ chó chết, Không có trâu bắt chó đi cày...

3) Người có hình thức xấu xí: Trong tục ngữ tiếng Hàn, hình thức xấu có hai lí do sau: i) vì bản thiêu: 개 제 밑 활듯 한다 *như chó liếm hạ bộ của mình;* ii) do quần áo lôi thôi: 개 좃 같은 의관이다 *y quan như dải chó...* Người Việt cũng nói: Bán như chó...

4) Kẻ xấu: Khi mắng người, đặc biệt đối với những kẻ vô liêm sỉ, hại người, người Việt mắng: Đờ chó. Người Hàn mắng với hàm ý sâu cay hơn: 개똥으로 나온 놈이다 *kẻ chui ra từ âm hộ chó.* Đặc biệt với những kẻ phản bạn, lời mắng sẽ là: 개하고 사귄 셈이다

coi như làm bạn với chó... Trong tục ngữ Việt, kẻ xấu và kẻ độc ác được phác họa như sau: i) kẻ xấu: *Ăn cùng chó, ló xó cùng ma, Hà tiện mới có, có phũ như chó mới giàu, Chó đại cắn càn, Mèo đàng chó điếm, Chó cậy gần nhà...*; ii) kẻ độc ác, vô tình: *Chó cái bỏ con, Chó cái cắn con; Chó cắn áo rách, Dâu dũ mắt họ, chó dũ mắt láng giềng...*

5) Kẻ hay gây chuyện, phiền toái: Chó và mèo là vật nuôi trong nhà, chính vì thế, chúng cũng là những kẻ hay gây nhiều phiền toái cho con người nhất: 미운 강아지가 부뚜막에 똥 싼다 *chó con đàng ghét ỉa trên bệ bếp...* Kẻ phiền toái, gây chuyện: *Chó ăn vụng bột, Chó càn bứt giậu, Nuôi gà gà mổ mắt, nuôi chó chó liếm mắt...*

6) Người vô trách nhiệm: Người không thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình là kẻ vô trách nhiệm. Chó là vật nuôi trong nhà, sống gần gũi với con người và có trách nhiệm coi nhà, cảnh báo khi có trộm hoặc trực tiếp ngăn chặn, đuổi trộm. Trong tục ngữ tiếng Hàn có câu: 도둑을 보고도 짚지 않는 개다 *dù có thấy trộm, chó cũng không sủa*: phê phán thái độ bàng quan, vô trách nhiệm đến cao độ của con người...

7) Kẻ lười biếng: Kẻ lười không chịu lao động, cả ngày chỉ rong chơi được người Hàn ví với hình ảnh: 매일 개처럼 돌아다니기만 한다 *hàng ngày đi lại như chó*. Người Việt cũng có chung phương thức liên tưởng như vậy, ông cha ta thường nói: *Như chó dái chạy đông, Lông nhông như chó dái, Chó chạy ruộng khoai...*

8) Người thiếu hiểu biết, non dại: Người ít tiếp xúc, không đi nhiều hiểu rộng sẽ hạn chế trong nhận thức. Với cấu trúc [A không biết/không sợ B] với A lần lượt là chó miền núi, chó miền biển, chó con một ngày tuổi, B là cua hoặc hổ, ta có các hình ảnh sau: i) 산골 개 게 무서운 줄 모른다 *chó miền núi không biết sợ cua*, ii) 바닷가 개는 호랑이 무서운 줄을 모른다 *chó bờ biển không biết sợ hổ*; iii) 하룻강아지 범 무서운 줄 모른다 *chó*

con một ngày không biết sợ hổ... Có thể thấy, cua (ở đồng bằng hoặc miền biển), hổ (ở miền núi) là những con vật nguy hiểm, con người có thể bị cua cắn, bị hổ ăn thịt. Trong tiếng Việt, kẻ thiếu hiểu biết, ngu ngốc có những biểu hiện sau: *Chó con không sợ hổ, Chó chê mèo lắm lông, Chó chùa bắt nạt chó làng, Chó đại tha cứt về nhà, Chó cắn ma, Chó sủa trắng, Ngu như chó...*

9) Người thất bại, bất lực: Trong tiếng Hàn, tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có hình ảnh 고양이 쫓던 개다 *chó từng đuổi mèo* và hình ảnh 닭 쫓던 개 지붕 쳐다보듯 한다 *như chó đuổi gà nhìn mái nhà*. Đây cũng là hai hình ảnh gần gũi trong bức tranh về làng quê Việt Nam. Khi chó đuổi mèo và gà, chúng thường nhảy hoặc bay lên chỗ cao (mái nhà, đồng rom). Chó không thể trèo cao nên đành bất lực, đứng từ dưới nhìn lên. Sự thất bại còn thể hiện ở các câu tục ngữ dùng nguyên âm Hán Việt: *Cẩu khẩu nan sinh xuất tượng ngà, Cẩu phụ sinh cầu tử...*; hay các câu: *Chó cụp tai, Chó gầy hổ mặt người nuôi, Lên voi xuống chó...* Trong tiếng Việt có câu *Như chó với mèo* (tương ứng với câu 개와 고양이다 *chó và mèo* trong tiếng Hàn) có hai cách lí giải: một là, trong suy nghĩ của người Việt, chó và mèo sống gần nhau nhưng lại có quan hệ không tốt lắm. Tuy nhiên, cũng có một cách lí giải khác cho rằng, đó là chúng vui đùa chứ không phải là ghét nhau.

10) Tình trạng hỗn loạn: Tình trạng hỗn loạn được người Hàn ví với 개판이다 *tình trạng chó*. Trật tự trong nhà sẽ không được duy trì, bảo vệ khi: i) người bảo vệ lại không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ: 도둑 못 지키는 개다 *chó không thể coi trộm*; ii) làm việc quan trọng, thiêng liêng thì kẻ bảo vệ coi giữ lại trộm mất đồ quan trọng nhất: 채비 차리다가 신주 개 물려 보낸다 *bày đồ cúng thì chó tha mất bài vị...* Trong tiếng Việt, tình trạng hỗn loạn thể hiện ở các câu sau: *Chó cắn xe, xe cắn chó*: chỉ sự xung đột, đối nghịch, đánh giết lẫn nhau...; *Đã khó chó cắn thêm*: ý nói người đã khổ lại thêm tai họa...

Trong tục ngữ Việt, chó còn có các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực sau:

1) Kẻ thiếu tự trọng: *Chó chui gầm chạn, Chó hùa đàn, Chó nhà quê đòi ăn mắm mực, Ngay lưng như chó trèo chạn, Chó chực chuồng chó*

2) Tình cảm không hòa thuận: *Anh em cộc chèo như mèo với chó, Ăn ở như chó với mèo...* chỉ mối quan hệ không hòa thuận; *Chó ăn vãi mắm* chỉ sự tranh giành, bất hòa.

3) Tình huống tuyệt vọng: *Chó chạy cùng đường, Mang chết chó cũng lè lưỡi...*

Số lượng 9 hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực tương đương trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cho thấy mức độ gần gũi, tương đồng trong cách cảm, cách nghĩ của hai dân tộc đối với con chó - động vật gần gũi và thân thiết nhất với con người. Sự khác biệt về nhận thức và tư duy của hai dân tộc thể hiện ở 1 ô trống trong tục ngữ Việt và 3 ô trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ Hàn.

3.7. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của lợn

Lợn là gia súc nuôi lấy thịt, to béo, hiền lành, ăn nhiều... Trong tục ngữ tiếng Hàn, lợn được biểu trưng hóa thành các hình ảnh tiêu cực sau:

1) Người cô đơn: Hình ảnh lợn nhà quan trọng trong câu tục ngữ: *관가 돼지 배 앓는 격이다 như lợn nhà quan đau bụng*: đại diện cho thân phận người làm trong phủ quan lại. Khi bị ốm đau thì chỉ biết chịu khổ một mình, không có ai quan tâm, chăm sóc...

2) Người có thân phận thấp kém: Người có địa vị xã hội thấp thường phải sống với thân phận đầy tớ: i) bị áp bức: *돼지처럼 대접하고 짐승처럼 먹인다 đối đãi như lợn, cho ăn như thú vật*; ii) thậm chí là bị hi sinh: *기우제 날 돼지 신세다 thân phận lợn ngày làm lễ cầu mưa...* Người Việt thường dùng hình ảnh: *Phường chó lợn* thể hiện thái độ miệt

thị đối với người có thân phận thấp hoặc lên án kẻ ti tiện, phẩm chất xấu hèn.

3) Người nghèo, chỉ lo kiếm ăn: Tục ngữ Hàn có câu: *상놈 새끼는 돼지새끼이고, 양반 새끼는 고양이새끼다 con nhà buôn là lợn con, con quý tộc là mèo con*: ý nói con nhà nghèo (lợn con) chỉ lo kiếm tiền lo bữa ăn hàng ngày, con nhà giàu (mèo con) thư nhàn, khoe mẽ...

4) Người đố kỵ, ghen ghét: Ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con lợn xuất hiện khá nhiều đơn vị có hình ảnh biểu trưng cho người đố kỵ, ghen ghét. Có thể phân thành hai cấp độ như sau: cấp độ thứ nhất là thói ghen ghét thông thường ta vẫn gặp trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ như: i) *똥 묻은 돼지가 겨 묻은 돼지를 흥본다 lợn vấy cứt nói xấu lợn vấy cứt*; ii) *누운 돼지가 앓은 돼지 흥본다² lợn nằm nói xấu lợn ngồi* (ganh ghét đố kỵ). Trong tiếng Việt có các đơn vị tương đương như: *Chó chê mèo lắm lông, Lợn ngán chê trạch dài, Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mỏm...* Cấp độ thứ hai có mức độ nghiêm trọng hơn, đó là sự ghen ghét, đố kỵ giữa những người cùng cảnh ngộ: *매달린 돼지나 그을린 돼지나 lợn bị trói hay lợn bị thui*. Về mức độ bị ngược đãi, ta thấy có *bị trói* và *bị thui*. Nếu xếp theo mức độ ghen ghét tăng dần, ta có các biểu hiện sau: i) cười: *매달은 돼지가 그을린 돼지 타령한다 lợn bị trói cười lợn bị thui*; ii) mắng: *달아매인 돼지가 누운 돼지를 나무란다 lợn bị trói mắng lợn nằm*; iii) nói xấu: *그을린 돼지가 매달린 돼지를 흥본다 lợn bị thui nói xấu lợn bị trói* và ngược lại: *달아매인 돼지가 그을린 돼지를 흥본다 lợn bị trói nói xấu lợn bị thui...*

5) Người thiếu giáo dục: Người thiếu giáo dục thường hỗn hào, mất nét giống như hình ảnh: *놓아 먹인 돼지다 như lợn thả rông...*

6) Người tham lam và ngu ngốc: Trong suy nghĩ của người Hàn và người Việt có sự tương đồng về hình ảnh biểu trưng của

² 고생하는 사람이 팔자 편한 사람을 흥보듯이 사리 판단을 제대로 못 하는 사람을 비웃는 말

(Song, 1997, tr. 167): người khổ sở nói xấu người số sướng...

lợn, thể hiện ở các đơn vị tục ngữ như: 돼지 같은 놈이다 *kẻ như lợn* (tham và ngu), 돼지 욕심이다 *lòng tham của lợn*. Tiếng Việt cũng có các câu: *Tham như lợn, Ngu như lợn...*

7) Người tham ăn: Lợn là gia súc có nét ăn tục, ăn nhiều. Với người tham ăn, người Hàn nói: 돼지를 그려 붙이겠다 *sẽ vẽ dán ảnh lợn* (cho người tham ăn) hoặc mắng: 일에는 굶뱅이요, 먹는 데는 돼지다 *làm như bọ rùa, ăn như lợn*. Người Việt thường chê người ăn tục là *Ăn như lợn*, chê người tham ăn lười làm là: *Ăn thì tham như mỡ, Làm thì lười như hùi...*

8) Người thiếu linh hoạt: Lợn không biết lùi: 돼지는 앞으로만 간다 *lợn chỉ đi về phía trước*: Người Hàn chê người thiếu linh hoạt, cứng nhắc, khuyên nên tùy theo tình huống cụ thể cần biết tiến biết lùi... Người Việt có hình ảnh: *Ôm cây đợi thỏ, Há miệng chờ sung...*

Trong tục ngữ tiếng Việt, chúng tôi tách thêm được 5 hình ảnh sau:

1) Kẻ không biết mình, biết ta: *Lợn chê chó có bọ*: kẻ không nhận thấy cái dở, cái xấu của mình lại đi chê bai người khác.

2) Kẻ khoe khoang, ketch cỡm: *Lợn cười áo mới*: khoe khoang một cách lộ bịch, ketch cỡm, không phù hợp hoàn cảnh.

3) Người bất nhân, bội bạc: *Lợn kia trắng mắt thì nuôi, người kia trắng mắt là người bỏ đi*: một quan niệm về tướng mạo - mắt trắng là tướng người bội bạc, bất nhân; *Trắng như mắt lợn luộc*: trắng dã, vô tình.

4) Nhà đông con: *Rẻ như bèo nhiều heo cũng hết*: ý nói *Của không con nhà nhiều con cũng hết...*

5) Kẻ a dua: *Voi đú chó đú lợn sẽ cũng học*.

Nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố

chỉ con lợn có số lượng hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực là bằng nhau: 7 hình ảnh. Tuy nhiên, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn chỉ có 2 hình ảnh tương đồng với nhau, mỗi nhóm tục ngữ ở hai ngôn ngữ đều tồn tại 5 ô trống hình ảnh đặc trưng có sắc thái tiêu cực. Điều này có nghĩa là, đối với con giáp là vật nuôi - lợn, hai dân tộc có cái nhìn khá khác biệt. Có thể đặt vấn đề bước đầu tìm hiểu căn nguyên của sự khác biệt này từ ảnh hưởng của những yếu tố liên quan như đặc điểm môi trường địa lí, phương thức chăn nuôi và giá trị kinh tế... đến loài vật này.

4. Luận bàn

Dựa trên nội dung đã phân tích và kết quả đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt ở trên, chúng tôi tổng hợp thành một số nhận xét sau:

4.1. Về số lượng

Tổng số có 49 hình ảnh biểu trưng, trong đó, tiếng Hàn có 34/49 hình ảnh (69,4%) (15 khoảng trống chiếm 30,6%), tiếng Việt có 46/49 hình ảnh (93,9%) (3 khoảng trống chiếm 6,1%). Số lượng các hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn không nhiều - dù có số lượng tục ngữ lớn hơn - trong so sánh với tiếng Việt. Điều này cho thấy đặc điểm tư duy và cách tri nhận thế giới của hai dân tộc ít nhiều có những khác biệt nhất định, so với người Hàn, trong tục ngữ, người Việt dường như lời ít mà ý nhiều hơn.

4.2. Nhóm đồng nhất về loài và số lượng hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng và con giáp là vật nuôi đồng nhất hoàn toàn cả về loài và số lượng loài có số lượng là 15/49 (30,6%), có thể gộp thành hai nhóm lớn chiếu với 3 hoặc 1 con giáp như sau:

nhóm	tiểu nhóm	hình ảnh biểu trưng	con giáp Hàn - Việt
1. hình ảnh biểu trưng chiếu với 3 con giáp	1	người non dại/trẻ dại	trâu/bò, dê, chó
	2	kẻ kiêu ngạo và vô giáo dục	trâu/bò, mèo, lợn
	3	kẻ gây hại, đáng ghét	mèo, gà, chó.

2. hình ảnh biểu trưng chiếu với 1 con giáp	1	người chậm chạp	trâu/bò
	2	kẻ hung dữ/ người có tài, nhiều tật/ người mất tự do	ngựa
	3	kẻ trộm/tàng lóp trên/kẻ mạnh áp bức người/ kẻ giả nhân nghĩa/người ăn ít	mèo
	4	việc nhỏ/ chữ xấu	gà
	5	tình trạng hỗn loạn	chó

Như vậy, trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, ở nhóm 1, các hình ảnh biểu trưng được chiếu với nhiều con giáp (3); ngược lại, ở nhóm 2, các con giáp có thể chiếu với một hoặc hơn một hình ảnh biểu trưng, ví dụ: trâu/bò và chó được chiếu với 1 hình ảnh, ngựa chiếu với 3 hình ảnh, mèo được chiếu với 5 hình ảnh biểu trưng.

4.3. Nhóm khác biệt về loài và hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng và vật nuôi không đồng nhất hoàn toàn về loài và số lượng loài có 11 tiểu nhóm. Cụ thể có thể gộp thành các nhóm lớn hơn như sau: i) nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng nhưng khác nhau về số lượng con giáp; ii) nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng và số lượng vật nuôi nhưng không đồng nhất hoàn toàn về loài.

nhóm	tiểu nhóm	hình ảnh biểu trưng	con giáp		
			Hàn - Việt	Hàn	Việt
1. đồng nhất về hình ảnh, khác về số lượng	1	người dân nghèo khổ, thân phận thấp bị áp bức	-	trâu/bò, dê, gà, chó, lợn	mèo
	2	kẻ vô dụng	-	mèo, gà	ngựa
	3	kẻ ngoan cố, cố chấp	trâu/bò	dê, gà	ngựa
2. đồng nhất về hình ảnh, số lượng, khác về loài	1	người ngu ngốc, thiếu linh hoạt	trâu/bò, mèo, chó, lợn	dê	gà
	2	người sa cơ, thất thế	chó	ngựa	trâu/bò

4.4. Nhóm đồng nhất về hình ảnh, khác biệt về loài

Nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng nhưng khác biệt hoàn toàn về con giáp vật nuôi, số lượng các con giáp được chiếu đến cũng có thể bằng hoặc nhiều/ít hơn:

stt	hình ảnh biểu trưng	con giáp tiếng Hàn	con giáp tiếng Việt
1	cha mẹ đông con, vất vả	trâu/bò	lợn
2	kẻ đố kỵ	lợn	trâu/bò, gà
3	kẻ vô ơn	mèo	lợn
4	người cô độc	lợn	ngựa

4.5. Nhóm khuyết hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng tồn tại khoảng trống, tức là không xuất hiện hình ảnh biểu trưng ở một trong hai ngôn ngữ, có thể tổng hợp thành 2 nhóm lớn như dưới đây: i) nhóm 15 khoảng trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Hàn - có các con giáp là vật nuôi không được biểu trưng hóa để tạo thành 15 các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực như trong tục ngữ Việt; ii) nhóm 3 khoảng trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Việt - có các con giáp là vật nuôi trong tiếng Việt không được biểu trưng hóa để tạo thành 3 hình ảnh biểu trưng như trong tục ngữ tiếng Hàn.

stt	hình ảnh biểu trưng	tiếng Hàn	tiếng Việt
1	người hiền nhưng cục	trâu/bò	-
2	kẻ mất gốc, quên thuở hàn vi	trâu/bò	-
3	người già	ngựa	-
4	người bệnh gây yếu	-	trâu/bò
5	kẻ hèn nhất	-	mèo
6	kẻ giả mạo	-	dê, gà
7	người hiếu chiến	-	ngựa, gà
7	điềm xấu	-	trâu/bò, mèo, gà
8		

Có thể căn cứ vào tổng số các hình ảnh biểu trưng, sự đồng nhất hay khác biệt về hình ảnh biểu trưng và số lượng, loài các con giáp hay... để phán đoán mức độ tương đồng hay khác biệt trong phương thức tư duy, cách thức tri nhận thế giới của người Hàn Quốc và người Việt. Các hình ảnh biểu trưng và các con giáp được biểu trưng hóa thuộc các nhóm đồng nhất hoàn toàn và đồng nhất bộ phận về hình ảnh và số lượng, loài vật nuôi cho thấy mức độ gần gũi, đồng cảm; các hình ảnh và con giáp thuộc các nhóm không đồng nhất hoặc ít đồng nhất về hình ảnh và số lượng, loài vật nuôi là chứng cứ cho thấy sự khác biệt về cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc.

Kết luận

Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của vật nuôi trong tục ngữ thường có xuất phát điểm từ những nét hạn chế, tật xấu hay phẩm chất/tính chất xấu mà con người gán cho các con giáp, đó là kết quả biểu trưng hóa các chất liệu thẩm mỹ mang sắc thái tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cho

thấy, người Hàn Quốc và người Việt có nhiều điểm tương đồng trong việc biểu trưng hóa các con giáp là vật nuôi thành các hình ảnh biểu trưng sau: kẻ non dại, ngốc nghếch; kẻ kiêu ngạo; kẻ hay gây phiền toái... Những nét khác biệt rõ nhất trong cách tư duy và tri nhận thế giới thể hiện ở ô trống các con giáp của hình ảnh biểu trưng ở hai ngôn ngữ, ví dụ như: kẻ hèn nhất, kẻ giả mạo điềm xấu (trong tiếng Hàn) và kẻ mất gốc, người già... (trong tiếng Việt). Mức độ tương đồng hay khác biệt ở mỗi nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi ít nhiều có sự khác nhau: i) mức độ tương đồng cao có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con chó; ii) mức độ khác biệt cao có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn; iii) mức độ tương đồng và khác biệt ngang nhau có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò... Nhận thức rõ những điểm tương đồng và khác biệt này sẽ giúp ích cho chúng ta hiểu sâu hơn về phương thức tư duy, đặc trưng văn hóa của hai dân tộc.

Tài liệu tham khảo

An, C. (2018). *Từ thập nhị chi đến 12 con giáp*. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Choi, M. Y. (2006). *Han - Il Yanggukke dongmul sokdam bigyo bunsoek - 12 ji dongmulul jungsimeuro* [Master’s thesis, Kyunghee University, Korea].

Hoàng, T. Y. (2020). Ý nghĩa có sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp). *Ngôn ngữ và đời sống*, 295(3), 11-19.

Hoàng, T. Y., & Hoàng, T. H. A. (2019). Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. *Nghiên cứu Nước ngoài*, 35(2), 103-115. <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4353>

Hoàng, T. Y., Lâm, T. H. B., & Bae, Y. S. (2020). Cultural components in Korean sokdam (sokdam 俗談) using the lexical element of “dog” in comparison with Vietnamese and English equivalents, *The Vietnamese Studies Review*, 18(1), 55-108. <https://doi.org/10.31535/vs.2020.18.1.055>

Hoàng, V. H. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.

- Kim, M. H. (2011). *Han - Jung 12 jisin dongmul sokdam bigyo yeongu* [Master's thesis, Dongju University, Korea]. <http://dlib.hcmussh.edu.vn/opac/search/find.asp?Tag001='USSHL140236154'>
- Lê, T. H. (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10909
- Mã, G. L. (1999). *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
- Nguyễn, L. (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb Đà Nẵng.
- Nguyễn, T. H. H. (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh].
- Nguyễn, V. N. (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Nxb ĐHQGHN.
- Phạm, T. T. (2013). *12 con giáp trong văn hóa của người Việt*. Nxb Văn hóa - Thông tin.
- Son, S. Y. (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10519
- Song, J. S. (1997). *Dongmul sokdam sajeon*. Dongmunseon.
- Viện Ngôn ngữ học. (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học.
- Vũ, N. P. (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.

SYMBOLIC IMAGE WITH NEGATIVE NUANCE OF ZODIAC ANIMALS BEING DOMESTIC ANIMALS IN KOREAN AND VIETNAMESE PROVERBS

Hoang Thi Yen¹, Nguyen Thuy Duong¹, Do Phuong Thuy¹, Hoang Thi Hai Anh²

1. Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

2. Faculty of Foreign Languages, Ha Long University,

258 Bach Dang, Uong Bi, Quang Ninh, Vietnam

Abstract: Symbolic images with negative nuance of domestic animals in proverbs is the result of symbolizing aesthetic materials with negative nuance. Vietnamese people and Korean people have many similarities in symbolizing negative features of zodiac animals being domestic animals into symbolic images with negative nuance. This is proved by 26 symbolic images with both partial and impartial homogeneity in terms of number and species of zodiac animals. The differences in the way of thinking and perceiving the world of Vietnamese and Korean people are also reflected in proverbial units of zodiac animals being domestic animals. The corpus of Korean language has 15 blanks, and the corpus of Vietnamese language has 3 blanks of zodiac animals, which are the materials to establish symbolic images with negative nuance in proverbs.

Keywords: symbolic image, negative nuance, zodiac animals, domestic animals, Korean proverb

DISCUSSION

ẨN DỤ TRONG TIẾNG LÓNG HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI

Nguyễn Thị Nga*

*Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2,
Xuân Hòa, Phúc Yên, Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 8 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 9 tháng 2 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 3 năm 2021

Tóm tắt: Ẩn dụ là phương thức tu từ được sử dụng rất phổ biến trong ngôn ngữ nói chung và trong cả tiếng lóng nói riêng. Với bản chất giàu tính hình tượng và hàm súc, ẩn dụ làm cho ngôn ngữ trở nên bóng bẩy, trau chuốt, chứa đựng nhiều tầng nghĩa tinh tế, đẹp và gợi cảm hơn. Thông qua ngữ liệu khảo sát trong cuốn *Tiếng lóng Trung Quốc mới nhất* của tác giả Lý Thục My và Nhan Lực Cương, bài viết đi sâu phân tích cơ sở, vai trò của phép ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại nhằm mục đích hiểu được những gì mà người Trung Quốc muốn nói, cũng như sự phát triển của Hán ngữ và văn hóa Trung Quốc.

Từ khóa: ẩn dụ, tiếng lóng, Hán ngữ, tu từ, văn hóa

1. Khái niệm**1.1. Tiếng lóng**

Trước đây, tiếng lóng thường được cho là thứ ngôn ngữ của các nhóm xã hội đen, của những kẻ “bất hảo” (như cờ bạc, xì ke ma túy...) và chúng trở thành “dấu hiệu” để nhận diện nhóm xã hội đó. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, tiếng lóng ngày càng được dùng rộng rãi trong xã hội với nhiều nhóm xã hội khác nhau. Tiếng lóng thường không mang ý nghĩa trực tiếp, nghĩa đen của từ phát ra mà mang ý nghĩa tượng trưng, nghĩa bóng.

“Tiếng lóng chỉ dùng trong giao tiếp không chính thức... mang tính lâm thời xuất hiện nhanh chóng và mất đi cũng nhanh chóng” (V. K. Nguyễn, 2010, tr. 16-17), là “những từ ngữ không phải toàn dân sử dụng”

(T. G. Nguyễn, 1985, tr. 288-289), mà “do những nhóm, những lớp người trong xã hội dùng để gọi tên những sự vật, hiện tượng, hành động,... vốn đã có tên gọi trong vốn từ vựng chung, nhằm giữ bí mật trong nội bộ nhóm mình, tầng lớp mình.” (Mai và cộng sự, 1997, tr. 224-225).

1.2. Ẩn dụ

Ẩn dụ là sự định danh thứ hai mang ý nghĩa hình tượng, dựa trên sự tương đồng hay giống nhau (có tính chất hiện thực hoặc tưởng tượng ra) giữa khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) A được định danh với khách thể (hoặc hiện tượng, hoạt động, tính chất) B có tên gọi được chuyển sang dùng cho A. (Đình, 1994, tr. 52)

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: nguyenthinga1988@hpu2.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4709>

Như vậy, về bản chất, ẩn dụ chính là một sự so sánh ngầm, là sự gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Trong đó, phương diện so sánh, từ so sánh và vế A (sự vật, sự việc được so sánh) ẩn đi, chỉ còn vế B (sự vật, sự việc được so sánh) được lộ ra, là đối tượng dùng để biểu thị.

Ngôn ngữ lóng - loại khẩu ngữ đặc thù dùng trong giao tiếp phi chính thức đã được quan tâm nghiên cứu từ khá sớm với số lượng công trình và bài viết khá đáng kể, trong đó có tiếng lóng Hán ngữ. Tuy nhiên, cho đến nay, chúng tôi chưa thấy một công trình nào ở Việt Nam dành toàn bộ dung lượng để nghiên cứu về biện pháp tu từ ẩn dụ của tiếng lóng Hán ngữ. Còn ở Trung Quốc, trong bài nghiên cứu “Nghiên cứu đối chiếu các biện pháp tu từ tiếng lóng Hán – Anh” (Hàn Yīng liǔ de xiūcí gé duībǐ yánjiū), tác giả 高倩茹 (Gao Qian Ru) cũng tiến hành so sánh một số biện pháp tu từ tiếng lóng Hán ngữ với tiếng Anh như khoa trương, nói giảm nói tránh, so sánh... nhưng không đề cập đến ẩn dụ. Đó chính là nét mới trong bài nghiên cứu của chúng tôi.

2. Cơ sở của phép ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại

2.1. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về hình thức

Đây là hình thức chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở hai sự vật có sự giống nhau về hình thức hoặc một đặc điểm hình thức. Việc vận dụng phương thức này đã tạo ra vô số từ ngữ lóng độc đáo, thú vị.

Chẳng hạn như: 太平公主 – tàipíng gōngzhǔ (Thái Bình công chúa) vốn chỉ một

Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về hình thức

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	秤砣 – chènɡtuó	quả cân	người lùn, béo
2	短拖 – duǎn tuō	chổi ngắn	người lùn

vị công chúa nổi tiếng nhất triều đại nhà Đường và cả lịch sử Trung Quốc về quyền thế và tham vọng, nhưng trong Hán ngữ 太平 – tàipíng còn có nghĩa là quá bằng phẳng, nên nó trở thành từ lóng chỉ phụ nữ ngực lép, phẳng.

(1) 这种产品适合于那些太平公主们使用。

Zhè zhǒng chǎnpǐn shìhé yú nàxiē tàipíng gōngzhǔmen shǐyòng.

Loại sản phẩm này thích hợp với những nàng Thái Bình công chúa dùng.

Trong khi đó, 波霸 – bōbà xuất phát từ chữ ball trong tiếng Anh, nghĩa là quả bóng, được liên tưởng đến hình ảnh ngực của chị em phụ nữ đầy đặn.

Hay 干巴瘦 – gānbā shòu là thịt nạc xiên que nướng, trong tiếng lóng lại mang nghĩa gầy đét, gầy nhom.

(2) 五年了，我的体重一点儿没长，还是这么干巴瘦。

Wǔ niǎnle, wǒ de tǐzhòng yīdiǎnr méi zhǎng, háishì zhème gānbā shòu.

Năm năm rồi, cân nặng của mình không tăng chút nào, vẫn như que thịt xiên.

Hoặc 衣服架子 – yīfu jiàzi – giá treo quần áo – chỉ những người dáng đẹp, mặc đồ gì cũng xinh, cũng hợp.

(3) 你真是個衣服架子，穿什么都那么好看。

Nǐ zhēn shì gè yīfu jiàzi, chuān shénme dōu nàme hǎokàn.

Cậu đúng là giá treo quần áo, mặc gì cũng đẹp!

Cùng cơ sở của mối liên hệ này là hàng loạt các từ, ngữ lóng khác như trong bảng 1.

3	搓板儿 – cuōbǎnr	cái bàn xát dùng để giặt quần áo	người vô cùng gầy
4	大鼻子 – dà bízi	mũi to	người nước ngoài, Tây
5	豆腐块 – dòufu kuài	miếng đậu phụ	bài viết trên báo có nội dung ngắn
6	满脸双眼皮 – mǎn liǎn shuāng yǎnpí	hai mí khắp mặt	vết chân chim

(4) 这车怎么开不动呢, 原来后面坐着一个秤砣。

Zhè chē zěnmē kāi bú dòng ne, yuánlái hòumiàn zuòzhe yí gè chènghuó.

Cái xe này sao không nổ được, hóa ra phía sau có cái “quả cân đồng hồ”.

Cách nói này vừa thể hiện được nội dung người nói muốn truyền đạt, vừa làm giảm tính căng thẳng cho phát ngôn khi thể hiện ý chê khéo.

(5) 那儿过来了两个大鼻子。

Nàr guò lái liǎng gè dà bízi.

Có hai người mũi to đang đến đây.

Thể giới hình ảnh được thể hiện trong phương thức ẩn dụ rất phong phú và đa dạng. Đó là thể giới tự nhiên chân thực với những hành động của con người với môi trường xung quanh. Những hành động, lời nói có đi kèm hiện tượng “lóng”, được diễn đạt dưới hình thức so sánh ngầm, tạo nên sắc thái biểu cảm cao, những hình ảnh sinh động, gọi lên những cảm giác hài hước, lạ lùng, thú vị tác động vào trực giác, cảm xúc của người đọc, người nghe.

2.2. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về đặc điểm, tính chất

Từ lóng hiện đại Hán ngữ mượn những hình ảnh gần gũi, quen thuộc để so sánh ngầm những đặc điểm tương đồng mà kín đáo, ý nhị; thể hiện rõ nét sự tinh tế trong giao tiếp của người Trung Quốc.

Từ 蜜 – mì – trong Hán ngữ nghĩa là “mật”, khi dùng với cách nói lóng mang nghĩa “người yêu, người tình”, bởi người

tình và mật có đặc điểm chung là ngọt ngào và vô cùng hấp dẫn.

(6) 大款们常带着蜜去郊外兜风。

Dà kuǎnmen cháng dàizhe mì qù jiāowài dòufēng.

Các đại gia thường đưa theo “mật” đi hóng gió.

Ngoài 蜜 – mì, từ lóng 马子 – mǎzi – con ngựa cũng được dùng để chỉ bạn gái, người yêu, bởi theo quan niệm của người Trung Quốc, phụ nữ cũng giống như những con ngựa, luôn khiến đàn ông phải chinh phục.

(7) 今晚他准备带着马子去看电影。

Jīn wǎn tā zhǔnbèi dàizhe mǎzi qù kàn diànyǐng.

Tối nay, anh ấy chuẩn bị đưa “ngựa” đi xem phim cùng.

Từ 嫩 – nèn – non, mềm dùng để ví về sự non trẻ, thiếu kinh nghiệm, không lão luyện.

(8) 处理这件棘手的事, 她是嫩了点儿。

Chǔlǐ zhè jiàn jíshǒu de shì, tā shì nènle diǎnr.

Xử lý những việc “khoai” thế này thì cô ấy hơi “non”.

(9) 上传我俄罗斯同学唱的雷死人的一首中文歌。

Shàngchuán wǒ Éluósī tóngxué chàng de léi sǐrén de yī shǒu Zhōngwén gē.

Tải lên bài hát tiếng Trung “gây sốc chết người” mà cậu bạn học người Nga của tôi hát.

Các từ cũng dựa trên cơ sở này:

Bảng 2

Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về đặc điểm, tính chất

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	吃错药 chī cuò yào	uống nhầm thuốc	hành vi, lời nói không bình thường, thô bạo, vô lễ
2	神经搭错线 shénjīng dā cuò xiàn	chập dây thần kinh	hành vi, lời nói không bình thường
3	大吊车 dà diàochē	xe cẩu lớn	người đàn ông luống tuổi chưa kết hôn hoặc đơn thân
4	公鸭嗓子 gōng yā sǎngzi	họng vịt đực	giọng khàn khàn, ồm ồm
5	横路静二 Hénglù jìng èr	tên một nhân vật góc nghéch, có vấn đề về thần kinh trong phim 追捕	có vấn đề, góc nghéch
6	横插一杠子 héng chā yī gàngzi	thọc ngang một gậy	thọc gậy bánh xe
7	火箭干部 huǒjiàn gānbù	cán bộ hỏa tiễn	chỉ những người thăng chức nhanh như tên lửa
8	见数就晕 jiàn shù jiù yūn	nhìn thấy số là ngất	học dốt toán
9	开国际玩笑 kāi guójì wánxiào	đùa mang tính thế giới	đùa/trêu quá mức
10	大路菜 – dàlù cài	rau đường cái	loại rau phổ biến, thường gặp
11	大路货 – dàlù huò	hàng đường cái	hàng giá rẻ
12	倒胃口 – dào wèikǒu	ngược khẩu vị	chán ghét, ngán ngẩm
13	兜圈子 – dōuquānzi	lượn vòng tròn	vòng vo tam quốc
14	耳朵根子软 ěrdou gēnzi ruǎn	đáy tai mềm	dễ nghe lời người khác thay đổi chủ kiến của mình
15	高价老头儿 gāojià lǎotóur	người già cao giá	người về hưu hoặc không còn công tác nhưng vẫn đảm đương công việc khác mà nhận khoản tiền trách nhiệm cao
16	绣花枕头 xiùhuā zhěntou	gối thêu hoa	người đẹp nhưng bất tài

2.3. Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng về cách thức

Đây là phương thức chuyển nghĩa dựa trên sự giống nhau về cách thức thực hiện giữa hai sự việc.

煲电话粥 – bāo diànhuà zhōu – nấu cháo điện thoại. Khi nói đến nấu cháo, người tiếp nhận sẽ dễ dàng liên tưởng đến cách thức mất nhiều thời gian để có được món ăn này. Do đó, 煲电话粥 là từ mang nghĩa chỉ nói chuyện điện thoại lâu, buồn dựa lê qua điện thoại.

感冒 – gǎnmào – bị cảm. Cảm/cảm cúm là bệnh truyền nhiễm, do virus gây nên, dễ mắc khi cơ thể mệt mỏi, sức đề kháng giảm. Các triệu chứng bao gồm họng khô, nghẹt mũi, ho, hắt hơi, nhức đầu và sốt. Trong cách nói lóng mang nghĩa bị "cảm tình thân", trong lòng thấy yêu mến, thích thích một người bạn khác giới, cảm xúc choáng váng nhất thời, nhanh qua đi.

来电 – láidiàn – có điện (thấy thích ai đó ngay từ cái nhìn đầu tiên, tình yêu sét đánh) dựa trên cảm giác như có một luồng

điện chạy dọc cơ thể, tim đập thành thịch, chân tay run, toát mồ hôi khi mới nhìn thấy đối tượng.

修长城 – xiū Chángchéng – sửa Trường Thành. Quân mặt chược được xếp đứng lên giống như bức tường Vạn Lý Trường Thành. Do đó, từ này mang nghĩa ẩn dụ chơi mặt chược.

夜猫子 – yèmāozi – cú mèo (cú đêm, cày đêm). Cú mèo là loài động vật hoạt động về đêm, do đó, từ lóng này dùng để chỉ những người thức khuya, thâu đêm chơi hoặc làm việc.

照镜子 – zhào jìngzi – soi gương – ngầm chỉ việc xem xét bản thân mình, nhắc nhở bản thân.

(11) 我们应该常照镜子，以求自己更加完善。

Wǒmen yīnggāi cháng zhào jìngzi, yǐ qiú zìjǐ gèngjiā wánshàn.

Chúng ta nên thường xuyên “soi gương” để luôn hoàn thiện bản thân mình hơn nữa.

满地找牙 – mǎn dì zhǎo yá – tìm răng khắp mặt đất – hình dung bị đánh rất nghiêm trọng, mặt mũi sưng vù, răng rơi xuống đất.

(12) 你听着，下次再来捣乱我就让你满地找牙。

Nǐ tīngzhe, xià cì zàilái dǎoluàn wǒ jiù ràng nǐ mǎn dì zhǎo yá.

Mày nghe đây, lần sau còn đến làm loạn thì tao cho mày “tìm răng khắp đất” đấy.

泡吧 – pào bā – la cà quán bar, 面包会有的 – miànbāo huì yǒu de – sẽ có bánh mì thôi (cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, tình hình sẽ tốt lên, ngày mai trời lại sáng), 喷粪 – pēn fèn – nhả phân (nói những lời tục tĩu, vô căn cứ, vô lý hoặc mắng chửi người khác)... là những từ lóng được hình thành trên cơ sở này.

3. Vai trò của ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại

3.1. Ẩn dụ làm phong phú thêm cho vốn từ Hán ngữ

Thế giới hình ảnh được thể hiện trong cấu trúc ẩn dụ rất phong phú và đa dạng. Đó là thế giới tự nhiên chân thực cùng những hành động của con người trong mỗi qua lại lẫn nhau và với môi trường xung quanh. Những hình ảnh “Thái Bình công chúa”, “quả bóng” ở các ví dụ trên trở thành những hình ảnh gợi sự liên tưởng rất gần gũi, dễ dàng hình dung. Vậy nên những từ chỉ sự vật ấy đã gia nhập vào kho tàng tiếng lóng khi muốn nói đến bộ phận nhạy cảm của chị em phụ nữ.

(13) 别看她长得像搓板儿，可她的力气比你大。

Bié kàn tā zhǎng dé xiàng cuōbǎnr, kě tā de lìqì bǐ nǐ dà.

Trông con bé giống “cái bàn xát vò quần áo” thế thôi nhưng mà khỏe hơn cậu đấy.

(14) 在今天的社会中，择偶标准已经不再局限在身材的高矮上，只要你有金钱或有一个聪明的头脑，即使你是个短拖也照样能赢得漂亮女孩的喜欢。

Zài jīntiān de shèhuì zhōng, zé ǒu biāozhǔn yǐjīng bú zài júxiàn zài shēncái de gāo ǎi shàng, zhǐyào nǐ yǒu jīnqián huò yǒu yí gè cōngmíng de tóunǎo, jíshǐ nǐ shìgè duǎn tuō yě zhàoyàng néng yíngdé piàoliang nǚhái de xǐhuān.

Trong xã hội ngày nay, tiêu chuẩn chọn người yêu không chỉ còn là vấn đề cao thấp nữa, chỉ cần nhiều tiền hoặc thông minh, cho dù bạn là một cây chổi lau nhà thì các chị em cũng vẫn thích.

(15) 三十年前她是个漂亮的姑娘，可如今是满脸双眼皮。

Sānshí nián qián tā shìgè piàoliang de gūniáng, kě rújīn shì mǎn liǎn shuāng yǎnpí.

Ba chục năm trước chị ấy là một cô gái rất xinh đẹp, nhưng giờ thì mặt đầy những vết chân chim.

Bởi vậy, trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ nói chung và tiếng lóng Hán ngữ nói riêng có rất nhiều từ được tạo ra nhờ phương thức ẩn dụ. Các từ đó làm cho vốn từ Hán ngữ trở nên phong phú hơn.

3.2. Ẩn dụ làm tăng thêm ý nghĩa cho từ

Nhờ phương thức ẩn dụ mà từ có thêm nhiều nghĩa mới.

(16) 他不是吃错药了吧？我从来未见他对我这么凶过。

Tā búshì chī cuò yào le ba? Wǒ cóng lái wèi jiàn tā duì wǒ zhè me xiōng guò.

Thằng ấy “uống nhầm thuốc rồi à”? Từ trước đến giờ có bao giờ thấy nó hung hăng như vậy đâu. (Thằng ấy không bình thường...)

(17) 她漂亮极了，但她从不喜欢别人把她看成是绣花枕头。

Tā piàoliang jí le, dàn tā cóng bù xǐ huān bié rén bǎ tā kàn chéng shì xiù huā zhěng tóu.

Cô ấy xinh đẹp lắm, nhưng cô ấy không thích người khác xem cô ấy như là “chiếc gối thêu hoa”. (Cô ấy xinh đẹp nhưng chẳng có tài gì)

Khi cảm nhận nguy hiểm, những chú rùa thường rụt đầu vào trong mai, bởi vậy từ 缩头乌龟 - suō tóu wūguī – rùa rụt đầu là cách nói lóng chê bai những người người nhát gan, sợ việc.

Bảng 3

Một từ lóng ẩn dụ nhiều nội dung

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	波霸 bōbà	quả bóng	hàng khủng, ngực khủng, bưởi Năm Roi, xôi, cam sành
2	干巴瘦 gānbā shòu	thịt xiên que nướng	que củi, gầy như mỡ mương, như con mắm, cá mắm, khô mực, xác ve
3	太平公主 tàipíng gōngzhǔ	Thái Bình công chúa	cá rô đực, hai lưng, màn hình phẳng, màn hình LCD, trước sau như một
4	短拖 duǎn tuō	chổi lau ngăn	chim cánh cụt, một mẫu, nắm lùn di động, cá mập, chi hai năm tấn

(18) 那小子是个缩头乌龟，没有一点儿男子汉气。

Nà xiǎozi shì gè suō tóu wūguī, méiyǒu yīdiǎnr nánzǐhàn qì.

Cái thằng ấy là “con rùa rụt đầu”, chẳng có chút khí phách nam nhi nào.

Từ 雷 – léi – sấm vốn là danh từ, mà nói đến sấm ai cũng liên tưởng đến những tiếng nổ inh tai, bất ngờ có thể khiến một số người thót tim và toát mồ hôi. Do vậy, từ lóng này mang nghĩa “sốc, gây sốc, bất ngờ”.

Thông qua việc tạo từ mới và nghĩa mới, ẩn dụ giúp tiếng lóng nhanh chóng đáp ứng được đòi hỏi phải kịp thời sáng tạo ra những phương tiện mới để biểu thị sự vật, hiện tượng và những nhận thức mới xuất hiện trong xã hội, để thay thế những cách diễn đạt, những tên gọi cũ đã mòn, không còn khả năng gợi tả, bộc lộ cảm xúc và gây ấn tượng sâu sắc ở người nghe nữa.

3.3. Ẩn dụ làm cho cách diễn đạt trở nên phong phú, hàm súc, hài hước, sinh động

Ẩn dụ trong tiếng lóng Hán ngữ hiện đại không chỉ thể hiện sự khám phá ra một đối tượng có nhiều nét tương đồng mà còn là nhiều đối tượng có chung một nét nghĩa tương đồng. Do vậy, cách diễn đạt thông qua hình ảnh ẩn dụ trong Hán ngữ trở nên phong phú hơn.

Một từ lóng ẩn dụ nhiều nội dung

Trong cấu trúc ẩn dụ, một hình ảnh về sự vật, hiện tượng có thể được diễn tả bằng nhiều ngôn ngữ “lóng” khác nhau, có thể được dùng thay thế nhau trong các ngữ cảnh.

Nhiều từ lóng ẩn dụ một nội dung
Ngược lại, trong cấu trúc ẩn dụ có khi

nhiều hình ảnh lóng khác nhau lại dùng để
diễn tả một sự vật, hiện tượng hay nội dung
tư tưởng.

Bảng 4

Nhiều từ lóng ẩn dụ một nội dung

STT	Từ lóng	Nghĩa gốc	Nghĩa ẩn dụ
1	蜜 – mì 马子 – mǎzi	mật con ngựa	người tình, bồ
2	横路静二吃 – héng lù jìng èr chī 吃错药 – chī cuò yào 神经搭错线 – shénjīng dā cuò xiàn 有病 – yǒu bìng	nhân vật trong phim uống nhầm thuốc chập mạch có bệnh	có vấn đề, dở hơi tập bơi
3	感冒 – gǎnmào 来电 – láidiàn	cảm, bị cảm có điện	rung rinh, cảm nắng

Nhờ ẩn dụ, người nói có thể diễn đạt ngắn gọn nhưng rất cô đọng, súc tích. Nếu không có ẩn dụ, những tên gọi, đặc điểm, tính chất, cách thức nhiều khi rất dài, khó nhớ, thậm chí không thể diễn tả hết các sắc thái ý nghĩa tinh tế trong đó.

3.4. Ẩn dụ giúp người nói diễn đạt được mọi cung bậc tình cảm, thái độ

Đầu tiên, phải nói đến ưu thế đặc biệt của ẩn dụ trong lối nói giảm, nói tránh, che trách. Nhiều trường hợp để tránh lời mồn trần tục, thô thiển, làm người nói ngượng miệng và người nghe xấu hổ thì ẩn dụ là cách nói rất hiệu quả.

(19) 她总爱煲电话粥, 所以每月的电话费都很多。

Tā zǒng ài bāo diànhuà zhōu, suǒyǐ měi yuè de diànhuà fèi dōu hěnduō.

Cô ấy thích “nấu cháo điện thoại”, nên tiền cước tháng nào cũng nhiều.

(20) 我想没人喜欢听你这个公鸭嗓子唱歌。

Wǒ xiǎng méi rén xǐhuān tīng nǐ zhègē gōng yā sǎngzi chànggē.

Tôi nghĩ rằng chẳng ai thích nghe “giọng vịt đực” như anh hát đâu.

Khi muốn nhấn mạnh sắc thái biểu cảm trong lời nói, ẩn dụ cũng trở thành trợ

thủ rất đắc lực. Những tiếng lóng được diễn đạt dưới hình thức ẩn dụ tạo nên sắc thái biểu cảm cao, thể hiện sự thông minh, dí dỏm của người nói.

(21) 你最好帮我核一下账, 我个人见数就晕。

Nǐ zuì hǎo bāng wǒ hé yí xià zhàng, wǒ zhègè rén jiàn shù jiù yūn.

Cậu tính hóa đơn giúp tớ với, tớ thấy số là ngất. (Tớ dốt toán).

Rõ ràng, cách nói 见数就晕 – jiàn shù jiù yūn – nhìn thấy số là ngất này tạo cảm giác hài hước, giúp giao tiếp trở nên thú vị hơn cách nói “Tớ dốt toán lắm!”.

Tất cả các yếu tố trên đây thể hiện tính sáng tạo, năng động của người nói trong việc cố gắng tạo nên phong cách ngôn ngữ cho mình, đồng thời làm cho phát ngôn trở nên nhẹ nhàng, lịch sự hơn. Có những từ trong ngôn ngữ chính thống lại trở thành tiếng lóng Hán ngữ có tính chất thời sự, mang ý nghĩa tế nhị, thay cho những điều không tiện nói ra.

4. Kết luận

Ẩn dụ là phương thức so sánh rất đặc biệt được sử dụng phổ biến trong tiếng lóng Hán ngữ, với ba cơ sở: dựa trên sự tương đồng về hình thức, dựa trên sự tương đồng

về đặc điểm, tính chất, dựa trên sự tương đồng về cách thức.

Ẩn dụ thể hiện tư duy linh hoạt và sáng tạo của người nói, đặc biệt là giới trẻ Trung Quốc – những người thường nhanh nhạy nắm bắt cái mới, lại khao khát chứng tỏ mình, mong muốn khẳng định sự độc đáo cá nhân bằng những cái mới lạ.

Hiện tượng lóng sử dụng trong phương thức ẩn dụ còn thể hiện sự khám phá ra một đối tượng có nhiều nét tương đồng hay nhiều đối tượng có chung một nét nghĩa tương đồng. Trên cơ sở đó, nó được tạo ra bởi lớp vỏ ngữ âm sinh động, đa dạng giữa một bên là đối tượng đem ra so sánh với một bên là đối tượng được so sánh, mang lại giá trị biểu cảm sắc nét và đầy cá tính.

Việc tìm hiểu về đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của biện pháp ẩn dụ trong các từ ngữ lóng Hán ngữ hiện đại không chỉ giúp chúng ta hiểu được cơ chế hình thành mà còn giúp chúng ta có cơ sở giải thích nghĩa của

các đơn vị này. Từ đó, thấy được tiếng lóng Hán ngữ không phải được sinh ra một cách vô tội vạ, vô tổ chức mà dựa trên những phương thức nhất định, đồng thời cũng phần nào hiểu được về tư duy, văn hóa của người Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

- Đình, T. L. (1994). *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Li, S. M., & Yan, L. G. (2006). *Zuixin Zhongguo liyu*. Xin shijie Chubanshe.
- Mai, N. C., Vũ, Đ. N., & Hoàng, T. P. (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn, T. G. (1985). *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Nguyễn, V. K. (2010). *Tiếng lóng Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
- Yang, H. R. (1997). *Dangdai zhongguo xiuci xue*. Zhongguo Shijieyu Chubanshe.
- Zhongguo Shehui kexueyuan yuyan yanjiu suo cidian bianji shi. (2012). *Xiandai hanyu cidian, di 6 ban*. Shangwu yin shuguan Chubanshe.

METAPHOR IN MODERN CHINESE SLANGS

Nguyen Thi Nga

*Hanoi Pedagogical University 2,
Xuan Hoa, Phuc Yen, Vinh Phuc, Viet Nam*

Abstract: Metaphor is a rhetorical method used commonly in language in general and in slang in particular. With its iconic and implicit feature, metaphor makes language polished, refined and contains many layers of sophistication, beauty and sensuality. The paper examines *The latest Chinese slang language* by Li Shu My and Yan Li Gang and analyzes the basis and role of metaphor in modern Chinese slang.

Keywords: metaphor, slang, Chinese, rhetorics, culture

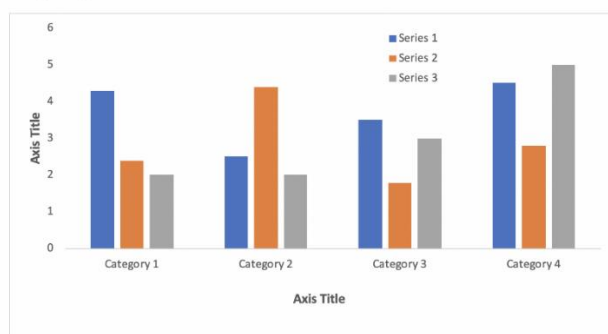
THẺ LỆ GỬI BÀI

1. **Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài** là ấn phẩm khoa học chính thức của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, kế thừa và phát triển *Chuyên san Nghiên cứu Nước ngoài* của Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí xuất bản định kỳ 06 số/năm (02 số tiếng Việt/năm và 04 số tiếng Anh/năm từ năm 2019 trở đi), công bố các công trình nghiên cứu có nội dung khoa học mới, chưa đăng và chưa được gửi đăng ở bất kỳ tạp chí nào, thuộc các lĩnh vực: *ngôn ngữ học, giáo dục ngoại ngữ/ngôn ngữ, quốc tế học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan.*
2. Bài gửi đăng cần trích dẫn ÍT NHẤT 01 bài đã đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài.
3. Bài báo sẽ được gửi tới phản biện kín, vì vậy tác giả cần tránh tiết lộ danh tính trong nội dung bài một cách không cần thiết.
4. Bài báo có thể viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (*tối thiểu* 10 trang/khoảng 4.000 từ đối với bài nghiên cứu và 5 trang/khoảng 2.000 từ đối với bài thông tin-trao đổi) được soạn trên máy vi tính, khổ giấy A4, cách lề trái 2,5cm, lề phải 2,5cm, trên 3,5cm, dưới 3cm, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, cách dòng Single.
5. Các mục và tiểu mục trong bài báo phải được đánh số thứ tự lần lượt. Các mục chính đánh theo số thứ tự 1, 2, 3, v.v., sau đó các tiểu mục là 1.1, 1.2, 2.1, 2.2, v.v., tiếp đến là 1.1.1, 1.1.2, v.v. Tóm tắt của bài báo không nằm trong phần đánh số thứ tự.
6. Hình ảnh, sơ đồ, biểu đồ trong bài viết phải đảm bảo rõ nét và được đánh số thứ tự theo trình tự xuất hiện trong bài viết. Nguồn của các hình ảnh, sơ đồ trong bài viết cũng phải được chỉ rõ. Tên ảnh, sơ đồ, biểu đồ trong bài viết phải được cung cấp trên ảnh, sơ đồ, biểu đồ.

Ví dụ:

Figure 1

Sample Figure Title



Note. A note describing content in the figure would appear here.

7. Bảng biểu trong bài viết được đánh số thứ tự theo trình tự xuất hiện trong bài viết. Tên bảng trong bài phải được cung cấp trên bảng. Yêu cầu bảng không có đường kẻ sọc.

Ví dụ:

Table 3

Sample Table Showing Decked Heads and P Value Note

Variable	Visual		Infrared		F	η
	M	SD	M	SD		
Row 1	3.6	.49	9.2	1.02	69.9***	.12
Row 2	2.4	.67	10.1	.08	42.7***	.23
Row 3	1.2	.78	3.6	.46	53.9***	.34
Row 4	0.8	.93	4.7	.71	21.1***	.45

***p < .01.

8. Quy cách trích dẫn: Các tài liệu, nội dung được trích dẫn trong bài báo và phần tài liệu tham khảo cần phải được **trình bày theo APA7** (vui lòng tham khảo trang web: <https://apastyle.apa.org/style-grammar-guidelines>)

8.1. Đối với tài liệu trích dẫn trong nội dung bài:

8.1.1. Nguyên tắc trích dẫn tác giả-năm xuất bản

- Ghi họ của tác giả và năm xuất bản tài liệu. Nếu tác giả là người Việt Nam hoặc đến từ các nước không nói tiếng Anh, cũng ghi họ của tác giả theo hệ chữ Latinh.
- Khi trích dẫn trực tiếp, cần có thông tin về số trang của tài liệu được trích dẫn trong ngoặc đơn (Ký hiệu: “p.” cho một trang và “pp.” cho nhiều trang trong bài báo tiếng Anh và “tr.” trong bài báo tiếng Việt).

Ví dụ: According to Jones (1998), "students often had difficulty using APA style, especially when it was their first time" (p. 199).

She stated, "Students often had difficulty using APA style" (Jones, 1998, p. 199), but she did not offer an explanation as to why.

- Nếu tác phẩm có 2 tác giả,
 - Trong nội dung bài: Ghi họ của hai tác giả, nối với nhau bằng chữ **và** (trong bài viết tiếng Việt); ghi họ của hai tác giả, nối với nhau bằng chữ **and** (trong bài viết tiếng Anh).
 - Trong dấu ngoặc đơn: Ghi họ của hai tác giả, nối với nhau bằng ký hiệu “&”.

Ví dụ: Research by Wegener and Petty (1994) supports...

(Wegener & Petty, 1994)

- Nếu tác phẩm có nhiều hơn 2 tác giả: Chỉ ghi họ của tác giả đầu tiên cùng cụm từ **và cộng sự** (trong bài viết tiếng Việt); ghi họ của tác giả đầu tiên cùng cụm từ **et al.** (trong bài viết tiếng Anh).

Ví dụ: (Kernis et al., 1993)

Kernis et al. (1993) suggest...

- Nếu tác giả là một cơ quan chính phủ hay một tổ chức, ghi tên đầy đủ của cơ quan/tổ chức đó. Nếu cơ quan/tổ chức đó có tên viết tắt phổ biến, ghi tên viết tắt trong ngoặc vuông khi lần đầu tiên đề cập đến tên của cơ quan/tổ chức đó. Những lần sau thì dùng tên viết tắt.

NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TẬP 37, SỐ 2 (2021)

Ví dụ: Lần trích dẫn đầu tiên: (Mothers Against Drunk Driving [MADD], 2000)

Lần trích dẫn thứ hai: (MADD, 2000)

- Khi trích dẫn hai hoặc nhiều hơn hai tác phẩm trong cùng một cặp ngoặc đơn, sắp xếp chúng theo thứ tự của bảng chữ cái và ngăn cách với nhau bởi dấu chấm phẩy.

Ví dụ: (Berndt, 2002; Harlow, 1983)

- Nếu trích nhiều tác phẩm của một tác giả trong cùng một cặp ngoặc đơn, ghi họ của tác giả, sau đó là năm xuất bản: liệt kê các năm theo trật tự thời gian và cuối cùng là nguồn tài liệu đang được in.

Ví dụ: Trong bài viết bằng tiếng Anh: (Smith, 1995, 2002, in press)

Trong bài viết bằng tiếng Việt: (Smith, 1995, 2002, đang in)

- Nếu nhắc đến các tác giả có cùng họ trong cùng một cặp ngoặc đơn, sử dụng chữ cái đầu tiên của tên, sau đó là họ.

Ví dụ: (E. Johnson, 2001; L. Johnson, 1998)

- Nếu trích dẫn hai nguồn tài liệu của cùng một tác giả, xuất bản cùng 1 năm thì thêm chữ thường (a, b, c) vào sau năm để sắp xếp chúng trong danh mục tài liệu tham khảo.

Ví dụ: Research by Berndt (1981a) revealed strong correlations. However, a parallel study (Berndt, 1981b) resulted in inconclusive findings.

- **Trích nguồn gián tiếp:** Bình thường, tác giả nên cố gắng tìm đọc nguồn đầu tiên và trích dẫn chúng hơn là nguồn thứ hai (tác phẩm viết về nguồn đầu tiên). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, điều này là không thể. Nếu bạn sử dụng nguồn được trích dẫn từ một nguồn khác thì ghi cả nguồn đầu tiên và nguồn thứ hai. Liệt kê nguồn thứ hai trong danh mục tài liệu tham khảo.

Ví dụ: Trong bài viết bằng tiếng Anh: Johnson supposed that... (as cited in Smith, 2003, p. 102).

(Johnson, 1985, as cited in Smith, 2003, p. 102).

Trong bài viết bằng tiếng Việt: Johnson cho rằng... (dẫn theo Smith, 2003, tr. 102).

(Johnson, 1985, dẫn theo Smith, 2003, tr. 102).

- **Trích dẫn nguồn điện tử:** Ghi họ của tác giả và năm đăng bài.

Ví dụ: Kenneth (2000) explained...

8.1.2. Khi trong bài, đề cập đến tiêu đề của tài liệu:

- Nếu tiêu đề của tài liệu được in nghiêng trong danh mục tài liệu tham khảo (references) thì trong bài cũng in nghiêng.

Ví dụ: *The Wizard of Oz*, *Friends*

- Nếu tiêu đề của tài liệu không được in nghiêng trong danh mục tài liệu tham khảo thì sử dụng dấu ngoặc kép.

Ví dụ: “Multimedia Narration: Constructing Possible Worlds”

NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TẬP 37, SỐ 2 (2021)

- Trong bài viết bằng tiếng Việt, khi nhắc đến tiêu đề của tài liệu được viết bằng tiếng nước ngoài, viết nguyên văn tiêu đề và phiên âm.

Ví dụ: 汉越语研究 (Hanyueyu yanjiu)

* Quy định về viết hoa tiêu đề của tài liệu:

- Nếu trong bài, đề cập đến tiêu đề của tài liệu tiếng Anh:
 - Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên, động từ, danh từ, tính từ, trạng từ, đại từ, các từ có 4 chữ và tên riêng
 - Viết hoa cả hai từ trong từ ghép gồm hai từ được nối với nhau bằng gạch ngang.

Ví dụ: *Permanence and Change, There Is Nothing Left to Lose, Natural-Born Cyborgs*

- Với các ngôn ngữ khác, cũng sử dụng chữ Latinh nhưng có quy định viết hoa riêng (VD: tiếng Đức), tuân theo chuẩn viết hoa của từng ngôn ngữ
- Nếu đề cập đến tiêu đề của nguồn tài liệu tiếng Việt, viết hoa chữ cái đầu tiên của tiêu đề và tên riêng.

8.1.3. Trích dẫn trực tiếp 40 từ hoặc hơn

- Bắt đầu 1 đoạn mới và lùi vào đầu dòng 0,5 inch ($\approx 1,27$ cm)

Ví dụ 1:

Researchers have studied how people talk to themselves:

Inner speech is a paradoxical phenomenon. It is an experience that is central to many people's everyday lives, and yet it presents considerable challenges to any effort to study it scientifically. Nevertheless, a wide range of methodologies and approaches have combined to shed light on the subjective experience of inner speech and its cognitive and neural underpinnings. (Alderson-Day & Fernyhough, 2015, p. 957)

Ví dụ 2:

Flores et al. (2018) described how they addressed potential researcher bias when working with an intersectional community of transgender people of color:

Everyone on the research team belonged to a stigmatized group but also held privileged identities. Throughout the research process, we attended to the ways in which our privileged and oppressed identities may have influenced the research process, findings, and presentation of results. (p. 311)

8.2. Đối với danh mục tài liệu tham khảo:

- Tài liệu tham khảo phải bao gồm tất cả các tác giả với công trình có liên quan đã được trích dẫn trong bài viết. Các trích dẫn phải được ghi đầy đủ, rõ ràng và chính xác. Tài liệu tham khảo của tất cả các ngôn ngữ được xếp chung với nhau, theo thứ tự bảng chữ cái của họ tác giả.

NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TẬP 37, SỐ 2 (2021)

- Ghi họ và chữ cái đầu tiên của tên, tên đệm của tất cả các tác giả cùng chung một công trình, nhiều nhất là 20 tác giả.
- Nếu tác giả là một cơ quan chính phủ/tổ chức, viết tên đầy đủ của cơ quan/tổ chức đó.
- Với các ngôn ngữ sử dụng chữ Latinh: Họ tên của các tác giả: viết theo thứ tự họ trước, tên sau. Họ được viết đầy đủ; tên và tên đệm: chỉ viết chữ cái đầu tiên.

Ví dụ: Nguyen, T., Carnevale, J. J., Scholer, A. A., Miele, D. B., & Fujita, K. (2019). Metamotivational knowledge of the role of high-level and low-level construal in goal-relevant task performance. *Journal of Personality and Social Psychology*, 117(5), 879-899. <http://dx.doi.org/10.1037/pspa0000166>

- Với các ngôn ngữ không sử dụng chữ Latinh, phiên âm họ tên của tác giả (họ và chữ cái đầu tiên của tên), tiêu đề của tài liệu và nhà xuất bản.

Ví dụ: 王力 (1948). 汉越语研究. In *汉语史论文集* (pp. 290-406). 科学出版社.

-> Viết thành: Wang, L. (1948). Hanyueyu yanjiu. In *Hanyu shilun wenji* (pp. 290-406). Kexue Chubanshe.

- Đối với các tài liệu là **sách**:

Author, A. A. (Year of publication). *Title of work: Capital letter also for subtitle*. Publisher Name. DOI (if available)

Stoneman, R. (2008). *Alexander the Great: A life in legend*. Yale University Press.

- Đối với **tài liệu được dịch ra tiếng khác**:

Author, A. A. (Year of publication). *Title of work: Capital letter also for subtitle* (T. Translator, Trans.). Publisher. (Original work published YEAR) DOI (if available)

Plato (1989). *Symposium* (A. Nehamas & P. Woodruff, Trans.). Hackett Publishing Company. (Original work published ca. 385-378 BCE)

- Đối với các tài liệu là **sách được tái bản**:

Author, A. A. (Year of publication). *Title of work: Capital letter also for subtitle* (# edition). Publisher. DOI (if available)

Belcher, W. (2019). *Writing your journal article in twelve weeks: A guide to academic publishing success* (2nd ed.). University of Chicago Press.

- Đối với các tài liệu là **chương trong sách của tập thể tác giả có chủ biên**:

Author, A. A., & Author, B. B. (Year of publication). Title of chapter. In E. E. Editor & F. F. Editor (Eds.), *Title of work: Capital letter also for subtitle* (pp. pages of chapter). Publisher. DOI (if available)

Armstrong, D. (2019). Malory and character. In M. G. Leitch & C. J. Rushton (Eds.), *A new companion to Malory* (pp. 144-163). D. S. Brewer.

- Đối với các **sách có nhiều tập**:

Author, A. A. (Year of publication). *Title of work: Capital letter also for subtitle* (Vol. #). Publisher. DOI (if available)

David, A., & Simpson, J. (Eds.). (2006). *The Norton anthology of English literature: The Middle Ages* (8th ed., Vol. A). W. W. Norton and Company.

- Đối với các tài liệu là **bài báo đăng trên tạp chí khoa học**:

Author, A. A., Author, B. B., & Author, C. C. (Year). Title of article. *Title of Periodical*, volume number(issue number), pages. <https://doi.org/xx.xxx/yyyy>

NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TẬP 37, SỐ 2 (2021)

Baniya, S., & Weech, S. (2019). Data and experience design: Negotiating community-oriented digital research with service-learning. *Purdue Journal of Service-Learning and International Engagement*, 6(1), 11–16. <https://doi.org/10.5703/1288284316979>

- Liên quan đến **hội thảo khoa học**:

- Báo cáo toàn văn trong kỷ yếu của hội thảo: giống với cách trích dẫn của chương trong sách của tập thể tác giả có chủ biên

Author, A. A., & Author, B. B. (Year of publication). Title of chapter. In E. E. Editor & F. F. Editor (Eds.), *Title of work: Capital letter also for subtitle* (pp. pages of chapter). Publisher. DOI (if available)

Bedenel, A. L., Jourdan, L., & Biernacki, C. (2019). Probability estimation by an adapted genetic algorithm in web insurance. In R. Battiti, M. Brunato, I. Kotsireas & P. Pardalos (Eds.), *Lecture notes in computer science: Vol. 11353. Learning and intelligent optimization* (pp. 225–240). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-030-05348-2_21

- Báo cáo tại hội thảo (conference presentation)

Presenter, P. P. (Full dates of conference: year, Month date). *Title* [description of presentation]. Name of conference, location. Link of video (if available)

Evans, A. C., Jr., Garbarino, J., Bocanegra, E., Kinscherff, R. T., & Márquez-Greene, N. (2019, August 8–11). *Gun violence: An event on the power of community* [Conference presentation]. APA 2019 Convention, Chicago, IL, United States. <https://convention.apa.org/2019-video>

(Description of presentation: conference session/ paper presentation/poster session/keynote address)

- Tóm tắt của báo cáo tại hội thảo (abstract of a conference presentation)

Presenter, P. P. (year, Month date). *Title* [Conference presentation abstract]. Name of conference, location.

Cacioppo, S. (2019, April 25–28). *Evolutionary theory of social connections: Past, present, and future* [Conference presentation abstract]. Ninety-ninth annual convention of the Western Psychological Association, Pasadena, CA, United States. <https://westernpsych.org/wp-content/uploads/2019/04/WPA-Program-2019-Final-2.pdf>

- Đối với các tài liệu là **từ điển** hay **bách khoa toàn thư**:

Institution or organization name. (Year). Title of entry. In *Title of reference work* (edition, page numbers). Publisher name.

Merriam-Webster, Incorporated. (1997). Goat. In *Merriam Webster's collegiate dictionary* (10th ed., pp. 499-500). Merriam-Webster, Incorporated.

- Đối với **luận văn, luận án đã được xuất bản**:

Lastname, F. M. (Year). *Title of dissertation/thesis* (Publication No.) [Doctoral dissertation/Master's thesis, Name of Institution Awarding the Degree]. Database or Archive Name.

Angeli, E. L. (2012). *Networks of communication in emergency medical services* (Publication No. 3544643) [Doctoral dissertation, Purdue University]. ProQuest Dissertations Publishing.

- Đối với **luận văn, luận án chưa được xuất bản**:

Lastname, F. M. (Year). *Title of dissertation/thesis* [Unpublished doctoral dissertation/master's thesis]. Name of Institution Awarding the Degree.

Samson, J. M. (2016). *Human trafficking and globalization* [Unpublished doctoral dissertation]. Virginia Polytechnic Institute and State University.

- Đối với các tài liệu là **báo cáo của cơ quan chính phủ** hay **tổ chức**:

Organization Name. (Year). *Title of report*. URL

NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI, TẬP 37, SỐ 2 (2021)

United States Government Accountability Office. (2019). *Performance and accountability report: Fiscal year 2019*. <https://www.gao.gov/assets/710/702715.pdf>

- Đối với các tài liệu là **báo cáo của cơ quan chính phủ hay tổ chức, do cá nhân viết:**

Lastname, F. M., & Lastname, F. M. (Year). *Title of report*. Organization Name. URL

Palanker, D., Volk, J., Lucia, K., & Thomas, K. (2018). *Mental health parity at risk: Deregulating the individual market and the impact on mental health coverage*. National Alliance on Mental Illness. <https://www.nami.org/About-NAMI/Publications-Reports/Public-Policy-Reports/Parity-at-Risk/ParityatRisk.pdf>

- Đối với các tài liệu là **bài báo trên mạng:**

Lastname, F. M. (Year, Month Date). Title of article. *Title of Publication*. URL

Richards, C. (2019, December 9). Best music of 2019: Lana Del Rey sings lullabies about the end of America. *Washington Post*. https://www.washingtonpost.com/entertainment/music/best-music-of-2019-lana-del-rey-sings-lullabies-about-the-end-of-america/2019/12/06/6e82c5ec-15d8-11ea-a659-7d69641c6ff7_story.html

- Đối với các tài liệu là **bài báo trên mạng mà nội dung của nó có thể thay đổi theo thời gian thì cần có thông tin về ngày truy cập trang web đấy:**

Perreault, L. (2019). Obesity in adults: Role of physical activity and exercise. *UpToDate*. Retrieved January 12, 2020, from <https://www.uptodate.com/contents/obesity-in-adults-role-of-physical-activity-and-exercise>

- Đối với các tài liệu là **video:**

Last Name, F. M. [Username]. (Year, Month Date). *Title of video* [Video]. Streaming Service. URL

Lushi, K. [Korab Lushi]. (2016, July 3). *Albatross culture I* [Video]. YouTube. <https://www.youtube.com/watch?v=AMrJRQDPjk&t=148s>

Al-Mutawa, N. (2010, July). *Superheroes inspired by Islam* [Video]. TED. https://www.ted.com/talks/naif_al_mutawa_superheroes_inspired_by_islam#t-4909

9. Bản thảo xin gửi đến địa chỉ email của Tòa soạn (xem dưới đây). Tòa soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng. Tác giả chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bài viết và xuất xứ tài liệu trích dẫn.

MẪU TRÌNH BÀY BỐ CỤC CỦA MỘT BÀI VIẾT

* Toàn bộ bài đề ở font Times New Roman

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO

(bằng tiếng Anh và tiếng Việt, in hoa, cỡ chữ: 16,
giãn dòng: single, căn lề: giữa)

Tên tác giả (Times New Roman, cỡ 13)*

Tên cơ quan / trường đại học (Times New Roman, cỡ 10, in nghiêng)
Địa chỉ cơ quan / trường đại học (Times New Roman, cỡ 10, in nghiêng)

Tóm tắt: Tóm tắt bằng tiếng Anh và tiếng Việt, không quá 250 từ, cỡ chữ: 11

Từ khóa: Không quá 5 từ, cỡ chữ: 11

Phần nội dung chính của bài báo thường bao gồm các phần sau: (Times New Roman, cỡ 12, giãn dòng: single)

1. Đặt vấn đề

2. Mục tiêu

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. ...

3.2.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. ...

4.2. ...

5. Kết quả nghiên cứu

6. Thảo luận

7. Kết luận và khuyến nghị

Lời cảm ơn (nếu có)

Tài liệu tham khảo

Phụ lục (nếu có)

* ĐT.: (Số của tác giả liên hệ)

Email: (Email của tác giả liên hệ)